HÄFELE

FURNITURE FITTINGS

PHỤ KIỆN ĐỒ GỖ

Edition 01

2019

www.hafele.com

HÄFELE - WHERE TRUST WAS BUILT FROM COMPETENCE.

HÄFELE - NƠI NĂNG LỰC XÂY NÊN NIỀM TIN.

Founded in Germany in 1923, Häfele is a world-renowned provider of smart home and project solutions. Häfele's superior range of products not only exemplifies German quality standards, but is developed with the philosophy of "functionality" and "easiness" in mind to offer reliable solutions for both professionals and consumers.

Since the establishment in Vietnam in 1998, Häfele has been continuously improving and expanding its products and services, making the key components of Vietnamese homes - door security as well as kitchen, wardrobe, and bathroom - much more efficient spaces.

Celebrating its 20th anniversary in 2018, Häfele Vietnam was honored to be voted one of the 10 most prestigious brands in the sectors of furniture and construction materials in the same year. The voting was organized by Construction Newspaper - a publication of Vietnam's Ministry of Construction - among its readers and consumers.

With innovative solutions, an excellent delivery service, and a dedicated team, Häfele Vietnam looks to create more modern and optimal living spaces for Vietnamese in the future.

Được thành lập tại Đức vào năm 1923, Häfele là thương hiệu danh tiếng trên thế giới về giải pháp dự án và nhà ở thông minh. Không chỉ đạt tiêu chuẩn chất lượng uy tín của Đức, các dải sản phẩm cao cấp của Häfele còn được phát triển với triết lý "dễ dàng" và "công năng" để mang đến những giải pháp đáng tin cậy cho các chuyên gia lẫn người tiêu dùng.

Đến Việt Nam vào năm 1998, Häfele đã không ngừng phát triển, mở rộng sản phẩm và dịch vụ để giúp người Việt Nam cải thiện hơn nữa tính hiệu quả của những không gian quan trọng trong nhà mình, bao gồm bếp, tủ quần áo, phòng tắm và an ninh cửa.

Kỷ niệm 20 năm thành lập vào 2018, Häfele Việt Nam vinh dự được bình chọn là một trong 10 thương hiệu nội thất và vật liệu xây dựng uy tín nhất. Cuộc bình chọn do báo Xây Dựng - một ấn phẩm của Bộ Xây Dựng - tổ chức với sự tham gia của bạn đọc và người tiêu dùng.

Sở hữu các giải pháp tiên tiến, dịch vụ giao hàng xuất sắc cùng đội ngũ nhân viên tận tâm, Häfele Việt Nam kỳ vọng sẽ tạo thêm nhiều không gian sống hiện đại và tối ưu cho người Việt Nam trong tương lai.

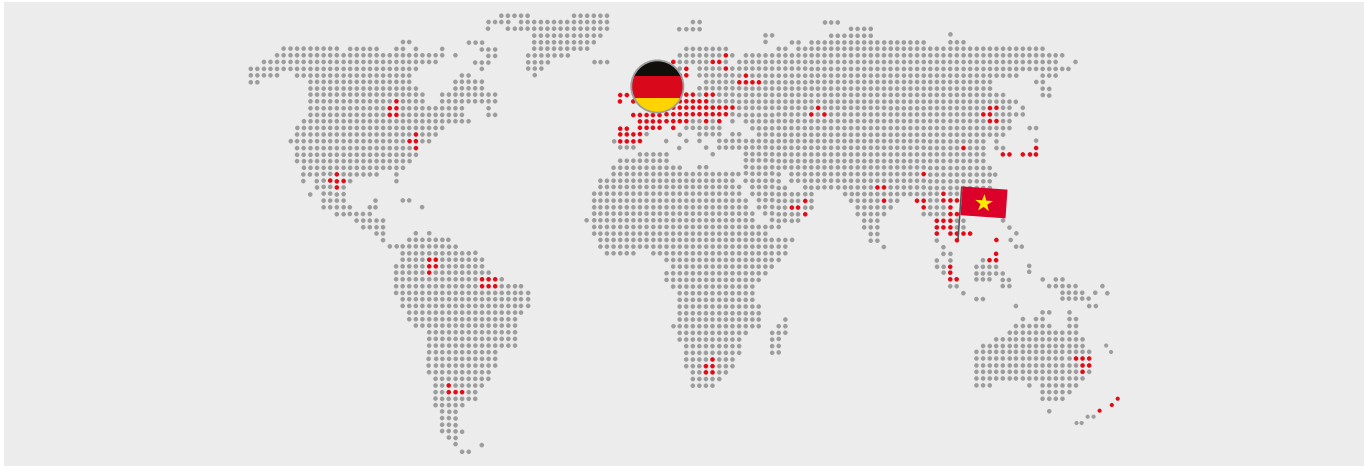

16

DRAWERS
RAY TRƯỢT

40

DRAWER ORGANISATION SYSTEM
PHỤ KIỆN NGĂN KÉO

52

KITCHEN STORAGE & ACCESSORY
GIẢI PHÁP LƯU TRỮ

102

FLAP FITTING
HỆ THỐNG TAY NÂNG

134

WARDROBE FITTINGS
PHỤ KIỆN TỦ QUẦN ÁO

152

SMART LIVING FITTINGS
PHỤ KIỆN THÔNG MINH

174

WARDROBE SLIDING SYSTEMS
CỬA TRƯỢT CHO TỦ

254

FURNITURE HANDLES
TAY NẮM TỦ

282

LIGHTING SOLUTIONS
GIẢI PHÁP CHIẾU SÁNG

308

FURNITURE CONSTRUCTION
PHỤ KIỆN CÔNG TRÌNH

CONTENT.

MỤC LỤC.

MORE LIFE
PER SQM

IDEAS TO ENHANCE
YOUR HOME LIFE.

/

THÊM **KHÔNG GIAN SỐNG** TRÊN TỪNG M^2

Ý TƯỞNG NÂNG CAO CHẤT LƯỢNG
CUỘC SỐNG GIA ĐÌNH BẠN.

OUR ADVANTAGES ARE YOUR BENEFITS.

LỢI THẾ CỦA CHÚNG TÔI LÀ LỢI ÍCH CỦA BẠN.

With almost a century of experience and expertise knowledge, Häfele has been trusted by many famous architects, designers, contractors, and developers around the world, when it comes to smart home and project solutions. In Vietnam, Häfele has too established our name as a reliable solution provider among professionals across the sectors of architecture, furniture, and real estate.

Với kinh nghiệm và kiến thức chuyên môn được tích lũy qua gần một thế kỷ, những giải pháp thông minh dành cho nhà ở và dự án của Häfele đã nhận được sự tín nhiệm của nhiều kiến trúc sư, nhà thiết kế, nhà thầu và nhà đầu tư nổi tiếng trên thế giới. Tại Việt Nam, Häfele hiện là nhà cung cấp giải pháp đáng tin cậy đối với các chuyên gia hoạt động ở khắp các lĩnh vực nội thất, kiến trúc và bất động sản.

DEUTSCHE QUALITÄT SEIT 1923

CHẤT LƯỢNG ĐỨC. TỪ NĂM 1923.

GERMAN QUALITY/ CHẤT LƯỢNG ĐỨC

Häfele's solutions are developed with German technologies and quality standards to be of the highest functionality, offering you easiness that will translate into efficiency.

Được phát triển bằng công nghệ của Đức và theo tiêu chuẩn chất lượng Đức, các giải pháp của Häfele mang tính năng cao vượt trội để mang đến cho bạn sự dễ dàng và hiệu quả.

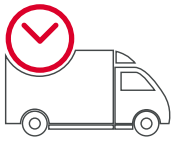

AVAILABLE FROM STOCK/ CÓ HÀNG GIAO NGAY

As Häfele boasts large distribution centers around Vietnam, almost everything you need is ready for order.

Sở hữu các trung tâm phân phối rộng khắp Việt Nam, chúng tôi luôn có sẵn gần như tất cả những gì bạn cần.

FAST DELIVERY/ GIAO HÀNG NHANH CHÓNG

Door-to-door service. With speed.

Dịch vụ giao hàng tận nơi, nhanh chóng.

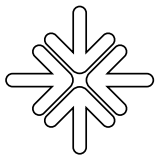

TAILOR-MADE SOLUTIONS/ GIẢI PHÁP ĐƯỢC THIẾT KẾ RIÊNG

Häfele's solutions come with huge customizability to be perfectly suited for every different need.

Nhờ khả năng tùy chỉnh to lớn, giải pháp của Häfele sẵn sàng đáp ứng các nhu cầu khác nhau một cách đầy đủ và hiệu quả.

WARRANTY OVERVIEW

TỔNG QUAN BẢO HÀNH.

HÄFELE PREMIUM FURNITURE FITTINGS: furniture handles collection, connectors, runners EPC pro, drawers Alto-S, flap fittings, smart living fittings, shop fittings, wardrobe fittings, furniture Symo lock fittings, kitchen waste bin, premium furniture construction fittings.
Phụ kiện nội thất cao cấp HÄFELE: tay nắm tủ collection, ốc kết nối, ray trượt EPC PRO, phụ kiện tay nâng, phụ kiện nội thất thông minh, phụ kiện nội thất cửa hàng, phụ kiện tủ quần áo, khóa nội thất Symo, phụ kiên thùng rác, phụ kiên kết cấu tủ bếp cao cấp.

HÄFELE STANDARD FURNITURE FITTINGS: Standard furniture handles, Metalla hinge, runner EPC plus, ball bearing runner, soft roller runner, sliding doors, drawers Alto, furniture standard lock fittings, standard storage fittings, standard furniture construction fittings.

Phụ kiện nội thất tiêu chuẩn HÄFELE: Tay nắm tủ tiêu chuẩn, bản lề Metalla, ray âm EPC plus, ray bi, ray bánh xe, phụ kiện cửa trượt, ray hộp Alto, khóa nội thất tiêu chuẩn, phụ kiện lưu trữ tiêu chuẩn, phụ kiên kết cấu tủ bếp tiêu chuẩn.

Electronic operation fittings
Phụ kiện cho cơ chế điện tử

Loox lighting series
Phụ kiện chiếu sáng Loox

DEUTSCHE QUALITÄT
SEIT 1923
CHẤT LƯỢNG ĐỨC. TỪ NĂM 1923.

HÄFELE PRODUCTION AND DISTRIBUTION WORLDWIDE
MẠNG LƯỚI SẢN XUẤT VÀ PHÂN PHỐI HÄFELE TOÀN CẦU

Häfele Headquarters
Nagold, Germany

Trụ sở Häfele
Nagold, Đức

Häfele Distribution Centre
Nagold, Germany

Trung tâm phân phối Häfele
Nagold, Đức

Häfele Production Plant
Budapest, Hungary

Nhà máy sản xuất Häfele
Budapest, Hungary

Häfele Production Plant
Jettingen, Germany

Nhà máy sản xuất Häfele
Jettingen, Đức

Häfele Production Plant
Kenzingen, Germany

Nhà máy sản xuất Häfele
Kenzingen, Đức

Häfele Production Plant
Berlin, Germany

Nhà máy sản xuất Häfele
Berlin, Đức

Häfele Production Plant
Binh Duong, Vietnam

Nhà máy sản xuất Häfele
Binh Dương, Việt Nam

QUALITY CERTIFICATES

CHỨNG NHẬN CHẤT LƯỢNG

At Häfele, we recognize the important of quality, function and design when it comes to making furniture. That is why all Häfele furniture fittings have successfully passed performance and quality assurance tests that are strictly set based on mandatory requirements. From durability, operation functions, safety, to efficiency and capability. These are put to test to make sure Häfele products meet international standard and meanwhile comply to local guidelines.

Tại Häfele, chúng tôi xem chất lượng, chức năng và thiết kế là những chuẩn mực hàng đầu trong sản xuất nội thất. Vì thế, tất cả phụ kiện nội thất của Häfele đều được kiểm tra và vượt qua các kiểm định về chức năng và chất lượng theo những tiêu chuẩn bắt buộc. Từ độ bền, tính năng hoạt động, an toàn đến hiệu quả và khả năng - tất cả những yếu tố này đều được kiểm tra để đảm bảo sản phẩm của Häfele luôn đạt tiêu chuẩn quốc tế cũng như yêu cầu của thị trường trong nước.

QUATEST 3®
E-0091

QUALITY CERTIFIED BY QUATEST 3
CHỨNG NHẬN CHẤT LƯỢNG CỦA TRUNG TÂM KỸ THUẬT TIÊU CHUẨN ĐO LƯỜNG CHẤT LƯỢNG 3 (QUATEST 3)

Quality Assurance and Testing Center 3 (QUATEST 3) is a science - technological organization under the Directorate for Standards, Metrology and Quality (STAMEQ) - Ministry of Science and Technology (MOST).

Trung tâm Kỹ thuật Tiêu chuẩn Đo lường Chất lượng 3 - gọi tắt là Trung tâm Kỹ thuật 3 (QUATEST 3), là tổ chức khoa học & công nghệ công lập trực thuộc Tổng Cục Tiêu chuẩn Đo lường Chất lượng của Bộ Khoa học & Công nghệ Việt Nam.

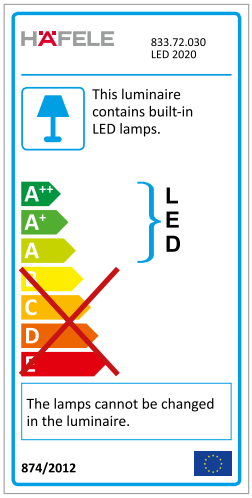

ENERGY EFFICIENCY CATEGORY
NHÃN NĂNG LƯỢNG

Häfele's LED lights are rated A, A+ and A++ - the highest classes of energy efficiency by European Union.

Các sản phẩm đèn LED của Häfele được xếp hạng A, A+ và A++ là ba mức cao nhất trong xếp loại hiệu quả năng lượng của Liên minh Châu Âu.

SGS

QUALITY CERTIFIED BY SGS
CHỨNG NHẬN CHẤT LƯỢNG CỦA TỔ CHỨC SGS

SGS is the world's leading inspection, verification, testing and certification company, established in Switzerland since 1878.

SGS là công ty hàng đầu thế giới hiện nay về giám định, kiểm tra, và chứng nhận chất lượng hàng hóa cũng như dịch vụ thuộc hàng trăm lĩnh vực toàn cầu.

TÜVRheinland®
CERTIFIED
Management System
ISO 9001:2015
www.tuv.com
ID 9105061177

TUV SEAL OF QUALITY
CHỨNG NHẬN CHẤT LƯỢNG CẤP BỞI TUV RHEINLAND

One of Germany's best-known brand. The three letters that have become synonymous with safety and certainty, reliability and impartiality. TÜV organization ensure these principles are applied not only in Germany, but around the world.

Một trong những thương hiệu nổi tiếng nhất tại Đức. TÜV là biểu tượng cho sự an toàn, đảm bảo, đáng tin cậy và công minh. Tổ chức TÜV đảm bảo những nguyên tắc này được thực hiện không chỉ tại Đức mà cả trên toàn cầu.

LGA TEST QUALITY - COMPREHENSIVE AND CONSISTENT QUALITY OF PRODUCT FEATURES
CHẤT LƯỢNG KIỂM ĐỊNH BỞI LGA - CHẤT LƯỢNG TOÀN DIỆN VÀ ĐỒNG BỘ CỦA TÍNH NĂNG SẢN PHẨM

The "LGA Tested Quality" mark distinguishes first-class products - products that fulfill the actual purpose.

Nhãn dán "Chất lượng kiểm định bởi LGA" thể hiện sự cao cấp của sản phẩm, đảm bảo sản phẩm thật sự đáp ứng được mục đích sử dụng của nó.

KITCHEN PLANNING.

CÁCH BỐ TRÍ BẾP.

U-Shape

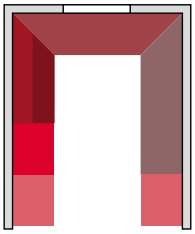

Island kitchen

G-S

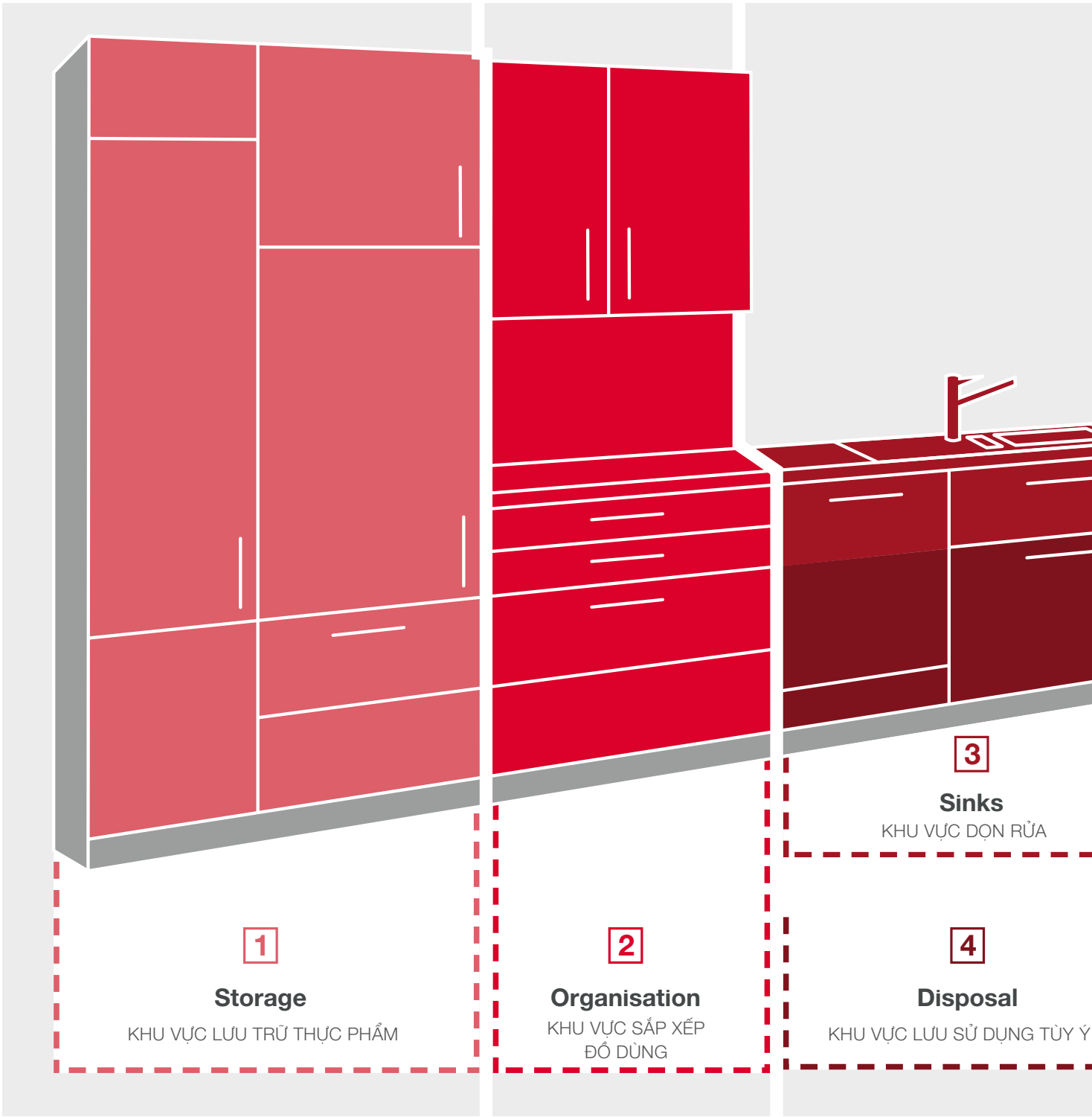

1

Storage

KHU VỰC LƯU TRỮ THỰC PHẨM

2

Organisation

KHU VỰC SẮP XẾP ĐỒ DÙNG

3

Sinks

KHU VỰC DỌN RỬA

4

Disposal

KHU VỰC LƯU SỬ DỤNG TÙY Ý

Shape

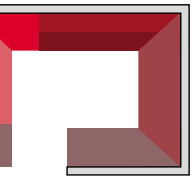

Galley

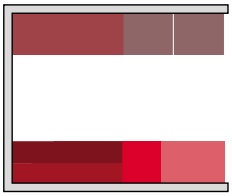

L-Shape

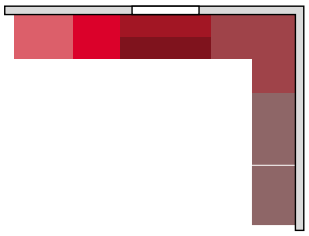

Single wall

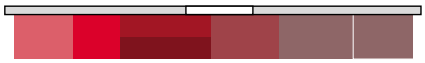

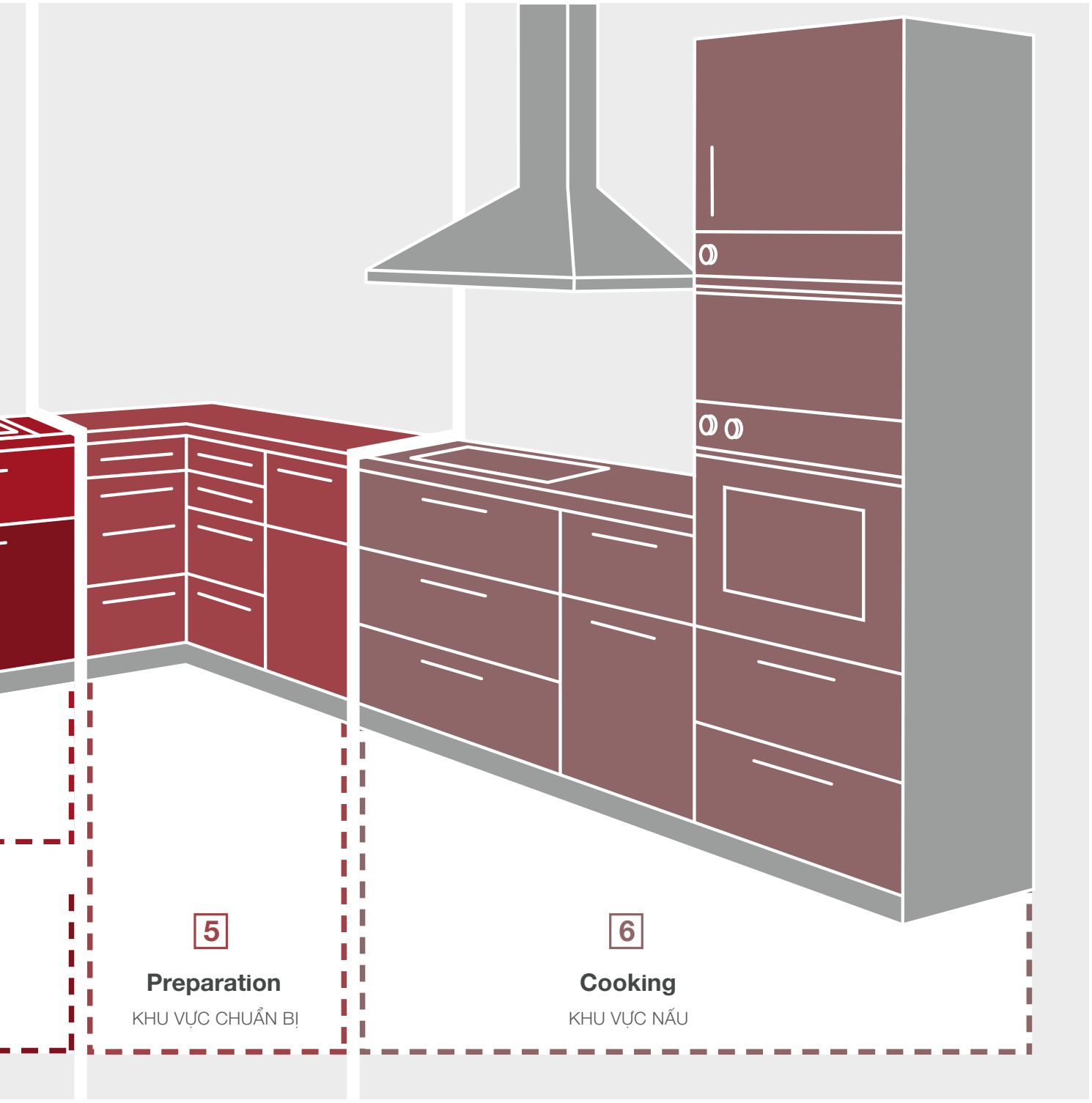

WARDROBE PLANNING.

CÁCH BỐ TRÍ TỦ QUẦN ÁO.

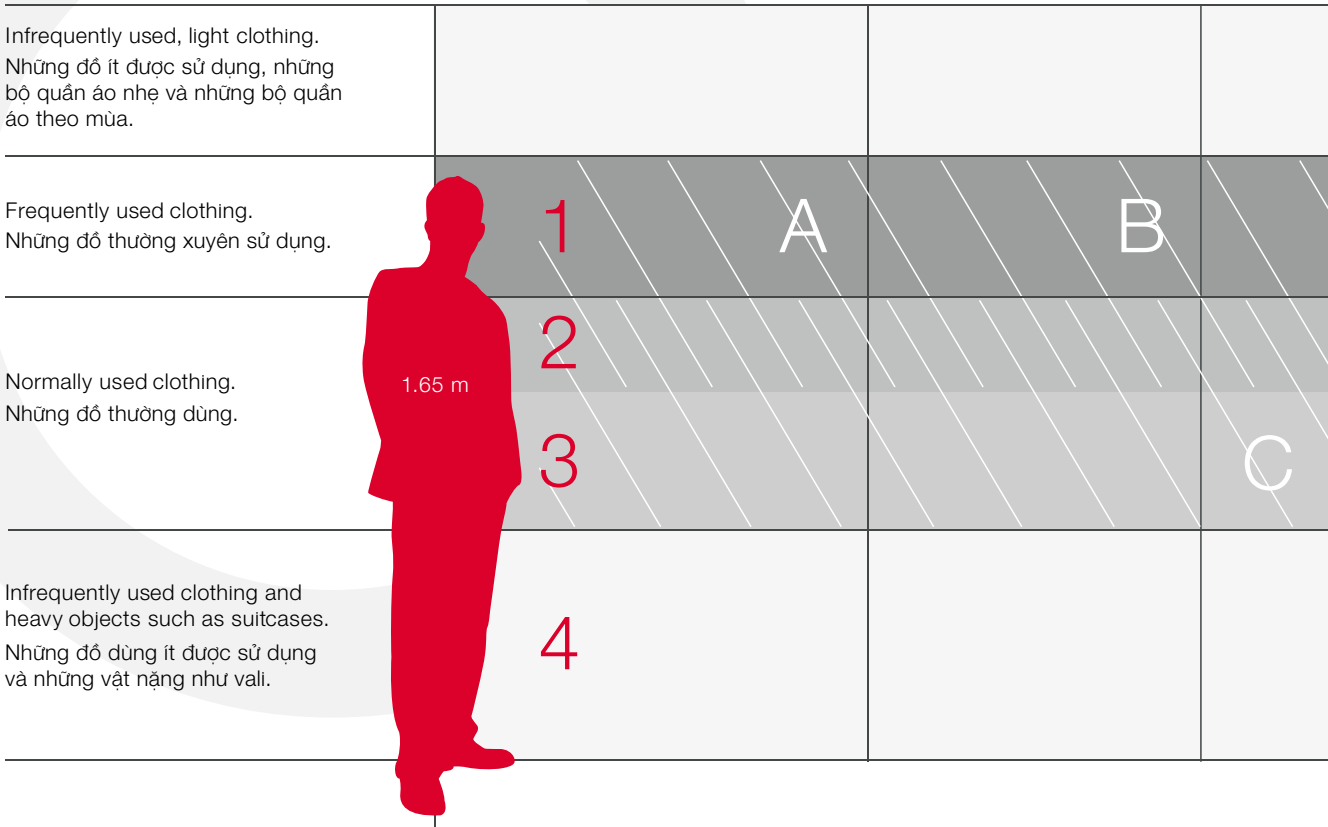

THE ACCESS ABC FOR HIM.

The order of the clothing to be removed corresponds to your personal course of action in the morning. For example: underwear, socks, T-shirt, shirt suit, tie...

Các khu vực ABC cho nam

Vị trí của những bộ quần áo sẽ được cất giữ theo thứ tự phù hợp với các hoạt động buổi sáng. Ví dụ: đồ lót, áo sơ mi, áo thun, cà vạt…

1 Easy access area. This area can be accessed by the respective person without major ergonomic posture changes. Ideally equipped with illuminated wardrobe rails and shelving.

2 Optimum access area. Items of clothing that are removed from the wardrobe at least once a day are perfectly stored in the special feature of the wardrobe. Easy to combine with concealed drawer boxes, drawers with inserts and shelves.

3 Ergonomic access area. Ease of access is provided with the aid of shelves, baskets and pull-out systems.

4 Sporty access area. Items of clothing that are used less frequently, seasonal clothing, suitcases, ironing boards etc. are well looked-after here. Wardrobe lifts and step stools make it easier to access the upper part of the wardrobe.

OPTIMAL ACCESS AREAS IN THE WARDROBE MAKE YOUR LIFE EASIER

What a pleasant idea: less bending and stretching. No clearing and searching. One look, one movement - and you have the desired piece of clothing in your hand. Get an overview of your clothes and think about what you wear and how often - and where it should be stored most appropriately.

CUỘC SỐNG DỄ DÀNG HƠN KHI KHÔNG GIAN TRONG TỦ QUẦN ÁO ĐƯỢC TỐI ƯU HÓA.

Ý tưởng thật thú vị: không cần phải cúi gập hay rướn cao người. Không cần phải dọn dẹp hay tìm kiếm. Một ánh nhìn, một chuyển động - và bạn sẽ lấy được ngay bộ quần áo mong muốn. Quan sát những đồ đạc mà bạn đang có và suy nghĩ về việc bạn sẽ mặc gì, có mặc thường xuyên hay không - và nơi nào để cất giữ những bộ đồ đó một cách hợp lý nhất.

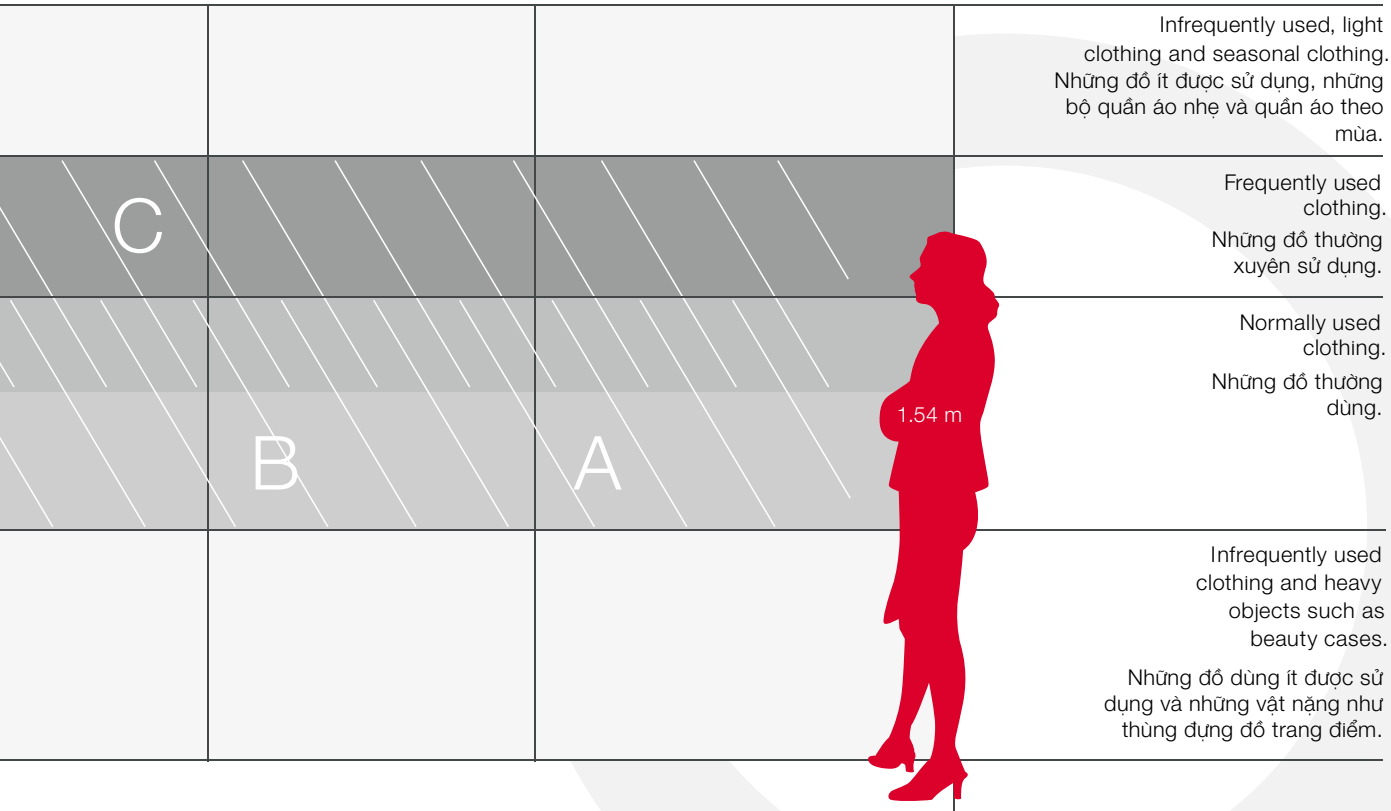

Infrequently used, light clothing and seasonal clothing.
Những đồ ít được sử dụng, những bộ quần áo nhẹ và quần áo theo mùa.

Frequently used clothing.
Những đồ thường xuyên sử dụng.

Normally used clothing.
Những đồ thường dùng.

Infrequently used clothing and heavy objects such as beauty cases.
Những đồ dùng ít được sử dụng và những vật nặng như thùng đựng đồ trang điểm.

1 Khu vực thường xuyên sử dụng. Khu vực này có thể dễ dàng được tiếp cận bởi mọi người trong gia đình. Thiết bị lý tưởng cho khu vực này là những thanh treo đồ có đèn LED và các kệ để đồ.

2 Khu vực sử dụng tối ưu. Các vật dụng được lấy ra khỏi tủ ít nhất 1 lần trong ngày hoàn toàn thích hợp với vị trí đặc biệt trong tủ áo này. Sẽ dễ dàng hơn nếu kết hợp với các ray âm cho hộc tủ, các ray cho kệ.

3 Khu vực sử dụng khá thường xuyên. Việc lấy đồ đạc từ khu vực này sẽ trở nên dễ dàng hơn với các kệ, các rổ và khung kéo.

4 Khu vực ít sử dụng: Những đồ đạc ít được sử dụng, quần áo theo mùa, va-li, bàn ủi đồ…thì sẽ được đặt ở đây. Tay nâng treo đồ hay các ghế đẩu bằng thép sẽ giúp bạn để đồ ở khu vực phía trên tủ áo này một cách dễ dàng hơn.

THE ACCESS ABC FOR HER.

The order of the clothing to be removed corresponds to your personal course of action in the morning. For example: underwear, silk stockings, blouse, T-shirt, suit, scarf.

Các khu vực ABC cho nữ.

Vị trí của những bộ quần áo của bạn sẽ được cất giữ theo thứ tự phù hợp với các hoạt động buổi sáng. Ví dụ: đồ lót, áo kiểu, vớ, áo sơ mi, áo thun, đồ vest, khăn.

TOGETHER
WE STAND
FOR THE STRONG VALUES OF QUALITY
“MADE IN GERMANY”.
CÙNG NHAU HỢP SỨC
PHÁT HUY NHỮNG GIÁ TRỊ TỐT ĐẸP
CỦA CHẤT LƯỢNG ĐỨC.
Häfele Vietnam - Official Regional Partner of Germany’s
No.1 football club FC Bayern since 2018
Häfele Việt Nam - Đối tác khu vực chính thức của CLB
bóng đá số 1 tại Đức FC Bayern từ năm 2018
FC BAYERN MÜNCHEN
HÄFELE
Official Regional Partner

DRAWER
RAY TRƯỢT

HÄFELE
HÄFELE

SMOOTH, EFFORTLESS AND SLIM.

ÊM ÁI, NHẸ NHÀNG VÀ THANH MẢNH.

The **ALTO-S** drawer system offers an affordable solution coupled with quietness, smoothness and slim side panel design with 13 mm thickness for maximal storage space and minimalistic design.

The synchronized integrated self and soft closing opening action of the **ALTO S** provides smooth operation even with wide drawers.

*Hệ thống ray hộp **ALTO-S** là giải pháp hiệu quả về chi phí với ưu điểm êm ái trong vận hành. Bên cạnh đó là thiết kế tối giản với độ dày thành hộp chỉ 13 mm cho phép tối ưu hóa diện tích lưu trữ.*

*Cơ chế đóng mở đồng bộ mang đến sự nhẹ nhàng trong vận hành của **ALTO-S**, ngay cả với hộc tủ lớn.*

Features
> Load bearing capacity: 30 kg
> Material: Steel
> Finish: Runners galvanized, drawer sides anthracite or white powder coated
> Version: Full extension, synchronized, self and soft closing
> Adjustability: Up/down: ±2 mm (clip-on), left/right: ±1.5 mm (side panel), front/back: ±1 .5 mm (side panel)
> Heights: Drawer sides available in H80 (inside 63 mm), H120 (inside 101 mm), H170 (inside 148 mm)
> Side wall thickness: 13 mm
> Installation: Tool-less drawer front assembly

Chức năng
> Chịu được tải trọng: 30kg
> Vật liệu: thép
> Màu hoàn thiện: ray trượt được mạ điện, thành hộp được phủ màu anthracite hoặc trắng
> Loại: Mở toàn phần, đồng bộ, giảm chấn
> Khả năng điều chỉnh: Lên/xuống: ±2mm (bản lề); Trái/phải: ±1,5mm (thành hộp); Trước/sau: ±1,5mm (thành hộp)
> Chiều cao: Thành hộp có các sẵn các chiều cao H80 (bên trong 63mm), H120 (bên trong 101mm), H170 (bên trong 148mm)
> Độ dày thành hộp: 13mm
> Lắp ráp: Lắp mặt trước ngăn kéo không cần dụng cụ

TRIED AND TESTED / ĐÃ QUA THỬ NGHIỆM

The ALTO-S drawer system has been tested and passed the exacting European DIN EN 15338 Level 3 standards. This was achieved with 30 kg weight capacity over 60,000 functional cycles test.

Hệ thống ray hộp Alto-S đã được thử nghiệm và chứng nhận đạt chuẩn DIN EN 15338 Mức 3 của Châu Âu. Việc thử nghiệm đã được tiến hành với tải trọng 30kg và hơn 60.000 lần đóng mở.

Components / Thành phần

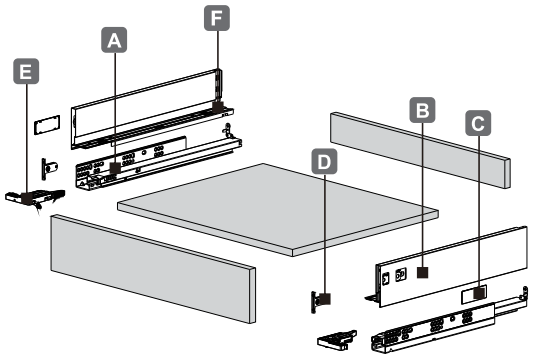

Ⓐ Concealed runners
Ⓑ Drawer sides
Ⓒ Cover caps
Ⓓ Front fixing brackets
Ⓔ Clip-on fixing
Ⓕ Back fixings connector

Ⓐ Ray âm mở toàn phần
Ⓑ Thành hộp
Ⓒ Nắp che
Ⓓ Bas liên kết mặt trước
Ⓔ Bas liên kết ray
Ⓕ Bas liên kết mặt sau

ALTO S DRAWER SYSTEM

RAY HỘP ALTO S

LIFETIME WARRANTY

Drawer side height - Chiều cao thành hộp

Drawer side height 80mm
LW - Internal drawer width

Chiều cao thành hộp 80mm
LW - chiều rộng tủ lọt lòng

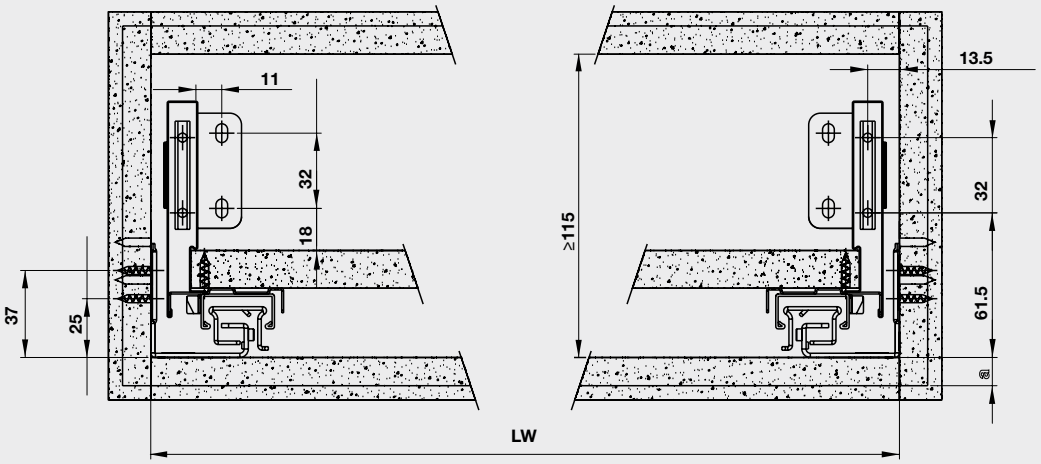

Drawer side height 120mm
LW - Internal drawer width

Chiều cao thành hộp 120mm
LW - chiều rộng tủ lọt lòng

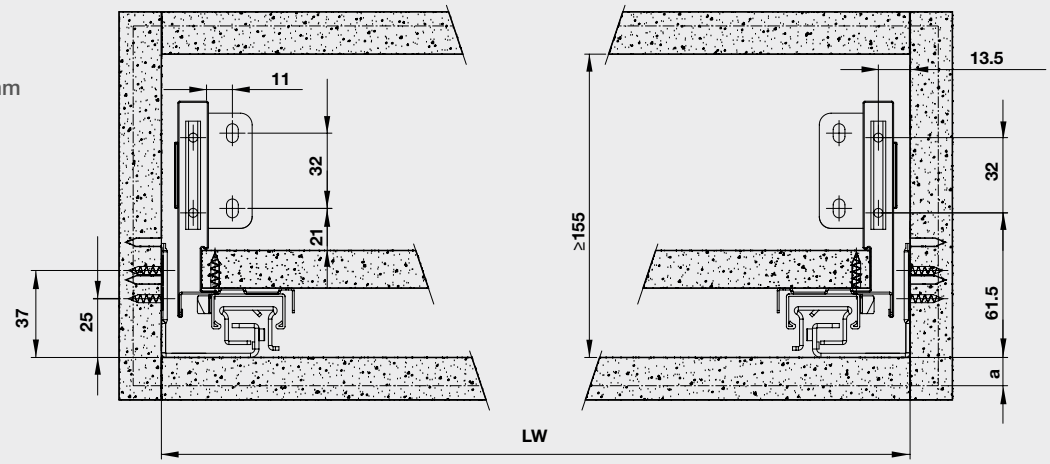

Drawer side height 170mm
LW - Internal drawer width

Chiều cao thành hộp 170mm
LW - chiều rộng tủ lọt lòng

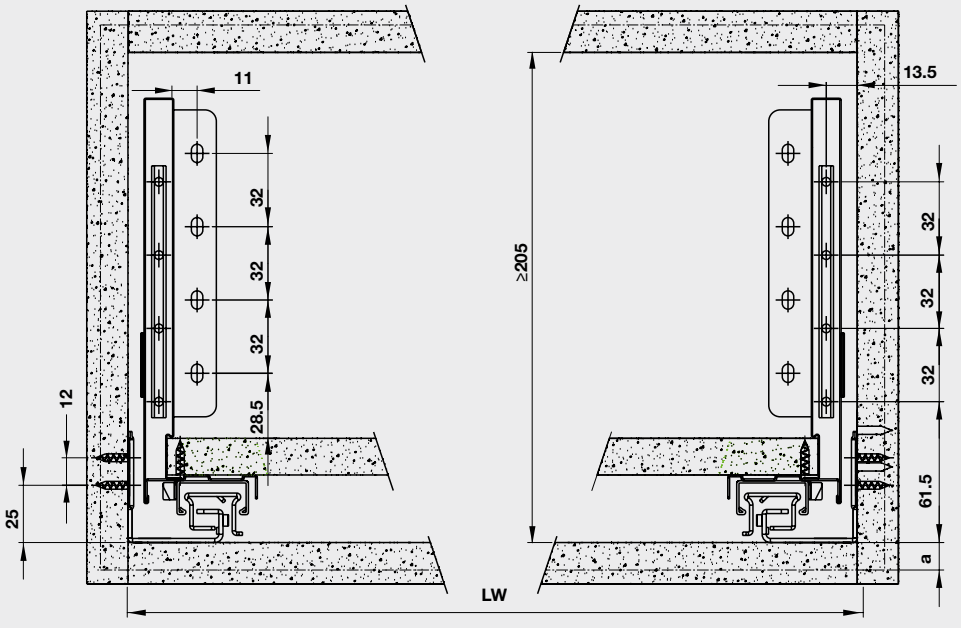

Drilling pattern for cabinet
Vị trí khoan cho tủ

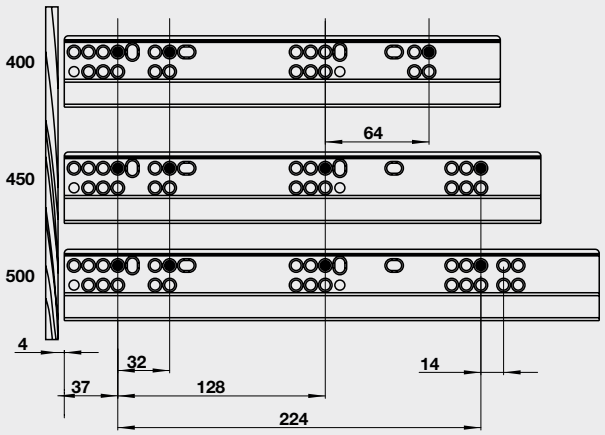

Drawer, inner drawer and pull out: 4th screw hole
Ray hộp, mặt trong và phần hộp kéo ra ngoài: lỗ vít thứ 4

Cutting dimensions for panels
Các kích thước của các mặt

Base panel
Mặt đáy

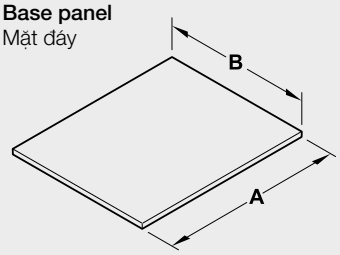

Rear panel
Mặt sau

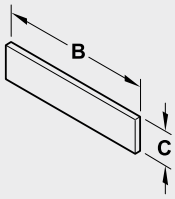

A = nominal length - 10mm / chiều dài danh định - 24 mm
B = internal cabinet width - 35mm (Base panel)
chiều rộng lọt lòng - 35mm (Mặt đáy)
= internal cabinet wdth - 38mm (Rear panel)
chiều rộng lọt lòng - 38mm (Mặt sau)
C = see table / xem bảng

Drawer height (mm) Chiều cao ray hộp (mm)	**Rear panel height (mm) C** Chiều cao mặt sau (mm) C
80	63
120	101
170	148

Drilling pattern for drawer fronts - Vị trí khoan mặt trước ray hộp

Drawer side height 80mm
Chiều cao thành hộp 80mm

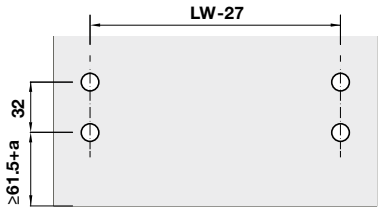

Drawer side height 120mm
Chiều cao thành hộp 120mm

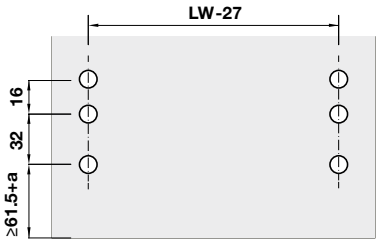

Drawer side height 170mm
Chiều cao thành hộp 170mm

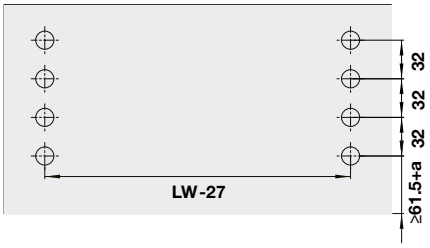

ALTO S DRAWER SYSTEM SOFT CLOSING WITH SLIM WALL & SYNCHRONIZATION
RAY HỘP ALTO S NHẤN MỞ GIẢM CHẤN, THÀNH HỘP MỎNG VÀ CHỨC NĂNG ĐÓNG MỞ ĐỒNG BỘ

LIFETIME WARRANTY

> Material: Steel
> Finish: Drawer sides: powder coating, cabinet rail: Zinc galvanized
> Load bearing capacity: 30kg
> Full extension with soft and self closing mechanism integrated in cabinet rail
> Adjustment: Height adjustment +2.0mm, side adjustment ±1.5mm, and depth adjustment ±1.5mm
> Chất liệu: Thép
> Bề mặt hoàn thiện: Thành hộp: sơn tĩnh điện, ray trượt: mạ kẽm
> Tải trọng: 30kg
> Mở toàn phần với chức năng giảm chấn
> Điều chỉnh: Điều chỉnh chiều cao +2,0 mm, điều chỉnh mặt bên ±1,5 mm và điều chỉnh độ sâu ±1,5 mm

Scan for installation guide

S1

Alto-S drawer set H80mm (S1)
Ray hộp Alto-S, chiều cao 80mm

Colour finish Màu hoàn thiện	Length Chiều dài	Load Tải trọng	Art. No Mã số	Price* (VND) Giá* (Đ)
Soft-closing / Giảm chấn				
Dark grey / Màu xám đậm	500 mm	30 kg	552.49.316	**737.000**
Silk White / Màu trắng mờ	500 mm	30 kg	552.49.716	**737.000**
Push to open / Nhấn mở				
Dark grey / Màu xám đậm	500 mm	30 kg	552.35.335	**825.000**
Silk White / Màu trắng mờ	500 mm	30 kg	552.35.735	**825.000**

Supplied with: 1 pair full extension drawer slides, 1 pair H80 drawer sides, 2 pieces front fixing, bracket, 1 pair clip-on fixing , 2 pieces back bracket and 2 pieces cover cap.
Trọn bộ gồm: 1 cặp ray trượt mở toàn phần, 1 cặp thành hộp H80 mm, 2 bas mặt trước, 1 cặp bas ray trượt, 2 bas mặt sau và 2 nắp che với Häfele logo.
Packing: 1 set / Đóng gói: 1 bộ

S2

Alto-S drawer set H80mm with Square railing (S2)
Ray hộp Alto-S, chiều cao 80mm với thanh nâng cấp

Colour finish Màu hoàn thiện	Length Chiều dài	Load Tải trọng	Art. No Mã số	Price* (VND) Giá* (Đ)
Soft-closing / Giảm chấn				
Dark grey / Màu xám đậm	500 mm	30 kg	552.55.306	**968.000**
Silk White / Màu trắng mờ	500 mm	30 kg	552.55.706	**968.000**
Push to open / Nhấn mở				
Dark grey / Màu xám đậm	500 mm	30 kg	552.55.316	**869.000**
Silk White / Màu trắng mờ	500 mm	30 kg	552.55.716	**869.000**

Supplied with: 1 pair full extension drawer slides, 1 pair H80 drawer sides, 2 pieces front fixing, bracket, 1 pair clip-on fixing, 2 pieces back bracket, 1 pair square railing set and 2 pieces cover cap.
Trọn bộ gồm: 1 cặp ray trượt mở toàn phần, 1 cặp thành hộp H80 mm, 2 bas mặt trước, 1 cặp bas ray trượt, 2 bas mặt sau, 1 cặp thanh nâng cấp và 2 nắp che với Häfele logo.
Packing: 1 set / Đóng gói: 1 bộ

We reserve the right to alter specifications without notice. Price is inclusive of 10% VAT.

ALTO S DRAWER SYSTEM SOFT CLOSING WITH SLIM WALL & SYNCHRONIZATION
RAY HỘP ALTO S NHẤN MỞ GIẢM CHẤN, THÀNH HỘP MỎNG VÀ CHỨC NĂNG ĐÓNG MỞ ĐỒNG BỘ

LIFETIME WARRANTY

S3

Alto-S drawer set H120mm (S3)
Ray hộp Alto-S, chiều cao 120mm

Colour finish Màu hoàn thiện		Length Chiều dài	Load Tải trọng	Art. No Mã số	Price* (VND) Giá* (Đ)
Soft-closing / Giảm chấn					
Dark grey / Màu xám đậm	●	500 mm	30 kg	552.49.335	**786.500**
Silk White / Màu trắng mờ	○	500 mm	30 kg	552.49.735	**786.500**
Push to open / Nhấn mở					
Dark grey / Màu xám đậm	●	500 mm	30 kg	552.35.345	**880.000**
Silk White / Màu trắng mờ	○	500 mm	30 kg	552.35.745	**880.000**

Supplied with: 1 pair full extension drawer slides, 1 pair H120 drawer sides, 2 pieces front fixing, bracket, 1 pair clip-on fixing, 2 pieces back bracket and 2 pieces cover cap
Packing: 1 set
Trọn bộ gồm: 1 cặp ray trượt mở toàn phần, 1 cặp thành hộp H120 mm, 2 bas mặt trước, 1 cặp bas ray trượt, 2 bas mặt sau và 2 nắp che với Häfele logo.
Packing: 1 set / Đóng gói: 1 bộ

S4

Alto-S drawer set H170mm (S4)
Ray hộp Alto-S, chiều cao 170mm

Colour finish Màu hoàn thiện		Length Chiều dài	Load Tải trọng	Art. No Mã số	Price* (VND) Giá* (Đ)
Soft-closing / Giảm chấn					
Dark grey / Màu xám đậm	●	500 mm	30 kg	552.49.345	**902.000**
Silk White / Màu trắng mờ	○	500 mm	30 kg	552.49.745	**902.000**
Push to open / Nhấn mở					
Dark grey / Màu xám đậm	●	500 mm	30 kg	552.35.355	**1.012.000**
Silk White / Màu trắng mờ	○	500 mm	30 kg	552.35.755	**1.012.000**

Supplied with: 1 pair full extension drawer slides, 1 pair H170 drawer sides, 2 pieces front fixing, bracket, 1 pair clip-on fixing, 2 pieces back bracket and 2 pieces cover cap
Trọn bộ gồm: 1 cặp ray trượt mở toàn phần, 1 cặp thành hộp H170 mm, 2 bas mặt trước, 1 cặp bas ray trượt, 2 bas mặt sau và 2 nắp che với Häfele logo.
Packing: 1 set / Đóng gói: 1 bộ

S5

Alto-S inner drawer set H80 (S5)
Ray hộp Inner Alto-S, chiều cao 80mm

Colour finish Màu hoàn thiện		Length Chiều dài	Load Tải trọng	Art. No Mã số	Price* (VND) Giá* (Đ)
Dark grey / Màu xám đậm	●	500 mm	30 kg	552.55.307	**1.375.000**
Silk White / Màu trắng mờ	○	500 mm	30 kg	552.55.707	**1.375.000**

Supplied with: 1 pair full extension drawer slides, 1 pair H80 drawer sides, 1 pair clip-on fixing, 2 pieces back bracket, 2 pieces inner front bracket, 1 pair front, cover cap, 1 piece aluminum front and 2 pieces cover cap.
Trọn bộ gồm: 1 cặp ray trượt mở toàn phần, 1 cặp thành hộp H80 mm, 1 cặp bas ray trượt, 2 bas mặt sau, 2 bas mặt trước cho ray hộp inner, 2 nắp che cho bas mặt trước, 1 mặt trước và 2 nắp che với Häfele logo.
Packing: 1 set / Đóng gói: 1 bộ

ALTO S DRAWER SYSTEM SOFT CLOSING WITH SLIM WALL & SYNCHRONIZATION
RAY HỘP ALTO S NHẤN MỞ GIẢM CHẤN, THÀNH HỘP MỎNG VÀ CHỨC NĂNG ĐÓNG MỞ ĐỒNG BỘ

LIFETIME WARRANTY

S6

Alto-S drawer set H80mm with Square railing (S6)
Ray hộp Inner Alto-S, chiều cao 170mm

Colour finish Màu hoàn thiện	Length Chiều dài	Load Tải trọng	Art. No Mã số	Price* (VND) Giá* (Đ)
Dark grey / Màu xám đậm	500 mm	30 kg	552.55.308	**1.727.000**
Silk White / Màu trắng mờ	500 mm	30 kg	552.55.708	**1.727.000**

Supplied with: 1 pair full extension drawer slides, 1 pair H170 drawer sides, 1 pair clip-on fixing, 2 pieces back bracket, 2 pieces inner front bracket, 1 pair front, cover cap, 1 piece aluminum front panel, 1piece front aluminum bar and 2 pieces cover cap.
Trọn bộ gồm: 1 cặp ray trượt mở toàn phần, 1 cặp thành hộp H170 mm, 1 cặp bas ray trượt, 2 bas mặt sau, 2 bas mặt trước cho ray hộp inner, 2 nắp che cho bas mặt trước, 1 mặt trước, 1 thanh nâng cấp mặt trước và 2 nắp che với Häfele logo.
Packing: 1 set / Đóng gói: 1 bộ

Square bar dividing system
Bộ phụ kiện chia hộc tủ

Colour finish Màu hoàn thiện	Length Chiều dài	Art. No Mã số	Price* (VND) Giá* (Đ)
Dark grey / Màu xám đậm	Up to 900mm	552.55.315	**309.000**
Silk White / Màu trắng mờ		552.49.728	**309.000**
Dark grey / Màu xám đậm	Up to 1200mm	552.49.429	**371.000**
Silk White / Màu trắng mờ		552.49.729	**371.000**

Supplied with: 2 pieces square railing bar, 4 pieces T-connector and 1 set short divider.
Trọn bộ gồm: 2 thanh ray vuông, 4 bộ nối chữ T và 1 bộ ngăn cách ngắn.
Packing: 1 set / Đóng gói: 1 bộ

We reserve the right to alter specifications without notice. Price is inclusive of 10% VAT.

ALTO

Smooth and effortless. Totally practical, the ALTO drawer system offers an affordable solution coupled with silence, smooth running and ease of use. The synchronised opening action of the ALTO drawer system is supremely comfortable - thanks to proven knowledge behind the soft-closing technology, leaving you in no doubt of its quality.

Mượt mà và êm ru. Với tính ứng dụng cao, hệ thống ray hộp ALTO vừa có mức giá phải chăng mà lại vừa hoạt động nhẹ nhàng, êm ái và rất dễ sử dụng. Với những hiểu biết về công nghệ đóng giảm chấn, chúng tôi đã tạo ra thao tác mở đồng bộ siêu đơn giản và tiện lợi cho ray hộp ALTO, nâng tầm và đảm bảo chất lượng cho sản phẩm này.

ALTO DRAWER SYSTEM

RAY HỘP ALTO

5 YEARS

Drawer side height - Chiều cao thành hộp

Drawer side height 84mm
Chiều cao thành hộp 84mm

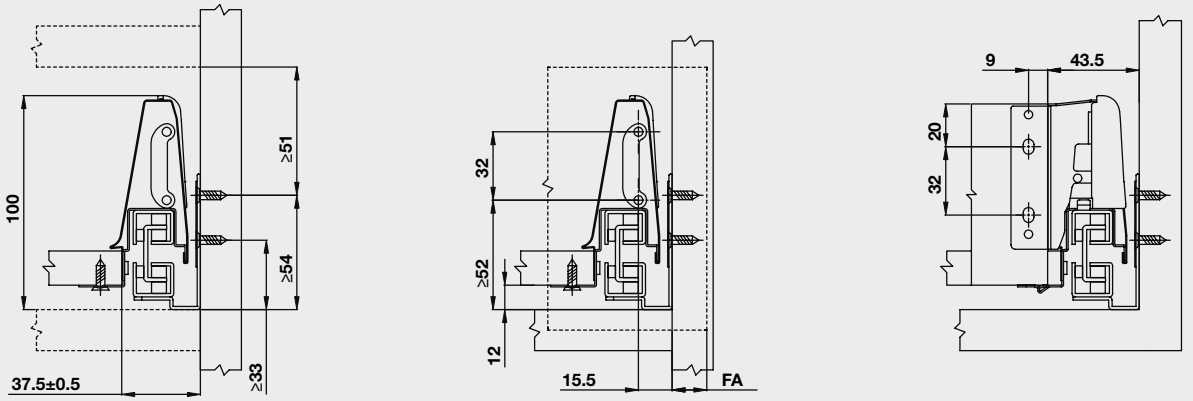

Drawer side height 135mm
Chiều cao thành hộp 135mm

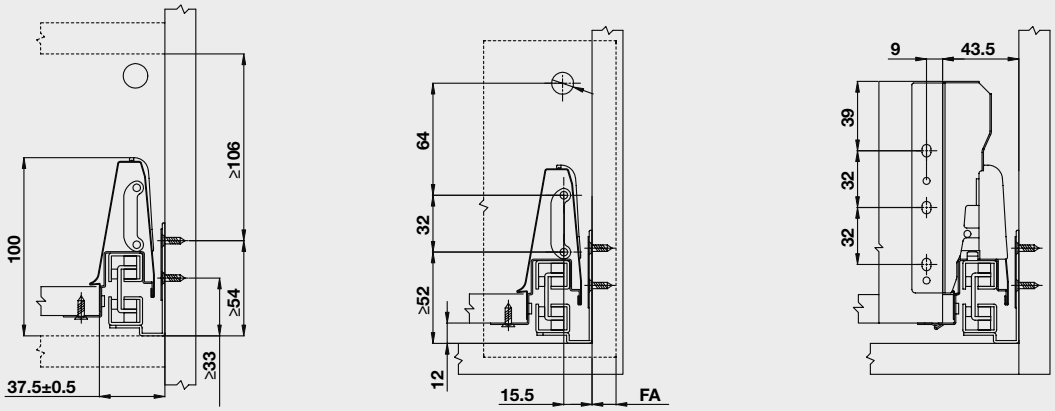

Drawer side height 199mm
Chiều cao thành hộp 199mm

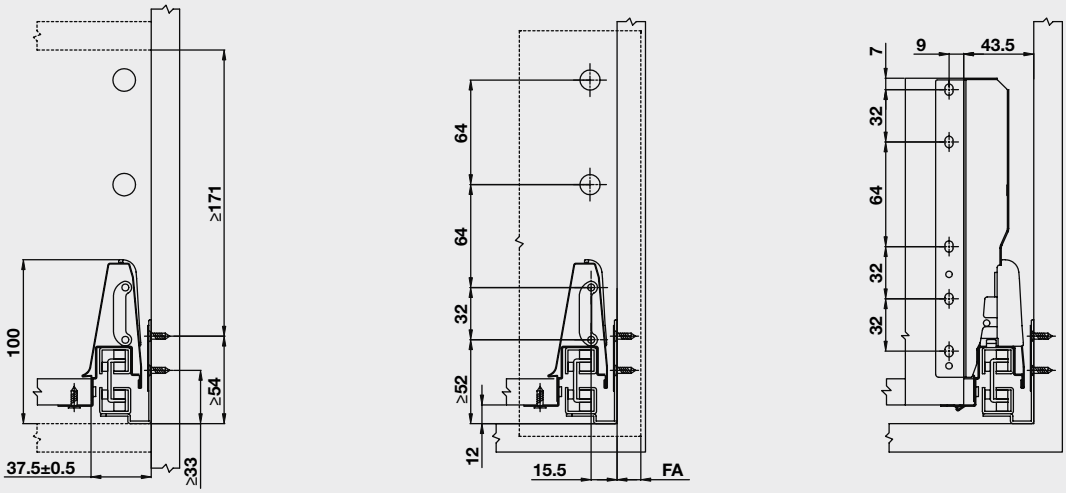

Drilling pattern for cabinet
Vị trí khoan cho tủ

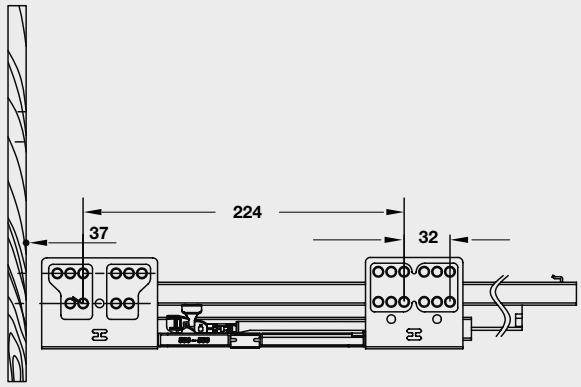

Drawer and pull out: 3rd screw hole
Internal drawer and pull out: 2nd screw hole
Ray hộp, mặt trong và phần hộp kéo ra ngoài: lỗ vít thứ 4

Cutting dimensions for panels
Các kích thước của các mặt

Base panel
Mặt đáy

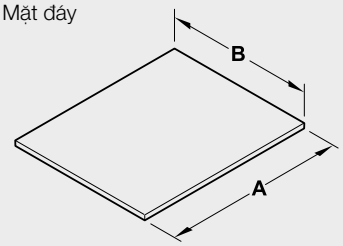

Rear panel
Mặt sau

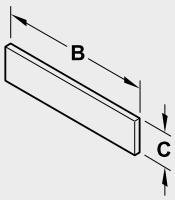

A = nominal length - 24mm / chiều dài danh định - 10 mm
B = internal cabinet width -75mm (Base panel)
chiều rộng tủ lọt lòng - 75mm (Mặt đáy)
= internal cabinet wdth - 87mm (Rear panel)
chiều rộng tủ lọt lng - 87 mm (Mặt sau)
C = see table / xem bảng

Drawer height (mm) Chiều cao ray hộp (mm)	**Rear panel height (mm) C** Chiều cao mặt sau (mm) C
84	84
135	135
199	199

Drilling pattern for drawer fronts - Vị trí khoan mặt trước ray hộp

Drawer side height 84mm
Chiều cao thành hộp 84mm

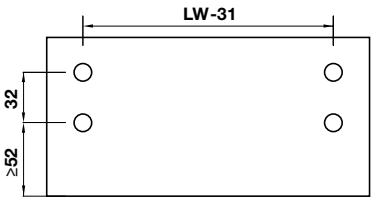

Drawer side height 135mm
Chiều cao thành hộp 135mm

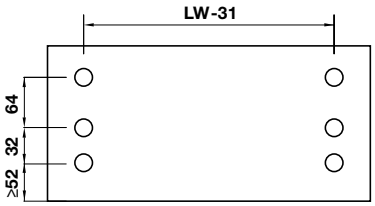

Drawer side height 199mm
Chiều cao thành hộp 199mm

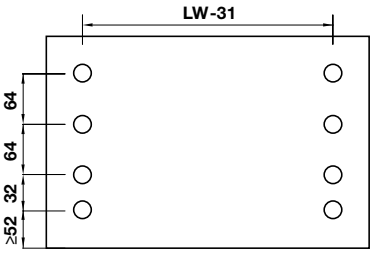

ALTO DRAWER SYSTEM, THICKNESS WALL WITH SOFT CLOSING
RAY HỘP ALTO VỚI THÀNH HỘP DÀY, CÓ CHỨC NĂNG ĐÓNG MỞ GIẢM CHẤN

5 YEARS

Soft close

- 60,000 functional cycles, 30 kg, according to DIN EN 15338 Level 3
- Material: Steel
- Finish: Drawer sides: Powder coating, cabinet rail: Zinc galvanized
- Load bearing capacity: 30kg
- Full extension with soft and self closing mechanism integrated in cabinet rail
- Adjustment: Front: 2 dimensional, also tilt for drawer front adjustment with railing system, side adjustment ±1mm, height adjustment ±2mm

Scan for installation guide

- 60.000 lần đóng mở, tải trọng 30kg, theo tiêu chuẩn DIN EN 15338 Level 3
- Chất liệu: Thép
- Hoàn thiện: thành hộp: sơn tĩnh điện, ray trượt: mạ kẽm
- Tải trọng: 30kg
- Mở toàn phần với chức năng giảm chấn
- Điều chỉnh: Mặt trước: 2 chiều, có thể điều chỉnh nghiêng mặt trước với hệ thống ray trượt, đồng thời có thể điều chỉnh điều chỉnh mặt bên ±1mm, điều chỉnh chiều cao ±2mm

Alto drawer set H84mm
Ray hộp Alto, chiều cao 84 mm

Colour finish Màu hoàn thiện		Length Chiều dài	Load Tải trọng	Art. No Mã số	Price* (VND) Giá* (Đ)
Silk White / Màu trắng mờ	○	300 mm	30 kg	552.75.701	**577.500**
Dark grey / Màu xám đậm	●	500 mm	30 kg	552.75.005	**713.900**
Silk White / Màu trắng mờ	○	500 mm	30 kg	552.75.705	**713.900**

Supplied with: 1 pair full extension drawer slides, 1 pair H84 drawer sides, 2 pieces screw fixing front bracket, 2 pieces back bracket and 2 pieces cover cap
Trọn bộ gồm: 1 cặp ray trượt mở toàn phần, 1 cặp thành hộp H84 mm, 2 bas mặt sau, 2 bas mặt trước và 2 nắp che với Häfele logo.
Packing: 1 set / Đóng gói: 1 bộ

Alto drawer set H135mm
Ray hộp Alto, chiều cao 135 mm

Colour finish Màu hoàn thiện		Length Chiều dài	Load Tải trọng	Art. No Mã số	Price* (VND) Giá* (Đ)
Silk White / Màu trắng mờ	○	300 mm	30 kg	552.77.781	**577.500**
Dark grey / Màu xám đậm	●	500 mm	30 kg	552.77.085	**728.200**
Silk White / Màu trắng mờ	○	500 mm	30 kg	552.77.785	**728.200**

Supplied with: 1 pair full extension drawer slides, 1 pair H84 drawer sides, 2 pieces screw fixing front bracket, 2 pieces back bracket, 2 peices square railing and 2 pieces cover cap.
Trọn bộ gồm: 1 cặp ray trượt mở toàn phần, 1 cặp thành hộp H84 mm, 2 bas mặt sau, 2 bas mặt trước, 1 cap thanh nang cap và 2 nắp che với Häfele logo.
Packing: 1 set / Đóng gói: 1 bộ

We reserve the right to alter specifications without notice. Price is inclusive of 10% VAT.

ALTO DRAWER SYSTEM, THICKNESS WALL WITH SOFT CLOSING
RAY HỘP ALTO VỚI THÀNH HỘP DÀY, CÓ CHỨC NĂNG ĐÓNG MỞ GIẢM CHẤN

5 YEARS

Alto drawer set H199mm
Ray hộp Alto, chiều cao 199 mm

Colour finish Màu hoàn thiện	Length Chiều dài	Load Tải trọng	Art. No Mã số	Price* (VND) Giá* (Đ)
Dark grey / Màu xám đậm ●	500 mm	30 kg	552.79.085	**854.700**
Silk White / Màu trắng mờ ○	500 mm	30 kg	552.79.785	**854.700**

Supplied with: 1 pair full extension drawer slides, 1 pair H84 drawer sides, 2 pieces screw fixing, front bracket, 2 pieces back bracket, 2 peices square railing and 2 pieces cover cap.
Trọn bộ gồm: 1 cặp ray trượt mở toàn phần, 1 cặp thành hộp H84 mm, 2 bas mặt sau, 2 bas mặt trước, 1 cap thanh nang cap và 2 nắp che với Häfele logo.
Packing: 1 set / Đóng gói: 1 bộ

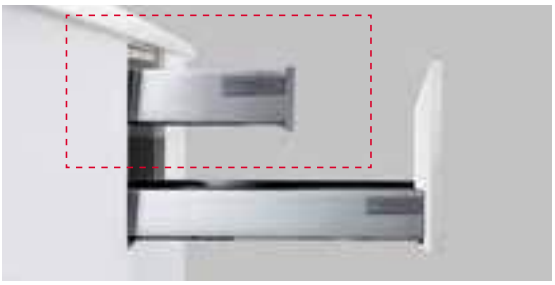

Alto inner drawer H84mm
Ray hộp Alto, chiều cao 84 mm

Colour finish Màu hoàn thiện	Length Chiều dài	Load Tải trọng	Art. No Mã số	Price* (VND) Giá* (Đ)
Silk White / Màu trắng mờ ○	300 mm	30 kg	552.03.781	**843.700**
Dark grey / Màu xám đậm ●	500 mm	30 kg	552.03.085	**947.100**
Silk White / Màu trắng mờ ○	500 mm	30 kg	552.03.785	**947.100**

Supplied with: 1 pair full extension drawer slides, 1 pair H84 drawer sides, 2 pieces screw fixing front bracket, 2 pieces back bracket, 1 piece front panel, 2 pieces cover cap and 2 pieces cover cap
Trọn bộ gồm: 1 cặp ray trượt mở toàn phần, 1 cặp thành hộp H84 mm, 2 bas mặt sau, 2 bas mặt trước, 2 nắp che bas mặt trước, 1 mặt trước và 2 nắp che với Häfele logo.
Packing: 1 set / Đóng gói: 1 bộ

Alto Glass side H199
Ray hộp Alto với thành kính H199

Colour finish Màu hoàn thiện	Length Chiều dài	Load Tải trọng	Art. No Mã số	Price* (VND) Giá* (Đ)
Silk White / Màu trắng mờ ○	300 mm	30 kg	552.03.791	**589.600**
Dark grey / Màu xám đậm ●	500 mm	30 kg	552.03.095	**693.000**
Silk White / Màu trắng mờ ○	500 mm	30 kg	552.03.795	**693.000**

Supplied with: 1 pair full extension drawer slides, 1 pair H84 drawer sides, 2 pieces screw fixing front bracket, 2 pieces back bracket, 1 set of glass connecting fixings and 2 pieces cover cap.
Trọn bộ gồm: 1 cặp ray trượt mở toàn phần, 1 cặp thành hộp H84 mm, 2 bas mặt sau, 2 bas mặt trước, ,1 bộ bas kết nối vách kính và 2 nắp che với Häfele logo.
Packing: 1 set / Đóng gói: 1 bộ

Note: Please take note order glass element outside with dimension:
8mm x NL - 58mm x 111mm.
Lưu ý: Vui lòng đặt hàng vách kính bên ngoài với kích thước:
8mm x chiều dài ray - 58mm x 111mm

EPC PRO RUNNER, SOFT-CLOSE
RAY ÂM EPC PRO GIẢM CHẤN

LIFETIME WARRANTY

> 60,000 functional cycles, 30 kg, according to DIN EN 15338 Level 3
> Synchronized opening movement Integrated self and soft closing
> Adjustable in 3 dimensions (up/down ±1.5 mm, left/right ±0.5 mm, front/back ±1.5 mm)
> Material: Steel
> Finish: Pre-galvanized
> Dimensions: Max. drawer width = internal cabinet width - 42 mm + 2x drawer side thickness of T = 16 mm
> Assembly and removable with snap-in coupling (clip)

> 60.000 lần đóng mở, tải trọng 30kg, theo tiêu chuẩn DIN EN 15338 Level 3
> Chức năng đóng mở đồng bộ, giảm chấn mở toàn phần
> Điều chỉnh 3 chiều (lên/xuống ±1,5 mm, trái/phải ±0,5 mm, trước/sau ±1,5 mm)
> Chất liệu: Thép
> Bề mặt hoàn thiện: mạ kẽm
> Các kích thước: Chiều rộng hộc tủ tối đa = chiều rộng tủ lọt lòng - 42 mm + 2x độ dày thành hộc T = 16mm
> Dễ dàng tháo lắp ngăn kéo để vệ sinh thông qua bas ray trượt

EPC Pro, soft close, full extension, including clips
Ray âm EPC pro, giảm chấn, mở toàn phần đã bao gồm bas lắp đặt

Length Chiều dài	**Load** Tải trọng	**Soft-closing** Giảm chấn	**Price* (VND)** Giá* (Đ)	**Push to open** Nhấn mở	**Price* (VND)** Giá* (Đ)
300 mm	30 kg	433.32.051	**381.700**	433.32.061	**393.800**
350 mm	30 kg	433.32.052	**404.800**	433.32.062	**404.800**
400 mm	30 kg	433.32.053	**415.800**	433.32.063	**430.100**
450 mm	30 kg	433.32.054	**451.000**	433.32.064	**456.500**
500 mm	30 kg	433.32.055	**474.100**	433.32.065	**482.900**

Supplied with: 1 pair runner and 1 pair handle clip.
Trọn bộ gồm: 1 cặp ray trượt và 1 cặp bas.
Packing: 1 set / Đóng gói: 1 bộ

We reserve the right to alter specifications without notice. Price is inclusive of 10% VAT.

EPC PRO RUNNER, SOFT-CLOSE

RAY ÂM EPC PRO GIẢM CHẤN

LIFETIME WARRANTY

Drilling pattern for cabinet
Vị trí khoan cho tủ

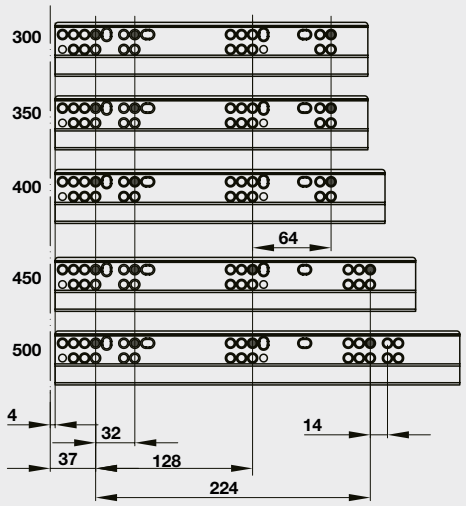

Dimensions
Kích thước

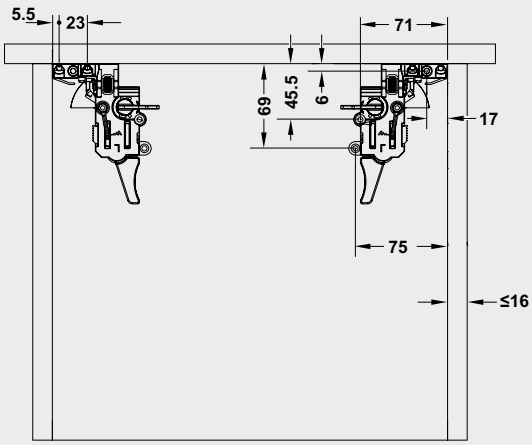

Installation - Lắp đặt

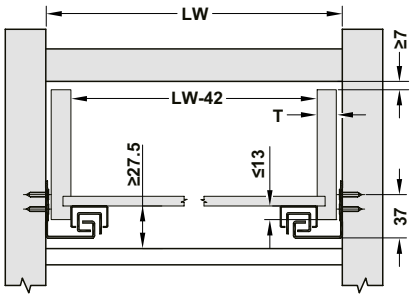

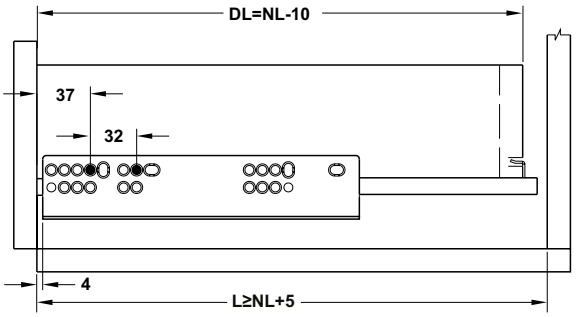

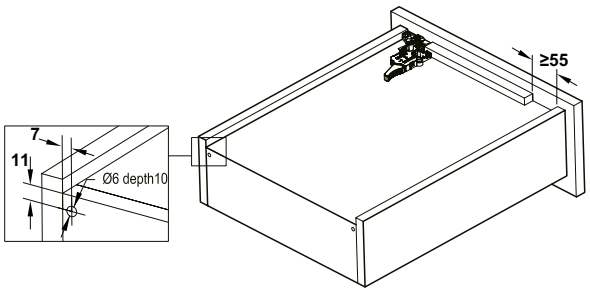

EPC PLUS RUNNER, SOFT-CLOSE
RAY ÂM EPC PLUS GIẢM CHẤN

5 YEARS

> 60,000 functional cycles, 30 kg, according to DIN EN 15338 Level 3
> Material: Steel
> Finish: Pre-galvanized
> Adjustment facility: max. height adjustment +3 mm at snap-in coupling
> Dim: max drawer width = internal cabinet width - 42 mm+ 2x drawer side thickness of T=16 mm
> Tolerance specification: Width ±1mm, ±0.5mm, depth ±2mm
> Installation: At drawer, base mounted

> 60.000 lần đóng mở, tải trọng 30kg, theo tiêu chuẩn DIN EN 15338 Level 3
> Chất liệu: Thép
> Bề mặt hoàn thiện: mạ kẽm
> Điều chỉnh: điều chỉnh chiều cao tối đa +3mm với khớp nối cắm vào rút ra dễ dàng
> Các kích thước: Chiều rộng hộc tủ tối đa = chiều rộng tủ lọt lòng - 42 mm + 2x độ dày thành hộc T =16 mm
> Dung sai: Chiều rộng ±1 mm, ±0,5 mm, chiều sâu ±2 mm
> Lắp đặt: lắp âm dưới hộc tủ

EPC Plus, Soft-Close, Single Extension Runner, including Clips
Ray âm EPC plus, giảm chấn mở ¾ đã bao gồm bas lắp đặt

Length Chiều dài	**Load** Tải trọng	**Art. No** Mã số	**Price* (VND)** Giá* (Đ)
300 mm	30 kg	433.03.002	**243.100**
350 mm	30 kg	433.03.003	**266.200**
400 mm	30 kg	433.03.004	**277.200**
450 mm	30 kg	433.03.005	**289.300**
500 mm	30 kg	433.03.006	**300.300**
550 mm	30 kg	433.03.007	**303.600**

Supplied with: 1 pair runner and 1 pair handle clip.
Trọn bộ gồm: 1 cặp ray trượt và 1 cặp bas.
Packing: 1 set / Đóng gói: 1 bộ

We reserve the right to alter specifications without notice. Price is inclusive of 10% VAT.

EPC PLUS RUNNER, SOFT-CLOSE

RAY ÂM EPC PLUS GIẢM CHẤN

5 YEARS

Drilling pattern for cabinet
Vị trí khoan cho tủ

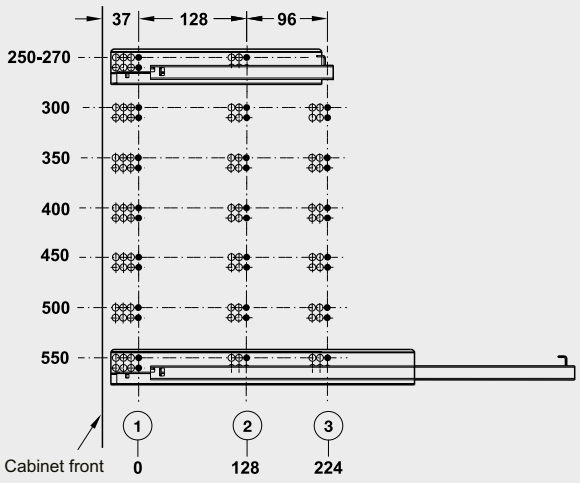

Dimensions
Kích thước

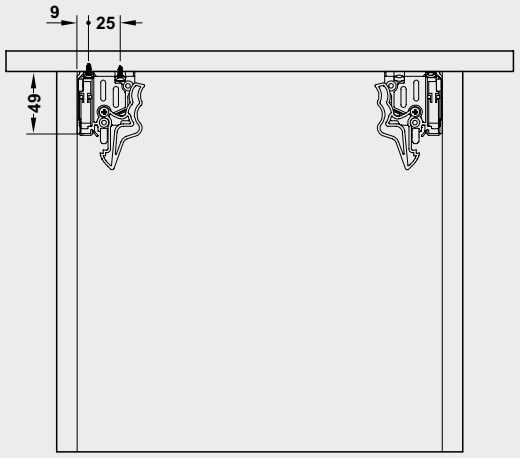

Installation - Lắp đặt

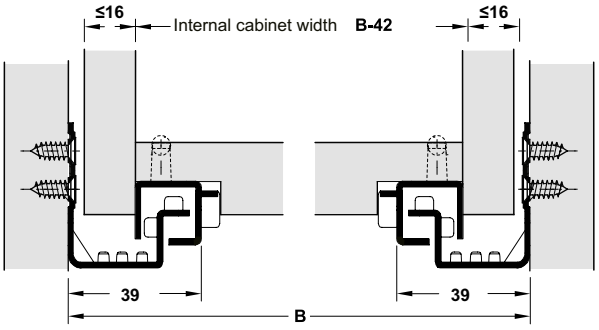

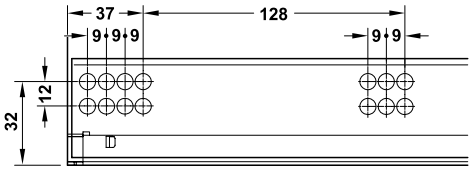

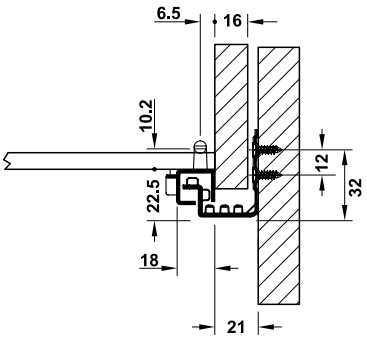

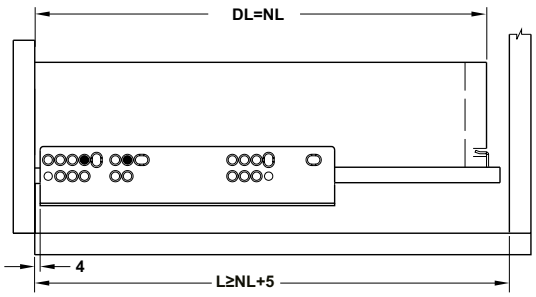

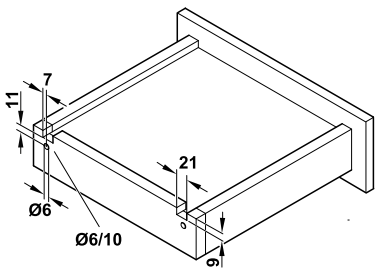

EPC PLUS RUNNER, SOFT-CLOSE
RAY ÂM EPC PLUS GIẢM CHẤN

5 YEARS

> 60,000 functional cycles, 30 kg, according to DIN EN 15338 Level 3
> Material: Steel
> Finish: Pre-galvanized
> Adjustment facility: max. height adjustment +3 mm at snap-in coupling
> Dim: max drawer width = internal cabinet width - 42 mm+ 2x drawer side thickness of T=16 mm
> Tolerance specification: Width ±1 mm, ±0.5mm, depth ±2 mm
> Installation: At drawer, base mounted

> 60.000 lần đóng mở, tải trọng 30kg, theo tiêu chuẩn DIN EN 15338 Level 3
> Chất liệu: Thép
> Bề mặt hoàn thiện: mạ kẽm
> Điều chỉnh: điều chỉnh chiều cao tối đa +3mm với khớp nối cắm vào rút ra dễ dàng
> Các kích thước: Chiều rộng hộc tủ tối đa = chiều rộng tủ lọt lòng - 42mm + 2x độ dày thành hộc T =16 mm
> Dung sai: Chiều rộng ±1 mm, ±0,5 mm, chiều sâu ±2 mm
> Lắp đặt: lắp âm dưới hộc tủ

EPC plus, soft close, full extension, including clips
Ray âm EPC plus, giảm chấn, mở toàn phần đã bao gồm bas lắp đặt

Length Chiều dài	**Load** Tải trọng	**Soft-closing** Giảm chấn	**Price* (VND)** Giá* (Đ	**Push to open** Nhấn mở	**Price* (VND)** Giá* (Đ)
300 mm	30 kg	433.03.102	**346.500**	433.03.132	**358.600**
350 mm	30 kg	433.03.103	**369.600**	433.03.133	**369.600**
400 mm	30 kg	433.03.104	**369.600**	433.03.134	**392.700**
450 mm	30 kg	433.03.105	**404.800**	433.03.135	**415.800**
500 mm	30 kg	433.03.106	**415.800**	433.03.136	**438.900**
550 mm	30 kg	433.03.107	**420.000**	433.03.137	**440.000**

Supplied with: 1 pair runner and 1 pair handle clip.
Trọn bộ gồm: 1 cặp ray trượt và 1 cặp bas.
Packing: 1 set / Đóng gói: 1 bộ

We reserve the right to alter specifications without notice. Price is inclusive of 10% VAT.

EPC PLUS RUNNER, SOFT-CLOSE

RAY ÂM EPC PLUS GIẢM CHẤN

5 YEARS

Drilling pattern for cabinet
Vị trí khoan cho tủ

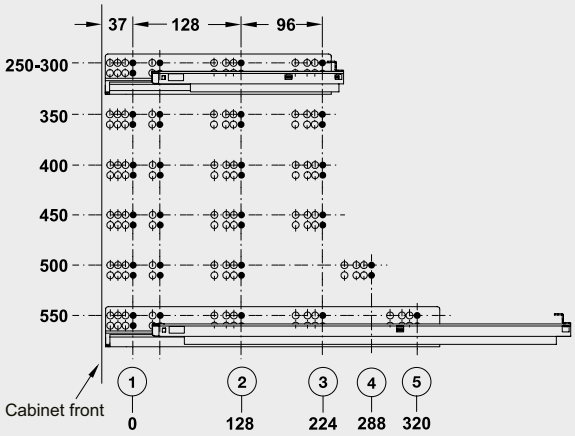

Dimensions
Kích thước

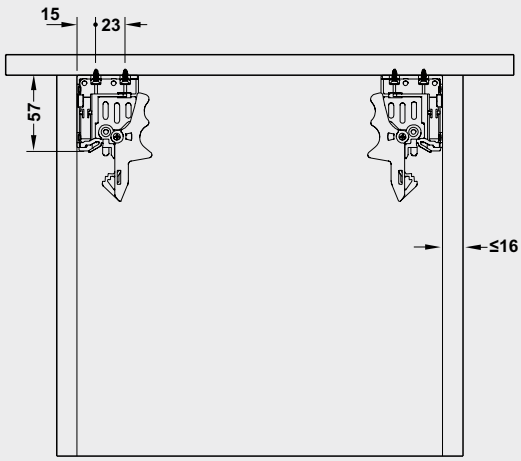

Installation - Lắp đặt

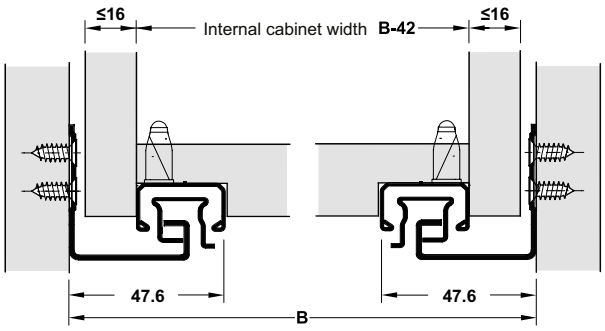

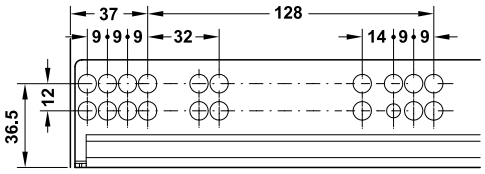

*when T = 19 mm

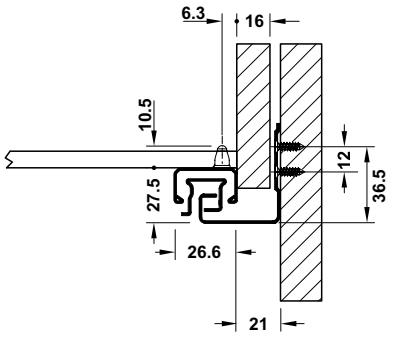

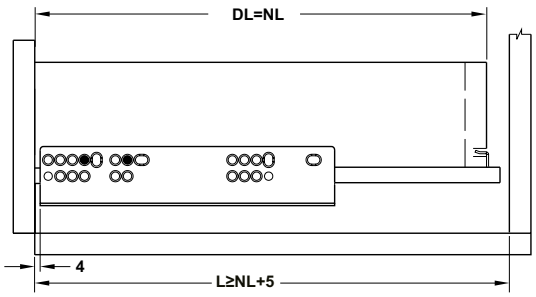

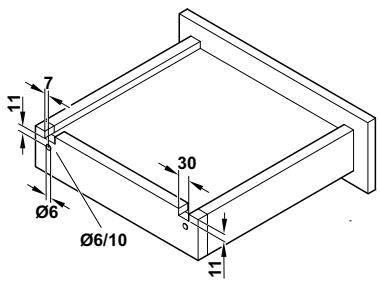

BALL BEARING RUNNER

RAY BI

Our ball bearing runners reduce friction between moving parts to ensure smooth functionality

Ray bi của Häfele làm giảm lực ma sát giữa các tầng trượt nhằm đảm bảo sự êm ái khi chuyển động.

HÄFELE BALL BEARING RUNNER

RAY BI HÄFELE

5 YEARS

- Material: Steel
- Finish: Black / Galvanized
- Guided by: 2 ball cages
- Fitting to side panel: Screwing into 32mm series drilled holes
- Fitting to drawer: Screw fitting, lateral installation
- Height: 45mm
- Installation: Side mounted
- 20,000 functional cycles, 30 kg, according to DIN EN 15338 Level 1
- Chất liệu: Thép
- Lớp phủ hoàn thiện: Đen / Mạ kẽm
- Dẫn hướng bởi: 2 vòng cách (của ổ bi)
- Lắp đặt vào mặt bên: Bắt vít vào dàn lỗ khoan 32 mm
- Lắp đặt vào ray hộp: Bắt vít, lắp đặt ở mặt bên
- Chiều cao: 45 mm
- Lắp đặt: Ở mặt bên
- 20.000 lần đóng mở, tải trọng 30kg, theo tiêu chuẩn DIN EN 15338 Level 1

Length Chiều dài	Load Tải trọng	Soft closing, bright	Price* (VND) Giá* (Đ)	Push to open, bright	Price* (VND) Giá* (Đ)
300 mm	30 kg	494.02.061	**163.900**	494.02.081	**169.400**
350 mm		494.02.062	**178.200**	494.02.082	**185.900**
400 mm		494.02.063	**193.600**	494.02.083	**201.300**
450 mm		494.02.064	**207.900**	494.02.084	**218.900**
500 mm		494.02.065	**228.800**	494.02.085	**239.800**

Length Chiều dài	Load Tải trọng	Non-soft closing, bright	Price* (VND) Giá* (Đ)	Non-soft closing, black	Price* (VND) Giá* (Đ)
250mm	30 kg	494.02.460	**88.000**	494.02.450	**104.500**
300mm		494.02.461	**105.600**	494.02.451	**105.600**
350mm		494.02.462	**124.300**	494.02.452	**124.300**
400mm		494.02.463	**134.200**	494.02.453	**134.200**
450mm		494.02.464	**170.500**	494.02.454	**170.500**
500mm		494.02.465	**181.500**	494.02.455	**181.500**
550mm		494.02.466	**188.100**		
600mm		494.02.467	**212.300**		

Length Chiều dài	Load Tải trọng	Non-soft closing, bright	Price* (VND) Giá* (Đ)
300mm	20 kg	494.02.141	**86.900**
350mm		494.02.142	**101.200**
400mm		494.02.143	**114.400**
450mm		494.02.144	**127.600**
500mm		494.02.145	**137.500**

Installation
Lắp đặt

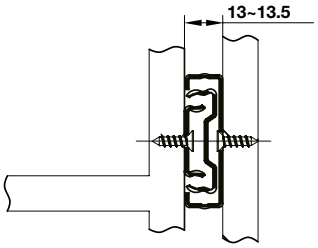

Disengaging

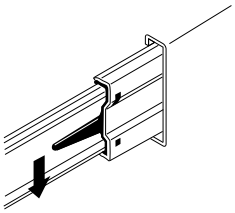

Drilling pattern / Vị trí khoan

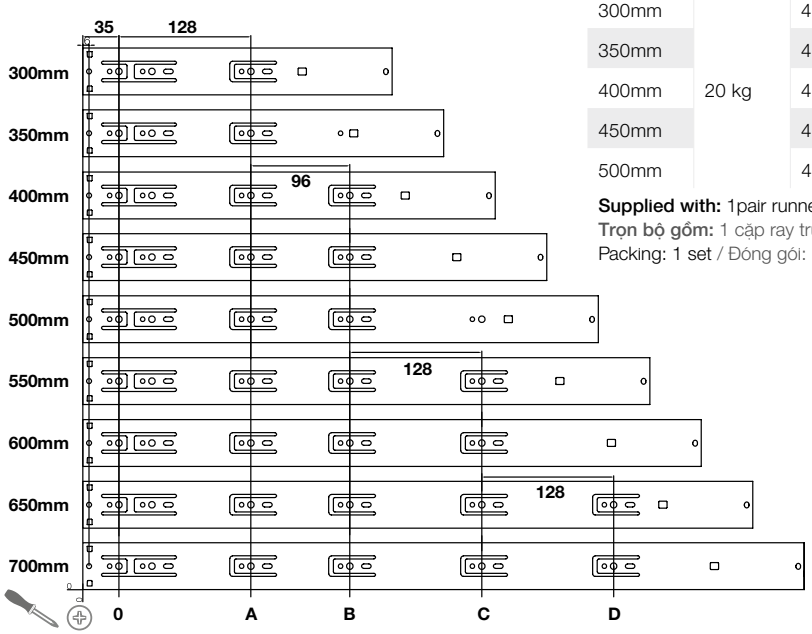

Supplied with: 1pair runner, 2 pieces wooden screws and 6 pieces Euro screws.
Trọn bộ gồm: 1 cặp ray trượt , 2 vít bắt gỗ và 6 vít Euro.
Packing: 1 set / Đóng gói: 1 bộ

mm	A	B	C	D
300mm	128			
350mm	128			
400mm	128	224		
450mm	128	224		
500mm	128	224	352	
550mm	128	224	352	
600mm	128	224	352	
650mm	128	224	352	480
700mm	128	224	352	480

HÄFELE COMMON RUNNER SINGLE EXTENSION LOAD BEARING CAPACITY UP TO 20 KG
RAY BÁNH XE HÄFELE MỞ 3/4, TẢI TRỌNG 20 KG

5 YEARS

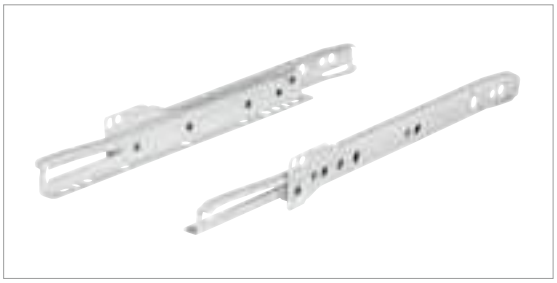

> Version: Self closing, guided by: 4 friction bearing mounted polyamide rollers
> Adjustment facility: Height adjustment via slotted holes in cabinet rail
> Material: Steel
> Dimensions: max. drawer width = internal cabinet width + 25 mm
> Mounting: At drawer, surface mounted
> Side stability provided by automatic guidance on the right hand side
> 20,000 functional cycles, 30 kg, according to DIN EN 15338 Level 1

> Phiên bản: tự đóng, dẫn hướng bởi: 4 con lăn bằng nhựa polyamide
> Điều chỉnh: Điều chỉnh chiều cao thông qua các lỗ có rãnh trên thanh ray
> Chất liệu: Thép
> Kích thước: chiều rộng ray hộp tối đa = chiều rộng lọt lòng + 25 mm
> Lắp đặt: ở mặt bên thành hộc tủ
> Mặt bên ổn định nhờ sự dẫn hướng tự động trên mặt bên phải
> 20.000 lần đóng mở, tải trọng 30kg, theo tiêu chuẩn DIN EN 15338 Level 1

Installation
Lắp đặt

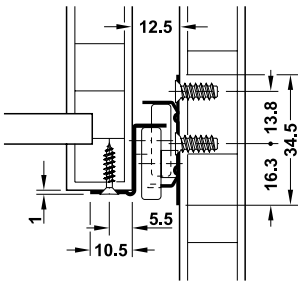

Drilling pattern / Vị trí khoan

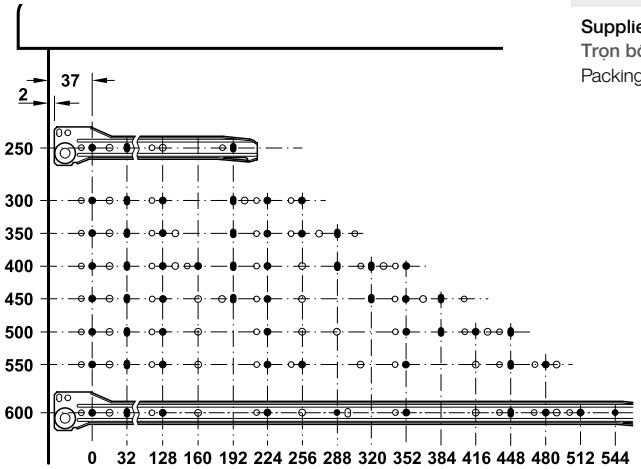

Length Chiều dài	**Load** Tải trọng	**Art. No** Mã số	**Price* (VND)** Giá* (Đ)
350 mm	20 kg	431.16.702	**36.300**
400 mm	20 kg	431.16.703	**39.600**
450 mm	20 kg	431.16.704	**49.500**
500 mm	20 kg	431.16.705	**52.800**

Supplied with: 1 pair of runners with 4 parts.
Trọn bộ gồm: 1 cặp ray với 4 phần tách riêng.
Packing: 1 set / Đóng gói: 1 bộ

We reserve the right to alter specifications without notice. Price is inclusive of 10% VAT.

DRAWER ORGANISATION SYSTEM
PHỤ KIỆN NGĂN KÉO

SMARTLY INTEGRATED STORAGE IDEAS.

Ý TƯỞNG TÍCH HỢP THÔNG MINH.

FINELINE DRAWER INSERTS
PHỤ KIỆN FINELINE

The oak-made Fineline inserts look striking inside a metal drawer, not just a well-ordered assemblage of dividers and holders.

Với chất liệu gỗ sồi, các phụ kiện Fineline trông đầy ấn tượng khi được đặt bên trong hộc kéo bằng kim loại, chứ không chỉ đơn giản là tập hợp những khay chia được sắp xếp gọn gàng.

Kitchens today, perfectly organized.
Bếp ngày nay, sắp xếp hoàn hảo.

FINELINE MOSAIQ

ATTENTION TO DETAIL . OUTSTANDINGLY VERSATILE

CẢ THẾ GIỚI GỌN XINH TRONG NGĂN KÉO

Minimalist - elegant with a hint of luxury. Organization meets lifestyle. No mess and confusion; instead elements are positioned neatly side by side. And they're more flexible to use than ever before with ample compartments for cutlery and also purpose-designed inserts for spices, coffee capsules and anything else you want to keep close to hand. Beautiful designs in fine wood. With all the contents perfectly organized for a clear overview and easy access.

Tối giản mà sang trọng. Đẹp thanh nhã với chất liệu gỗ và ngăn nắp một cách tinh tế. Mọi thứ đều được sắp xếp đúng vị trí một cách khoa học nhất, từ lọ gia vị đến dao kéo muỗng nĩa, từ hộp cà phê đến dụng cụ làm bánh, hay bất cứ vật dụng nào bạn cần chứa trong ngăn tủ. Càng tuyệt vời hơn khi các khay và ngăn chia có thể được sắp xếp tùy biến theo ý muốn. Mỗi lần mở ngăn kéo là một trải nghiệm dễ chịu khi tất cả đều gọn gàng trong tầm mắt và tầm tay.

SET OF FINELINE MOSAIQ
PHỤ KIỆN FINELINE CHO HỘC TỦ

LIFETIME WARRANTY

- High-quality trays made from real wood
- The combination of trays and non-slip mat allows a configuration which is independent of the width and drawer side runner system
- Depth adjusting strips for nominal length up to 650 mm allow any drawer side runner system
- 110 mm high inserts for pull out for door front fixing
- Area of application: Compartment system for drawers, for width optional use in all common drawer side runner systems and wooden drawers
- Material: Boxes/elements: Real wood, base panel: MDF 4 mm veneered with oak
- Finish: Oak
- For nominal length: From 500 mm

- Chất lượng Đức với vật liệu gỗ tự nhiên
- Sự kết hợp giữa các loại khay và lớp lót chống trượt cho phép thoải mái sắp xếp theo ý muốn mà không bị giới hạn bởi kích thước ngăn tủ
- Độ sâu có thể được linh động điều chỉnh lên đến 650mm nên phù hợp với mọi loại ngăn kéo
- Chiều cao khay là 110mm
- Chất liệu: Khay/ ngăn chia được làm từ gỗ thật. Lớp đế được làm từ ván MDF 4mm
- Màu hoàn thiện: gỗ sồi
- Độ dài: từ 500mm

Scan for product video

①

For drawer width 450mm
Đối với ngăn kéo rộng 450mm

Colour finish Màu hoàn thiện	Art. No Mã số	Price* (VND) Giá* (Đ)
Oak, natural ① Gỗ sồi	556.05.413	**4.158.000**

Packing: 1 set / Đóng gói: 1 bộ

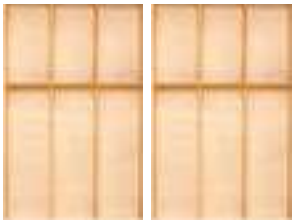

②

③

For drawer width 600mm
Đối với ngăn kéo rộng 600mm

Colour finish Màu hoàn thiện	Art. No Mã số	Price* (VND) Giá* (Đ)
Oak, natural ② Gỗ sồi	556.05.414	**6.237.000**
Oak, natural ③ Gỗ sồi	556.05.415	**5.740.900**

Packing: 1 set / Đóng gói: 1 bộ

* Inserts are suitable for common drawers and pull-outs with a depth of 500-650mm
* Phụ kiện ngăn kéo phù hợp với tủ sâu 500-650mm

We reserve the right to alter specifications without notice. Price is inclusive of 10% VAT.

SET OF FINELINE MOSAIQ

PHỤ KIỆN FINELINE CHO HỘC TỦ

LIFETIME WARRANTY

④

⑤

⑥

For drawer width 900mm
Đối với ngăn kéo rộng 900mm

Colour finish Màu hoàn thiện	Art. No Mã số	Price* (VND) Giá* (Đ)
Oak, natural ④ Gỗ sồi	556.05.416	**7.276.500**
Oak, natural ⑤ Gỗ sồi	556.05.417	**6.722.100**
Oak, natural ⑥ Gỗ sồi	556.05.418	**7.889.200**

Packing: 1 set / Đóng gói: 1 bộ

⑦

⑧

For drawer width 1200mm
Đối với ngăn kéo rộng 1200mm

Colour finish Màu hoàn thiện	Art. No Mã số	Price* (VND) Giá* (Đ)
Oak, natural ⑦ Gỗ sồi	556.05.419	**12.717.100**
Oak, natural ⑧ Gỗ sồi	556.05.420	**10.430.200**

Packing: 1 set / Đóng gói: 1 bộ

DRAWER INSERT SYSTEM
BỘ KHAY CHIA NGĂN KÉO

LIFETIME WARRANTY

- > High-quality aluminium material, durable in use
- > Scientifically and reasonably dividing the internal space
- > Perfect function of drawer
- > Fashionable, beautiful and modern
- > Full range of size for freely assembling
- > Nominal length: 500 mm

- > Làm bằng nhôm chất lượng cao, sử dụng bền lâu
- > Chia không gian hộc tủ trong ngăn kéo khoa học và hợp lý
- > Tối ưu hóa chức năng của ngăn kéo
- > Hiện đại, thời trang và thanh lịch
- > Đầy đủ các loại kích thước cho phép người dùng tự lắp đặt
- > Chiều sâu lọt lòng tủ: 500 mm

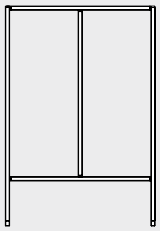

For Drawer width 400mm
Đối với ngăn kéo rộng 400mm

Colour finish Màu hoàn thiện	**Dimensions (WxD) (mm)** Kích thước (RxS) (mm)	**Art. No** Mã số	**Price* (VND)** Giá* (Đ)
Matt White Trắng mờ	323 x 474	552.52.803	**861.300**
Dark grey Xám đậm		552.52.303	**861.300**

Packing: 1 set / Đóng gói: 1 bộ

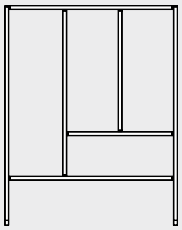

For Drawer width 450mm
Đối với ngăn kéo rộng 450mm

Colour finish Màu hoàn thiện	**Dimensions (WxD) (mm)** Kích thước (RxS) (mm)	**Art. No** Mã số	**Price* (VND)** Giá* (Đ)
Matt White Trắng mờ	373 x 474	552.52.804	**1.167.100**
Dark grey Xám đậm		552.52.304	**1.167.100**

Packing: 1 set / Đóng gói: 1 bộ

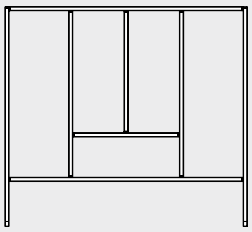

For Drawer width 600mm
Đối với ngăn kéo rộng 600mm

Colour finish Màu hoàn thiện	**Dimensions (WxD) (mm)** Kích thước (RxS) (mm)	**Art. No** Mã số	**Price* (VND)** Giá* (Đ)
Matt White Trắng mờ	523 x 474	552.52.807	**1.534.500**
Dark grey Xám đậm		552.52.307	**1.534.500**

Packing: 1 set / Đóng gói: 1 bộ

We reserve the right to alter specifications without notice. Price is inclusive of 10% VAT.

STAINLESS STEEL DIVIDER SYSTEM
BỘ KHAY CHIA NGĂN KÉO BẰNG INOX

LIFETIME WARRANTY

> Used high quality stainless steel material
> Humanity design with utility internal space
> More functional drawer system
> Fashional and modern

> Làm bằng nhôm chất lượng cao
> Thiết kế thiết thực, tận dụng tối đa không gian trong ngăn kéo
> Giúp hệ thống ngăn kéo hoạt động hiệu quả hơn
> Hiện đại và thời trang

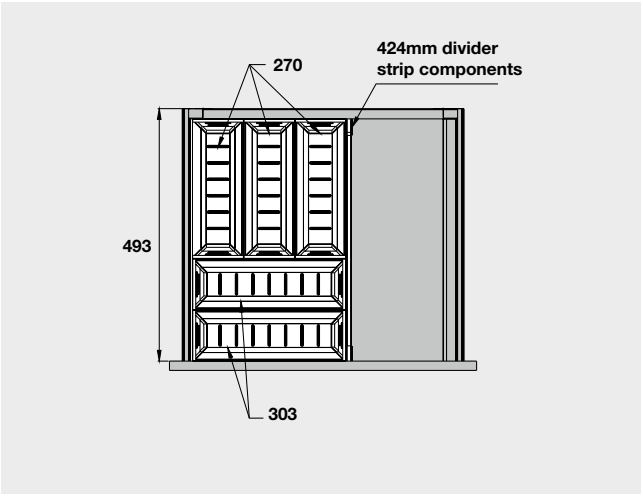

For Drawer width 500mm - Option 1
Đối với ngăn kéo rộng 500mm

Colour finish Màu hoàn thiện	Dimensions (WxD) (mm) Kích thước (RxS) (mm)	Art. No Mã số	Price* (VND) Giá* (Đ)
Matt White Trắng mờ	303 x 474	552.52.891	**958.100**
Dark grey Xám đậm		552.52.390	**958.100**

Packing: 1 set / Đóng gói: 1 bộ

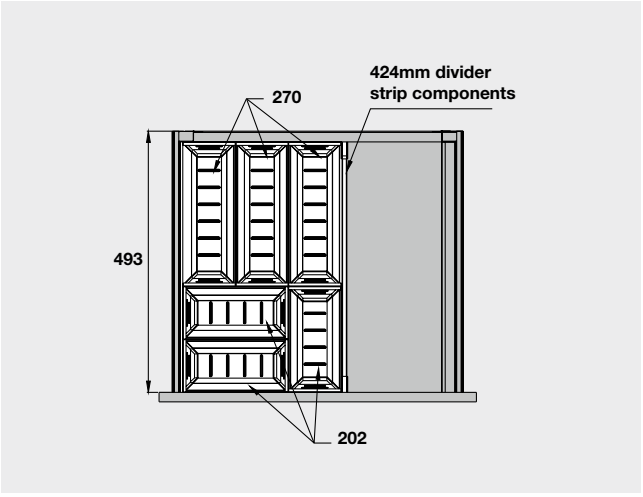

For Drawer width 500mm - Option 2
Đối với ngăn kéo rộng 500mm

Colour finish Màu hoàn thiện	Dimensions (WxD) (mm) Kích thước (RxS) (mm)	Art. No Mã số	Price* (VND) Giá* (Đ)
Matt White Trắng mờ	303 x 474	552.52.893	**984.500**
Dark grey Xám đậm		552.52.392	**984.500**

Packing: 1 set / Đóng gói: 1 bộ

CUTLERY INSERT. UNIVERSAL
KHAY CHIA ĐA NĂNG ĐỰNG DAO KÉO THÌA NĨA

LIFETIME WARRANTY

Height / Chiều cao

CLASSICO cutlery insert
Khay chia CLASSICO

Colour finish Màu hoàn thiện	**For drawer width (mm)** Đối với ngăn kéo rộng (mm)	**Art. No** Mã số	**Price* (VND)** Giá* (Đ)
White grained Trắng nhám	450	556.52.743	**438.900**
	600	556.52.746	**531.300**
	800	556.52.748	**820.600**
	900	556.52.749	**947.100**
Slate grey grained Xám nhám	450	556.52.243	**438.900**
	600	556.52.246	**531.300**
	800	556.52.248	**820.600**
	900	556.52.249	**947.100**

Packing: 1 piece / Đóng gói: 1 cái

Configuration Cấu hình

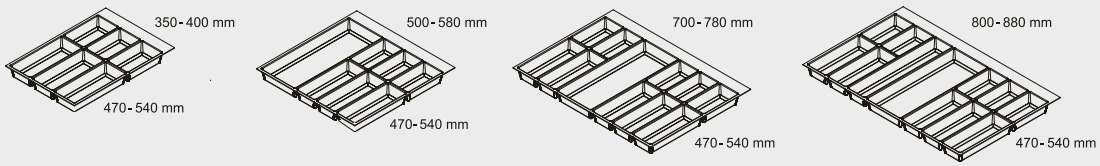

450 mm 600 mm 800 mm 900 mm

We reserve the right to alter specifications without notice. Price is inclusive of 10% VAT.

CUTLERY INSERT. UNIVERSAL

KHAY CHIA ĐA NĂNG CHO DAO KÉO THÌA NĨA

LIFETIME WARRANTY

SEPARADO cutlery insert
Khay chia Separado

Colour finish Màu hoàn thiện	**Width (mm)** Chiều rộng (mm)	**For drawer width (mm)** Đối với ngăn kéo rộng (mm)	**Art. No** Mã số	**Price* (VND)** Giá* (Đ)
Stainless steel effect Hiệu ứng inox	300	460 - 540	556.70.040	**705.100**
			556.70.140	**774.400**

Packing: 1 piece / Đóng gói: 1 cái

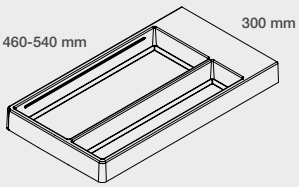

556.70.140

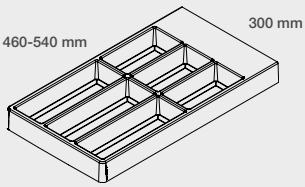

556.70.040

NON SLIP MAT

TẤM LÓT CHỐNG TRƯỢT CHO HỘC TỦ

- Extremely good slip resistance as well as noise-absorbing properties.
- Prevents objects from sliding about when drawers are opened and closed.
- The material comprising high-grade polystyrene rubber complies with the quality standards of the kitchen industry (heat-resistant and food-safe) as well as the environmental aspect of trouble-free disposal.
- Material: Plastic
- Material thickness: 1.2 mm

- Khả năng chống trượt cực tốt, đồng thời có thể giảm ồn cực kỳ hiệu quả
- Giúp cho các đồ vật không bị trượt khi đóng mở ngăn kéo.
- Chất liệu được cấu thành từ các sợi cao su polystyrene cao cấp, đáp ứng các tiêu chuẩn chất lượng trong ngành bếp (chịu nhiệt và an toàn đối với thực phẩm) và thân thiện với môi trường (thải bỏ dễ dàng).
- Chất liệu: Nhựa
- Độ dày chất liệu: 1,2 mm

Scan for product video

Solid drawer mat
Tấm lót hộc tủ SOLID

Colour finish Màu hoàn thiện	Dimension (LxW) (mm) Kích thước (DxR) (mm)	Art. No Mã số	Price* (VND) Giá* (Đ)
Solid silver grey Màu xám bạc	1130 x 500	547.92.413	**381.700**
White Màu trắng	1130 x 500	547.92.713	**381.700**

Packing: 1 piece / Đóng gói: 1 cái

Fibre drawer mat
Tấm lót hộc tủ FIBRE

Colour finish Màu hoàn thiện	Dimension (LxW) (mm) Kích thước (DxR) (mm)	Art. No Mã số	Price* (VND) Giá* (Đ)
Umbra grey Màu xám	1130 x 500	547.92.523	**451.000**

Packing: 1 piece / Đóng gói: 1 cái

Drawer mat (Roll)
Tấm lót hộc tủ (Cuốn)

Colour finish Màu hoàn thiện	Dimension (LxW) (mm) Kích thước (DxR) (mm)	Art. No Mã số	Price* (VND) Giá* (Đ)
Umbra grey Màu xám	1500 x 500	547.97.723	**580.800**
White Màu trắng	1500 x 500	547.97.523	**580.800**

Packing: 1 roll / Đóng gói: 1 cuộn

We reserve the right to alter specifications without notice. Price is inclusive of 10% VAT.

KITCHEN STORAGE AND ACCESSORY
GIẢI PHÁP LƯU TRỮ

MAKE YOUR SPACE WORK HARDER.

TỐI ƯU HÓA KHÔNG GIAN.

CORNER UNIT
PHỤ KIỆN GÓC TỦ BẾP

Innovative fittings turn often-wasted cabinet corners in the popular L-shaped and U-shaped kitchen layouts into ideal storage space for pots, pans, and other bulky equipment.

Phụ kiện tiên tiến biến những góc tủ thường bị bỏ phí trong các thiết kế bếp chữ L và chữ U thành nơi lưu trữ lý tưởng cho nồi chảo và các dụng cụ cồng kềnh khác.

Ensure all your ingredients are close to hand.
Đảm bảo mọi nguyên liệu trong tầm tay.

With just a slight pull, everything you need is presented to you, instantly and neatly. Then, without efforts, you reach out and take whatever you want. That utmost easiness can only be brought by clever storage fittings which also enable you to effectively optimize every corner in the kitchen.

Chỉ cần kéo nhẹ, mọi thứ bạn cần được bày ra trước mắt bạn một cách nhanh chóng và gọn gàng. Và rồi, thật nhẹ nhàng, bạn có thể lấy bất kỳ thứ gì mình muốn. Sự dễ dàng ấy chỉ có thể đến từ phụ kiện lưu trữ thông minh. Đặc biệt, chúng còn là giải pháp hiệu quả để tối ưu hóa mọi góc bếp.

BASE UNIT
PHỤ KIỆN TỦ BẾP DƯỚI

Take base cabinets to a whole new level with an array of fittings suited for varied sizes as narrow as 15 cm - and different storage purposes, including detergents and utensils.

Tối ưu hóa tủ dưới với vô số phụ kiện phù hợp với các kích thước không gian khác nhau - dù chỉ rộng 15 cm, cũng như nhiều mục đích lưu trữ khác nhau như nước rửa chén và dụng cụ nấu nướng.

LARDER UNIT
PHỤ KIỆN TỦ BẾP ĐỨNG

A dream pantry is fitted nicely into a larder cabinet. Smooth in operation and easy to access, the clever fittings-supported cabinets have truly reinvented traditional tall cupboards.

Nhờ những phụ kiện thông minh, chiếc tủ cao trong bếp giờ đây trở thành trung tâm lưu trữ đồ khô hoàn hảo, cho phép bạn tiếp cận dễ dàng từ mọi phía và hoạt động êm ái vô cùng.

RAILING SYSTEM
HỆ THỐNG PHỤ KIỆN TREO TƯỜNG

With simple installation and various designs, railing systems enable backsplashes to store daily-used things as well as delightful plant pots. Everything is in plain sight and within reach.

Lắp đặt đơn giản và thiết kế đa dạng, hệ thống phụ kiện treo tường giúp tường bếp lưu trữ hiệu quả những vật dụng cần thiết cũng như chậu cây trang trí. Tất cả giờ đây nằm trong tầm mắt và tầm tay của bạn.

BASE UNITS
PHỤ KIỆN TỦ DƯỚI

OPTIMIZING STORAGE UNDER THE WORKTOP

To make intelligent use of the whole depth of an undercounter unit in the kitchen, you need a fitting that moves all the stored items out in front of the cabinet - to give you a clear view and easy access.

TỐI ƯU HÓA VIỆC LƯU TRỮ PHÍA DƯỚI BẾP

Để tận dụng thông minh toàn bộ chiều sâu của phần tủ dưới quầy bếp, bạn cần có phụ kiện thích hợp để dễ dàng lôi những đồ vật được đựng trong tủ ra bên ngoài - nhờ vậy, bạn có thể quan sát rõ ràng và lấy đồ thuận tiện hơn.

KESSEBÖHMER

NO. 15
BỘ RỔ KÉO SỐ 15

LIFETIME WARRANTY

MADE IN GERMANY

- > Make practical use of even narrow gaps
- > A slim pull-out: minimum width (from 112 mm) - maximum flexibility
- > ClickFixx: clip-on connectors
- > Toolless 3D front adjustment: perfect gap alignment in minutes

- > Tận dụng hiệu quả những khoảng trống nhỏ hẹp
- > Thanh kéo mảnh gọn: chiều rộng tối thiểu (từ 112 mm) - độ linh hoạt tối ưu
- > ClickFixx: sử dụng kẹp gắn
- > Điều chỉnh mặt trước 3 chiều không cần dụng cụ: dễ dàng căn chỉnh khoảng trống phù hợp chỉ trong vài phút

Scan for installation guide

SOFTSTOPPPLUS | ClickFixx | 3D AdjustFixx | Max. 12 kg

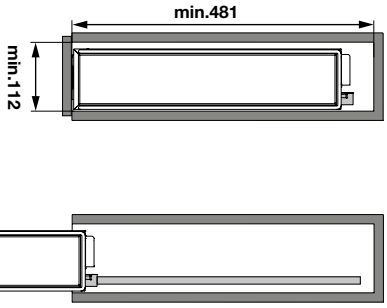

Included 4 pieces dividers / Bao gồm 4 miếng ngăn

Basket type Loại rổ	**Internal cabinet width/ Door width (mm)** Chiều rộng khoang tủ/ Chiều rộng cửa tủ (mm)	**Version** Phiên bản	**Inside cabinet height (mm)** Chiều cao khoang tủ (mm)	**Colour finish** Màu hoàn thiện	**Art. No** Mã số	**Price* (VND)** Giá* (Đ)
	Min. 112/150	2-tier 2 tầng	Min. 540	Anthracite Đen Anthracite ●	549.24.620	**4.966.500**
		Towel rail Thanh treo khăn	Min. 590		549.24.633	**4.966.500**
	Min. 112/150	2-tier 2 tầng	Min. 540	Chrome Crom ○	545.61.028	**4.955.500**
		Towel rail Thanh treo khăn	Min. 590		545.61.063	**4.955.500**

Supplied with: base unit front extension set and 4 pieces dividers.
Trọn bộ gồm: nộ phụ kiện lưu trữ mở trước và 4 miếng ngăn.
Packing: 1 set / Đóng gói: 1 bộ

KESSEBÖHMER

COMFORT II
BỘ RỔ KÉO COMFORT II

LIFETIME WARRANTY

MADE IN GERMANY

- > Full extension for base units - entire contents slide out in front of the cabinet
- > Optimal overview, very good access
- > Space-saving design
- > Uses the whole width of the unit
- > Balancing screw for optimal action
- > 3D adjustment in real time - perfect gap alignment in minute

- > Phụ kiện tủ dưới mở rộng toàn phần - dễ dàng kéo toàn bộ đồ vật được đựng trong tủ ra bên ngoài
- > Quan sát rõ ràng, lấy đồ thuận tiện
- > Thiết kế tiết kiệm không gian
- > Tận dụng toàn bộ chiều rộng của phụ kiện
- > Cố định bằng đinh vít giúp hoạt động hiệu quả
- > Điều chỉnh 3 chiều - dễ dàng căn chỉnh khoảng trống phù hợp chỉ trong vài phút

SOFTSTOPPPLUS

ARENAplus anti-slip finish

Max. 20 kg

Scan for installation guide

RIGHT VERSION
Mounted on left hand side of cabinet

PHIÊN BẢN BÊN PHẢI
Gắn vào bên trái tủ

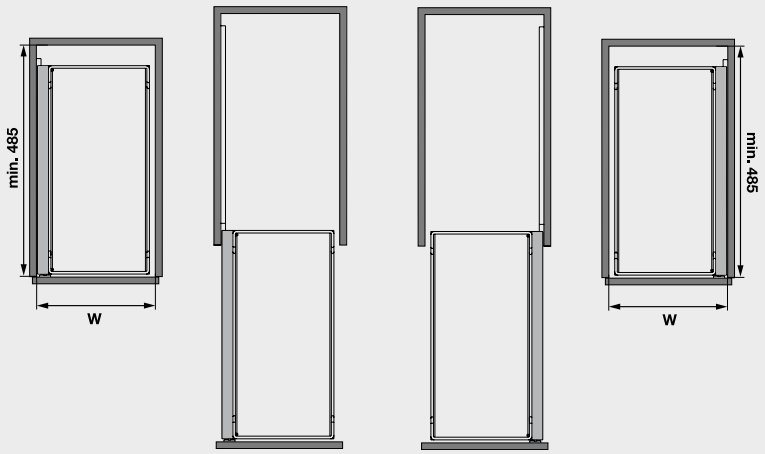

LEFT VERSION
Mounted on left hand side of cabinet

PHIÊN BẢN BÊN TRÁI
Gắn vào bên phải tủ

Basket type Loại rổ	**Internal cabinet width/ Door width (mm)** Chiều rộng khoang tủ / Chiều rộng cửa tủ (mm)	**Inside cabinet height (mm)** Chiều cao khoang tủ (mm)	**Number of tray** Số khay	**Colour finish** Màu hoàn thiện	**Version** Phiên bản	**Art. No** Mã số	**Price* (VND)** Giá* (Đ)
	Min. 194 / Door 250 Tối thiểu 194 / Cửa 250	Min. 590 Tối thiểu 590	2	Chrome / Ice white Crom / Trắng sáng	Right / Phải	545.53.760	**8.454.600**
					Left / Trái	545.53.761	**8.454.600**
	Min. 262 / Door 300 Tối thiểu 262 / Cửa 300				Right / Phải	545.53.762	**8.685.600**
					Left / Trái	545.53.763	**8.685.600**
	Min. 330 / Door 400 Tối thiểu 330 / Cửa 400				Right / Phải	545.53.764	**10.233.300**
					Left / Trái	545.53.765	**10.233.300**
	Min. 194 / Door 250 Tối thiểu 194 / Cửa 250			Anthracite Đen Anthracite	Right / Phải	545.53.960	**8.654.600**
					Left / Trái	545.53.961	**8.654.600**
	Min. 262 / Door 300 Tối thiểu 262 / Cửa 300				Right / Phải	545.53.964	**8.885.600**
					Left / Trái	545.53.965	**8.885.600**
	Min. 330 / Door 400 Tối thiểu 330 / Cửa 400				Right / Phải	545.53.968	**10.433.300**
					Left / Trái	545.53.969	**10.433.300**

Supplied with: 2 full extensions runner, frame, 2 front brackets and damping system SoftStopp.
Trọn bộ gồm: 1 cặp ray giảm chấn mở toàn phần, 2 bas trước và hệ thống giảm chấn SoftStopp.
Packing: 1 set / Đóng gói: 1 bộ

We reserve the right to alter specifications without notice. Price is inclusive of 10% VAT.

KESSEBÖHMER

DIPENSA JUNIOR III

BỘ RỔ KÉO DIPENSA JUNIOR III

LIFETIME WARRANTY

MADE IN GERMANY

- > Full extension for base units - entire contents slide out in front of the cabinet
- > Optimal overview, very good access
- > Space-saving design
- > Uses the whole width of the unit
- > Balancing screw for optimal action
- > 3D adjustment in real time - perfect gap alignment in minute

- > Phụ kiện tủ dưới mở rộng toàn phần - dễ dàng kéo toàn bộ đồ vật được đựng trong tủ ra bên ngoài
- > Quan sát rõ ràng, lấy đồ thuận tiện
- > Thiết kế tiết kiệm không gian
- > Tận dụng toàn bộ chiều rộng của phụ kiện
- > Cố định bằng đinh vít giúp hoạt động hiệu quả
- > Điều chỉnh 3 chiều - dễ dàng căn chỉnh khoảng trống phù hợp chỉ trong vài phút

SOFTSTOPPPLUS

ARENA plus anti-slip finish

Max. 20 kg

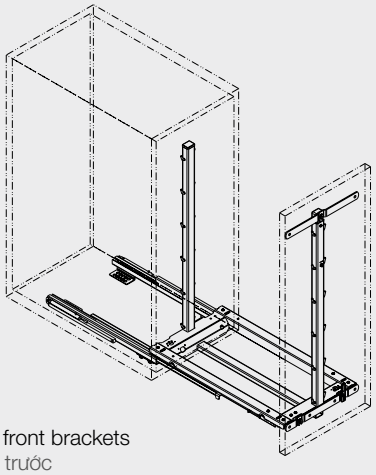

Pull out frame with front brackets
Khung kéo với bas trước

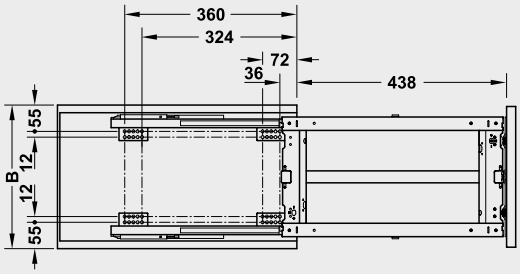

Basket type Loại rổ	**Internal cabinet width/ Door width (mm)** Chiều rộng khoang tủ / Chiều rộng cửa tủ (mm)	**Inside cabinet height (mm)** Chiều cao khoang tủ (mm)	**Number of tray** Số khay	**Colour finish** Màu hoàn thiện	**Art. No** Mã số	**Price* (VND)** Giá* (Đ)
	Min. 260 / Door 300 Tối thiểu 260 / Cửa 300	Min. 615 Tối thiểu 590	2	Anthracite Đen Anthracite	545.11.962	**9.737.200**
				Ice white Trắng sáng	545.11.762	**9.312.600**
	Min. 360 / Door 400 Tối thiểu 360 / Cửa 400			Anthracite Đen Anthracite	545.11.373	**11.388.300**
				Ice white Trắng sáng	545.11.573	**9.737.200**

Supplied with: 2 full extensions runner, frame, 2 front brackets, 2 box sets and damping system SoftStopp.
Trọn bộ gồm: 1 cặp ray giảm chấn mở toàn phần, khung, 2 bas trước, 2 bộ hộp và hệ thống giảm chấn SoftStopp.
Packing: 1 set / Đóng gói: 1 bộ

KESSEBÖHMER

FRONT AND INTERNAL PULL OUT
RỔ KÉO PHÍA TRƯỚC VÀ RỔ KÉO LỌT LÒNG

LIFETIME WARRANTY

MADE IN GERMANY

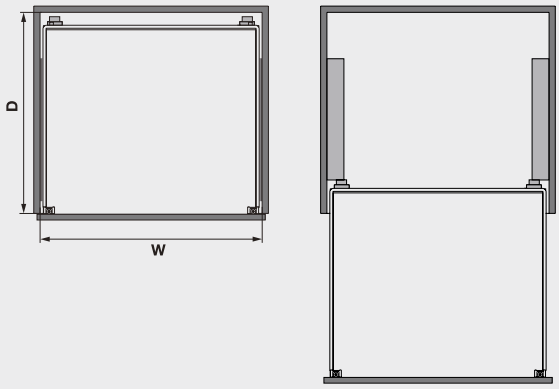

> No break in the smooth run of fronts
> Lower pull-out opens automatically as the door opens:
> Just one pull to reach essential items

> Không ảnh hưởng tới chuyển động trơn tru của cửa tủ
> Giá kéo tự động hạ xuống khi cửa tủ mở ra:
> Chỉ cần kéo nhẹ để lấy những vật dụng cần thiết

SOFTSTOPP ARENA plus anti-slip finish

Max. 30 kg per basket

Scan for installation guide

Basket type Loại rổ	**Internal cabinet width/ Door width (mm)** Chiều rộng khoang tủ / Chiều rộng cửa tủ (mm)	**Inside cabinet height (mm)** Chiều cao khoang tủ (mm)	**Tray dimension WxLxH (mm)** Kích thước khay DxRxC (mm)	**Colour finish** Màu hoàn thiện		**Art. No** Mã số	**Price* (VND)** Giá* (Đ)
Front pullout, for mounting behind front panels Phụ kiện rổ kéo, gắn với cửa tủ	Min. 362 - 368 / Door 400 Tối thiểu 362 - 368 / Cửa 400	Min. 500 Tối thiểu 500	353x491x165	Ice white Trắng sáng	○	540.24.503	**5.995.000**
	Min. 412 - 418 / Door 450 Tối thiểu 412 - 418 / Cửa 450		403x491x165			540.24.504	**6.006.000**
	Min. 462 - 468 / Door 500 Tối thiểu 462 - 468 / Cửa 500		453x491x165			540.24.505	**6.064.300**
	Min 562 - 568 / Door 600 Tối thiểu 562 - 568 / Cửa 600		553x491x165			540.24.507	**6.087.400**
Internal pull-out Phụ kiện rổ kéo lọt lòng	Min. 362 - 368 / Door 400 Tối thiểu 362 - 368 / Cửa 400		352x488x125			540.26.653	**4.070.000**
	Min. 412 - 418 / Door 450 Tối thiểu 412 - 418 / Cửa 450		402x488x125			540.26.654	**4.134.900**
	Min. 462 - 468 / Door 500 Tối thiểu 462 - 468 / Cửa 500		452x488x125			540.26.655	**4.331.800**
	Min. 562 - 568 / Door 600 Tối thiểu 562 - 568 / Cửa 600		552x488x125			540.25.297	**4.354.900**

Supplied with: runner incl. damper, front panel connector and tray. Please always order 1 set of front pull out and 1 set of internal pull out together.
Trọn bộ gồm: thanh ray có bộ giảm chấn, phụ kiện gắn với cửa tủ và khay. Khi đặt hàng, vui lòng đặt cả 2 bộ rổ kéo phía trước và rổ kéo lọt lòng
Packing: 1 set / Đóng gói: 1 bộ

We reserve the right to alter specifications without notice. Price is inclusive of 10% VAT.

KESSEBÖHMER

INTERNAL PULL OUT
RỔ KÉO LỌT LÒNG

LIFETIME WARRANTY

MADE IN GERMANY

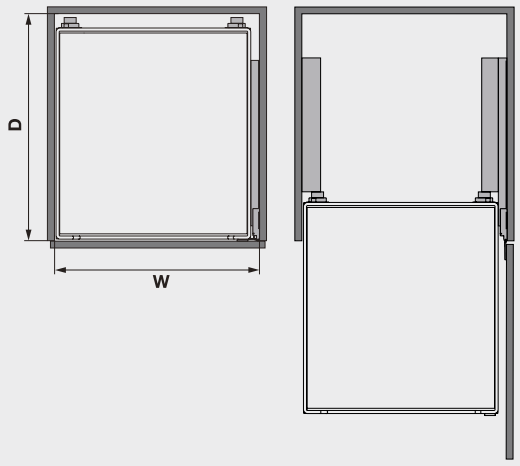

> No break in the smooth run of fronts
> Good overview of contents through 3D access: Pull-outs move separately

> Không ảnh hưởng tới chuyển động trơn tru của cửa tủ
> Quan sát rõ hơn, lấy đồ thuận tiện: Giá kéo có thể chuyển động riêng biệt

SOFTSTOPP

ARENAplus anti-slip finish

Max. 30 kg per basket

Scan for installation guide

Basket type Loại rổ	**Inside cabinet width / Door width (mm)** Chiều rộng khoang tủ / Chiều rộng cửa tủ (mm)	**Inside cabinet height (mm)** Chiều cao khoang tủ (mm)	**Tray dimension WxLxH** Kích thước khay DxRxC (mm)	**Colour finish** Màu hoàn thiện		**Art. No** Mã số	**Price* (VND)** Giá* (Đ)
	Min. 412 - 418 / Door 450 Tối thiểu 412 - 418 / Cửa 450	Min. 500 Tối thiểu 500	377x488x125	Ice white Trắng sáng	○	540.26.664	**4.262.500**
	Min. 462 - 468 / Door 500 Tối thiểu 462 - 468 / Cửa 500					540.26.665	**4.296.600**
	Min 562 - 568 / Door 600 Tối thiểu 562 - 568 / Cửa 600					540.26.667	**4.389.000**

Supplied with: runner incl. damper, spacer and tray basket
Trọn bộ gồm: thanh ray có bộ giảm chấn, miếng đệm, khay và bas.
Packing: 1 set / Đóng gói: 1 bộ

KESSEBÖHMER

COOKING AGENT

BỘ RỔ KÉO COOKING AGENT (ĐỰNG DỤNG CỤ LÀM BẾP)

LIFETIME WARRANTY

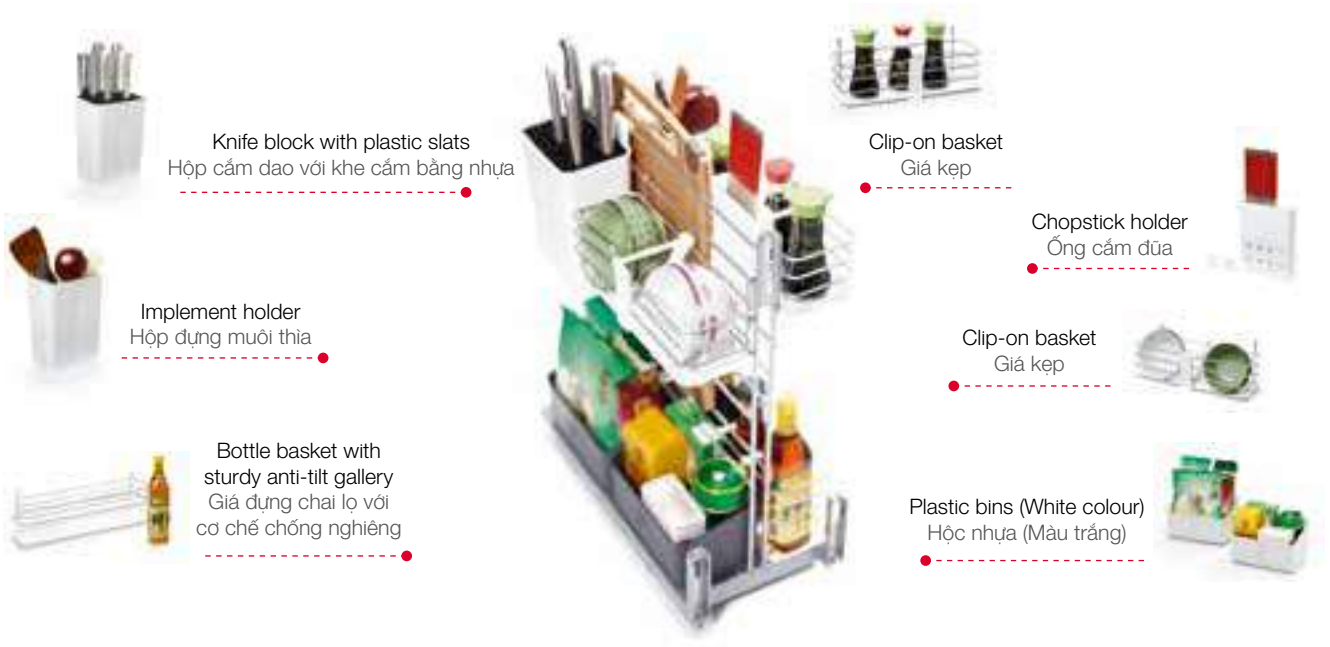

> A perfectly customised storage unit that stores exactly what you want - in the tightest possible space - with everything instantly accessible
> All critical components has been tested for food safety and are designed for very easy cleaning. All plastic elements are dishwasher safe

> Bộ giá đựng đa năng tiện dụng có thể chứa đựng mọi đồ vật mà bạn muốn - ngay cả trong những khoảng trống nhỏ hẹp nhất - cho phép bạn lấy đồ thuận tiện và dễ dàng
> Tất cả các bộ phận đều được kiểm chứng an toàn thực phẩm và rất dễ vệ sinh, lau chùi. Tất cả các bộ phận bằng nhựa có thể được rửa sạch bằng nước rửa chén.

SOFTSTOPP

Max. 16 kg per set

interior innovation award 2014
Winner

Scan for installation guide

We reserve the right to alter specifications without notice. Price is inclusive of 10% VAT.

KESSEBÖHMER

COOKING AGENT

BỘ RỔ KÉO COOKING AGENT (ĐỰNG DỤNG CỤ LÀM BẾP)

LIFETIME WARRANTY

Cooking Agent front pull-out
Bộ rổ kéo Cooking Agent

Colour Màu hoàn thiện	**Inside cabinet width / Door width (mm)** Chiều rộng khoang tủ / Chiều rộng cửa tủ (mm)	**Inside cabinet depth (mm)** Chiều sâu khoang tủ (mm)	**Inside cabinet height (mm)** Chiều cao khoang tủ (mm)	**Art. No** Mã số	**Price* (VND)** Giá* (Đ)
White Màu trắng	Min. 262 / Door 300 Tối thiểu 262 / Cửa 300	Min. 510 Tối thiểu 510	Min. 625 Tối thiểu 625	545.13.951	**4.793.800**
Anthracite Đen Anthracite				545.13.961	**6.013.700**

Supplied with: knife block, clip-on basket, chopstick holder, implement holder, bottle basket, plastic bins and full extension with integrated soft closing mechanism.
Trọn bộ gồm: kệ để dao, rổ tháo rời, hộc đựng đũa, khay để dụng cụ, rổ đựng chai lọ, hộc nhựa và ray trượt giảm chấn.
Packing: 1 piece / Đóng gói: 1 cái

Cooking Agent pull-out for hinged door
Bộ rổ kéo Cooking Agent, cửa bản lề

Colour Màu hoàn thiện	**Inside cabinet width / Door width (mm)** Chiều rộng khoang tủ / Chiều rộng cửa tủ (mm)	**Inside cabinet depth (mm)** Chiều sâu khoang tủ (mm)	**Inside cabinet height (mm)** Chiều cao khoang tủ (mm)	**Art. No** Mã số	**Price* (VND)** Giá* (Đ)
White Màu trắng	Min. 368 / Door 400mm Tối thiểu 368 / Cửa 400	Min. 510 Tối thiểu 510	Min. 625 Tối thiểu 625	549.24.952	**4.840.000**
Anthracite Đen Anthracite				545.13.971	**6.155.600**

Supplied with: knife block, clip-on basket, chopstick holder, implement holder, bottle basket, plastic bins and full extension with integrated soft closing mechanism.
Trọn bộ gồm: kệ để dao, rổ tháo rời, hộc đựng đũa, khay để dụng cụ, rổ đựng chai lọ, hộc nhựa và ray trượt giảm chấn.
Packing: 1 piece / Đóng gói: 1 cái

Note: Please order hinge with opening angle ≥ 150° hinge separately.
Lưu ý: Vui lòng đặt hàng bản lề với góc mở ≥ 150°

KESSEBÖHMER

BASE UNIT - CLEANING AGENT PULL-OUT
BỘ RỔ KÉO CLEANING AGENT (ĐỰNG DỤNG CỤ VỆ SINH)

LIFETIME WARRANTY

- > Suitable for sink unit cabinet
- > Pull the whole caddy out with one finger.
- > Close it with a gentle push
- > A perfectly customised storage unit to keep all cleaning materials neat and tidy and that access is quick and easy
- > Container with ergonomic easy-grip handle
- > All the plastic containers can be lifted out and washed by hand or in dishwasher
- > The caddy will always be clean and hygienic

- > Thích hợp lắp đặt trong tủ dưới bồn r
- > Chỉ cần dùng ngón tay kéo nhẹ để toàn bộ kệ mở ra trước mặt.
- > Và sau đó chỉ cần đẩy nhẹ để đóng kệ vào.
- > Bộ kệ đa năng tiện dụng dùng để đựng các dụng cụ vệ sinh gọn gàng, sạch sẽ, giúp bạn lấy mọi thứ dễ dàng và nhanh chong
- > Kệ chứa có quai nắm tiện lợi
- > Tất cả các kệ nhựa có thể tháo ra và rửa sạch bằng tay hoặc rửa bằng nước rửa chén
- > Kệ đựng luôn đảm bảo sạch sẽ, gọn gàng

SOFTSTOPP

Max. 12 kg

Scan for installation guide

Cleaning agent pull-out
Phụ kiện rổ chứa dụng cụ vệ sinh

Colour Màu hoàn thiện	**Inside cabinet width / Door width (mm)** Chiều rộng khoang tủ / Chiều rộng cửa tủ (mm)	**Inside cabinet depth (mm)** Chiều sâu khoang tủ (mm)	**Inside cabinet height (mm)** Chiều cao khoang tủ (mm)	**Art. No** Mã số	**Price* (VND)** Giá* (Đ)
White Màu trắng ○	Min. 312 / Door 350mm Tối thiểu 312 / Cửa 350	Min. 510 Tối thiểu 510	Min. 625 Tối thiểu 625	545.48.911	**3.441.900**
Anthracite Đen Anthracite ●				545.48.411 ✈	**6.256.800**

Packing: 1 piece / Đóng gói: 1 cái

We reserve the right to alter specifications without notice. Price is inclusive of 10% VAT.

KESSEBÖHMER

BASE UNIT - CLEANING AGENT - PORTERO

BỘ RỔ KÉO CLEANING AGENT - PORTERO (ĐỰNG DỤNG CỤ VỆ SINH)

LIFETIME WARRANTY

- Top swivel basket for extra storage space
- Simply mounted on the bottom panel
- Acid-resistant, plastic trays provide a firm footing for bottles and catch spills
- Adaptable system carrier

- Giá trên xoay được để tạo thêm không gian đựng đồ
- Lắp đặt đơn giản ở mặt dưới đáy tủ
- Các khay nhựa chống axit giữ vững các chai, lọ, chống tràn đổ
- Có thể điều chỉnh linh hoạt cho việc sử dụng

Cleaning agent pull-out - Portero set 1
Phụ kiện rổ chứa dụng cụ vệ sinh Portero 1

Inside cabinet height (mm) Chiều cao lọt lòng tủ (mm)	**Cabinet opening width (mm)** Chiều rộng tủ (mm)	**No. of baskets (mm)** Số lượng khay	**Art. No** Mã số	**Price* (VND)** Giá* (Đ)
Min. 400 Tối thiểu 400	Min. 180 Tối thiểu 180	1	545.48.260	**5.163.400**

Packing: 1 piece / Đóng gói: 1 cái

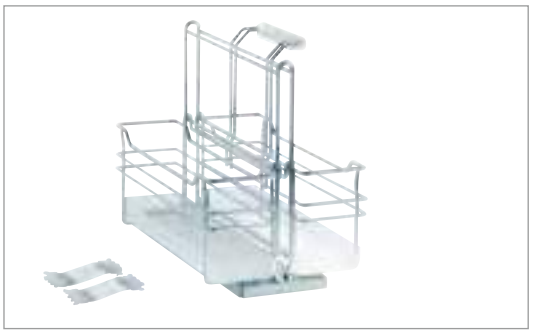

Cleaning agent pull-out - Portero set 2
Phụ kiện rổ chứa dụng cụ vệ sinh Portero 2

Inside cabinet height (mm) Chiều cao lọt lòng tủ (mm)	**Cabinet opening width (mm)** Chiều rộng tủ (mm)	**No. of baskets (mm)** Số lượng khay	**Art. No** Mã số	**Price* (VND)** Giá* (Đ)
Min. 400 Tối thiểu 400	Min. 180 Tối thiểu 180	1	545.48.261	**7.473.400**

Packing: 1 piece / Đóng gói: 1 cái

Cleaning agent pull-out - Portero set 3
Phụ kiện rổ chứa dụng cụ vệ sinh Portero 3

Inside cabinet height (mm) Chiều cao lọt lòng tủ (mm)	**Cabinet opening width (mm)** Chiều rộng tủ (mm)	**No. of baskets (mm)** Số lượng khay	**Art. No** Mã số	**Price* (VND)** Giá* (Đ)
Min. 400 Tối thiểu 400	Min. 180 Tối thiểu 180	1	545.48.262	**7.738.500**

Packing: 1 piece / Đóng gói: 1 cái

KESSEBÖHMER

CARRIER
GIÁ ĐỠ BÌNH GA

LIFETIME WARRANTY

MADE IN EUROPE

- > Full-extension runners move gas bottles or other contents out in front of the cabinet
- > No awkward bending or stretching to lift and lower the load
- > Put-out closes softly with damped self colsing (SoftStoppPlus)
- > Bottom mounted for simple assembly and easy retrofitting

- > Ray mở rộng toàn phần giúp bạn dễ dàng kéo rổ đựng bình ga và các chai lọ khác ra phía trước cửa tủ
- > Khi nâng lên và hạ thấp xuống, rổ đựng không không bị trĩu hoặc giãn
- > Đóng vào nhẹ nhàng với cơ chế đóng giảm chấn (SoftStoppPlus)
- > Dễ dàng lắp đặt dưới đáy tủ và có thể trang bị thêm phụ kiện

Synchromatic | SOFTSTOPPPLUS

Max. 30 kg per basket

Scan for installation guide

Inside cabinet width / Door width (mm) Chiều rộng khoang tủ / Chiều rộng cửa tủ (mm)	**Inside cabinet depth (mm)** Chiều sâu khoang tủ (mm)	**Colour finish** Màu hoàn thiện	**Art. No** Mã số	**Price* (VND)** Giá* (Đ)
Min.362 / Door 400mm Tối thiểu 362 / Cửa 400	Min. 485 Tối thiểu 485	Silver Bạc	505.72.990	**2.887.500**

Supplied with: runner incl. damper, base frame and fixing material.
Trọn bộ gồm: thanh ray có bộ giảm chấn, khung bệ và phụ kiện cố định
Packing: 1 piece / Đóng gói: 1 cái

We reserve the right to alter specifications without notice. Price is inclusive of 10% VAT.

NARROW FRONT PULL OUT BASKET- MILAN SERIES
BỘ RỔ KÉO TRƯỚC CHO TỦ HẸP - MILAN SERIES

5 YEARS

> Version: Bottom mounted, full extension with soft and self closing device
> Frame adjustable: +20 mm

> Phiên bản: Gắn vào đáy tủ, có thể mở rộng toàn phần với cơ chế tự đóng và giảm chấn
> Khung có thể điều chỉnh được: +20 mm

Colour finish Màu hoàn thiện	**Cabinet width (mm)** Chiều rộng khoang tủ (mm)	**Inside cabinet height (mm)** Chiều cao khoang tủ (mm)	**Basket dim. (mm)** Kích thước rổ (mm)	**Art. No** Mã số	**Price* (VND)** Giá* (Đ)
Frame grey, basket stainless steel polished Khung màu xám, rổ bằng inox bóng	150	Min. 650 Tối thiểu 650	104x490x550	549.34.022	**2.120.000**
	200		155x490x550	549.34.021	**2.550.000**

Supplied with: 1 set runners with frame, 1 set of 2-layer baskets, 1 set brackets, 4 pcs. dividers, 1 set fixing screws
Trọn bộ gồm: 1 bộ ray với khung, 1 bộ giá 2 tầng, 1 bộ bas liên kết mặt trước, 4 miếng ngăn, 1 bộ ốc vít liên kết
Packing: 1 set / Đóng gói: 1 bộ

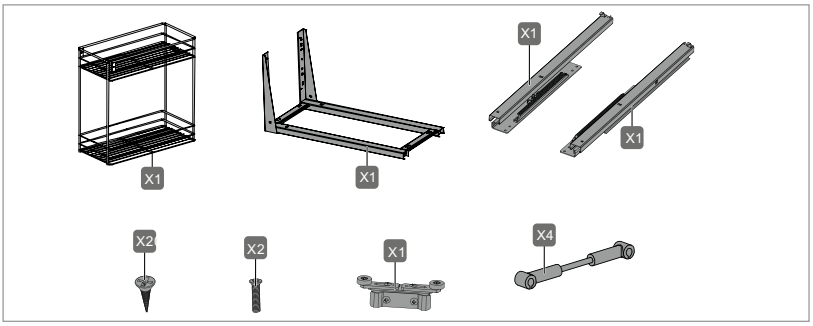

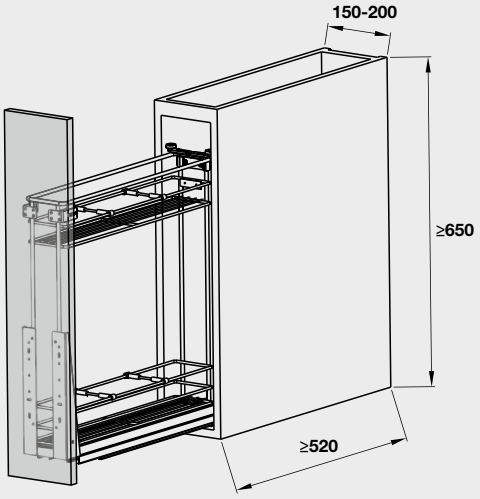

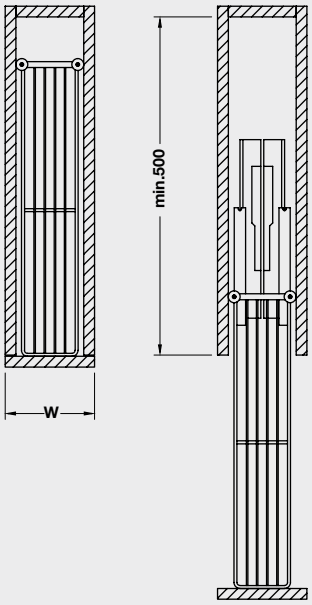

FRONT PULL OUT BASKET- VERONA SERIES
BỘ RỔ KÉO TRƯỚC - VERONA SERIES

5 YEARS

> Version: Runners and basket for front panel fixing
> Type of pull-out: Full extension with self and soft closing

> Phiên bản: Ray và giá gắn vào cửa tủ
> Cơ chế mở rộng: Mở rộng toàn phần với cơ chế tự đóng và giảm chấn

Colour finish Màu hoàn thiện	**Cabinet width (mm)** Chiều rộng khoang tủ (mm)	**Inside cabinet height (mm)** Chiều cao khoang tủ (mm)	**Basket dim. (mm)** Kích thước rổ (mm)	**Art. No** Mã số	**Price* (VND)** Giá* (Đ)
Frame grey, basket stainless steel polished Khung màu xám, rổ bằng inox bóng	400	Min. 700 Tối thiểu 700	337x465x148	549.03.141	**1.750.000**
	450		387x465x148	549.03.142	**1.850.000**
	500		437x465x148	549.03.143	**1.950.000**
	600		537x465x148	549.03.144	**2.050.000**
	800		737x465x148	549.03.145	**2.566.300**
	900		837x465x148	549.03.146	**2.645.500**

Supplied with: 1 pc. basket, 1 pair runners, 1 pair runner supports, 1 pair runner covers, 1 set fixing screws.
Trọn bộ gồm: 1 bộ rổ, 1 cặp ray, 1 cặp bas liên kết ray, 1 cặp nắp che ray, 1 bộ ốc vít lắp đặt
Packing: 1 set / Đóng gói: 1 bộ

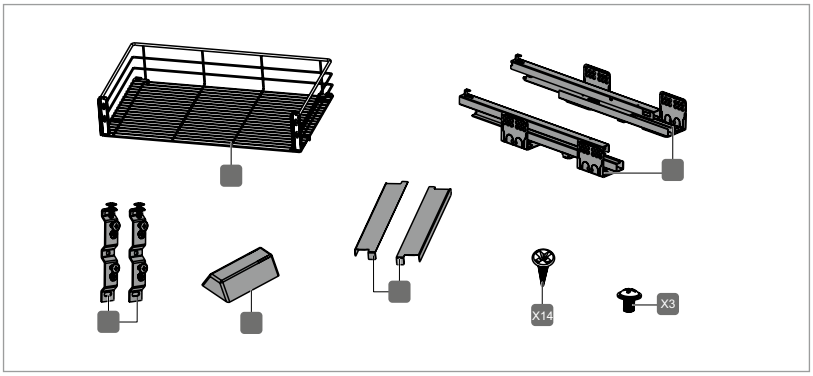

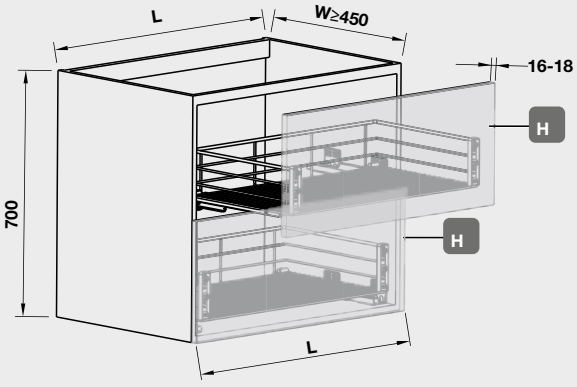

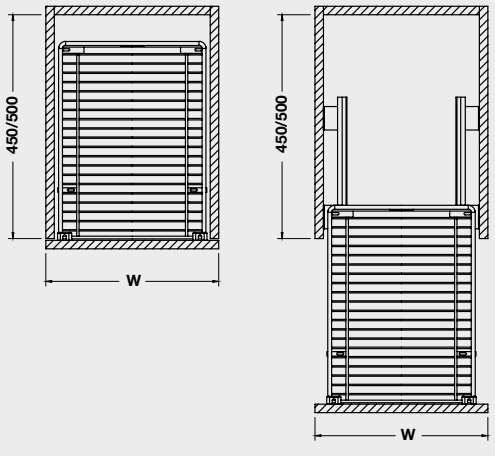

We reserve the right to alter specifications without notice. Price is inclusive of 10% VAT.

PULL OUT BASKET- VERONA SERIES
BỘ RỔ KÉO - VERONA SERIES

5 YEARS

> Version: Runners and basket for hinge door
> Type of pull-out: Full extension with self and soft closing

> Phiên bản: Ray và rổ dành cho cửa bản lề
> Cơ chế mở rộng: Mở rộng toàn phần với cơ chế tự đóng và giảm chấn

Colour finish Màu hoàn thiện	**Cabinet width (mm)** Chiều rộng khoang tủ (mm)	**Inside cabinet height (mm)** Chiều cao khoang tủ (mm)	**Basket dim. (mm)** Kích thước rổ (mm)	**Art. No** Mã số	**Price* (VND)** Giá* (Đ)
Frame grey, basket stainless steel polished Khung màu xám, rổ bằng inox bóng	400	Min. 700 Tối thiểu 700	315x465x148	549.03.131	**1.690.000**
	450		365x465x148	549.03.132	**1.790.000**
	500		415x465x148	549.03.133	**1.890.000**
	600		515x465x148	549.03.134	**1.990.000**

Supplied with: 1 pc. basket, 1 pair runners, 1 pair runner supports, 1 pair runner covers, 1 set fixing screws.
Trọn bộ gồm: 1 bộ rổ, 1 cặp ray, 1 cặp bas liên kết ray, 1 cặp nắp che ray, 1 bộ ốc vít lắp đặt
Packing: 1 set / Đóng gói: 1 bộ

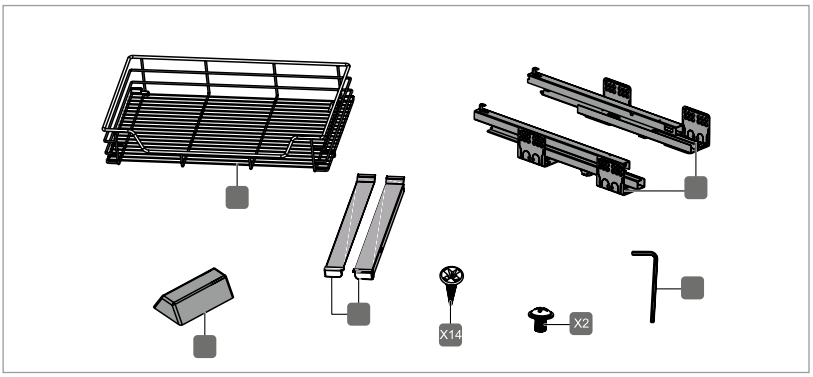

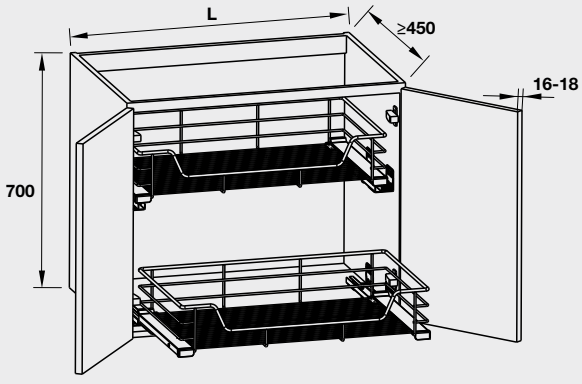

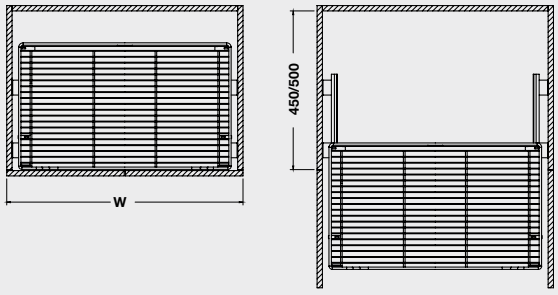

FRONT PULL OUT DISH BASKET- VERONA SERIES
BỘ RỔ ÚP BÁT CÓ RAT KÉO - VERONA SERIES

5 YEARS

> Version: Runners and basket for front panel fixing
> Type of pull-out: Full extension with self and soft closing
> Phiên bản: Ray và giá gắn vào cửa tủ
> Cơ chế mở rộng: Mở rộng toàn phần với cơ chế tự đóng và giảm chấn

Colour finish Màu hoàn thiện	**Cabinet width (mm)** Chiều rộng khoang tủ (mm)	**Inside cabinet height (mm)** Chiều cao khoang tủ (mm)	**Basket dim. (mm)** Kích thước rổ (mm)	**Art. No** Mã số	**Price* (VND)** Giá* (Đ)
Stainless steel polished Inox bóng	800	Min. 700 Tối thiểu 700	737x465x148	549.03.155	**2.550.000**
	900		837x465x148	549.03.156	**2.690.001**

Supplied with: 1 pc. basket, 1 pair runners, 1 pc. drip-off tray, 1 pc. cutlery holder, 1 pair runner covers, 1 set fixing screws.
Trọn bộ gồm: 1 bộ rổ, 1 cặp ray, 1 khay hứng nước, 1 hộp đựng muỗng dĩa, 1 cặp nắp che ray, 1 bộ ốc vít.
Packing: 1 set / Đóng gói: 1 bộ

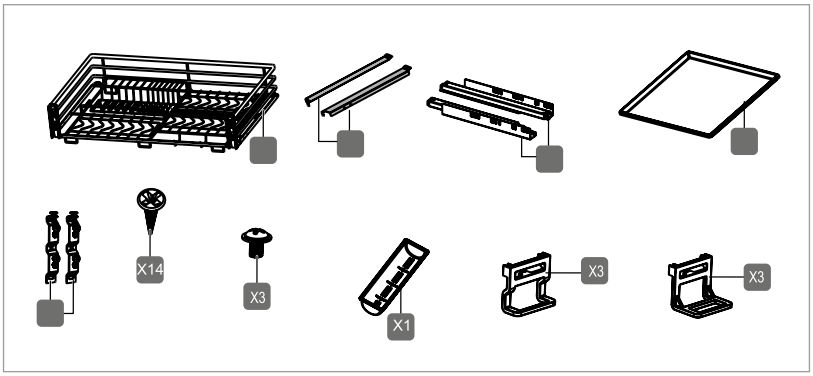

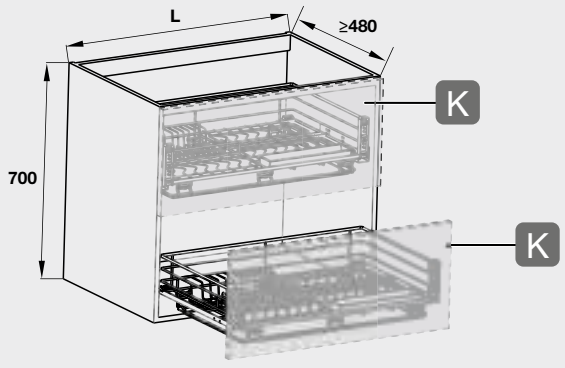

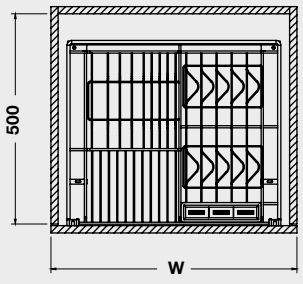

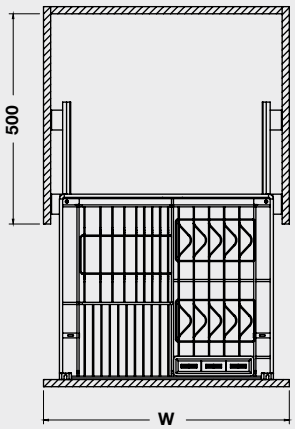

We reserve the right to alter specifications without notice. Price is inclusive of 10% VAT.

MULTI-FUNCTIONAL BASKET- ROME SERIES
BỘ RỔ ĐA NĂNG - ROME SERIES

5 YEARS

> Version: Bottom mounted with soft and self closing device
> Load capacity: 15 kg for 300 mm, 20 kg for 400 mm

> Phiên bản: Gắn vào đáy tủ với cơ chế tự đóng và giảm chấn
> Tải trọng: 15 kg cho 300 mm, 20 kg cho 400 mm

Colour finish Màu hoàn thiện	**Cabinet width (mm)** Chiều rộng khoang tủ (mm)	**Inside cabinet height (mm)** Chiều cao khoang tủ (mm)	**Basket dim. (mm)** Kích thước rổ (mm)	**Art. No** Mã số	**Price* (VND)** Giá* (Đ)
Frame grey, basket steel chrome plated or stainless steel Khung màu xám, rổ bằng thép mạ crom hoặc inox bóng	300	Min. 700 Tối thiểu 700	737x465x148	549.34.053	**2.680.000**
	400		837x465x148	549.34.055	**2.820.000**

Supplied with: 1 pair runners, 1 pc. frame, 1 pc. basket, 1 set brackets, 1 plastic tray, 1 pc. plastic cutlery holder,1 pc. beech knife holder, 1 set fixing screws.
Trọn bộ gồm: 1 cặp ray, 1 bộ khung, 1 bộ rổ, 1 bộ bas, 1 khay nhựa, 1 hộp nhựa đựng muỗng dĩa,1 hộp gỗ dẻ gai cắm dao, 1 bộ ốc vít.
Packing: 1 set / Đóng gói: 1 bộ

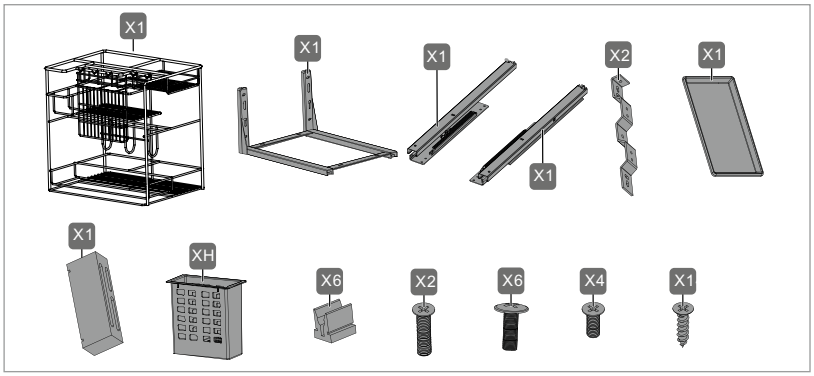

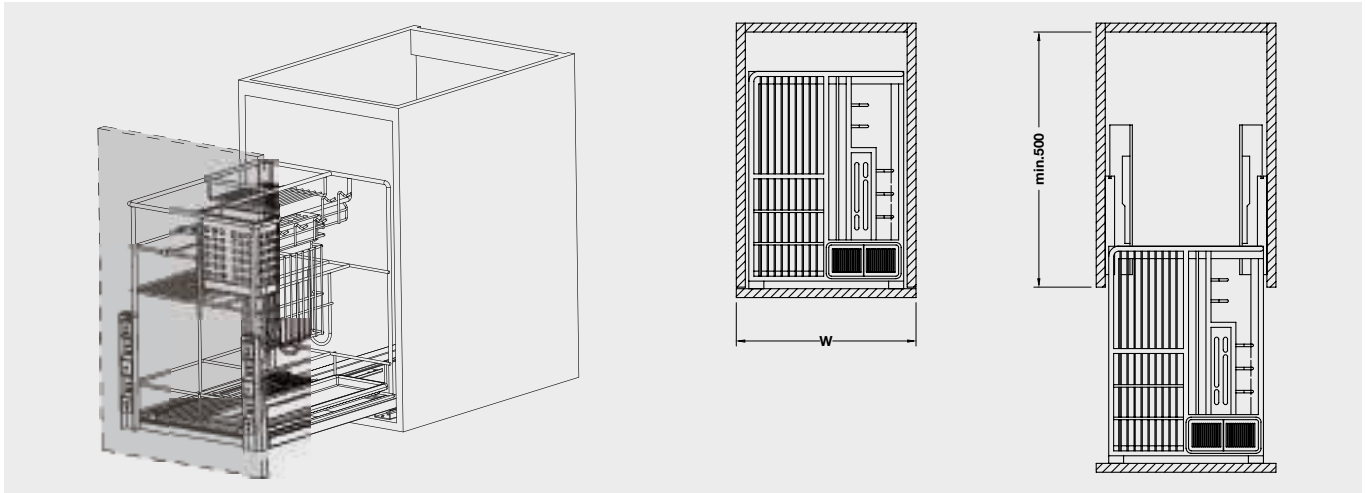

CORNER UNITS
PHỤ KIỆN TỦ GÓC

A corner unit is the ideal place to store pots and pans and other kitchen equipment. And development engineers have come up with a number of solutions in addition to the classic carousel fitting.

Phụ kiện tủ góc là nơi lý tưởng để đựng xoong nồi, niêu chảo và các dụng cụ nhà bếp khác. Ngoài những chiếc giá tròn truyền thống quen thuộc, các kỹ sư phát triển của chúng tôi đã cho ra đời rất nhiều giải pháp sáng tạo khác.

KESSEBÖHMER

LEMANS II

BỘ RỔ GÓC LEMANS II

LIFETIME WARRANTY

MADE IN GERMANY

- Swinging curves: Fluid, emotional, harmonious action
- Kinematics with 4 pivot points : minimal force required for silky smooth movements
- All stored contents swing out in front of the unit
- Easy height changes: The unit adapts to the content
- Trays move independently
- Fully functional at 85° door opening angle: Flexible planning option; No risk of handles colliding

- Dáng giá cong, có thể xoay: Chuyển động êm ái, hài hòa, mượt mà
- Gồm 4 điểm xoay: tạo ra lực tối thiểu giúp kệ chuyển động nhẹ nhàng, êm ru
- Chỉ cần kéo nhẹ để mở tất cả các đồ vật đựng trên giá ra trước mặt tủ
- Dễ dàng thay đổi chiều cao: Thay đổi sao cho phù hợp với đồ vật đựng trên giá
- Các giá di chuyển độc lập
- Hoạt động tối ưu khi cửa mở một góc 85°: Hoạt động linh hoạt; Không lo bị va đập vào tay nắm

SOFTSTOPPPLUS

ARENAplus anti-slip finish

Max. 25 kg per set

Scan for installation guide & product video

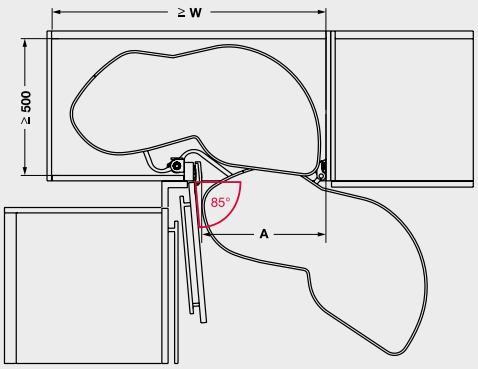

Right swivel / Xoay phải

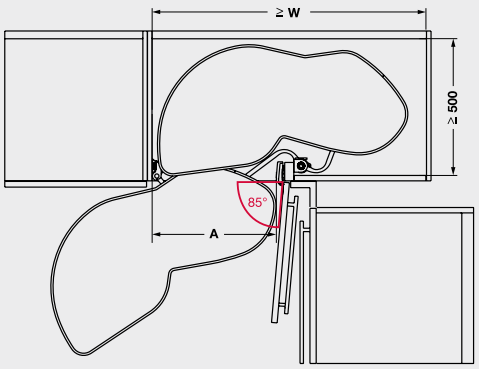

Left swivel / Xoay trái

Basket type Loại rổ	**Inside cabinet width / Door width (mm)** Chiều rộng khoang tủ / Chiều rộng cửa tủ (mm)	**Inside cabinet height (mm)** Chiều cao khoang tủ (mm)	**Number of tray** Số khay	**Colour finish** Màu hoàn thiện		**Version** Phiên bản	**Art. No** Mã số	**Price* (VND)** Giá* (Đ)
	Min. 800 / Door 450 A= 411 - 418mm Tối thiểu 800 / Cửa 450 A= 411 - 418 mm	600-750	2	Chrome Crom	○	Right swivel Xoay phải	541.32.670	**15.246.000**
						Left swivel Xoay trái	541.32.671	**15.246.000**
		600-750	2	Anthracite Đen Anthracite	●	Right swivel Xoay phải	541.29.480	**16.978.500**
						Left swivel Xoay trái	541.29.481	**16.978.500**

Supplied with: mounting anf drilling template, including selft-closing damping system
Trọn bộ gồm: mẫu khoan và lắp đặt, bao gồm có hệ thống tự đóng và giảm chấn.
Packing: 1 set / Đóng gói: 1 bộ

KESSEBÖHMER

MAGIC CORNER

BỘ RỔ KÉO MAGIC CORNER

LIFETIME WARRANTY

MADE IN GERMANY

> Amazing technology: The opening movement brings the front section of the unit out in front of the unit, while the back section moves forward for optimal access and ergonomics
> Rectangular trays for rectangular cabinet: very good use of space
> Clickfixx - toolless assembly and simple adjustment

> Công nghệ ưu việt: Khi mở tủ ra, bộ giá trước được kéo ra khỏi tủ, còn bộ giá sau thì di chuyển về phía trước, giúp bạn lấy các đồ vật dễ dàng và thuận tiện
> Giá hình chữ nhật cho khoang tủ hình chữ nhậtt: tận dụng không gian hiệu quả
> Clickfixx - lắp đặt không cần dụng cụ và dễ dàng điều chỉnh

SOFTSTOPP ARENA plus anti-slip finish

Front shelf
Max. 7 kg per shelf

Rear shelf
Max. 9 kg per shelf

Scan for installation guide

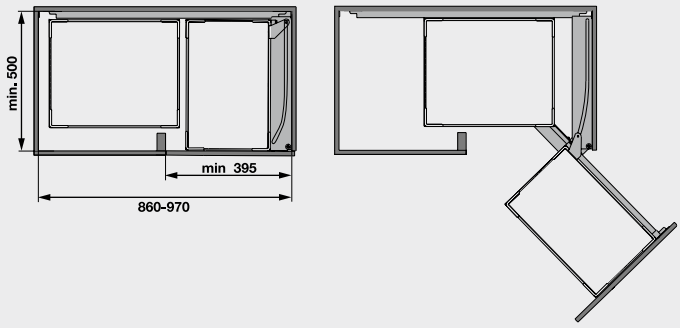

Right swivel / Xoay phải

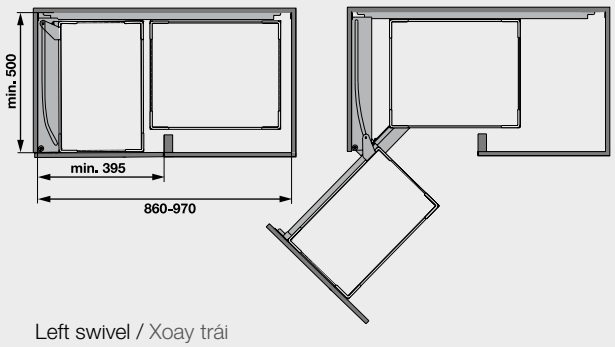

Left swivel / Xoay trái

Basket type Loại rổ	**Inside cabinet width / Door width (mm)** Chiều rộng khoang tủ / Chiều rộng cửa tủ (mm)	**Inside cabinet height (mm)** Chiều cao khoang tủ (mm)	**Number of tray** Số khay	**Colour finish** Màu hoàn thiện	**Version** Phiên bản	**Art. No** Mã số	**Price* (VND)** Giá* (Đ)
	395 / 450	Min. 540 Tối thiểu 540	2 + 2	Ice White Trắng sáng	Right swivel Xoay phải	546.17.005	**26.565.000**
					Left swivel Xoay trái	546.17.004	**26.565.000**

Supplied with: pull-out and trays/baskets, including. damping system SoftStopp, and mounting template.
Trọn bộ gồm: ray trượt và khay/rổ, kèm theo hệ thống giảm chấn SoftStopp và mẫu lắp đặt.
Packing: 1 set / Đóng gói: 1 bộ

We reserve the right to alter specifications without notice. Price is inclusive of 10% VAT.

FRONT PULL-OUT CORNER BASKET - FLORENCE SERIES

BỘ RỔ GÓC CÓ RAY KÉO RA ĐẰNG TRƯỚC - FLORENCE SERIES

5 YEARS

> Version: Suitable for 900 mm cabinet width, with soft and self closing device
> Load capacity: Front pull-out 13 kg, corner pull-out 17 kg

> Phiên bản: Phù hợp với khoang tủ có chiều rộng 900 mm, với cơ chế tự đóng và giảm chấn
> Tải trọng: Giá kéo đằng trước 13 kg, giá kéo góc 17 kg

Colour finish Màu hoàn thiện	**Version** Phiên bản	**Inside cabinet height (mm)** Chiều cao khoang tủ (mm)	**Basket dim. (mm)** Kích thước rổ (mm)	**Art. No** Mã số	**Price* (VND)** Giá* (Đ)
Frame grey, basket stainless steel polished Khung màu xám, rổ bằng inox bóng	Right Phải	Min. 650 Tối thiểu 650	860x520x560	548.21.002	**8.580.000**
	Left Trái		860x520x560	548.21.012	**8.580.000**

Supplied with: 1 pair runners, 1 pc. frame, 1 pc. basket, 1 set brackets, 1 plastic tray, 1 pc. plastic cutlery holder,1 pc. beech knife holder, 1 set fixing screws .
Trọn bộ gồm: 1 cặp ray, 1 bộ khung, 1 bộ giá, 1 bộ bas, 1 khay nhựa, 1 hộp nhựa đựng muỗng dĩa,1 hộp gỗ dẻ gai cắm dao, 1 bộ ốc vít.
Packing: 1 set / Đóng gói: 1 bộ

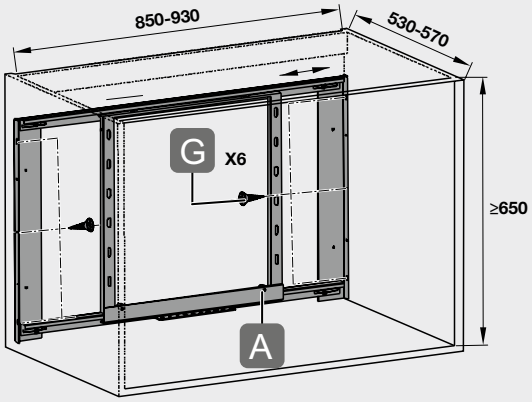

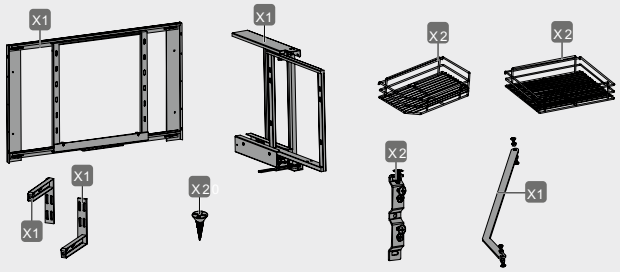

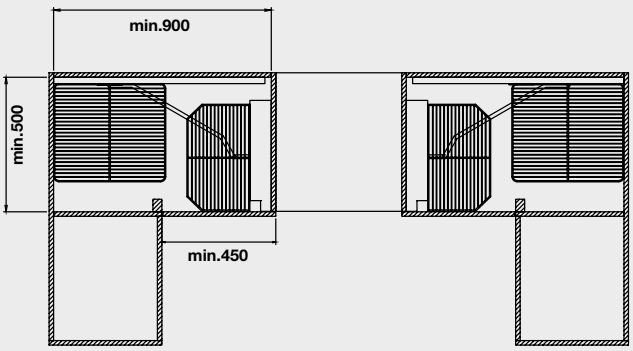

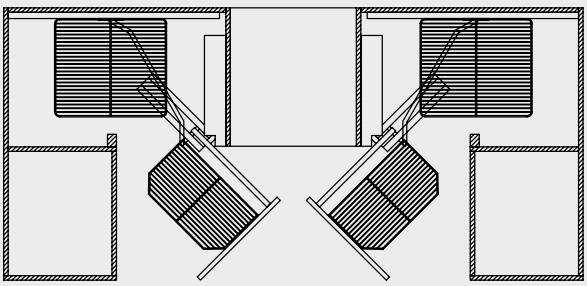

Right swivel / Xoay phải

Left swivel / Xoay trái

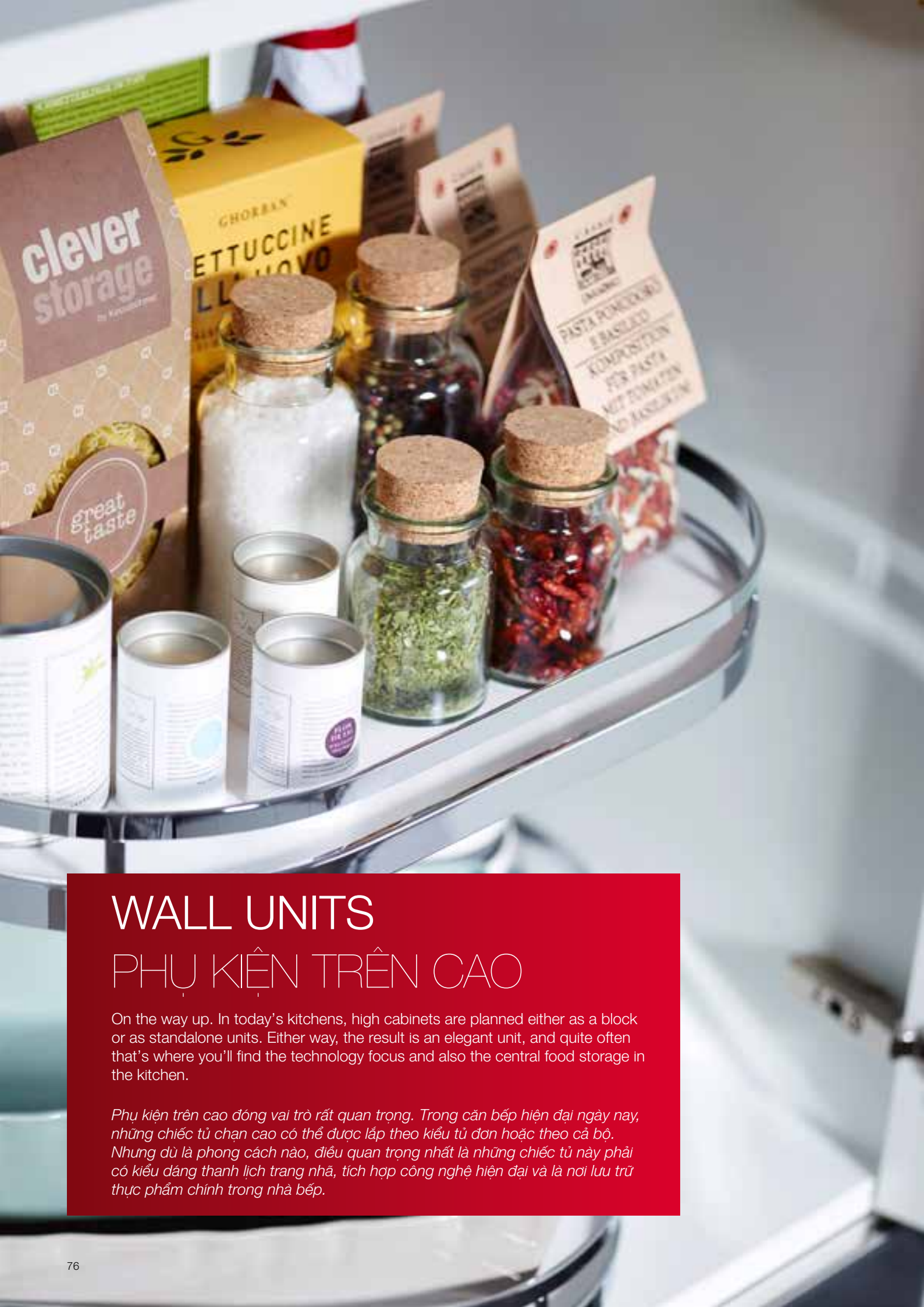

WALL UNITS
PHỤ KIỆN TRÊN CAO

On the way up. In today's kitchens, high cabinets are planned either as a block or as standalone units. Either way, the result is an elegant unit, and quite often that's where you'll find the technology focus and also the central food storage in the kitchen.

Phụ kiện trên cao đóng vai trò rất quan trọng. Trong căn bếp hiện đại ngày nay, những chiếc tủ chạn cao có thể được lắp theo kiểu tủ đơn hoặc theo cả bộ. Nhưng dù là phong cách nào, điều quan trọng nhất là những chiếc tủ này phải có kiểu dáng thanh lịch trang nhã, tích hợp công nghệ hiện đại và là nơi lưu trữ thực phẩm chính trong nhà bếp.

KESSEBÖHMER

IMOVE

BỘ KỆ NÂNG HẠ IMOVE

LIFETIME WARRANTY

MADE IN GERMANY

- > Suitable for hinged door and lift-up fittings
- > Cabinet items are easily reachable
- > Pull shelf all the way down and it will hold in place for loading, even when empty

- > Thích hợp cho cửa tủ có bản lề và các phụ kiện lắp đặt nâng lên cao
- > Dễ dàng lấy các đồ vật đựng trong tủ
- > Khi kéo kệ xuống dưới, kệ vẫn giữ chắc chắn các đồ vật trên kệ và vẫn ngay ngắn ngay cả khi đang rỗng

SOFTSTOPP

Max. 8kg

Scan for installation guide & product video

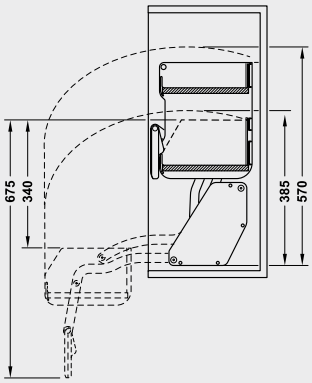

Swivel range
Phạm vi xoay

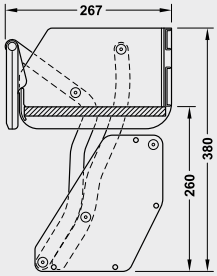

Single shelf
Hinged door:
Cabinet height min. 480 mm
Free fold double flap lift-up fitting:
Cabinet height min. 600 mm

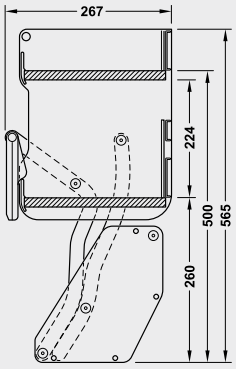

Kệ đơn
Cửa có bản lề:
Chiều cao tối thiểu của khoang tủ 480 mm
Phụ kiện tay nâng đôi gập được:
Chiều cao tối thiểu của khoang tủ: 600 mm

Double shelf
Hinged door:
Cabinet height min.700 mm
Free fold double flap lift-up fitting:
Cabinet height min. 690 mm

Kệ đôi
Cửa có bản lề:
Chiều cao tối thiểu của khoang tủ 700 mm
Phụ kiện tay nâng đôi gập được:
Chiều cao tối thiểu của khoang tủ 690 mm

Colour finish Màu hoàn thiện	**Inside cabinet width / Door width (mm)** Chiều rộng khoang tủ / Chiều rộng cửa tủ (mm)	**Inside cabinet height (mm)** Chiều cao khoang tủ (mm)	**Inside cabinet depth (mm)** Chiều sâu khoang tủ (mm)	**Version** Phiên bản	**Art. No** Mã số	**Price* (VND)** Giá* (Đ)
	Min.562 - 568 / Door 600 Tối thiểu 562 - 568 / Cửa 600	Min.480 Tối thiểu 480		Single tray Khay đơn	504.68.913	**9.263.100**
	Min.862 - 868 / Door 900 Tối thiểu 862 - 868 / Cửa 900	Min.480 Tối thiểu 480	Min. 270 Tối thiểu 270	Single tray Khay đơn	504.68.915	**9.714.100**
	Min.562 - 568 / Door 600 Tối thiểu 562 - 568 / Cửa 600	Min.700 Tối thiểu 700		Double tray Khay đôi	504.68.923	**12.127.500**
	Min.562 - 568 / Door 600 Tối thiểu 562 - 568 / Cửa 600	Min.480 Tối thiểu 480		Single tray Khay đơn	504.68.313	**13.792.900**
	Min.862 - 868 / Door 900 Tối thiểu 862 - 868 / Cửa 900	Min.480 Tối thiểu 480	Min. 270 Tối thiểu 270	Single tray Khay đơn	504.68.315	**14.200.000**
	Min.562 - 568 / Door 600 Tối thiểu 562 - 568 / Cửa 600	Min.700 Tối thiểu 700		Double tray Khay đôi	504.68.323	**17.560.400**

Supplied with: 8 x wood screws and drilling template / **Trọn bộ gồm:** 8 x vít gỗ và mẫu khoan
Packing: 1 piece / Đóng gói: 1 cái

TALL UNITS
PHỤ KIỆN TỦ TƯỜNG

Wall units play a special role in any kitchen, both because of their visual impact and from a practical point of view. They make tremendous demands in terms of functionality and user-friendliness on the integrated lifter and parallel lift systems.

Phụ kiện tủ tường luôn đóng một vai trò đặc biệt trong mọi căn bếp vì chúng không chỉ đảm bảo tính mỹ quan mà còn mang lại những công dụng rất thiết thực. Những phụ kiện này có thể đáp ứng mọi nhu cầu về chức năng và độ thân thiện với người dùng khi được lắp đặt trên những bệ nâng tích hợp và hệ thống nâng song song.

KESSEBÖHMER

CONVOY LAVIDO
BỘ KỆ CONVOY LAVIDO

LIFETIME WARRANTY

MADE IN GERMANY

> Storage solution for different front options and applications
> Can be combined with sliding doors, etc
> Access and transparency from 3 sides

> Giải pháp lưu trữ cho các kiểu cửa tủ và nơi ứng dụng khác nhau
> Có thể kết hợp với cửa trượt, v.v.
> 3 cạnh trong suốt, có thể lấy đồ thuận tiện

ClickFixx | Synchromatic | Max. 130 kg | Scan for installation guide

SOFTSTOPPPLUS | SOFTSTOPPPRO | ARENA plus anti-slip finish

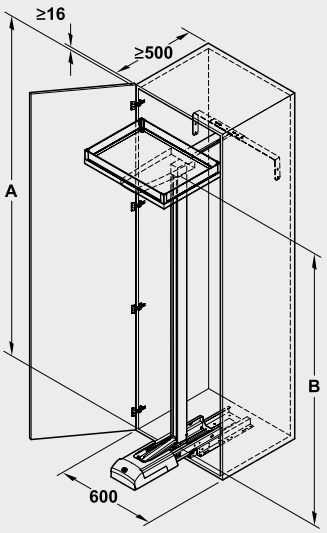

Note: Please order hinge with opening angle ≥ 150° soft close hinge separately.
Lưu ý: Vui lòng đặt hàng bản lề với góc mở ≥ 150° có cơ chế đóng giảm chấn.

	Colour finish Màu hoàn thiện	Inside cabinet height Dim. A (mm) Chiều cao khoang tủ KT A (mm)	For cabinet width (mm) Chiều rộng khoang tủ (mm)	Number of trays Số khay	Dim. B (mm) KT B (mm)	Art. No Mã số	Price* (VND) Giá* (Đ)
	ice white Trắng sáng	1,900 - 2,000	450	5	1530	549.62.904	**39.616.500**
		1,900 - 2,000	600	5	1530	549.62.906	**43.081.500**
	Anthracite Đen Anthracite	1,900 - 2,000	450	5	1530	549.63.494	**42.273.000**
		1,900 - 2,000	600	5	1530	549.63.486	**43.312.500**

Supplied with: frame, extension runner with Soft StoppPro, top with integrated runner and accessories
Trọn bộ gồm: bộ khung, ray mở rộng với bộ giảm chấn Soft StoppPro, bên trên được tích hợp thanh ray và các phụ kiện
Packing: 1 set / Đóng gói: 1 bộ

KESSEBÖHMER

TANDEM PANTRY
BỘ KỆ ĐỰNG THỰC PHẨM TANDEM PANTRY

LIFETIME WARRANTY

MADE IN GERMANY

> Split storage - front + rear shelf units - for a better overview and more transparency
> Emotional movement sequences: The front (door) shelf swings open with the door; The rear shelf is automatically drawn forward
> Same frame for left and right installation - simplifies planning - independent of cabinet height
> Mature, reliable runner system

> Kệ đựng đồ được phân chia - kệ trước + kệ sau - để dễ dàng quan sát hơn
> Chuyển động tiện lợi: Khi cửa tủ mở, kệ trước (gắn trên cửa) sẽ mở ra theo. Kệ sau tự động được kéo về phía trước
> Sử dụng cùng bộ khung để lắp đặt bên trái và bên phải - dễ dàng chuẩn bị lắp đặt - không phụ thuộc vào chiều cao tủ
> Hệ thống ray chất lượng, êm ru, mượt mà

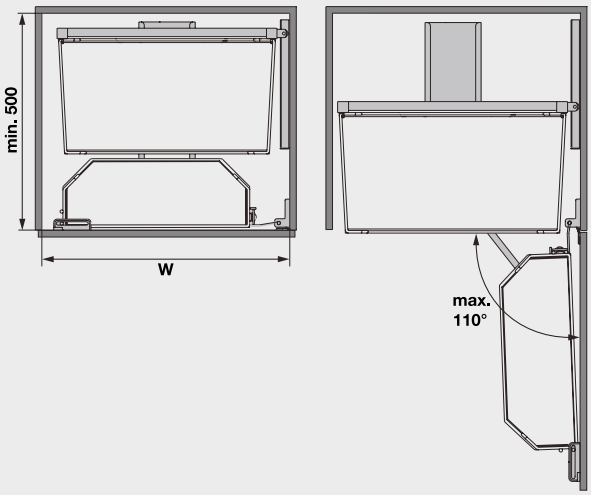

SOFTSTOPP

ARENA plus anti-slip finish

450mm cabinet width		600mm cabinet width	
Door rack	Put out rack	Door rack	Put out rack
Max. 20 kg	Max. 50 kg	Max. 25 kg	Max. 60 kg

Scan for installation guide

Basket Type Loại	**Colour finish** Màu hoàn thiện	**Inside cabinet width / Door width (mm)** Chiều rộng khoang tủ / Chiều rộng cửa tủ (mm)	**Inside cabinet height (mm)** Chiều cao khoang tủ (mm)	**Number of trays** Số khay	**Art. No** Mã số	**Price* (VND)** Giá* (Đ)
	ice white Trắng sáng	562 / 600	≥ 800	3	545.94.650	**24.486.000**
		412 / 450	≥ 1700	6	545.94.612	**31.878.000**
		462/ 500			545.94.632	**35.805.000**
		562 / 600			545.94.652	**37.537.500**
	Anthracite Đen Anthracite	562 / 600	≥ 800	3	545.93.436	**24.832.500**
		412 / 450	≥ 1700	6	545.93.431	**31.900.000**
		462/ 500			545.93.433	**36.000.000**
		562 / 600			545.93.435	**38.000.000**

Supplied with: frame, extension runner with Soft StoppPro, top with integrated runner and accessories
Trọn bộ gồm: bộ khung, ray mở rộng với bộ giảm chấn Soft StoppPro, bên trên được tích hợp thanh ray và các phụ kiện
Packing: 1 set / Đóng gói: 1 bộ

We reserve the right to alter specifications without notice. Price is inclusive of 10% VAT.

KESSEBÖHMER

TANDEM SIDE

BỘ KỆ ĐỰNG THỰC PHẨM TANDEM SIDE

LIFETIME WARRANTY

MADE IN GERMANY

> Material: Steel frame, shelves and chipboard
> Finish: Frame silver or anthracite
> Load capacity: 25 kg
> Cabinet width: 450, 500 or 600 mm
> Cabinet height: 800 or 1,700 mm
> Internal cabinet width: 412, 462 or 562 mm
> Internal cabinet depth:For trays 175 mm
> Side panel thickness: 16 or 19 mm

> Chất liệu: Khung thép, kệ thép và gỗ chipboard
> Lớp phủ hoàn thiện: Khung màu bạc hoặc đen anthracite
> Tải trọng: 25 kg
> Chiều rộng tủ: 450, 500 hoặc 600 mm
> Chiều cao tủ: 800 hoặc 1.700 mm
> Chiều rộng khoang tủ: 412, 462 hoặc 562 mm
> Chiều sâu khoang tủ: Phù hợp với khay 175 mm
> Độ dày ván mặt bên: 16 hoặc 19 mm

SOFTSTOPP

ARENA plus anti-slip finish

450mm cabinet width		600mm cabinet width	
Door rack	Put out rack	Door rack	Put out rack
Max. 20 kg	Max. 50 kg	Max. 25 kg	Max. 60 kg

Basket Type Loại	**Colour finish** Màu hoàn thiện	**Inside cabinet width / Door width (mm)** Chiều rộng khoang tủ / Chiều rộng cửa tủ (mm)	**Inside cabinet height (mm)** Chiều cao khoang tủ (mm)	**Number of trays** Số khay	**Art. No** Mã số	**Price* (VND)** Giá* (Đ)
	ice white Trắng sáng	562 / 600	≥ 800	3	545.02.212	**9.323.000**
		412 / 450	≥ 1700	6	545.02.230	**10.083.000**
		462/ 500			545.02.231	**10.421.000**
		562 / 600			545.02.232	**10.853.000**
	Anthracite Đen Anthracite	562 / 600	≥ 800	3	545.02.412	**9.376.000**
		412 / 450	≥ 1700	6	545.02.430	**10.272.000**
		462/ 500			545.02.431	**10.598.000**
		562 / 600			545.02.432	**11.014.000**

Supplied with: runner, pull-out frame, front brackets, trays/baskets, door shelf, including damping system SoftStopp.
Trọn bộ gồm: thanh ray, khung kéo, bas trước, khay/kệ, kệ gắn cửa, tích hợp bộ giảm chấn SoftStopp
Packing: 1 set / Đóng gói: 1 bộ

KESSEBÖHMER

TANDEM SOLO
KỆ ĐỰNG THỰC PHẨM TANDEM ĐƠN

LIFETIME WARRANTY

MADE IN GERMANY

> One-handed opening for a complete overview of tall cabinet contents
> Optimal use of storage space thanks to height-adjustable trays
> New, user-friendly, opening damping

> Mở một bên tay để có thể quan sát toàn bộ các đồ vật đựng trong tủ
> Tận dụng tối đa không gian lưu trữ nhờ có các khay có thể điều chỉnh chiều cao
> Mới, dễ sử dụng, có cơ chế giảm chấn khi mở

SOFTSTOPP

ARENA plus anti-slip finish

Max. 80 kg

Basket Type Loại	**Colour finish** Màu hoàn thiện	**Inside cabinet width / Door width (mm)** Chiều rộng khoang tủ / Chiều rộng cửa tủ (mm)	**Inside cabinet height (mm)** Chiều cao khoang tủ (mm)	**Number of trays** Số khay	**Art. No** Mã số	**Price* (VND)** Giá* (Đ)
	ice white Trắng sáng	412 / 450	≥ 1800	5	549.77.794	**25.300.000**
		462 / 600	≥ 1800	5	549.77.796	**27.500.000**
	Anthracite Đen Anthracite	412 / 450	≥ 1800	5	549.77.494	**25.850.000**
		462 / 600	≥ 1800	5	549.77.496	**28.050.000**

Supplied with: runner, pull-out frame, front brackets, trays incl. damping system.
Trọn bộ gồm: thanh ray, khung kéo, bas trước, khay/kệ có tích hợp bộ giảm chấn
Packing: 1 set / Đóng gói: 1 bộ

We reserve the right to alter specifications without notice. Price is inclusive of 10% VAT.

KESSEBÖHMER

DISPENSA 90°

BỘ KỆ ĐỨNG DISPENSA 90°

LIFETIME WARRANTY

MADE IN GERMANY

- ClickFixx - toolless assembly and simple adjustment
- Up to 70% faster assembly
- Patented Synchromatic system
- Reliable function - guaranteed
- Transparent tray sides
- Fast and easy access to contents - clear visibility from top to bottom

- ClickFixx - lắp đặt không cần dụng cụ và dễ dàng điều chỉnh
- Lắp đặt nhanh hơn tới 70%
- Hệ thống đồng bộ được cấp bằng sáng chế
- Công dụng hiệu quả - được đảm bảo
- Mặt khay trong suốt
- Lấy đồ vật nhanh chóng và đơn giản - dễ dàng quan sát từ trên xuống dưới

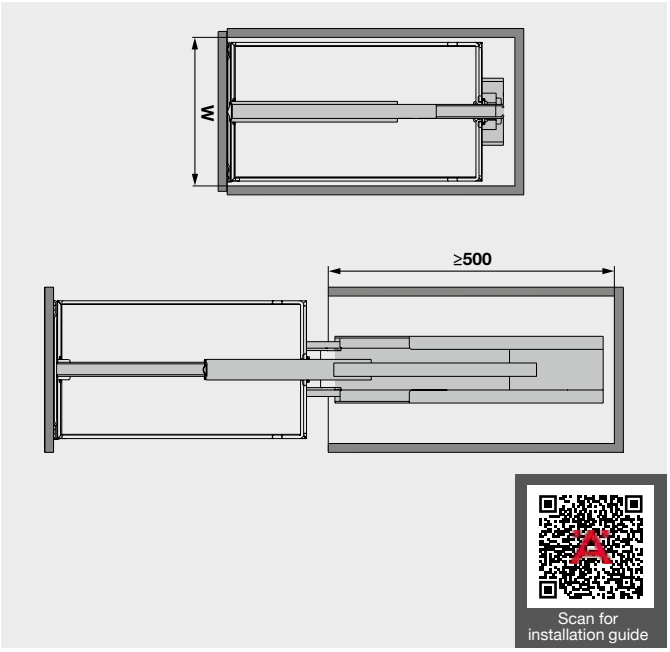

Scan for installation guide

ClickFixx | Synchromatic | SOFTSTOPPPLUS | ARENAplus anti-slip finish | Max. 100 kg

Basket Type Loại	Colour finish Màu hoàn thiện	Inside cabinet width / Door width (mm) Chiều rộng khoang tủ / Chiều rộng cửa tủ (mm)	Inside cabinet height (mm) Chiều cao khoang tủ (mm)	Number of trays Số khay	Art. No Mã số	Price* (VND) Giá* (Đ)
	ice white Trắng sáng	Min. 260 / Door 300 Tối thiểu 260 / Cửa 300	1200 - 1600	4	546.54.611	**22.407.000**
			1900 - 2200	6	546.54.631	**27.258.000**
		Min. 360 / Door 400 Tối thiểu 360 / Cửa 400	1200 - 1600	4	546.54.613	**23.215.500**
			1900 - 2200	6	546.54.633	**28.528.500**
	Anthracite Đen Anthracite	Min. 260 / Door 300 Tối thiểu 260 / Cửa 300	1200 - 1600	4	546.54.511	**22.600.000**
			1900 - 2200	6	546.54.541	**27.951.000**
		Min. 360 / Door 400 Tối thiểu 360 / Cửa 400	1200 - 1600	4	546.54.513	**23.331.000**
			1900 - 2200	6	546.54.543	**28.644.000**

Supplied with: runner, pull-out frame, front brackets, trays/baskets, door shelf, including damping system SoftStopp.
Trọn bộ gồm: thanh ray, khung, thanh kim loại trước, bas trước và khay/kệ có tích hợp bộ giảm chấn SoftStopp Plus.
Packing: 1 set / Đóng gói: 1 bộ

SWIVEL PANTRY- MILAN SERIES

BỘ KỆ ĐỰNG THỰC PHẨM - MILAN SERIES

5 YEARS

Features
> Material: Steel frame, steel or stainless steel 304 basket
> Finish: Frame grey, basket steel chrome plated or stainless steel polished

Load capacity:
> Door rack 450 mm cabinet: Max. 6 kg,
> Door rack 600 mm cabinet: Max. 6 kg,
> Pull-out rack 450 mm cabinet: Max. 30 kg,
> Pull-out rack 600 mm cabinet: Max. 40 kg
> Version: Single extension with ball bearing runners
> Internal basket position adjustable and removable front basket
> Min. internal cabinet depth: 530 mm
> Left and right rotatable

Đặc điểm nổi bật
> Chất liệu: Khung thép, kệ bằng thép hoặc inox 304
> Lớp phủ hoàn thiện: Khung màu xám, kệ bằng thép mạ crom hoặc inox bóng

Tải trọng:
> Tủ có kệ gắn cửa 450 mm: Tối đa 6 kg,
> Tủ có kệ gắn cửa 600 mm: Tối đa 6 kg,
> Tủ có kệ kéo ra ngoài 450 mm: Tối đa 30 kg,
> Tủ có kệ kéo ra ngoài 600 mm: Tối đa 40 kg
> Phiên bản: Mở rộng đơn với raybi -> Ray bi mở 3 /4
> Kệ bên trong có thể điều chỉnh vị trí và kệ gắn tủ có thể tháo ra
> Độ sâu khoang tủ tối thiểu: 530 mm
> Có thể xoay trái và xoay phải

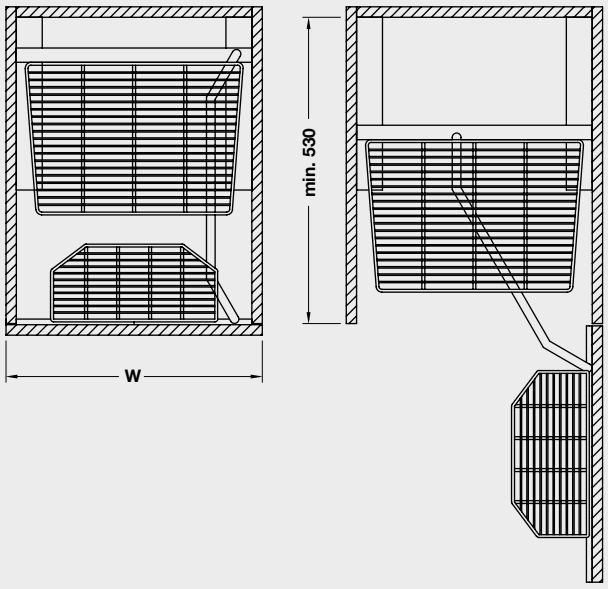

Colour finish Màu hoàn thiện	**Door width (mm)** Chiều rộng cửa tủ (mm)	**Dim. (WxDxH) (mm)** KT (RxSxC) (mm)	**Number of trays** Số khay	**Art. No** Mã số	**Price* (VND)** Giá* (Đ)
Stainless steel Inox	450	390x500x1,820	12	549.91.143	**15.455.000**
	600	540x500x1,820	12	549.91.173	**16.225.000**

Supplied with: runner, pull-out frame, front brackets, trays incl. damping system, fixing crews.
Trọn bộ gồm: thanh ray, khung kéo, bas trước, khay/kệ được tích hợp bộ giảm chấn, bộ ốc vít.
Packing: 1 set / Đóng gói: 1 bộ

We reserve the right to alter specifications without notice. Price is inclusive of 10% VAT.

PULL OUT PANTRY- MILAN SERIES

KỆ ĐỰNG THỰC PHẨM - MILAN SERIES

5 YEARS

> Version: Centre mounted, full extension with soft and self closing devic
> Basket position adjustable

> Phiên bản: Gắn chính giữa tủ, có thể mở rộng hoàn toàn với cơ chế tự đóng và giảm chấn
> Vị trí của kệ có thể điều chỉnh được

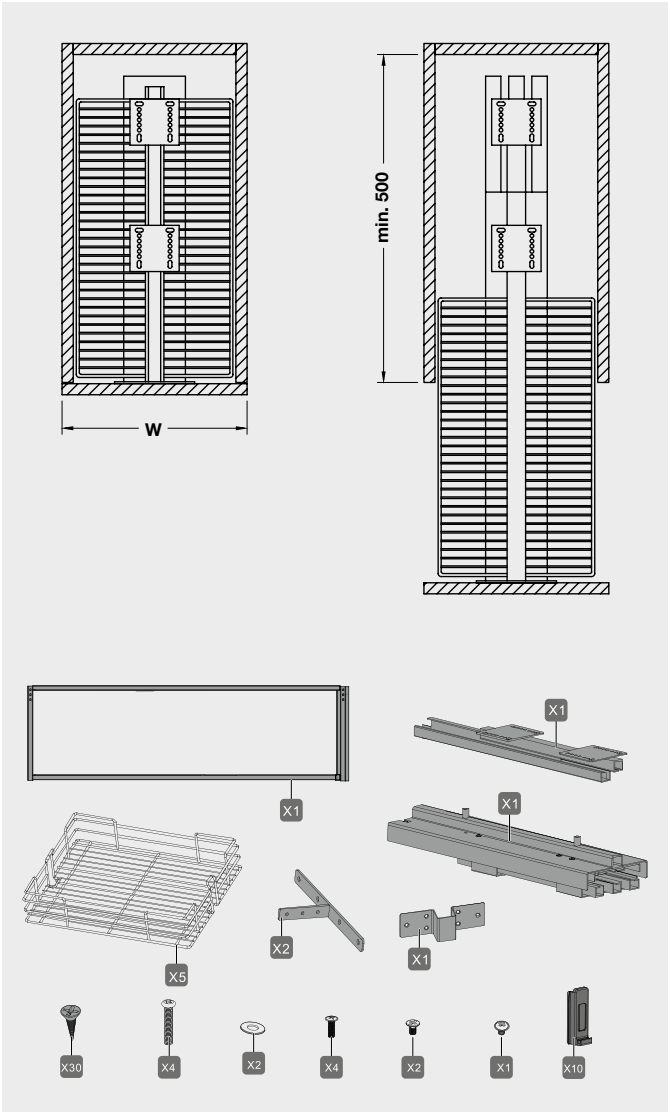

Colour finish Màu hoàn thiện	**Door width (mm)** Độ cao khoang tủ (mm)	**Inside cabinet height (mm)** Chiều cao khoang tủ (mm)	**Basket dim. (WxDxH) (mm)** Kích thước kệ (mm)	**Number of trays** Số khay	**Art. No** Mã số	**Price* (VND)** Giá* (Đ)
Stainless steel Inox	400	1930-2220	345x480x1770-2070	5	548.93.133	**10.300.000**

Supplied with: runner, pull-out frame, front brackets, trays incl. damping system, fixing crews.
Trọn bộ gồm: thanh ray, khung kéo, bas trước, khay/kệ tích hợp bộ giảm chấn, bộ ốc vít.
Packing: 1 set / Đóng gói: 1 bộ

SPLASHBACK FITTINGS
PHỤ KIỆN TẤM CHẮN TƯỜNG BẾP

Who wouldn't want to cook like an expert? A well-equipped, professionally organized kitchen is a step in the right direction. It should combine practicality with stylish design.

Ai mà chẳng muốn được trổ tài nấu nướng như một đầu bếp. Vậy thì trước hết bạn cần phải có một căn bếp được trang bị đầy đủ và sắp xếp thật chuyên nghiệp, thể hiện sự pha trộn hài hòa giữa tính thiết thực và thiết kế trang nhã.

PHỤ KIỆN NHÀ BẾP TREO TƯỜNG LINERO MOSAIQ

LIFETIME WARRANTY

MADE IN GERMANY

Maxi Railing system titanium grey 1.2 m
Bộ LINERO MOSAIQ Maxi 1,2 m

Colour finish Màu hoàn thiện	Art. No Mã số	Price* (VND) Giá* (Đ)
Titanium grey Xám titan	521.02.570	**10.343.300**

Midi Railing system titanium grey 0.9 m
Bộ LINERO MOSAIQ Midi 0,9 m

Colour finish Màu hoàn thiện	Art. No Mã số	Price* (VND) Giá* (Đ)
Titanium grey Xám titan	521.02.571	**7.381.000**

Mini Railing system titanium grey 0.6 m
Bộ LINERO MOSAIQ Mini 0,6 m

Colour finish Màu hoàn thiện	Art. No Mã số	Price* (VND) Giá* (Đ)
Titanium grey Xám titan	521.02.572	**5.289.900**

KESSEBÖHMER

LINERO MOSAIQ

PHỤ KIỆN NHÀ BẾP TREO TƯỜNG LINERO MOSAIQ

LIFETIME WARRANTY

MADE IN GERMANY

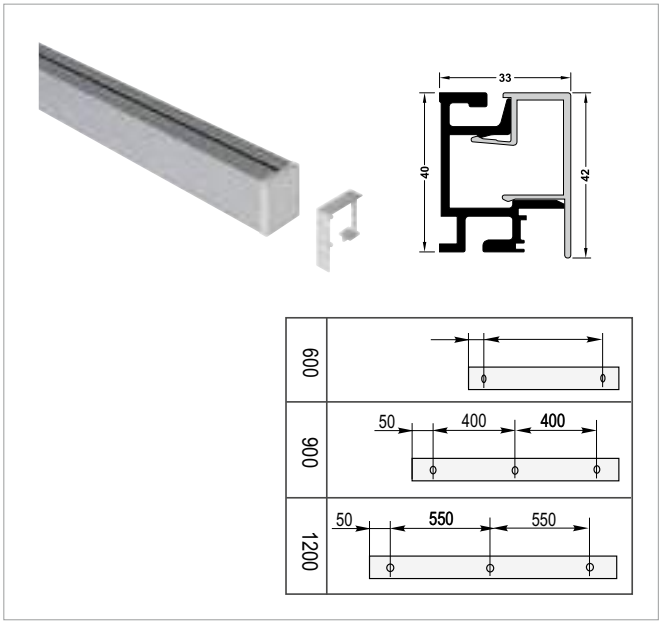

Wall aluminium profile
Thanh nhôm gắn tường

Length Chiều dài	Colour finish Màu hoàn thiện	Art. No Mã số	Price* (VND) Giá* (Đ)
600	Stainless steel Màu inox	521.00.006	**2.553.100**
900		521.00.009	**3.210.900**
1200		521.00.012	**4.147.000**

Packing: 1 piece / Đóng gói: 1 cái

Glue powermaxx for tempered glass splashback
Keo dán cho thanh treo tường kính cường lực

Art. No Mã số	Price* (VND) Giá* (Đ)
521.00.999	**705.100**

Universal shelf
Kệ đa năng

Dim. WxDxH (mm) Kích thước RxSxC (mm)	Colour finish Màu hoàn thiện	Art. No Mã số	Price* (VND) Giá* (Đ)
350 x 110 x 140	Titanium grey	521.01.520	**1.848.000**
350 x 110 x 300	Titanium grey	521.01.522	**2.333.100**

Packing: 1 piece / Đóng gói: 1 cái

Beaker pot, plastic ABS
Hộp đựng dụng cụ bằng nhựa ABS

Dim. WxDxH (mm) Kích thước RxSxC (mm)	Colour finish Màu hoàn thiện	Art. No Mã số	Price* (VND) Giá* (Đ)
135 x 135 x 156	White + black	521.01.750	**866.800**

Packing: 1 piece / Đóng gói: 1 cái

We reserve the right to alter specifications without notice. Price is inclusive of 10% VAT.

PHỤ KIỆN NHÀ BẾP TREO TƯỜNG LINERO MOSAIQ

LIFETIME WARRANTY

MADE IN GERMANY

Hook rail
Móc treo

Dim. WxDxH (mm) Kích thước RxSxC (mm)	Colour finish Màu hoàn thiện	Art. No Mã số	Price* (VND) Giá* (Đ)
2 hooks / 2 đầu móc 85 x 44 x 38	Titanium grey Xám titan	521.01.590	**589.600**
6 hooks / 6 đầu móc 250 x 44 x 38		521.01.591	**785.400**

Packing: 1 piece / Đóng gói: 1 cái

Universal shelf with railing
Kệ đa năng có khung

Dim. WxDxH (mm) Kích thước RxSxC (mm)	Colour finish Màu hoàn thiện	Art. No Mã số	Price* (VND) Giá* (Đ)
350 x 110 x 200	Titanium grey Xám titan	521.01.530	**2.553.100**

Packing: 1 piece / Đóng gói: 1 cái

Upper shelf
Kệ đơn

Dim. WxDxH (mm) Kích thước RxSxC (mm)	Colour finish Màu hoàn thiện	Art. No Mã số	Price* (VND) Giá* (Đ)
350 x 107 x 8	Titanium grey Xám titan	521.02.501	**1.051.600**

Packing: 1 piece / Đóng gói: 1 cái

KESSEBÖHMER

LINERO MOSAIQ

PHỤ KIỆN NHÀ BẾP TREO TƯỜNG LINERO MOSAIQ

LIFETIME WARRANTY

MADE IN GERMANY

Magnetic knife block
Kệ để dao có nam châm

Dim. WxDxH (mm) Kích thước RxSxC (mm)	Colour finish Màu hoàn thiện	Art. No Mã số	Price* (VND) Giá* (Đ)
350 x 155 x 120	Titanium grey Xám titan	521.01.541	**6.503.200**

Packing: 1 piece / Đóng gói: 1 cái

Kitchen roll holder
Kệ treo cuộn giấy

Dim. WxDxH (mm) Kích thước RxSxC (mm)	Colour finish Màu hoàn thiện	Art. No Mã số	Price* (VND) Giá* (Đ)
350 x 110 x 300	Titanium grey Xám titan	521.01.510	**1.871.100**

Packing: 1 piece / Đóng gói: 1 cái

We reserve the right to alter specifications without notice. Price is inclusive of 10% VAT.

PHỤ KIỆN NHÀ BẾP TREO TƯỜNG LINERO MOSAIQ

LIFETIME WARRANTY

MADE IN GERMANY

Foil and cling film dispenser
Kệ treo cuộn nylon và màng nhôm

Dim. WxDxH (mm) Kích thước RxSxC (mm)	**Colour finish** Màu hoàn thiện	**Art. No** Mã số	**Price* (VND)** Giá* (Đ)
350 x 77 x 46	Titanium grey Xám titan	521.01.511	**5.474.700**

Packing: 1 piece / Đóng gói: 1 cái

Towel rail
Giá treo khăn

Dim. WxDxH (mm) Kích thước RxSxC (mm)	**Colour finish** Màu hoàn thiện	**Art. No** Mã số	**Price* (VND)** Giá* (Đ)
350 x 77 x 46	Titanium grey Xám titan	521.01.571	**1.074.700**

Packing: 1 piece / Đóng gói: 1 cái

KITCHEN RAILING SYSTEM
HỆ THỐNG KỆ TREO ĐỒ LÀM BẾP

5 YEARS

> Material: Aluminium
> Finish: Black
> Installation: Hook-in elements can be inserted into the wall profile from above or hooked in from below
> Optional from 8 different hanging devices

> Chất liệu: Nhôm
> Lớp phủ hoàn thiện: Đen
> Lắp đặt: Phần móc có thể được gắn vào bên trên hoặc bên dưới thanh treo tường
> Tùy chọn với 8 thiết bị treo khác nhau

Kitchen rail
Kệ treo đồ làm bếp

Length Chiều dài	**Art. No** Mã số	**Price* (VND)** Giá* (Đ)
800mm	523.00.301	**375.100**

Supplied with: 2 End caps, 1 Set of fixing screws
Bao gồm: 2 nắp chụp, 1 bộ ốc vít
Packing: 1 set / Đóng gói: 1 bộ

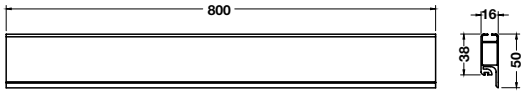

Multipurpose shelf
Kệ đa dụng

Dim. WxDxH (mm) Kích thước RxSxC (mm)	**Art. No** Mã số	**Price* (VND)** Giá* (Đ)
406 x 131 x 15.5	523.00.310	**330.000**

Packing: 1 piece / Đóng gói: 1 cái

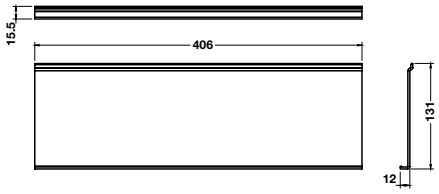

Tablet holder
Kệ treo máy tính bảng

Dim. WxDxH (mm) Kích thước RxSxC (mm)	**Art. No** Mã số	**Price* (VND)** Giá* (Đ)
143 x 45 x 106	523.00.320	**269.500**

Packing: 1 piece / Đóng gói: 1 cái

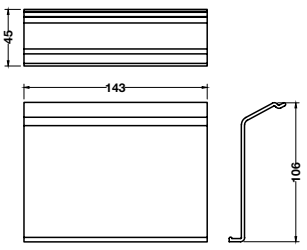

We reserve the right to alter specifications without notice. Price is inclusive of 10% VAT.

5 YEARS

Multipurpose rack
Giá đa dụng

Dim. WxDxH (mm) Kích thước RxSxC (mm)	Art. No Mã số	Price* (VND) Giá* (Đ)
328 x 118 x 162	523.00.340	**895.400**

Packing: 1 piece / Đóng gói: 1 cái

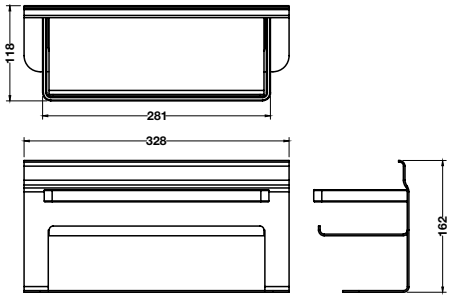

Universal shelf with railing
Kệ đa năng có khung

Dim. WxDxH (mm) Kích thước RxSxC (mm)	Art. No Mã số	Price* (VND) Giá* (Đ)
328 x 118 x 403	523.00.360	**1.245.200**

Packing: 1 piece / Đóng gói: 1 cái

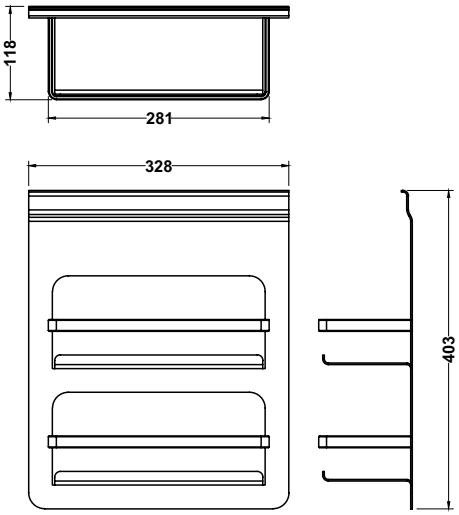

KITCHEN RAILING SYSTEM

HỆ THỐNG KỆ TREO ĐỒ LÀM BẾP

5 YEARS

Lids holder
Kệ treo nắp đậy

Dim. WxDxH (mm) Kích thước RxSxC (mm)	Art. No Mã số	Price* (VND) Giá* (Đ)
305 x 72 x 375	523.00.350	**1.005.400**

Packing: 1 piece / Đóng gói: 1 cái

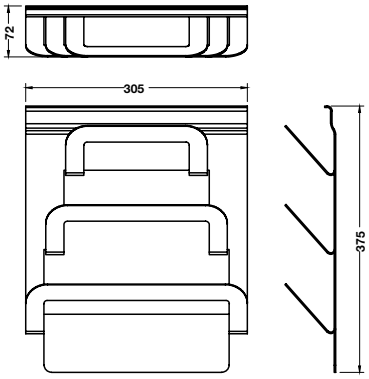

Knife holder with hooks
Kệ để dao có móc treo

Dim. WxDxH (mm) Kích thước RxSxC (mm)	Art. No Mã số	Price* (VND) Giá* (Đ)
395 x 112 x 180	523.00.330	**1.210.000**

Packing: 1 piece / Đóng gói: 1 cái

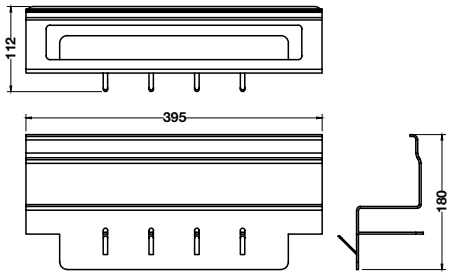

Hooks
Móc treo

Dim. WxDxH (mm) Kích thước RxSxC (mm)	Art. No Mã số	Price* (VND) Giá* (Đ)
5 x 26 x 40	523.00.390	**30.800**

Packing: 1 piece / Đóng gói: 1 cái

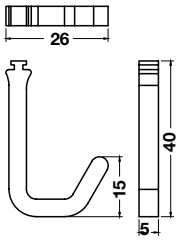

We reserve the right to alter specifications without notice. Price is inclusive of 10% VAT.

DISH DRAINER SYSTEM

BỘ GIÁ ÚP BÁT ĐĨA

LIFETIME WARRANTY

MADE IN EUROPE

> Material: Drip off rack stainless steel 304, side panel brackets plastic
> Finish: Drip off rack polished, side panel brackets grey

> Chất liệu: Giá thoát nước làm bằng inox 304, bas mặt bên bằng nhựa
> Lớp phủ hoàn thiện: Giá thoát nước sáng bóng, bas mặt bên màu xám

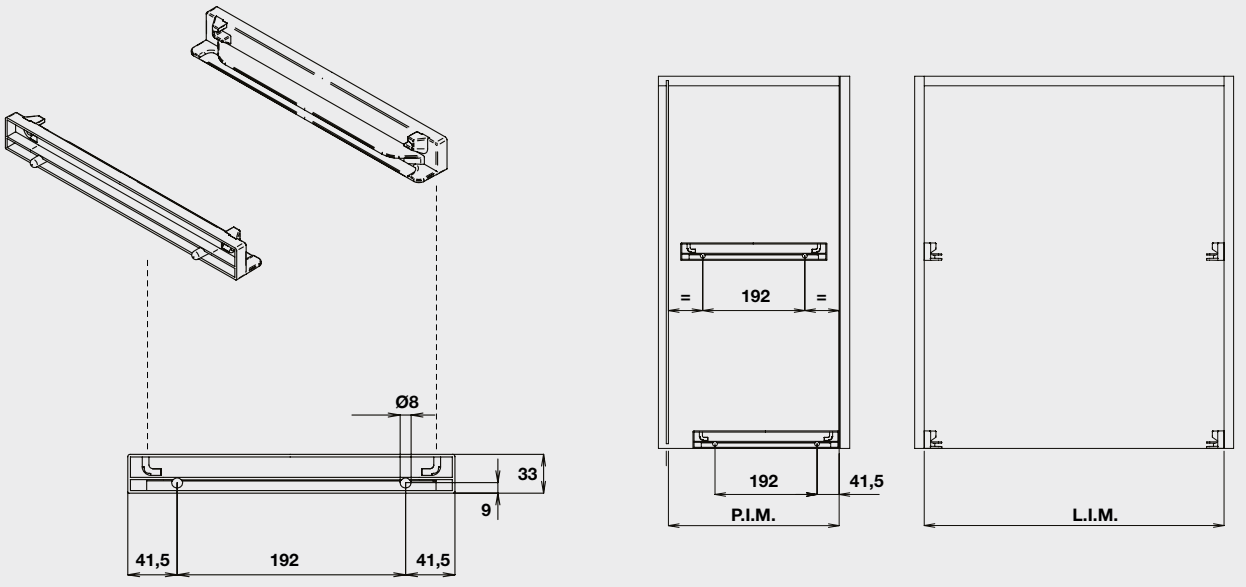

DISH DRAINER SYSTEM
BỘ GIÁ ÚP BÁT ĐĨA

Vertical dishrack / Giá úp đĩa dọc

Cabinet width (mm) Chiều rộng tủ (mm)	Internal cabinet witdth (mm) Chiều rộng khoang tủ (mm)	Depth (mm) Chiều sâu (mm)	Art. No Mã số	Price* (VND) Giá* (Đ)	Art. No Mã số	Price* (VND) Giá* (Đ)
			Stainless Steel / Inox		Đen Antharacite	
450	414	263	544.01.024	**1.188.000**	544.01.304	**1.144.000**
600	564	263	544.01.027	**1.463.000**	544.01.307	**1.353.000**
800	764	263	544.01.028	**1.694.000**	544.01.308	**1.584.000**
900	864	263	544.01.029	**1.804.000**	544.01.309	**1.694.000**

Vertical flat rack / Giá úp phẳng

Cabinet width (mm) Chiều rộng tủ (mm)	Internal cabinet witdth (mm) Chiều rộng khoang tủ (mm)	Depth (mm) Chiều sâu (mm)	Art. No Mã số	Price* (VND) Giá* (Đ)	Art. No Mã số	Price* (VND) Giá* (Đ)
			Stainless Steel / Inox		Đen Antharacite	
450	414	263	544.01.004	**1.254.000**	544.01.324	**1.078.000**
600	564	263	544.01.007	**1.210.000**	544.01.327	**1.100.000**
800	764	263	544.01.008	**1.265.000**	544.01.328	**1.155.000**
900	864	263	544.01.009	**1.309.000**	544.01.329	**1.199.000**

Vertical dishrack / Khay hứng nước

Cabinet width (mm) Chiều rộng tủ (mm)	Internal cabinet witdth (mm) Chiều rộng khoang tủ (mm)	Depth (mm) Chiều sâu (mm)	Art. No Mã số	Price* (VND) Giá* (Đ)	Art. No Mã số	Price* (VND) Giá* (Đ)
			Stainless Steel / Inox		Đen Antharacite	
450	414	263	544.01.084	**429.000**	544.01.384	**429.000**
600	564	263	544.01.087	**693.000**	544.01.387	**693.000**
800	764	263	544.01.088	**913.000**	544.01.388	**913.000**
900	864	263	544.01.089	**1.144.000**	544.01.389	**1.144.000**

We reserve the right to alter specifications without notice. Price is inclusive of 10% VAT.

WASTE BINS
THÙNG RÁC

Recycling is now an everyday occurrence for most households, so our disposal systems have evolved to accommodate different types of waste. At Hafele, we offer waste solutions to suit every type of household.

Tái chế là hoạt động mà hầu hết các hộ gia đình hiện nay đều thực hiện mỗi ngày, vì vậy, các dụng cụ thải rác của chúng tôi cũng được nâng cấp để phù hợp với các loại rác khác nhau. Tại Hafele, chúng tôi mang đến những giải pháp xử lý rác thải có thể đáp ứng mọi nhu cầu của từng hộ gia đình.

PULL OUT BIN
THÙNG RÁC CÓ RAY KÉO

LIFETIME WARRANTY

MADE IN GERMANY

- System includes its own runners for side fixing to cabinets and door front.
- Complete waste bin system with soft closing Grass runners included.
- Material: Extension element: Steel, bins: Plastic
- Colour finish: Extension element: Silver grey, bins: light grey
- For internal cabinet depth: Min. 450mm
- Side panel thickness : 16 - 19mm, self-adjusting
- Installation: For screw fixing to side panel
- Type of pull out: Full extension with soft closing and self closing mechanism
- Dim. (D x H): 403 x 439mm

- Hệ thống thùng rác được tích hợp thanh ray để dễ dàng gắn vào mặt bên tủ và cửa tủ
- Hệ thống thùng rác với ray trượt có cơ chế đóng giảm chấn
- Chất liệu: Phần mở rộng: Thép, thùng đựng rác: Nhựa
- Màu/Lớp phủ hoàn thiện: Phần mở rộng: Xám bạc, thùng đựng rác: xám nhạt
- Độ sâu khoang tủ phù hợp: Tối thiểu 450mm
- Độ dày mặt ván bên: 16 - 19 mm, tự điều chỉnh
- Lắp đặt: Bắt vít vào mặt ván bên
- Cơ chế mở rộng: Mở rộng toàn phần với cơ chế tự đóng và giảm chấn
- KT (S x C): 403 x 439 mm

Electric door opener is available to order seperately.
Có thể đặt mua riêng thiết bị mở cửa điện tử.

Scan for installation & product video

For cabinet width (mm) Chiều rộng tủ (mm)	Capacity (litres) Tải trọng (lít)	Art. No Mã số		Price* (VND) Giá* (Đ)
450	2 x 19	502.73.901		**12.522.400**

Packing: 1 piece / Đóng gói: 1 cái

Scan for installation & product video

For cabinet width (mm) Chiều rộng tủ (mm)	Capacity (litres) Tải trọng (lít)	Art. No Mã số		Price* (VND) Giá* (Đ)
600	2 x 30	502.73.902		**12.971.200**

Packing: 1 piece / Đóng gói: 1 cái

We reserve the right to alter specifications without notice. Price is inclusive of 10% VAT.

PULL OUT BIN
THÙNG RÁC CÓ RAY KÉO

LIFETIME WARRANTY

MADE IN GERMANY

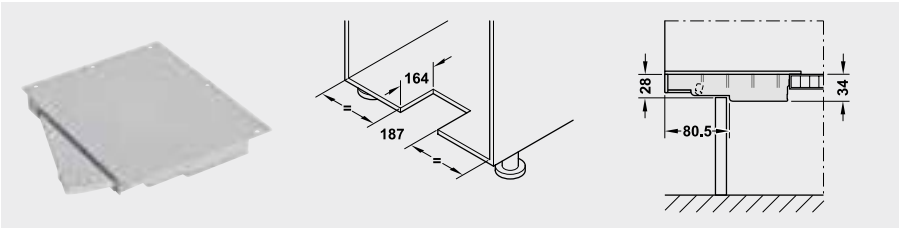

Electric door opener / Thiết bị mở cửa điện tử

Art. No Mã số	Price* (VND) Giá* (Đ)
502.15.114	**10.563.300**

Packing: 1 piece / Đóng gói: 1 cái

- > For cabinet width: 300 mm
- > Dim. (W x D x H): 254 x 477 x 433 mm
- > Version: Without pull out
- > Installation: For screw fixing to pull out base

- > Chiều rộng tủ phù hợp: 300 mm
- > KT (R x Sx HC): 254 x 477 x 433 mm
- > Phiên bản: Không có ray kéo
- > Lắp đặt: Bắt vít vào bệ ray kéo

For cabinet width (mm) Chiều rộng tủ (mm)	Capacity (litres) Tải trọng (lít)	Art. No Mã số	Price* (VND) Giá* (Đ)
300	2 x 15	502.72.761	**3.183.400**

Packing: 1 piece / Đóng gói: 1 cái

SWING OUT BIN - BEHIND HINGED DOOR
THÙNG RÁC TREO SAU CỬA BẢN LỀ

LIFETIME WARRANTY

MADE IN GERMANY

- > Material: Housing: Stainless steel, Bin and lid: Plastic
- > Colour finish: Bin: Light grey, Lid: White
- > Installation: For screw fixing to side panel and cabinet door
- > Mounting: For left and right hand use
- > Dim. (W x D x H): 290 x 304 x 365mm
- > Opening angle: 95°

- > Chất liệu: Khung đỡ: Inox, Thùng rác và nắp: Nhựa
- > Màu: Thùng rác: Xám nhạt, Nắp: Trắng
- > Lắp đặt: Bắt vít vào mặt ván bên và cửa tủ
- > Gắn: Tiện dùng cho cả tay trái và tay phải
- > KT (R x S x C): 290 x 304 x 365 mm
- > Góc mở: 95°

Scan for installation guide

For cabinet width (mm) Chiều rộng tủ (mm)	Colours Màu sắc	Capacity (litres) Tải trọng (lít)	Art. No Mã số	Price* (VND) Giá* (Đ)
Min. 300	Steel, white, powder coated. Bin: plastic, light grey Lid: plastic, white Thép, trắng, sơn tĩnh điện. Thùng rác: nhựa, xám nhạt Nắp: nhựa trắng	15	502.12.729	**1.201.200**
	Stainless steel. Bin: plastic, light grey Lid: plastic, white Inox. Thùng rác: nhựa, xám nhạt. Nắp: nhựa, trắng		502.12.023	**1.452.000**

Packing: 1 piece / Đóng gói: 1 cái

SMARTCUBE SHELVING STORAGE SYSTEM
HỆ THỐNG KỆ LƯU TRỮ SMARTCUBE

Smartcube is a shelving system that can do almost anything and complements the interior design of any room. It can be extended as required and is very stable, whether integrated in existing furniture concepts or fixed to the wall, individually or in groups, on top of or adjacent to each other.

Smartcube là hệ thống kệ có nhiều chức năng và làm tôn lên vẻ đẹp nội thất bên trong bất cứ căn phòng nào. Hệ thống kệ lưu trữ này có thể được mở rộng và luôn bền vững, chắc chắn, cho dù là lắp đặt vào đồ nội thất đã có sẵn hay lắp đặt trên tường, lắp đơn lẻ hay lắp theo bộ, lắp bên trên hay lắp bên cạnh.

SHELF SYSTEM

HỆ THỐNG KỆ THÔNG MINH

LIFETIME WARRANTY

MADE IN GERMANY

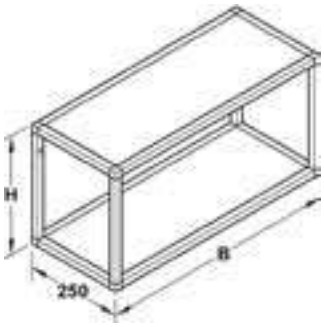

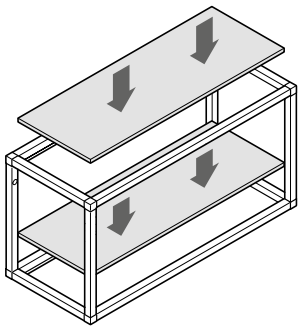

> Material: Aluminium
> For table top thickness: <16 mm
> Depth: 250 mm

> Chất liệu: Nhôm
> Độ dày mặt bàn phù hợp: <16 mm
> Chiều sâu: 250 mm

Scan for installation guide

Order reference:
Drop-in shelves not supplied.
Cutting dimensions of board material (W x D) = B 38 mm x 212 mm

Hướng dẫn đặt hàng:
Không cung cấp kệ chèn.
Kích thước của tấm kệ (R x S) = B - 38 mm x 212 mm

> Shelf system offering countless possible configurations and design possibilities
> Available as sets for popular sizes or as individual components for customised interior design options
> Material: Aluminium
> For table top thickness: <16 mm
> Depth: 250 mm

> Hệ thống kệ mang đến vô số lựa chọn về thiết kế và kiểu dáng lắp đặt
> Có sẵn theo bộ với kích thước phổ biến hoặc được bán theo từng bộ phận riêng lẻ để đáp ứng các nhu cầu thiết kế nội thất của riêng người sử dụng

Dim (H x W) (mm) Kích thước (C x R) (mm)	**Art. No** Mã số	**Price* (VND)** Giá* (Đ)
300 x 600	793.06.331	**8.014.600**
450 x 600	793.06.341	**9.463.300**
300 x 1200	793.06.333	**8.514.600**
450x1200	793.06.343	**9.963.300**

Packing: 1 piece / Đóng gói: 1 cái

FLAP FITTING & HINGE
HỆ THỐNG TAY NÂNG

FLEXIBLE SOLUTIONS FOR WALL CABINETS.

GIẢI PHÁP LINH HOẠT CHO TỦ TREO.

FREE FOLD-S

Ideal for cabinets with higher fronts, Free Fold-S allows flaps to fold into two neatly when opened.

Free Fold-S cho phép cửa tủ xếp gọn thành hai khi mở ra, vì thế phù hợp với tủ treo có mặt trước rộng.

Forget hanging cabinets with conventional doors that unnecessarily yet remarkably take up space when opened. Modern cabinets, thanks to advanced lift fittings, not only save space, but operate more easily and efficiently.

Hãy quên đi những chiếc tủ treo với các cánh cửa truyền thống chiếm nhiều không gian khi mở ra. Thay vào đó, được hỗ trợ bằng phụ kiện tay nâng tiên tiến, tủ treo hiện đại không chỉ tiết kiệm không gian đáng kể, mà còn hoạt động dễ dàng và hiệu quả hơn nhiều.

FREE UP

As the flap moves up and down, no space is required at the front. Free Up can be applied to the appliance compartments of tall cabinets.

Do cánh cửa chuyển động lên xuống, Free Up giúp tiết kiệm tối đa không gian ở trước tủ. Phụ kiện có thể ứng dụng cho ngăn chứa thiết bị nấu nướng ở tủ cao.

FREE SWING

With Free Swing, a hanging cabinet is no longer just storage space, but an impressive touch thanks to elegantly swinging flaps.

Với Free Swing, tủ treo không chỉ đơn giản là nơi lưu trữ mà còn là điểm nhấn nổi bật nhờ cánh cửa chuyển động nhẹ nhàng, trang nhã.

FLAP 3.15 / 1.7

Free Flap is best for cabinets with medium and low fronts, giving users a full view of what is inside the cabinet.

Free Flap thích hợp với tủ treo có mặt trước vừa và nhỏ, cho phép người dùng nhìn thấy toàn bộ bên trong tủ.

Optimise your upper space. Sử dụng không gian trên cao hiệu quả.

FREE FLAP FITTING

BỘ TAY NÂNG FREE FLAP

LIFETIME WARRANTY

Mechanical / Cơ chế hoạt động

> All types of opening are available: Stay flap, lift up flap, double flap lift-up and lift up front fittings
> Multi-position stop: Flap locks reliably in any position
> Gentle and quiet closing thanks to integrated soft closing mechanism
> Quick, easy installation and disassembly thanks to the clip system for the front panel, the base plate pins of the fittings and the fronthung Euro screws
> Convenient 3 dimensional front panel adjustment panels without handle and dampened closing.

> Có sẵn tất cả các loại phụ kiện mở cửa: Tay giữ, tay nâng, tay nâng đôi và tay nâng cửa trước
> Nhiều điểm dừng: Tay nâng có thể khóa lại ở bất cứ vị trí nào
> Chuyển động đóng nhẹ nhàng và êm ái nhờ có cơ chế đóng giảm chấn
> Tháo lắp dễ dàng, nhanh chóng nhờ có hệ thống kẹp cho mặt ván trước, chốt cài ở tấm đế của bộ phụ kiện và ốc vít chuẩn Châu Âu đã được lắp đặt trước.
> Mặt trước có thể điều chỉnh 3 chiều tiện lợi mà không cần tới tay nắm và có cơ chế đóng giảm chấn.

Electric / Cơ chế điện

> Effortless opening, even with large and heavy front panels
> Extremely quiet and smooth running
> Integrated soft closing and soft opening mechanisms
> Safety stop and collision avoidance function
> Can also be effortlessly operated during power failures thanks to the free-swing function
> Connecting facility for 24 V Loox light

> Đóng mở nhẹ nhàng ngay cả với các ngăn tủ kích thước lớn & nặng
> Vận hành êm ái và yên tĩnh
> Có tích hợp chức năng đóng mở giảm chấn
> Có chức năng dừng đúng lúc để tránh va đập & đảm bảo an toàn
> Trong trường hợp mất điện vẫn có thể đóng mở nhẹ nhàng nhờ vào tính năng “free-swing”
> Có thể kết nối với đèn LED Loox 24V

FREE FLAP 1.7

> Extremely suitable for small to medium-sized flaps
> Featherlight flap opening
> Hinge connection not required
> Push-to-open for front panels without handle
> Rất phù hợp với những cánh tủ vừa và nhỏ
> Mở cánh tủ cực kỳ nhẹ nhàng, êm ái
> Không cần tới bản lề
> Mặt cánh tủ có cơ chế nhấn mở, không cần tay nắm

FREE FLAP 1.7 E

FREE FLAP 3.15

> Extremely suitable for large, heavy flaps in wall units
> Featherlight flap opening
> Hinge connection not required
> Push-to-open for front panels without handle

> Rất phù hợp với những cánh tủ to lớn, nặng nề của những chiếc tủ tường
> Mở cánh tủ cực kỳ nhẹ nhàng, êm ái
> Không cần tới bản lề
> Mặt cánh tủ có cơ chế nhấn mở, không cần tay nắm

FREE FLAP 3.15 E

FREE FLAP FITTING

BỘ TAY NÂNG FREE FLAP

FREE FOLD SHORT

> Ideal for high wall units with large front panels
> Handle is always easily accessible, even with high front panels
> Minimal space required inside the room
> Material combination possible in the front panel design
> Finger-safe thanks to patented finger protection of the connecting hinge

> Rất phù hợp với tủ tường cao có cánh tủ lớn
> Dễ dàng sử dụng tay nắm, cho dù là với cánh tủ cao
> Tiết kiệm không gian tối đa trong phòng
> Thiết kế cánh tủ trước có thể kết hợp nhiều chất liệu
> Sử dụng an toàn, không lo bị kẹp ngón tay với công nghệ bản lề kết nối an toàn, chống kẹp tay được cấp bằng sáng chế

FREE FOLD E

FREE SWING

> Ideal for large, one-piece front panels
> Swivels around cornice profiles and surface mounted lights
> Cabinet contents are extremely easy to access
> Cross bar can be shortened to individual cabinet widths

> Rất phù hợp với những cánh tủ to lớn, một cánh
> Xoay quanh phần thanh gắn nhô ra và đèn gắn trên bề mặt
> Dễ dàng lấy đồ vật ở trong tủ
> Thanh vắt ngang có thể rút ngắn lại để phù hợp với chiều rộng của khoang tủ

FREE SWING E

FREE UP

> Ideal for larder units or wall units with front panels above
> Also optimally suited for cabinets with cornices or side panels
> Cross bar can be shortened to individual cabinet widths

> Rất phù hợp với những tủ chạn hoặc tủ tường với cánh ở trên cao
> Ngoài ra còn phù hợp với các tủ có gờ nhô ra hoặc có mặt ván bên
> Thanh vắt ngang có thể rút ngắn lại để phù hợp với chiều rộng của khoang tủ

FREE UP E

HÄFELE FREE E-DRIVE FOR FREE LAP, FREE FOLD, FREE SWING AND FREE UP
E-DRIVE HÄFELE FREE CHO TAY NÂNG FREE FLAP, FREE FOLD, FREE SWING VÀ FREE UP

3 YEARS

MADE IN EUROPE

> Electronic movement support for Free flap fitting series
> Free e-drive is Häfele's electro-mechanical movement assistance for the entire application area of the Free flap fitting family. It impresses with its elegant design, gentle movements and its ease of installation and programming.
> The electrical drive solution is perfectly coordinated with all Free fittings, and adds Free flap 1.7 E, Free flap 3.15 E, Free fold E, Free up E and Free swing E solutions to the multi-award-winning Free family:

> Hỗ trợ chuyển động điện tử cho dòng phụ kiện tay nâng cánh tủ Free
> Cơ cấu tay nâng điện E-drive Free là bộ phụ kiện trợ lực điện-cơ cho toàn bộ những nơi lắp đặt dòng sản phẩm phụ kiện nâng cánh tủ Free. Sản phẩm nổi bật với vẻ ngoài sang trọng, chuyển động nhẹ nhàng, dễ dàng lắp đặt và thiết lập.
> Cơ cấu tay nâng điện này có thể kết hợp dễ dàng với mọi phụ kiện thuộc dòng Free và tạo ra thêm các sản phẩm Free Flap 1.7 E, Free Flap 3.15 E, Free Fold E, Free Up E và Free Swing E để bổ sung vào dòng sản phẩm đã được trao vô số giải thưởng danh giá này:

FREE FLAP 1.7 / 3.15 E

FREE FOLD E

FREE SWING E

FREE UP E

> An e-drive drive unit that is suitable for the Free flap 1.7 and Free flap 3.15 standard fittings
> An e-drive drive unit that is suitable for the Free fold, Free fold short, Free up and Free swing standard fittings
> Standard programming and operating functions for all Free E applications
> The installation position and the range of applications of the Free fittings remain unchanged
> Component installation practically without tools
> The e-drive unit can be retroitted at any time (lever arm replacement also required with Free up and Free swing)
> Extremely quiet and smooth running
> With integrated free-swing function for effortless manual operation of the flap (even in the event of a power failure)
> Automatic safety stop function with interruption of the opening or closing movement if obstacles are detected
> Parallel connection for up to three drive units, collision avoidance with cross-corner installation situations and temporary disabling of the drive to clean the flap fronts can also be programmed (optional)
> Two delivery conigurations: Pre-mounted in a complete set, or flexibly in additional assemblies for retroitting the standard mechanical fitting

> Có cơ cấu tay nâng điện E-drive phù hợp với các bộ phụ kiện tiêu chuẩn Free Flap 1.7 và Free Flap 3.15
> Có cơ cấu tay nâng điện E-drive phù hợp với các bộ phụ kiện tiêu chuẩn Free Fold, Free Fold Short, Free Up và Free Swing
> Thiết lập theo tiêu chuẩn và chức năng hoạt động dành cho tất cả các ứng dụng Free E
> Vị trí lắp đặt và phạm vi ứng dụng của bộ phụ kiện Free không thay đổi
> Lắp đặt các bộ phận dễ dàng không cần dụng cụ
> Cơ cấu tay nâng điện E-drive có thể được trang bị thêm vào phụ kiện bất cứ lúc nào (Free Up và Free Swing cần thay cánh tay đòn bẩy)
> Chuyển động cực kỳ nhẹ nhàng và êm ru
> Chức năng xoay tự do giúp người dùng dễ dàng mở cánh tủ (ngay cả trong trường hợp mất điện)
> Tự động dừng để đảm bảo an toàn khi phát hiện ra chướng ngại trong quá trình đóng và mở cánh tủ
> Kết nối song song lên tới 3 cơ cấu E-drive, tránh va đụng bằng cách lắp đặt góc chéo và có thể thiết lập ngừng hoạt động cơ cấu tạm thời để vệ sinh cánh tủ (tùy chọn)
> Có 2 kết cấu lắp đặt: Lắp đặt sẵn thành 1 bộ cố định hoặc tách thành bộ phụ kiện bổ sung để trang bị cho các tay nâng cơ học

HÄFELE FREE E-DRIVE FOR FREE LAP, FREE FOLD, FREE SWING AND FREE UP
E-DRIVE HÄFELE FREE DÀNH CHO TAY NÂNG FREE FLAP, FREE FOLD, FREE SWING VÀ FREE UP

3 YEARS

Installation and programming / Lắp đặt và thiết lập

The e-drive drive unit sits on the left-hand fitting. The lead is simply inserted into the drive unit.

Cơ cấu tay nâng điện E-drive lắp trên phụ kiện tay nâng bên trái. Dây chì có thể gắn vào cơ cấu một cách dễ dàng.

24 V interior cabinet lighting from the Loox product range can also be operated using the drive unit. The light switches on when the lap is opened.

Nguồn sáng 24V bên trong khoang tủ từ dòng sản phẩm Loox có thể được vận hành bằng cách sử dụng cơ cấu E-drive.
Đèn bật sáng khi cánh tủ mở ra.

The push button sender assigning and the programming of other functions take place via a switching button directly on the drive unit. All programming processes are accompanied and acknowledged by visual and acoustic system feedback.

Khi trực tiếp bật nút nhấn trên cơ cấu E-drive, tín hiệu nút nhấn sẽ chỉ định và thiết lập các chức năng khác. Bạn có thể theo dõi tất cả quá trình thiết lập này thông qua hệ thống báo đèn và báo âm.

Operation / Sử dụng

Opening: The sensor switches, which are usually recessed in the side panels, react to gentle pressure on the flap front. They emit a radio signal and the flap moves quietly and automatically to the open position.

Mở: Các công tắc cảm biến (thường ẩn trong mặt tủ bên) phản ứng lại khi bạn đẩy nhẹ vào mặt trước cánh tủ. Chúng phát ra tín hiệu vô tuyến và cánh tủ tự động di chuyển nhẹ nhàng và êm ái tới vị trí mở.

Closing: Pressing the button on the inner surface of the sensor switch sends a radio signal to the drive, which then automatically closes the flap. The movement to the closed position takes place quietly and gently.

Đóng: Khi ấn vào nút công tắc cảm biến ẩn bên trong, tín hiệu vô tuyến được truyền tới cơ cấu E-drive và cánh tủ tự động được đóng lại. Chuyển động của cánh tủ về vị trí đóng cũng rất nhẹ nhàng và êm ái.

The free-swing function integrated in all e-drive units makes effortless manual operation of the flap applications possible. The multi-position stop function that is typical of the Free flap fittings ensures that the flap locks securely in any position.

Chức năng xoay tự do được tích hợp trong tất cả các cơ cấu E-drive giúp bạn dùng tay mở các cánh tủ ra mà không hề mất sức. Chức năng khóa dừng ở nhiều vị trí của bộ phụ kiện tay nâng cánh tủ Free sẽ đảm bảo rằng cánh tủ được khóa chắc chắn ở bất cứ vị tri nào mà bạn mong muốn.

FLAP FITTING

BỘ PHỤ KIỆN CHO CÁNH TỦ

LIFETIME WARRANTY

Mechanical / Cơ chế hoạt động

> With hinge connection to the flap
> Multi-position stop: Flap locks reliably in any position
> Can be used on one or both sides
> Quick, easy installation and disassembly thanks to clip-on system
> Holding power can be adjusted individually to suit flap weight
> For front panels with and without handle
> Less space required inside the cabinet

> Nối với cánh tủ bằng bản lề
> Nhiều điểm dừng: Cánh tủ có thể khóa lại ở bất cứ vị trí nào
> Có thể lắp cho một hoặc cả hai bên
> Tháo lắp dễ dàng, nhanh chóng nhờ có hệ thống kẹp cho mặt ván trước
> Lực nâng có thể được điều chỉnh tùy theo trọng lượng của cánh tủ
> Dành cho cánh tủ trước và không có tay nắm
> Tốn rất ít không gian bên trong khoang tủ

HÄFELE FREE FLAP H 1.5

> Ideally for small to medium sized larder unit and wall unit applications
> Less space required inside the cabinet
> Easy, power-assisted opening of the flap
> Holding power adjustment
> Design and colour options harmonised with the Free family

> Rất phù hợp với những cánh tủ vừa và nhỏ
> Tốn rất ít không gian bên trong khoang tủ
> Mở cánh tủ cực kỳ nhẹ nhàng và dễ dàng
> Có thể điều chỉnh lực nâng
> Có nhiều lựa chọn thiết kế và màu sắc phù hợp với dòng phụ kiện cho cánh tủ Free

DUO STANDARD/ DUO FORTE

> Lid stay and flap stay in one
> For small wall units and bar cabinet applications
> Less space required inside the cabinet
> With adjustable holding power
> With braking and locking mechanisms

> Dùng cho tủ có cánh mở lật lên lật xuống, chống cánh tủ
> Phù hợp với các tủ tường hoặc tủ bar nhỏ
> Tốn rất ít không gian bên trong khoang tủ
> Lực nâng có thể được điều chỉnh hoặc phanh khóa tủ dễ dàng

FLAP STAY WITH PULL CABLE

> Opening angle adjustable
> No time-consuming cabinet processing required
> For horizontal or vertical use (extremely little space requirement inside the cabinet)
> For right/left hand use

> Góc mở có thể được điều chỉnh
> Không mất quá nhiều thời gian để lắp đặt cho khoang tủ
> Lắp ngang hoặc dọc (tốn cực ít diện tích bên trong khoang tủ)
> Lắp bên trái hoặc bên phải

We reserve the right to alter specifications without notice. Price is inclusive of 10% VAT.

FREE FOLD SHORT - DOUBLE FLAP LIFT UP FITTING

BỘ TAY NÂNG FREE FOLD SHORT

LIFETIME WARRANTY

MADE IN EUROPE

For 2-piece flaps with division 1:1 made from wood or aluminium frame
Đối với cánh tủ 2 cánh chia đôi 1:1 được làm từ gỗ hoặc có khung nhôm

> Even high front panels can be lifted up in a space-saving way
> Less space required in the room when opening
> The handle is reachable at all times
> Pleasant operating feeling even with heavy flaps
> Stylish and compact design
> Safety stop
> For use in combination with standard 100° concealed hinges
> Minimum opening resistance, multi-position stop function and integrated soft opening and soft closing mechanisms for extremely pleasant operating feeling
> Rational and quick installation thanks to pins, pre-mounted Euro screws and quick fixing system of the front panel

> Nâng những cánh tủ cao để tiết kiệm diện tích
> Khi mở ra không chiếm nhiều không gian trong phòng
> Dễ dàng sử dụng tay nắm
> Ngay cả những cánh tủ nặng nề cũng có thể được mở nhẹ nhàng, êm ái
> Thiết kế trang nhã và nhỏ gọn
> Khóa dừng an toàn
> Kết hợp sử dụng với bản lề âm 110° theo tiêu chuẩn
> Hạn chế tối đa lực cản khi mở, có thể khóa dừng tại nhiều vị trí với cơ chế đóng mở giảm chấn, giúp cánh tủ hoạt động dễ dàng và êm ru
> Lắp đặt dễ dàng và nhanh chóng nhờ chốt cài, bộ ốc vít chuẩn Châu Âu đã được lắp đặt trước và hệ thống cánh tủ được cố định dễ dàng

Highest operating convenience
Sử dụng cực kỳ dễ dàng, thuận tiện

> Minimum opening resistance
> Flap locks in any position (multi-position stop)
> Smooth, soft closing movement
> Soft opening and soft closing mechanisms

> Hạn chế tối đa lực cản khi mở
> Cánh tủ có thể khóa tại bất cứ vị trí nào (dừng tại nhiều vị trí)
> Chuyển động đóng nhẹ nhàng, êm ái
> Cơ chế đóng mở giảm chấn

Free Fold Short Planning / Chuẩn bị kích thước lắp đặt phù hợp cho tay nâng Free Fold Short

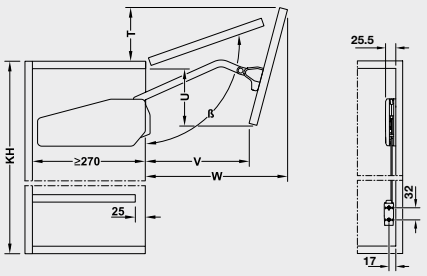

Cabinet height KH (mm) Chiều cao tủ KH (mm)		Q	R mm	S mm	T mm	U mm	V mm	W mm
450 - 480	~107- 98	1.0	349	313	94 - 49	93 - 128	196 - 180	315 - 343
480 - 530	~107- 96	1.1	426	328	100 - 37	100 - 155	203 - 186	328 - 370
520 - 590	~107- 93	1.1	466	347	106 - 23	112 - 184	213 - 190	347 - 401
580 - 650	~108- 95	1.2	589	377	119 - 40	126 - 197	227 - 207	375 - 430
650 - 730	~107- 94	1.2	664	409	124 - 38	147 - 224	238 - 215	411 - 470
710 - 790	~108- 95	1.2	736	439	136 - 46	161 - 233	250 - 219	439 - 500
770 - 840	~108- 95	1.0	644	467	146 - 43	179 - 223	267 - 200	466 - 527
840 - 910	~108- 98	1.2	882	501	154 - 70	195 - 248	272 - 231	502 - 559
910 - 970	~107- 98	1.1	865	533	160 - 78	214 - 246	282 - 225	536 - 588
960 - 1010	~107-100	1.1	915	557	170 - 99	228 - 251	295 - 240	560 - 605
1000 - 1040	~107- 102	1.1	954	576	177 - 120	239 - 256	306 - 256	578 - 616

FREE FOLD SHORT - DOUBLE FLAP LIFT UP FITTING
BỘ TAY NÂNG FREE FOLD SHORT

LIFETIME WARRANTY

MADE IN EUROPE

> For two-piece flaps made from wood, glass or with aluminium frame
> Material: Fitting: Plastic, steel, cover cap: Plastic
> Finish/colour: Fitting: Nickel plated
> Cover cap: Grey/Anthracite
> Adjustment facility: Height/side/depth of top panel (via concealed hinge) and lower panel (via connecting hinge), holding power/ centre pull (via fitting)

> Cửa tủ hai cánh được làm từ gỗ, thủy tinh hoặc có khung nhôm
> Chất liệu: Phụ kiện lắp đặt: Nhựa, thép, nắp chụp: Nhựa
> Màu/Lớp phủ hoàn thiện: Phụ kiện lắp đặt: Mạ nikel, Nắp chụp: Xám/Đen Anthracite
> Điều chỉnh: Chiều cao/cạnh/chiều sâu của mặt trên cùng (qua bản lề âm) và mặt dưới (qua bản lề kết nối), lực nâng/ lực kéo trung tâm (qua phụ kiện lắp đặt)

Scan for installation guide

Door height KH (mm) Chiều cao của tủ (mm)	**Door weight (kg)** Trọng lượng cánh trước (kg)	**Model** Loại	**White cover cap** Nắp đậy màu trắng	**Anthacite cover cap** Nắp đậy màu xám	**Price* (VND)** Giá* (Đ)
520 - 590	4.8 - 9.0 kg	D3fs	493.05.890	493.05.730	**2.403.500**
	7,8 - 15,2 kg	D4fs	493.05.891	493.05.731	**2.457.000**
580 - 650	4.0 - 8.5 kg	E3fs	493.05.892	493.05.732	**2.557.000**
	6,8 - 12,5 kg	E4fs	493.05.893	493.05.733	**2.670.000**
650 - 730	3.7 - 7.4 kg	F4fs	493.05.894	493.05.734	**2.640.000**
	7.0 - 11.8 kg	F5fs	493.05.895	493.05.735	**2.770.000**
710 - 790	6.1 - 10.8 kg	G4fs	493.05.896	493.05.736	**2.700.000**
	8.5 - 14.4 kg	G5fs	493.05.897	493.05.737	**2.800.000**
770 - 840	7.5 - 14.1 kg	H5fs	493.05.898	493.05.738	**2.900.000**
	10-5 - 20.9 kg	H6fs	493.05.899	493.05.739	**3.000.000**
840 - 910	6.9 - 12.2 kg	I5fs	493.05.900	493.05.740	**3.190.000**
	10.0 - 20.0kg	I6fs	493.05.901	493.05.741	**3.245.000**

Supplied with: Set components complete with 1 set Free Fold short flap fitting (including front fixing brackets, installation instructions and paper drilling template, 1 pair cover cap (White/Anthracite), 2 pieces concealed hinge with mounting plate and 2 pieces connecting hinge
Trọn bộ gồm: 1 bộ phụ kiện lắp đặt tay nâng Free Fold Short (Có kèm bas, hướng dẫn sử dụng và mẫu khoan trên giấy, 1 cặp nắp chụp (Trắng/Đen Anthracite), 2 bản lề âm với đế gắn và 2 bản lề kết nối.
Packing: 1 set / Đóng gói: 1 bộ

Note: Use 3 hinges for flap widths > 900mm

Art. No Mã số	**Price* (VND)** Giá* (Đ)
372.64.796 x 1	**256.100**
329.17.600 x 1	**59.000**
329.67.040 x 1	**33.000**

Packing: 1 piece / Đóng gói: 1 cái

> For restriciting the opening angle of the pair of doors to under 90°
> Installation : For push fitting

> Góc mở của 2 cánh tủ được giới hạn dưới 90°
> Lắp đặt : Ấn vào để lắp đặt

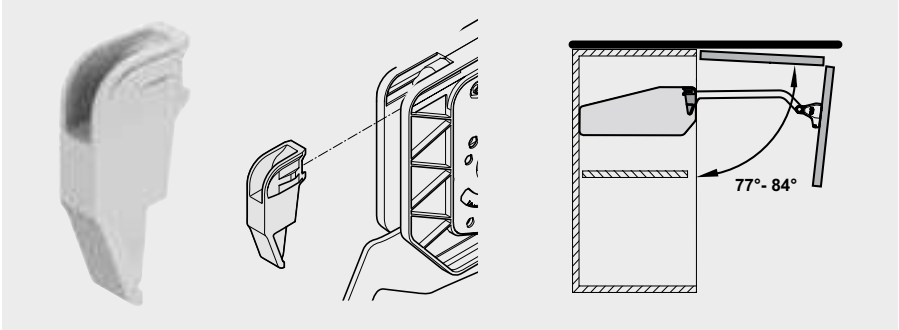

Opening angle restraint

Art. No Mã số	**Price* (VND)** Giá* (Đ)
372.37.060	**72.000**

Packing: 1 piece / Đóng gói: 1 cái

We reserve the right to alter specifications without notice. Price is inclusive of 10% VAT.

FREE FOLD E - LIFT UP FLAP FITTING

BỘ TAY NÂNG FREE FOLD E

3 YEARS

MADE IN EUROPE

- Material: Fitting: Steel, cover cap: Plastic, drive housing: Zinc alloy
- Finish/colour: Fitting: Nickel plated, cover caps: Grey / Anthracite
- For flap width: <1,200 mm (>1,200 mm = 2 sets)
- Input voltage: 100-240 V AC/50-60 Hz/1.3 A
- Nominal voltage: 24 V DC/2.5 A
- Output voltage: For interior cabinet lighting: 24 V DC/1.2 A
- Stand-by consumption: 1 W
- Radio frequency: 2.4 GHz
- Protection class: II

- Chất liệu: Phụ kiện lắp đặt: Thép, nắp chụp: Nhựa, Bộ khung vỏ cơ cấu: Hợp kim kẽm
- Lớp phủ hoàn thiện/màu: Phụ kiện lắp đặt: Mạ nikel, nắp chụp: Xám / Đen Anthracite
- Chiều rộng cánh tủ: <1.200 mm (>1.200 mm = 2 bộ)
- Điện áp đầu vào: 100-240 V AC/50-60 Hz/1,3 A
- Điện áp danh định: 24 V DC/2,5 A
- Điện áp đầu ra: Dành cho hệ thống đèn trong khoang tủ: 24 V DC/1,2 A
- Công suất tiêu thụ ở chế độ nghỉ: 1 W
- Tần số vô tuyến: 2,4 GHz
- Mức độ bảo vệ: II

White cover cap Nắp đậy màu trắng	**Anthracite cover cap** Nắp đậy màu xám	**Price* (VND)** Giá* (Đ)
372.29.704	372.29.705	**16.459.300**

Supplied with: 1 set of E-drive, 1pc cover cap for drive side, 1pc driver, 1pc connection cable, 2pcs push button senders.
Trọn bộ gồm: 1 bộ cơ cấu tay nâng điện E-drive, 1 nắp chụp cho bộ cơ cấu, 1 bộ truyền động, 1 cáp kết nối, 2 điều khiển nút nhấn
Packing: 1 set / Đóng gói: 1 bộ

Planning and space requirement

Chuẩn bị kích thước lắp đặt và yêu cầu không gian

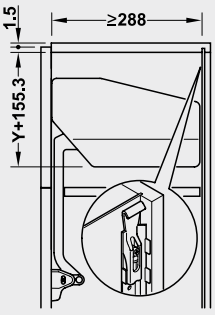

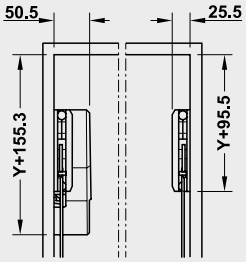

Push button sender and cable guide installation

Hướng dẫn lắp đặt nút nhấn và dây cáp

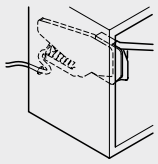

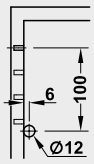

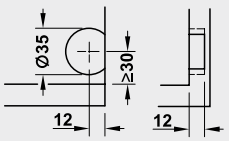

FREE SWING - LIFT UP FLAP FITTING

BỘ TAY NÂNG FREE SWING

LIFETIME WARRANTY

MADE IN EUROPE

For flaps made from wood, glass or with aluminium frame
Đối với cánh tủ làm từ gỗ, kính hoặc có khung nhôm

- Ideal for large flaps
- Swivels around cornice profiles and surface mounted lights
- Full access to the cabinet contents
- Stylish and compact design
- Minimum opening resistance, multi-position stop function and integrated soft opening and soft closing mechanisms for extremely pleasant operating feeling
- Rational and quick installation thanks to pins, pre-mounted Euro screws and quick fixing system of the front panel and cross bar

- Rất phù hợp với những cánh tủ lớn
- Xoay quanh phần thanh gắn nhô ra và có đèn gắn trên bề mặt
- Dễ dàng lấy đồ vật ở trong tủ
- Thiết kế trang nhã và nhỏ gọn
- Hạn chế tối đa lực cản khi mở, có thể khóa dừng tại nhiều vị trí với cơ chế đóng mở giảm chấn, giúp cánh tủ hoạt động dễ dàng và êm ru
- Lắp đặt dễ dàng và nhanh chóng nhờ chốt cài, bộ ốc vít chuẩn Châu Âu đã được lắp đặt trước và hệ thống cánh tủ và thanh vắt ngang được cố định dễ dàng

Highest operating convenience
Sử dụng cực kỳ dễ dàng, thuận tiện

- Minimum opening resistance
- Flap locks in any position (multi-position stop)
- Smooth, soft closing movement
- Soft opening and soft closing mechanisms

- Hạn chế tối đa lực cản khi mở
- Cánh tủ có thể khóa tại bất cứ vị trí nào (dừng tại nhiều vị trí)
- Chuyển động đóng nhẹ nhàng, êm ái
- Cơ chế đóng mở giảm chấn

Free Swing Planning / Chuẩn bị kích thước lắp đặt phù hợp cho tay nâng Free Swing

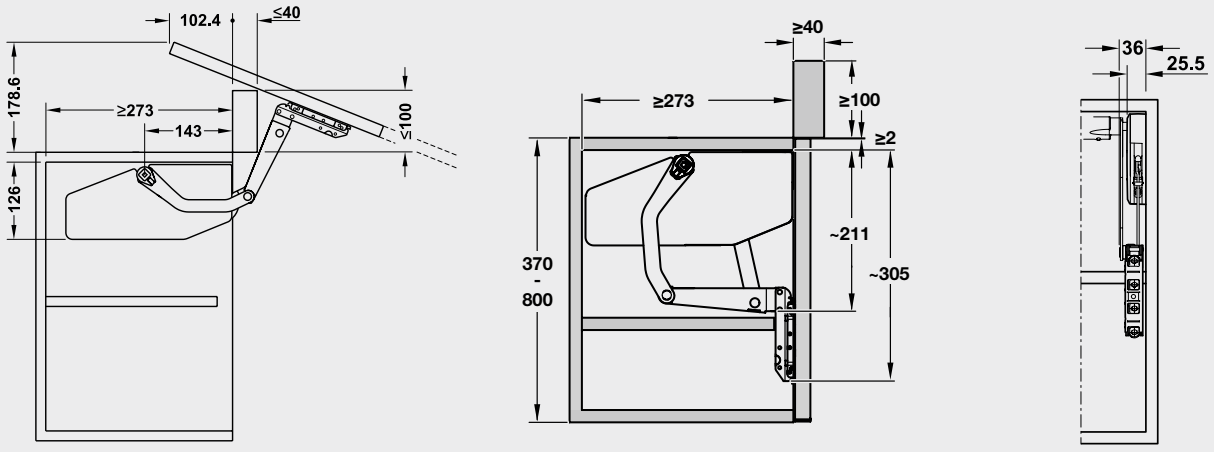

We reserve the right to alter specifications without notice. Price is inclusive of 10% VAT.

FREE SWING - LIFT UP FLAP FITTING

BỘ TAY NÂNG FREE SWING

LIFETIME WARRANTY

MADE IN EUROPE

> For one-piece flaps made from wood, glass or with aluminium frame
> Material: Fitting: Plastic, steel
> Cover cap: Plastic
> Finish/colour: Fitting: Nickel plated
> Cover cap: Grey/Anthracite
> Adjustment facility: Height adjustment ±1.5mm, side adjustment ±1.5mm, tilting angle ±1.5°, holding power

> Dành cho cửa tủ 1 cánh được làm bằng gỗ, kính hoặc có khung nhôm
> Chất liệu: Phụ kiện lắp đặt: Nhựa, thép, nắp chụp: Nhựa
> Màu/Lớp phủ hoàn thiện: Phụ kiện lắp đặt: Mạ nikel,
> Nắp chụp: Xám/Đen Anthracite
> Điều chỉnh: Điều chỉnh chiều cao ±1,5 mm, điều chỉnh mặt bên ±1,5 mm, góc nghiêng ±1,5°, lực nâng

Scan for installation guide

Model / Loại	**S2sw**	**S3sw**	**S5sw**	**S6sw**	**S8sw**	**S9sw**
Cabinet height (mm) Chiều cao của tủ (mm)	**Flap weight (kg)** Trọng lượng tay nâng (kg)					
500	2.5 - 5.9	-	5.0 - 10.0	-	8.2 - 15.9	-
550	2.5 - 5.6	-	4.8 - 9.6	-	7.8 - 15.2	-
600	2.5 - 5.3	-	4.7 - 9.3	-	7.5 - 14.5	-
670	2.5 - 4.8	3.2 - 6.5	4.5 - 8.8	5.7 - 11.3	7.0 - 13.5	8.5 - 17.1
700	-	3.1 - 6.3	-	5.6 - 11.1	-	8.4 - 16.7
750	-	3.0 - 6.0	-	5.4 - 10.7	-	8.2 - 16.0
800	-	2.9 - 5.7	-	5.3 - 10.3	-	8.0 - 15.3
White cover cap ○	493.05.760	493.05.761	493.05.762	493.05.763	493.05.764	493.05.765
Anthracite cover cap ●	493.05.770	493.05.771	493.05.772	493.05.773	493.05.774	493.05.775
Price* (VND) / Giá* (Đ)	**4.051.000**	**4.116.200**	**4.105.000**	**4.158.000**	**4.160.000**	**4.217.400**

Supplied with: 1 set Free Swing flap fitting (including front fixing brackets, installation instructions and paper drilling template, 1 pair cover cap (White/Anthracite) and 1 piece cross bar 1,074mm.
Trọn bộ gồm: 1 bộ phụ kiện tay nâng Free Swing (có kèm bas trước, hướng dẫn lắp đặt và mẫu khoan trên giấy, 1 cặp nắp chụp (Trắng/Đen Anthracite) và 1 thanh vắt ngang 1.074 mm.
Packing: 1 set / Đóng gói: 1 bộ

1 set Free Swing lifter

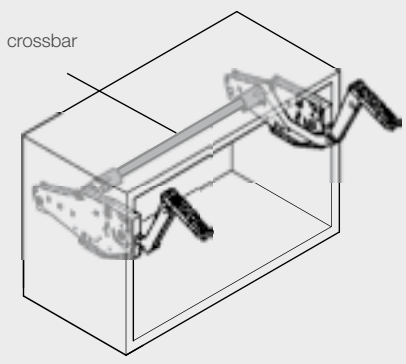

2 sets Free Swing lifter

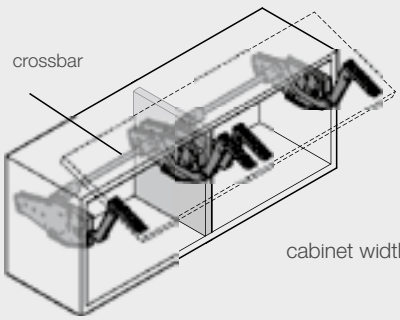

Use two sets Free Swing lifter for cabinet width ≥ 1800 mm

FREE SWING E - LIFT UP FLAP FITTING
BỘ TAY NÂNG FREE SWING E

3 YEARS

MADE IN EUROPE

- Material: Fitting: Steel, cover cap: Plastic, drive housing: Zinc alloy
- Finish/colour: Fitting: Nickel plated, cover caps: Grey / Anthracite
- For flap width: <1,200 mm (>1,200 mm = 2 sets)
- Input voltage: 100-240 V AC/50-60 Hz/1.3 A
- Nominal voltage: 24 V DC/2.5 A
- Output voltage: For interior cabinet lighting: 24 V DC/1.2 A
- Stand-by consumption: 1 W
- Radio frequency: 2.4 GHz
- Protection class: II

- Chất liệu: Phụ kiện lắp đặt: Thép, nắp chụp: Nhựa, Bộ khung vỏ cơ cấu: Hợp kim kẽm
- Lớp phủ hoàn thiện/màu: Phụ kiện lắp đặt: Mạ nikel, nắp chụp: Xám / Đen Anthracite
- Chiều rộng cánh tủ: <1.200 mm (>1.200 mm = 2 bộ)
- Điện áp đầu vào:100-240 V AC/50-60 Hz/1,3 A
  Điện áp danh định: 24 V DC/2,5 A
- Điện áp đầu ra: Dành cho hệ thống đèn trong khoang tủ: 24 V DC/1,2 A
- Công suất tiêu thụ ở chế độ nghỉ: 1 W
- Tần số vô tuyến: 2,4 GHz
- Mức độ bảo vệ: II

White cover cap Nắp đậy màu trắng	**Anthracite cover cap** Nắp đậy màu xám	**Price* (VND)** Giá* (Đ)
372.29.714	372.29.715	**17.165.500**

Supplied with: 1 set of E-drive (left), lpc cover cap for drive side (left), 1pc driver, 1pc connection cable, 2pcs push button senders, 1 pc Free Swing replacement arm.
Trọn bộ gồm: 1 bộ cơ cấu tay nâng điện E-drive (trái), 1 nắp chụp cho bộ cơ cấu (trái), 1 bộ truyền động, 1 cáp kết nối, 2 điều khiển nút nhất, 1 cánh tay thay thế Free Swing.
Packing: 1 set / Đóng gói: 1 bộ

Planning and space requirement
Chuẩn bị kích thước lắp đặt và yêu cầu không gian

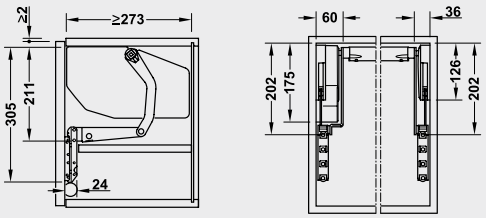

Push button sender and cable guide installation
Hướng dẫn lắp đặt nút nhấn và dây cáp

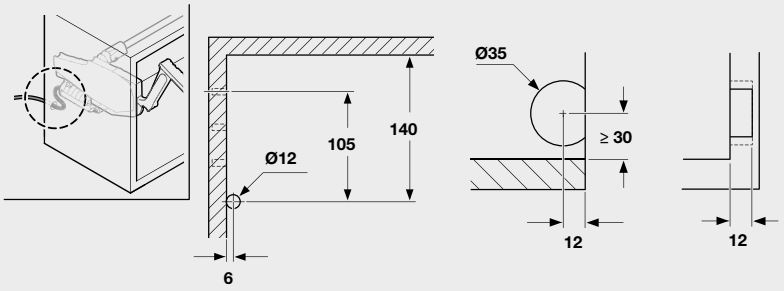

We reserve the right to alter specifications without notice. Price is inclusive of 10% VAT.

FREE UP - LIFT UP FRONT FITTING

BỘ TAY NÂNG FREE UP

LIFETIME WARRANTY

MADE IN EUROPE

For one-piece flaps made from wood, glass or with aluminium frame
Đối với cửa tủ 1 cánh làm từ gỗ, kính hoặc có khung nhôm

- Ideal for cabinets with front panels above
- Hardly any space required in the room towards the front
- Creates practical "niches" in tall cabinets, e.g. for electrical equipment
- Cabinet contents are extremely easy to access
- Excellent side stability
- Minimum opening resistance, multi-position stop function and integrated soft opening and soft closing mechanisms for extremely pleasant operating feeling
- Rational and quick installation thanks to pins, pre-mounted Euro screws and quick fixing system of the front paneland cross bar
- Stylish and compact design

- Rất phù hợp với những cánh tủ ở trên cao
- Khi mở chiếm rất ít không gian trong phòng
- Tạo ra những "hốc chứa" tiện dụng trong những khoang tủ cao để cất, giữ đồ vật, chẳng hạn như thiết bị điện
- Dễ dàng lấy mọi đồ vật bên trong tủ
- Mặt bên có độ ổn định cao
- Hạn chế tối đa lực cản khi mở, có thể khóa dừng tại nhiều vị trí với cơ chế đóng mở giảm chấn, giúp cánh tủ hoạt động dễ dàng và êm ru
- Lắp đặt dễ dàng và nhanh chóng nhờ chốt cài, bộ ốc vít chuẩn Châu Âu đã được lắp đặt trước và hệ thống cánh tủ và thanh vắt ngang được cố định dễ dàng
- Thiết kế trang nhã và nhỏ gọn

Highest operating convenience
Sử dụng cực kỳ dễ dàng, thuận tiện

- Minimum opening resistance
- Flap locks in any position (multi-position stop)
- Smooth, soft closing movement
- Soft opening and soft closing mechanisms

- Hạn chế tối đa lực cản khi mở
- Cánh tủ có thể khóa tại bất cứ vị trí nào (dừng tại nhiều vị trí)
- Chuyển động đóng nhẹ nhàng, êm ái
- Cơ chế đóng mở giảm chấn

Free Up Planning / Chuẩn bị kích thước lắp đặt phù hợp cho tay nâng Free Up

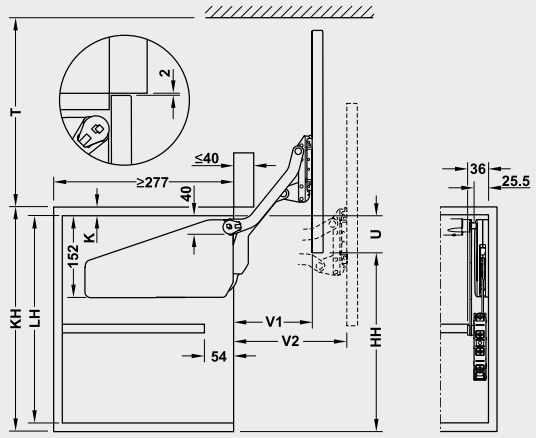

Cabinet height KH (mm) Chiều cao tủ KH (mm)	LH mm	HH mm	T mm	V1 mm	V2 mm
320 - 360	> 280	278	>281	128	177
345 - 420	> 308	328	>333	146	205
380 - 500	> 343	390	>393	168	240
430 - 600	> 388	470	>473	196	284

FREE UP - LIFT UP FRONT FITTING
BỘ TAY NÂNG FREE UP

LIFETIME WARRANTY

MADE IN EUROPE

> For one-piece flaps made from wood, glass or with aluminium frame
> Material: Fitting: Plastic, steel, cover cap: Plastic
> Finish/colour: Fitting: Nickel plated
> Cover cap: Grey/Anthracite
> Adjustment facility: Height adjustment ±1.5mm,side adjustment ±1.5mm, tilting angle ±1.5°, holding power

> Dành cho cửa tủ 1 cánh được làm bằng gỗ, kính hoặc có khung nhôm
> Chất liệu: Phụ kiện lắp đặt: Nhựa, thép, nắp chụp: Nhựa
> Màu/Lớp phủ hoàn thiện: Phụ kiện lắp đặt: Mạ nikel,
> Nắp chụp: Xám/Đen Anthracite
> Điều chỉnh: Điều chỉnh chiều cao ±1,5 mm, điều chỉnh mặt bên ±1,5 mm,góc nghiêng ±1,5°, lực nâng

Scan for installation guide

Door height KH (mm) Chiều cao của tủ (mm)	**Door weight (kg)** Trọng lượng cánh trước (kg)	**Model** Loại	**White cover cap** Nắp đậy màu trắng	**Price* (VND)** Giá* (Đ)	**Anthacite cover cap** Nắp đậy màu xám	**Price* (VND)** Giá* (Đ)
345 - 420	2.4 - 4.8	P1us	493.05.790	**3.436.000**	493.05.800	**3.436.400**
	4.1 - 8.0	P2us	493.05.791	**3.601.000**	493.05.801	**3.601.000**
380 - 500	2,0 - 3,8	Q1us	493.05.792	**3.450.000**	493.05.802	**3.450.000**
	3,4 - 6,7	Q2us	493.05.793	**3.650.000**	493.05.803	**3.650.000**
430 - 600	5.0 - 9.7	R3us	493.05.794	**3.680.000**	493.05.804	**3.680.000**
	7.4 - 14.6	R4us	493.05.795	**3.705.000**	493.05.805	**3.705.000**

Supplied with: 1 set Free Up flap fitting (including front fixing brackets, installation instructions and paper drilling template, 1 pair cover cap (White/Anthracite) and 1 piece cross bar 1,074mm.
Trọn bộ gồm: 1 bộ phụ kiện tay nâng Free Up (có kèm bas trước, hướng dẫn lắp đặt và mẫu khoan trên giấy, 1 cặp nắp chụp (Trắng/Đen Anthracite) và 1 thanh vắt ngang 1.074mm.
Packing: 1 set / Đóng gói: 1 bộ

1 set Free Up lifter

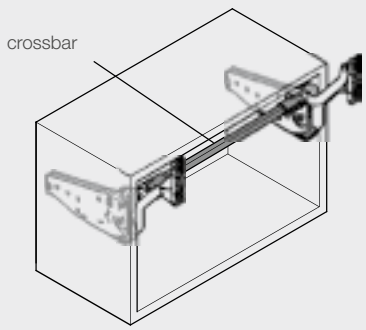

2 sets Free Up lifter

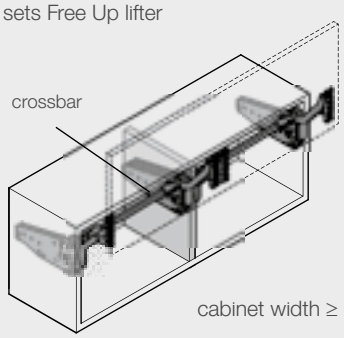

Use two sets Free Swing lifter for cabinet width ≥ 1800 mm

We reserve the right to alter specifications without notice. Price is inclusive of 10% VAT.

FREE UP E - LIFT UP FRONT FITTING

BỘ TAY NÂNG FREE UP E

3 YEARS

MADE IN EUROPE

- Material: Fitting: Steel, cover cap: Plastic, drive housing: Zinc alloy
- Finish/colour: Fitting: Nickel plated, cover caps: Grey / Anthracite
- For flap width: <1,200 mm (>1,200 mm = 2 sets)
- nput voltage: 100-240 V AC/50-60 Hz/1.3 A
- Nominal voltage: 24 V DC/2.5 A
- Output voltage: For interior cabinet lighting: 24 V DC/1.2 A
- Stand-by consumption: 1 W
- Radio frequency: 2.4 GHz
- Protection class: II

- Chất liệu: Phụ kiện lắp đặt: Thép, nắp chụp: Nhựa, Bộ khung vỏ cơ cấu: Hợp kim kẽm
- Lớp phủ hoàn thiện/màu: Phụ kiện lắp đặt: Mạ nikel, nắp chụp: Xám / Đen Anthracite
- Chiều rộng cánh tủ: <1.200 mm (>1.200 mm = 2 bộ)
- Điện áp đầu vào: 100-240 V AC/50-60 Hz/1,3 A
- Điện áp danh định: 24 V DC/2,5 A
- Điện áp đầu ra: Dành cho hệ thống đèn trong khoang tủ: 24 V DC/1,2 A
- Công suất tiêu thụ ở chế độ nghỉ: 1 W
- Tần số vô tuyến: 2,4 GHz
- Mức độ bảo vệ: II

Model Loại	**White cover cap** Nắp đậy màu trắng	**Anthracite cover cap** Nắp đậy màu xám	**Price* (VND)** Giá* (Đ)
P	372.29.707	372.29.711	**17.215.000**
Q	372.29.708	372.29.712	**17.365.700**
R	372.29.709	372.29.713	**17.319.500**

Supplied with: 1 set E-drive, 1 piece cover cap for drive side, 1 piece driver, 1 piece connection cable, 2 pieces push button senders, 1 pce free up replacement arm.
Trọn bộ gồm: 1 bộ cơ cấu tay nâng điện E-drive, 1 nắp chụp cho bộ cơ cấu, 1 bộ truyền động, 1 cáp kết nối, 2 điều khiển nút nhấn, 1 cánh tay thay thế Free Up
Packing: 1 set / Đóng gói: 1 bộ

Planning and space requirement

Chuẩn bị kích thước lắp đặt và yêu cầu không gian

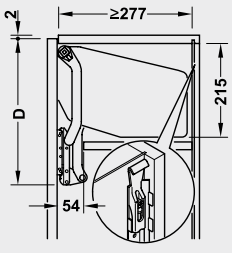

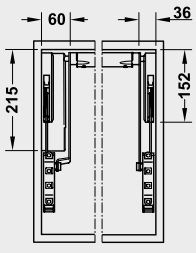

Push button sender and cable guide installation

Hướng dẫn lắp đặt nút nhấn và dây cáp

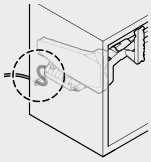

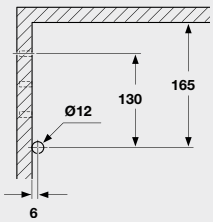

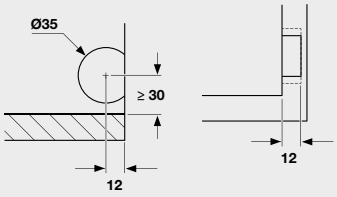

FREE FLAP 3.15 - STAY FLAP FITTING
BỘ TAY NÂNG FREE FLAP 3.15

LIFETIME WARRANTY

MADE IN EUROPE

- > For one-piece flaps made from wood, glass or with aluminium frame
- > Material: Fitting: Plastic, steel, cover cap: Plastic
- > Finish/colour: Fitting: Nickel plated
- > Cover cap: Grey/Anthracite
- > Opening angle: 90° or 107° (adjustable on fitting)
- > Adjustment facility: Height/side/tilting angle of front ±1.5mm, holding power

- > Dành cho cửa tủ 1 cánh được làm bằng gỗ, kính hoặc có khung nhôm
- > Chất liệu: Phụ kiện lắp đặt: Nhựa, thép, nắp chụp: Nhựa
- > Màu/Lớp phủ hoàn thiện: Phụ kiện lắp đặt: Mạ nikel,
- > Nắp chụp: Xám/Đen Anthracite
- > Góc mở: 90° hoặc 107° (Điều chỉnh trên phụ kiện lắp đặt)
- > Điều chỉnh: Chiều cao/cạnh bên/góc nghiêng của mặt trước ±1,5 mm, lực nâng

Scan for installation guide

Adjustment of required opening angle via adjusting slider.

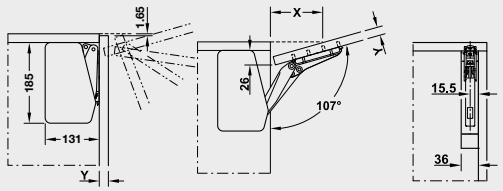

Front panel thickness Y mm	16	19	22	26	28
Distance X mm (with cabinet top panel thickness 16 mm)	83	74	64	52	46

Model / Loại	D	E	F	G
Door height (mm) Chiều cao của tủ (mm)	**Door weight (kg)** Trọng lượng cánh trước (kg)			
350	5.2 - 11.0	6.7 - 14.3	10.1 - 21.4	13.5 - 27.3
375	4.9 - 10.2	6.3 - 13.1	9.4 - 19.8	12.5 - 25.2
400	4.7 - 9.6	5.9 - 12.4	8.9 - 18.6	11.8 - 23.3
425	4.4 - 9.0	5.6 - 11.6	8.3 - 17.4	11.0 - 21.8
450	4.1 - 8.4	5.2 - 10.9	7.8 - 16.3	10.4 - 20.5
475	3.9 - 8.0	4.9 - 10.3	7.4 - 15.4	9.8 - 19.3
500	3.7 - 7.5	4.7 - 9.7	7.0 - 14.6	9.2 - 18.3
525	3.5 - 7.1	4.4 - 9.2	6.6 - 13.9	8.8 - 17.3
550	3.3 - 6.8	4.2 - 8.8	6.3 - 13.2	8.3 - 16.5
575	3.2 - 6.5	4.0 - 8.4	6.0 - 12.5	8.0 - 15.6
600	3.0 - 6.2	3.8 - 8.0	5.7 - 12.0	7.6 - 15.0
625	2.8 - 5.9	3.6 - 7.6	5.4 - 11.5	7.2 - 14.4
650	2.6 - 5.6	3.4 - 7.3	5.3 - 11.0	6.9 - 14.0
White cover cap Nắp đậy màu trắng ○	493.05.850	493.05.851	493.05.852	493.05.853
Anthracite cover cap Nắp đậy màu xám ●	493.05.860	493.05.861	493.05.862	493.05.863
Price* (VND / Giá* (Đ)	**1.542.000**	**1.595.000**	**1.650.000**	**1.705.000**

Supplied with: 1 set Free Flap 3.15 (including front fixing brackets, installation instructions and paper drilling template) and 1 pair cover cap (White/Anthracite).
Trọn bộ gồm: 1 bộ phụ kiện tay nâng Free Flap 3.15 (có kèm bas trước, hướng dẫn lắp đặt và mẫu khoan trên giấy) 1 cặp nắp chụp (Trắng/Đen Anthracite)
Packing: 1 set / Đóng gói: 1 bộ

We reserve the right to alter specifications without notice. Price is inclusive of 10% VAT.

FREE FLAP 3.15 E - LIFT UP FLAP FITTING
BỘ TAY NÂNG FREE FLAP 3.15 E

3 YEARS

MADE IN EUROPE

- Material: Fitting: Steel, cover cap: Plastic, drive housing: Zinc alloy
- Finish/colour: Fitting: Nickel plated, cover caps: Grey / Anthracite
- For flap width: <1,200 mm (>1,200 mm = 2 sets)
- Adjustment facility: Front panel: Height/side/tilting angle ±1.5 mm
- Input voltage: 100-240 V AC/50-60 Hz/1.3 A
- Nominal voltage: 24 V DC/2.5 A
- Output voltage: For interior cabinet lighting: 24 V DC/1.2 A
- Stand-by consumption: 1 W
- Radio frequency: 2.4 GHz
- Protection class: II

- Chất liệu: Phụ kiện lắp đặt: Thép, nắp chụp: Nhựa, Bộ khung vỏ cơ cấu: Hợp kim kẽm
- Lớp phủ hoàn thiện/màu: Phụ kiện lắp đặt: Mạ nikel, nắp chụp: Xám / Đen Anthracite
- Chiều rộng cánh tủ: <1.200 mm (>1.200 mm = 2 bộ)
- Điều chỉnh: Cánh tủ mặt trước: Chiều cao/cạnh/góc nghiêng ±1,5 mm
- Điện áp đầu vào: 100-240 V AC/50-60 Hz/1,3 A
- Điện áp danh định: 24 V DC/2,5 A
- Điện áp đầu ra: Dành cho hệ thống đèn trong khoang tủ: 24 V DC/1,2 A
- Công suất tiêu thụ ở chế độ nghỉ: 1 W
- Tần số vô tuyến: 2,4 GHz
- Mức độ bảo vệ: II

Planning and space requirement

Chuẩn bị kích thước lắp đặt và yêu cầu không gian

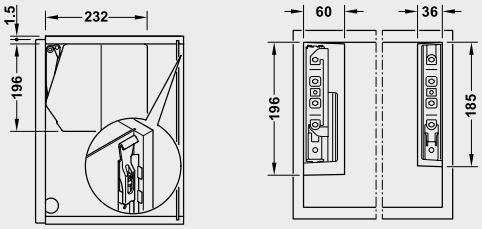

Push button sender and cable guide installation

Hướng dẫn lắp đặt nút nhấn và dây cáp

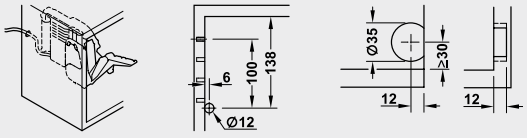

Scan for installation guide

White cover cap Nắp đậy màu trắng	Anthracite cover cap Nắp đậy màu xám	Price* (VND) Giá* (Đ)
372.29.702	372.29.703	**20.891.200**

Supplied with: set of E-drive, 1pc cover cap for drive side, 1pc driver, 1pc connection cable, 2pcs push button senders
Trọn bộ gồm: 1 bộ cơ cấu tay nâng điện E-drive, 1 nắp chụp cho bộ cơ cấu, 1 bộ truyền động, 1 cáp kết nối, 2 điều khiển nút nhấn.
Packing: 1 set / Đóng gói: 1 bộ

Installation and programming / Lắp đặt và thiết lập

The e-drive drive unit sits on the left-hand fitting. The lead is simply inserted into the drive unit.

Cơ cấu tay nâng điện E-drive lắp trên phụ kiện tay nâng bên trái. Dây chỉ có thể gắn vào cơ cấu một cách dễ dàng.

24 V interior cabinet lighting from the Loox product range can also be operated using the drive unit. The light switches on when the flap is opened.

Nguồn sáng 24V bên trong khoang tủ từ dòng sản phẩm Loox có thể được vận hành bằng cách sử dụng cơ cấu E-drive.
Đèn bật sáng khi cánh tủ mở ra.

The push button sender assigning and the programming of other functions take place via a switching button directly on the drive unit. All programming processes are accompanied and acknowledged by visual and acoustic system feedback.

Khi trực tiếp bật nút nhấn trên cơ cấu E-drive, tín hiệu nút nhấn sẽ chỉ định và thiết lập các chức năng khác. Bạn có thể theo dõi tất cả quá trình thiết lập này thông qua hệ thống báo đèn và báo âm.

FREE FLAP 1.7 STAY FLAP FITTING
BỘ TAY NÂNG FREE FLAP 1.7

LIFETIME WARRANTY

MADE IN EUROPE

> For one-piece flaps made from wood, glass or with aluminium frame
> Material: Fitting: Plastic, steel, cover cap: Plastic
> Finish/colour: Fitting: Nickel plated
> Cover cap: Grey/Anthracite
> Opening angle: 107° (can be limited to 90° by means of opening angle restraint)
> Adjustment facility: Height/side/tilting angle of front ±1.5mm, holding power

> Dành cho cửa tủ 1 cánh được làm bằng gỗ, kính hoặc có khung nhôm
> Chất liệu: Phụ kiện lắp đặt: Nhựa, thép, nắp chụp: Nhựa
> Màu/Lớp phủ hoàn thiện: Phụ kiện lắp đặt: Mạ nikel,
> Nắp chụp: Xám/Đen Anthracite
> Góc mở: 107° (có thể giới hạn góc mở xuống còn 90° bằng cách sử dụng phụ kiện chặn góc mở)
> Điều chỉnh: Chiều cao/cạnh bên/góc nghiêng của mặt trước ±1,5 mm, lực nâng

Scan for installation guide

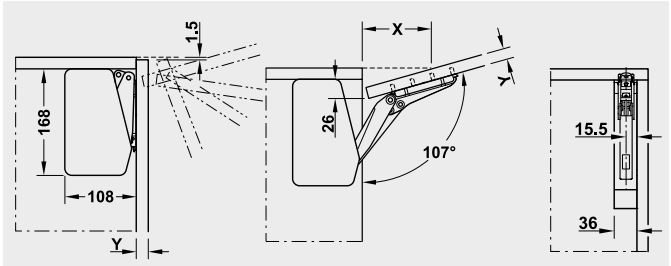

Front panel thickness Y mm	16	19	22	26	28
Distance X mm (with cabinet top panel thickness 16 mm)	83	74	64	52	46

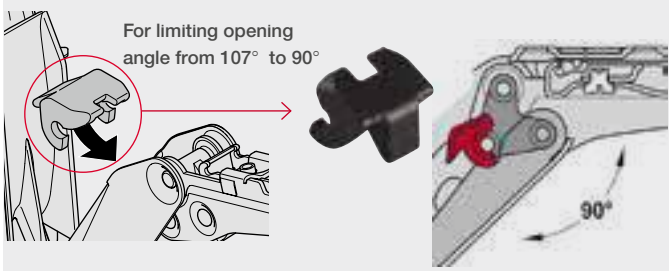

Model / Loại	A	B	C
Door height (mm) Chiều cao của tủ (mm)	**Door weight (kg)** Trọng lượng cánh trước (kg)		
200	1.7 - 4.6kg	3.6 - 7.9kg	6.8 - 14.7kg
225	1.5 - 4.1kg	3.1 - 7.1kg	6.0 - 13.1kg
250	1.3 - 3.8kg	2.9 - 6.4kg	5.4 - 11.8kg
275	1.2 - 3.3kg	2.5 - 5.7kg	4.8 - 10.6kg
300	1.1 - 3.1kg	2.4 - 5.1kg	4.4 - 9.6kg
325	1.0 - 2.8kg	2.1 - 4.6kg	4.0 - 8.8kg
350	0.9 - 2.6kg	2.1 - 4.2kg	3.7 - 8.1kg
375	0.9 - 2.3kg	1.9 - 3.8kg	3.5 - 7.5kg
400	0.8 - 2.1kg	1.7 - 3.6kg	3.2 - 7.0kg
425	0.7 - 1.9kg	1.5 - 3.4kg	2.9 - 6.5kg
450	0.6 - 1.7kg	1.4 - 3.2kg	2.7 - 6.1kg
White cover cap Nắp đậy màu trắng	493.05.820	493.05.821	493.05.822
Anthracite cover cap Nắp đậy màu xám	493.05.830	493.05.831	493.05.832
Price* (VND) / Giá* (Đ)	**909.000**	**957.000**	**990.000**

Supplied with: 1 set Free Flap 1.7 (including front fixing brackets, installation instructions and paper drilling template), 1 pair cover cap (White/Anthracite) and 1 set opening angle restraint.
Trọn bộ gồm: 1 bộ phụ kiện tay nâng Free Flap 1.7 (có kèm bas trước, hướng dẫn lắp đặt và mẫu khoan trên giấy), 1 cặp nắp chụp (Trắng/Đen Anthracite) và 1 bộ phụ kiện chặn góc mở
Packing: 1 set / Đóng gói: 1 bộ

We reserve the right to alter specifications without notice. Price is inclusive of 10% VAT.

FREE FLAP 1.7E - STAY FLAP FITTING

BỘ TAY NÂNG FREE FLAP 1.7E

3 YEARS

MADE IN EUROPE

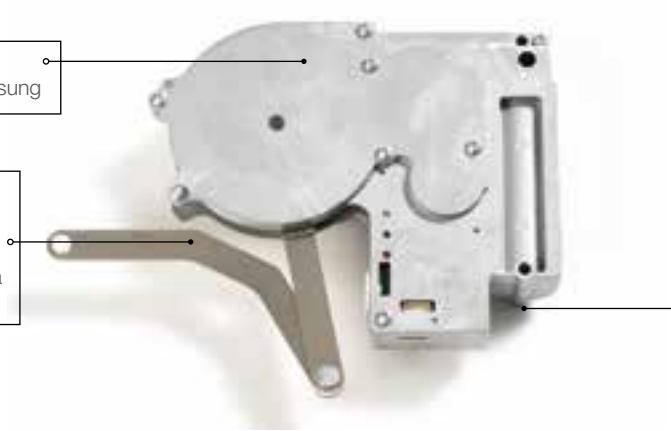

- Material: Fitting: Steel, cover cap: Plastic, drive housing: Zinc alloy
- Finish/colour: Fitting: Nickel plated, cover caps: Grey / Anthracite
- For flap width: <1,200 mm (>1,200 mm = 2 sets)
- Opening angle: 107° (can be limited to 90° by means of optional opening angle restraint)
- Adjustment facility: Front panel: Height/side/tilting angle ±1.5 mm
- Input voltage: 100-240 V AC/50-60 Hz/1.3 A
- Nominal voltage: 24 V DC/2.5 A
- Output voltage: For interior cabinet lighting: 24 V DC/1.2 A
- Stand-by consumption: 1 W
- Radio frequency: 2.4 GHz
- Protection class: II

- Chất liệu: Phụ kiện lắp đặt: Thép, nắp chụp: Nhựa, Bộ khung vỏ cơ cấu: Hợp kim kẽm
- Lớp phủ hoàn thiện/màu: Phụ kiện lắp đặt: Mạ nikel, nắp chụp: Xám / Đen Anthracite
- Chiều rộng cánh tủ: <1.200 mm (>1.200 mm = 2 bộ)
- Góc mở: 107° (có thể giới hạn góc mở xuống còn 90° bằng cách sử dụng phụ kiện chặn góc mở)
- Điều chỉnh: Cánh tủ mặt trước: Chiều cao/cạnh/góc nghiêng ±1,5 mm
- Điện áp đầu vào: 100-240 V AC/50-60 Hz/1,3 A
- Điện áp danh định: 24 V DC/2,5 A
- Điện áp đầu ra: Dành cho hệ thống đèn trong khoang tủ: 24 V DC/1,2 A
- Công suất tiêu thụ ở chế độ nghỉ: 1 W
- Tần số vô tuyến: 2,4 GHz
- Mức độ bảo vệ: II

Planning and space requirement

Chuẩn bị kích thước lắp đặt và yêu cầu không gian

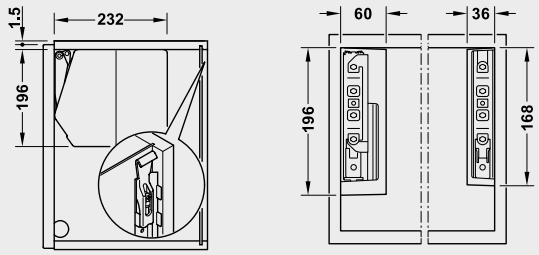

Push button sender and cable guide installation

Hướng dẫn lắp đặt nút nhấn và dây cáp

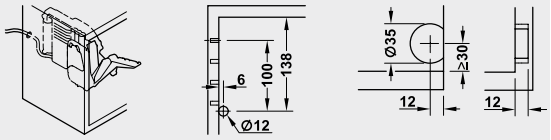

Scan for installation guide

White cover cap Nắp đậy màu trắng	Anthracite cover cap Nắp đậy màu xám	Price* (VND) Giá* (Đ)
372.29.700	372.29.701	**20.999.000**

Supplied with: 1 set of E-drive, 1pc cover cap for drive side , 1pc driver, 1pc connection cable, 2pcs push button senders.
Trọn bộ gồm: 1 bộ cơ cấu tay nâng điện E-drive, 1 nắp chụp cho bộ cơ cấu, 1 bộ truyền động, 1 cáp kết nối, 2 điều khiển nút nhấn.
Packing: 1 set / Đóng gói: 1 bộ

FLAP H1.5 - STANDARD MOUNTING VERSION FOR POWER ASSISTED OPENING OF LAP
TAY NÂNG FLAP H1.5 PHIÊN BẢN LẮP ĐẶT TIÊU CHUẨN GIÚP TRỢ LỰC KHI MỞ CÁNH TỦ

LIFETIME WARRANTY

MADE IN EUROPE

Note

> The following mounting dimensions and sample measurements tables for this kind of application must be adhered to
> Use two Free lap H 1.5 ittings for lap widths from 600 mm and above
> The weight speciications in the sample measurements table apply to one Free lap H 1.5 itting; the lap weight values double when using two ittings
> For use in combination with standard 110° concealed hinges with or without integrated soft closing mechanism

Lưu ý

> Phải tuân thủ các kích thước lắp đặt và bảng kích thước mẫu bên dưới dành cho loại sản phẩm này
> Sử dụng bộ phụ kiện tay nâng Free Flap H 1.5 dành cho cánh tủ có chiều rộng từ 600 mm trở lên
> Các thông số về trọng lượng trong bảng kích thước mẫu áp dụng cho bộ phụ kiện tay nâng Free Flap H 1.5; khi sử dụng 2 bộ phụ kiện, giá trị trọng lượng sẽ tăng gấp đôi
> Sử dụng kết hợp với bản lề âm 110° theo tiêu chuẩn, có hoặc không có cơ chế đóng giảm chấn

Maxi for power assisted opening of flap - Opening angle 75° / Góc mở 75°

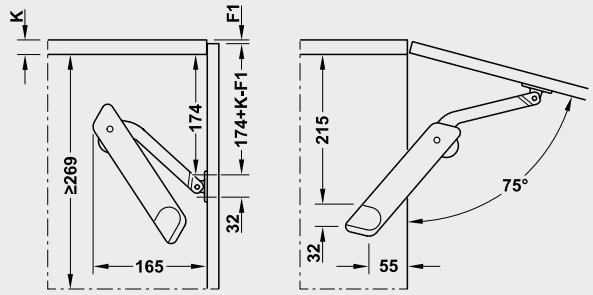

Cabinet height (mm) Chiều cao tủ (mm)	Flap weight (kg) / Trọng lượng cánh tủ (kg)		
	Model A	Model B	Model D
350	2.6-4.2	3.8-6.5	6.2-10.9
400	2.3-3.3	3.0-5.8	5.6-10.2
450	2.2-3.1	2.7-4.6	5.5-9.7
500	1.7-2.8	2.3-4.6	4.6-8.5
550	1.6-2.6	2.2-4.2	4.1-6.6
600	1.2-2.3	2.1-3.9	3.9-6.0

Maxi for power assisted opening of flap - Opening angle 90° / Góc mở 90°

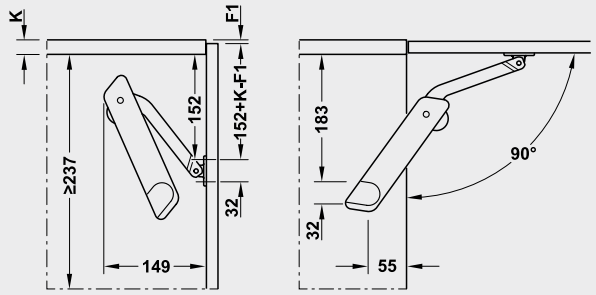

Cabinet height (mm) Chiều cao tủ (mm)	Flap weight (kg) / Trọng lượng cánh tủ (kg)		
	Model A	Model B	Model D
275	2.8-3.8	3.5-6.0	5.8-10.5
300	2.2-3.4	3.3-5.7	5.2-9.0
350	2.1-2.9	2.7-4.9	4.8-8.0
400	1.6-2.3	2.3-4.6	4.3-7.9
450	1.3-2.2	2.0-3.8	3.8-6.3
500	1.2-2.0	1.7-3.4	3.4-6.0
550	1.2-1.9	1.7-3.0	3.0-5.1
600	0.9-1.6	1.6-3.0	3.0-4.7

Maxi for power assisted opening of flap - Opening angle 110°/ Góc mở 110°

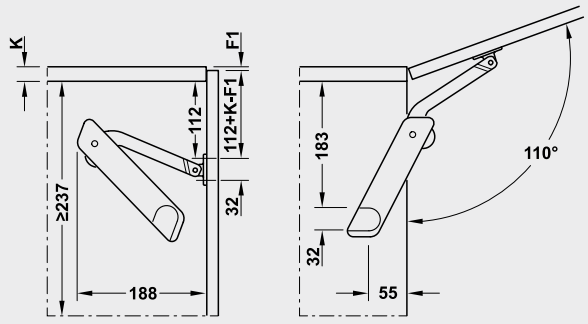

F1 ≥ 2 mm

Cabinet height (mm) Chiều cao tủ (mm)	Flap weight (kg) / Trọng lượng cánh tủ (kg)		
	Model A	Model B	Model D
275	1.9-2.8	2.6-4.3	4.2-7.1
300	1.1-2.4	2.4-4.1	4.0-7.0
350	1.1-2.1	2.1-3.7	3.6-6.4
400	1.1-1.7	1.7-3.2	3.2-5.5
450	1.0-1.6	1.6-2.8	2.8-5.5
500	1.0-1.4	1.3-2.5	2.5-4.5
550	0.8-1.3	1.3-2.2	2.2-3.9
600	0.7-1.2	1.2-2.2	2.2-4.3

We reserve the right to alter specifications without notice. Price is inclusive of 10% VAT.

FLAP H1.5 - STANDARD MOUNTING VERSION FOR POWER ASSISTED OPENING OF FLAP
TAY NÂNG FLAP H1.5 PHIÊN BẢN LẮP ĐẶT TIÊU CHUẨN GIÚP TRỢ LỰC KHI MỞ CÁNH TỦ

LIFETIME WARRANTY

MADE IN EUROPE

Left hand Ⓛ or right hand Ⓡ mounting

Gắn vào bên trái Ⓛ hoặc bên phải Ⓡ

- Material: Housing, support arm, mounting bracket, screw-on bracket and hex key: Plastic
- Finish/colour: Grey NCS S 2005-R80B or white NCS 0505-R80B
- Installation: Lid stay: Without tools, mounting bracket and screw-on bracket: For screw fixing
- Adjustment facility: Holding power adjustment

- Chất liệu: Khung bọc, tay nâng, bas gắn tủ, bas bắt vít và ống vít đầu lục giá: Nhựa
- Lớp phủ hoàn thiện/màu: Xám NCS S 2005-R80B hoặc trắng NCS 0505-R80B
- Lắp đặt: Chống cánh tủ: Không cần dụng cụ, bas gắn tủ và bas bắt vít: Để bắt vít
- Điều chỉnh: Điều chỉnh lực nâng

Individual set for one-sided application / Bộ tay nâng đơn lắp một bên

Type Loại	Model Loại	Grey Xám	Price* (VND) Giá* (Đ)	White Trắng	Price* (VND) Giá* (Đ)
Right / Phải	A	493.05.340	**319.000**	493.05.350	**319.000**
Left / Trái	A	493.05.341	**319.000**	493.05.351	**319.000**
Right / Phải	B	493.05.342	**324.500**	493.05.352	**324.500**
Left / Trái	B	493.05.343	**324.500**	493.05.353	**324.500**
Right / Phải	C	493.05.344	**330.000**	493.05.354	**330.000**
Left / Trái	C	493.05.345	**330.000**	493.05.355	**330.000**
Right / Phải	D	493.05.346	**335.500**	493.05.356	**335.500**
Left / Trái	D	493.05.347	**335.500**	493.05.357	**335.500**

Supplied with: 1 Lid stay, 1 Mounting bracket for cabinet, 1 Screw-on bracket for flap, 1 Hex key, SW10, plastic, 1 Set of installation instructions.
Trọn bộ gồm: 1 tay nâng, 1 bas gắn tủ, 1 bas bắt vít cho cánh tủ, 1 ốc vít đầu lục giác, SW10, nhựa, 1 bộ hướng dẫn lắp đặt.
Packing: 1 set / Đóng gói: 1 bộ

DUO - FOR SMALL PIECE FLAP DOOR
TAY NÂNG DUO CHO CÁNH TỦ NHỎ

LIFETIME WARRANTY

MADE IN EUROPE

- For flaps made from wood, glass or with aluminium frame
- Suitable for flaps with handle or push-to-open function
- Adjusting the arms (overshear) turns the lid stay into a flap stay
- Less space required inside the cabinet
- Wear-resistant friction coupling with large adjusting range
- Can be used on one or both sides (depending on the flap size)
- Holding power can be adjusted individually to suit flap weight
- The soft closing function is provided in the closing direction in combination with 110° concealed hinges with soft closing mechanism (Push hinges for Push-to-open application)

- Phù hợp với cánh tủ có tay nắm hoặc có cơ chế ấn mở
- Điều chỉnh cánh tay nâng cánh thành chống cánh tủ
- Chiếm rất ít diện tích trong khoang tủ
- Khớp nối ma sát chống mài mòn với phạm vi điều chỉnh lớn
- Có thể lắp đặt một hoặc cả hai bên (tùy vào kích thước cánh tủ)
- Lực nâng có thể được điều chỉnh tùy vào trọng lượng của từng cánh tủ
- Được tích hợp cơ chế đóng giảm và bản lề âm 110° (Bản lề ấn truyền lực)

Minimum installation depth / Chiều sâu lắp đặt tối thiểu

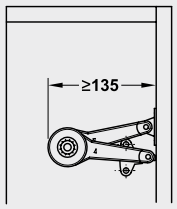

Duo standard

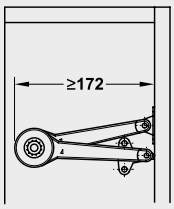

Duo forte

Application / Ứng dụng

As lid stay
Khi nâng cánh

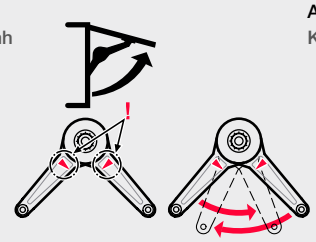

As flap stay
Khi chống cánh

Holding power adjustment / Điều chỉnh lực nâng

Holding power adjustment with SW4 Allen key
(Art. No. 008.28.241)
Điều chỉnh lực nâng với ốc vít đầu lục giác SW 4
(Mã sản phẩm 008.28.241)

Stronger holding power
= Locking function
= Flap locks in any position (multiposition stop)
Weaker holding power
= Braking function
= Lid stay closes softly/ flap stay opens gently

Lực nâng mạnh hơn
= Chức năng khóa
= Cánh tủ khóa ở bất kỳ vị trí nào (dừng ở nhiều vị trí)
Lực nâng yếu hơn
= Chức năng phanh hãm
= Cửa nâng đóng lại nhẹ nhàng / cửa chống mở ra nhẹ nhàng

Space requirement side/side distance dim. (S) for screw-on bracket
Yêu cầu không gian/kích thước khoảng cách mặt bên (S) cho bas bắt vít

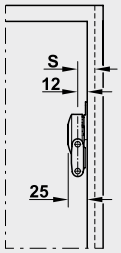

S = door overlay + 12 mm
S = khung cửa nối + 12 mm

Adjustment facility for front panel / Điều chỉnh cho mặt cửa tủ phía trước

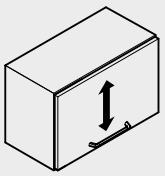

Height adjustment*
Điều chỉnh
chiều cao*

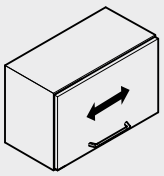

Side adjustment*
Điều chỉnh
cạnh bên*

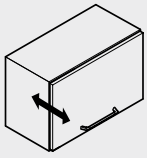

Tilt adjustment*
Điều chỉnh
độ nghiêng*

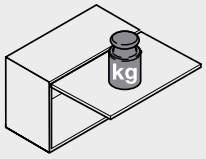

Holding power adjustment
Điều chỉnh lực nâng*

* depending on the hinges that are used / * tùy thuộc vào loại bản lề được sử dụng

We reserve the right to alter specifications without notice. Price is inclusive of 10% VAT.

DUO STANDARD

TAY NÂNG DUO STANDARD

LIFETIME WARRANTY

MADE IN EUROPE

- The following mounting dimensions and sample measurements tables for this kind of application must be adhered to
- Use two Duo fittings for flap widths from 600 mm and above
- For use in combination with 110° concealed hinges with automatic closing spring or integrated soft closing mechanism

- Phải tuân thủ các kích thước lắp đặt và bảng kích thước mẫu bên dưới dành cho loại sản phẩm này
- Sử dụng 2 bộ phụ kiện tay nâng Duo dành cho cánh tủ có chiều rộng từ 600 mm trở lên
- Sử dụng kết hợp với bản lề âm 110° theo tiêu chuẩn có lò xo đóng tự động hoặc cơ chế đóng giảm chấn

Lid stay - Opening angle 90°
Nâng cánh - Góc mở 90°

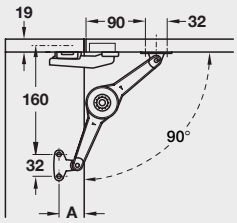

Flap stay - Opening angle 90°
Chống cánh - Góc mở 90°

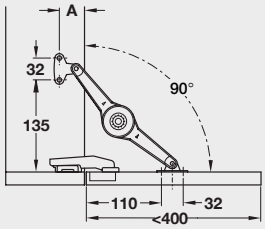

Separate catch required
Cần có các loại chốt cài khác nhau

For edge distance 37 mm (A)
Khoảng cách rìa cạnh 37 mm (A)

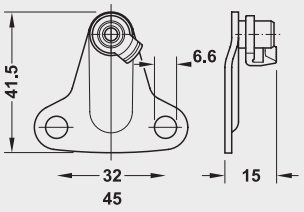

Installation as Lid stay / Lắp đặt làm tay nâng cánh				
Flap height (mm) Chiều cao cánh (mm)	**Flap weight (kg) /** Trọng lượng cánh (kg)			
	Locking function Chức năng khóa		**Braking function** Chức năng phanh hãm	
	1 stay / 1 tay	**2 stays /** 2 tay	**1 stay /** 1 tay	**2 stays** / 2 tay
250	6.0	12.0	7.5	15.0
300	5.0	10.0	6.5	13.0
350	4.5	8.5	5.5	11.0
400	4.0	7.0	5.0	10.0
450	3.5	6.5	4.5	8.5

Installation as flap stay (use 2 fittings) Lắp đặt làm tay chống cánh (sử dụng 2 bộ phụ kiện)		
Flap height (mm) Chiều cao cánh (mm)	**Flap weight (kg) /** Trọng lượng cánh (kg)	
	Locking function Chức năng khóa	**Braking function** Chức năng phanh hãm
	2 fittings / 2 tay	**2 fittings** / 2 tay
200	15.0	15.0
250	12.0	15.0
300	10.0	13.0
350	8.5	11.0
400	7.0	10.0

- Material: Zinc alloy
- Mounting: For left and right hand use
- Installation: Without tools (clip system) onto pre-mounted mounting bracket
- Adjustment facility: Holding power adjustment

Scan for installation guide

- Chất liệu: Hợp kim kẽm
- Nơi gắn: Bên trái và bên phải
- Lắp đặt: Không cần dụng cụ (hệ thống kẹp gắn), bas gắn tủ đã được lắp sẵn
- Điều chỉnh: Điều chỉnh lực nâng

Finish Lớp phủ hoàn thiện	Anthracite cover cap Lớp phủ hoàn thiện	Price* (VND) Giá* (Đ)
Nickel Plated Mạ nikel	373.66.612	**277.200**

Supplied with: 1 piece lid stay, 1 piece mounting bracket for cabinet and 1 piece screw-on bracket for flap.
Trọn bộ gồm: 1 tay nâng, 1 bas gắn tủ và 1 bas bắt vít cho cánh
Packing: 1 piece / Đóng gói: 1cái

DUO FORTE

TAY NÂNG DUO FORTE

> The following mounting dimensions and sample measurements tables for this kind of application must be adhered to
> Use two Duo fittings for flap widths from 600 mm and above
> For use in combination with 110° concealed hinges with automatic closing spring or integrated soft closing mechanism

> Phải tuân thủ các kích thước lắp đặt và bảng kích thước mẫu bên dưới dành cho loại sản phẩm này
> Sử dụng 2 bộ phụ kiện tay nâng Duo dành cho cánh tủ có chiều rộng từ 600 mm trở lên
> Sử dụng kết hợp với bản lề âm 110° theo tiêu chuẩn có lò xo đóng tự động hoặc cơ chế đóng giảm chấn

Lid stay - Opening angle 90°
Nâng cánh - Góc mở 90°

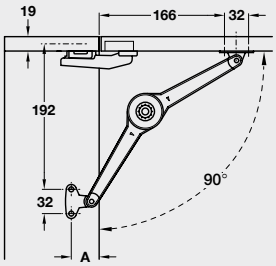

Flap stay - Opening angle 90°
Chống cánh - Góc mở 90°

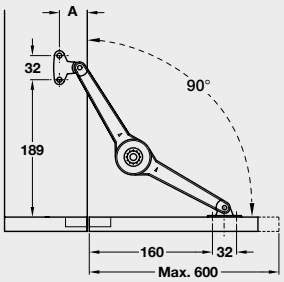

Separate catch required
Cần có các loại chốt cài khác nhau

For edge distance 37 mm (A)
Khoảng cách rìa cạnh 37 mm (A)

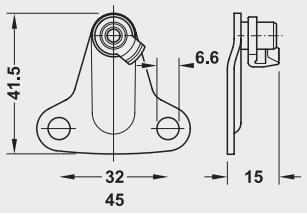

Installation as Lid stay / Lắp đặt làm tay nâng cánh				
Flap height (mm) Chiều cao cánh (mm)	**Flap weight (kg) /** Trọng lượng cánh (kg)			
	Locking function Chức năng khóa		**Braking function** Chức năng phanh hãm	
	1 stay / 1 tay	**2 stays /** 2 tay	**1 stay /** 1 tay	**2 stays** / 2 tay
300	7.5	15.0	9.0	15.0
350	6.5	13.5	8.0	15.0
400	6.0	12.0	7.5	15.0
450	5.5	11.0	7.0	14.0
500	5.0	9.5	6.0	12.0
550	4.5	8.5	5.5	11.0
600	4.0	8.0	5.0	10.0
650	3.5	7.0	5.0	9.5
700	3.0	7.0	4.0	9.0

Installation as flap stay (use 2 fittings) Lắp đặt làm tay chống cánh (sử dụng 2 bộ phụ kiện)		
Flap height (mm) Chiều cao cánh (mm)	**Flap weight (kg) /** Trọng lượng cánh (kg)	
	Locking function Chức năng khóa	**Braking function** Chức năng phanh hãm
	2 fittings / 2 tay	**2 fittings** / 2 tay
300	15.0	15.0
350	13.5	15.0
400	12.0	15.0
450	11.0	14.0
500	9.5	12.0
550	8.5	11.0
600	8.0	10.0

Scan for installation guide

> Material: Zinc alloy
> Finish: Nickel plated
> Mounting: For left and right hand use
> Installation: Without tools (clip system) onto pre-mounted mounting bracket
> Adjustment facility: Holding power adjustment

Finish Lớp phủ hoàn thiện	**Anthracite cover cap** Lớp phủ hoàn thiện	**Price* (VND)** Giá* (Đ)
Nickel Plated Mạ nikel	373.66.632	**415.800**

Supplied with: 1 piece lid stay, 1 piece mounting bracket for cabinet and 1 piece screw-on bracket for flap.
Trọn bộ gồm: 1 tay nâng, 1 bas gắn tủ và 1 bas bắt vít cho cánh
Packing: 1 piece / Đóng gói: 1cái

> Chất liệu: Hợp kim kẽm
> Nơi gắn: Bên trái và bên phải
> Lắp đặt: Không cần dụng cụ (hệ thống kẹp gắn), bas gắn tủ đã được lắp sẵn
> Điều chỉnh: Điều chỉnh lực nâng

We reserve the right to alter specifications without notice. Price is inclusive of 10% VAT.

GAS-FILLED LID STAY

PITTONG ĐẨY CÁNH TỦ

5 YEARS

- > Material: Steel
- > Finish: Nickel plated
- > Opening angles: 75°, 90°, or 110°
- > For pneumatic support
- > Clip-mounting on pre-mounted screw fixing brackets, no tools required
- > Suitable for wooden and aluminium frame doors (choice of bracket supplied)

- > Chất liệu: Thép
- > Lớp phủ hoàn thiện: Mạ niken
- > Góc mở: 75°, 90°, hoặc 110°
- > Nâng đỡ bằng khí nén
- > Gắn kẹp trên bas bắt vít đã có sẵn, không cần dụng cụ
- > Phù hợp với cánh làm bằng gỗ và có khung nhôm (được lựa chọn bas)

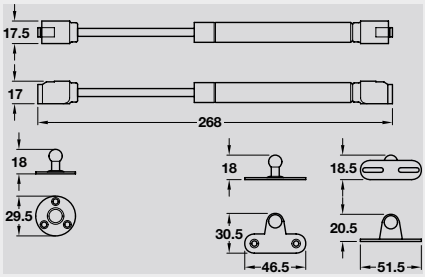

Scan for installation guide

Sample measurements table
Bảng kích thước mẫu

max. lid weight (kg) with 75° application Trọng lượng cánh tối đa (kg) với góc mở 75°				
Spring force N Lực lò xo N	**Lid height (mm)** / Chiều cao cánh (mm)			
	300	**400**	**500**	**600**
60	2.0	1.5	1.2	1.0
80	2.7	2.0	1,6	1.4
100	3.4	2.6	2.0	1.8
120	4.1	3.1	2.5	2.0
150	4.7	3.5	2.9	2.4

max. lid weight (kg) with 90° application Trọng lượng cánh tối đa (kg) với góc mở 90°				
Spring force N Lực lò xo N	**Lid height (mm)** / Chiều cao cánh (mm)			
	300	**400**	**500**	**600**
60	1.8	1.3	1.1	0.9
80	2.4	1.8	1,4	1.2
100	3.0	2.2	1.8	1.5
120	3.6	2.7	2.1	1.8
150	4.7	3.2	2.3	2.1

max. lid weight (kg) with 110° application Trọng lượng cánh tối đa (kg) với góc mở 110°				
Spring force N Lực lò xo N	**Lid height (mm)** / Chiều cao cánh (mm)			
	300	**400**	**500**	**600**
60	1.6	1.2	0.9	0.8
80	2.1	1.6	1,2	1.0
100	2.6	1.9	1.6	1.3
120	3.1	2.3	1.9	1.6
150	3.5	2.6	2.2	1.9

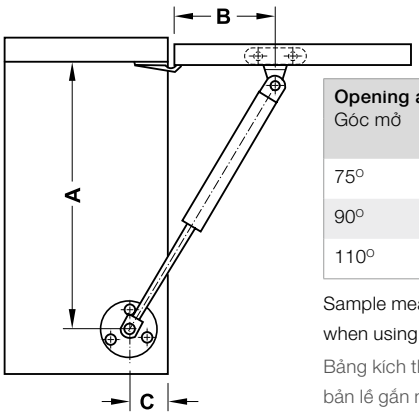

Opening angle Góc mở	**Dim. mm** Kích thước mm		
	A	**B**	**C**
75°	260	80	25
90°	238	80	25
110°	215	70	25

Sample measurements table for mounting dimensions when using hinges for full overlay mounting.

Bảng kích thước mẫu cho các chiều lắp đặt khi sử dụng bản lề gắn nổi

Spring force (N) Lực lò xo (N)	**Art.No.** Mã số	**Price* (VND)** Giá* (Đ)
60	373.82.001	**64.000**
80	373.82.002	**64.000**
100	373.82.003	**66.000**
120	373.82.004	**66.000**
150	373.82.005	**66.000**

Supplied with: 1 piece complete with 1 piece gas-filled lid stay, 1 piece mounting bracket for cabinet, 1 piece mounting bracket for wooden lids, 1 piece mounting bracket for lids with aluminium frame, fixing materialand installation instructions.
Trọn bộ gồm: Trọn bộ gồm có 1 pittong đẩy cánh tủ, 1 bas gắn tủ, bas gắn với cánh gỗ, 1 bas gắn cho cánh có khung nhôm, phụ kiện cố định và hướng dẫn lắp đặt.
Packing: 1, 10 or 100 pieces / Đóng gói: 1, 10 or 100 cái

Note

The sample measurements tables apply to one gas-filled lid stay.The load bearing capacity doubles when using 2 gas-filled lid stays. It is recommended to use 2 gas-filled lid stays for parallel and synchronized opening action of large lids.

Lưu ý

Các bảng kích thước mẫu trên áp dụng cho 1 bộ phụ kiện pittong đẩy cánh tủ. Tải trọng sẽ tăng gấp đôi khi sử dụng 2 bộ phụ kiện pittong đẩy cánh tủ. Nên sử dụng 2 bộ phụ kiện pittong đẩy cánh tủ để chuyển động mở của những cánh tủ lớn được song song và đồng bộ.

FLAP STAY WITH PULL CABLE

PHỤ KIỆN CHỐNG CÁNH TỦ VỚI CÁP KÉO

- Material: Fitting and cover caps: Plastic, front fixing bracket: Zinc alloy
- Finish/colour: Front fixing bracket: Nickel plated, cover caps: Grey or black
- Dim.(W x H x L) : With horizontal installation: 26 x 68 x 160 mm
- Internal cabinet depth: Min. 180 mm (horizontal), Min. 82 mm (vertical)
- For flap height: 210-480 mm
- Flap weight: Max. 9 kg
- Installation: For screw fixing with Euro screws
- Opening angle adjustable
- No time-consuming cabinet processing required
- For horizontal or vertical use (extremely little space requirement inside the cabinet)
- For right/left hand use

- Chất liệu: Phụ kiện lắp đặt và nắp chụp: Nhựa, bas trước: Hợp kim kẽm
- Lớp phủ hoàn thiện/màu: Bas trước: Mạ nikel, nắp chụp: Xám hoặc đen
- KT (R x C x D) : Khi lắp ngang: 26 x 68 x 160 mm
- Chiều sâu khoang tủ phù hợp: Tối thiểu 180 mm (ngang), Tối thiểu 82 mm (dọc)
- Chiều cao cánh tủ phù hợp: 210-480 mm
- Trọng lượng cánh tủ: Tối đa 9 kg
- Lắp đặt: Bắt vít với bộ ốc vít tiêu chuẩn Châu Âu
- Góc mở có thể được điều chỉnh
- Không mất quá nhiều thời gian lắp đặt và xử lý
- Có thể lắp dọc hoặc ngang (chiếm cực ít diện tích bên trong khoang tủ)
- Lắp bên trái hoặc bên phải

Planning and installation / Chuẩn bị kích thước và lắp đặt

Horizontal installation
Lắp ngang

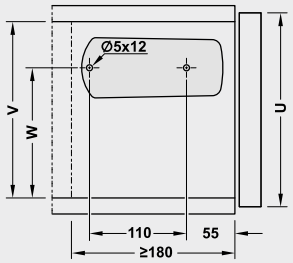

Vertical installation
Lắp dọc

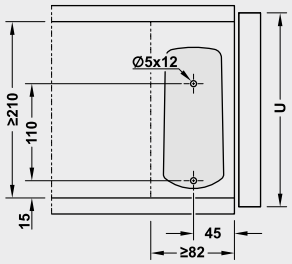

U	V	W	X
210–270	≥ 173	135	127 + Z
270–480	≥ 186	148	144 + Z

U	X
230–480	123 + Z

Adjustment / Điều chỉnh

Opening angle adjustment
Điều chỉnh góc mở

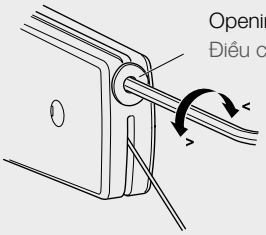

Note: Ease door weight during adjustment.
Lưu ý: Giảm bớt trọng lượng cánh tủ trong quá trình điều chỉnh.

Front fixing / Lắp mặt trước

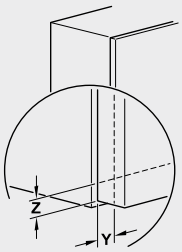

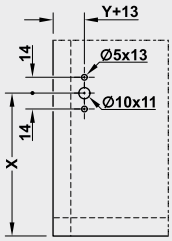

U = flap height
V = internal cabinet height
W = drill hole height
X = centre of front fixing
Y = lateral flap overlay dim.
Z = bottom flap overlay dim.

U = chiều cao cánh tủ
V = chiều cao khoang tủ
W = chiều cao lỗ khoan
X = chính giữa mặt trước
Y = kích thước nổi của cánh bên
Z = kích thước nổi của cánh dưới

Application for front panels without handles (Push to open) / Ứng dụng cho cánh tủ trước không có tay nắm (Ấn để mở)

This fitting is suitable for use with front panels without handles with one or two door catches.
Bộ phụ kiện phù hợp với cánh tủ trước không có tay nắm với 1 hoặc 2 chốt cửa

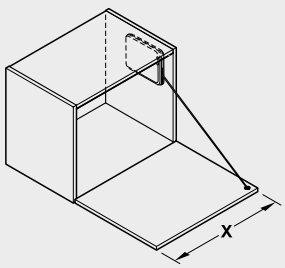

X mm	
≤ 800	1 piece
> 800	2 pieces

Position of the door catch
Vị trí chốt cửa

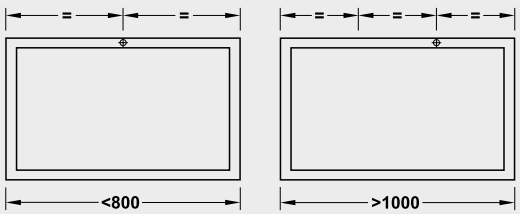

We reserve the right to alter specifications without notice. Price is inclusive of 10% VAT.

FLAP STAY WITH PULL CABLE

PHỤ KIỆN CHỐNG CÁNH TỦ VỚI CÁP KÉO

LIFETIME WARRANTY

MADE IN EUROPE

Sample measurements tables for choosing the correct model.
Bảng kích thước mẫu for giúp bạn chọn được model phù hợp

Horizontal installation / Lắp ngang

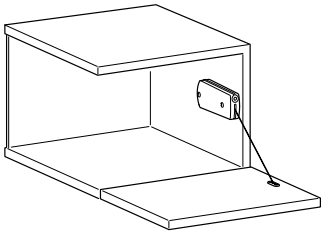

Vertical installation / Lắp dọc

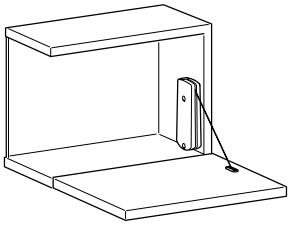

Scan for installation guide

Flap height (mm) Chiều cao cánh (mm)	**Flap hinge** / Bản lề cánh (mm)					**Concealed hinge** (mm)				
	Flap height (mm) Chiều cao cánh (mm)	**Model** / Loại*				**Flap height (mm)** Chiều cao cánh (mm)	**Model** / Loại*			
		A	**B**	**C**	**D**		**A**	**B**	**C**	**D**
210-270	1.7-3	1				3.9-4.5	2			
	3.1-4		1			7.5-8		2		
	4.6-5.3			1		8.0-8.5			2	
	5.1-6				1	-				-
270-330	1.7-3	1				3.3-4.5	2			
	3.1-4		1			6.1-7.4		2		
	4.0-5.1			1		7.5-8.2			2	
	4.4-6				1	7.5-8.5				2
330-380	1.7-1.9	1				3.2-3.5	2			
	2.9-3.5		1			5.1-6.8		2		
	3.6-4.3			1		6.8-7.5			2	
	4.0-5.5				1	7.5-8				2
380-430	1.5-1.8	1				2.7-3.3	2			
	2.5-3.3		1			4.8-6.6		2		
	3.3-3.8			1		6.8-7.2			2	
	3.6-4.7				1	7.3-8				2
430-460	1.2-1.7	1				2.5-3.1	2			
	2.3-3.3		1			4.6-6		2		
	3.2-3.5			1		6.1-7			2	
	3.5-4.5				1	7.1-8				2
460-480	-	-				-	-			
	2.2-2.8		1			4.4-5.3		2		
	2.8-3.2			1		5.5-6.5			2	
	3.3-4.3				1	6.6-7.5				2

Flap height (mm) Chiều cao cánh (mm)	**Flap hinge** / Bản lề cánh (mm)					**Concealed hinge** (mm)				
	Flap height (mm) Chiều cao cánh (mm)	**Model** / Loại*				**Flap height (mm)** Chiều cao cánh (mm)	**Model** / Loại*			
		A	**B**	**C**	**D**		**A**	**B**	**C**	**D**
210-270	2.5-3.8	1				4.3-5.6	2			
	3.9-4.9		1			-		2		
	5.7-6.5			1		-			-	
	-				-	-				-
270-330	2.3-3.1	1				4.2-5	2			
	3.2-4.1		1			7.0-7.5		2		
	4.2-5.5			1		7.6-9.0			2	
	5.5-5.9				1	-				-
330-380	1.8-2.6	1				3.4-3.9	2			
	3.0-3.8		1			5.6-6.5		2		
	3.8-4.7			1		7.5-8.3			2	
	4.4-5.5				1	8.3-9.0				2
380-430	1.7-2.3	1				2.9-4.2	2			
	2.8-3.5		1			4.7-6.2		2		
	3.5-4.3			1		7.2-7.7			2	
	4.3-4.6				1	7.3-8.5				2
430-460	1.5-2.0	1				3.1-4.0	2			
	2.5-3.2		1			4.4-6.1		2		
	3.3-4			1		6.2-7.5			2	
	3.6-4.3				1	6.8-8.3				2
460-480	-	-				2.8-3.8	2			
	2.3-2.6		1			4.1-5.8		2		
	3.2-3.6			1		6.0-7.2			2	
	3.3-4.0				1	6.3-7.5				2

* The specified number refers to the number of required flap stays with pull cable.

* Con số cụ thể liên quan tới số phụ kiện chống cánh tủ với cáp kéo (cần có)

Model Loại	**Grey cover caps** Nắp chụp xám	**Price* (VND)** Giá* (Đ)	**Black cover caps** Nắp chụp đen	**Price* (VND)** Giá* (Đ)
A, 40N	365.48.510	**669.900**	365.48.310	**669.900**
B, 60N	365.48.511	**709.500**	365.48.311	**709.500**
C, 100N	365.48.512	**770.000**	365.48.312	**770.000**
D, 140N	365.48.513	**819.500**	365.48.313	**819.500**

Supplied with: Set components complete with 1 piece flap stay with front fixing bracket and fixing material.
Trọn bộ gồm: 1 phụ kiện chống cửa với bas trước và phụ kiện cố định
Packing: 1 or 10 sets / Đóng gói: 1 hoặc 10 bộ

Order reference:
We recommend using the flap hinge Cat. No. 342.66.730 for this flap stay with pull cable.

Hướng dẫn đặt hàng:
Bạn nên đặt mua bản lề cánh mã 342.66.730 để sử dụng cho phụ kiện chống cánh tủ có cáp kéo.

FLAP STAY WITH PULL CABLE WITH ADJUSTABLE BRAKING EFFECT
PHỤ KIỆN CÁP ĐỠ MẶT TRƯỚC VỚI BAS ĐIỀU CHỈNH

LIFETIME WARRANTY

MADE IN EUROPE

Flap stay with braking mechanism, with pull cable. For wooden flaps or flaps with aluminium frame, with adjustable braking effect, soft and self closing mechanisms and adjustable opening angle.

> Material: Housing: Aluminium
> Finish: Stainless steel coloured
> Mounting: For left or right hand use or on both sides
> Dim.: Housing: 46 x 25 x 230 or 310 mm (W x H x L)
> Flap height: 200 - 550 mm
> Flap weight: 1.5 - 12 kg

> Easy installation
> Opening angle and braking effect can be adjusted
> With soft and self closing mechanisms
> Dễ dàng lắp đặt
> Có thể điều chỉnh đucợ goc mở và lực đóng
> Đóng nhẹ và giảm chấn

Phụ kiện cáp đỡ mặt trước cho cửa gỗ hoặc cửa khung nhôm, với bas điều chỉnh đóng nhẹ nhàng giảm chấn, có thể điều chỉnh góc mở.

> Vật liệu: bas đỡ: nhôm
> Hoàn thiện: inox
> Lắp đặt: Cho trái và phải hoặc cho cả 2 bên
> Kích thước: bas đỡ 46 x 25 x 230 hoặc 310 mm (R x C x D)
> Chiều cao: 200 - 550 mm
> Cân nặng: 1.5 - 12 kg

Version Loại	**Art.No.** Mã số	**Price* (VND)** Giá* (Đ)
Left hand / Bên trái	365.46.051	**2.200.000**
Right hand / Bên phải	365.46.050	**2.200.000**

Supplied with: 1 Flap stay with braking mechanism, 1 Retaining plate, 1 Set of front fixing material for recess mounting, for wooden flaps, 1 Strain-relief clamp with Push-to-open. Fixing material
Trọn bộ gồm: 1 hộp lực, 1 đế hộp lực, 1 bộ phụ kiện lắp đặt mặt trước cho cửa gỗ, 1 nút kẹp giảm lực, phụ kiện lắp đặt.

Packing: 1 set / Đóng gói: 1 bộ

Planning
Bảng vẽ kỹ thuật

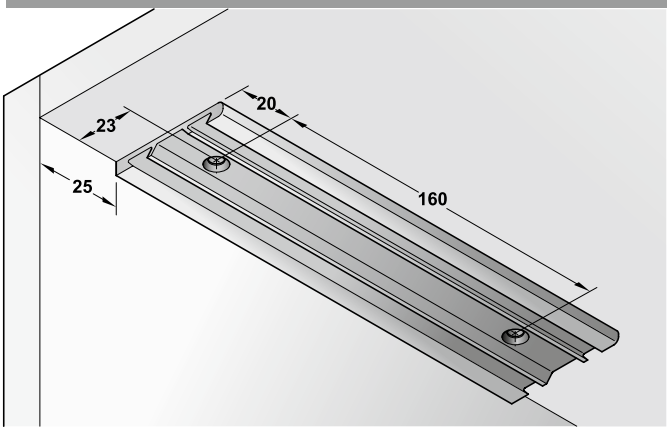

Drilling pattern for front fixing brackets
Bảng vẽ lỗ khoan mặt trước

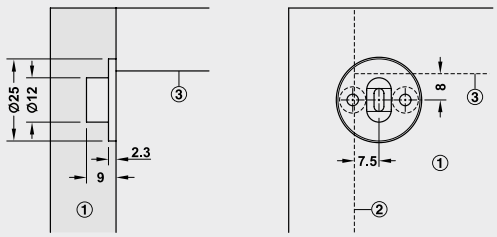

① Flap / Mặt trước
② Inner edge of side panel / Mặt trong của ván hông
③ Lower edge of cabinet top panel / Mặt dưới của ván nóc

Installation / Lắp đặt

Screw on retaining plate according to drawing.

Vặn ốc vào đế hộp lực theo bảng vẽ.

Easy installation by sliding onto pre-mounted retaining plate. Housing is additionally secured with screw.

Dễ dàng lắp đặt bằng cách trượt vào đế. Giữ chặt hơn bằng ốc

Convenient adjustment of braking effect and opening angle. (with PZ2 screwdriver)

Dễ dàng điều chỉnh góc mở và lúc đóng (với đầu vặn PZ2)

Flap stay with braking mechanism, with cover cap.

Thẩm mỹ hơn với nắp che hộp lực

We reserve the right to alter specifications without notice. Price is inclusive of 10% VAT.

WARDROBE FITTINGS
PHỤ KIỆN TỦ QUẦN ÁO

A clever range of simple storage solutions to maximise the potential of your wardrobe, closet or storage space.

Một loạt các giải pháp lưu trữ đơn giản giúp bạn tận dụng tối đa chiếc tủ quần áo của mình hoặc bất kỳ không gian chứa đồ nào khác.

CHANGING TO BE ELEGANT.

HIỆN ĐẠI VÀ TIỆN NGHI.

BASKET PULL-OUT
RỔ KÉO

Compared to conventional drawers, the basket pull-outs offer a much better view of your wardrobe's content, and thus helping you find items easier.

So với các hộc tủ thông thường, các rổ kéo cho bạn cái nhìn toàn diện hơn về những gì đang có bên trong tủ quần áo và do đó sẽ tìm kiếm đồ đạc dễ dàng hơn.

WARDROBE LIFT
TAY NÂNG MÓC QUẦN ÁO

Coming with a pull-down handle, this lift puts an end to your daily struggles with higher spaces in the wardrobe. Everything will come to you in an instant with just a slight pull.

Nhờ tay kéo linh hoạt, phụ kiện tay nâng móc quần áo giúp bạn chấm dứt những rắc rối thường thấy với các móc treo trên cao. Chỉ cần một cái kéo nhẹ, mọi thứ sẽ đến với bạn ngay tức thì.

IRONFIX
BÀN ỦI IRONFIX

Easily folded away when not in use, Ironfix helps you save space while increasing the efficiency of your wardrobe.

Dễ dàng xếp đi khi không sử dụng, bàn ủi Ironfix giúp bạn tiết kiệm không gian đồng thời tăng thêm sự hiệu quả của tủ quần áo.

Ensure all your elements are close to hand.
Đảm bảo mọi vật dụng trong tầm tay.

Häfele's broad range of fittings provides solutions for every corner of a wardrobe, adding more storage space while helping you organize your clothes and accessories in a much better way. Now that everything is arranged neatly and plainly, outfit ideas will come easier than ever.

Bộ sưu tập vô số các phụ kiện của Häfele mang đến giải pháp cho mọi góc tủ quần áo, tăng thêm không gian lưu trữ đồng thời giúp bạn sắp xếp quần áo và phụ kiện hiệu quả hơn. Khi mọi thứ được sắp xếp rõ ràng và gọn gàng, bạn cũng sẽ dễ dàng tìm thấy ý tưởng thời trang cho bản thân.

WARDROBE PULL OUT SYSTEM
PHỤ KIỆN TỦ QUẦN ÁO

LIFETIME WARRANTY

> Version: Pull-out frame on concealed runners, full extension with self and soft clong
> Material: Frame aluminium, runners steel
> Finish: Frame powder coated, runners galvanized
> Load capacity: 30 kg
> 25 mm each, left and right side adjustable
> Supplied with: 1 pair runners, 1 frame set, 4 plastic runners cover
> Color finish: Chestnut / white

> Loại: Khung kéo với ray âm giảm chấn mở toàn phần
> Chất liệu: khung làm bằng nhôm, ray bằng thép
> Hoàn thiện: Khung sơn tĩnh điện, ray mạ kẽm
> Tải trọng: 30kg
> Có thể điều chỉnh được 25mm mỗi bên trái và phải
> Trọn bộ gồm: 1 cặp ray, 1 bộ khung, 4 nắp che bằng nhựa, 1 bộ ốc cố định
> Màu hoàn thiện: Chestnut / trắng

Scan for more information

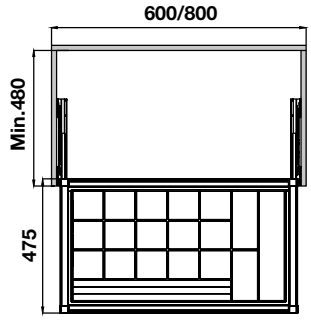

Jewellery tray
Khay đựng trang sức

Cabinet width (mm) Chiều rộng tủ phủ bì (mm)	Dim. (WxDxH) (mm) Kích thước (RxSxC) (mm)	White color Màu trắng		Chestnut color Màu chestnut	
		Art.No. Mã số	Price* (VND) Giá* (Đ)	Art.No. Mã số	Price* (VND) Giá* (Đ)
600	564 x 475 x 80	807.95.801	**2.673.000**	807.95.101	**2.673.000**
800	764 x 475 x 80	807.95.803	**3.223.000**	807.95.103	**3.223.000**

Packing: 1 piece / Đóng gói: 1 cái

> Version: Pull-out frame on concealed runners, full extension with self and soft closing
> Material: Frame aluminium, runners steel
> Finish: Frame powder coated, runners galvanized
> Load capacity: 30 kg
> 25 mm each, left and right side adjustable
> Supplied with: 1 pair runners, 1 frame set, 4 plastic runners cover
> Color finish: Chestnut / white

> Loại: Khung kéo với ray âm giảm chấn mở toàn phần
> Chất liệu: khung làm bằng nhôm, ray bằng thép
> Hoàn thiện: Khung sơn tĩnh điện, ray mạ kẽm
> Tải trọng: 30kg
> Có thể điều chỉnh được 25mm mỗi bên trái và phải
> Trọn bộ gồm: 1 cặp ray, 1 bộ khung, 4 nắp che bằng nhựa, 1 bộ ốc cố định
> Màu hoàn thiện: Chestnut / trắng

Scan for more information

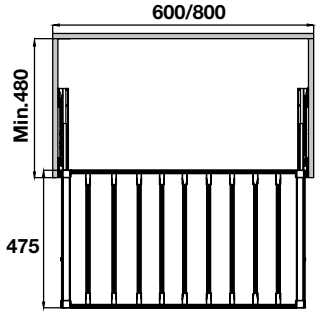

Trouser rack
Móc treo quần

Cabinet width (mm) Chiều rộng tủ phủ bì (mm)	Dim. (WxDxH) (mm) Kích thước (RxSxC) (mm)	White color Màu trắng		Chestnut color Màu chestnut	
		Art.No. Mã số	Price* (VND) Giá* (Đ)	Art.No. Mã số	Price* (VND) Giá* (Đ)
600	564 x 475 x 60	807.95.821	**1.721.500**	807.95.121	**1.721.500**
800	764 x 475 x 60	807.95.823	**2.021.800**	807.95.123	**2.021.800**

Packing: 1 piece / Đóng gói: 1 cái

We reserve the right to alter specifications without notice. Price is inclusive of 10% VAT.

WARDROBE PULL OUT SYSTEM
PHỤ KIỆN TỦ QUẦN ÁO

LIFETIME WARRANTY

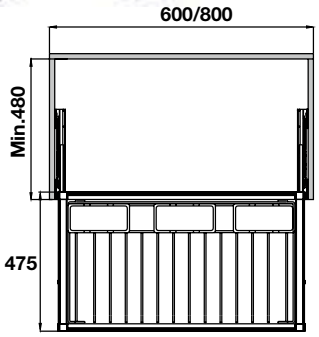

> Version: Pull-out frame on concealed runners, full extension with self and soft clong
> Material: Frame aluminium, runners steel
> Finish: Frame powder coated, runners galvanized
> Load capacity: 30 kg
> 25 mm each, left and right side adjustable
> Supplied with: 1 pair runners, 1 frame set, 4 plastic runners cover
> Color finish: Chestnut / white

> Loại: Khung kéo với ray âm giảm chấn mở toàn phần
> Chất liệu: khung làm bằng nhôm, ray bằng thép
> Hoàn thiện: Khung sơn tĩnh điện, ray mạ kẽm
> Tải trọng: 30kg
> Có thể điều chỉnh được 25mm mỗi bên trái và phải
> Trọn bộ gồm: 1 cặp ray, 1 bộ khung, 4 nắp che bằng nhựa, 1 bộ ốc cố định
> Màu hoàn thiện: Chestnut / trắng

Trouser rack with plastic accessories box
Móc treo quần với hộp nhựa

Cabinet width (mm) Chiều rộng tủ phủ bì (mm)	**Dim. (WxDxH) (mm)** Kích thước (RxSxC) (mm)	**White color** Màu trắng		**Chestnut color** Màu chestnut	
		Art.No. Mã số	**Price* (VND)** Giá* (Đ)	**Art.No.** Mã số	**Price* (VND)** Giá* (Đ)
600	564 x 475 x 140	807.95.811	**2.059.200**	807.95.111	**2.059.200**
800	764 x 475 x 140	807.95.813	**2.370.500**	807.95.113	**2.370.500**

Packing: 1 piece / Đóng gói: 1 cái

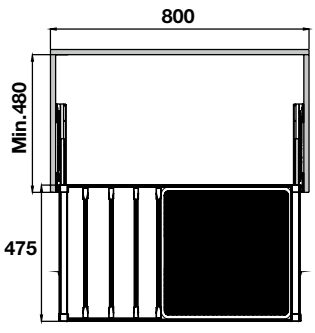

> Version: Pull-out frame on concealed runners, full extension with self and soft closing
> Material: Frame aluminium, runners steel
> Finish: Frame powder coated, runners galvanized
> Load capacity: 30 kg
> 25 mm each, left and right side adjustable
> Supplied with: 1 pair runners, 1 frame set, 4 plastic runners cover
> Color finish: Chestnut / white

> Loại: Khung kéo với ray âm giảm chấn mở toàn phần
> Chất liệu: khung làm bằng nhôm, ray bằng thép
> Hoàn thiện: Khung sơn tĩnh điện, ray mạ kẽm
> Tải trọng: 30kg
> Có thể điều chỉnh được 25mm mỗi bên trái và phải
> Trọn bộ gồm: 1 cặp ray, 1 bộ khung, 4 nắp che bằng nhựa, 1 bộ ốc cố định
> Màu hoàn thiện: Chestnut / trắng

Trouser rack with basket

Cabinet width (mm) Chiều rộng tủ phủ bì (mm)	**Dim. (WxDxH) (mm)** Kích thước (RxSxC) (mm)	**White color** Màu trắng		**Chestnut color** Màu chestnut	
		Art.No. Mã số	**Price* (VND)** Giá* (Đ)	**Art.No.** Mã số	**Price* (VND)** Giá* (Đ)
800	764 x 475 x 30	807.95.831	**2.478.300**	807.95.131	**2.478.300**

Packing: 1 piece / Đóng gói: 1 cái

WARDROBE PULL OUT SYSTEM
PHỤ KIỆN TỦ QUẦN ÁO

LIFETIME WARRANTY

> Version: Pull-out frame on concealed runners, full extension with self and soft closing
> Material: Frame aluminium, runners steel
> Finish: Frame powder coated, runners galvanized
> Load capacity: 30 kg
> 25 mm each, left and right side adjustable
> Supplied with: 1 pair runners, 1 frame set, 4 plastic runners cover
> Color finish: Chestnut / white

> Loại: Khung kéo với ray âm giảm chấn mở toàn phần
> Chất liệu: khung làm bằng nhôm, ray bằng thép
> Hoàn thiện: Khung sơn tĩnh điện, ray mạ kẽm
> Tải trọng: 30kg
> Có thể điều chỉnh được 25mm mỗi bên trái và phải
> Trọn bộ gồm: 1 cặp ray, 1 bộ khung, 4 nắp che bằng nhựa, 1 bộ ốc cố định
> Màu hoàn thiện: Chestnut / trắng

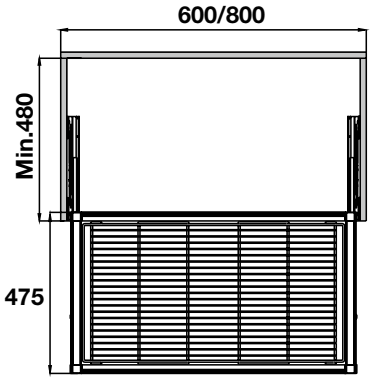

Steel sheet basket
Rổ bằng kim loại

Cabinet width (mm) Chiều rộng tủ phủ bì (mm)	Dim. (WxDxH) (mm) Kích thước (RxSxC) (mm)	White color Màu trắng		Chestnut color Màu chestnut	
		Art.No. Mã số	Price* (VND) Giá* (Đ)	Art.No. Mã số	Price* (VND) Giá* (Đ)
600	564 x 475 x 200	807.95.841	**2.035.000**	807.95.141	**2.035.000**
800	764 x 475 x 200	807.95.843	**2.299.000**	807.95.143	**2.299.000**

Packing: 1 piece / Đóng gói: 1 cái

> Version: Pull-out frame on concealed runners, full extension with self and soft closing
> Material: Frame aluminium, runners steel
> Finish: Frame powder coated, runners galvanized
> Load capacity: 30 kg
> 25 mm each, left and right side adjustable
> Supplied with: 1 pair runners, 1 frame set, 4 plastic runners cover
> Color finish: Chestnut / white

> Loại: Khung kéo với ray âm giảm chấn mở toàn phần
> Chất liệu: khung làm bằng nhôm, ray bằng thép
> Hoàn thiện: Khung sơn tĩnh điện, ray mạ kẽm
> Tải trọng: 30kg
> Có thể điều chỉnh được 25mm mỗi bên trái và phải
> Trọn bộ gồm: 1 cặp ray, 1 bộ khung, 4 nắp che bằng nhựa, 1 bộ ốc cố định
> Màu hoàn thiện: Chestnut / trắng

Scan for more information

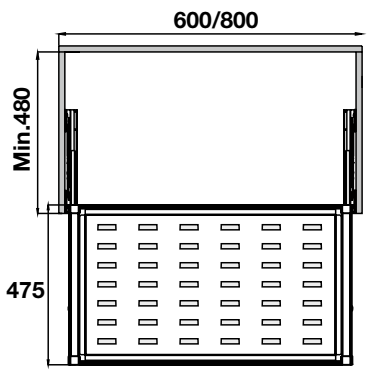

Steel sheet basket
Rổ bằng kim loại

Cabinet width (mm) Chiều rộng tủ phủ bì (mm)	Dim. (WxDxH) (mm) Kích thước (RxSxC) (mm)	White color Màu trắng		Chestnut color Màu chestnut	
		Art.No. Mã số	Price* (VND) Giá* (Đ)	Art.No. Mã số	Price* (VND) Giá* (Đ)
600	564 x 475 x 150	807.95.851	**2.750.000**	807.95.151	**2.750.000**
800	764 x 475 x 150	807.95.853	**3.113.000**	807.95.153	**3.113.000**

Packing: 1 piece / Đóng gói: 1 cái

We reserve the right to alter specifications without notice. Price is inclusive of 10% VAT.

WARDROBE PULL OUT SYSTEM

PHỤ KIỆN TỦ QUẦN ÁO

LIFETIME WARRANTY

> Version: Pull-out frame on concealed runners, full extension with self and soft closing
> Material: Frame aluminium, runners steel
> Finish: Frame powder coated, runners galvanized
> Load capacity: 30 kg
> 25 mm each, left and right side adjustable
> Supplied with: 1 pair runners, 1 frame set, 4 plastic runners cover
> Color finish: Chestnut / white

> Loại: Khung kéo với ray âm giảm chấn mở toàn phần
> Chất liệu: khung làm bằng nhôm, ray bằng thép
> Hoàn thiện: Khung sơn tĩnh điện, ray mạ kẽm
> Tải trọng: 30kg
> Có thể điều chỉnh được 25mm mỗi bên trái và phải
> Trọn bộ gồm: 1 cặp ray, 1 bộ khung, 4 nắp che bằng nhựa, 1 bộ ốc cố định
> Màu hoàn thiện: Chestnut / trắng

Scan for more information

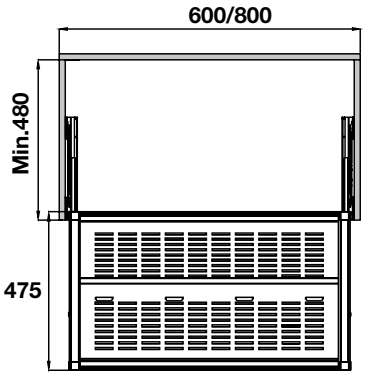

Steel shoe rack
Kệ giày bằng kim loại

Cabinet width (mm) Chiều rộng tủ phủ bì (mm)	Dim. (WxDxH) (mm) Kích thước (RxSxC) (mm)	White color Màu trắng		Chestnut color Màu chestnut	
		Art.No. Mã số	Price* (VND) Giá* (Đ)	Art.No. Mã số	Price* (VND) Giá* (Đ)
600	564 x 475 x 180	807.95.861	**2.365.000**	807.95.161	**2.365.000**
800	864 x 475 x 180	807.95.863	**2.893.000**	807.95.163	**2.893.000**

Packing: 1 piece / Đóng gói: 1 cái

> Version: Pull-out frame on concealed runners, full extension with self and soft closing
> Material: Frame aluminium, runners steel
> Finish: Frame powder coated, runners galvanized
> Load capacity: 30 kg
> Supplied with: 1 pair runners, 1 frame set, 2 plastic runners cover
> Color finish: Chestnut / white

> Loại: Khung kéo với ray âm giảm chấn mở toàn phần
> Chất liệu: khung làm bằng nhôm, ray bằng thép
> Hoàn thiện: Khung sơn tĩnh điện, ray mạ kẽm
> Tải trọng: 30kg
> Có thể điều chỉnh được 25mm mỗi bên trái và phải
> Trọn bộ gồm: 1 cặp ray, 1 bộ khung, 4 nắp che bằng nhựa, 1 bộ ốc cố định
> Màu hoàn thiện: Chestnut / trắng

Scan for more information

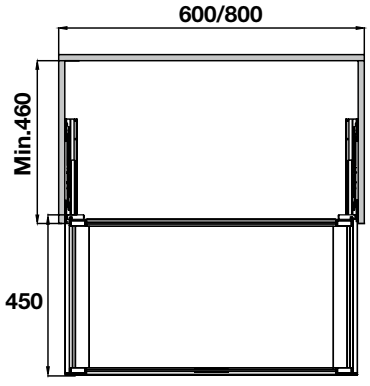

Glass drawer
Rổ kéo bằng kính

Cabinet width (mm) Chiều rộng tủ phủ bì (mm)	Dim. (WxDxH) (mm) Kích thước (RxSxC) (mm)	White color Màu trắng		Chestnut color Màu chestnut	
		Art.No. Mã số	Price* (VND) Giá* (Đ)	Art.No. Mã số	Price* (VND) Giá* (Đ)
600	564 x 450 x 130	807.95.871	**2.178.000**	807.95.171	**2.178.000**
800	764 x 450 x 130	807.95.873	**2.508.000**	807.95.173	**2.508.000**

Packing: 1 piece / Đóng gói: 1 cái

WARDROBE PULL OUT SYSTEM
PHỤ KIỆN TỦ QUẦN ÁO

LIFETIME WARRANTY

> Material: Glass/plastic
> Finish: Mocca
> Supplied with:
- 1 pc. glass 413 x 77 mm
- 1 pc. glass 120 x 77 mm
- 4 pcs. plastic glass supports

> Chất liệu: Kính/ nhựa
> Màu hoàn thiện: Chestnut
> Trọn bộ gồm:
- 1 tấm kính 413x77mm
- 1 tấm kính 120x77mm
- 4 bas nhựa

Glass divider for glass drawer set
Khay chia cho rổ kéo bằng kính

White color Màu trắng		**Chestnut color** Màu chestnut	
Art.No. Mã số	**Price* (VND)** Giá* (Đ)	**Art.No.** Mã số	**Price* (VND)** Giá* (Đ)
807.96.820	**374.000**	807.96.420	**374.000**

Supplied with: 1 piece glass 413 x 77mm, 1 piece glass 120 x 77mm and 4 pieces plastic glass supports.
Packing: 1 piece / Đóng gói: 1 cái

> Version: Pull-out frame on concealed runners, full extension with self and soft closing
> Material: Frame aluminium, runners steel
> Finish: Frame mocca powder coated, runners galvanized
> Load capacity: 30 kg
> Supplied with: 1 pair runners, 4 plastic runners cover
> Color finish: Chestnut / white

> Loại: Khung kéo với ray âm giảm chấn mở toàn phần
> Chất liệu: khung làm bằng nhôm, ray bằng thép
> Hoàn thiện: Khung sơn tĩnh điện, ray mạ kẽm
> Tải trọng: 30kg
> Có thể điều chỉnh được 25mm mỗi bên trái và phải
> Trọn bộ gồm: 1 cặp ray, 1 bộ khung, 4 nắp che bằng nhựa, 1 bộ ốc cố định
> Màu hoàn thiện: Chestnut / trắng

Scan for more information

Multipurpose storage rack
Rổ kéo đa năng

Version	**Dim. (WxDxH) (mm)** Kích thước (RxSxC) (mm)	**White color** Màu trắng		**Chestnut color** Màu chestnut	
		Art.No. Mã số	**Price* (VND)** Giá* (Đ)	**Art.No.** Mã số	**Price* (VND)** Giá* (Đ)
Left	305 x 478 x 870	807.95.880	**2.761.000**	807.95.180	**2.761.000**
Right	305 x 478 x 870	807.95.881	**2.761.000**	807.95.181	**2.761.000**

Packing: 1 piece / Đóng gói: 1 cái

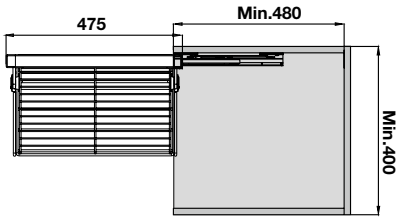

We reserve the right to alter specifications without notice. Price is inclusive of 10% VAT.

WARDROBE PULL OUT SYSTEM

PHỤ KIỆN TỦ QUẦN ÁO

3 YEARS

> Version: Mirror bracket on ball bearing runners with self and soft closing
> Material: Bracket aluminium, runners steel
> Finish: Bracket mocca powder coated, runners galvanized
> Pivot points at end of runners
> LED sensor activates by mirror rotating
> Left and right rotatable

> Loại: Khung gương với ray bi đóng mở giảm chấn
> Chất liệu: Khung bằng nhôm, ray bằng thép
> Hoàn thiện: Khung sơn tĩnh điện, ray mạ kẽm
> Trục xoay nằm ở cuối ray
> Cảm biến đèn Led hoạt động khi xoay gương
> Có thể xoay trái/ phải
> Màu hoàn thiện: Chestnut / trắng

Scan for more information

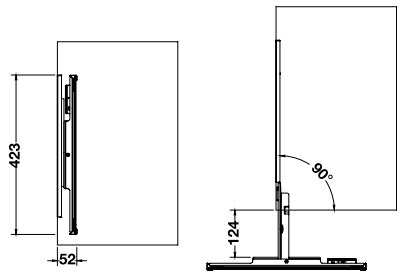

LED rotating mirror
Gương xoay có đèn LED

Cabinet width (mm) Chiều rộng tủ phủ bì (mm)	**Dim. (WxDxH) (mm)** Kích thước (RxSxC) (mm)	**White color** Màu trắng		**Chestnut color** Màu chestnut	
		Art.No. Mã số	**Price* (VND)** Giá* (Đ)	**Art.No.** Mã số	**Price* (VND)** Giá* (Đ)
Min. 400	52 x 423 x 1,040	807.95.890	**3.058.000**	807.95.190	**3.058.000**

Packing: 1 piece / Đóng gói: 1 cái

> Version: Pull-out frame on ball bearing runners with self and soft closing
> Material: Frame aluminium, rack and runners steel
> Finish: Frame and rack mocca powder coated, runners galvanized
> Installation: Side mounted
> Left and right rotatable

LIFETIME WARRANTY

> Loại: Khung kéo với ray bi đóng mở giảm chấn
> Chất liệu: khung bằng nhôm, móc treo và ray bằng thép
> Hoàn thiện: khung và móc trao sơn tĩnh điện, ray mạ kẽm
> Lắp đặt: lắp bên hông tủ
> Có thể lắp bên trái hoặc phải
> Màu hoàn thiện: Chestnut / trắng

Scan for more information

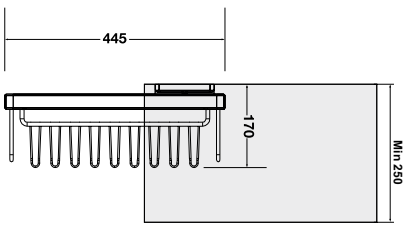

Tie and belt rack
Móc treo dây nịt và cà vạt

Cabinet width (mm) Chiều rộng tủ phủ bì (mm)	**Dim. (WxDxH) (mm)** Kích thước (RxSxC) (mm)	**White color** Màu trắng		**Chestnut color** Màu chestnut	
		Art.No. Mã số	**Price* (VND)** Giá* (Đ)	**Art.No.** Mã số	**Price* (VND)** Giá* (Đ)
Min. 250	170 x 445 x 85	807.96.810	**946.000**	807.96.110	**946.000**

Packing: 1 piece / Đóng gói: 1 cái

SHOE CUPBOARD FITTINGS
PHỤ KIỆN TỦ GIÀY

LIFETIME WARRANTY

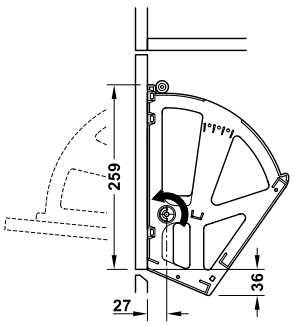

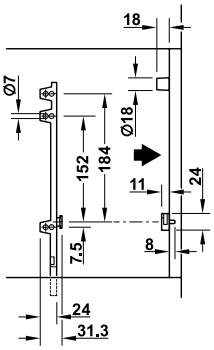

> Area of application: for installation in shoe cupboards
> Material: Plastic
> Colour: White

> Ứng dụng: Lắp vào tủ giày
> Chất liệu: Nhựa
> Màu sắc: Trắng

Compartments Số ngăn kệ	Material Vật liệu	Colour finish Màu sắc	Art.No. Mã số	Price* (VND) Giá* (Đ)
1	Plastic/ nhựa	White/ trắng	892.14.719	**205.700**
2	Plastic/ nhựa	White/ trắng	892.14.742	**253.000**

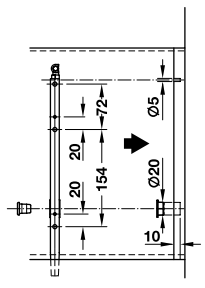

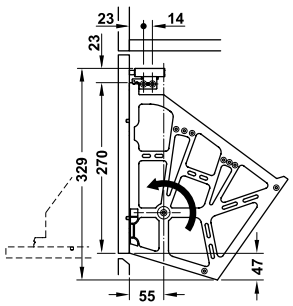

> Area of application: for installation in shoe cupboards
> Installation depth min. 310mm

> Ứng dụng: lắp vào tủ giày
> Chiều sâu lắp đặt : tối thiểu 310 mm

Compartments Số ngăn kệ	Material Vật liệu	Colour finish Màu sắc	Art.No. Mã số	Price* (VND) Giá* (Đ)
3	Plastic/ nhựa	White aluminium, RAL 9006 Nhôm trắng, RAL 9006	892.14.253	**190.300**

We reserve the right to alter specifications without notice. Price is inclusive of 10% VAT.

PULL OUT SHOE RACK

KỆ ĐỂ GIÀY

LIFETIME WARRANTY

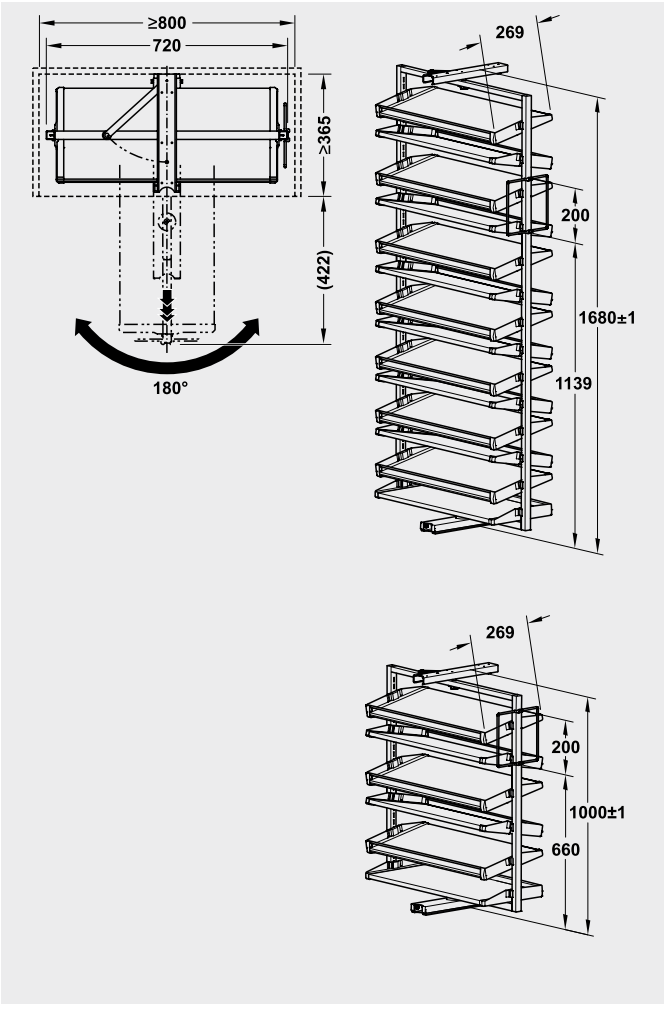

> Version: Pull out shoe rack rotates through 180°
> Material: Hanging frame: Steel, shelves: Plastic
> Installation: For screw fixing to base panel and shelf
> For internal cabinet height: 1,680 / 1,000mm
> For internal cabinet depth: ≥ 365mm
> Load bearing capacity: 2kg per shelf
> Max. shoe length 310mm

> Phiên bản: kệ giày kéo và xoay 180 độ
> Chiều cao tủ: 1.680 mm/ 1.000mm
> Chiều sâu tủ: ≥ 365 mm
> Khả năng chịu tải: 2kg trên 1 kệ
> Chiều dài giày lớn nhất: 310 mm
> Chất liệu: Khung: thép; Kệ giày: Nhựa

Scan for more information

For up to 50 pairs of shoes height (mm) Vật liệu	**Colour finish** Màu sắc	**Art.No.** Mã số		**Price* (VND)** Giá* (Đ)
Pull out shoe rack 1680mm	Grey	806.22.501		**24.268.200**
	White	806.22.701		**24.268.200**
	Black	806.22.401		**27.036.900**

Supplied with: Supplied with 1 piece hanging frame, 1 piece pull our runner, top and bottom, 14 pieces shelves and 1 set of fixing material
Trọn bộ gồm: 1 khung treo, 1 cặp ray trượt trên dưới, 14 kệ, và 1 bộ phụ kiện điều chỉnh
Packing: 1 set / Đóng gói: 1 bộ

For up to 50 pairs of shoes height (mm) Vật liệu	**Colour finish** Màu sắc	**Art.No.** Mã số		**Price* (VND)** Giá* (Đ)
Pull out shoe rack 1000mm	Grey	806.22.500		**16.500.000**
	White	806.22.700		**16.500.000**
	Black	806.22.400		**18.267.700**

Supplied with: 1 piece hanging frame, 1 piece pull our runner, top and bottom, 6 pieces shelves and 1 set of fixing material.
Trọn bộ gồm: 1 khung treo, 1 cặp ray trượt trên dưới, 6 kệ, và 1 bộ phụ kiện điều chỉnh
Packing: 1 set / Đóng gói: 1 bộ

WARDROBE LIFT

TAY NÂNG MÓC ÁO

LIFETIME WARRANTY

> Advantage: Soft closing, smooth and quiet
> Components: Aluminum/ Steel
> Load capacity: 10 kg

> Ưu điểm: giảm chấn, hoạt động êm ái
> Cấu tạo: nhôm/ thép
> Tải trọng: 10kg

For internal cabinet width (mm)	White color Màu trắng		Chestnut color Màu chestnut	
	Art.No. Mã số	Price* (VND) Giá* (Đ)	Art.No. Mã số	Price* (VND) Giá* (Đ)
450- 600	805.11.752	**1.085.700**	805.11.152	**1.085.700**
600- 830	805.11.753	**1.111.000**	805.11.153	**1.111.000**
830 -1150	805.11.754	**1.155.000**	805.11.154	**1.155.000**

Packing: 1 piece / Đóng gói: 1 cái

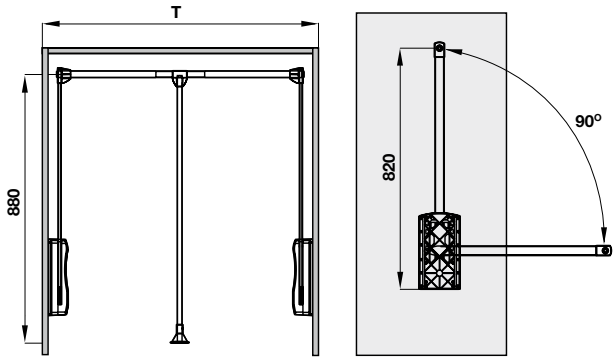

We reserve the right to alter specifications without notice. Price is inclusive of 10% VAT.

WARDROBE RAIL SQUARE
GIÁ TREO QUẦN ÁO VUÔNG

LIFETIME WARRANTY

> Material: Aluminium
> Finish: Chestnut
> Dimension: 34 x 12 x thick 2.5mm

> Chất liệu: Nhôm
> Bề mặt hoàn thiện: Nâu
> Kích thước: 30 x 15 x dày 1,5 mm

Length (mm) Chiều dài (mm)	Art.No. Mã số	Price* (VND) Giá* (Đ)
3000	804.21.103	**827.200**

Packing: 1 piece / Đóng gói: 1 cái

> Material: Zinc alloy
> Finish: Chestnut

> Chất liệu: Hợp kim kẽm
> Bề mặt hoàn thiện: Nâu

Art.No. Mã số	Price* (VND) Giá* (Đ)
804.21.190	**85.800**

Packing: 1, 100 or 500 piece / Đóng gói: 1, 100 hoặc 500 cái

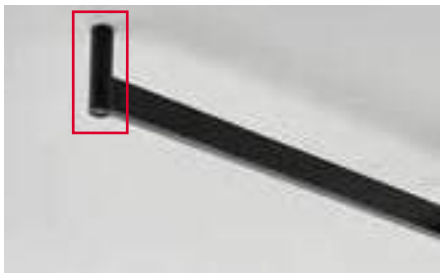

> Material: Zinc alloy
> Finish: Chestnut

> Chất liệu: Hợp kim kẽm
> Bề mặt hoàn thiện: Nâu

Art.No. Mã số	Price* (VND) Giá* (Đ)
804.21.199	**103.400**

Packing: 1, 100 or 500 piece / Đóng gói: 1, 100 hoặc 500 cái

> Material: Zinc alloy
> Finish: Chestnut

> Chất liệu: Hợp kim kẽm
> Bề mặt hoàn thiện: Nâu

Art.No. Mã số	Price* (VND) Giá* (Đ)
804.21.191	**99.000**

Packing: 1 piece / Đóng gói: 1 cái

WARDROBE RAIL OVAL
GIÁ TREO QUẦN ÁO OVAL

LIFETIME WARRANTY

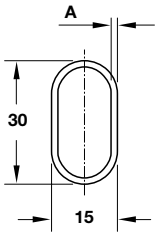

> Material: Aluminium
> Finish: Anodized
> Dimension: 30 x 15 x thick 1.5mm

> Chất liệu: nhôm
> Bề mặt hoàn thiện: mạ
> Kích thước: 30 x 15 x dày 1,5 mm

Wardrobe rail oval
Giá treo quần áo đầu oval

Length (mm) Chiều dài (mm)	**Art.No.** Mã số	**Price* (VND)** Giá* (Đ)
1.000	801.21.833	**110.000**
2.000	801.21.835	**174.900**
3.000	801.21.836	**266.200**
6.000	801.21.837	**612.700**

Packing: 1 piece / Đóng gói: 1 cái

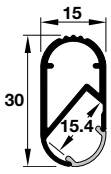

> Material: Aluminium silver
> Finish: Anodized
> Dimension: 30 x 15 x thick 1.5mm

> Chất liệu: nhôm
> Bề mặt hoàn thiện: mạ
> Kích thước: 30 x 15 x dày 1,5 mm

Wardrobe rail oval
Giá treo quần áo đầu oval

Length (mm) Chiều dài (mm)	**Art.No.** Mã số	**Price* (VND)** Giá* (Đ)
1.000	801.72.790	**115.500**

Packing: 1 piece / Đóng gói: 1 cái

We reserve the right to alter specifications without notice. Price is inclusive of 10% VAT.

WARDROBE RAIL OVAL

GIÁ TREO QUẦN ÁO OVAL

LIFETIME WARRANTY

> Material: Zinc alloy/ hợp kim kẽm
> Finish: Nickel plated/ mạ niken

> Chất liệu: Zinc alloy/ hợp kim kẽm
> Bề mặt hoàn thiện: Nickel plated/ mạ niken

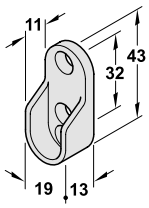

Rail end support for screw fixing to side panel with 3 screw holes
Bas đỡ thanh nhôm móc áo, bắt vít vào hông tủ với 3 lỗ vít

Finish Màu hoàn thiện	**Art.No.** Mã số	**Price* (VND)** Giá* (Đ)
Nickel plated Mạ niken	803.33.757	**11.550**
Coarse silver Màu bạc	803.33.990	**13.300**

Packing: 1 piece / Đóng gói: 1 cái

> Material: Zinc alloy
> Finish: Chrome plated

> Chất liệu: Zinc alloy/ hợp kim kẽm
> Bề mặt hoàn thiện: Nickel plated/ mạ niken

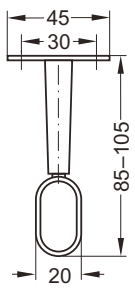

Rail centre support for screw fixing beneath shelves
Bas đỡ thanh nhôm móc áo bắt vít vào kệ dưới

Height adjustment Điều chỉnh chiều cao	**Art.No.** Mã số	**Price* (VND)** Giá* (Đ)
85-105mm	802.07.200	**170.500**

Packing: 1 piece / Đóng gói: 1 cái

IRONFIX IRONING BOARD
BÀN ỦI

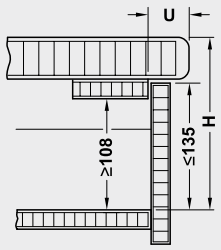

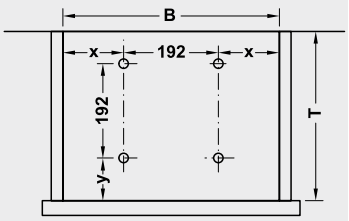

	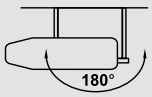	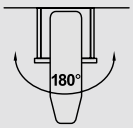	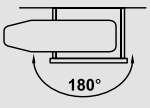
Internal drawer width B mm	>498	>406	>506
Internal drawer opening T mm	>435	>500	>320
Dim. H mm	–	<155	<155
Dim. y mm	>59	>150	>57
Dim. x mm	>153	>182/>32 (left/right)	>277/>37 (left/right)
Overlay U	<38	<25	<38

> Material: Steel and aluminium
> Finish/colour: Fitting parts: Plastic coated, grey
> Version: Folding

> Chất liệu: Thép và nhôm
> Bề mặt hoàn thiện/Màu: Các bộ phận lắp đặt: Bọc phủ nhựa, xám
> Phiên bản: Gập được

Cover Vải bọc	**Art.No.** Mã số	**Price* (VND)** Giá* (Đ)
Grey stripes Sọc xám	568.60.964	**7.368.900**

Packing: 1 piece / Đóng gói: 1 cái

We reserve the right to alter specifications without notice. Price is inclusive of 10% VAT.

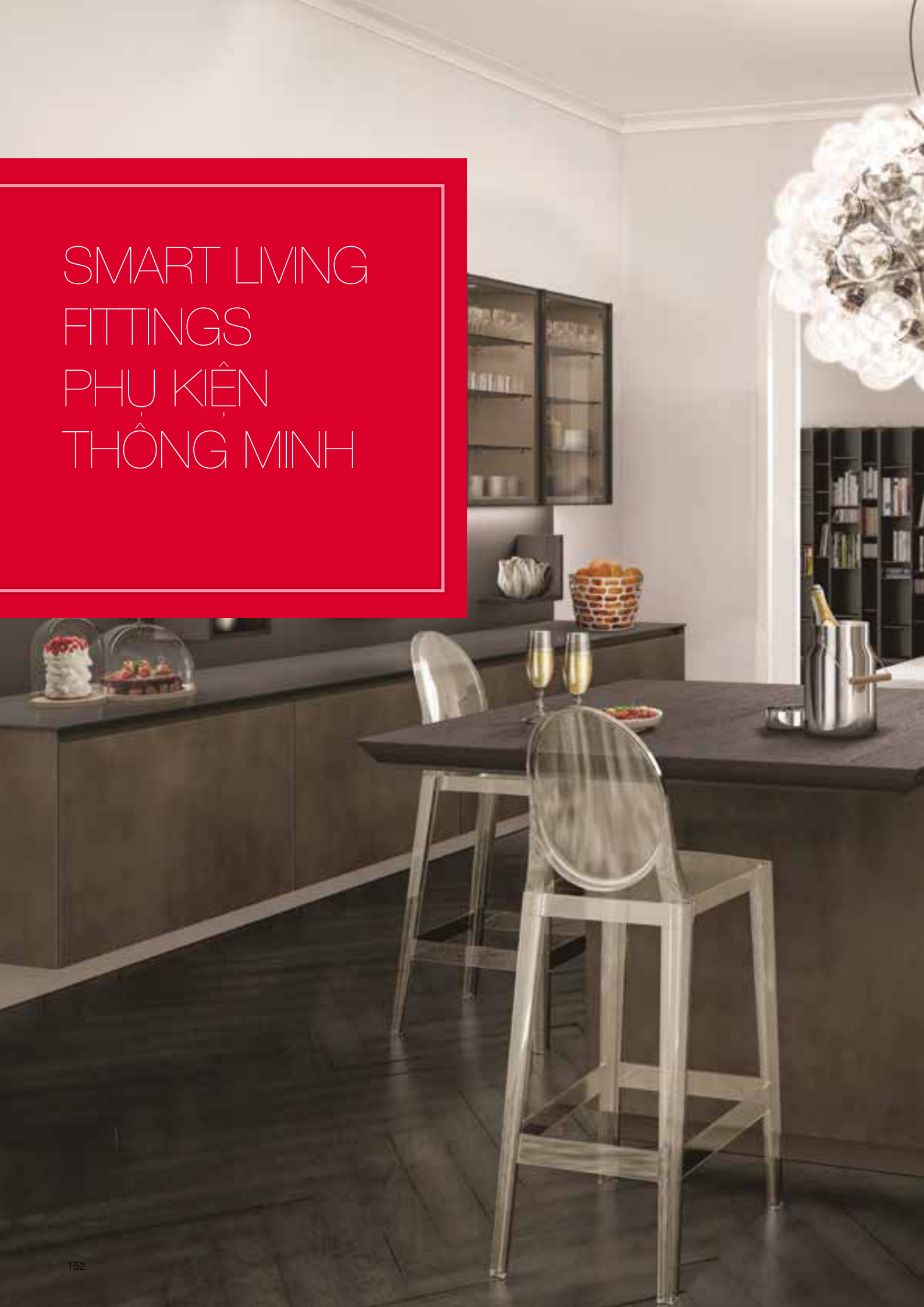

SMART LIVING FITTINGS
PHỤ KIỆN THÔNG MINH

When space is at a premium, our table fittings will help to add maximum function and versatility to any table or workspace application.

Khi tối ưu hóa không gian là việc ưu tiên, những phụ kiện mặt bàn thông minh của Häfele sẽ là lựa chọn tuyệt vời để bổ sung công năng & tính linh hoạt cho bất cứ bề mặt làm việc nào.

PIGALETTO DELUXE FOLDING BED
PHỤ KIỆN GIƯỜNG GẤP PIGALETTO DELUXE

LIFETIME WARRANTY

MADE IN EUROPE

- Application: for light front
- Measurements of the mattress (W x L): 1200 x 2000 (single) or 1600 x 2000 (Double)
- Capacity: maximum lifting load 100 kg
- Material: frame: anti-torsion steel tube, bed slats: laminated wood, plates: zinc die-casting
- Finishing: bed slats: natural wood
- Color: frame: aluminum color similar to RAL 9006
- Features: opening and closing by means of manual balanced operation with gas springs, predisposition of foot support integrated into the panel, arched stopper for mattress and net, bed net with 32 slats inserted with flexible supports, 4 reinforced zones and anatomic area for shoulders, 2 intermediate straps firm mattress, continuously adjustable stiffness
- Measure: tubular frame 60 x 30 mm
- Assembly: quick assembly, carefully follow the assembly and use instructions, hooking brackets, pre-assembled support foot plate, secure the cabinet structure using the anti-tipping brackets, make sure that the wall is suitable for fixing the brackets rollover

- Ứng dụng: lắp vào mặt trước tủ
- Kích thước nệm (R x D): 1200 x 2000 (nệm đơn) hoặc 1600 x 2000 (nệm đôi)
- Tải trọng: tải trọng tối đa 100 kg
- Chất liệu: khung: ống thép chống xoắn, giát giường: gỗ ép, mạ: đúc kẽm
- Lớp phủ hoàn thiện: giát giường: gỗ tự nhiên
- Màu: khung: màu nhôm giống với RAL 9006
- Đặc điểm: mở và đóng bằng tay nhờ có phuộc hơi, khung đỡ chân giường đã được lắp đặt sẵn vào ván, có phụ kiện chặn hình vòm cho nệm và màn, màn cho giường với 32 giát giường được chèn các phụ kiện đỡ linh hoạt, 4 vùng gia cố và đệm vai, 2 đai trung gian giúp nệm luôn chắc chắn, độ cứng có thể liên tục được điều chỉnh
- Kích thước: khung ống 60 x 30 mm
- Lắp đặt: lắp đặt nhanh chóng, tuân thủ theo hướng dẫn lắp đặt và sử dụng, bas giữ nệm, khung đỡ chân giường đã được lắp sẵn, bas chống nghiêng giúp khung giường luôn chắc chắn, tường phải phù hợp để gắn bas

Note: For upgraded mechanism system, please order 271.95.233 seperately.
Lưu ý: Để nâng cấp hệ thống chuyển động, có thể đặt mua riêng bộ hợp lực cao cấp 271.95.233.

Important notes for the design
Giường gấp dọc âm tủ

Component **Bộ phận**	**Material thickness** **Độ dày chất liệu**
Front / Mặt trước	min. 18 mm / tối thiểu 18 mm
Sides, bottom, lid and base cabinet Mặt bên, mặt đáy, nắp đậy và tủ bệ	min.25 mm / tối thiểu 25 mm
Closet depth / Độ sâu của tủ	min 400 mm / tối thiểu 400 mm

Vertical recessed folding bed
Phụ kiện cho giường gấp

Description Mô tả	**Art.No.** Mã số	**Price* (VND)** Giá* (Đ)
Double bed 1220x2000 mm suit for matress 1200x2000 mm Giường đôi 1220x2000 mm phù hợp với nệm 1200x2000 mm	271.95.219	**31.416.000**
Double bed 1620x2000 mm suit for matress 1600x2000 mm Giường đôi 1620x2000 mm phù hợp với nệm 1600x2000 mm	274.52.224	**33.726.000**

Supplied with: 1 pair of plates with gas springs, 1 pair of stops for the front stop, 1 frame including slats, 10 hooks to connect the front and the footboard, fixing material and Assembly instructions.
Trọn bộ gồm: 1 cặp phuộc hơi, 1 cặp phụ kiện chặn cho mặt trước, 1 khung giường có kèm sẵn giát giường, 10 bản lề nối mặt trước với chân giường, phụ kiện cố định và hướng dẫn lắp đặt

We reserve the right to alter specifications without notice. Price is inclusive of 10% VAT.

ACESSORIES FOR PIGALETTO DELUXE

PHỤ KIỆN CHO GIƯỜNG GẤP PIGALETTO DELUXE

LIFETIME WARRANTY

MADE IN EUROPE

> Area of application: upgraded mechanism system for double bed 1600x2000mm
> Material: steel

> Ứng dụng: bộ hộp lực cao cấp cho giường đôi 1600x2000 mm
> Chất liệu: thép

Deluxe Gas spring for double bed
Phuộc hơi cao cấp cho giường đôi

Finish/ Colour Màu hoàn thiện	Art.No. Mã số	Price* (VND) Giá* (Đ)
Powder coated, black Sơn tĩnh điện, đen	271.95.233	**11.000.000**

Packing: 1 set (2 pieces) / Đóng gói: 1 bộ (2 cái)

> Area of application: Cover the gas spring
> Material: plastic

> Ứng dụng: Phủ lên phuộc hơi
> Chất liệu: nhựa

Cover cap for standard gas spring
Nắp chụp cho phuộc hơi tiêu chuẩn

Finish/ Colour Màu hoàn thiện	Art.No. Mã số	Price* (VND) Giá* (Đ)
White Trắng	271.95.231	**3.328.600**

Packing: 1 set (2 pieces) / Đóng gói: 1 bộ (2 cái)

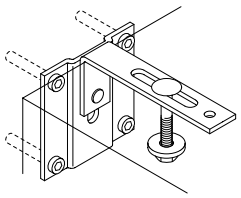

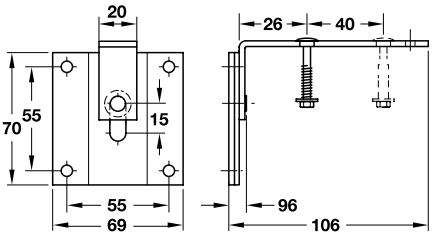

> Area of application: Anti-tilt facility for foldaway beds
> Material: Steel
> Installation: For screw fixing
> Fixing material supplied

> Ứng dụng: Phụ kiện chống nghiêng cho giường gấp
> Chất liệu: Thép
> Lắp đặt: Bắt vít
> Phụ kiện cố định được cung cấp kèm theo

Securing bracket for built-in foldaway beds
Bas đỡ cho giường gấp

Finish/ Colour Màu hoàn thiện	Art.No. Mã số	Price* (VND) Giá* (Đ)
Powder coated, graphite black, RAL 9011 Sơn tĩnh điện, đen than, RAL 9011	271.98.100	**476.300**

Packing: 1 set (2 pieces) / Đóng gói: 1 bộ (2 cái)

BED - SOFA TRANSFORMABLE DIVALETTO
GIƯỜNG - SOFA XẾP DIVALETTO

LIFETIME WARRANTY

MADE IN EUROPE

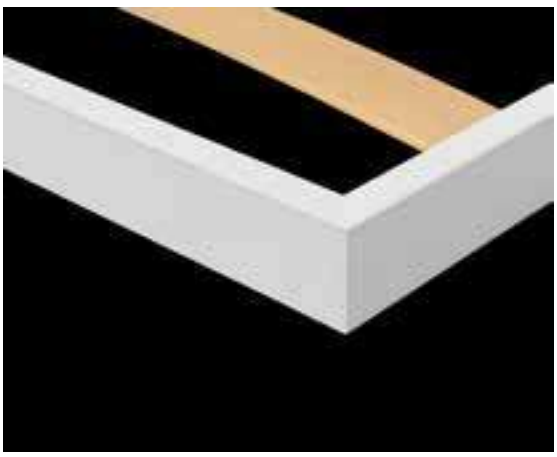

> Application: Only suite for double size vertical 1620x2000mm
> Color: frame: aluminum color similar to RAL 9006
> No upholstery, fabric or mattresses included.

> Ứng dụng: Chỉ dành cho giường gấp dọc 1620x2000mm
> Màu: khung: mày nhôm giống với RAL 9006
> Không kèm theo vải bọc hoặc nệm.

Sofa structure application for double bed Khung sofa cho giường đôi		
Description Mô tả	**Art.No.** Mã số	**Price* (VND)** Giá* (Đ)
Sofa structure for double bed 1600x2000mm Khung sofa cho giường đôi 1600x2000mm	271.95.195	**20.614.000**

Packing: 1 set / Đóng gói: 1 bộ

We reserve the right to alter specifications without notice. Price is inclusive of 10% VAT.

TABLE - BED TRANSFORMABLE

BÀN - GIƯỜNG XẾP

LIFETIME WARRANTY

MADE IN EUROPE

> Application: Suite for double size vertical 1620/1220 x2000mm
> Color: frame: aluminum color similar to RAL 9006

> Ứng dụng: Phù hợp với giường gấp dọc 1620/1220 x2000mm
> Màu: khung: màu nhôm giống với RAL 9006

Table application for Vertical bed
Bàn cho giường gấp dọc

Description Mô tả	**Art.No.** Mã số	**Price* (VND)** Giá* (Đ)
Table kit for vertical bed 1200/1600x2000mm Bàn dành cho giường gấp dọc 1200/1600x2000mm	271.95.216	**13.762.100**

Packing: 1 set / Đóng gói: 1 bộ

SOFA - DOUBLE BED TRANSFORMABLE
GIƯỜNG TẦNG KẾT HỢP SOFA

- > Application: with lift-up mechanism and gas springs, incorporated ladder and safety lock with removable key, electro-welded bedsrping, high resitant steel structure.
- > Finish/color: Epoxy powder coating in aluminium grey.
- > Overall sizes: closed 900x2120x670 mm, open 900x2120x1525 mm, lower bed height 295 mm, upper bed height 1150 mm. necessary mattress size 800x1900xh. 150 mm.
- > No upholstery, fabric or mattresses included.

- > Ứng dụng: có cơ chế nâng và phuộc hơi, có thang và khóa an toàn với chìa khóa có thể rút ra, lò xo nệm hàn điện, khung thép có độ bền cao.
- > Lớp phủ hoàn thiện/màu: Sơn tĩnh điện epoxy với màu nhôm xám
- > Kích thước chung: khi đóng 900x2120x670 mm, khi mở 900x2120x1525 mm, chiều cao giường dưới 295 mm, chiều cao giường trên 1150 mm. kích thước nệm phù hợp 800x1900xh. 150 mm.
- > Không kèm theo vải bọc hoặc nệm.

Sofa -bed transfromable
Giường thông minh kết hợp sofa

Description Mô tả	**Art.No.** Mã số	**Price* (VND)** Giá* (Đ)
Structure for sofa - 2level bed trasformation Khung giường 2 tầng kết hợp sofa	271.95.450	**65.934.000**

Packing: 1 set / Đóng gói: 1 bộ

We reserve the right to alter specifications without notice. Price is inclusive of 10% VAT.

TAVOLETTO COMBI FITTING FOR BEDS
PHỤ KIỆN KẾT HỢP CHO GIƯỜNG TAVOLETTO

LIFETIME WARRANTY

> Bed and desk on one place.
> Space saving, ideal for use as guest bed in residential areas, youth hostels, boats, caravans, hotels, hospitals, public buildings.

> Sản phẩm kết hợp giữa giường và bàn làm việc.
> Giải pháp tiết kiệm không gian, được sử dụng cho nhà ở, ký túc xá, tàu thuyền, nhà lưu động, khách sạn, bệnh viện và các tòa nhà công cộng

> Material: Steel
> Colour: Black
> Safety tested by the LGA in compliance with DIN EN 1129

> Chất liệu: Thép
> Màu: Đen
> Độ an toàn đã được LGA thử nghiệm theo tiêu chuẩn DIN EN 1129

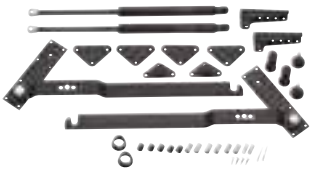

Fitting for mattress 900 x 2,000 mm

Phụ kiện lắp đặt cho nệm 900 x 2.000 mm

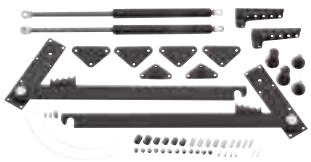

Fitting for mattress 1,400 x 2,000 mm

Phụ kiện lắp đặt cho nệm 1.400 x 2.000 mm

Construction recommendation / Đề xuất lắp đặt

Construction dim. mm / Kích thước lắp đặt mm		Mattress size mm / Kích thước nệm mm	
		900 x 2000	1400 x 2000
A		1388	1780
B		1115	1598
C		1086	1188
D		944	1040
E		2160	2140
F		766	769
Max. mattress height / Chiều cao nệm tối đa	With slatted frame / Với khung có giát	214	229
	With resilient slats / Với giát đàn hồi	263	278
Space above desk in bed position / Khoảng cách bên trên bàn ở dáng giường		530	551

The construction dimensions apply to side panel thickness of 19 mm.
Các kích thước lắp đặt áp dụng cho ván mặt bên có độ dày 19 mm.

Bed position / Dáng giường

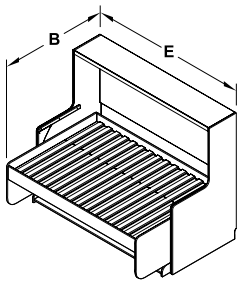

Desk position / Dáng bàn

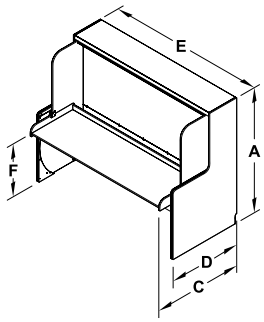

Häfele Tavoletto Bed/desk combi fitting
Phụ kiện bàn/giường kết hợp Tavoletto của Häfele

For mattress size (W x L) / Kích thước nệm (R x D)	Art.No. / Mã số	Price* (VND) / Giá* (Đ)
900 x 2000 mm (W x L)	271.97.300	**6.798.000**
1400 x 2000 mm (W x L)	271.97.301	**8.426.000**

Supplied with: 1 fitting set complete for 1 piece of furniture,without fixing material

Set of screws - Fixing material for 1 set / Bộ ốc vít

900 x 2000 mm (W x L)	271.97.395	**1.337.600**
1400 x 2000 mm (W x L)	271.97.396	**1.337.600**

TOPFLEX - PULL OUT TABLE FITTINGS
PHỤ KIỆN BÀN MỞ RỘNG

LIFETIME WARRANTY

MADE IN GERMANY

With lowerable front panel without worktop

Mặt trước có thể hạ thấp. Không bao gồm mặt bàn

Scan For Installation Guide

> When not in use, the extendable table sections are concealed behind a drawer front
> Khi không dùng mặt bàn có thể giấu bên trong như một ngăn kéo

> The table sections slide effortlessly into place. Partially extended, TopFlex is already a usable surface
> Từng phần của ray có thể trượt vào vị trí dễ dàng. Chỉ cần mở rộng một phần TopFlex đã có thể sẵn sàng để sử dụng

> As TopFlex is pulled out, the drawer front drops down automatically.
> Khi TopFlex được kéo ra mặt ngăn kéo trước sẽ tự động hạ xuống

> Fully extended, the two sections plus the drop-down front and the flush-mounted runner create a streamlined table surface
> Sau khi được mở rộng hoàn toàn, hai thành phần của mặt bàn cộng với mặt trước đã được hạ xuống sẽ tạo ra một không gian đã được sắp xếp hợp lý

> Area of application: For kitchen and living room furniture, behind folding drawer front panels
> Material: Steel
> Finish/colour: Galvanized or powder coated, white aluminium, RAL 9006
> Version: Front panel automatically drops to level of additional work-top, with lateral cover for the hardware and fitting system
> For cabinet width: 500-900 mm
> Load bearing capacity: 30 kg

> Ứng dụng: Làm nội thất cho bếp và phòng khách, lắp phía sau mặt cửa trước của ngăn kéo gấp
> Chất liệu: Thép
> Lớp phủ hoàn thiện/màu: Mạ kẽm hoặc sơn tĩnh điện, màu nhôm trắng, RAL 9006
> Phiên bản: Mặt trước tự động vừa tầm với mặt bàn (mua ngoài), với lớp phủ cho phần cứng lắp đặt ở mặt bên
> Chiều rộng khoang tủ phù hợp: 500-900 mm
> Tải trọng: 30 kg

Internal cabinet depth (mm) Chiều sâu khoang tủ (mm)	**Extension length (mm)** Độ dài mở rộng (mm)	**Art.No.** Mã số	**Price* (VND)** Giá* (Đ)
Min.500mm Tối thiểu 500 mm	810	505.70.200	**8.332.500**

Supplied with: 1 pull out table fitting and 1 set of installation instructions.
Trọn bộ gồm: 1 bộ phụ kiện lắp đặt bàn kéo và 1 bộ hướng dẫn lắp đặt.
Packing: 1 set / Đóng gói: 1 bộ

We reserve the right to alter specifications without notice. Price is inclusive of 10% VAT.

TOPFLEX - PULL OUT TABLE FITTINGS

PHỤ KIỆN BÀN MỞ RỘNG, TỰ NÂNG ĐỠ

LIFETIME WARRANTY

MADE IN GERMANY

- > Pull out table instead of a drawer, maintains uniform front design
- > Seating for up to 5 people
- > Bàn kéo được lắp đặt thay cho ngăn kéo, tạo ra một bề mặt đồng nhất với mặt bàn
- > Dành cho tối đa 5 người ngồi

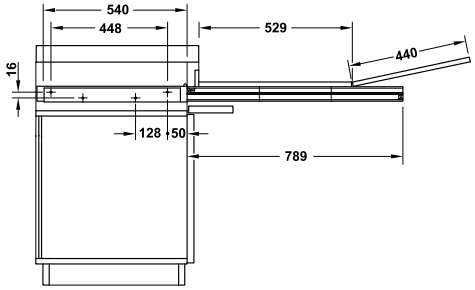

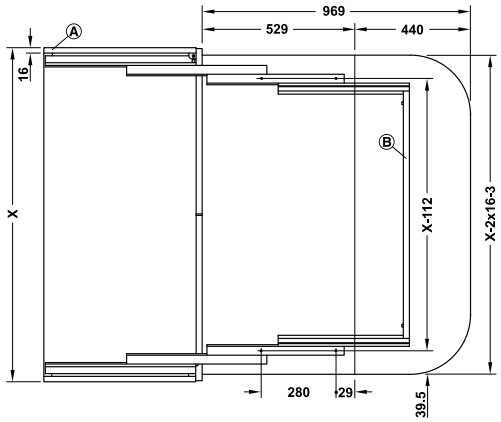

- > Area of application: For kitchen and living room furniture, behind folding drawer front panels
- > Material: Guide profile: Aluminium, mechanism: Steel
- > Finish: Guide profile: Silver coloured anodized, mechanism: Galvanized
- > Internal installation depth: Min. 540 mm
- > Dim.: Table top: Length 969 mm, table top width = internal cabinet width -3 mm
- > Load bearing capacity: 60 kg

- > Ứng dụng: Làm nội thất cho bếp và phòng khách, lắp phía sau mặt cửa trước của ngăn kéo gấp
- > Chất liệu: Thanh dẫn hướng: Nhôm, bộ phận lắp đặt: Thép
- > Lớp phủ hoàn thiện: Thanh dẫn hướng: Màu bạc anode hóa, bộ phận lắp đặt: Mạ kẽm
- > Chiều sâu lắp đặt bên trong: Tối thiểu 540 mm
- > Kích thước: Mặt bàn: Chiều dài 969 mm, chiều rộng mặt bàn = chiều rộng khoang tủ -3 mm
- > Tải trọng: 60 kg

For cabinet width (mm) Chiều rộng khoang tủ (mm)	Art.No. Mã số		Price* (VND) Giá* (Đ)
600mm	505.73.944		**16.500.000**
900mm	505.73.945		**17.050.000**
1200mm	505.73.946		**17.600.000**

Supplied with: 11 pair of running tracks, Fixing material, Installation instructions
Without table top.
Trọn bộ gồm: 1 cặp thanh ray, phụ kiện cố định, hướng dẫn lắp đặt
Không bao gồm mặt bàn
Packing: 1 set / Đóng gói: 1 bộ

Functionality
Chức năng

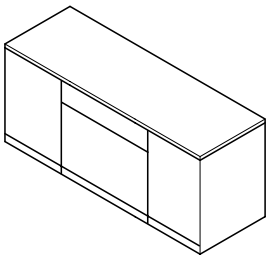

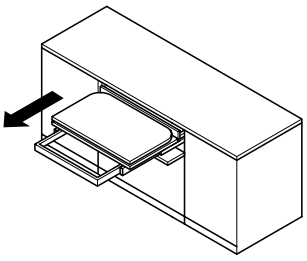

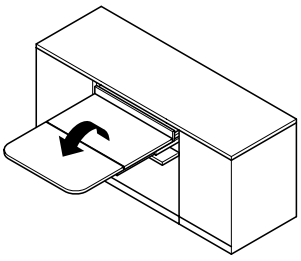

Attention!
Secure cabinet to prevent toppling!
The system is designed to suit side panel thickness Ⓐ 16 mm.
The connecting profile Ⓑ must be shortened by 1.5 mm on both sides when using 19 mm thick side panels.

Chú ý!
Cố định tủ chắc chắn để tránh nguy cơ bị nghiêng, đổ!
Bộ phụ kiện phù hợp với mặt bên các độ dày Ⓐ 16 mm.
Thanh nối Ⓑ phải được rút ngắn đi 1,5 mm ở cả hai bên khi sử dụng mặt bên có độ dày 19 mm

ISLAND EXTENSION SOLUTION
GIẢI PHÁP MỞ RỘNG BẾP ĐẢO

LIFETIME WARRANTY

MADE IN EUROPE

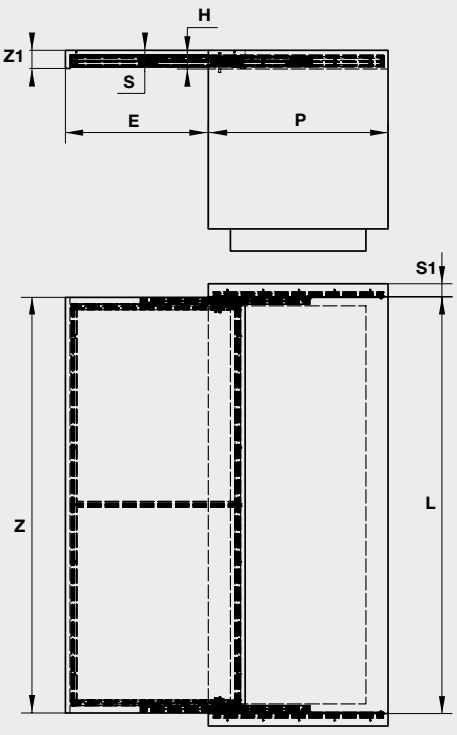

> Area of application: For kitchen Island
> Material: Aluminium
> Finish: Anodised aluminium Gray satin
> Internal installation width: Min. 800mm.
> Load bearing capacity: 80 kg

> Ứng dụng: Dành cho bếp đảo
> Chất liệu: Nhôm
> Lớp phủ hoàn thiện: Anode nhôm Nâu bóng
> Chiều rộng lắp đặt bên trong: Tối thiểu 800 mm.
> Tải trọng: 80 kg

For insland width (mm) Chiều rộng (mm)	**Art.No.** Mã số	**Price* (VND)** Giá* (Đ)
800	642.19.830	**25.300.000**

Packing: 1 set / Đóng gói: 1 bộ

H	Vertical space	Min. 60mm
P	Internal depth	Min. 800mm
L	Internal width	1908mm
S	Top thickness	Min.18mm
S1	Side thickness	Min.40mm
Z	Top width	L - 5mm
Z1	Front height	H + S - 5
E	Top opening	640mm

We reserve the right to alter specifications without notice. Price is inclusive of 10% VAT.

CORNER SLIDING

BÀN TRƯỢT MỞ RỘNG

LIFETIME WARRANTY

MADE IN EUROPE

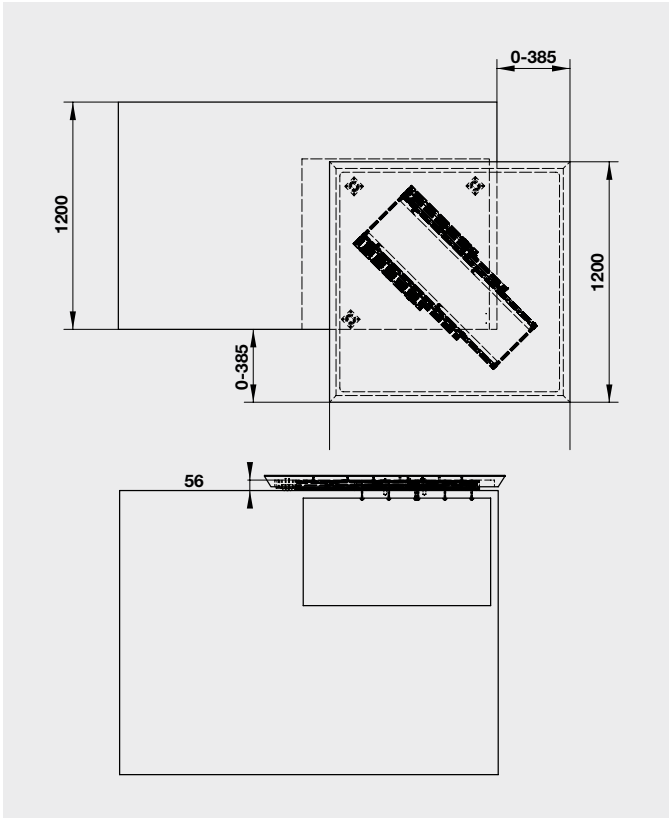

- Area of application: For kitchen Island
- Material: Aluminium
- Finish: Anodised aluminium Gray satin
- Internal installation width: Min. 1200mm.
- Load bearing capacity: 60 kg

- Ứng dụng: Dành cho bếp đảo
- Chất liệu: Nhôm
- Lớp phủ hoàn thiện: Anode nhôm Nâu bóng
- Chiều rộng lắp đặt bên trong: Tối thiểu 1200 mm.
- Tải trọng: 60 kg

Scan For Installation Guide

For insland width (mm) Chiều rộng (mm)	**Art.No.** Mã số	**Price* (VND)** Giá* (Đ)
1200	642.19.800	**32.945.000**

Packing: 1 set / Đóng gói: 1 bộ

P	Depth	Min. 1200mm
H	Height	Min. 75mm
Z	Top width	1200mm
L	Width mechanism	1200mm
S	Top thickness	Min. 18mm
E	Top opening	350mm

FLAP CORNER SLIDING

BÀN XOAY MỞ RỘNG (GÓC)

LIFETIME WARRANTY

MADE IN EUROPE

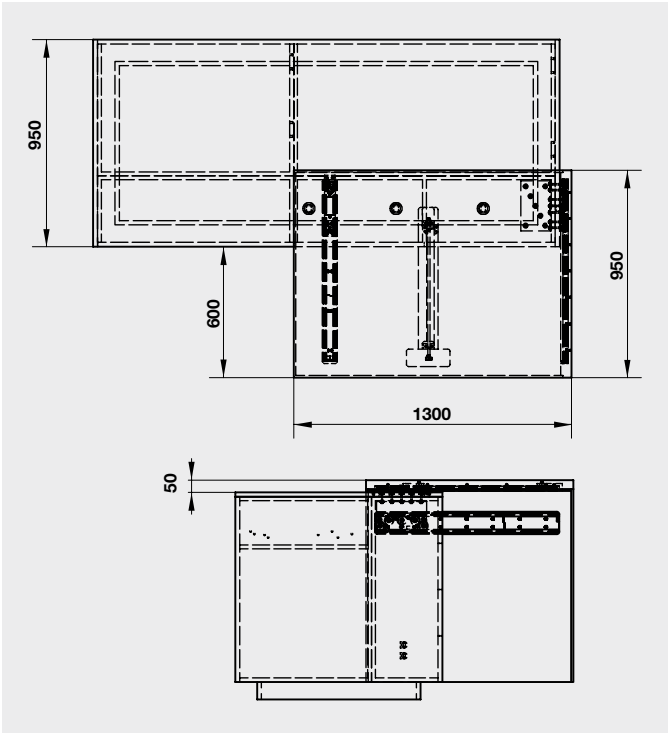

- Area of application: For kitchen Island
- Material: Aluminium
- Finish: Anodised aluminium Gray satin
- Internal installation width: Min. 950 mm
- Load bearing capacity: 80 kg
- Ứng dụng: Dành cho bếp đảo
- Chất liệu: Nhôm
- Lớp phủ hoàn thiện: Anode nhôm Nâu bóng
- Chiều rộng lắp đặt bên trong: Tối thiểu 950 mm.
- Tải trọng: 80 Kg

Scan For Installation Guide

For insland width (mm) Chiều rộng (mm)	Art.No. Mã số	Price* (VND) Giá* (Đ)
950	642.19.810	**32.175.000**

Packing: 1 set / Đóng gói: 1 bộ

P	Depth	950mm
H	Height	55mm
Z	Top width	950mm
L	Width mechanism	600/1300
S	Top thickness	Min. 50mm
E	Top opening	600mm
T	Height mechanism	Min. 450mm

We reserve the right to alter specifications without notice. Price is inclusive of 10% VAT.

PULL OUT SYSTEMS FOR INSTALLATION IN CABINETS

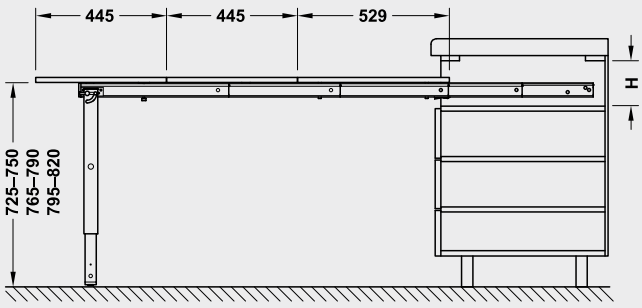

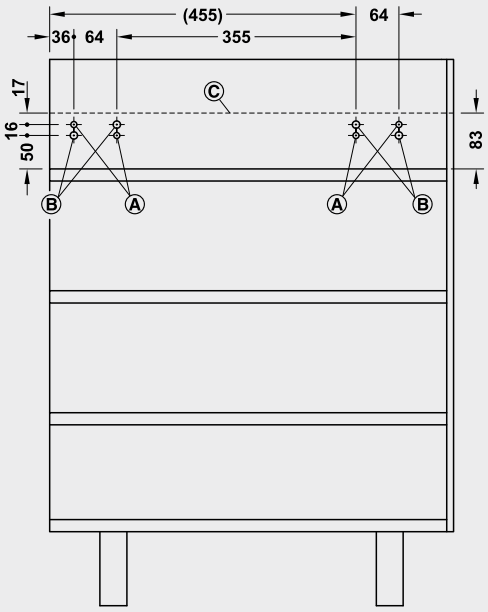

Side view
Ⓐ 8 mm, depth: 13 mm
Ⓑ 10 mm, min. depth: 3.5 mm
Ⓒ Top edge of fitting

Mặt bên
Ⓐ 8 mm, chiều sâu: 13 mm
Ⓑ 10 mm, chiều sâu tối thiểu: 3,5 mm
Ⓒ Cạnh trên của phụ kiện

- Area of application: For kitchen and living room furniture, can be installed in place of a drawer to provide a uniform front design
- Material: Guide profiles: Aluminium, table leg: Steel
- Finish/colour: Aluminium: Silver coloured anodized, steel: White aluminium
- Internal installation depth: >560 mm
- Internal installation height: Dim. H > (83 mm + 3 x table top thickness)
- Load bearing capacity: Approx. 60 kg
- Version: With folding table leg

- Ứng dụng: Làm nội thất cho bếp và phòng khách, lắp đặt thay cho ngăn kéo, tạo ra bề mặt bàn đồng nhất
- Chất liệu: Thanh dẫn hướng: Nhôm, chân bàn: Thép
- Lớp phủ hoàn thiện/màu: Nhôm: Màu bạc anode hóa, thép: Màu nhôm trắng
- Chiều sâu lắp đặt bên trong: ≥ 560 mm
- Chiều cao lắp đặt bên trong: Kích thước H ≥ (83 mm + 3 x độ dày mặt bàn)
- Tải trọng: Khoảng 60 kg
- Phiên bản: Chân bàn gấp lại được

Scan For Installation Guide

For internal installation width (mm) Chiều rộng khoang tủ (mm)	Art.No. Mã số	Price* (VND) Giá* (Đ)
562	642.19.927	**34.650.000**
862	642.19.928	**35.640.000**
1162	642.19.929	**38.830.000**

Supplied with: 1 pair of running tracks, Fixing material, Installation instructions
Without table top.
Trọn bộ gồm: 1 cặp thanh ray, phụ kiện cố định, hướng dẫn lắp đặt
Không bao gồm mặt bàn
Packing: 1 set / Đóng gói: 1 bộ

PULL-OUT DRAWER TABLE WITH SINGLE TELESCOPIC FOLDING LEG
BÀN KÉO MỞ RỘNG VỚI CHÂN BÀN ĐƠN CÓ THỂ GẬP ĐƯỢC

LIFETIME WARRANTY

MADE IN EUROPE

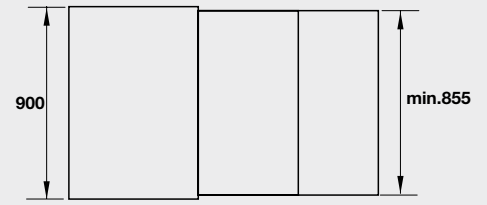

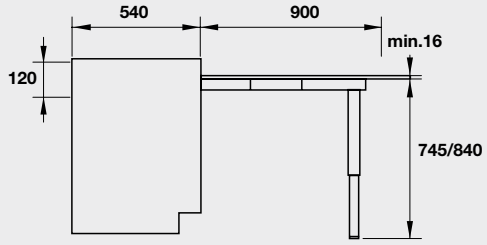

- Area of application: For kitchen and living room furniture, behind folding drawer front panels
- Material: Guide profile: Aluminium, mechanism: Steel
- Finish: Guide profile: Silver coloured anodized, mechanism: Galvanized
- Internal installation depth: Min. 540 mm
- Load bearing capacity: 100 kg

- Ứng dụng: Làm nội thất cho bếp và phòng khách, lắp phía sau mặt cửa trước của ngăn kéo gấp
- Chất liệu: Thanh dẫn hướng: Nhôm, phụ kiện lắp đặt: Thép
- Lớp phủ hoàn thiện: Thanh dẫn hướng: Màu bạc anode hóa, bộ phận lắp đặt: Mạ kẽm
- Chiều sâu lắp đặt bên trong: Tối thiểu 540 mm
- Tải trọng: 100 kg

For cabinet width (mm) Chiều rộng khoang tủ (mm)	**Art.No.** Mã số	**Price* (VND)** Giá* (Đ)
900	505.74.921	**25.741.100**

Packing: 1 set / Đóng gói: 1 bộ

We reserve the right to alter specifications without notice. Price is inclusive of 10% VAT.

PULL-OUT DRAWER BENCH WITH SINGLE FOLDING LEG
GHẾ KÉO MỞ RỘNG VỚI CHÂN GHẾ ĐƠN CÓ THỂ GẬP ĐƯỢC

LIFETIME WARRANTY

MADE IN EUROPE

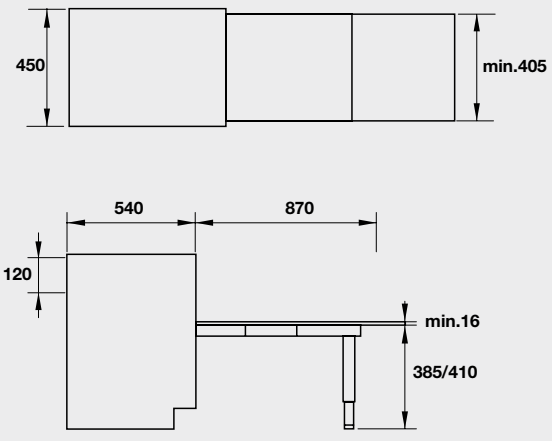

- Area of application: For kitchen and living room furniture, behind folding drawer front panels
- Material: Guide profile: Aluminium, mechanism: Steel
- Finish: Guide profile: Silver coloured anodized, mechanism: Galvanized
- Internal installation depth: Min. 540 mm
- Load bearing capacity: 100 kg

- Ứng dụng: Làm nội thất cho bếp và phòng khách, lắp phía sau mặt cửa trước của ngăn kéo gấp
- Chất liệu: Thanh dẫn hướng: Nhôm, phụ kiện lắp đặt: Thép
- Lớp phủ hoàn thiện: Thanh dẫn hướng: Màu bạc anode hóa, bộ phận lắp đặt: Mạ kẽm
- Chiều sâu lắp đặt bên trong: Tối thiểu 540 mm
- Tải trọng: 100 kg

For cabinet width (mm) Chiều rộng khoang tủ (mm)	Art.No. Mã số	Price* (VND) Giá* (Đ)
450	505.74.931	**22.015.400**

Packing: 1 set / Đóng gói: 1 bộ

PULL-OUT CRANK FOR TABLE TOP

RAY TRƯỢT MỞ RỘNG BÀN

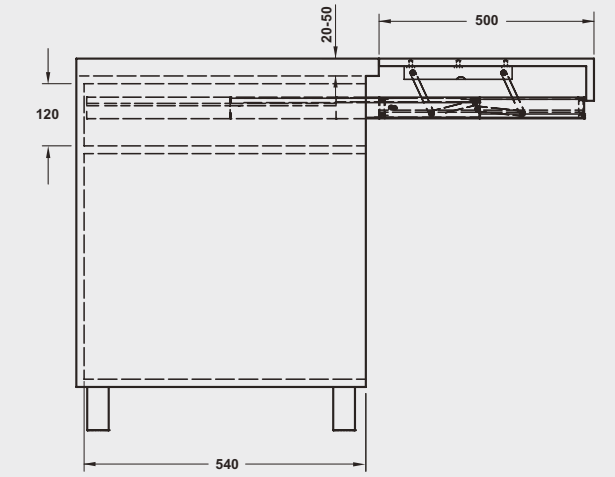

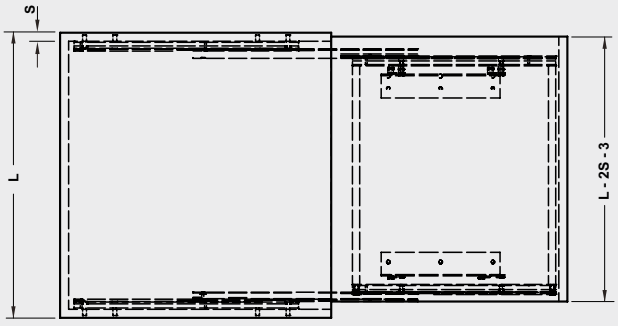

- Material: Aluminum
- Finishing: Natural anodised
- For cabinet width: 450, 600, 900, 1200 mm
- Capacity: 100 kg
- Top thickness: 20-40 mm
- For moving depth: min. 540 mm
- Extraction length: 500 mm

- Chất liệu: Nhôm
- Lớp phủ hoàn thiện: Anode hóa tự nhiên
- Chiều rộng khoang tủ phù hợp: 450, 600, 900, 1200 mm
- Tải trọng: 100 kg
- Độ dày mặt bàn: 20-40 mm
- Độ sau chuyển động phù hợp: tối thiểu 540 mm
- Độ dài mở rộng: 500 mm

For cabinet width (mm) Chiều rộng khoang tủ (mm)	**Art.No.** Mã số		**Price* (VND)** Giá* (Đ)
600	505.73.934	✈	**16.500.000**
900	505.73.935		**17.050.000**
1200	505.73.936	✈	**17.600.000**

Supplied with: 1 pair of sliding guides, fixing material, table top not included, assembly instructions.
Trọn bộ gồm: 1 cặp ray trượt dẫn hướng, phụ kiện cố định, không bao gồm mặt bàn, hướng dẫn lắp đặt
Packing: 1 set / Đóng gói: 1 bộ

We reserve the right to alter specifications without notice. Price is inclusive of 10% VAT.

TRANSFORMABLE TABLE

BÀN THÔNG MINH

LIFETIME WARRANTY

MADE IN EUROPE

- Upper frame in brill
- Height-adjustable basic structure in chrome- plated iron
- Top in serigraphed float glass of 10 mm thickness
- Extensions in melamine faced chipboard of 14 mm thickness
- Close dimesion: 1200 x 740 mm
- Open dimension: 2040 x 740 mm
- Height: 250 - 855 mm

- Khung trên màu trắng sáng
- Khung bàn có thể được điều chỉnh được độ cao, được làm bằng sắt mạ crom
- Mặt bàn làm bằng kính nổi, ép lụa, dày 10 mm
- Phần mở rộng làm bằng gỗ MFC dày 14 mm
- Kích thước khi đóng: 1200 x 740 mm
- Kích thước khi mở: 2040 x 740 mm
- Chiều cao: 250 - 855 mm

Top dimension (mm) Kích thước mặt bàn (mm)	**Art.No.** Mã số	**Price* (VND)** Giá* (Đ)
1200x740	638.35.921	**83.886.000**

Packing: 1 set / Đóng gói: 1 bộ

HEIGHT ADJUSTABLE DESK
PHỤ KIỆN BÀN NÂNG HẠ

3 YEARS

- > Weight capacity: 125kg
- > Speed: 38mm/s
- > Input volltage: AC 230 V (±10%)
- > Lowest Position: 620mm
- > Highest Position: 1250mm
- > Desktop size: 1200 x 600/1400 x 700/1600 x 800/1800 x 800

- > Tải trọng: 125 kg
- > Tóc độ: 38mm/s
- > Điện áp đầu vào: AC 230 V (±10%)
- > Vị trí thấp nhất: 620 mm
- > Vị trí cao nhất: 1250m m
- > Kích thước bàn: 1200 x 600/1400 x 700/1600 x 800/1800 x 800

Description Mô tả	Finish/color Màu hoàn thiện	Art.No. Mã số	Price* (VND) Giá* (Đ)
2 legs Electronic table Bàn điện tử 2 chân	White Trắng	633.44.041	**15.070.000**

Packing: 1 set / Đóng gói: 1 bộ

The 3rd leg to combine with table 2 legs for L-shape application
Chân thứ 3 kết hợp với 2 chân bàn tạo thành hình chữ L

Description Mô tả	Finish/color Màu hoàn thiện	Art.No. Mã số	Price* (VND) Giá* (Đ)
The 3rd leg for extended frame Chân thứ 3 để mở rộng	White Trắng	633.44.042	**7.175.300**

Packing: 1 set / Đóng gói: 1 bộ

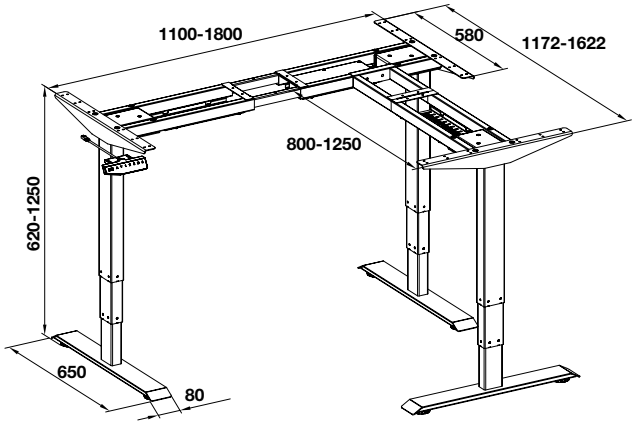

We reserve the right to alter specifications without notice. Price is inclusive of 10% VAT.

MONITOR ARM

TAY TREO MÀN HÌNH

3 YEARS

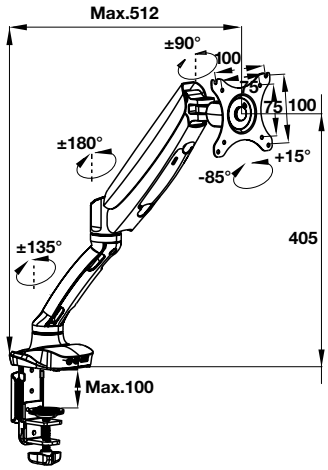

- For table thickness 20-100mm, for clamp or grommet
- Gas spring inside
- Full rotation, 360 degree at any position. Made of Aluminium and plastic
- Weith capacity: 1.5-5kg
- VESA: 75 x 75, 100 x 100
- With USB,Audio & Mic port
- 85 degree upward, 15 degree downward
- Screensize: 17-30 inch

- Cho mặt bàn dày 20-100 mm, có thể kẹp hoặc gắn vào lỗ khoan
- Có phuộc hơi bên trong
- Có thể xoay 360^{O} tại bất kỳ vị trí nào. Được làm bằng hợp kim nhôm nhựa
- Tải trọng: 1.5-5 kg
- Chuẩn VESA: 75 x 75, 100 x 100
- Tích hợp cổng USB, Audio & Mic
- Hướng lên 85^{O}, hướng xuống 15^{O}
- Kích thước màn hình: 17-30 inch

Description Mô tả	Finish/color Màu hoàn thiện	Art.No. Mã số	Price* (VND) Giá* (Đ)
Monitor mount single arm, with usb and audio port Tay treo màn hình đơn có cổng USB và Audio	Black Đen	818.70.300	**1.617.000**
Monitor mount single arm, with usb and audio port Tay treo màn hình đơn có cổng USB và Audio	White Trắng	818.70.700	**1.617.000**

Packing: 1 set / Đóng gói: 1 bộ

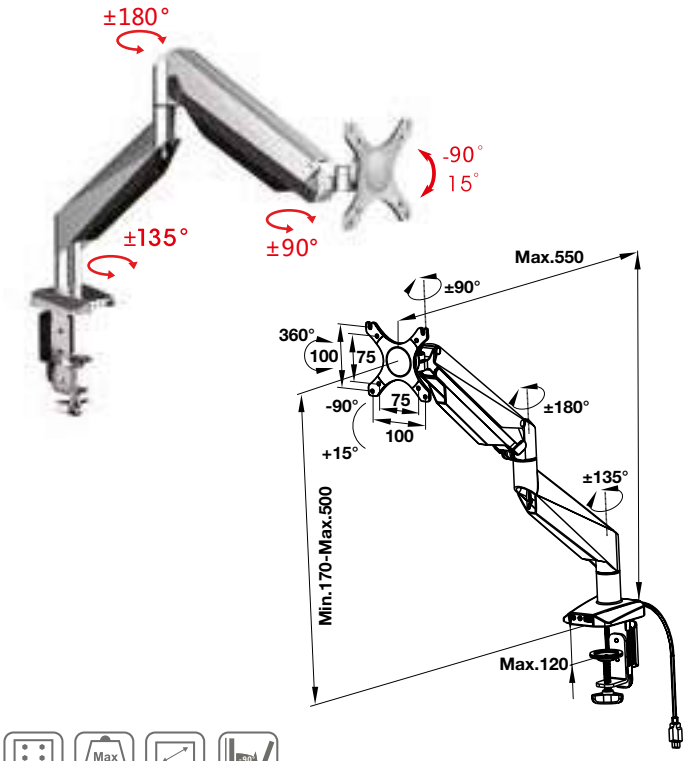

- For table thickness 20-120mm, for clamp or grommet
- Gas spring inside
- Full rotation, 360 degree at any position. Made of Aircraft Aluminium
- Weith capacity: 2-9kg
- VESA: 75 x 75, 100 x 100
- With USB,Audio & Mic port
- 90 degree upward, 15 degree downward
- Screensize: 17-30 inch

- Cho mặt bàn dày 20-120 mm, có thể kẹp hoặc gắn vào lỗ khoan
- Có phuộc hơi bên trong
- Có thể xoay 360^{O} tại bất kỳ vị trí nào. Được làm bằng nhôm máy bay
- Tải trọng: 2-9kg
- Chuẩn VESA: 75 x 75, 100 x 100
- Tích hợp cổng USB, Audio & Mic
- Hướng lên 90^{O}, hướng xuống 15^{O}
- Kích thước màn hình: 17-30 inch

Description Mô tả	Finish/color Màu hoàn thiện	Art.No. Mã số	Price* (VND) Giá* (Đ)
Monitor mount single arm Tay treo màn hình đơn	Silver Bạc	818.70.930	**3.118.500**

Packing: 1 set / Đóng gói: 1 bộ

MONITOR ARM
TAY TREO MÀN HÌNH

3 YEARS

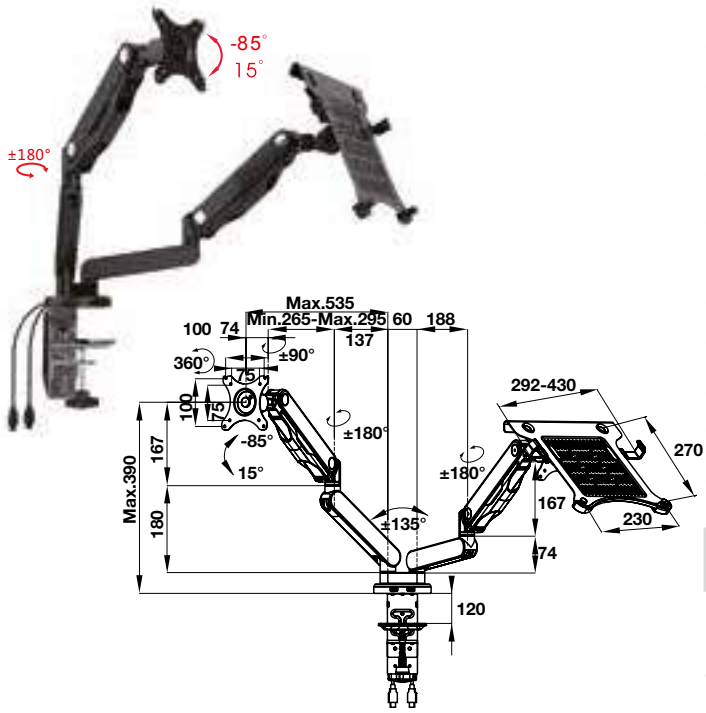

> For table thickness 20-120mm, for clamp or grommet
> Gas spring inside
> Full rotation, 360 degree at any position. Made of Aluminium
> Weith capacity: 2-9kg
> VESA: 75 x 75, 100 x 100
> With dual USB 3.0 ports
> 85 degree upward, 15 degree downward
> Screensize: 17-30 inch

> Cho mặt bàn dày 20-120 mm, có thể kẹp hoặc gắn vào lỗ khoan
> Có phuộc hơi bên trong
> Có thể xoay 360° tại bất kỳ vị trí nào. Được làm bằng nhôm
> Tải trọng: 2-9kg
> Chuẩn VESA: 75 x 75, 100 x 100
> Tích hợp 2 cổng USB 3.0
> Hướng lên 85°, hướng xuống 15°
> Kích thước màn hình: 17-30 inch

Description Mô tả	Finish/color Màu hoàn thiện	Art.No. Mã số	Price* (VND) Giá* (Đ)
Monitor mount double arm Tay treo màn hình đôi	Black Đen	818.70.910	**3.888.000**

Packing: 1 set / Đóng gói: 1 bộ

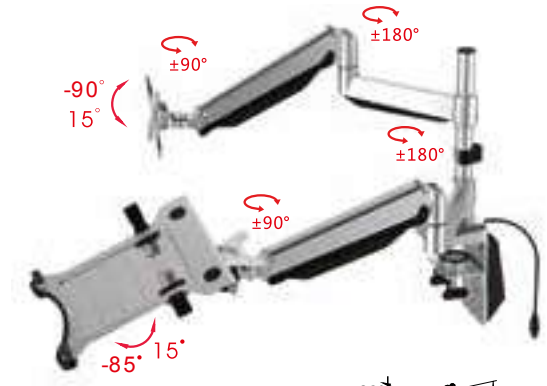

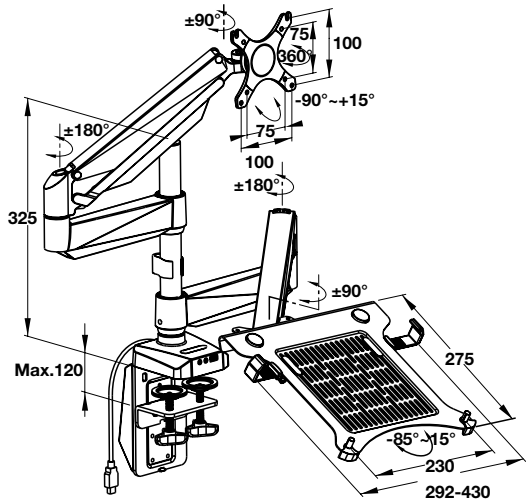

> For table thickness 20-120mm. Clamp and grommet are availabel
> Gas spring inside
> Full rotation, 360 degree at any position. Made of Aircraft Aluminium
> Weith capacity: 2-9kg for screen, 1-4kg for laptop
> VESA: 75 x7 5, 100 x 100
> With USB, Audio, Mic ports
> 90 degree upward, 15 degree downward
> Screensize: 17-30 inch, 17 inch for laptop

> Cho mặt bàn dày 20-120 mm, có thể kẹp hoặc gắn vào lỗ khoan
> Có phuộc hơi bên trong
> Có thể xoay 360° tại bất kỳ vị trí nào. Được làm bằng nhôm máy bay
> Tải trọng: 2-9kg cho màn hình, 1-4kg cho laptop
> Chuẩn VESA: 75 x7 5, 100 x 100
> Tích hợp cổng USB, Audio & Mic
> Hướng lên 90°, hướng xuống 15°
> Kích thước màn hình: 17-30 inch, 17 inch cho laptop

Description Mô tả	Finish/color Màu hoàn thiện	Art.No. Mã số	Price* (VND) Giá* (Đ)
Monitor and laptop monitor and laptop mount double arm, 1 post Tay treo màn hình và laptop đôi, 1 cột	Silver Bạc	818.70.940	**6.352.500**

Packing: 1 set / Đóng gói: 1 bộ

We reserve the right to alter specifications without notice. Price is inclusive of 10% VAT.

OFFICE DESK AND MONITOR ARMS

PHỤ KIỆN XOAY MẶT BÀN

LIFETIME WARRANTY

MADE IN EUROPE

> Predestined solution for small rooms such as work rooms, surgical waiting rooms, meeting rooms, children's rooms or dining rooms
> One piece of furniture - two functions: Sideboard and table
> The entire storage space inside the cabinet can be used

> Giải pháp lý tưởng dành cho những căn phòng nhỏ như phòng làm việc, phòng chờ phẫu thuật, phòng họp, phòng trẻ nhỏ hoặc phòng ăn
> Một bộ bàn - hai chức năng: làm bàn và kệ tủ
> Toàn bộ không gian chứa đựng bên trong tủ có thể được tận dụng

> Width: <1,200 mm
> Depth T: <600 mm
> Panel thickness: Top panel: >25 mm, side panel: >28 mm

> Chiều rộng : ≤1.200 mm
> Chiều sâu T: ≤600 mm
> Độ dày mặt ván: Mặt trên: ≥ 25 mm, mặt bên: ≥ 28 mm

Cabinet / Tủ

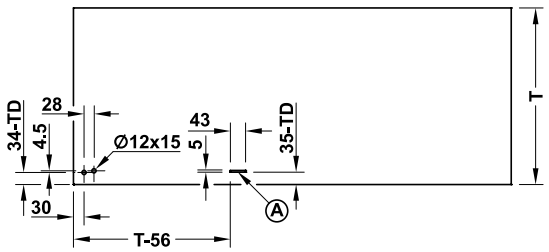

TD = door thickness <25 mm
Cabinet with inset doors: Depth T = cabinet depth
Cabinet with overlay doors: Depth T = cabinet depth + door thickness TD
Ⓐ Routing depth 12 mm Ⓑ Routing depth 11 mm

TD = độ dày của cửa ≤25 mm
Tủ có cửa chìm: Chiều sâu T = chiều sâu khoang tủ
Tủ có cửa nổi: Chiều sâu T = chiều sâu khoang tủ + độ dày của cửa TD
Ⓐ Độ sâu cho đường chuyển động 12 mm
Ⓑ Độ sâu cho đường chuyển động 11 mm

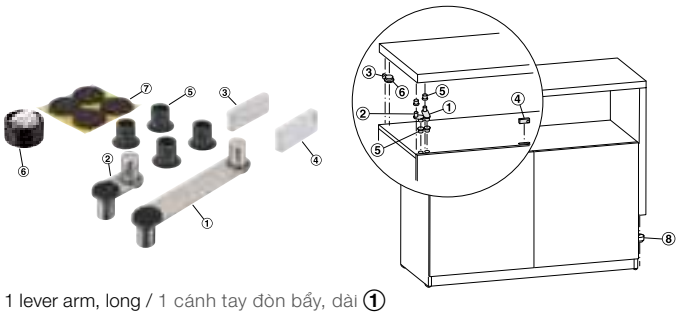

1 lever arm, long / 1 cánh tay đòn bẩy, dài ①
1 lever arm, short / 1 cánh tay đòn bẩy, ngắn ②
1 stop plate / 1 tấm chắn ③
1 magnet / 1 nam châm ④
4 sliding bushings / 4 ống lót trượt ⑤
1 castor / 1 bánh xe nhỏ ⑥
4 felt glides for glue fixing beneath swivel table / 4 miếng lót nỉ được gắn dưới bàn xoay bằng hồ ⑦
1 set of installation instructions / 1 bộ hướng dẫn sử dụng
Order reference
Please order 2 castors ⑧ for floor separately

Swivel table / Bàn xoay

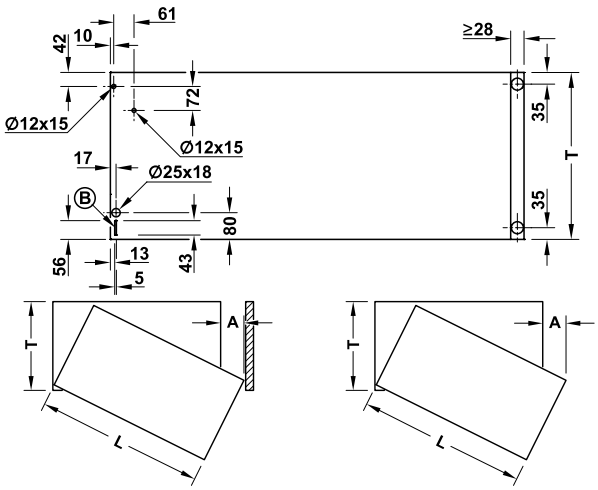

Space requirement A (mm) for table when swivelled out
Yêu cầu không gian A (mm) cho bàn khi xoay

Depth T (mm) / Chiều sâu T (mm)	Length L (mm) / Chiều dài L (mm)						
	600	700	800	900	1000	1100	1200
300	111	102	95	89	84	80	77
350	122	111	103	97	91	87	83
400	131	120	111	104	98	93	89
450	140	128	119	111	105	99	95
500	148	136	126	118	111	105	100
550	156	144	133	125	118	111	106
600	163	150	140	131	124	117	111

Internal cabinet depth (mm) / Chiều sâu khoang tủ (mm)	Art.No. / Mã số	Price* (VND) / Giá* (Đ)
Table top swivel fittings Bộ phụ kiện bàn xoay	646.31.000	**2.145.000**
Furniture castor for hard surface Bánh xe đồ nội thất cho bề mặt cứng	661.05.320	**38.500**
Furniture castor for soft surface Bánh xe đồ nội thất cho bề mặt mềm	661.05.330	**46.200**

Packing: 1 set / Đóng gói: 1 bộ

WARDROBE SLIDING SYSTEMS
CỬA TRƯỢT CHO TỦ

Hawa
Sliding Solutions

5 YEARS

MADE IN EUROPE

CONCEPTA 25/30/40/50

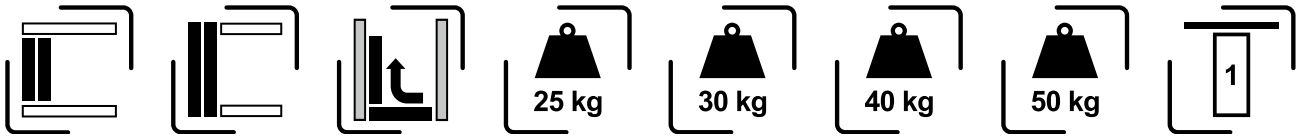

We reserve the right to alter specifications without notice. Price is inclusive of 10% VAT.

SPECIFICATION

Đặc điểm phụ kiện

>	For	1 door
>	Load capacity/leaf	25, 30, 40, 50 kg
>	Max width/leaf	300-900 mm
>	Max height/ leaf	1250-2850 mm
>	Thickness	19-30 mm

>	Cho	Cửa 1 cánh
>	Trọng lượng cánh tủ	25, 30, 40, 50 kg
>	Chiều rộng cánh tủ	300-900 mm
>	Chiều cao cánh tủ	1250-2850 mm
>	Độ dày cánh tủ	19-30 mm

TECHNICAL DRAWING

Hình ảnh và thông số kỹ thuật

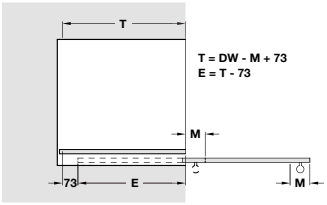

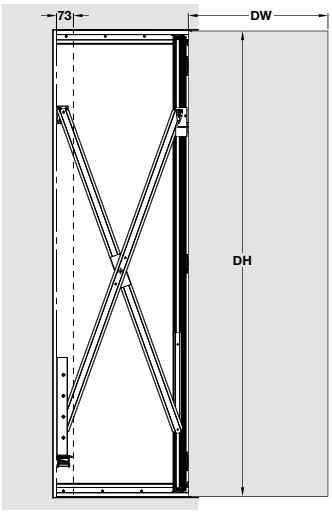

DH = Door height
DW= Door width
E= Maximum door panel width that can be withdrawn into the cabinet (measured from internal face of closed door panel)
T= Internal cabinet depth required to achieve dim.E if the cabinet is deeper, the fitting must be mounted at the distance T from the internal face of the closed door panel to achieve dim. E. If door width is less than dim. E, the T dim.= T - the difference between door width and dim. E

DH= Chiều cao cánh
DW= Chiều rộng cánh
E= Chiều rộng cánh tủ tối đa có thể lắp vào tủ
T= Chiều sâu lọt lòng để phù hợp kích thước E; Nếu tủ sâu hơn, phụ kiện phải được lắp vào ở khoảng cách T từ mặt trong của cánh tủ khi đóng để phù hợp kích thước E; Nếu chiều rộng cánh tủ nhỏ hơn kích thước E, thì kích thước T= T- độ lệch giữa chiều rộng cánh tủ và kích thước E.

Door heigh (DH) Chiều cao cánh cửa	**E**	**T**	**Order set** Bộ cửa
1250-1850mm	577 mm	650 mm	25
1851-2300 mm	827 mm	900 mm	30
1851-2500 mm	827 mm	900 mm	40
2301-2850 mm	827 mm	900 mm	50

HOW TO ORDER

Đặt hàng

COMPLETE SET FOR WEIGHT 25/30/40/50 KG/ TRỌN BỘ PHỤ KIỆN CHO CỬA 25/30/40/50 KG

	Door height mm Chiều cao	**Door weight kg** Trọng lượng	**Supplied with** Phụ kiện kèm theo	**Art. No** Mã số	**Price* (VND)** Giá* (Đ)
For 1 door Cho 1 cửa	1250-1850	25	> 1 Upright with 2 runners > 1 Scissor assembly complete with two scissor assembly guides > 3 concealed hinges > 1 spacer profile > 2 guide tracks > 1 door stopper with clip-in door stopper > 1 profile with guide brush and fixing clamps > 1 pair of cover caps > 1 end position cushioning > Mounting accessories > 1 thanh chống với 2 ray trượt > 1 bộ khung xếp với 2 bas dẫn hướng > 3 bản lề âm > 1 thanh bao > 2 thanh dẫn hướng > 1 chốt chặn với nắp đậy > 1 thanh dẫn hướng dạng chổi với giá kẹp thanh > 1 cặp nắp che > 1 miếng đệm giảm chấn > Các phụ kiện khác	408.30.045	**33.000.000**
	1851-2300	30		408.30.046	**38.500.000**
	1851-2500	40	> 1 Upright with 2 runners > 1 Scissor assembly complete with two scissor assembly guides > 4 concealed hinges > 1 spacer profile > 1 guide track > 1 running track > 1 door stopper with clip-in door stopper > 1 running gear > 1 profile with guide brush and fixing clamps > 1 pair of cover caps > 1 end position cushioning > Mounting accessories > 1 thanh chống với 2 ray trượt > 1 bộ khung xếp với 2 bas gắn dẫn hướng > 4 bản lề âm > 1 thanh bao > 1 thanh dẫn hướng > 1 chốt chặn với nắp đậy > 1 bộ trượt > 1 thanh dẫn hướng dạng chổi với giá kẹp thanh > 1 cặp nắp che > 1 miếng đệm giảm chấn > Các phụ kiện khác	408.30.047	**44.000.000**
	2301-2850	50	> 1 Upright with 2 runners > 1 Scissor assembly complete with two scissor assembly guides > 5 concealed hinges > 1 spacer profile > 1 guide track > 1 running track > 1 door stopper with clip-in door stopper > 1 running gear > 1 profile with guide brush and fixing clamps > 1 pair of cover caps > 1 end position cushioning > Mounting accessories > 1 thanh chống với 2 ray trượt > 1 bộ khung xếp với 2 bas gắn dẫn hướng > 5 bản lề âm > 1 thanh bao > 1 thanh dẫn hướng > 1 chốt chặn với nắp đậy > 1 bộ trượt > 1 thanh dẫn hướng dạng chổi với giá kẹp thanh > 1 cặp nắp che > 1 miếng đệm giảm chấn > Các phụ kiện khác	408.30.048	**45.550.000**

We reserve the right to alter specifications without notice. Price is inclusive of 10% VAT.

ACCESSORIES/ PHỤ KIỆN

		Witdth mm Chiều rộng	Material Chất liệu	Finish Màu hoàn thiện	Length mm Chiều dài	Art. No Mã số	Price* (VND) Giá* (Đ)
> Connector connecting profile, for 1 pivot sliding door > Thanh kết nối cho 1 bên cánh	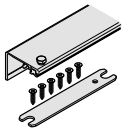	55	Aluminum Nhôm	Silver Coloured anodized Mạ bạc	650	408.30.243	**4.547.400**
					900	408.30.092	**5.500.000**
> Connector connecting profile, for 2 pivot sliding doors, for construction with adjusting feet > Thanh kết nối phía trên nóc tủ cho 2 cánh cửa khi xếp, có thể điều chỉnh	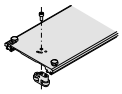	110	Aluminum Nhôm	Silver Coloured anodized Mạ bạc	650	408.30.093	**5.793.700**
					900	408.30.094	**6.612.100**
> Connector connecting profile, for 2 pivot sliding doors, for construction with fixed plinth > Thanh kết nối cho 2 cánh cửa khi xếp, cố định phía dưới	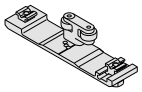	110	Aluminum Nhôm	Silver Coloured anodized Mạ bạc	26	408.30.095	**4.346.100**

Hawa
Sliding Solutions

5 YEARS

MADE IN EUROPE

CONCEPTA FOLDING 25

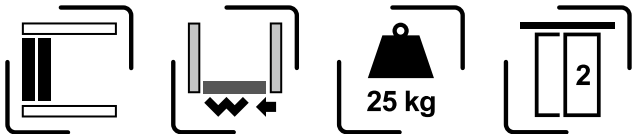

We reserve the right to alter specifications without notice. Price is inclusive of 10% VAT.

SPECIFICATION

Đặc điểm phụ kiện

> For	For 1 pair folding doors
> Load capacity/leaf	25 kg
> Max width/lpair	300-700
> Max height	1250- 2600 mm
> Thickness	19-28 mm

> Cho	1 cặp cửa trượt
> Trọng lượng	25 kg
> Chiều rộng/ cặp	300-700
> Chiều cao	1250- 2600 mm
> Độ dày cửa	19-28 mm

TECHNICAL DRAWING

Hình ảnh và thông số kỹ thuật

Design with an overlaying cabinet front
Thiết kế với cánh tủ trùm ngoài

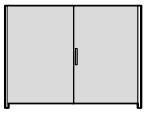

Left-hand installation
Lắp trái

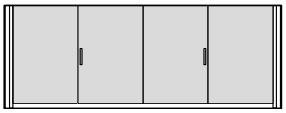

Double installation
Lắp 2 bên

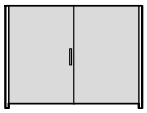

Right-hand installation
Lắp phải

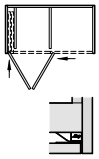

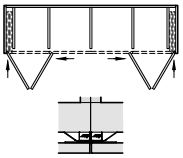

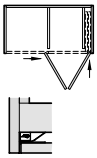

Flush door positioning with interior profile and leading ramp
Giữ cửa với thanh gỗ và đường dẫn

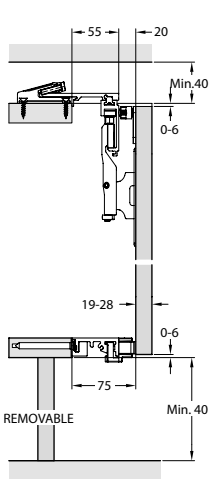

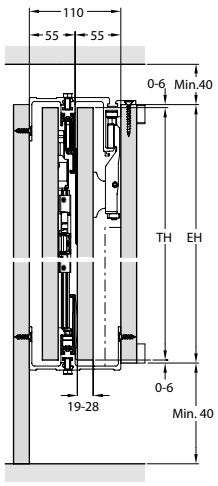

Design with recess cover without a base and with a celling connection
Thiết kế lắp dưới, không đáy với thanh nối nóc tủ

Left-hand installation
Lắp trái

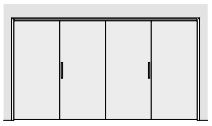

Double installation
Lắp 2 bên

Right-hand installation
Lắp phải

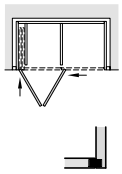

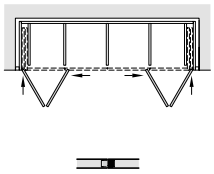

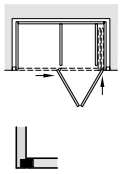

Flush door centering with magnetic centering components
Giữ cửa trung tâm với nam châm

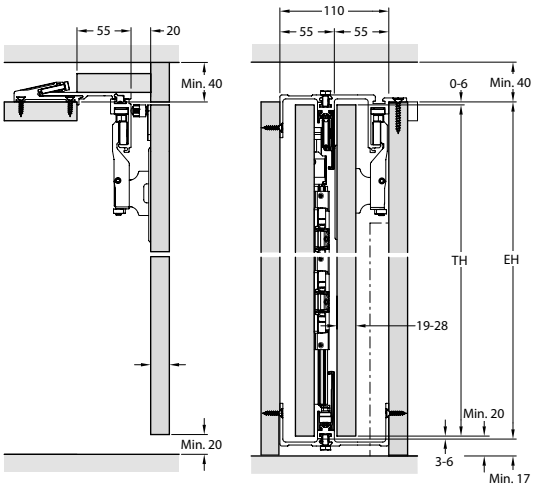

Door reaching from the worktop to the upper cabinet edge
Cửa trượt dạng xếp từ dưới lên

Left-hand installation
Lắp trái

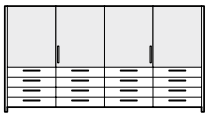

Double installation
Lắp 2 bên

Right-hand installation
Lắp phải

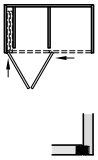

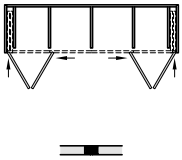

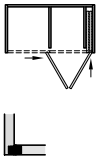

Flush door centering with magnetic centering components
Giữ cửa trung tâm với nam châm

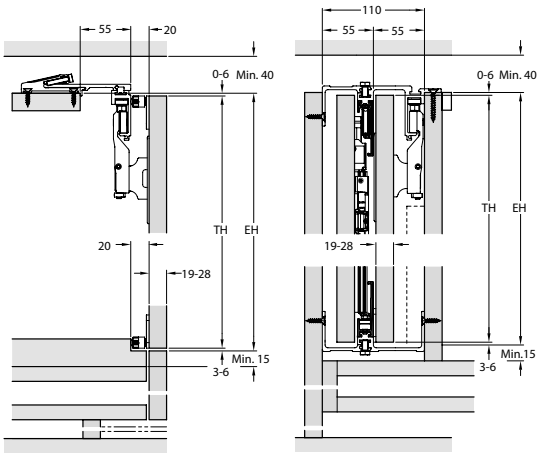

We reserve the right to alter specifications without notice. Price is inclusive of 10% VAT.

HOW TO ORDER

Đặt hàng

COMPLETE SET FOR DOOR WEIGHT 25 KG/ TRỌN BỘ PHỤ KIỆN CHO CỬA 25 KG

	Door height mm Chiều cao mm	**Mounting** Hướng trượt	Supplied with Phụ kiện kèm theo	Art. No Mã số	Price* (VND) Giá* (Đ)
For 1 pair of doors Cho 1 cặp cửa	1250-1850	Left Trái	> 1 Upright, length 1800mm > 1 complete Scissor assembly, length 900mm with two scissor assembly guides > 1 concealed hinge, with closing spring > 3 concealed centre hinges > 2 running fears (1 each with 1 roller and 2 rollers) > 1 guide track > 2 running tracks with adapter > 1 guide brush with profile, length 1850mm > 1 Fascia for door gap, length 1850mm > 1 connecting profiles for connector (1 each left and right) > 4 connectors (2 each inner side/outer side) > 1 Accessory set and mounting accessories	408.31.000	**84.944.200**
		Right Phải	> 1 thanh chống, dài 1800mm > 1 bộ khung xếp dài 900mm với 2 thanh bas gắn > 1 bản lề âm giảm chấn > 3 bản lề trung tâm > 2 bộ trượt (1 con lăn và 2 con lăn) > 1 thanh dẫn hướng > 2 thanh trượt với bas > 1 thanh dẫn hướng dạng chổi, dài 1850mm > 1 gờ bao cho khoảng hở cửa, dài 1850mm > 1 thanh nối (1 trái và 1 phải) > 4 bas liên kết (2 cho bên trong, 2 cho bên ngoài) > Bộ phụ kiện khác	408.31.001	**84.944.200**
	1851-2600	Left Trái	> 1 Upright , length 2500mm > 1 complete Scissor assembly, length 1500mm with two scissor assembly guides > 1 concealed hinge, with closing spring > 3 concealed centre hinges > 2 running gears (1 each with 1 roller and 2 rollers) > 1 guide track > 2 running tracks with adapter > 1 guide brush with profile, length 2620mm > 1 Fascia for door gap, length 2620mm > 1 connecting profiles for connector (1 each left and right) > 4 connectors (2 each inner side/outer side) > 1 Accessory set and mounting accessories	408.31.002	**71.500.000**
		Right Phải	> 1 thanh chống, dài 2500mm > 1 bộ khung xếp dài 1500mm với 2 thanh bas gắn > 1 bản lề âm giảm chấn > 3 bản lề trung tâm > 2 bộ trượt (1 con lăn và 2 con lăn) > 1 thanh dẫn hướng > 2 thanh trượt với bas > 1 thanh dẫn hướng dạng chổi, dài 2620mm > 1 gờ bao cho khoảng hở cửa, dài 2620mm > 1 thanh nối (1 trái và 1 phải) > 4 bas liên kết (2 cho bên trong, 2 cho bên ngoài) > Bộ phụ kiện khác	408.31.003	**71.500.000**

ACCESSORIES/ PHỤ KIỆN ĐẶT THÊM

		Material Chất liệu	Finish Màu hoàn thiện	Length mm Chiều dài	Art. No Mã số	Price* (VND) Giá* (Đ)
> Bottom profile, for flush position of doors from base panel to cabinet top panel, with cover caps, contact slope and drilling jig > Thanh nối thanh dẫn hướng dưới, cho vị trí âm của cửa từ mặt đáy đến nóc tủ, với nắp che, mặt tiếp xúc nghiêng và khuôn dẫn khoan	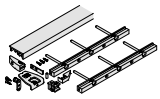	Aluminum Nhôm	Coloured anodized Mạ nhôm	1300	408.30.961	**6.237.000**
> Door centring mechanism, magnetic for flush position of doors with ceiling connection or from worktop, with drilling jig > Giữ cửa nam châm	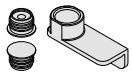	Aluminum Nhôm	Coloured anodized Mạ nhôm	-	408.30.229	**1.859.000**
> Strengthening profile for running track, for double systems up to max 2800mm without centre panel, with connecting plate, max sagging of furniture cabinet top panel < 2mm (with cloded cabinet front) > Thanh gia cố cho ray trượt	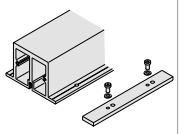	Aluminum Nhôm	Coloured anodized Mạ nhôm	2600	408.30.970	**10.208.000**
> Connecting plate for running track > Đế cho ray trượt	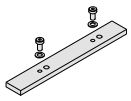	Aluminum Nhôm	Coloured anodized Mạ nhôm	-	408.30.400	**1.078.000**

INSTALLATION DIMENSIONS/ KÍCH THƯỚC LẮP ĐẶT

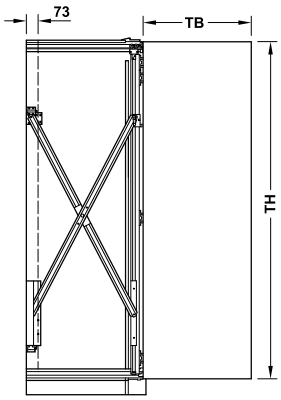

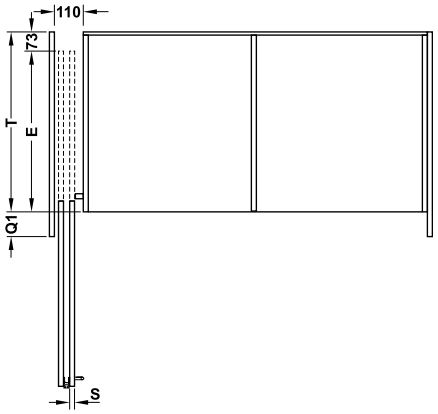

> T = TB - Q1 + 73 mm
> E = T - 73 mm
> Q1 = S + 75 mm
> TB = door width
> TH = door height
> E = max. push-in depth measured from the inner side of closed door
> T = max. permitted distance for mounting the fitting measured from the inner side of closed door to rear edge of fitting
> S = door thickness

> T = TB - Q1 + 73 mm
> E = T - 73 mm
> Q1 = S + 75 mm
> TB= chiều rộng cửa
> TH= chiều cao cửa
> E= chiều sâu tối đa đo từ bên trong của cửa khi đóng
> T= khoảng cách tối đa cho phép từ phía trong của cửa đến cạnh phía sau
> S= độ dày cửa

We reserve the right to alter specifications without notice. Price is inclusive of 10% VAT.

FINETTA

SPINFRONT 30/50 1D

SPECIFICATION

Đặc điểm phụ kiện

>	For	1 door
>	Load capacity	30-50 kg
>	Max width	540-645 mm
>	Max height	1990- 2200 mm/ 2200-2700 mm
>	Thickness	18-30 mm

>	Cho	Cửa 1 cánh
>	Trọng lượng	30-50 kg
>	Chiều rộng	540-645 mm
>	Chiều cao	1990- 2200 mm/ 2200-2700 mm
>	Độ dày cửa	18-30 mm

TECHNICAL DRAWING

Hình ảnh và thông số kỹ thuật

Installation dim internal
Installation depth 560mm
Kích thước lắp đặt bên trong
Chiều sâu lắp đặt 560 mm

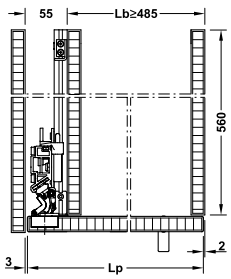

Installation dim internal
Installation depth 665mm
Kích thước lắp đặt bên trong
Chiều sâu lắp đặt 665mm

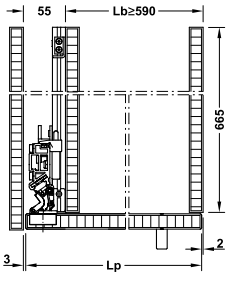

Section top view closed
Khi đóng

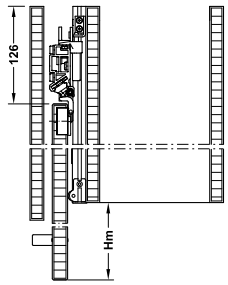

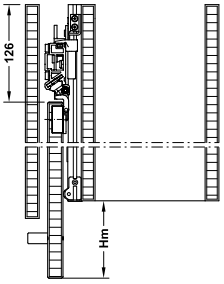

Section top view open
Khi mở

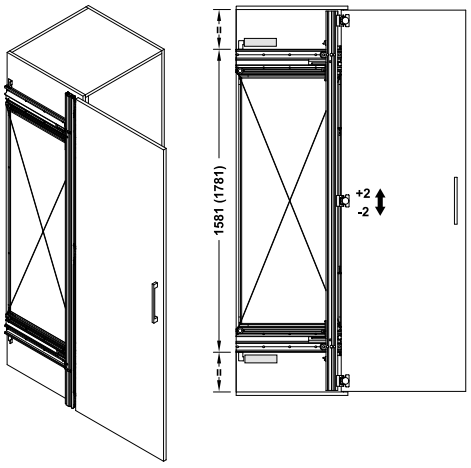

Calculation
Cabinet width = Lb
Door width = Lb=Lb+50
Door overlay = Hm = Lp-560(665)+126

Công thức tính
Chiều rộng lọt lòng = Lb
Chiều rộng cửa = Lp=Lb+50
Độ trùm cánh cửa = Hm = Lp-560(665)+126

We reserve the right to alter specifications without notice. Price is inclusive of 10% VAT.

Vorfront with side cover
Bộ cửa trùm ngoài có che bên hông

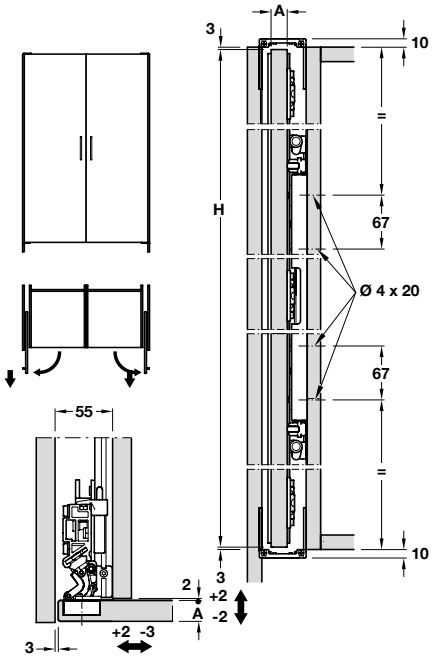

Infront inner door leaf
Bộ cửa lọt lòng

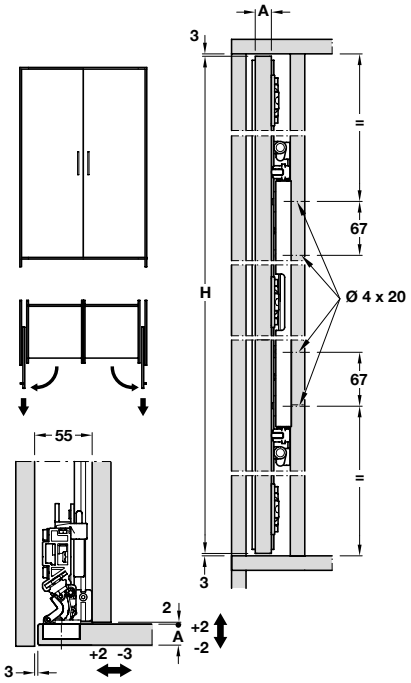

Infront door leaf in recess
Bộ cửa cho tủ lắp âm tường

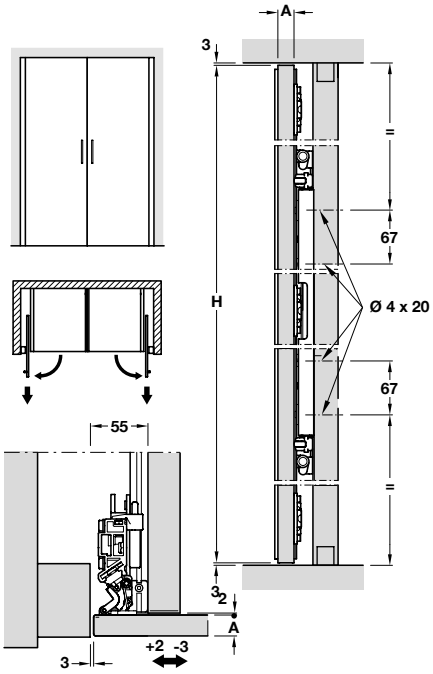

HOW TO ORDER

Đặt hàng

COMPLETE SET FOR DOOR WEIGHT 30/50 KG/ TRỌN BỘ CHO CỬA 30/50 KG

	Door height mm Chiều cao cửa mm	**Internal Installation depth mm** Chiều sâu lắp đặt mm	**Art. No** Mã số		**Price* (VND)** Giá* (Đ)
For 1 door Cho 1 cánh cửa	1990-2200	560	408.45.020		**20.900.000**
		665	408.45.021		**25.410.000**
	2200-2700	560	408.45.022		**30.470.000**
		665	408.45.023		**33.000.000**

ACCESSORIES/ PHỤ KIỆN

		Supplied with Phụ kiện kèm theo	**Material** Chất liệu	**Finish** Màu hoàn thiện	**Art. No** Mã số		**Price* (VND)** Giá* (Đ)
> Connecting profile for conneting and concealing at top and bottom, suitable for max door thickness 25mm > Thanh nối	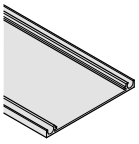	2 tracks 900mm Fixing plates Covers 2 thanh dài 900mm	Aluminum Nhôm	Siver Coloured anodized Mạ bạc	408.45.108		**3.520.000**

5 YEARS

MADE IN EUROPE

FINETTA

SPINFRONT 60 2D

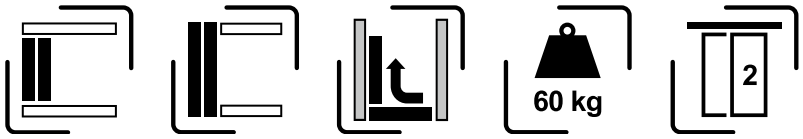

We reserve the right to alter specifications without notice. Price is inclusive of 10% VAT.

SPECIFICATION

Đặc điểm phụ kiện

>	For	2 doors
>	Load capacity	60 kg
>	Max width	2x600/ 2x700
>	Max height	1200-1400 mm/1990-2200 mm/ 2200-2700 mm
>	Thickness	18-30 mm
>	Cho	Cửa 2 cánh
>	Trọng lượng cửa	60 kg
>	Chiều rộng cửa	2x600/ 2x700
>	Chiều cao cửa	1200-1400 mm/1990-2200 mm/ 2200-2700 mm
>	Độ dày cửa	18-30 mm

TECHNICAL DRAWING

Hình ảnh và thông số kỹ thuật

Installation dimensions
Kích thước lắp đặt

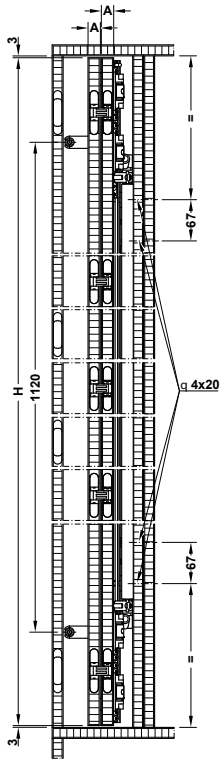

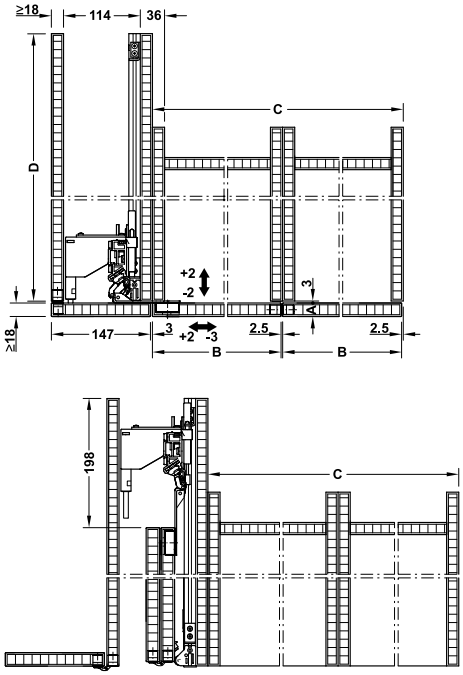

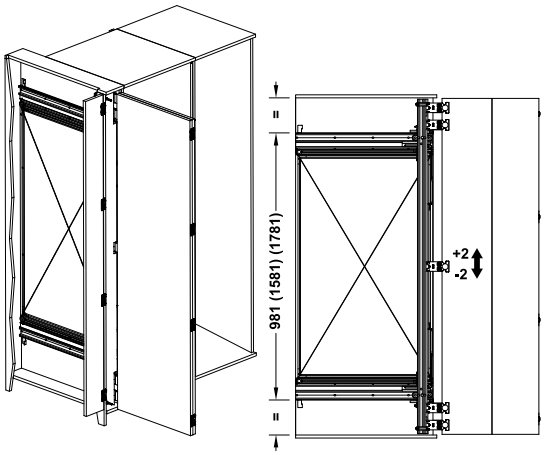

Door width per door = B = 600/700 mm
Internal cabinet width = C = 1,205/1,405 mm
Internal cabinet depth = D = 805/905 mm

Chiều rộng cửa mỗi cánh = B = 600/700 mm
Chiều rộng lọt lòng = C = 1205/1405 mm
Chiều sâu lọt lòng = D = 805/905 mm

HOW TO ORDER

Đặt hàng

COMPLETE SET FOR DOOR WEITGH 60KG/ TRỌN BỘ CHO CỬA 60 KG

	For internal cabinet depth mm Chiều sâu lọt lòng mm	Door height mm Chiều cao cửa mm	Art. No Mã số		Price* (VND) Giá* (Đ)
For 1 double door Cho 1 cặp cửa	805	1200-1400	408.45.008		**34.129.700**
		1990-2200	408.45.010		**33.000.000**
		2200-2700	408.45.012		**33.077.000**
	905	2200-2700	408.45.013		**38.184.300**

ACCESSORIES/ PHỤ KIỆN

Application
Ứng dụng

Ⓐ Magnet, Ø20 mm, thickness 3 mm
Nam châm, đường kính 20mm, dày 3mm

Ⓑ Drill hole Ø12 mm, drilling depth 16 mm
Đế, đường kính lỗ khoan Ø12 mm, chiều sâu lỗ khoan 16 mm

Ⓒ Pin and sleeve, drill hole Ø8 mm, drilling depth 14 mm
Chốt ghim và đế, đường kính lỗ khoan Ø8 mm, chiều sâu lỗ khoan 14 mm

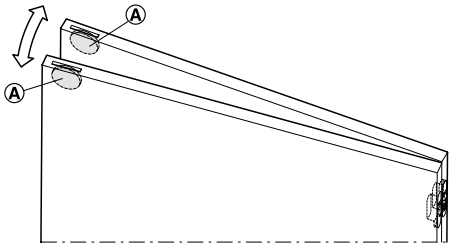

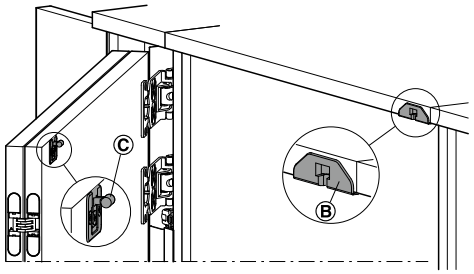

		Art. No Mã số		Price* (VND) Giá* (Đ)
> Magnet for fixing the door leaves, 20x3mm > Nam châm, 20x3mm	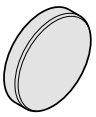	408.45.102		**1.210.000**
> Pin and sleeve with adjustment facility > Chốt giữ	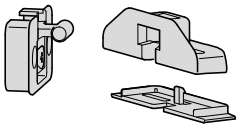	408.45.121		**693.000**

We reserve the right to alter specifications without notice. Price is inclusive of 10% VAT.

FINETTA

FLATFRONT S/OS 20 FB

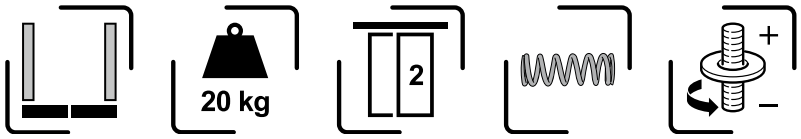

SPECIFICATION

Đặc điểm phụ kiện

> For	2 doors
> Load capacity	20 kg
> Max width	600-1500 mm
> Max height	1200 mm
> Thickness	25 mm, including handle: 18-45 mm
> Cho	Cửa 2 cánh
> Trọng lượng	20 kg
> Chiều rộng	600-1500 mm
> Chiều cao	1200 mm
> Độ dày cửa	25 mm, bao gồm tay nắm: 18-45 mm

TECHNICAL DRAWING

Hình ảnh và thông số kỹ thuật

Drilling pattern for door
Vị trí khoan định vị cửa

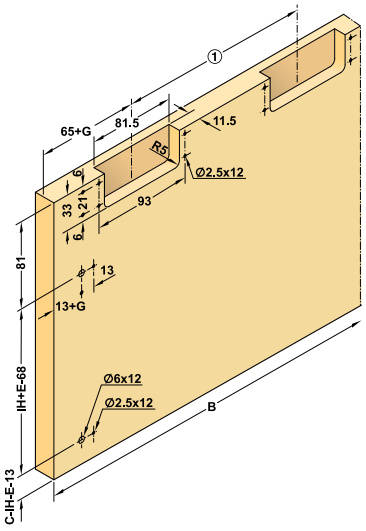

Installation dimensions
Kích thước lắp đặt

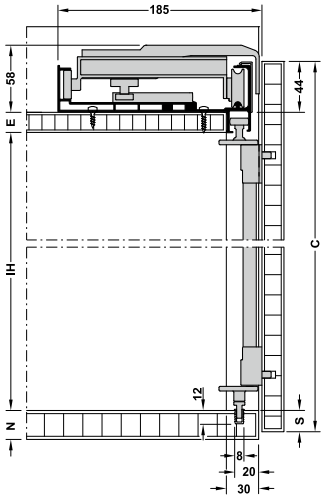

A Cabinet width
B Door width
C Door height
E Cabinet top panel thickness
G Door overlap on cabinet side panel
IH Internal cabinet height
J Centre panel thickness
K Side panel thickness
N Base panel thickness
S Door overlap on cabinet base panel
Y Centre panel notch for continuous track
V Distance from handle to outler edge

A Chiều rộng tủ
B Chiều rộng cánh tủ
C Chiều cao cánh tủ
E Độ dày mặt trên tủ
G Độ trùm tủ lên cạnh tủ
IH Chiều cao lọt lòng tủ
J Độ dày mặt giữa tủ
K Độ dày mặt bên tủ
N Độ dày mặt dưới tủ
S Độ che mặt dưới tủ
Y Đường rãnh trung tâm cho thanh dẫn
V Khoảng cách từ tay nắm đến cạnh tủ

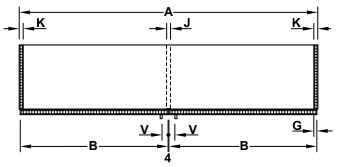

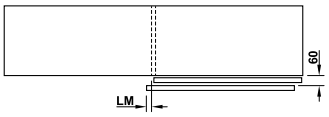

Cabinet width (mm) Chiều rộng tủ	**① in mm** Chiều A
1800	355.5
2000	405.5

We reserve the right to alter specifications without notice. Price is inclusive of 10% VAT.

HOW TO ORDER

Đặt hàng

COMPLETE SET FOR DOOR WEITGH 20KG/ TRỌN BỘ CHO CỬA 20 KG

Description Mô tả	**Suppiled with** Kèm theo	**For cabinet witdth mm** Chiều rộng tủ mm	**For door width mm** Chiều rộng cửa mm	**Dim Y mm** Kích thước Y mm	**Art. No** Mã số		**Price* (VND)** Giá* (Đ)
For 2 doors Cho 2 cánh cửa	Track set Bộ ray	1800	896	355.5	406.11.224	✈	**34.100.000**
		2000	996	405.5	406.11.225	✈	**38.941.100**

5 YEARS

MADE IN EUROPE

FINETTA

FLATFRONT S/US 20 FB

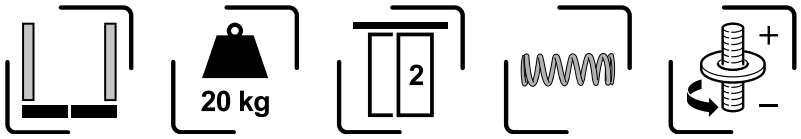

We reserve the right to alter specifications without notice. Price is inclusive of 10% VAT.

SPECIFICATION

Đặc điểm phụ kiện

> For	2 doors
> Load capacity	20 kg
> Max width	600-1500 mm
> Max height	1200 mm
> Thickness	25 mm, including handle: 18-45 mm
> Cho	Cửa 2 cánh
> Trọng lượng	20 kg
> Chiều rộng	600-1500 mm
> Chiều cao	1200 mm
> Độ dày	25 mm, bao gồm tay nắm: 18-45 mm

TECHNICAL DRAWING

Hình ảnh và thông số kỹ thuật

Drilling pattern for door
Vị trí khoan định vị cửa

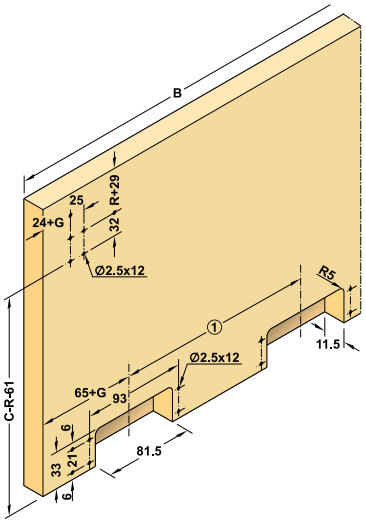

Installation dimensions
Kích thước lắp đặt

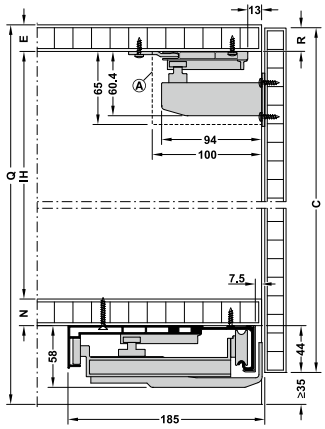

Cabinet width (mm) Chiều rộng tủ	① in mm Chiều A
1200	194.5
1400	244.5
1600	294.5
1800	344.5
2000	394.5
2200	444.5
2400	494.5
2600	544.5
2800	594.5
3000	644.5

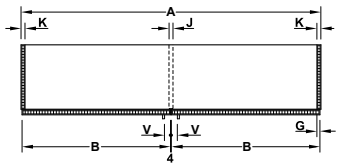

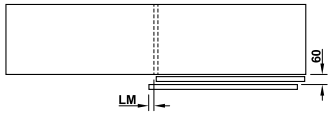

A Cabinet width
B Door width
C Door height
E Cabinet top panel thickness
G Door overlap on cabinet side panel
J Centrel panel thickness
K Side panel thickness
IH Internal cabinet height
N Base panel thickness
S Door overlap on cabinet top panel
Q Total height
Y Centre panel notch for continuous track

A Chiều rộng tủ
B Chiều rộng cánh tủ
C Chiều cao cánh tủ
E Độ dày mặt trên tủ
G Độ trùm tủ lên cạnh tủ
J Độ dày mặt giữa tủ
K Độ dày mặt bên tủ
IH Chiều cao lọt lòng tủ
N Độ dày mặt dưới tủ
S Độ che mặt dưới tủ
Q Trọng lượng
Y Đường rãnh trung tâm cho thanh dẫn

Door offset wall unit LM= 39 mm + G - (J/2)
Độ lệch cánh tủ treo tường

HOW TO ORDER

Đặt hàng

STANDARD/ BỘ PHỤ KIỆN CHO CỬA

	Suppiled with Kèm theo	**For cabinet witdth mm** Chiều rộng tủ mm	**For door width mm** Chiều rộng cửa mm	**Dim Y mm** Kích thước Y mm	**Art. No** Mã số		**Price* (VND)** Giá* (Đ)
For 2 doors Cho 2 cánh cửa	Track set Bộ ray	1200	596	194.5	406.11.201		**23.100.000**
		1400	696	244.5	406.11.202		**24.200.000**
		1600	796	294.5	406.11.203		**25.300.000**
		1800	896	344.5	406.11.204		**26.400.000**
		2000	996	394.5	406.11.205		**27.500.000**
		2200	1096	444.5	406.11.206		**28.600.000**
		2400	1196	494.5	406.11.207		**29.700.000**
		2600	1296	544.5	406.11.208		**38.814.600**
		2800	1396	594.5	406.11.209		**40.439.300**
		3000	1496	644.5	406.11.210		**40.826.500**

We reserve the right to alter specifications without notice. Price is inclusive of 10% VAT.

FINETTA
FLATFRONT M35 FB

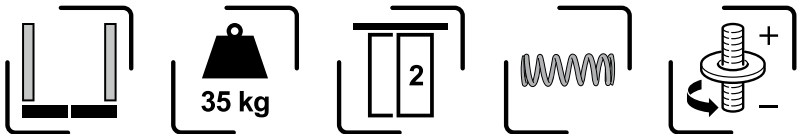

SPECIFICATION

Đặc điểm phụ kiện

>	For	2 doors
>	Load capacity/ pair	35 kg
>	Max width	600-1200 mm
>	Max height	2200 mm
>	Thickness	18-40 mm

>	Cho	Cửa 2 cánh
>	Trọng lượng/ cặp	35 kg
>	Chiều rộng cánh tủ	600-1200 mm
>	Chiều cao cánh tủ	Tối đa 2200 mm
>	Độ dày cánh tủ	18-40 mm

TECHNICAL DRAWING

Hình ảnh và thông số kỹ thuật

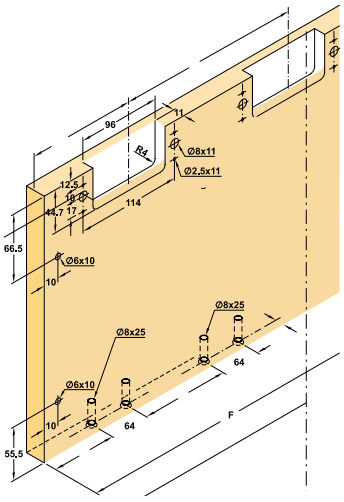

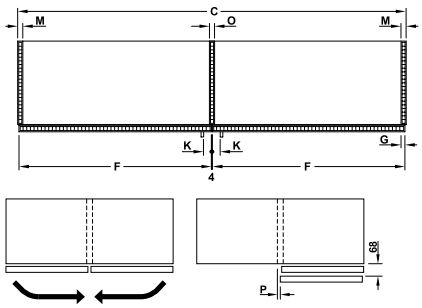

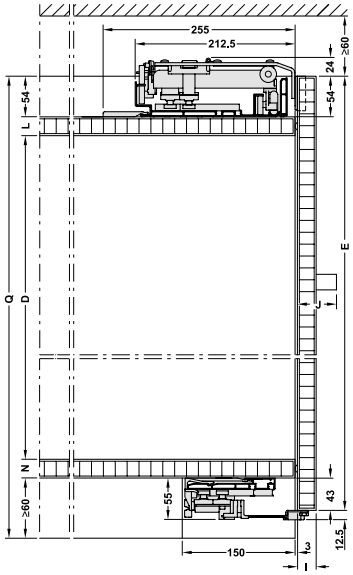

D Inner height
E Door height
F Door width
G Door overlap at cabinet side
J Door thickness including handle max 45mm
L Top panel thickness
N Base panel thickness
M Side panel thickness
O Centre panel thickness
P Door offset
S Door overlap at base panel

D Chiều cao tủ lọt lòng
E Chiều cao cánh tủ
F Chiều rộng cánh tủ
G Độ trùm cánh tủ lên cạnh tủ
J Chiều dày cánh tủ bao gồm tay nắm tối đa 45mm
L Độ dày mặt trên tủ
N Độ dày mặt dưới tủ
M Độ dày mặt bên tủ
O Độ dày cạnh giữa tủ
P Độ lệch 2 cách tủ
S Độ che mặt dưới tủ

We reserve the right to alter specifications without notice. Price is inclusive of 10% VAT.

HOW TO ORDER

Đặt hàng

STANDARD/ BỘ PHỤ KIỆN CHO CỬA

Description Mô tả	**Suppiled with** Kèm theo	**Cabinet width mm** Chiều rộng mm	**Art. No** Mã số	**Price* (VND)** Giá* (Đ)
For 2 doors Cho 2 cánh cửa	Track set Bộ ray	1200	406.11.130	**44.617.100**
		1400	406.11.131	**45.931.600**
		1600	406.11.132	**47.281.300**
		1800	406.11.133	**55.030.800**
		2000	406.11.134	**55.446.600**
		2200	406.11.135	**61.047.800**
		2400	406.11.136	**63.097.100**

5 YEARS

MADE IN EUROPE

FINETTA

FLATFRONT M50 F FB

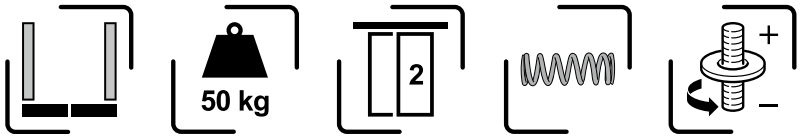

We reserve the right to alter specifications without notice. Price is inclusive of 10% VAT.

SPECIFICATION

Đặc điểm phụ kiện

>	For	2 doors
>	Load capacity/ pair	50 kg
>	Max width	800-1600 mm
>	Max height	2700 mm
>	Thickness	18-40 mm

>	Cho	Cửa 2 cánh
>	Trọng lượng/ cặp	50 kg
>	Chiều rộng cánh tủ	800-1600 mm
>	Chiều cao cánh tủ	Tối đa 2700 mm
>	Độ dày cánh tủ	18-40 mm

TECHNICAL DRAWING

Hình ảnh và thông số kỹ thuật

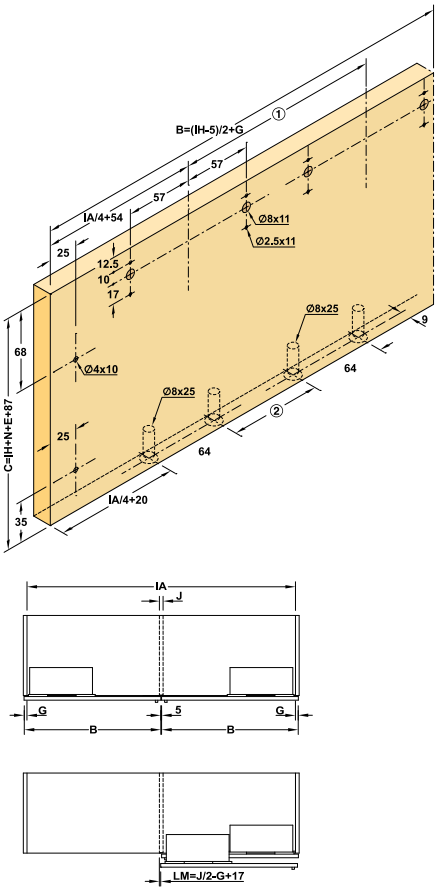

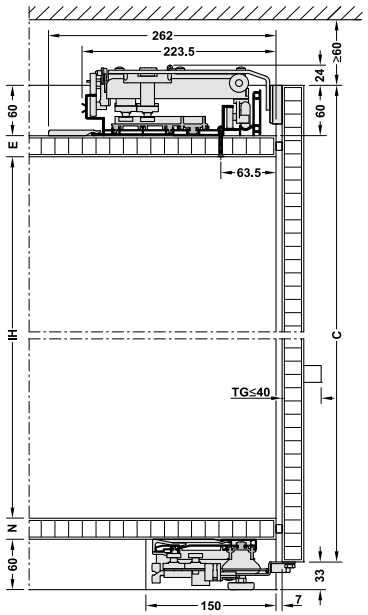

B Door width
C Door height
E Cabinet top panel thickness
G Door overlap on cabinet side panel
IA Internal cabinet width
IH Internal cabinet height
J Centre panel thickness
LM Door offset
N Cabinet base panel thickness
S Door overlap on cabinet base panel
TG Door thickness including handle (max. 40 mm)

B Chiều rộng cửa
C Chiều cao cửa
E Chiều dày mặt trên tủ
G Độ che cạnh tủ
IA Chiều rộng lọt lòng tủ
IH Chiều cao lọt lòng tủ
J Chiều cạnh mặt giữa cánh tủ
LM Độ lệch 2 cánh
N Chiều dày mặt dưới tủ
S Độ che mặt dưới tủ
TG Chiều dày cánh tủ bao gồm tay nắm tối đa 40mm

Internal cabinet width (mm) Chiều rộng lọt lòng tủ	**① in mm** Chiều ①	**② in mm** Chiều ②
1531-1930	254	177
1931-2330	354	277
2331-2730	454	377
2731-3200	554	477

HOW TO ORDER

Đặt hàng

STANDARD/ BỘ PHỤ KIỆN CHO CỬA

	For internal Cabinet width mm Cho chiều rộng tủ mm	**Art. No** Mã số		**Price* (VND)** Giá* (Đ)
For 2 doors Cho 2 cánh cửa	1531-1930	406.11.285		**37.704.700**
	1931-2330	406.11.286		**38.701.300**
	2331-2730	406.11.287		**39.105.000**
	2731-3200	406.11.288		**42.983.600**

TRACKS/ RAY DẪN HƯỚNG

		For internal Cabinet width mm Cho chiều rộng tủ mm	**Art. No** Mã số		**Price* (VND)** Giá* (Đ)
Track set Bộ ray	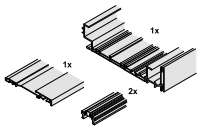	1531-2330	406.11.690		**15.873.000**
		2331-3200	406.11.691		**22.440.000**

We reserve the right to alter specifications without notice. Price is inclusive of 10% VAT.

FINETTA

FLATFRONT L 70 F FB

SPECIFICATION

Đặc điểm phụ kiện

>	For	2 doors
>	Load capacity/ pair	70 kg
>	Max width	900-1700 mm
>	Max height	2700 mm
>	Thickness	18-35 mm

>	Cho	Cửa 2 cánh
>	Trọng lượng/ cặp	70 kg
>	Chiều rộng cánh tủ	900-1700 mm
>	Chiều cao cánh tủ	Tối đa 2700 mm
>	Độ dày cánh tủ	18-35 mm

TECHNICAL DRAWING

Hình ảnh và thông số kỹ thuật

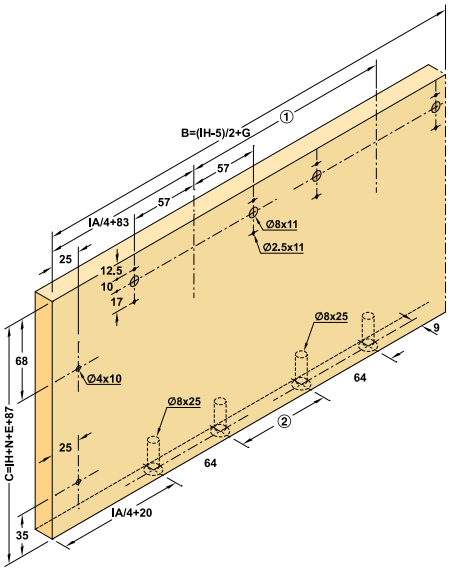

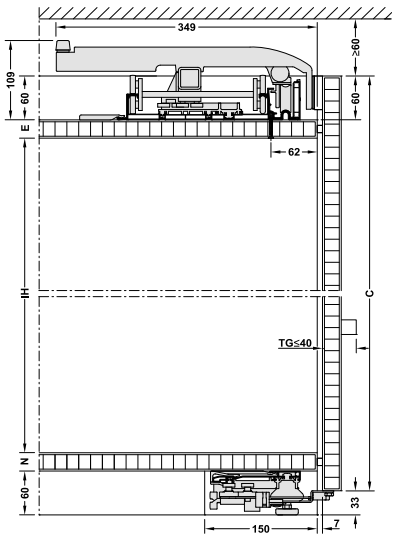

A Cabinet width
B Door width
C Door height
E Cabinet top panel thickness
G Door overlap on cabinet side panel
IA Internal cabinet width
IH Internal cabinet height
J Centre panel thickness
LM Door offset
N Cabinet base panel thickness
S Door overlap on cabinet base panel
TG Door thickness including handle (max. 40 mm)

A Chiều rộng tủ
B Chiều rộng cánh cửa
C Chiều cao cánh cửa
E Độ dày mặt trên tủ
G Độ trùm cánh tủ lên cạnh tủ
IA Chiều rộng lọt lòng tủ
IH Chiều cao lọt lòng tủ
J Độ dày cạnh giữa tủ
LM Độ lệch 2 cánh tủ
N Độ dày mặt dưới tủ
S Độ che mặt dưới tủ
TG Độ dày cửa bao gồm tay nắm (tối đa 40 mm)

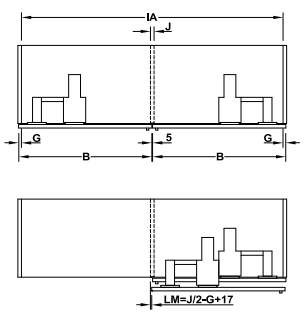

Internal cabinet width (mm) Chiều rộng lọt lòng tủ	**① in mm** **Chiều ①**	**②in mm** **Chiều ②**
1731-2130	273	177
2131-2530	373	277
2531-2930	473	377
2931-3400	573	477

We reserve the right to alter specifications without notice. Price is inclusive of 10% VAT.

HOW TO ORDER

Đặt hàng

STANDARD/ BỘ PHỤ KIỆN CHO CỬA

	For internal Cabinet width mm Cho chiều rộng tủ mm	**Art. No** Mã số		**Price* (VND)** Giá* (Đ)
For 2 doors Cho 2 cánh cửa	1531-1930	406.11.120		**46.190.100**
	1931-2330	406.11.121		**46.783.000**
	2331-2730	406.11.122		**47.597.000**
	2731-3200	406.11.123		**49.995.000**

TRACKS/ RAY DẪN HƯỚNG

		For internal Cabinet width mm Cho chiều rộng tủ mm	**Art. No** Mã số		**Price* (VND)** Giá* (Đ)
Track set Bộ ray	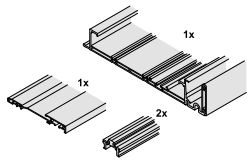	1731-2530	406.11.680		**19.505.200**
		2531-3400	406.11.681		**33.339.900**

ACCESSORIES/ PHỤ KIỆN

		Material Chất liệu	**Colour** Màu	**Art. No** Mã số		**Price* (VND)** Giá* (Đ)
Cover cap Nắp che	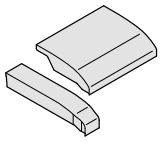	Plastic Nhựa	White Trắng	406.11.094		**209.000**

5 YEARS

MADE IN EUROPE

FINETTA

FLATFRONT L 100 FB

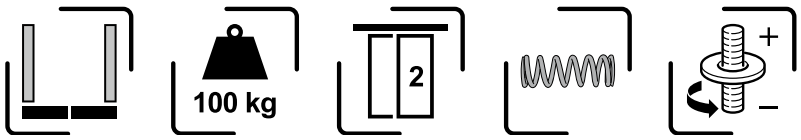

We reserve the right to alter specifications without notice. Price is inclusive of 10% VAT.

SPECIFICATION

Đặc điểm phụ kiện

>	For	2 doors
>	Load capacity	100 kg
>	Max width	821-2020 mm
>	Max height	3000 mm
>	Thickness	18-45 mm

>	Cho	Cửa 2 cánh
>	Trọng lượng/ cặp	100 kg
>	Chiều rộng cánh tủ	821-2020 mm
>	Chiều cao cánh tủ	Tối đa 3000 mm
>	Độ dày cánh tủ	18-45 mm

TECHNICAL DRAWING

Hình ảnh và thông số kỹ thuật

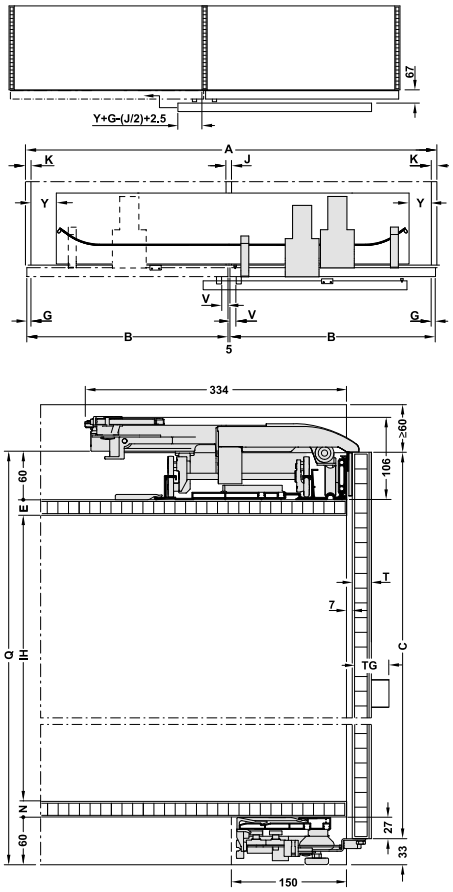

A Cabinet width
B Door width
C Door height
E Cabinet top panel thickness
F Gap between doors
G Door overlap on cabinet side panel
IH Internal cabinet height
J Centre panel thickness
K Side panel thickness
N Base panel thickness
T Door thickness
TG Door thickness including handle max. 45 mm
V Distance from handle to outer edge
Q Total height

$$\text{Dim. Y} = \frac{\text{internal cabinet width on site -* dim. in order table}}{2}$$

A Chiều rộng tủ
B Chiều rộng cánh cửa
C Chiều cao cánh cửa
E Độ dày mặt trên tủ
F Khoảng cách giữa các cánh tủ
G Độ trùm cánh tủ lên cạnh tủ
IH Chiều cao lọt lòng tủ
J Độ dày cạnh giữa tủ
K Độ dày bên cạnh bên tủ
N Đô dày mặt dưới tủ
T Độ dày cánh cửa
V Khoảng cách từ tay nắm đến cạnh bên
TG Độ dày cửa bao gồm tay nắm (tối đa 40mm)
Q Tổng cộng chiều cao

$$\text{Kích thước Y} = \frac{\text{(chiều rộng bên trong tủ - kích thước)}}{2}$$

Drilling pattern for door
Vị trí khoan định vị cửa

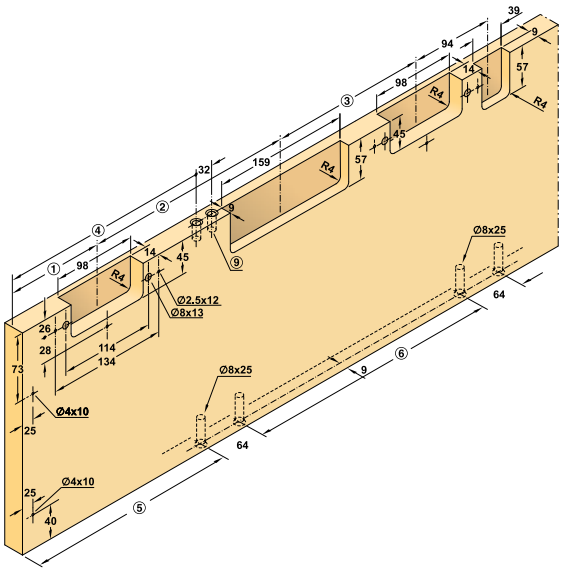

⑨ Sleeve with M4 internal thread/ Ốc cấy M4

Internal cabinet width (mm) Chiều rộng tủ lọt lòng	**Dim. mm** Kích thước					
	①	②	③	④	⑤	⑥
1600-1799	181	303	154	353	422	177
1800-1999		353	204	403	472	227
2000-2199		403	254	453	522	277
2200-2399		453	304	503	572	327
2400-2599		503	354	553	622	377
2600-2799	231	503	354	603	672	427
2800-2999	281			653	722	477
3000-3199	331			703	772	527
3200-3399	381			753	822	577
3400-3599	431			803	872	627
3600-3799	481			853	922	677
3800-3999	531			903	972	727

HOW TO ORDER

Đặt hàng

COMPLETE SET/ TRỌN BỘ PHỤ KIỆN CHO CỬA

	For internal cabinet width mm Chiều rộng tủ lọt lòng mm	**Art. No** Mã số	**Price* (VND)** Giá* (Đ)
For 2 doors Cho 2 cánh cửa	1600*-1799	406.11.101	**59.235.000**
	1800*-1999	406.11.102	**59.956.600**
	2000*-2199	406.11.103	**62.616.400**
	2200*-2399	406.11.104	**63.936.400**
	2400*-2599	406.11.105	**67.581.800**
	2600*-2799	406.11.106	**70.200.000**
	2800*-2999	406.11.107	**84.845.200**
	3000*-3199	406.11.108	**70.955.500**
	3200*-3399	406.11.109	**73.269.900**
	3400*-3599	406.11.110	**73.647.200**
	3600*-3799	406.11.111	**74.074.000**
	3800*-3999	406.11.112	**78.284.800**

ACCESSORIES/ PHỤ KIỆN

		Material Chất liệu	**Colour** Màu	**Art. No** Mã số	**Price* (VND)** Giá* (Đ)
Cover cap Nắp che	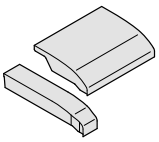	Plastic Nhựa	White Trắng	406.11.094	**209.000**

We reserve the right to alter specifications without notice. Price is inclusive of 10% VAT.

HÄFELE

5 YEARS

SLIDO CLASSIC 10/A IF

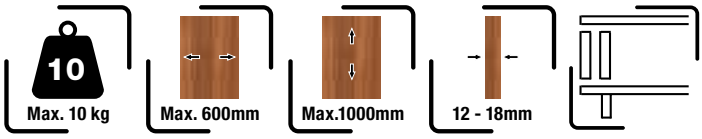

SPECIFICATION

Đặc điểm phụ kiện

> For	2 doors or 3 doors
> Load capacity/leaf	10 kg
> Max width/leaf	600 mm
> Max height/leaf	1000 mm
> Thickness	12-18 mm
> Running gear:	Bottom running, running gear with nyon roller

> Cho	Cửa 2 cánh hoặc 3 cánh
> Trọng lượng/ cặp	10 kg
> Chiều rộng cánh tủ	Tối đa 600 mm
> Chiều cao cánh tủ	Tối đa 1000 mm
> Độ dày cánh tủ	12-18 mm
> Bánh xe	Bánh xe trượt dưới bằng nhựa

TECHNICAL DRAWING

Hình ảnh và thông số kỹ thuật

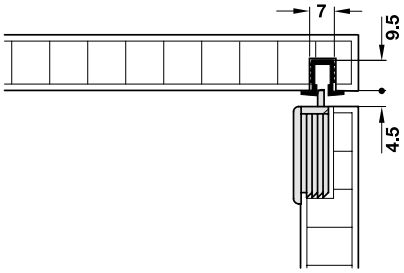

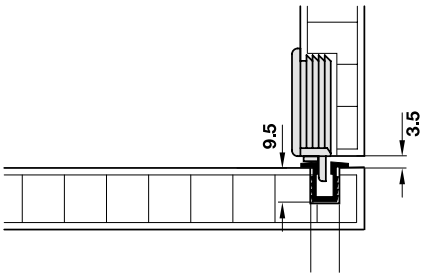

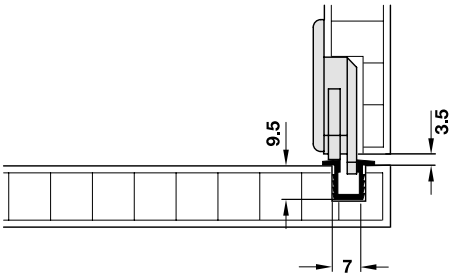

We reserve the right to alter specifications without notice. Price is inclusive of 10% VAT.

HOW TO ORDER

Đặt hàng

COMPLETE SET/ TRỌN BỘ PHỤ KIỆN CHO CỬA

Classic 10/A IF Bộ phụ kiện cửa trượt Classic 10/A IF		
Description Mô tả	**Art. No.** Mã số	**Price* (VND)** Giá* (Đ)
For 2 doors / Cho cửa 2 cánh	494.00.140	**70.400**
For 3 doors / Cho cửa 3 cánh	494.00.141	**106.700**

COMPONENTS/ CÁC THÀNH PHẦN

Description Mô tả	**Pictures** Hình ảnh	**Material** Chất liệu	**Colour** Màu
Guide with lockable bolt Dẫn hướng trên với khóa	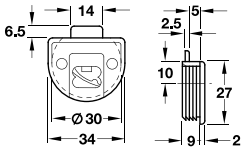	Plastic Nhựa	Brown Màu nâu
Bottom roller Dẫn hướng dưới	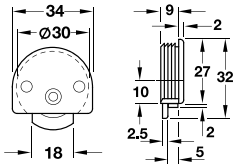	Plastic Nhựa	Brown Màu nâu

Track Ray trượt		
Description Mô tả	**Art. No.** Mã số	**Price* (VND)** Giá* (Đ)
Top and bottom running and guide track, 3m Ray trượt và dẫn hướng trên dưới, 3m	404.14.133	**79.750**

5 YEARS

SLIDO
CLASSIC 25 IF

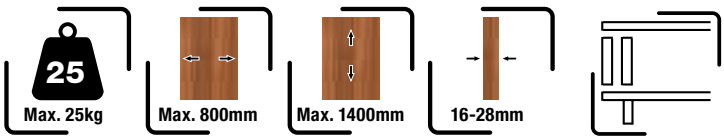

We reserve the right to alter specifications without notice. Price is inclusive of 10% VAT.

SPECIFICATION

Đặc điểm phụ kiện

> For	2 doors or 3 doors
> Load capacity/leaf	25 kg
> Max width/leaf	800 mm
> Max height/leaf	1400 mm
> Thickness	16-28 mm
> Running gear:	Bottom running, running gear with nyon roller

> Cho	Cửa 2 cánh hoặc 3 cánh
> Trọng lượng/ cặp	25 kg
> Chiều rộng cánh tủ	Tối đa 800 mm
> Chiều cao cánh tủ	Tối đa 1400 mm
> Độ dày cánh tủ	16-28 mm
> Bánh xe	Bánh xe trượt dưới bằng nhựa

TECHNICAL DRAWING

Hình ảnh và thông số kỹ thuật

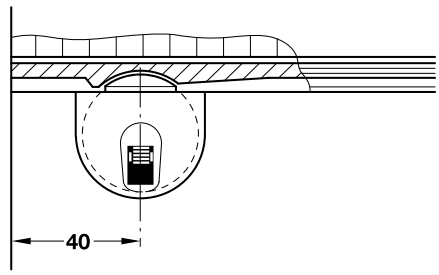

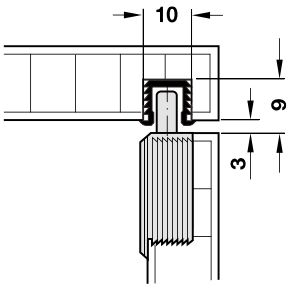

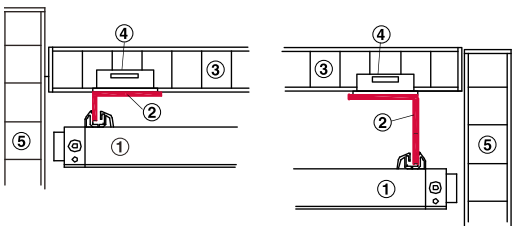

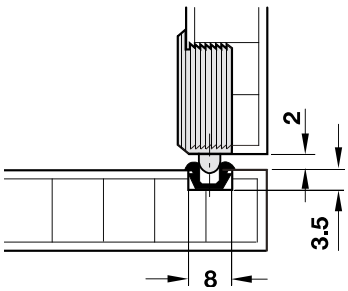

Follower bracket, pre-mounted
① Soft closing mechanism
② Follower bracket
③ Sliding door
④ Sliding door fitting
⑤ Cabinet sidel

Bas treo, gắn sẵn
① Cơ chế giảm chấn
② Bas treo
③ Cánh cửa trượt
④ Phụ kiện cửa trượt
⑤ Cạnh tủ

HOW TO ORDER

Đặt hàng

COMPLETE SET/ TRỌN BỘ PHỤ KIỆN CHO CỬA

Classic 25 IF Bộ phụ kiện cửa trượt Classic 25 IF		
Description Mô tả	**Art. No.** Mã số	**Price* (VND)** Giá* (Đ)
For 2 doors / Cho cửa 2 cánh	494.00.120	**249.700**
For 3 doors / Cho cửa 3 cánh	494.00.121	**375.100**

COMPONENTS/ CÁC THÀNH PHẦN

Description Mô tả	**Pictures** Hình ảnh	**Material** Chất liệu	**Colour** Màu
Guide with lockable bolt Dẫn hướng trên với khóa	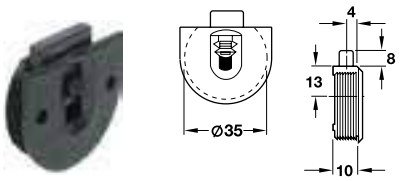	Plastic Nhựa	Black Màu đen
Bottom roller Dẫn hướng dưới	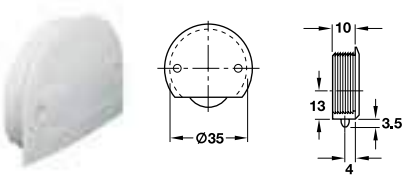	Plastic Nhựa	White Màu trắng

Track Ray trượt			
Description Mô tả	Pictures Hình ảnh	Art. No. Mã số	Price* (VND) Giá* (Đ)
Running track, 3000mm Ray trượt trên, 3000mm	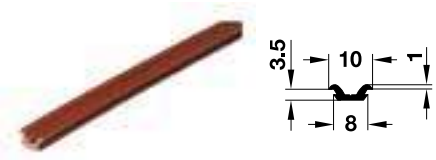	404.09.163	**111.100**
Guide track, 3000mm Ray dẫn hướng dưới, 3000mm		404.13.113	**118.800**

Smuso fittings (Optional) Phụ kiện giảm chấn (Tùy chọn)		
Description Mô tả	**Art. No.** Mã số	**Price* (VND)** Giá* (Đ)
Complete set for 2 or 3 doors Trọn bộ cho cửa 2 hoặc 3 cánh	405.12.029	**950.400**

We reserve the right to alter specifications without notice. Price is inclusive of 10% VAT.

SLIDO
CLASSIC 40 IF AA

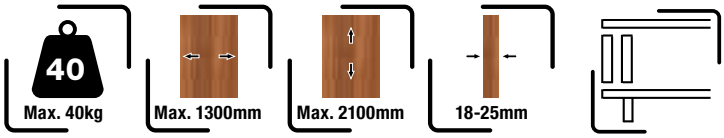

SPECIFICATION

Đặc điểm phụ kiện

> For	2 doors or 3 doors
> Load capacity/leaf	40 kg
> Max width/leaf	1300 mm
> Max height/leaf	2100 mm
> Thickness	18-25 mm
> Running gear:	Bottom running, running gear with ball bearing white nyon

> Cho	Cửa 2 cánh hoặc 3 cánh
> Trọng lượng/ cặp	40 kg
> Chiều rộng cánh tủ	Tối đa 1300 mm
> Chiều cao cánh tủ	Tối đa 2100 mm
> Độ dày cánh tủ	18-25 mm
> Bánh xe	Bánh xe trượt dưới bằng nhựa

TECHNICAL DRAWING

Hình ảnh và thông số kỹ thuật

Installation dimensions
Kích thước lắp đặt

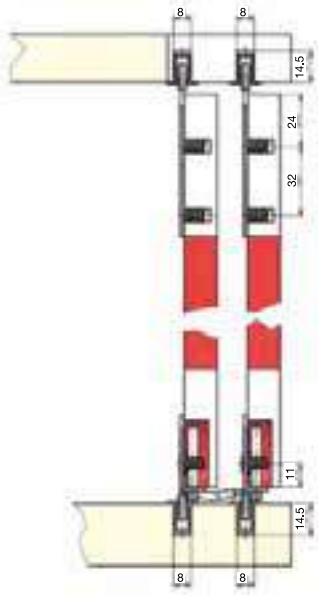

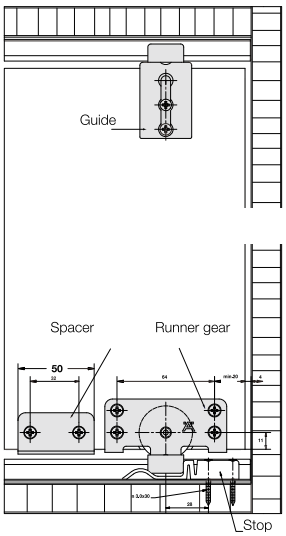

Assembly
Lắp ráp

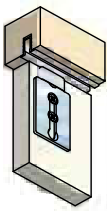

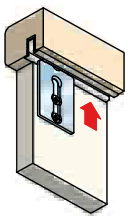

We reserve the right to alter specifications without notice. Price is inclusive of 10% VAT.

FOLLOW BRACKET FOR CLASSIC 40 IF AA/ BAS SAU CHO PHỤ KIỆN CỬA TRƯỢT CLASSIC 40 IF AA

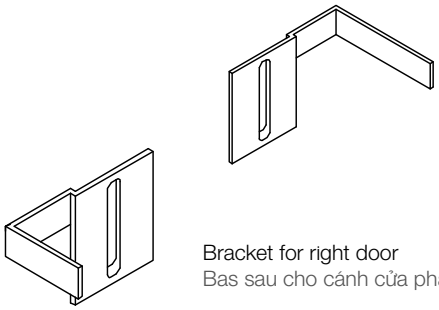

Bracket for left door
Bas sau cho cánh cửa trái

Bracket for right door
Bas sau cho cánh cửa phải

- For smooth sliding door
  Trượt êm hơn
- Easy and quickly to install
  Lắp đặt dễ dàng và nhanh chóng

> Area of application: For front and rear sliding doors on cabinets
  Ứng dụng: dùng cho cửa trượt trước và sau tủ

Installation
Lắp đặt

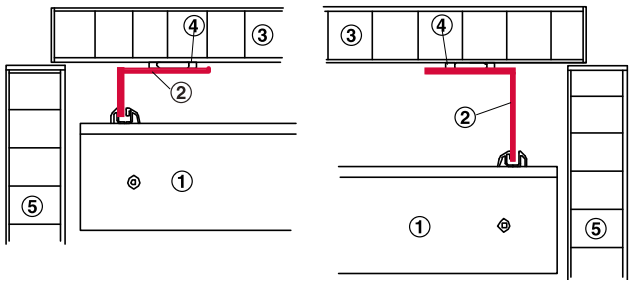

Follower bracket, pre-mounted
1. Soft closing mechanism
2. Follower bracket
3. Sliding door
4. Sliding door fitting
5. Cabinet sidel

Bas treo, gắn sẵn
1. Cơ chế giảm chấn
2. Bas treo
3. Cánh cửa trượt
4. Phụ kiện cửa trượt
5. Cạnh tủ

Follower bracket installation
Lắp đặt bas sau

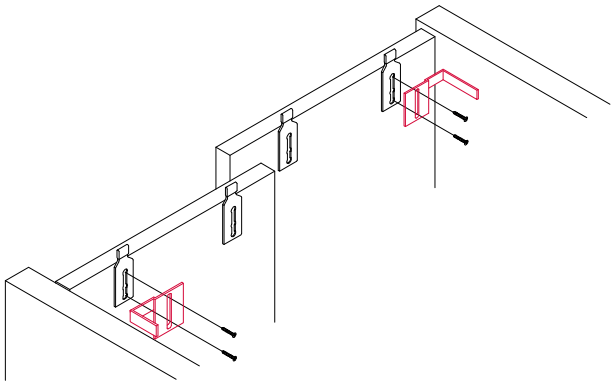

Note/ Chú ý:
The left door must be always the front door
Cánh bên trái luôn phải nằm ngoài

HOW TO ORDER

Đặt hàng

COMPLETE SET/ TRỌN BỘ PHỤ KIỆN CHO CỬA

Classic 40 IF AA Bộ phụ kiện cửa trượt Classic 40 IF AA		
Description Mô tả	**Art. No.** Mã số	**Price* (VND)** Giá* (Đ)
For 2 doors / Cho cửa 2 cánh	494.00.110	**346.500**
For 3 doors / Cho cửa 3 cánh	494.00.116	**467.500**

COMPONENTS/ CÁC THÀNH PHẦN

Description **Mô tả**	**Pictures** **Hình ảnh**	**Material** **Chất liệu**	**Colour** **Màu**
Running part with ball bearing Bánh xe dẫn hướng	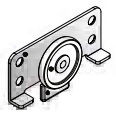	Steel Thép	Anodized Mạ
End stop Chặn cửa	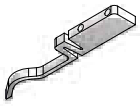	Plastic Nhựa	Grey Màu xám
Guiding part with long hole Ø6, 3x48 mm Dẫn hướng với lỗ khoan		Steel Thép	Galvanize Mạ kẽm
Distance piece Thanh nối ngang	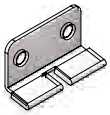	Steel Thép	Blue anodized Mạ màu xanh dương
Center stopper for 3 doors Miếng chặn giữa cho cửa 3 cánh		Plastic Nhựa	Grey Màu xám

Track Ray trượt			
Description Mô tả	**Pictures** Hình ảnh	**Art. No.** Mã số	**Price* (VND)** Giá* (Đ)
Top and bottom track, 3000mm Ray trượt trên và dưới, 3000mm		404.16.913	**156.200**

Smuso fittings (Optional) Phụ kiện giảm chấn (Tùy chọn)		
Description Mô tả	**Art. No.** Mã số	**Price* (VND)** Giá* (Đ)
Complete set for 2 or 3 doors Trọn bộ cho cửa 2 hoặc 3 cánh	405.11.114	**1.425.600**

We reserve the right to alter specifications without notice. Price is inclusive of 10% VAT.

SLIDO
CLASSIC 50 IF

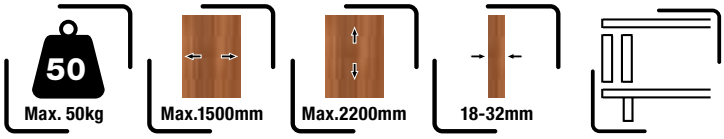

SPECIFICATION

Đặc điểm phụ kiện

>	For	2 doors or 3 doors
>	Load capacity/leaf	50 kg
>	Max width/leaf	1500 mm
>	Max height/leaf	2200 mm
>	Thickness	18-32 mm
>	Running gear:	Bottom running, 1 roller with steel ball bearing

>	Cho	Cửa 2 cánh hoặc 3 cánh
>	Trọng lượng/cánh	50 kg
>	Chiều rộng cánh tủ	Tối đa 1500 mm
>	Chiều cao cánh tủ	Tối đa 2200 mm
>	Độ dày cánh tủ	18-32 mm
>	Bánh xe	Bánh xe trượt với vòng bi thép

TECHNICAL DRAWING

Hình ảnh và thông số kỹ thuật

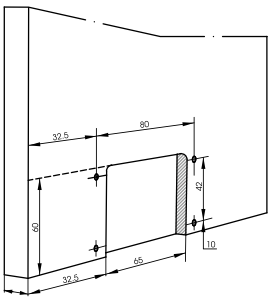

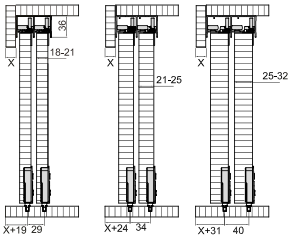

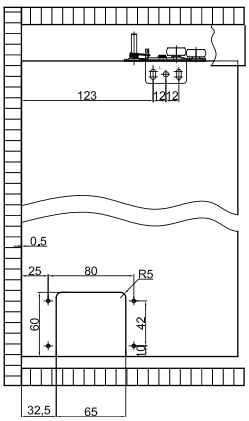

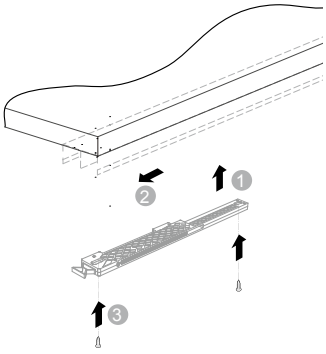

We reserve the right to alter specifications without notice. Price is inclusive of 10% VAT.

HOW TO ORDER

Đặt hàng

COMPLETE SET/ TRỌN BỘ PHỤ KIỆN CHO CỬA

Classic IF 50 Bộ phụ kiện cửa trượt Classic IF 50			
Description Mô tả	**Door thickness** Độ dày cửa	**Art. No.** Mã số	**Price* (VND)** Giá* (Đ)
For 2 doors Cho cửa 2 cánh	18-21 mm	401.30.000	**536.800**
	22-25 mm	401.30.001	**536.800**
	26-32 mm	401.30.002	**536.800**
For 3 doors Cho cửa 3 cánh	18-21 mm	401.30.003	**803.000**
	22-25 mm	401.30.004	**803.000**
	26-32 mm	401.30.005	**803.000**

COMPONENTS/ CÁC THÀNH PHẦN

Track Ray trượt		
Description Mô tả	**Art. No.** Mã số	**Price* (VND)** Giá* (Đ)
Bottom running track, 2500 mm Ray trượt dưới, 2500 mm	401.30.802	**64.900**
Top guide track for 18-21 mm thickness door, 2500 mm Ray dẫn hướng trên cho cửa dày 18-21mm	401.30.602	**474.100**
Top guide track for 22-25 mm thickness door, 2500 mm Ray dẫn hướng trên cho cửa dày 22-25mm	401.30.612	**589.600**
Top guide track for 26-32 mm thickness door, 2500 mm Ray dẫn hướng trên cho cửa dày 26-32mm	401.30.622	**629.200**

Smuso fittings (Optional) Phụ kiện giảm chấn (Tùy chọn)		
Description Mô tả	**Art. No.** Mã số	**Price* (VND)** Giá* (Đ)
Order 2 pcs for 1 door Đặt hàng 2 cái cho 1 cánh cửa	401.30.400	**93.500**

5 YEARS

MADE IN EUROPE

SLIDO
CLASSIC 50 VF SR

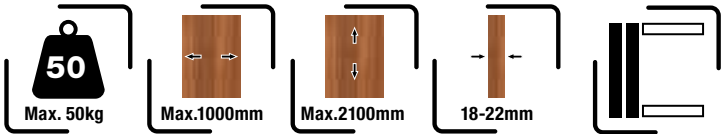

We reserve the right to alter specifications without notice. Price is inclusive of 10% VAT.

SPECIFICATION

Đặc điểm phụ kiện

> For	2 doors or 3 doors
> Load capacity/leaf	50 kg
> Max width/leaf	1300 mm
> Max height/leaf	2100 mm
> Thickness	18-22 mm
> Running gear:	Bottom running, running gear with nyon roller

> Cho	Cửa 2 cánh hoặc 3 cánh
> Trọng lượng/cánh	50 kg
> Chiều rộng cánh tủ	Tối đa 1300 mm
> Chiều cao cánh tủ	Tối đa 2100 mm
> Độ dày cánh tủ	18-22 mm
> Bánh xe	Bánh xe trượt dưới bằng nhựa

TECHNICAL DRAWING

Hình ảnh và thông số kỹ thuật

Installation/ Lắp đặt
Track stopper/ Thanh chặn

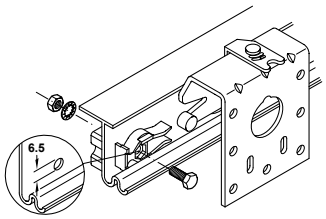

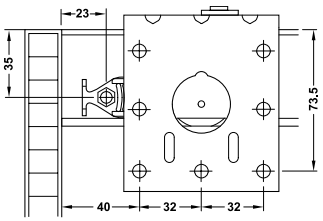

Drilling pattern for running gear and track stopper outer and inner door
Vị trí khoan định vị cho bánh xe trượt và thanh chặn cửa ngoài và trong

Installation dimensions
Kích thước lắp đặt

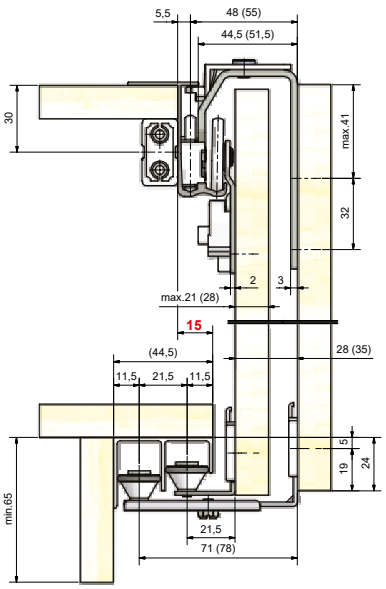

HOW TO ORDER

Đặt hàng

COMPLETE SET/ TRỌN BỘ PHỤ KIỆN CHO CỬA

Classic 50 VF SR Bộ phụ kiện cửa trượt Classic 50 VF SR		
Description Mô tả	**Art. No.** **Mã số**	**Price* (VND)** **Giá* (Đ)**
For 2 doors Cho cửa 2 cánh	400.51.120	**940.000**
For 2 automatic doors Cho 2 cửa trượt bằng điện	400.51.400	**1.217.000**
For 3 doors Cho cửa 3 cánh	400.51.122	**1.150.000**

COMPONENTS/ CÁC THÀNH PHẦN

Description Mô tả	**Pictures** Hình ảnh	**For 2 doors** Cho cửa 2 cánh	**For 3 doors** Cho cửa 3 cánh	**Material** Chất liệu	**Colour** Màu
Running part with ball bearing and Hafele stamp, for distance 48 mm for, door thickness up to 22mm Bánh xe trên có bi và logo Hafele, khoảng cách 48mm, cho gỗ dày tối đa 22mm	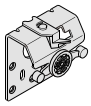	2 pcs. 2 cái	2 pcs. 2 cái	Steel Thép	Galvanized Mạ đồng
Running part with ball bearing and Hafele stamp, for distance 55 mm, for door thickness up to 28mm Bánh xe trên có bi và logo Hafele, khoảng cách 55mm, cho gỗ dày tối đa 28mm	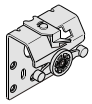	2 pcs. 2 cái	2 pcs. 2 cái	Steel Thép	Galvanized Mạ đồng
Running part for inner door Bánh xe cho cửa trong		1 pc. 1 cái	2 pcs. 2 cái	Steel Thép	Galvanized Mạ đồng
Running part with pins with Häfele stamp Bánh xe trong có nút chặn		1 pc. 1 cái	2 pcs. 2 cái	Steel Thép	Galvanized Mạ đồng
End stop with installation material Chặn cửa		1 pc. 1 cái	1 pc. 1 cái	Plastic Nhựa	Grey Xám
Guiding part for inner door Dẫn hướng cửa trong		2 pcs. 2 cái	4 pcs. 4 cái	Aluminium Nhôm	Anthracite Đen
Guiding part adjustable with Hafele stamp Dẫn hướng có điều chỉnh, với logo Hafele		2 pcs. 2 cái	2 pcs. 2 cái	Steel Thép	Galvanized Mạ đồng
Clip for guide Bas dẫn		4 pcs. 2 cái	6 pcs. 2 cái	Plastic Nhựa	Grey Xám
End stop Chặn cửa		2 pcs. 2 cái	2 pcs. 2 cái	Plastic Nhựa	Grey Xám
Support block Nút đỡ		2 pcs. 2 cái	2 pcs. 2 cái	Plastic Nhựa	Grey Xám
Central stop Chặn trung tâm		–	1 pc. 1 cái	Plastic Nhựa	Grey Xám

We reserve the right to alter specifications without notice. Price is inclusive of 10% VAT.

TRACK/ RAY

Tracks and individual components Ray trượt và các thành phần		**Material** Chất liệu	**Colour** Màu	**Packing** Đóng gói	**Art. No.** Mã số	**Price* (VND)** Giá* (Đ)
Running track Ray trượt	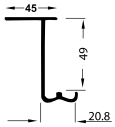	Aluminium Nhôm	Anodized Mạ	2.5 m	400.52.026	**548.900**
Guide track Dẫn hướng		Aluminium Nhôm	Anodized Mạ	2.5 m	400.52.952	**398.200**

5 YEARS

MADE IN EUROPE

SLIDO CLASSIC 70 VF A

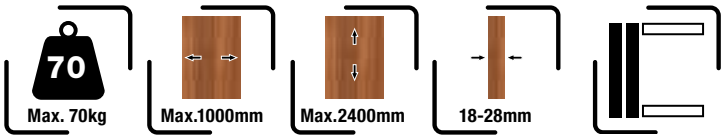

We reserve the right to alter specifications without notice. Price is inclusive of 10% VAT.

SPECIFICATION

Đặc điểm phụ kiện

>	For	4 doors
>	Load capacity/leaf	70 kg
>	Max width/leaf	1000 mm
>	Max height/leaf	2800 mm
>	Thickness	18-28 mm
>	Running gear:	Bottom running, running gear with nyon roller

>	Cho	Cửa 4 cánh
>	Trọng lượng/ cặp	70 kg
>	Chiều rộng cánh tủ	Tối đa 1000 mm
>	Chiều cao cánh tủ	Tối đa 2800 mm
>	Độ dày cánh tủ	18-28 mm
>	Bánh xe	Bánh xe trượt dưới bằng nhựa

TECHNICAL DRAWING

Hình ảnh và thông số kỹ thuật

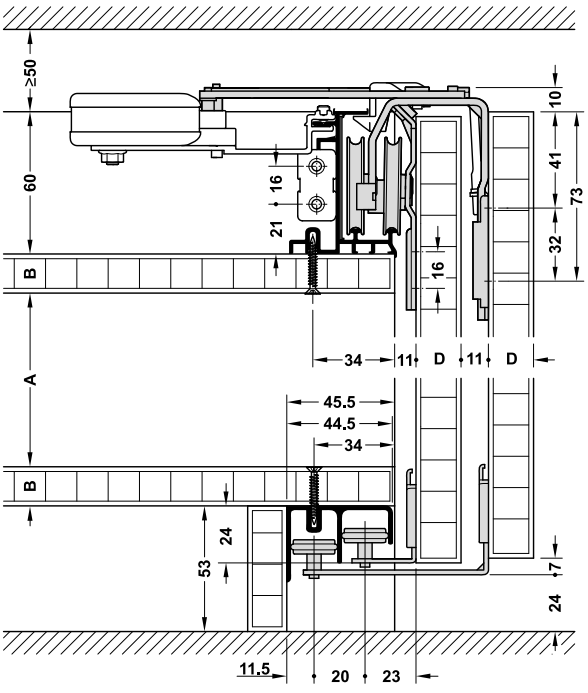

Door height = A + 2 x B + 82 mm
Chiều cao cửa = A + 2 x B + 82 mm

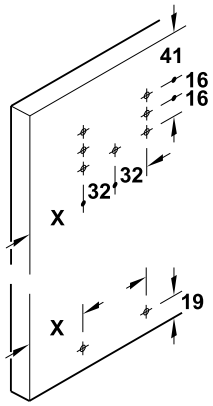

X = G + 40 mm
G Door overlap on cabinet side panel
A Internal cabinet height
B Cabinet top panel and base panel thickness
D Door thickness

G Độ trùm cánh tủ lên cạnh tủ
A Chiều cao lọt lòng tủ
B Chiều dày mặt trên và mặt dưới tủ
D Chiều dày cánh tủ

HOW TO ORDER

Đặt hàng

BASIC FITTING SET/ TRỌN BỘ PHỤ KIỆN CHO CỬA

Door thickness mm Độ dày cửa	**For 4 doors, Syncro** Cho cửa 4 cánh	**Price* (VND)** Giá* (Đ)
≤19mm	402.35.008	**8.085.000**
≤28mm	402.35.010	**8.154.300**

COMPONENTS / CÁC THÀNH PHẦN

e-drive electric sliding door drive and smuso soft and self closing mechanism sets
Bộ cửa trượt bằng điện và bộ cửa trượt với cơ cấu giảm chấn, tự đóng

	Area of application Ứng dụng	**Art. No.** Mã số	**Price* (VND)** Giá* (Đ)
E-drive sliding door drive Bộ cửa trượt điện			
For 4 doors, Syncro, with 4-door control unit Cho 4 cánh, đồng bộ, có bộ điều khiển	For cabinet width 2500-3100mm Chiều rộng tủ 2500-3100mm	402.35.030	**38.935.600**
For 4 doors, Syncro, with 4-door control unit Cho 4 cánh, đồng bộ, có bộ điều khiển	For cabinet width 3100-4000mm Chiều rộng tủ 3100-4000mm	402.35.031	**40.667.000**
Smuso soft and self closing mechanism Cơ chế giảm chấn và tự đóng			
For 4 doors, Syncro Cho 4 cánh, đồng bộ	For door weigths up to 70kg Cho cánh cửa nặng tới 70kg	402.35.034	**7.496.500**

Tracks and individual components
Thanh trượt và các thành phần

Description Mô tả	**Pictures** Hình ảnh	**Material** Chất liệu	**Finish/colour** Màu hoàn thiện	**Length mm** Chiều dài mm	**Art. No.** Mã số	**Price* (VND)** Giá* (Đ)
Running track Thanh trượt		Aluminium Nhôm	Silver coloured anodized Mạ bạc	2500	402.35.625	**1.421.200**
Double bottom guide track, for screw fixing Thanh dẫn hướng đôi, bắt vít	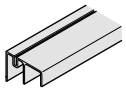	Aluminium Nhôm	Silver coloured anodized Mạ bạc	2500	400.52.954	**975.700**

We reserve the right to alter specifications without notice. Price is inclusive of 10% VAT.

SLIDO
SPACE AIR 80VF

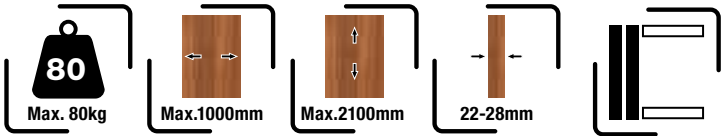

SPECIFICATION

Đặc điểm phụ kiện

>	For	2 doors or 3 doors
>	Load capacity/leaf	80 kg
>	Max width/leaf	1000 mm
>	Max height/leaf	2100 mm
>	Thickness	22-28 mm
>	Running gear:	Bottom running, running gear with nyon roller

>	Cho	Cửa 2 cánh hoặc 3 cánh
>	Trọng lượng/ cặp	80 kg
>	Chiều rộng cánh tủ	Tối đa 1000 mm
>	Chiều cao cánh tủ	Tối đa 2100 mm
>	Độ dày cánh tủ	22-28 mm
>	Bánh xe	Bánh xe trượt dưới bằng nhựa

TECHNICAL DRAWING

Hình ảnh và thông số kỹ thuật

2 doors application
Cho 2 cánh tủ

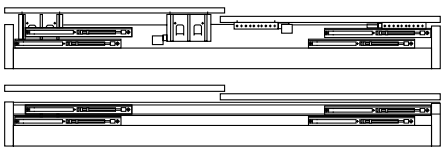

3 doors application
Cho 3 cánh tủ

Mounting dimensions
Kích thước lắp đặt

For 22 mm door thickness;
Cho cánh tủ dày 22mm

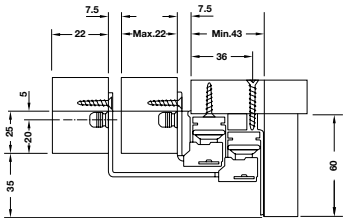

For 28 mm door thickness;
Cho cánh tủ dày 28mm

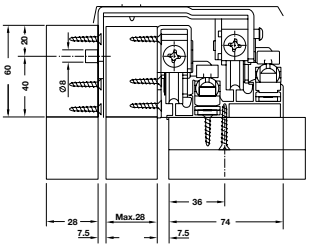

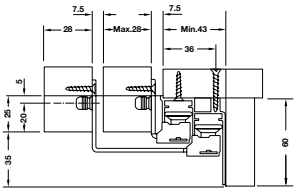

We reserve the right to alter specifications without notice. Price is inclusive of 10% VAT.

HOW TO ORDER

Đặt hàng

COMPLETE SET/ TRỌN BỘ PHỤ KIỆN CHO CỬA

Description Mô tả	**Max. door thickness mm** Độ dày cánh cửa tối đa	**Art. No.** Mã số	**Price* (VND)** Giá* (Đ)
Space Air 80 VF			
For 2 doors Cho cửa 2 cánh	22	406.78.027	**3.312.100**
	28	406.78.026	**3.520.000**
For 3 doors Cho cửa 3 cánh	22	406.78.037	**4.227.300**
	28	406.78.032	**4.500.000**
Soft close damper mechanism **Cơ chế giảm chấn**			
Soft close damper 40kg/ Cơ chế giảm chấn 40kg		406.78.311	**867.900**
Soft close damper 80kg/ Cơ chế giảm chấn 80kg		406.78.310	**924.000**
Running track **Thanh trượt**			
Double top running track for screw fixing 2500mm Cặp thanh trượt trên bắt vít dài 2500mm		406.78.922	**1.588.400**
Double bottom guide track for screw fixing 2500mm Cặp thanh trượt dưới bắt vít dài 2500mm		407.47.002	**660.000**

5 YEARS

MADE IN EUROPE

SLIDO

FOLD 40 MF FLEX

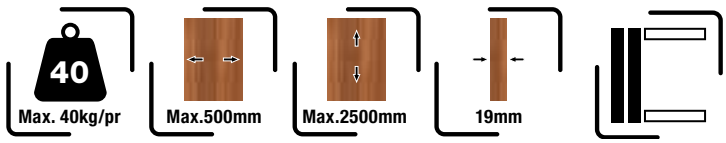

We reserve the right to alter specifications without notice. Price is inclusive of 10% VAT.

SPECIFICATION

Đặc điểm phụ kiện

> For	2 Pair of doors
> Load capacity/pair	40 kg
> Max width/leaf	500 m
> Max height/leaf	2500 mm
> Thickness	19 mm
> Running gear	Top running, 3 rolllers, plastic coated ball bearing

> Cho	2 cặp cửa trượt
> Trọng lượng/ cặp	40 kg
> Chiều rộng cánh tủ	Tối đa 500 mm
> Chiều cao cánh tủ	Tối đa 2500 mm
> Độ dày cánh tủ	19 mm
> Bánh xe	3 bánh xe trượt trên, bánh xe bọc nhựa được gắn vào trục bi

TECHNICAL DRAWING

Hình ảnh và thông số kỹ thuật

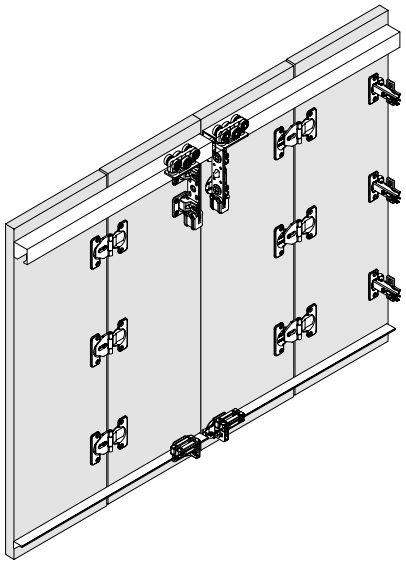

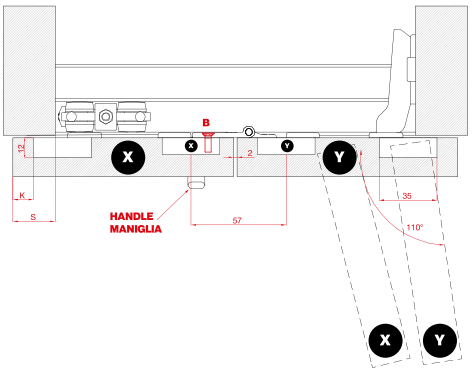

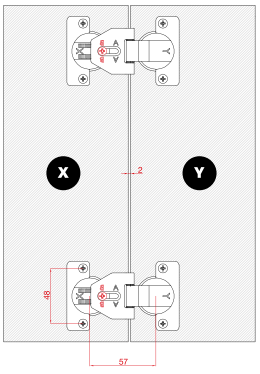

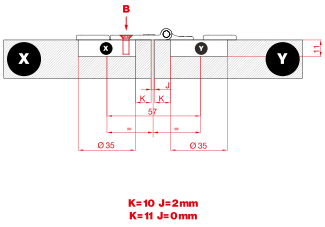

K=10 J=2mm
K=11 J=0mm

HOW TO ORDER

Đặt hàng

COMPLETE SET/ TRỌN BỘ PHỤ KIỆN CHO CỬA

Fold 40 MF Flex
Bộ phụ kiện cửa trượt Fold 40 MF Flex

Description Mô tả	Art. No. Mã số	Price* (VND) Giá* (Đ)
For 2 pair sliding doors Cho 2 cặp cửa trượt	409.61.000	**4.138.200**

COMPONENTS/ CÁC THÀNH PHẦN

Description Mô tả	Pictures Hình ảnh	Material Chất liệu	Fhinish Hoàn thiện
Upper running gear outside Phụ kiện bánh xe trượt phía trên, bên phải	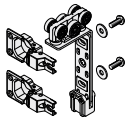	Steel Thép	Nickel Niken
Upper running gear middle Phụ kiện bánh xe trượt phía trên lắp giữa 2 cánh	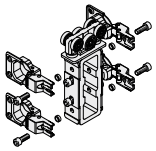	Steel Thép	Nickel Niken
Lower guide, outside Định vị phía dưới lắp bên ngoài	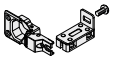	Steel Thép	Nickel Niken
Lower guide middle Định vị phía dưới lắp ở giữa	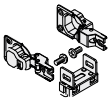	Steel Thép	Nickel Niken
Middle hinge Bản lề lắp giữa 2 cánh		Steel Thép	Nickel Niken
Hinge Connection middle Phụ kiện bản lề nối cánh giữa	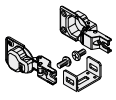	Steel Thép	Nickel Niken

Track
Ray trượt

Description Mô tả	Pictures Hình ảnh	Length Chiều dài	Material Chất liệu	Finish Hoàn thiện	Art. No. Mã số	Price* (VND) Giá* (Đ)
Upper single track srew on Thanh ray treo phía trên dùng vít lắp	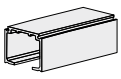	3m	Aluminium Nhôm	Blank Không màu	940.43.932	**484.000**
Bottom track srew on Thanh định vị phía dưới dùng vít lắp đặt	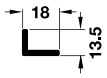	3m	Aluminium Nhôm	Blank Không màu	409.60.903	**433.400**

We reserve the right to alter specifications without notice. Price is inclusive of 10% VAT.

SLIDO
DESIGN 25 IF G

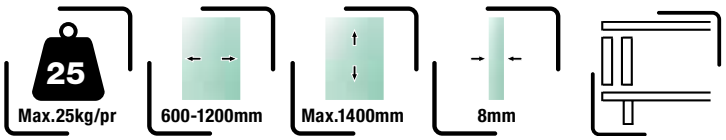

SPECIFICATION

Đặc điểm phụ kiện

> For	For 2 Glass doors
> Load capacity	25 kg
> Max width/leaf	600-1200 mm
> Max height/leaf	1400 mm
> Max Thickness	6 and 8 mm
> Running gear:	Top running, 3 rolller, plastic coated ball bearing

> Cho	2 cánh cửa kính
> Trọng lượng/ cặp	25 kg
> Chiều rộng cánh tủ	600-1200mm
> Chiều cao cánh tủ	Tối đa 1400 mm
> Độ dày cánh tủ	Tối đa 8 mm
> Bánh xe	3 bánh xe trượt trên, bánh xe bọc nhựa được gắn vào trục bi

TECHNICAL DRAWING

Hình ảnh và thông số kỹ thuật

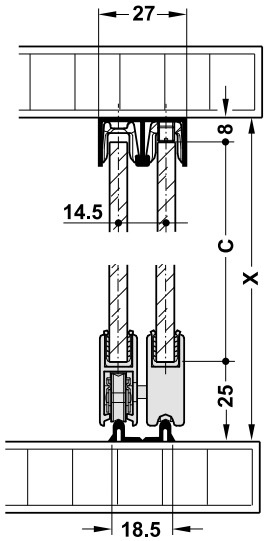

Calculations:
Glass height: C=X-(25+8)
Glass width:
A= internal cabinet width
B= door overlap
N= number of door leaves
NE= number of end pieces

① $\frac{A+B}{2}$ - NE * 2.5

② $\frac{A+B}{2}$

Tính toán
Chiều cao kính: C=X-(25+8)
Chiều rộng kính
A= chiều rộng tủ lọt lòng
B= cửa trùm ngoài
N= số cánh
NE= số lượng chặn

① $\frac{A+B}{2}$ - NE * 2,5

② $\frac{A+B}{2}$

We reserve the right to alter specifications without notice. Price is inclusive of 10% VAT.

HOW TO ORDER

Đặt hàng

BASIC FITTING SET/ TRỌN BỘ PHỤ KIỆN CHO CỬA

Description Mô tả	Art. No. Mã số	Price* (VND) Giá* (Đ)
For 2-leaf glass sliding door Cho 2 cánh cửa kính trượt	402.32.032	**762.300**

COMPONENTS/ CÁC THÀNH PHẦN

	For Glass thickness Độ dày kính (mm)	Version Phiên bản	Material Chất liệu	Colour Màu
Runner, for sliding in and tightening Bộ trượt	6 and 8 6 và 8		Steel Thép	Galvanized, rollers: white, plastic coated Mạ kẽm, con lăn bằng nhựa trắng
Anti-derailment device and gasket,for clipping on and screwing into guide track, length 50 mm, we recommended 3 pieces for each door: left, right and middle Thiết bị chống trật bánh và miếng đệm, dùng kẹp và bắt vít vào ray dẫn hướng, chiều dài 50 mm, nên dùng 3 miếng (trái/phải và giữa) cho mỗi cánh cửa	6		Plastic Nhựa	White translucent Trắng mờ
	8		Plastic Nhựa	

Track
Ray trượt

Description Mô tả	Art. No. Mã số	Price* (VND) Giá* (Đ)
Runner housing profile, 2500mm Ray lắp con trượt	415.12.642	**811.800**
Double top guide track, 2500mm Ray đôi dẫn hướng trên	415.10.802	**834.900**
Double bottom running track, 2500m Ray đôi trượt dưới	415.11.622	**431.200**

Optional: Acessories
Tùy chọn: Phụ kiện đi kèm

Description Mô tả	Art. No. Mã số	Price* (VND) Giá* (Đ)
Dust protection profile, 5000mm Thanh chắn bụi	416.13.925	**1.178.100**
Clip on profile for 6mm, 2mm Ron cho kính 6mm, 2mm	415.13.602	**343.200**

5 YEARS

SLIDO
ALUFLEX 80

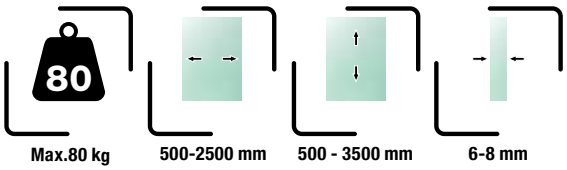

We reserve the right to alter specifications without notice. Price is inclusive of 10% VAT.

SPECIFICATION

Đặc điểm phụ kiện

>	Load capacity/leaf	80 kg
>	Internal height	500 - 3,500 mm
>	Door width	500 - 2,500 mm
>	Thickness	6 or 8 mm
>	Adjustment facility	-5/+6mm on running gear
>	Running gear	Bottom running, 1 roller, plastic coated ball bearing with spring and clip-in function

>	Trọng lượng/cánh	80 kg
>	Chiều cao cánh tủ	500 - 3,500 mm
>	Chiều rộng cánh tủ	500 - 2,500 mm
>	Độ dày cánh tủ	6 hoặc 8 mm
>	Điều chỉnh chiều cao	-5/+6mm tại bánh xe
>	Bánh xe	Bánh xe trượt dưới, bánh xe bọc nhựa gắn vào trục bi

TECHNICAL DRAWING

Hình ảnh và thông số kỹ thuật

Components for straight door
Các chi tiết cho cửa thẳng

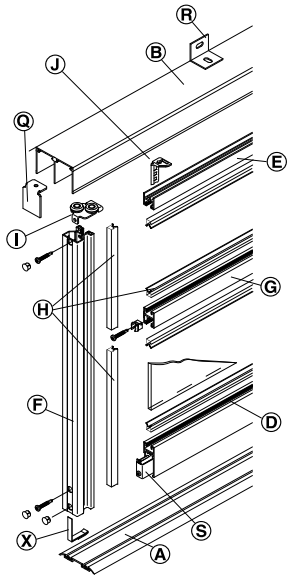

- Ⓐ Running track
- Ⓑ Guide track
- Ⓓ Bottom frame profile
- Ⓔ Top frame profile
- Ⓕ Lateral frame profile
- Ⓖ Bar profile
- Ⓗ Clip-on profile
- Ⓘ Top guide
- Ⓙ Centre door stopper
- Ⓠ End bracket
- Ⓡ Wall mounting bracket
- Ⓢ Bottom running gear
- Ⓧ Track cleaning brush

- Ⓐ Ray trượt
- Ⓑ Ray dẫn hướng
- Ⓓ Khung dưới
- Ⓔ Khung trên
- Ⓕ Khung hai bên
- Ⓖ Khung chia giữa
- Ⓗ Ron kính
- Ⓘ Dẫn hướng trên
- Ⓙ Chặn cửa giữa
- Ⓠ Bas nối góc
- Ⓡ Bas nối tường
- Ⓢ Bánh xe trượt dưới
- Ⓧ Thanh chắn bụi

Infront (ceiling installation)
Hệ thống cửa lọt lòng (lắp trên trần nhà)

Single track
Ray đơn

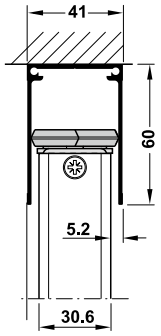

Double track (with integrated soft and self closing mechanism example)
Ray đôi (Với cơ cấu tự đóng và giảm chấn tích hợp)

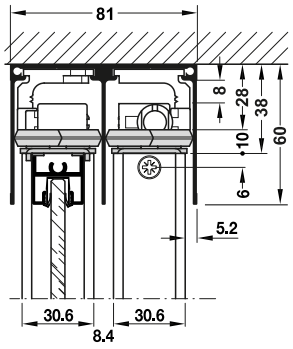

Vorfront (wall mounting)
Hệ thống cửa trùm ngoài (lắp trên tường)

Single track
Ray đơn

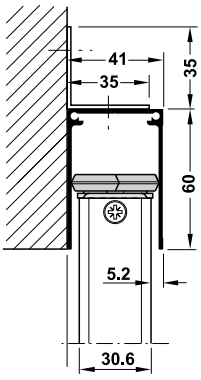

Single track with turned wall mounting bracket
Ray đơn với bas gắn lên tường

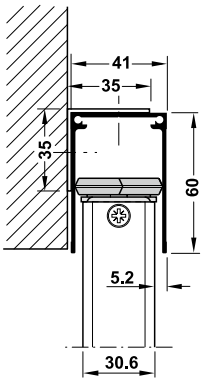

Double track (with integrated soft and self closing mechanism example)
Guide track height 60 mm
Ray đôi (với cơ cấu tự đóng và giảm chấn tích hợp)
Chiều cao ray dẫn hướng 60mm

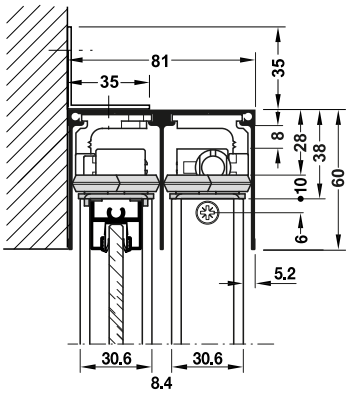

Bottom running track glued on
Ray trượt dưới dán keo

Single track
Ray đơn

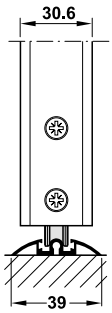

Double track
Ray đôi

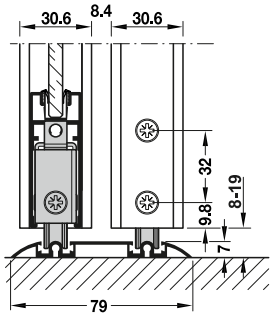

We reserve the right to alter specifications without notice. Price is inclusive of 10% VAT.

Define number of door leaves
Xác định số cánh cửa

Door leaf width > 500 mm and < 2,500 mm.
The following system examples repr esent a large number of solutions:

Chiều rộng cửa > 500 mm và < 2,500mm.
Phương pháp xác định chiều rộng cánh cửa:

Infront (ceiling installation)
Hệ thống cửa trượt lọt lòng (lắp đặt trên trần nhà)

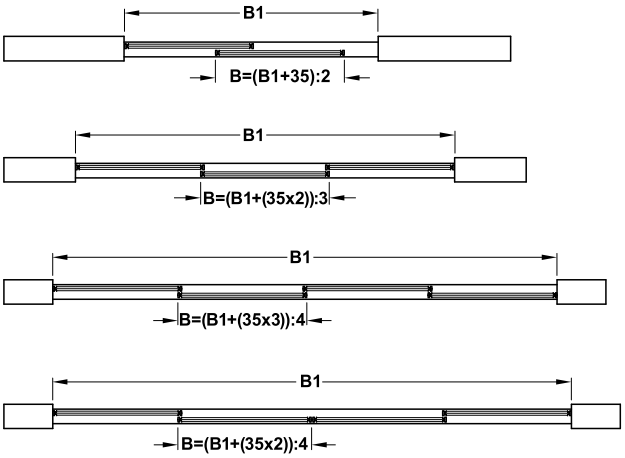

B = door width
B1 = internal opening width
Profile width 35 mm

B = Chiều rộng 1 cánh cửa
B1 = Chiều rộng lọt lòng toàn bộ cửa
Chiều rộng khung cửa 35mm

Vorfront (wall mounting)
Hệ thống cửa trượt trùm ngoài (lắp trên tường)

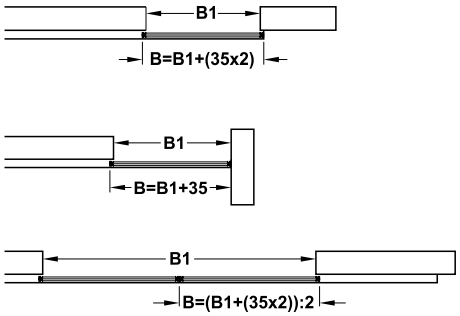

B = door width
B1 = internal opening width
Profile width 35 mm

B = Chiều rộng 1 cánh cửa
B1 = Chiều rộng lọt lòng toàn bộ cửa
Chiều rộng khung cửa 35mm

Note:
The guide track length depends on the individual application.

Ghi chú:
Chiều dài ray dẫn hướng phụ thuộc vào hệ thống cửa.

Door height calculation
Cách tính chiều cao cửa

Infront
Cửa lọt lòng

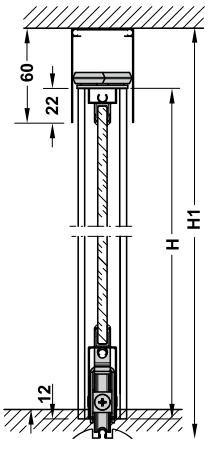

Vorfront
Cửa trùm ngoài

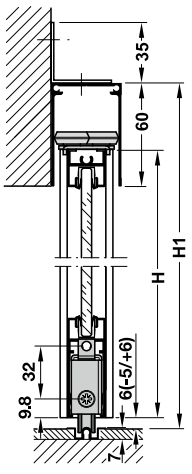

Door height H
With glued-on running track and guide track 60 mm:
H = H1 - 50 mm

With glued-on running track and guide track 70 mm:
H = H1 - 60 mm

With groove mounted running track and guide track 60 mm:
H = H1 - 44 mm

With groove mounted running track and guide track 70 mm:
H = H1 - 54 mm

Chiều cao cánh cửa H
Với ray trượt loại dán keo và ray dẫn hướng 60mm
H = H1- 50mm

Với ray trượt loại dán keo và ray dẫn hướng 70mm
H = H1- 60mm

Với ray trượt lắp nhấn và ray dẫn hướng 60mm
H = H1 - 44mm

Với ray trượt lắp nhấn và ray dẫn hướng 70mm
H = H1 - 54mm

Door components
Phụ kiện cho cửa

Description Mô tả		Material Chất liệu	Finish colour Màu hoàn thiện	Length mm Chiều dài	Art. No. Mã số	Price* (VND) Giá* (Đ)
Top guide roller Dẫn hướng trên	I	Steel Thép	Galvanized Mạ kẽm		403.50.971	**315.700**
Bottom running gear with spring and clip Bánh xe trượt dưới	S 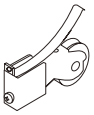	Steel Thép	Galvanized Mạ kẽm		403.50.940	**821.700**
Top frame profile Khung trên	E 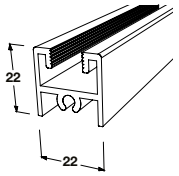	Aluminium Nhôm	Silver natural anodized Màu bạc	3000	403.75.300	**740.300**
				6000	403.62.960	**1.302.400**
			Champaigne polished anodized Màu champaigne	3000	403.75.301	**2.224.200**
			Copper polished anodized Màu đồng	3000	403.75.302	**2.224.200**
			Black Charcoal powder coated Màu đen	3000	403.75.304	**1.035.100**
				6000	403.75.305	**1.900.800**
Bar profile Khung chia giữa	G 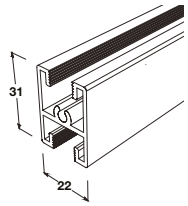	Aluminium Nhôm	Silver natural anodized Màu bạc	3000	403.52.930	**870.100**
				6000	403.52.960	**1.563.100**
			Champaigne polished anodized Màu champaigne	3000	403.75.310	**2.492.600**
			Copper polished anodized Màu đồng	3000	403.75.311	**2.492.600**
			Black Charcoa powder coated Màu đen	3000	403.75.313	**995.500**
				6000	403.75.314	**1.813.900**
Bottom frame profile Khung dưới	D 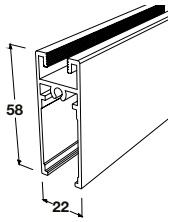	Aluminium Nhôm	Silver natural anodized Màu bạc	3000	403.61.930	**1.188.000**
				6000	403.61.960	**2.197.800**
			Champaigne polished anodized Màu champaigne	3000	403.75.319	**3.186.700**
			Copper polished anodized Màu đồng	3000	403.75.320	**3.186.700**
			Black Charcoa powder coated Màu đen	3000	403.75.322	**1.678.600**
				6000	403.75.323	**3.179.000**

We reserve the right to alter specifications without notice. Price is inclusive of 10% VAT.

Door components
Phụ kiện cho cửa

Description Mô tả		Material Chất liệu	Finish colour Màu hoàn thiện	Length mm Chiều dài	Art. No. Mã số		Price* (VND) Giá* (Đ)
Lateral frame profile No.10 Khung bên No.10	F 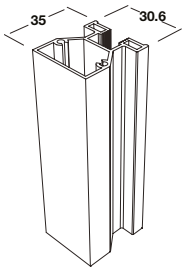	Aluminium Nhôm	Silver natural anodized Màu bạc	3000	403.75.328		**1.078.000**
				6000	403.75.329		**1.976.700**
			Champaigne polished anodized Màu champaigne	3000	403.75.330	✈	**2.948.000**
			Copper polished anodized Màu đồng	3000	403.75.331	✈	**2.948.000**
			Black Charcoal powder coated Màu đen	3000	403.75.333		**1.241.900**
				6000	403.75.334		**2.306.700**
Lateral frame profile No.52 Khung bên No.52	F 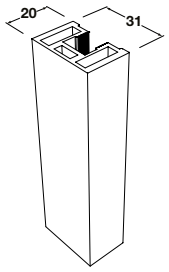	Aluminium Nhôm	Silver natural anodized Màu bạc	3000	403.75.339		**1.113.200**
				6000	403.75.340		**2.048.200**
			Champaigne polished anodized Màu champaigne	3000	403.75.341	✈	**2.981.000**
			Copper polished anodized Màu đồng	3000	403.75.342	✈	**2.981.000**
			Black Charcoal powder coated Màu đen	3000	403.75.344		**1.282.600**
				6000	403.75.345		**2.388.100**
Lateral frame profile No.52h Khung bên No.52h	F 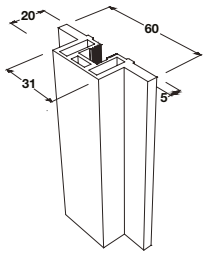	Aluminium Nhôm	Silver natural anodized Màu bạc	3000	403.75.350		**1.593.900**
				6000	403.75.351		**3.185.600**
			Champaigne polished anodized Màu champaigne	3000	403.75.352	✈	**3.793.900**
			Copper polished anodized Màu đồng	3000	403.75.353	✈	**3.793.900**
			Black charcoal powder coated Màu đen	3000	403.75.355		**1.854.600**
				6000	403.75.356		**3.711.400**
Lateral frame profile No.51 Khung bên No.51	F 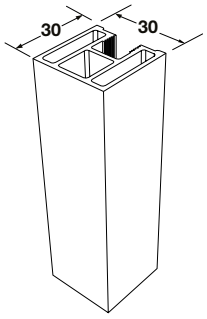	Aluminium Nhôm	Silver natural anodized Màu bạc	3000	403.75.361	✈	**1.129.700**
				6000	403.75.362	✈	**2.260.500**
			Champaigne polished anodized Màu champaigne	3000	403.75.363	✈	**3.223.000**
			Copper polished anodized Màu đồng	3000	403.75.364	✈	**3.223.000**
			Black charcoal powder coated Màu đen	3000	403.75.366	✈	**1.317.800**
				6000	403.75.367	✈	**2.635.600**

Door components
Phụ kiện cho cửa

Description Mô tả		Material Chất liệu	Finish colour Màu hoàn thiện	Length mm Chiều dài	Art. No. Mã số		Price* (VND) Giá* (Đ)
Bar profile No.51 Khung bên No.51	G 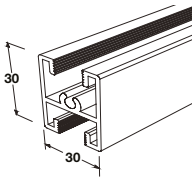	Aluminium Nhôm	Silver natural anodized Màu bạc	3000	403.75.372	✈	**839.300**
				6000	403.75.373	✈	**1.679.700**
			Champaigne polished anodized Màu champaigne	3000	403.75.374	✈	**2.544.300**
			Copper polished anodized Màu đồng	3000	403.75.375	✈	**2.544.300**
			Black charcoal powder coated Màu đen	3000	403.75.377	✈	**1.064.800**
				6000	403.75.378	✈	**1.960.200**
Lateral frame profile No.20h Khung bên No.20h	F 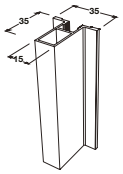	Aluminium Nhôm	Silver natural anodized Màu bạc	3000	403.75.383	✈	**727.100**
				6000	403.75.384	✈	**1.454.200**
Lateral frame profile No.20 Khung bên No.20	F 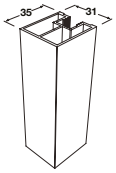	Aluminium Nhôm	Silver natural anodized Màu bạc	3000	403.75.514	✈	**1.081.300**
				6000	403.75.515	✈	**2.162.600**
Clip-on profile to stabilize and as clatter prevention for inserted glass panel (thickness 6 mm) Ron cửa kính (cho kính dày 6mm)	H 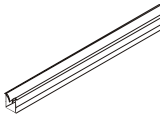	Plastic Nhựa	Transparent plastic Trong suốt	6000	403.56.960		**405.900**
Clip-on profile to stabilize and as clatter prevention for inserted glass panel (thickness 8 mm) Ron cửa kính (cho kính dày 8mm)	H 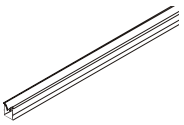	Plastic Nhựa	Transparent plastic Trong suốt	6000	403.79.960		**405.900**
Fixing clips for bar profile Bas lắp cho khung chia giữa	G 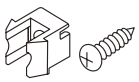	Plastic Nhựa	Transparent plastic Trong suốt		403.50.960		**2.200**
Cover plug to plug into drilled hole of lateral aluminium frame profile Nắp che lỗ khoan	O	Plastic Nhựa	Silver coloured Màu bạc		403.50.978		**9.900**
			Black coloured Màu đen		403.50.976		**9.900**
			White coloured Màu trắng		403.50.977		**9.900**
Screw 4.5x50 mm Vít 4.5x50 mm		Steel Thép	Galvanized Mạ kẽm		017.31.988		**1.100**
Track cleaning brush set (2 pirce) for cleaning the running track with Hafele logo	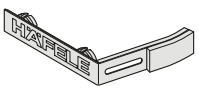	Aluminium Nhôm	Silver coloured Màu bạc		403.55.988		**899.800**
Lateral frame profile 10-c with magnet for 45 degree corner connection Khung bên No.10-c cho góc nối 45 độ	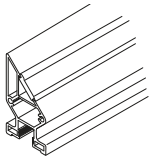	Aluminium Nhôm	Silver natural anodized Màu bạc	5250	403.82.915	✈	**8.004.700**

We reserve the right to alter specifications without notice. Price is inclusive of 10% VAT.

Running tracks
Ray trượt

Description Mô tả		Material Chất liệu	Finish colour Màu hoàn thiện	Length mm Chiều dài	Art. No. Mã số		Price* (VND) Giá* (Đ)
Single top guide track Ray đơn dẫn hướng trên	B 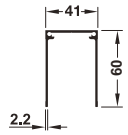	Aluminium Nhôm	Silver natural anodized Màu bạc	3000	403.36.903		**924.000**
				6000	403.36.906		**1.849.100**
Double top guide track Ray đôi dẫn hướng trên	B 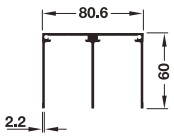	Aluminium Nhôm	Silver natural anodized Màu bạc	3000	403.75.385		**924.000**
				6000	403.36.916		**3.149.300**
			Champaigne polished anodized Màu champaigne	3000	403.75.386	✈	**3.782.900**
			Copper polished anodized Màu đồng	3000	403.75.387	✈	**3.782.900**
			Black charcoal powder coated Màu đen	3000	403.75.389		**2.357.300**
				6000	403.75.390		**4.537.500**
Triple top guide track Ray ba dẫn hướng trên	B 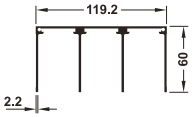	Aluminium Nhôm	Silver natural anodized Màu bạc	3000	403.71.930	✈	**2.743.400**
				6000	403.71.960	✈	**5.485.700**
Single bottom running track Ray đơn trượt dưới	A	Aluminium Nhôm	Silver natural anodized Màu bạc	3000	403.36.933		**476.300**
				6000	403.36.936		**775.500**
Double bottom running track Ray đôi trượt dưới	A 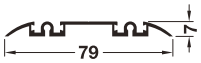	Aluminium Nhôm	Silver natural anodized Màu bạc	3000	403.36.943		**600.600**
				6000	403.36.946		**1.023.000**
			Champaigne polished anodized Màu champaigne	3000	403.75.395	✈	**2.093.300**
			Copper polished anodized Màu đồng	3000	403.75.396	✈	**2.093.300**
			Black charcoal powder coated Màu đen	3000	403.75.398		**834.900**
				6000	403.75.399		**1.492.700**
Triple bottom running track Ray ba trượt dưới	A 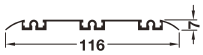	Aluminium Nhôm	Silver natural anodized Màu bạc	3000	403.66.930	✈	**1.417.900**
				6000	403.66.960	✈	**2.835.800**
Single bottom running track Ray đơn trượt dưới (âm)	A 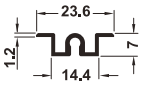	Aluminium Nhôm	Silver natural anodized Màu bạc	3000	403.77.930	✈	**203.500**
				6000	403.77.960	✈	**407.000**
Double bottom running track Ray đôi trượt dưới (âm)	A 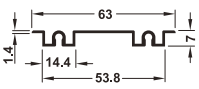	Aluminium Nhôm	Silver natural anodized Màu bạc	3000	403.75.404	✈	**520.300**
				6000	403.78.960	✈	**1.040.600**
			Champaigne polished anodized Màu champaigne	3000	403.75.405	✈	**2.128.500**
			Copper polished anodized Màu đồng	3000	403.75.406	✈	**2.128.500**
			Black charcoal powder coated Màu đen	3000	403.75.408	✈	**785.400**
				6000	403.75.409	✈	**1.570.800**
Connecting pin set (2 pieces) for joining running or guide tracks Pin nối ray trượt hoặc ray dẫn hướng	P 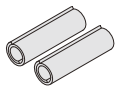	Steel Thép	Bright Sáng		403.50.965		**50.600**

Running tracks
Ray trượt

Description Mô tả		Material Chất liệu	Finish colour Màu hoàn thiện	Length mm Chiều dài	Art. No. Mã số		Price* (VND) Giá* (Đ)
Wall connection profile Thanh nhôm nối tường	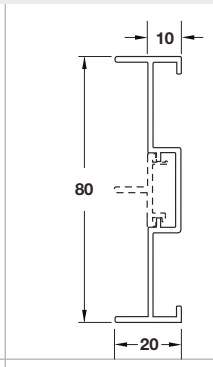	Aluminium Nhôm	Silver natural anodized Màu bạc	3000	403.75.414		**935.000**
				6000	403.75.415		**1.694.000**
			Champaigne polished anodized Màu champaigne	3000	403.75.416	✈	**2.544.300**
			Copper polished anodized Màu đồng	3000	403.75.417	✈	**2.544.300**
			Black charcoal powder coated Màu đen	3000	403.75.419		**1.075.800**
				6000	403.75.420		**1.973.400**
Cover for wall connection profile Nắp che thanh nhôm nối tường	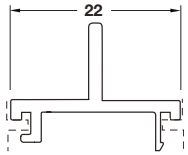	Aluminium Nhôm	Silver natural anodized Màu bạc	3000	403.75.425		**397.100**
				6000	403.75.426		**616.000**
			Champaigne polished anodized Màu champaigne	3000	403.75.427	✈	**1.570.800**
			Copper polished anodized Màu đồng	3000	403.75.428	✈	**1.570.800**
			Black charcoal powder coated Màu đen	3000	403.75.430		**524.700**
				6000	403.75.431		**873.400**
Adapter profile Z for fixed element Thanh nhôm Z cho cánh cố định	Z 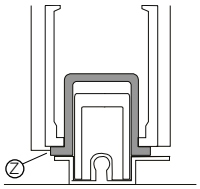	Aluminium Nhôm	Silver natural anodized Màu bạc	3000	403.75.436	✈	**379.500**
				6000	403.75.437	✈	**761.200**
			Champaigne polished anodized Màu champaigne	3000	403.75.438	✈	**1.645.600**
			Copper polished anodized Màu đồng	3000	403.75.439	✈	**1.645.600**
			Black Charcoal powder coated Màu đen	3000	403.75.441	✈	**542.300**
				6000	403.75.442	✈	**1.083.500**
Adapter profile Y for fixed element Thanh nhôm Y cho cánh cố định	Y 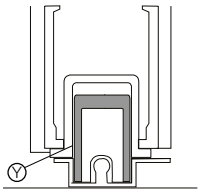	Aluminium Nhôm	Silver natural anodized Màu bạc	3000	403.75.447	✈	**386.100**
				6000	403.75.448	✈	**772.200**
			Champaigne polished anodized Màu champaigne	3000	403.75.449	✈	**1.656.600**
			Copper polished anodized Màu đồng	3000	403.75.450	✈	**1.656.600**
			Black charcoal powder coated Màu đen	3000	403.75.452	✈	**551.100**
				6000	403.75.453	✈	**1.102.200**
End bracket for single guide track Bas che cuối cho ray dẫn hướng trên	Q 	Steel Thép	Powder coated white aluminium RAL 9006 Màu nhôm trắng RAL9006		403.55.993		**715.000**
Mounting bracket Bas treo gắn tường	R 	Steel Thép	Powder coated white aluminium RAL 9006 Màu nhôm trắng RAL9006		403.55.980		**531.300**
Cover cap for single running track / Nắp che ray đơn trượt dưới		Stainless steel Inox	Brushed Mờ		403.55.060		**278.300**

We reserve the right to alter specifications without notice. Price is inclusive of 10% VAT.

Parts for partially sloped door
Phụ kiện cho cửa chéo

Description Mô tả		Material Chất liệu	Finish colour Màu hoàn thiện	Length mm Chiều dài	Art. No. Mã số	Price* (VND) Giá* (Đ)
Angle piece, for connecting the lateral frame profiles with sloping ceilings Chi tiết nối khung bên, cho cánh chéo một phần	H	Plastic Nhựa	White Màu trắng		403.50.973	**1.233.100**
Guide, for partial slope Dẫn hướng, cho cánh chéo một phần	U 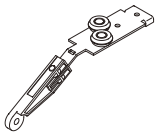	Steel / Plastic Thép / Nhựa			403.50.975	**1.098.900**
Centre guide, for complete slope Dẫn hướng giữa, cho cánh chéo hoàn toàn	M	Steel Thép	White, aluminium, RAL 9006 Màu nhôm trắng RAL 9006		403.50.995	**1.954.700**
Guide track, for complete slope Ray dẫn hướng giữa, cho cánh chéo hoàn toàn	N 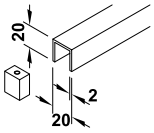	Aluminium Nhôm	Silver coloured anodized (E6/EV1) Màu bạc	1490	403.64.915	**2.032.800**

Accessories for silent aluflex
Phụ kiện giảm chấn aluflex

Description Mô tả		Material Chất liệu	Finish colour Màu hoàn thiện	Length mm Chiều dài	Art. No. Mã số	Price* (VND) Giá* (Đ)
Centre door stopper to screw into top guide track Chặn cửa giữa	J 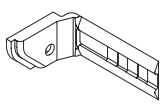	Plastic Nhựa	Grey Xám		403.50.945	**198.000**
Brush seal to protect inside of wardrobe from dust, self-adhesive on one side, to stick onto lateral aluminium frame profile Thanh chắn bụi	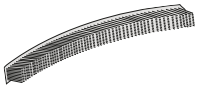	Artificial hair Tóc nhân tạo	Grey Xám	200000	403.54.510	**3.918.200**
				20000	403.54.520	**391.600**
Soft closing mechanism, for door weight up to 15 kg Giảm chấn cho cửa nặng tới 15kg	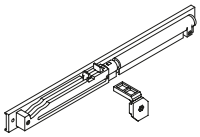	Plastic Nhựa	Black / grey Đen xám		403.50.988	**2.391.400**
Soft closing mechanism, for door weight up to 40 kg Giảm chấn cho cửa nặng tới 40kg		Plastic Nhựa	Black / grey Đen xám		403.50.999	**2.036.100**
Soft closing mechanism, for door weight up to 80 kg Giảm chấn cho cửa nặng tới 80kg		Plastic Nhựa	Black / grey Đen xám		403.50.989	**2.036.100**
Door stopper, for door leaves without soft and self closing mechanism, for guide tracks Chặn cửa cho cánh không giảm chấn	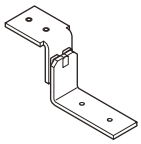	Plastic Nhựa	Galvanized Mạ kẽm		403.55.950	**775.500**
Follower set (2 pieces) for door, including fixing screws, suitable for lateral frame profile No. 10, 50, 51, 52 Bas liên kết cho cửa, bao gồm vít, thích hợp cho khung bên No.10, 50, 51, 52	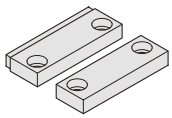	Aluminium Nhôm	Silver natural anodized Màu bạc		403.50.966	**866.800**
			Black anodized Màu đen		403.50.967	**968.000**
			White powder coated Màu trắng		403.50.968	**999.900**
Centre door stopper, for glue fixing into bottom running track on site, also suitable for door leaves with complete slopes Chặn cửa giữa	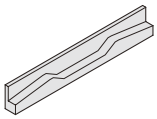	Plastic Nhựa	Transparent Trong suốt		403.50.992	**24.200**

We reserve the right to alter specifications without notice. Price is inclusive of 10% VAT.

DOOR STRAIGHTENER

Planofit straightening fitting

Phụ kiện định hình và làm phẳng gỗ Planofit

Hardware Specification:

- Area of application: Prevents doors warping in either direction or straightens doors which have become warped
- Installation: Can also be retrofitted for doors which warped, 2 straightening fittings recommended per door cover profile, caps and retaining plate

- Ứng dụng: Phòng tránh sự cong vênh của cửa hoặc làm phẳng cửa đang bị cong vênh.
- Lắp đặt: Có thể lắp để điều chỉnh cửa đã bị cong, nên dùng 2 bộ cho mỗi cánh cửa. Đối với cửa có độ rộng lớn hơn 600mm phải sử dụng 2 bộ cho mỗi cánh cửa.

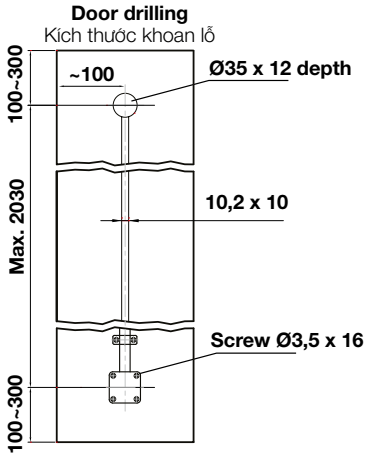

5 YEARS

Max. door height Chiều cao cửa tối đa	Art. No. Mã số	Price* (VND) Giá* (Đ)
2.400 mm	406.99.120	**236.500**

Supplied with:

- 2 Thread rods
- 2 Cover profiles
- 4 Sleeves with internal thread
- 1 Hexagon
- 1 Cover caps
- 4 Retaining plates, plastic
- 1 Middle connector
- 1 Set of installation instructions

1 bộ sản phẩm bao gồm:

- 2 Thanh ren
- 2 Thanh che ren
- 4 Đai ốc vuông
- 1 Lục giác
- 1 Nắp che đầu kéo
- 4 Bas nhựa
- 1 Bộ nối ren ở giữa
- 1 Hướng dẫn lắp đặt

Note: Not suitable for hardwood.
Lưu ý: Không sử dụng cho cánh cửa gỗ tự nhiên.

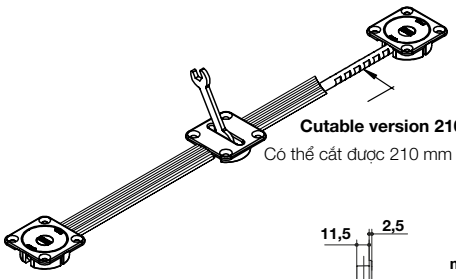

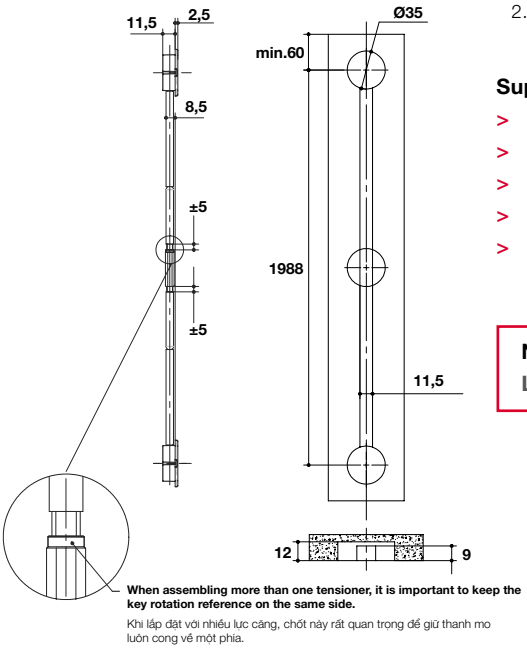

When assembling more than one tensioner, it is important to keep the key rotation reference on the same side.
Khi lắp đặt với nhiều lực căng, chốt này rất quan trọng để giữ thanh mo luôn cong về một phía.

LIFETIME WARRANTY

MADE IN EUROPE

Max. door height Chiều cao cửa tối đa	Art. No. Mã số	Price* (VND) Giá* (Đ)
2.500 mm	406.99.625	**363.000**

Supplied with:

- 1 Thread rods
- 2 Plastic cover profiles
- 2 Metal cover caps with Häfele logo
- 1 Middle connector
- 1 Middle metal cover cap

1 bộ sản phẩm bao gồm:

- 1 Thanh ren
- 2 Thanh nhựa che ren
- 2 Nắp che đầu kéo với Häfele logo
- 1 Bộ nối ren ở giữa
- 1 Nắp che giữa

Note: Not suitable for hardwood.
Lưu ý: Không sử dụng cho cánh cửa gỗ tự nhiên.

5 YEARS

SLIDO
ECLIPSE 16 IF/VF

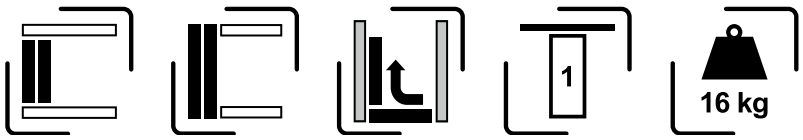

We reserve the right to alter specifications without notice. Price is inclusive of 10% VAT.

SPECIFICATION

Đặc điểm phụ kiện

> For	1 door
> Load capacity	16 kg
> Max width/leaf	Door dimensions depend on the door weight as well as the ratio of door height to door width, for more design freedom.
> Max height/leaf	1500 mm
> Max Thickness	16-32 mm IF, 19-22 mm VF
> Cho	Cửa 1 cánh
> Trọng lượng/ cặp	16 kg
> Chiều rộng cánh tủ	Kích thước cửa phụ thuộc vào trọng lượng cửa cũng như tỷ lệ chiều cao và chiều rộng cửa
> Chiều cao cánh tủ	Tối đa 1500 mm
> Độ dày cánh tủ	16-32 mm IF, 19-22 mm VF

TECHNICAL DRAWING

Hình ảnh và thông số kỹ thuật

Cable tension adjustment
Dây cáp điều chỉnh

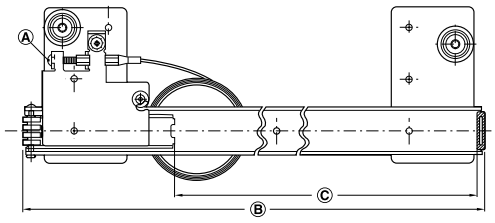

Ⓐ Cable tension adjusting
Ⓑ Runner length
Ⓒ Push-in depth

Ⓐ Ốc điều chỉnh dây cáp
Ⓑ Chiều dài thanh trượt
Ⓒ Chiều sâu đẩy vào

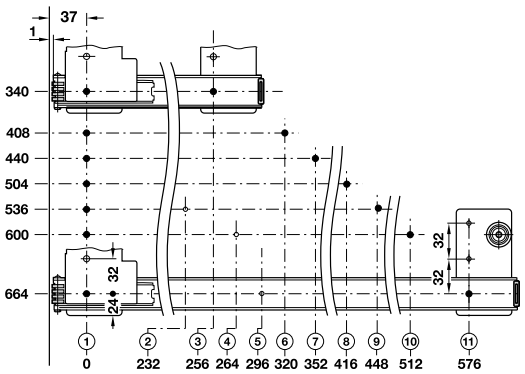

Guide installation
Hướng dẫn lắp đặt

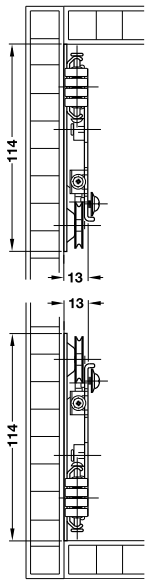

Mount guides directly on the outer side
Lắp dẫn hướng trực tiếp vào mặt ngoài

Application
Ứng dụng

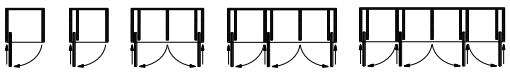

HOW TO ORDER

Đặt hàng

COMPLETE SET/ TRỌN BỘ PHỤ KIỆN CHO CỬA

	Supplied with Kèm theo	**Runner length mm** Độ dày cửa	**Push-in depth mm** Chiều sâu đẩy vào	**Art. No.** Mã số	**Price* (VND)** Giá* (Đ)
For 1 door Cho cửa 1 cánh	1 Pair of runners 1 cặp thanh trượt 2 Cables with adjusting screw 2 ốc điều chỉnh dây cáp	340	Max. 230	408.25.335	**1.270.500**
		408	Max. 294	408.25.340	**1.386.000**
		440	Max. 326	408.25.345	**1.444.300**
		504	Max. 390	408.25.350	**1.501.500**
		536	Max. 422	408.25.355	**1.293.600**
		600	Max. 486	408.25.360	**1.617.000**
		664	Max. 550	408.25.365	**1.386.000**

DOOR FIXING SET/ PHỤ KIỆN BẢN LỀ CHO CỬA

For inset mounting (Infront), door thicknesses 16-19 mm
Cho cửa lọt lòng, độ dày cửa 16-19 mm

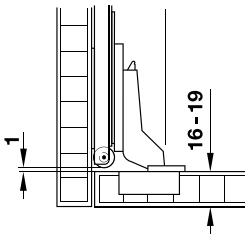

Supplied with
- 2 Concealed hinges with opening angle of 95°, 8 mm crank
- 4 Fixing screws for concealed hinges, Ø5 x 15 mm
- 2 Cruciform mounting plates
- 4 Fixing screws for cruciform mounting plates, M4 x 5 mm
- 2 Door stops
- 2 Fixing screws for door stops, Ø3.5 x 25 mm
- 10 Fixing screws for guide, Ø4.0 x 12 mm

Cung cấp trọn bộ gồm:
- 2 bản lề bật góc mở 95 độ, độ cong 8mm
- 4 vít bắt bản lề, Ø5 x 15 mm
- 2 đế bản lề
- 4 vít lắp đế bản lề, M4 x 5mm
- 2 chặn cửa
- 2 vít lắp chặn cửa, Ø3,5 x 25 mm
- 10 vít bắt ray Ø4 x 12 mm

Drilling dimensions for cup fixing
Kích thước khoan lỗ cho bản lề

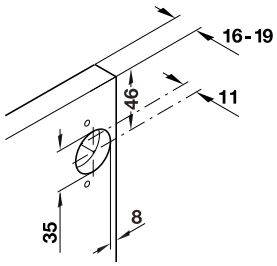

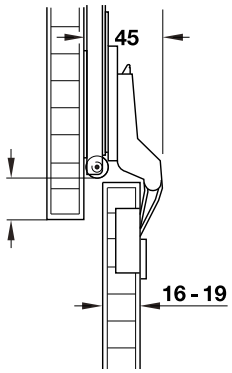

	Packing Đóng gói	**Art. No.** Mã số	**Price* (VND)** Giá* (Đ)
For 1 door Cho cửa 1 cánh	1 set 1 bộ	408.24.020	**564.300**

We reserve the right to alter specifications without notice. Price is inclusive of 10% VAT.

For inset mounting (Infront), door thicknesses 19-32 mm
Cho cửa lọt lòng, độ dày cửa 19-32 mm

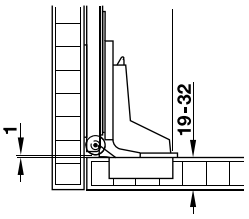

Supplied with
- 2 Concealed hinges with opening angle of 95°, 16 mm crank
- 4 Fixing screws for concealed hinges, Ø3.5 x 15 mm
- 2 Cruciform mounting plates
- 4 Fixing screws for cruciform mounting plates, M4 x 5 mm
- 2 Door stops
- 2 Fixing screws for door stops, Ø3.5 x 25 mm
- 10 Fixing screws for guide, Ø4.0 x 12 mm

Drilling dimensions for cup fixing
Kích thước khoan lỗ cho bản lề

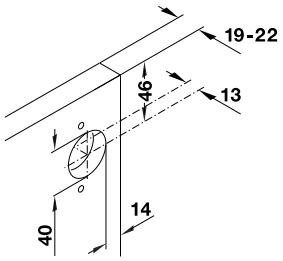

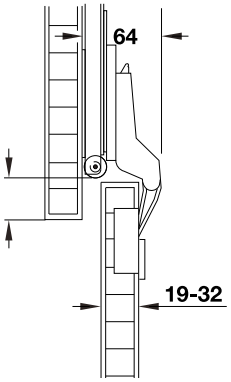

Cung cấp trọn bộ gồm:
- 2 bản lề bật góc mở 95 độ, độ cong 16 mm
- 4 vít bắt bản lề, Ø3,5 x 15 mm
- 2 đế bản lề
- 4 vít lắp đế bản lề, M4 x 5mm
- 2 chặn cửa
- 2 vít lắp chặn cửa, Ø3,5 x 25 mm
- 10 vít bắt ray Ø4 x 12 mm

	Packing Đóng gói	Art. No. Mã số		Price* (VND) Giá* (Đ)
For 1 door Cho cửa 1 cánh	1 set 1 bộ	408.24.002		**821.700**

For corner mounting (Vorfront), door thicknesses 19-22 mm
Cho cửa trùm ngoài, độ dày cửa 19-22 mm

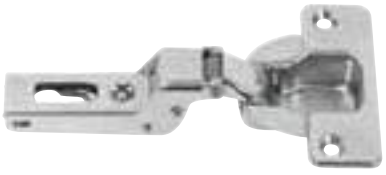

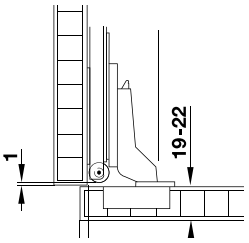

Supplied with
- 2 Concealed hinges with opening angle of 95°, 8 mm crank
- 4 Fixing screws for concealed hinges, Ø3.5 x 15 mm
- 2 Cruciform mounting plates
- 4 Fixing screws for cruciform mounting plates, M4 x 5 mm
- 2 Door stops
- 2 Fixing screws for door stops, Ø3.5 x 25 mm
- 10 Fixing screws for guide, Ø4.0 x 12 mm

Drilling dimensions for cup fixing
Kích thước khoan lỗ cho bản lề

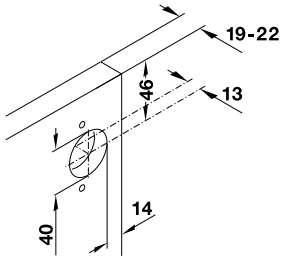

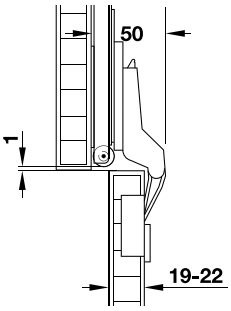

Cung cấp trọn bộ gồm:
- 2 bản lề bật góc mở 95 độ, độ cong 8mm
- 4 vít bắt bản lề, Ø3,5 x 15 mm
- 2 đế bản lề
- 4 vít lắp đế bản lề, M4 x 5mm
- 2 chặn cửa
- 2 vít lắp chặn cửa, Ø3,5 x 25 mm
- 10 vít bắt ray Ø4 x 12 mm

	Packing Đóng gói	Art. No. Mã số		Price* (VND) Giá* (Đ)
For 1 door Cho cửa 1 cánh	1 set 1 bộ	408.24.011		**840.400**

FURNITURE HANDLES
TAY NẮM TỦ

EXPERTISE MEETS DESIGN.

THIẾT KẾ ĐẲNG CẤP.

Along with premium materials and elegant designs, reliable quality is one of the most remarkable properties of Häfele's furniture handles. Made with more than 90 years of our experience and strict quality standards, our products can meet every demand of yours and more.

Cùng với vật liệu cao cấp và thiết kế tinh tế, chất lượng đáng tin cậy là một trong những ưu điểm vượt trội làm nên tay nắm tủ của Häfele. Được kết tinh từ hơn 90 năm kinh nghiệm và tiêu chuẩn chất lượng khắt khe, các sản phẩm của chúng tôi sẵn sàng đáp ứng mọi nhu cầu của bạn và còn hơn thế nữa.

EXCLUSIVE DESIGN
THIẾT KẾ ĐỘC QUYỀN

With exceptional designs, Häfele's exclusive handles are dispensable to extraordinary furniture, making a clear statement of style wherever they are.

Với thiết kế vượt trội, bộ sưu tập tay nắm độc quyền của Häfele là yếu tố quan trọng làm nên những sản phẩm nội thất độc đáo, đầy ấn tượng dù ở bất cứ đâu.

VARIOUS FINISHES
ĐA DẠNG BỀ MẶT HOÀN THIỆN

Our handles come with a variety of finishes, including rose gold and white matt, so you can easily and effectively personalize your furniture.

Các sản phẩm tay nắm của Häfele mang bề mặt hoàn thiện đa dạng như mạ vàng hồng, trắng mờ v.v., giúp bạn dễ dàng thể hiện phong cách cá nhân qua từng món đồ nội thất.

GERMAN QUALITY
CHẤT LƯỢNG ĐỨC

Our extensive expertise and comprehensive experience is applied to the entire development and production process. Material, form, and function become one to shape a unique product experience of German perfection.

Từ phát triển đến sản xuất, toàn bộ quá trình được thực hiện với chuyên môn sâu rộng cùng kinh nghiệm toàn diện của Häfele. Nhờ đó, chất liệu, thiết kế và tính năng được hợp nhất để cùng tạo nên những sản phẩm độc đáo biểu trưng cho sự hoàn hảo đến từ Đức.

Expect something special.
Độc đáo và hoàn hảo.

FURNITURE HANDLES COLLECTION

TAY NẮM TỦ

LIFETIME WARRANTY

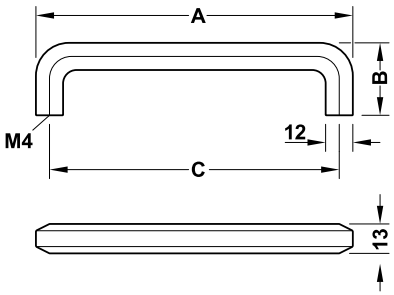

Model H1710

Finish Hoàn thiện	Dim. A	Dim. B	Dim. C	Art.No. Mã số		Price* (VND) Giá* (Đ)
Antique pewter Màu thiếc cổ	108	32	96	106.62.904	✈	**127.600**
	140	32	128	106.62.905		**160.600**
	172	32	160	106.62.906		**204.600**
Antique copper plated Mạ màu đồng rêu	108	32	96	106.62.004	✈	**127.600**
	140	32	128	106.62.005		**211.200**
	172	32	160	106.62.006		**267.300**

We reserve the right to alter specifications without notice. Price is inclusive of 10% VAT.

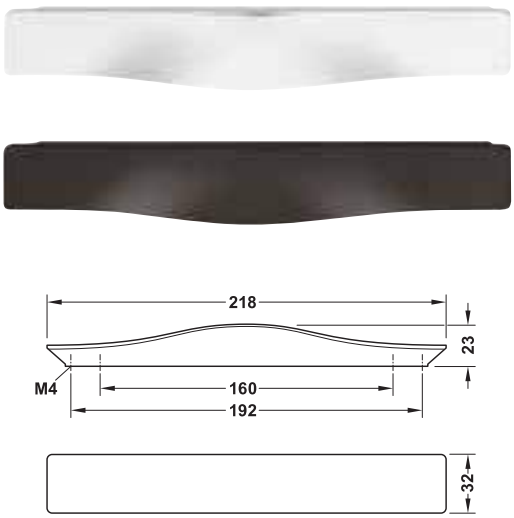

Model H1765

Finish Hoàn thiện	Dim. A	Dim. B	Dim. C	Art.No. Mã số	Price* (VND) Giá* (Đ)
Chrome plated Mạ crom bóng	218	23	160/ 192	106.62.286	**314.600**
Nickel plated black polished Mạ niken bóng, đen	218	23	160/ 192	106.62.386	**314.600**

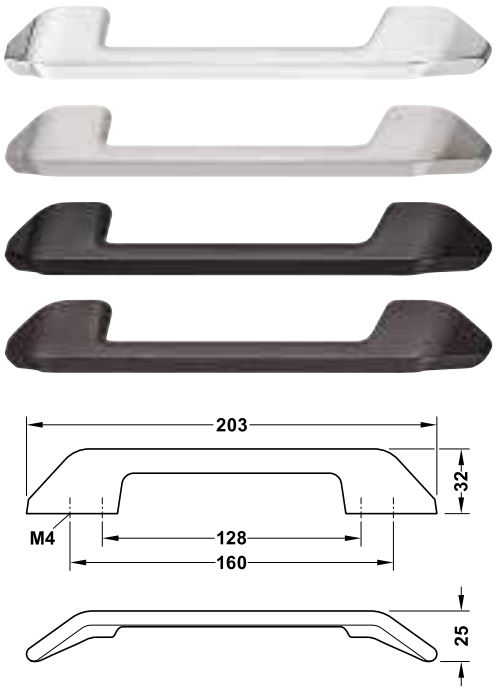

Model H1755

Finish Hoàn thiện	Dim. A	Dim. B	Dim. C	Art.No. Mã số	Price* (VND) Giá* (Đ)
Chrome plated polished Mạ crom bóng	203	32	128/160	106.62.265	**266.200**
Nickel plated brushed Mạ niken mờ	203	32	128/160	106.62.665	**266.200**
Nickel plated brushed black Mạ niken mờ, đen	203	32	128/160	106.62.165	**266.200**
Nickel plated black polished Mạ niken bóng, đen	203	32	128/160	106.62.365	**266.200**

FURNITURE HANDLES COLLECTION

TAY NẮM TỦ

LIFETIME WARRANTY

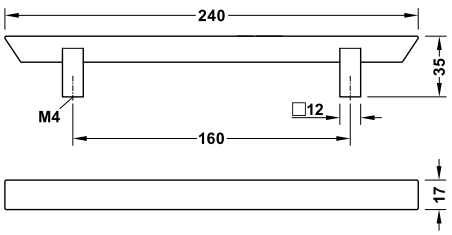

Model H1740

Finish Hoàn thiện	Dim. A	Dim. B	Dim. C	Art.No. Mã số		Price* (VND) Giá* (Đ)
Nickel plated brushed Mạ niken mờ	240	35	160	106.62.636		**350.900**
White matt Mạ màu trắng mờ	240	35	160	106.62.736	✈	**459.800**
Nickel plated black polished Mạ niken bóng, đen	240	35	160	106.62.336	✈	**459.800**

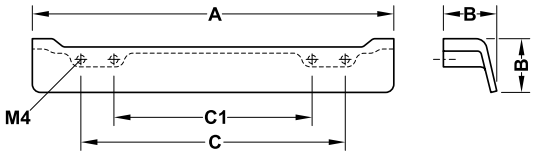

Model H1745

Finish Hoàn thiện	Dim. A	Dim. B	Dim. C	Art.No. Mã số		Price* (VND) Giá* (Đ)
Chrome plated polished Mạ crom bóng	111	26	64	106.62.243	✈	**143.000**
	175	26	96/ 128	106.62.244		**254.100**
Nickel plated black polished Mạ niken bóng, đen	111	26	64	106.62.343	✈	**143.000**
	218	23	96/ 128	106.62.344		**254.100**

We reserve the right to alter specifications without notice. Price is inclusive of 10% VAT.

FURNITURE HANDLES COLLECTION

TAY NẮM TỦ

LIFETIME WARRANTY

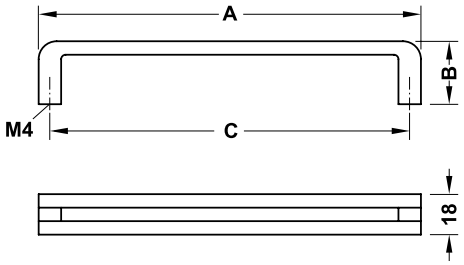

Model H1310

Finish Hoàn thiện	Dim. A	Dim. B	Dim. C	Art.No. Mã số	Price* (VND) Giá* (Đ)
White matt Trắng, mờ	170	28	160	110.34.706	**137.500**
	202	28	192	110.34.707	**160.600**
Black matt Đen, mờ	170	28	160	110.34.306	**137.500**
	202	28	192	110.34.307	**160.600**

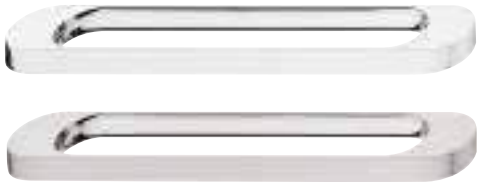

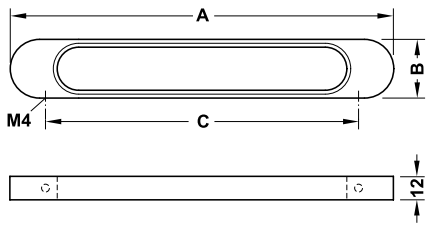

Model H1315

Finish Hoàn thiện	Dim. A	Dim. B	Dim. C	Art.No. Mã số	Price* (VND) Giá* (Đ)
Chrome plated Mạ crom bóng	196	30	160	110.34.216	**215.600**
	228	30	192	110.34.217	**254.100**
Nickel plated brush Mạ niken mờ	196	30	160	110.34.616	**215.600**
	228	30	192	110.34.617	**254.100**

FURNITURE HANDLES COLLECTION

TAY NẮM TỦ

LIFETIME WARRANTY

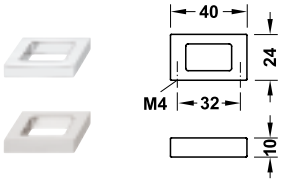

Model H1320						
Finish Hoàn thiện	**Dim. A**	**Dim. B**	**Dim. C**	**Art.No.** Mã số		**Price* (VND)** Giá* (Đ)
Chrome plated Mạ crom bóng	40	24	32	110.34.271		**154.000**
Nickel plated, brushed Mạ niken mờ	40	24	32	110.34.671		**154.000**

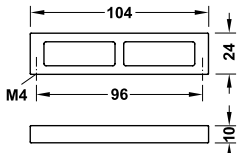

Model H1320						
Finish Hoàn thiện	**Dim. A**	**Dim. B**	**Dim. C**	**Art.No.** Mã số		**Price* (VND)** Giá* (Đ)
Chrome plated Mạ crom bóng	104	24	96	110.34.274		**267.000**
Nickel plated, brushed Mạ niken mờ	104	24	96	110.34.674		**267.000**

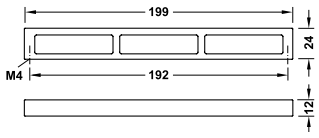

Model H1320						
Finish Hoàn thiện	**Dim. A**	**Dim. B**	**Dim. C**	**Art.No.** Mã số		**Price* (VND)** Giá* (Đ)
Chrome plated Mạ crom bóng	199	24	192	110.34.277		**484.000**
Nickel plated, brushed Mạ niken mờ	199	24	192	110.34.677		**484.000**

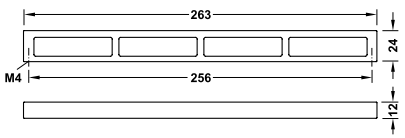

Model H1320						
Finish Hoàn thiện	**Dim. A**	**Dim. B**	**Dim. C**	**Art.No.** Mã số		**Price* (VND)** Giá* (Đ)
Chrome plated Mạ crom bóng	263	24	256	110.34.279		**593.000**
Nickel plated, brushed Mạ niken mờ	263	24	256	110.34.679		**593.000**

We reserve the right to alter specifications without notice. Price is inclusive of 10% VAT.

FURNITURE HANDLES COLLECTION

TAY NẮM TỦ

LIFETIME WARRANTY

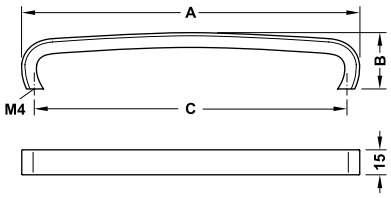

Model H1330

Finish Hoàn thiện	Dim. A	Dim. B	Dim. C	Art.No. Mã số		Price* (VND) Giá* (Đ)
Chrome plated polished Mạ crom bóng	172	34	160	106.69.276		**278.300**
	204	34	192	106.69.277	✈	**314.600**
Nickel plated, brushed Mạ niken mờ	172	34	160	106.69.676	✈	**278.300**
	204	34	192	106.69.677	✈	**314.600**

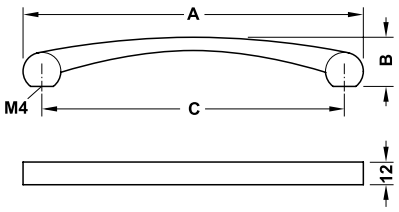

Model H1325

Finish Hoàn thiện	Dim. A	Dim. B	Dim. C	Art.No. Mã số		Price* (VND) Giá* (Đ)
Chrome plated polished Mạ crom bóng	180	28	160	110.34.286		**185.900**
	212	28	192	110.34.287		**200.200**
Nickel plated, brushed Mạ niken mờ	180	28	160	110.34.686		**185.900**
	212	28	192	110.34.687		**200.200**
Chrome plated polished Mạ crom bóng	180	28	160	110.34.786	✈	**185.900**
	212	28	192	110.34.787	✈	**200.200**
Nickel plated, brushed Mạ niken mờ	180	28	160	110.34.386	✈	**185.900**
	212	28	192	110.34.387	✈	**200.200**

FURNITURE HANDLES COLLECTION

TAY NẮM TỦ

LIFETIME WARRANTY

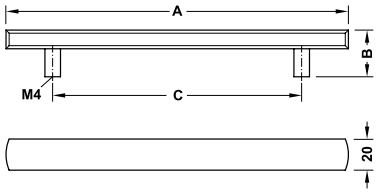

Model H1335

Finish Hoàn thiện	Dim. A	Dim. B	Dim. C	Art.No. Mã số		Price* (VND) Giá* (Đ)
Chrome plated polished Mạ crom bóng	220	30	160	110.35.276		**302.500**
	380	30	320	110.35.279	✈	**532.400**
Nickel plated, brushed Mạ niken mờ	220	30	160	110.35.676		**302.500**
	380	30	320	110.35.679	✈	**532.400**
White, matt Trắng, mờ	220	30	160	110.35.776	✈	**302.500**
	380	30	320	110.35.779	✈	**532.400**
Black, matt Đen, mờ	220	30	160	110.35.376	✈	**302.500**
	380	30	320	110.35.379	✈	**532.400**

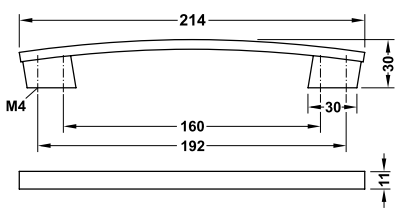

Model H1345

Finish Hoàn thiện	Dim. A	Dim. B	Dim. C	Art.No. Mã số	Price* (VND) Giá* (Đ)
Chrome plated polished Mạ crom bóng	214	30	160/192	110.34.227	**176.000**
Nickel plated, brushed Mạ niken mờ	214	30	160/192	110.34.627	**176.000**
White, matt Trắng, mờ	214	30	160/192	110.34.328	**176.000**
Black, matt Đen, mờ	214	30	160/192	110.34.327	**176.000**

We reserve the right to alter specifications without notice. Price is inclusive of 10% VAT.

LIFETIME WARRANTY

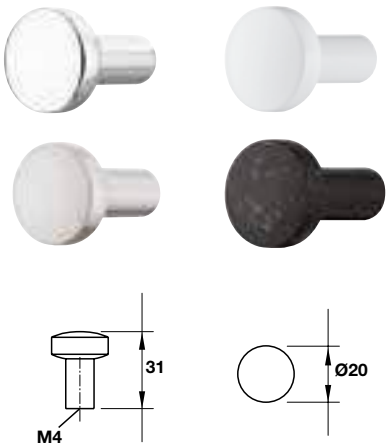

Model H1340

Finish Hoàn thiện	Dim. A	Dim. B	Dim. C	Art.No. Mã số	Price* (VND) Giá* (Đ)
Chrome plated polished Mạ crom bóng	31	20		110.35.271	**47.300**
Nickel plated, brushed Mạ niken mờ	31	20		110.35.671	**47.300**
White, matt Trắng, mờ	31	20		110.35.771	**47.300**
Black, matt Đen, mờ	31	20		110.35.371	**47.300**

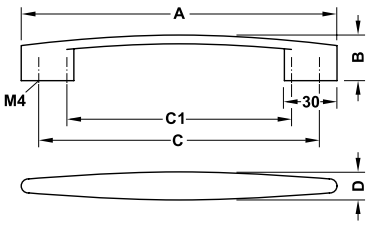

Model H1350

Finish Hoàn thiện	Dim. A	Dim. B	Dim. C	Art.No. Mã số		Price* (VND) Giá* (Đ)
Chrome plated polished Mạ crom bóng	180	26	128/160	110.34.236		**159.500**
	244	26	192/224	110.34.238		**189.200**
Nickel plated, brushed Mạ niken mờ	180	26	128/160	110.34.636		**159.500**
	244	26	192/224	110.34.638		**189.200**
White, matt Trắng, mờ	180	26	128/160	110.34.337	✈	**159.500**
	244	26	192/224	110.34.339	✈	**189.200**
Black, matt Đen, mờ	180	26	128/160	110.34.336	✈	**159.500**
	244	26	192/224	110.34.338	✈	**189.200**

FURNITURE HANDLES COLLECTION

TAY NẮM TỦ

LIFETIME WARRANTY

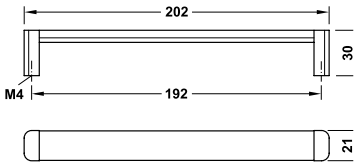

Model H1365

Finish Hoàn thiện	Dim. A	Dim. B	Dim. C	Art.No. Mã số	Price* (VND) Giá* (Đ)
White, chrome plated polished Mạ crom trắng bóng	202	30	192	106.69.217	**568.700**
White, nickel plated, brushed Mạ nicken trắng mờ	202	30	192	106.69.617	**568.700**
Black, chrome plated polished Mạ crom đen bóng	202	30	192	106.69.227	**568.700**
Black, nickel plated, brushed Mạ niken đen mờ	202	30	192	106.69.627	**568.700**

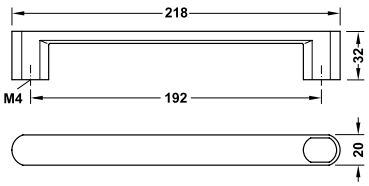

Model H1370

Finish Hoàn thiện	Dim. A	Dim. B	Dim. C	Art.No. Mã số	Price* (VND) Giá* (Đ)
White, Chrome plated polished Mạ crom trắng bóng	218	32	192	106.69.257	**592.900**
Black, Chrome plated polished Mạ crom đen bóng	218	32	192	106.69.657	**592.900**
White, Nickel plated, brushed Mạ nicken trắng mờ	218	32	192	106.69.247	**592.900**
Black, Nickel plated, brushed Mạ nicken đen mờ	218	32	192	106.69.647	**592.900**

We reserve the right to alter specifications without notice. Price is inclusive of 10% VAT.

LIFETIME WARRANTY

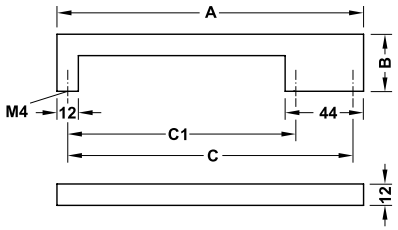

Model H1380

Finish Hoàn thiện	Dim. A	Dim. B	Dim. C	Art.No. Mã số		Price* (VND) Giá* (Đ)
Chrome plated polished Mạ crom bóng	172	32	128/160	110.34.255	✈	**212.300**
	204	32	160/192	110.34.257	✈	**254.100**
Nickel plated, brushed Mạ niken mờ	172	32	128/160	110.34.655		**212.300**
	204	32	160/192	110.34.657		**254.100**
White, matt Trắng, mờ	172	32	128/160	110.34.356	✈	**212.300**
	204	32	160/192	110.34.358	✈	**254.100**
Black, matt Đen, mờ	172	32	128/160	110.34.355		**212.300**
	204	32	160/192	110.34.357		**254.100**

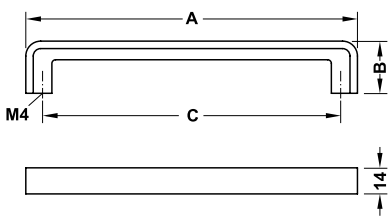

Model H1385

Finish Hoàn thiện	Dim. A	Dim. B	Dim. C	Art.No. Mã số	Price* (VND) Giá* (Đ)
Chrome plated polished Mạ crom bóng	146	28	128	110.34.265	**146.300**
	178	28	160	110.34.266	**176.000**
	210	28	192	110.34.267	**201.300**
Nickel plated, brushed Mạ nicken mờ	146	28	128	110.34.665	**146.300**
	178	28	160	110.34.666	**176.000**
	210	28	192	110.34.667	**201.300**

FURNITURE HANDLES COLLECTION

TAY NẮM TỦ

LIFETIME WARRANTY

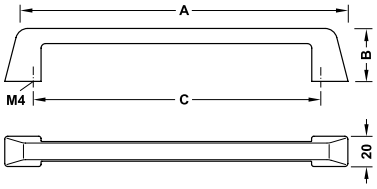

Model H1375

Finish Hoàn thiện	Dim. A	Dim. B	Dim. C	Art.No. Mã số		Price* (VND) Giá* (Đ)
Chrome plated polished Mạ crom bóng	227	35	192	106.69.267		**544.500**
	355	35	320	106.69.268	✈	**774.400**
Nickel plated, brushed Mạ niken mờ	227	35	192	106.69.667		**544.500**
	355	35	320	106.69.668	✈	**774.400**

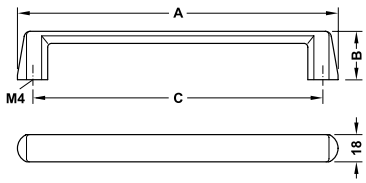

Model H1390

Finish Hoàn thiện	Dim. A	Dim. B	Dim. C	Art.No. Mã số	Price* (VND) Giá* (Đ)
Chrome plated polished Mạ crom bóng	148	32	128	106.69.205	**350.900**
	212	32	192	106.69.207	**447.700**
Nickel plated, brushed Mạ niken mờ	148	32	128	106.69.605	**350.900**
	212	32	192	106.69.607	**447.700**

We reserve the right to alter specifications without notice. Price is inclusive of 10% VAT.

FURNITURE HANDLES COLLECTION

TAY NẮM TỦ

LIFETIME WARRANTY

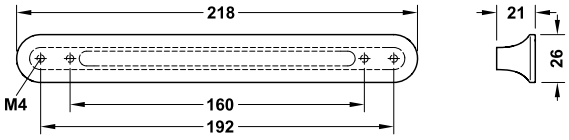

Model H1520

Finish Hoàn thiện	Dim. A	Dim. B	Dim. C	Art.No. Mã số		Price* (VND) Giá* (Đ)
White matt Trắng mờ	218	21	160/192	106.61.764	✈	**629.200**
Titanium coloured Màu titan	218	21	160/192	106.61.964		**629.200**
Lead coloured Màu chì	218	21	160/192	106.61.464		**629.200**
Copper plated antique Màu đồng cổ	218	21	160/192	106.61.164	✈	**629.200**

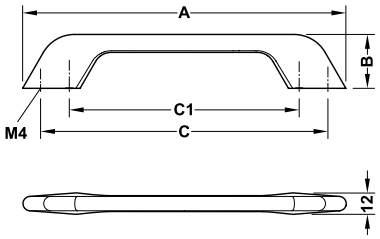

Model H1510

Finish Hoàn thiện	Dim. A	Dim. B	Dim. C	Art.No. Mã số		Price* (VND) Giá* (Đ)
Chrome plated polished Mạ crom bóng	212	30	160/192	106.61.214		**229.900**
	340	30	288/320	106.61.217	✈	**314.600**
Nickel plated, brushed Mạ niken mờ	212	30	160/192	106.61.014		**229.900**
	340	30	288/320	106.61.017	✈	**314.600**

FURNITURE HANDLES COLLECTION

TAY NẮM TỦ

LIFETIME WARRANTY

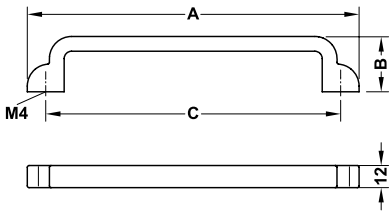

Model H1530

Finish Hoàn thiện	Dim. A	Dim. B	Dim. C	Art.No. Mã số		Price* (VND) Giá* (Đ)
Antique brass plated, used look Mạ đồng thau cổ	148	30	128	106.61.143		**137.500**
	180	30	160	106.61.144		**169.400**
Oil rubbed bronze, used look Màu đồng thiếc bóng, cổ	148	30	128	106.61.043	✈	**137.500**
	180	30	160	106.61.044	✈	**169.400**
Antique pewter, used look Màu pewter cổ	148	30	128	106.61.943	✈	**137.500**
	180	30	160	106.61.944	✈	**169.400**

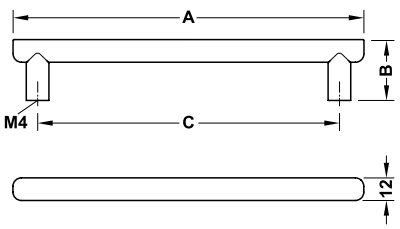

Model H1560

Finish Hoàn thiện	Dim. A	Dim. B	Dim. C	Art.No. Mã số		Price* (VND) Giá* (Đ)
Chrome plated polished Mạ crom bóng	186	31	160	106.60.214		**350.900**
	218	21	192	106.60.216		**399.300**
	346	21	320	106.60.218		**484.000**
Stainless steel coloured Mạ màu inox	186	31	160	106.60.014	✈	**350.900**
	218	21	192	106.60.016	✈	**399.300**
	346	21	320	106.60.018	✈	**484.000**
Champagne coloured Màu champagne	186	31	160	106.60.614	✈	**350.900**
	218	21	192	106.60.616	✈	**399.300**
		21	320	106.60.618	✈	**484.000**

We reserve the right to alter specifications without notice. Price is inclusive of 10% VAT.

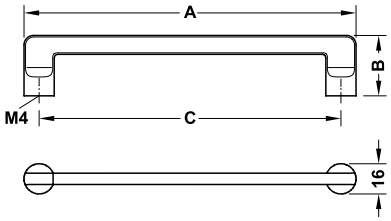

Model H1565

Finish Hoàn thiện	Dim. A	Dim. B	Dim. C	Art.No. Mã số		Price* (VND) Giá* (Đ)
Chrome plated polished Mạ crom bóng	144	32	128	106.61.223	✈	**157.300**
	176	32	160	106.61.224		**216.700**
Nickel plated black brushed Mạ nicken đen mờ	144	32	128	106.61.323	✈	**157.300**
		32	160	106.61.324		**216.700**
Oil rubbed bronze Màu đồng thiếc bóng	144	32	128	106.61.123	✈	**157.300**
	176	32	160	106.61.124		**216.700**

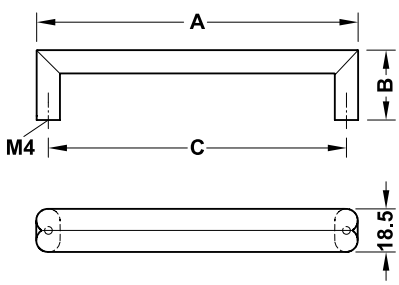

Model H1570

Finish Hoàn thiện	Dim. A	Dim. B	Dim. C	Art.No. Mã số		Price* (VND) Giá* (Đ)
Chrome plated polished Mạ crom bóng	144	32	128	106.61.933	✈	**220.000**
	176	32	160	106.61.934	✈	**290.400**
Oil rubbed bronze Màu đồng thiếc bóng	144	32	128	106.61.033		**220.000**
		32	160	106.61.034		**290.400**

ALUMINIUM FURNITURE HANDLES
TAY NẮM NHÔM

5 YEARS

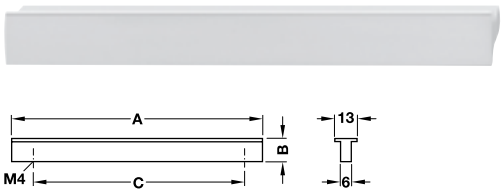

Finish Hoàn thiện	Dim. A	Dim. B	Dim. C	Art.No. Mã số	Price* (VND) Giá* (Đ)
Silver coloured anodized Mạ màu bạc	80	14	64	107.24.900	**61.600**
	120	14	96	107.24.901	**75.000**
	150	14	128	107.24.902	**80.000**
	220	14	192	107.24.904	**127.600**

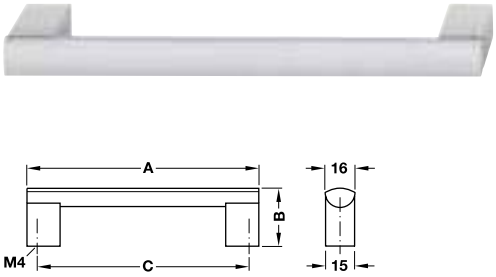

Finish Hoàn thiện	Dim. A	Dim. B	Dim. C	Art.No. Mã số	Price* (VND) Giá* (Đ)
Silver coloured anodized Mạ màu bạc	140	36	128	107.74.922	**277.200**
	172	36	160	107.74.923	**300.300**
	204	36	192	107.74.924	**358.600**
	236	36	224	107.74.925	**392.700**

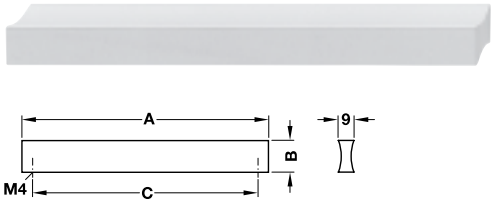

Finish Hoàn thiện	Dim. A	Dim. B	Dim. C	Art.No. Mã số	Price* (VND) Giá* (Đ)
Silver coloured anodized Mạ màu bạc	76	18	64	155.01.111	**25.300**
	106	18	96	155.01.112	**58.300**
	140	18	128	155.01.113	**65.000**

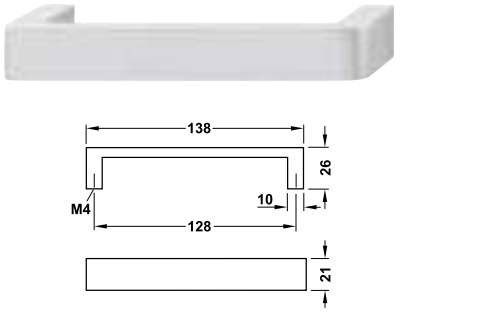

Finish Hoàn thiện	Dim. A	Dim. B	Dim. C	Art.No. Mã số	Price* (VND) Giá* (Đ)
Silver coloured anodized Mạ màu bạc	138	26	128	110.73.904	**113.300**

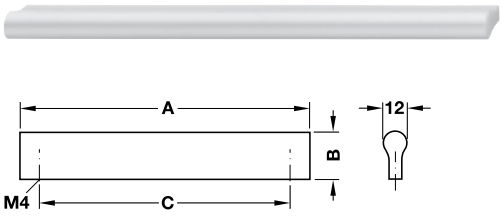

Finish Hoàn thiện	Dim. A	Dim. B	Dim. C	Art.No. Mã số	Price* (VND) Giá* (Đ)
Silver coloured anodized Mạ màu bạc	84	24	64	155.01.115	**31.900**
	116	24	96	155.01.101	**66.000**
	148	24	128	155.01.102	**77.000**
	180	24	160	155.01.103	**126.000**
	212	24	192	155.01.104	**148.000**
	244	24	224	155.01.105	**168.000**
	308	24	288	155.01.106	**231.000**
	372	24	352	155.01.107	**297.000**

We reserve the right to alter specifications without notice. Price is inclusive of 10% VAT.

ALUMINIUM FURNITURE HANDLES

TAY NẮM NHÔM

5 YEARS

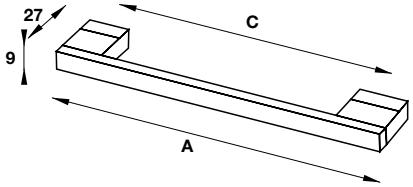

Finish Hoàn thiện	Dim. A	Dim. B	Dim. C	Art.No. Mã số	Price* (VND) Giá* (Đ)
Silver coloured anodized Mạ màu bạc	148		128	100.90.925	**99.000**
	180		160	100.90.933	**102.300**
	244		224	100.90.935	**108.900**
	340		320	100.90.938	**117.700**

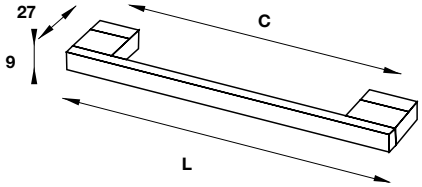

Finish Hoàn thiện	Dim. A	Dim. B	Dim. C	Art.No. Mã số	Price* (VND) Giá* (Đ)
Silver coloured anodized Mạ màu bạc	167		128	107.55.925	**152.900**
	199		160	107.55.933	**154.000**
	263		224	107.55.935	**192.500**
	359		320	107.55.938	**225.500**

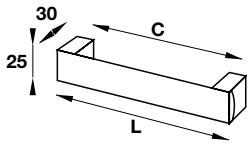

Finish Hoàn thiện	Dim. A	Dim. B	Dim. C	Art.No. Mã số	Price* (VND) Giá* (Đ)
Silver coloured anodized Mạ màu bạc	143		128	110.73.925	**100.100**
	175		160	110.73.933	**129.800**
	239		224	110.73.935	**158.400**
	335		320	110.73.938	**180.400**

FURNITURE HANDLES
TAY NẮM INOX

5 YEARS

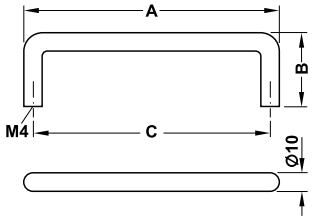

Finish Hoàn thiện	Dim. A	Dim. B	Dim. C	Art.No. Mã số	Price* (VND) Giá* (Đ)
Matt Brushed Mờ	106	35	96	155.01.231	**72.600**
	138	35	128	155.01.232	**84.700**
	170	35	160	155.01.233	**124.300**
	202	35	192	155.01.234	**106.700**

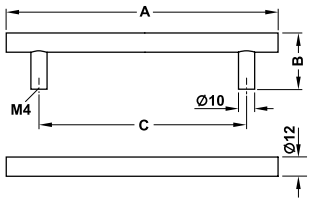

Finish Hoàn thiện	Dim. A	Dim. B	Dim. C	Art.No. Mã số	Price* (VND) Giá* (Đ)
Matt Brushed Mờ	136	35	96	155.01.400	**93.500**
	168	35	128	155.01.401	**104.500**
	200	35	160	155.01.402	**117.700**
	232	35	192	155.01.403	**130.900**
	296	35	256	155.01.404	**151.800**
	328	35	288	155.01.405	**166.100**
	392	35	352	155.01.407	**194.700**

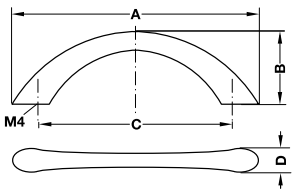

Finish Hoàn thiện	Dim. A	Dim. B	Dim. C	Art.No. Mã số	Price* (VND) Giá* (Đ)
Chrome plated, matt Mạ crom mờ	113		96	155.00.471	**33.000**
	158	30	192	155.00.472	**52.800**

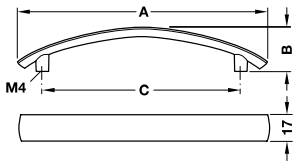

Finish Hoàn thiện	Dim. A	Dim. B	Dim. C	Art.No. Mã số	Price* (VND) Giá* (Đ)
Chrome plated, matt Mạ crom mờ	126	27	96	101.69.401	**84.700**

We reserve the right to alter specifications without notice. Price is inclusive of 10% VAT.

FLUSH HANDLES

TAY NẮM ÂM

5 YEARS

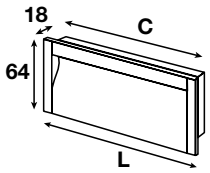

Finish Hoàn thiện	Dim. A	Dim. B	Dim. C	Art.No. Mã số	Price* (VND) Giá* (Đ)
Matt Brushed Mờ	161	64	128	152.11.932	**151.800**
	211	64	160	152.11.933	**171.600**
	311	64	224	152.11.935	**211.200**
	411	64	320	152.11.938	**254.100**

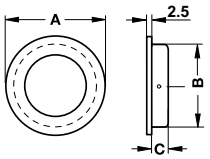

Finish Hoàn thiện	Dim. A	Dim. B	Dim. C	Art.No. Mã số	Price* (VND) Giá* (Đ)
Matt Brushed Mờ	50	40	12	155.01.490	**103.400**
	60	50	12	155.01.491	**277.200**
	80	50	14	155.01.492	**297.000**

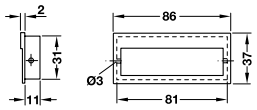

Finish Hoàn thiện	Dim. A	Dim. B	Dim. C	Art.No. Mã số	Price* (VND) Giá* (Đ)
Nickel matt Mạ niken mờ	86	37	11	151.09.600	**101.200**

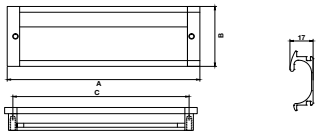

Finish Hoàn thiện	Dim. A	Dim. B	Dim. C	Art.No. Mã số	Price* (VND) Giá* (Đ)
Matt Brushed Mờ	109	44	96	151.76.921	**101.200**
	141	44	128	151.76.922	**104.500**
	173	44	160	151.76.923	**105.600**
	205	44	192	151.76.924	**129.800**

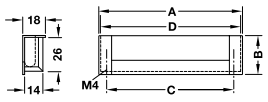

Finish Hoàn thiện	Dim. A	Dim. B	Dim. C	Dim. D	Art.No. Mã số	Price* (VND) Giá* (Đ)
Matt Brushed Mờ	110	31	96	104	151.99.901	**119.900**
	142	31	96	104	151.99.902	**136.400**
	174	31	160	168	151.99.903	**141.900**

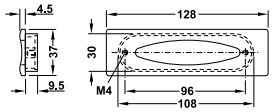

Finish Hoàn thiện	Dim. A	Dim. B	Dim. C	Dim. D	Art.No. Mã số	Price* (VND) Giá* (Đ)
Stainless steel coloured (PC1) Màu inox	128	37	96	9.5	151.74.002	**312.400**
Chrome plated, matt (KM1) Màu crom mờ	128	37	96	9.5	151.74.402	**277.200**

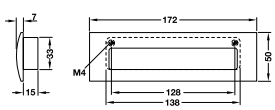

Finish Hoàn thiện	Dim. A	Dim. B	Dim. C	Art.No. Mã số	Price* (VND) Giá* (Đ)
Matt Chrome Màu crom mờ	172	50	22	151.22.400	**520.300**
Matt Nickel Màu niken mờ	172	50	22	151.22.600	**577.500**

KNOB
QUẢ NẮM

5 YEARS

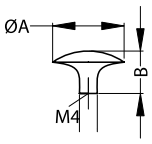

Material Chất liệu	Finish Hoàn thiện	Dim. A	Dim. B	Art.No. Mã số	Price* (VND) Giá* (Đ)
Zinc alloy Kẽm	Nikel plated, matt Màu niken mờ	30	30	136.94.600	**41.800**

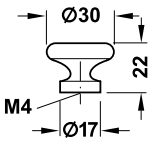

Material Chất liệu	Finish Hoàn thiện	Dim. A	Dim. B	Dim. C	Art.No. Mã số	Price* (VND) Giá* (Đ)
Brass Đồng	Brass polished Đồng bóng	30	22	17	137.60.837	**167.200**

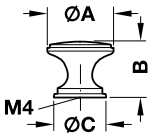

Material Chất liệu	Finish Hoàn thiện	Dim. A	Dim. B	Dim. C	Art.No. Mã số	Price* (VND) Giá* (Đ)
Brass Đồng	Brass polished Đồng bóng	25	22	21	137.32.824	**188.100**
		30	25	24	137.32.833	**254.100**

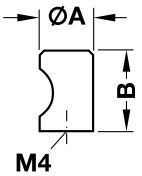

Material Chất liệu	Finish Hoàn thiện	Dim. A	Dim. B	Art.No. Mã số	Price* (VND) Giá* (Đ)
Aluminium Nhôm	Silver coloured anodized Mạ màu bạc	15	22	135.93.902	**58.300**
		20	25	135.93.903	**63.800**
		25	30	135.93.904	**102.300**

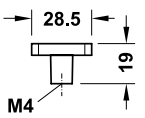

Material Chất liệu	Finish Hoàn thiện	Dim. A	Dim. B	Art.No. Mã số	Price* (VND) Giá* (Đ)
Handle: Zinc die cast Insert: Plastic Tay nắm: kẽm đúc Phần thêm: nhựa	Handle: Nickel brushed Insert: White Tay nắm: Màu niken mờ Phần thêm: trắng	28.5	19	132.08.675	**190.300**
	Handle: Nickel brushed Insert: Black Tay nắm: Màu niken mờ Phần thêm: đen	28.5	19	132.08.635	**190.300**

We reserve the right to alter specifications without notice. Price is inclusive of 10% VAT.

CLASSIC HANDLE

TAY NẮM CỔ ĐIỂN

5 YEARS

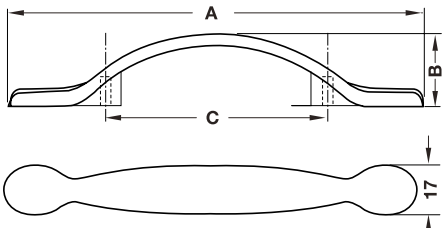

Finish Hoàn thiện	Dim. A	Dim. B	Dim. C	Art.No. Mã số	Price* (VND) Giá* (Đ)
Material: zinc alloy. Finish: antique brass Chất liệu: hợp kim kẽm. Lớp phủ hoàn thiện: màu đồng thau cổ	144	24	76	122.07.121	**165.000**

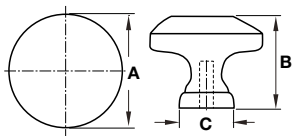

Finish Hoàn thiện	Dim. A	Dim. B	Dim. C	Art.No. Mã số	Price* (VND) Giá* (Đ)
Material: zinc alloy. Finish: antique brass Chất liệu: hợp kim kẽm. Lớp phủ hoàn thiện: màu đồng thau cổ	32	26	15	122.07.120	**103.400**

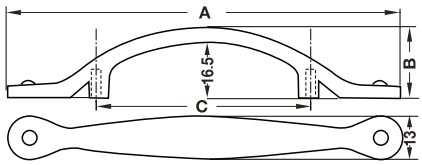

Finish Hoàn thiện	Dim. A	Dim. B	Dim. C	Art.No. Mã số	Price* (VND) Giá* (Đ)
Material: zinc alloy. Finish: antique brass Chất liệu: hợp kim kẽm. Lớp phủ hoàn thiện: màu đồng thau cổ	117	24	64	122.07.131	**165.000**

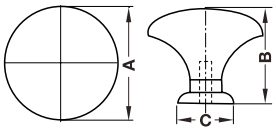

Finish Hoàn thiện	Dim. A	Dim. B	Dim. C	Art.No. Mã số	Price* (VND) Giá* (Đ)
Material: zinc alloy. Finish: antique brass Chất liệu: hợp kim kẽm. Lớp phủ hoàn thiện: màu đồng thau cổ	32	27	15	122.07.130	**103.400**

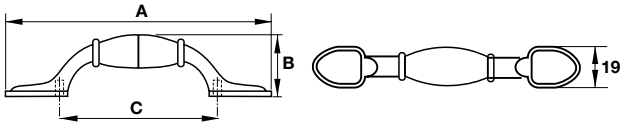

Finish Hoàn thiện	Dim. A	Dim. B	Dim. C	Art.No. Mã số	Price* (VND) Giá* (Đ)
Porcelain, zinc alloy base. White with flower print, base antique tin plated. Sứ, hợp kim kẽm (chính). Màu trắng với họa tiết in hoa, mạ thiếc (chính)	127	30	76	121.26.141	**77.000**

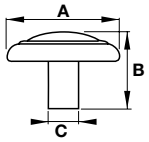

Finish Hoàn thiện	Dim. A	Dim. B	Dim. C	Art.No. Mã số	Price* (VND) Giá* (Đ)
Porcelain, zinc alloy base. White with flower print, base antique tin plated. Sứ, hợp kim kẽm (chính). Màu trắng với họa tiết in hoa, mạ thiếc (chính)	32	22	7	121.26.140	**44.000**

CLASSIC HANDLE
TAY NẮM CỔ ĐIỂN

5 YEARS

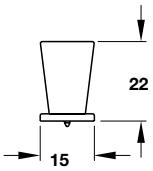

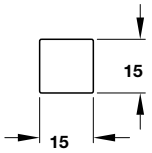

Finish Hoàn thiện	Dim. A	Dim. B	Art.No. Mã số	Price* (VND) Giá* (Đ)
Antique copper Màu đồng cổ	15	22	110.35.383	**26.400**
Matt black Đen mờ	15	22	110.35.384	**26.400**

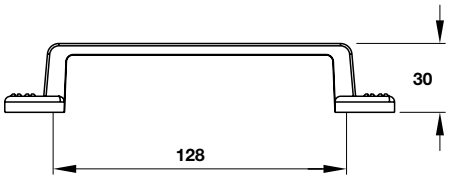

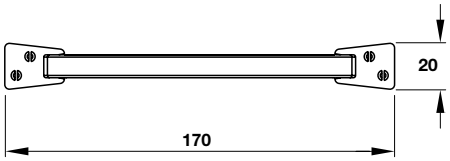

Finish Hoàn thiện	Dim. A	Dim. B	Dim. C	Art.No. Mã số	Price* (VND) Giá* (Đ)
Antique pewter Màu pewter cổ	170	30	128	107.03.915	**63.800**
Antique bronze Màu đồng thiếc cổ	170	30	128	107.03.115	**63.800**

We reserve the right to alter specifications without notice. Price is inclusive of 10% VAT.

ALUMINIUM HANDLE PROFILE

TAY NẮM DẠNG THANH NHÔM

5 YEARS

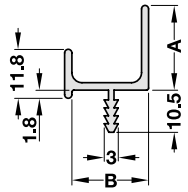

Finish Hoàn thiện	Dim. A	Dim. B	Length	Art.No. Mã số	Price* (VND) Giá* (Đ)
Champagne coloured anodized Mạ màu champagne	30	19,5	3000	126.22.803	**1.004.300**
Black matt coloured anodized Mạ màu đen mờ	30	19,5	3000	126.22.303	**1.004.300**
Copper coloured anodized Mạ màu đồng	30	19,5	3000	126.22.103	**1.004.300**
Silver anodized Mạ màu bạc	30	19,5	2500	126.22.909	**411.400**

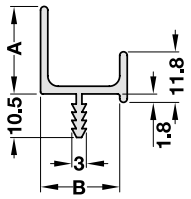

Finish Hoàn thiện	Dim. A	Dim. B	Length	Art.No. Mã số	Price* (VND) Giá* (Đ)
Champagne coloured anodized Mạ màu champagne	21	19,5	3000	126.21.803	**955.900**
Black matt coloured anodized Mạ màu đen mờ	21	19,5	3000	126.21.303	**955.900**
Copper coloured anodized Mạ màu đồng	21	19,5	3000	126.21.103	**955.900**
Silver anodized Mạ màu bạc	21	19,5	2500	126.21.902	**312.000**

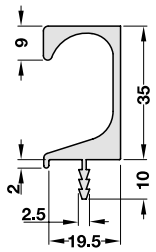

Finish Hoàn thiện	Dim. A	Dim. B	Length	Art.No. Mã số	Price* (VND) Giá* (Đ)
Champagne coloured anodized Mạ màu champagne	35	19,5	3000	126.27.803	**1.306.800**
Black matt coloured anodized Mạ màu đen mờ	35	19,5	3000	126.27.303	**1.306.800**
Copper coloured anodized Mạ màu đồng	35	19,5	3000	126.27.103	**1.306.800**
Silver anodized Mạ màu bạc	35	19,5	2500	126.27.904	**677.600**

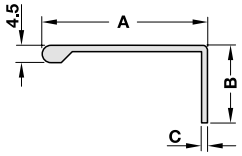

Finish Hoàn thiện	Dim. A	Dim. B	Length	Art.No. Mã số	Price* (VND) Giá* (Đ)
Champagne coloured anodized Mạ màu champagne	43	20	3000	126.14.804	**919.600**
Black matt coloured anodized Mạ màu đen mờ	43	20	3000	126.14.304	**919.600**
Copper coloured anodized Mạ màu đồng	43	20	3000	126.14.104	**919.600**
Silver anodized Mạ màu bạc	43	20	2500	126.14.901	**762.300**

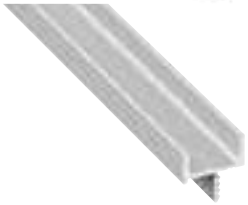

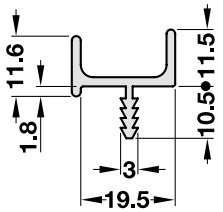

Finish Hoàn thiện	Dim. A	Dim. B	Length	Art.No. Mã số	Price* (VND) Giá* (Đ)
Silver anodized Mạ màu bạc	11,5	19,5	2500	126.20.905	**370.000**

ALUMINIUM HANDLE PROFILE
TAY NẮM DẠNG THANH NHÔM

LIFETIME WARRANTY

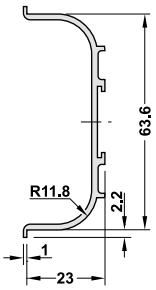

Finish Hoàn thiện	Dim. A	Dim. B	Length	Art.No. Mã số	Price* (VND) Giá* (Đ)
Silver anodized Mạ màu bạc	23	64	2500	126.36.900	**726.000**
Black matt coloured anodized Mạ màu đen mờ	23	64	2500	126.36.300	**1.863.400**

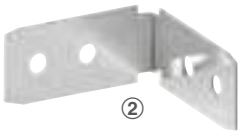

Accessories Phụ kiện			
Type Loại	**Finish/color** Hoàn thiện	**Art.No.** Mã số	**Price* (VND)** Giá* (Đ)
End cap Nắp chụp ①	Silver anodized Mạ màu bạc	126.37.996	**44.000**
	Black matt coloured anodized Mạ màu đen mờ	126.37.936	**46.200**
Fixings bracket Bas góc ②	Silver anodized Mạ màu bạc	126.37.990	**38.500**

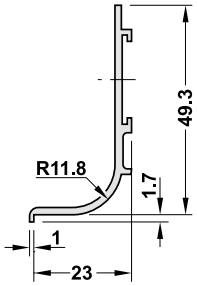

Finish Hoàn thiện	Dim. A	Dim. B	Length	Art.No. Mã số	Price* (VND) Giá* (Đ)
Silver anodized Mạ màu bạc	23	64	2500	126.37.900	**491.700**
Black matt coloured anodized Mạ màu đen lì	23	64	2500	126.37.300	**1.464.100**

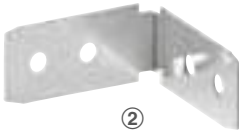

Accessories Phụ kiện				
Type Loại	**Finish/color** Hoàn thiện	**Mounting**	**Art.No.** Mã số	**Price* (VND)** Giá* (Đ)
End cap Nắp chụp ①	Silver anodized Mạ màu bạc	Right / Phải	126.37.997	**46.200**
		Left / Trái	126.37.998	**46.200**
	Black Đen	Right / Phải	126.37.937	**46.200**
		Left / Trái	126.37.938	**46.200**
Fixings bracket Bas góc ②	Silver anodized		126.37.990	**38.500**

We reserve the right to alter specifications without notice. Price is inclusive of 10% VAT.

LIGHTING SOLUTIONS
GIẢI PHÁP CHIẾU SÁNG

LINH HOẠT. DỄ DÀNG. ĐÁNG

FLEXIBLE. EASY. RELIABLE. LOOX.

ĐÈN TỦ
CABINET LIGHTING

THIẾT BỊ CẦN CÓ / REQUIRED COMPONENTS

- ☐ Đèn LED 3001
- ☐ Nguồn điện 24 V
- ☐ Cảm biến chuyển động

- ☐ LED 3001
- ☐ Driver 24 V
- ☐ Motion sensor

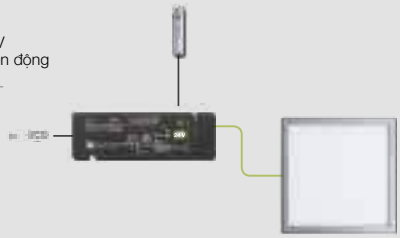

ĐÈN LEN CHÂN
PLINTH LIGHTING

THIẾT BỊ CẦN CÓ / REQUIRED COMPONENTS

- ☐ Đèn LED 2043
- ☐ Nguồn điện 12 V
- ☐ Cảm biến chuyển động

- ☐ LED 2043
- ☐ Driver 12 V
- ☐ Motion sensor

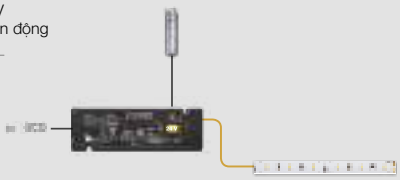

CÔNG TẮC CẢM BIẾN
SENSOR SWITCH

CÔNG TẮC CHỈNH SÁNG LẮP NỔI
DIMMER SURFACE MOUNTED SWITCH

CÔNG TẮC NHẤN
PUSH SWITCH

HỘP ĐA CÔNG TẮC
MULTI SWITCH BOX

NGUỒN ĐIỆN
DRIVER

BỘ CẤP NGUỒN
POWER SUPPLY

ỨNG DỤNG CHO HỘP BLE
APP FOR BLE BOX

ĐIỀU KHIỂN TỪ XA
REMOTE CONTROL

THIẾT BỊ ĐIỀU KHIỂN
CONTROLS

TẤM KHOAN
DRILLING TEMPLATE

MŨI KHOAN GỖ 8/10/12 MM
WOOD DRILL 8/10/12 MM

DỤNG CỤ HỖ TRỢ LẮP ĐẶT
PROCESSING AIDS

ĐẦU CHUYỂN ĐỔI 24 V
CONVERTER 24 V

BỘ CHUYỂN Đ
MIXER

TIN CẬY.

ĐÈN LÀM VIỆC
WORK LIGHT.

THIẾT BỊ CẦN CÓ / REQUIRED COMPONENTS

- ☐ Đèn LED 2026
  - Mô-đun đèn
  - Nắp che lắp âm
  - Dây nối đèn LED hệ mô-đun
- ☐ Nguồn điện 12 V
- ☐ Công tắc điều chỉnh sáng tối

- ☐ LED 2026
  - Light module
  - Recess mounted housing
  - Modular lead
- ☐ Driver 12 V
- ☐ Dimmer
  Surface mounted switch

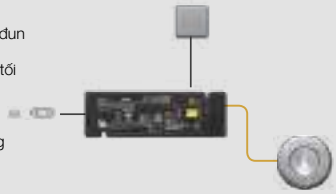

ĐÈN CHIẾU SÁNG BỀ MẶT
SURFACE-DIRECTED LIGHTING

THIẾT BỊ CẦN CÓ / REQUIRED COMPONENTS

- ☐ Đèn LED 3015
- ☐ Thanh tản nhiệt
- ☐ Nguồn điện 24 V
- ☐ Công tắc bật/tắt
- ☐ Dây dẫn kết nối

- ☐ LED 3015
- ☐ Cooling strip
- ☐ Driver 24 V
- ☐ Rocker switch
- ☐ Interconnecting leads

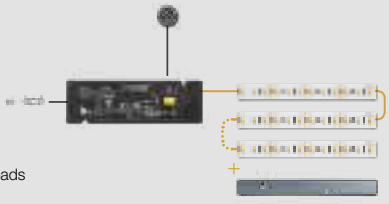

USB CHUYỂN ĐỔI
USB CONVERTER

CÔNG TẮC BẬT TẮT
ROCKER SWITCH

BỘ CHIA 3
3-WAY DISTRIBUTOR

HỆ THỐNG ÂM THANH
SOUND SYSTEM

PHƯƠNG TIỆN GHI / MEDIA

P BLE
BOX

Đèn LED 2040
LED 2040

Đèn LED 2026
LED 2026

Đèn LED 2043
LED 2043

THANH NHÔM ĐỂ LẮP ÂM
PROFILE FOR RECESS MOUNTING

ỐI MÀU

BỘ CHIA 8 CHIỀU
8-WAY DISTRIBUTOR

Đèn LED 3015
LED 3015

ĐÈN
LIGHT

Đèn LED 3001
LED 3001

PLAN FLEXIBLY.

BỐ TRÍ LINH HOẠT.

LOOX LED 2043

The LED 2043 5 m strip light with its 300 LEDs has a wide range of decorative application options. The areas of application are manifold due to the corner and clip connectors.

Là một dải 300 đèn LED với chiều dài 5 m, LED 2043 thích hợp cho nhiều mục đích trang trí khác nhau và dễ dàng lắp đặt nhờ các phụ kiện kết nối đi kèm.

The comprehensive kit of light and functions.
Đồng bộ hoàn hảo từ màu sắc ánh sáng đến công năng.

Light in furniture and furnishings blends harmoniously with the lighting of a room, creating subtle nuances in the ambiance, and separating or accentuating specific areas to create a perfectly composed holistic effect. With the Loox LED system, any space from work areas, living rooms to display cabinets can be illuminated for functional and decorative purposes.

Khi kết hợp hài hòa với ánh sáng phòng, ánh sáng đồ nội thất và trang trí tạo nên những sắc thái tinh tế trong không gian nói chung cũng như nhấn mạnh những khu vực riêng biệt để cùng nhau tạo hiệu ứng tổng thể hoàn hảo. Hệ thống đèn LED Loox ứng dụng cho mọi không gian từ nơi làm việc, phòng khách đến tủ trưng bày cho mục đích thắp sáng và trang trí.

LOOX LED 3022/3023

The LED 3022 and LED 3023 look impressive with their simple elegance and homogeneous light output. They can be used universally thanks to their slim appearance and round design.

LED 3022 và LED 3023 gây ấn tượng với ánh sáng đồng nhất, trang nhã. Các sản phẩm có thể sử dụng cho nhiều mục đích nhờ thiết kế dạng tròn và thanh mảnh.

LOOX LED 2033

Give your furniture a stylish, modern note with the LED 2033 surface mounted light. Thanks to the IP44 degree of protection and the polished chrome finish, it is also suitable for use in bathrooms.

Tạo điểm nhấn phong cách cho đồ nội thất của bạn bằng đèn LED 2033 lắp nổi. Với bề mặt mạ chrome bóng cùng cấp độ bảo vệ IP44, sản phẩm cũng là lựa chọn tối ưu cho phòng tắm.

LOOX LED 2034

The LED 2034 flexible light does not just provide targeted spotlighting, but also makes it possible to charge a smartphone and/or a tablet thanks to two integrated USB ports. An extremely good light with additional uses that can be used in home offices and bedrooms alike.

LED 2034 không chỉ cung cấp ánh sáng tập trung mà còn được trang bị hai cổng USB để sạc điện thoại và/hoặc máy tính bảng. Một giải pháp chiếu sáng cực kỳ tốt với nhiều lợi ích, có thể ứng dụng cho phòng làm việc tại nhà hoặc phòng ngủ.

A SHOPPING GUIDE FOR LOOX LIGHTS.

HƯỚNG DẪN CHỌN MUA ĐÈN LOOX.

KITCHEN CABINETRY
TỦ BẾP

	Products Sản phẩm
Ⓐ	Loox LED 12V 2043 Đèn Loox dây 12V 2043
Ⓑ	Loox cables (12V/24V) Dây nối đèn Loox (12V/24V)
Ⓒ	Loox LED 12V 2026 + Accessories Đèn Loox tròn 12V 2026 + phụ kiện
Ⓓ	Loox LED 3015 Đèn Loox dây 24V 3015
Ⓔ	Adapter (12V/24V) Biến điện (12V/24V)
Ⓕ	Primary lead 2m Dây nguồn 2m
Ⓖ	Door contact switch Công tắc hành trình cửa
Ⓗ	Door sensor switch modular Công tắc cảm biến
Ⓘ	Door contact switch Công tắc nhấn mở
Ⓙ	Housing for door contact switch Đế công tắc hành trình cửa
Ⓚ	Lead for modular switch Dây nguồn công tắc cảm biến
Ⓛ	Profile for recess mounting + Accessories Thanh nhôm gắn âm + Phụ kiện
Ⓜ	Profile for corner mounting + accessories Thanh nhôm gắn góc + phụ kiện
Ⓝ	Drawer profile + Accessories Thanh nhôm gắn hộc tủ + Phụ kiện

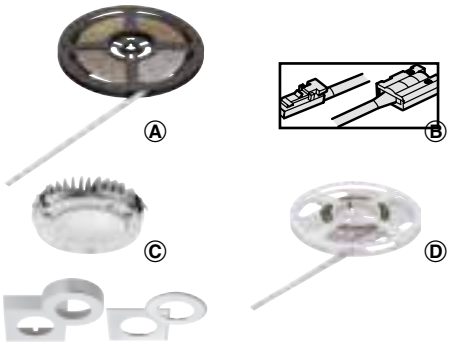

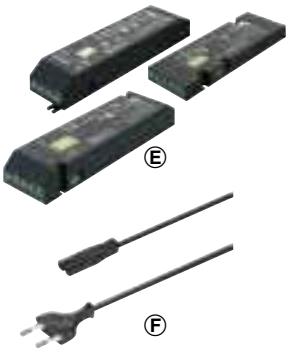

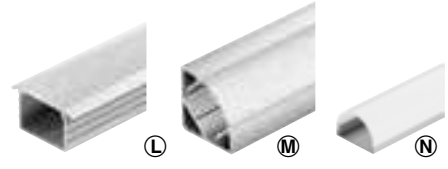

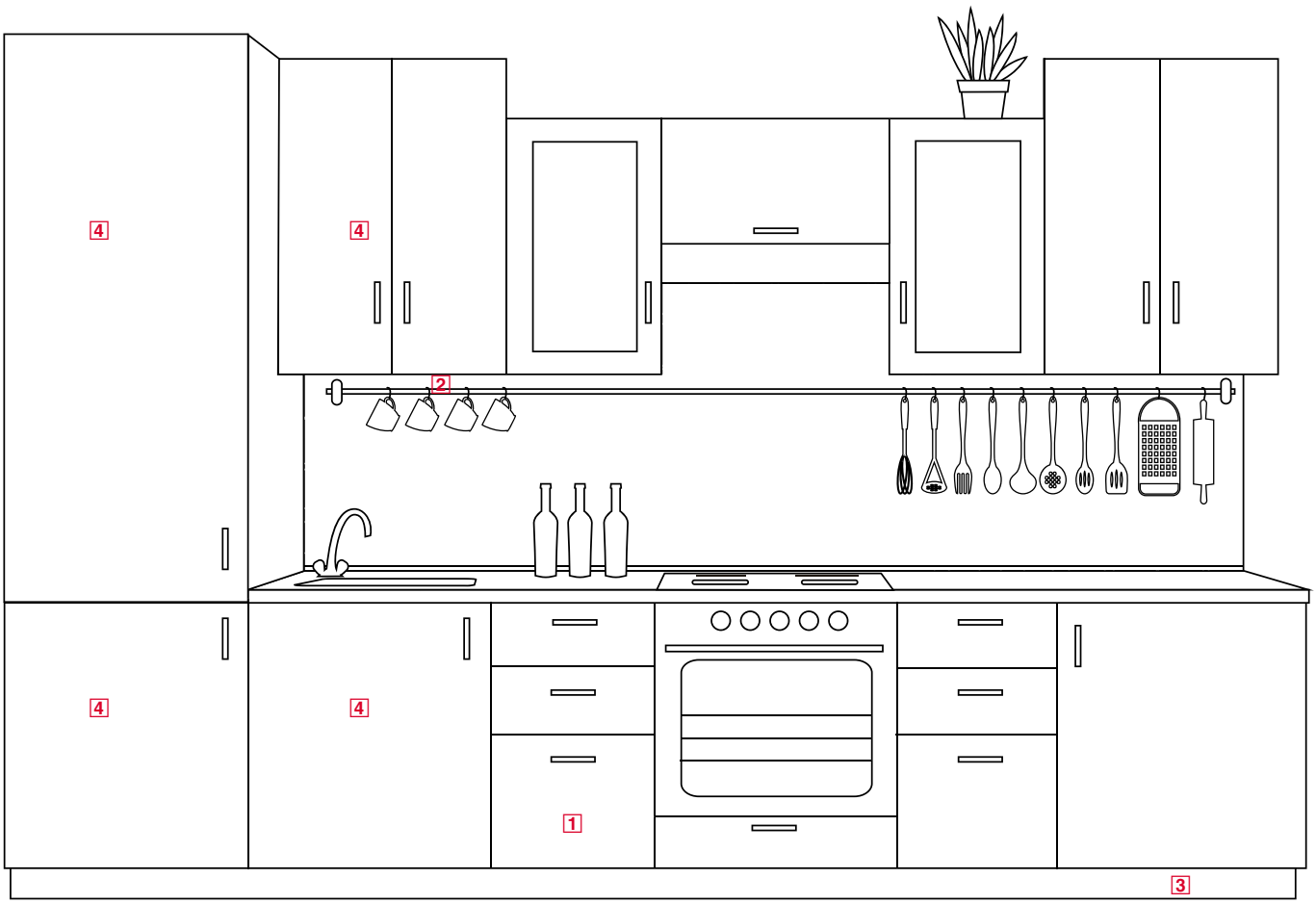

1 DRAWERS/ NGĂN KÉO

Consisting of/ Bao gồm: Ⓐ, Ⓔ, Ⓕ, Ⓝ

The length of the Loox strip and aluminum profile depends on the width and quantity of the drawer.
Chiều dài của dây đèn Loox và thanh nhôm phụ thuộc vào chiều rộng và số lượng ngăn kéo.

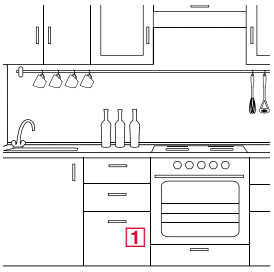

2 WORKING SPACE / KHU VỰC CHẾ BIẾN

Consisting of/ Bao gồm:
Ⓑ, Ⓓ, Ⓔ, Ⓕ, Ⓗ, Ⓙ, Ⓜ

The length of the Loox strip and aluminum profile depends on the length of the working space.
Chiều dài của dây đèn Loox và thanh nhôm phụ thuộc vào chiều dài của khu vực chế biến.

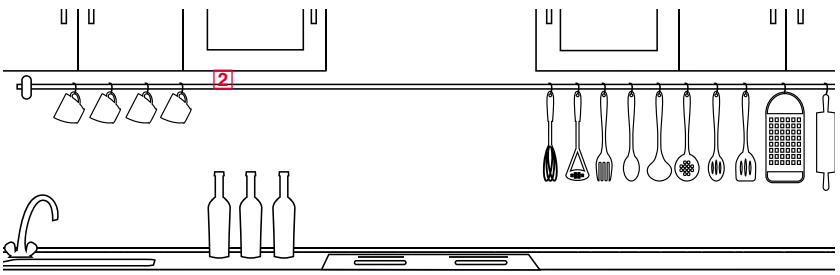

3 PLINTH/ LEN CHÂN BẾP

Consisting of/ Bao gồm: Ⓐ, Ⓔ, Ⓕ, Ⓘ, Ⓙ
The length of the strip depends on the length of the plinth. Chiều dài dây đèn phụ thuộc vào chiều dài của len chân bếp.

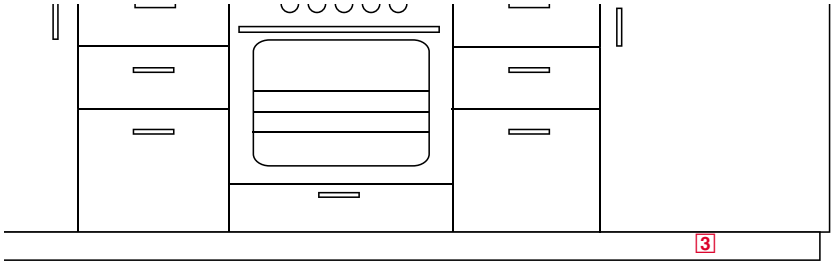

4 INSIDE CABINET

WALL HANGER/ Tủ treo
DOWNLIGHTS/ Đèn tròn
Consisting of/Bao gồm: Ⓒ, Ⓔ, Ⓕ, Ⓗ, Ⓚ
The quantity of lights depends on the number of shelves. Số lượng đèn phụ thuộc vào số lượng kệ.
STRIP LIGHTS/ Đèn dây
Consisting of/Bao gồm: Ⓐ, Ⓑ, Ⓔ, Ⓕ, Ⓖ, Ⓙ, Ⓛ
The location of the Loox strip and aluminum profile depends on the type of the cabinet. Vị trí dây đèn và thanh nhôm phụ thuộc vào loại tủ.
TALL CABINETS/ Tủ cao
Consisting of/Bao gồm: Ⓐ, Ⓑ, Ⓔ, Ⓕ, Ⓖ, Ⓙ, Ⓚ
The location of the Loox strip and aluminum profile depends on the type of the cabinet. Vị trí dây đèn và thanh nhôm phụ thuộc vào loại tủ.
BASE CABINETS/ Tủ dưới
Consisting of/Bao gồm: Ⓐ, Ⓑ, Ⓔ, Ⓕ, Ⓖ, Ⓙ, Ⓜ
The location of the Loox strip and aluminum profile depends on the type of the cabinet. Vị trí dây đèn và thanh nhôm phụ thuộc vào loại tủ.

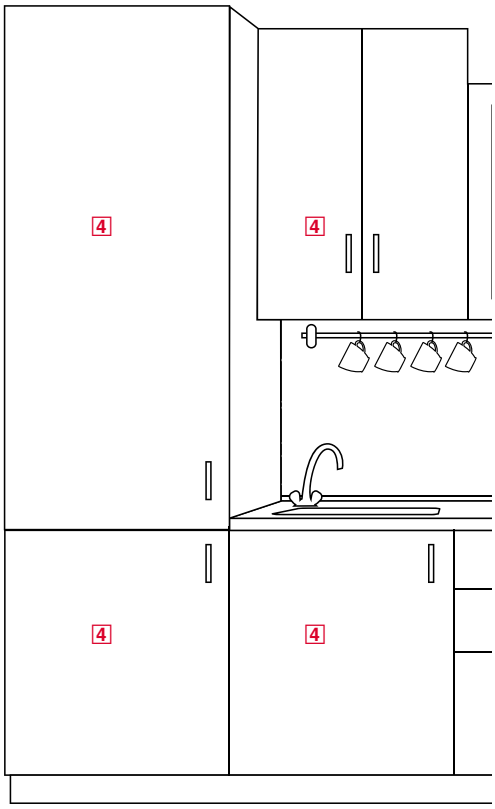

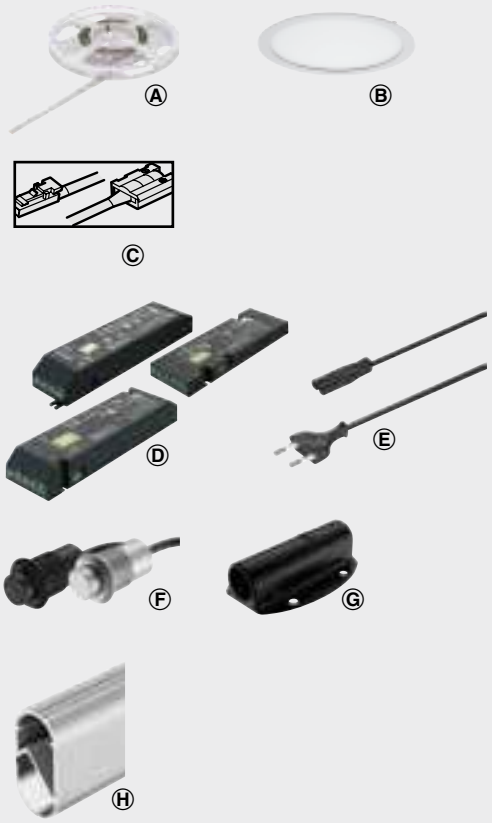

Ⓐ	Loox LED 24V 3015 Đèn Loox dây 24V 3015
Ⓑ	Loox LED 24V 3022/3023 Đèn Loox tròn 24V 3022/3023
Ⓒ	Lead with 24V plug system Dây nối đèn Loox 24V
Ⓓ	Adapter 24V Biến điện 24V
Ⓔ	Primary lead 2m Dây nguồn 2m
Ⓕ	Rocker switch Công tắc nhấn
Ⓖ	Housing for switch Đế công tắc
Ⓗ	Wardrobe rail + Accessories Thanh nhôm treo + phụ kiện

1 KHU VỰC KỆ CAO/ TALL CABINETS

Consisting of/ Bao gồm: Ⓐ, Ⓓ, Ⓔ, Ⓕ

2 KHU VỰC TỦ TREO QUẦN ÁO/ HANGER CABINET

Consisting of/ Bao gồm:
Ⓐ, Ⓒ, Ⓓ, Ⓔ, Ⓕ, Ⓖ, Ⓗ

The length of the Loox strip and wardrobe rail depends on the width of the wardrobe.
Chiều dài dây đèn và thanh treo phụ thuộc vào chiều rộng của tủ quần áo.

3 KHU VỰC TỦ KÉO/ PULL OUT CABINET

Consisting of/ Bao gồm: Ⓑ, Ⓓ, Ⓔ, Ⓕ, Ⓖ

HÄFELE LOOX LED SET 2025
ĐÈN LOOX LẮP ÂM/ NỔI 2025

3 YEARS

Set Bộ	Light Color Màu ánh sáng	Housing Nắp	Finish Color Màu hoàn thiện	Art. No Mã số	Price* (VND) Giá* (Đ)
3 leds 3 đèn	Warm white Trắng ấm	Round Tròn	Aluminium Nhôm	833.71.406	**1.771.000**
5 leds 5 đèn	Warm white Trắng ấm			833.71.407	**2.475.000**
3 leds 3 đèn	Cool white Trắng lạnh			833.71.410	**1.771.000**
5 leds 5 đèn	Cool white Trắng lạnh			833.71.411	**2.475.000**

Supplied with: Loox Adapter 12V, 20W, primary lead EU 2m, modular lead 2m, housing for surface mounting, push switch.
Trọn bộ gồm: Nguồn điện 12V hệ Modular, 20W, dây cắm nguồn chuẩn EU 2m, dây nối Modular 2m, nắp che lắp nổi, công tắc nhấn bật.

HÄFELE LOOX LED SET 2033
ĐÈN LOOX DẠNG VUÔNG 2033

Set Bộ	Light Color Màu ánh sáng	Finish Color Màu hoàn thiện	Art. No Mã số	Price* (VND) Giá* (Đ)
1 led 1 đèn	Cool white Trắng lạnh	Black Cover Mặt đen	833.71.418	**1.650.000**

Supplied with: 2 lights, each light with 2m lead, 1 driver 15W with flat Euro plug or US plug, 1 lead 4m with integrated rocker switch.
Trọn bộ gồm: 2 đèn với dây 2m, nguồn điện 15V chuẩn châu Âu/ Mỹ, dây nối đèn Led 4m tích hợp công tắc.

HÄFELE LOOX LED SET 2032
ĐÈN LOOX DẠNG THANH 2032

Set Bộ	Light Color Màu ánh sáng	Finish Color Màu hoàn thiện	Art. No Mã số	Price* (VND) Giá* (Đ)
1 led 1 đèn	Cool white Trắng lạnh	Silver Màu bạc	833.71.419	**2.090.000**

Supplied with: 2 lights with lead, 2m each, 1 wall plug driver 15W with EU plug, 1 lead 4m with integrated rocker switch.
Trọn bộ gồm: 22 đèn với dây 2m, nguồn điện 15V chuẩn châu Âu, dây nối đèn Led 4m tích hợp công tắc

We reserve the right to alter specifications without notice. Price is inclusive of 10% VAT.

HÄFELE LOOX LED SET 2043
ĐÈN LOOX DÂY 2043

3 YEARS

Set Bộ	Light Color Màu ánh sáng	Art. No Mã số	Price* (VND) Giá* (Đ)
Strip led Đèn led dây	Warm white Trắng ấm	833.71.421	**2.530.000**
Strip led Đèn led dây	Cool white Trắng lạnh	833.71.422	**2.530.000**

Supplied with: Interconnecting lead with clip for Led silicon strip light 50mm, 2m lead with 12V plug system and clip, rocker switch, loox Adapter 12V, 40W , primary Lead EU 2m.
Trọn bộ gồm: Dây nối kéo dài đèn Led 50mm, dây nối 2m kết nối đèn Led và biến điện, công tắc bật tắt, biến điện 12V, 40W, dây cắm nguồn chuẩn EU 2m.

HÄFELE LOOX LED SET 2034
ĐÈN ĐỌC SÁCH 2034

Set Bộ	Light Color Màu ánh sáng	Finish Color Màu hoàn thiện	Art. No Mã số	Price* (VND) Giá* (Đ)
1 led 1 đèn	Cool white Trắng lạnh	Chrome plated Màu crom	833.71.423	**1.529.000**

Supplied with: Loox Adapter 12V, 27W, mains leads 12V, 4m with 2 slots.
Trọn bộ gồm: Nguồn điện 12V, 27W hệ Modular, dây nối hệ 12V, 4m với 2 đầu cắm

HÄFELE LOOX LED SET 3023
ĐÈN ÂM TỦ 3023

LED 3023

Set Bộ	Light Color Màu ánh sáng	Housing Nắp	Art. No Mã số	Price* (VND) Giá* (Đ)
1 led 1 đèn	Warm white Trắng ấm	Surface mounted Lắp nổi	833.71.429	**4.261.400**
1 led 1 đèn	Cool white Trắng lạnh	Surface mounted Lắp nổi	833.71.430	**1.639.000**

Supplied with: 2Rocker switch, loox Adapter 24V, 20W, primary Lead EU 2m.
Trọn bộ gồm: Công tắc bật tắt, biến điện 24V 20W, dây cắm nguồn chuẩn EU 2m

LOOX LED 2043 FLEXIBLE STRIP LIGHT, 5 M, 300 LEDS
ĐÈN LOOX DÂY 2043, 5M, 300 LEDS

3 YEARS

12 V SYSTEM/ HỆ 12 V

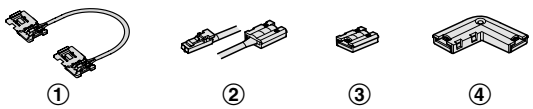

① ② ③ ④

Description Mô tả	Length Chiều dài	Art. No Mã số	Price* (VND) Giá* (Đ)
Loox LED 2043, 3000K, 4.8W/m	5m	833.73.121	**1.496.000**
Loox LED 2043, 4000K, 4.8W/m		833.73.122	**1.496.000**

Loox LED 2043 Accessories Phụ kiện đèn Loox LED 2043		Art. No Mã số	Price* (VND) Giá* (Đ)
① Interconnecting lead with clip for LED silicone strip light Dây nối kéo dài đèn LED	50mm	833.73.767	**33.000**
	500mm	833.73.768	**44.000**
	1000mm	833.73.769	**55.000**
	2000mm	833.73.770	**66.000**
② 2 m lead with 12 V plug system and clip Dây nối 2 m kết nối giữa đèn LED dây và biến điện		833.73.739	**66.000**
③ Clip connector for LED strip light Kẹp nối cho LED dây		833.73.731	**10.780**
④ Corner connector rigid, left and right for LED silicone strip light Nối góc dạng cố định		833.73.733	**18.700**

We reserve the right to alter specifications without notice. Price is inclusive of 10% VAT.

LOOX LED 2026 RECESS/SURFACE MOUNTED DOWNLIGHT, MODULAR
ĐÈN LOOX 2026 LẮP ÂM/NỔI, HỆ MODULAR

3 YEARS

12 V SYSTEM/ HỆ 12 V

Description Mô tả	Finish Màu hoàn thiện	Art. No Mã số	Price* (VND) Giá* (Đ)
Loox LED 2026, 3000K, 3W	Aluminium Nhôm	833.72.361	**319.000**
Loox LED 2026, 4000K, 3W		833.72.362	**319.000**

Loox LED 2026 Accessories Phụ kiện đèn Loox LED 2026		Art. No Mã số	Price* (VND) Giá* (Đ)
Housing for surface mounting Nắp che lắp nổi	Round / Tròn	833.72.124	**35.200**
	Square / Vuông	833.72.125	**46.200**
Housing for recess mounting Nắp che lắp âm	Round / Tròn	833.72.126	**37.400**
	Square / Vuông	833.72.127	**46.200**
Modular Lead 2000mm Dây nối modular 2000mm		833.72.882	**55.000**

LOOX LED 2040 RECESS/SURFACE MOUNTED DOWNLIGHT, MODULAR
ĐÈN LOOX 2040 LẮP ÂM/NỔI, HỆ MODULAR

12 V SYSTEM/ HỆ 12 V

Description Mô tả	Finish Màu hoàn thiện	Art. No Mã số	Price* (VND) Giá* (Đ)
Loox LED 2040, 3000K,1.5W	Aluminium Nhôm	833.72.371	**160.600**
Loox LED 2040, 4000K,1.5W		833.72.372	**231.000**

Loox LED 2026 Accessories Phụ kiện đèn Loox LED 2026		Art. No Mã số	Price* (VND) Giá* (Đ)
Housing for surface mounting Nắp che lắp nổi	Round / Tròn	833.72.143	**19.800**
	Square / Vuông	833.72.144	**38.500**
Housing for recess mounting Nắp che lắp âm	Round / Tròn	833.72.145	**31.900**
	Square / Vuông	833.72.146	**39.600**
Modular Lead 2000mm Dây nối modular 2000mm		833.72.882	**55.000**

LOOX LED 2033 SURFACE MOUNTED LIGHT, SQUARE, IP44
ĐÈN LOOX 2033 LẮP NỔI, VUÔNG, IP44

3 YEARS

12 V SYSTEM/ HỆ 12 V

Description Mô tả	Finish Màu hoàn thiện	Art. No Mã số	Price* (VND) Giá* (Đ)
Loox LED 2033, 4000K, 3.8W	Black cover Mặt đen	833.74.160	**935.000**
Loox LED 2033, 4000K, 3.8W	White cover Mặt trắng	833.74.161	**935.000**

LOOX LED 2032 SURFACE MOUNTED LIGHT, BAR-SHAPED, IP44
ĐÈN LOOX 2032 LẮP NỔI DẠNG THANH

12 V SYSTEM/ HỆ 12 V

Description Mô tả	Finish Màu hoàn thiện	Art. No Mã số	Price* (VND) Giá* (Đ)
Loox LED 2032, 4000K, 3W	Silver coloured Màu bạc	833.74.070	**517.000**
Loox LED 2032, 4000K, 3W	Chrome plated Mạ crom	833.74.080	**1.364.000**

We reserve the right to alter specifications without notice. Price is inclusive of 10% VAT.

LOOX LED 2034 FLEXIBLE LIGHT WITH USB CHARGING STATION
ĐÈN LOOX 2034 ĐÈN ĐỌC SÁCH CÓ CỔNG SẠC USB

3 YEARS

12 V SYSTEM/ HỆ 12 V

Description Mô tả	Finish Màu hoàn thiện	Art. No Mã số	Price* (VND) Giá* (Đ)
Loox LED 2027, 4000K, 17W	Chrome plated Mạ crom	833.74.090	**781.000**
Loox LED 2027, 4000K, 17W	Black Đen	833.74.091	**1.122.000**

LOOX LED DRIVER CONSTANT VOLTAGE 12V BIẾN ĐIỆN HỆ THỐNG 12V

Description Mô tả	Art. No Mã số	Price* (VND) Giá* (Đ)
Loox Adapter 12 V, 20W	833.74.960	**451.000**
Loox Adapter 12 V, 40W	833.74.962	**770.000**
Loox Adapter 12 V, 60W	833.74.964	**968.000**

Description Mô tả	Art. No Mã số	Price* (VND) Giá* (Đ)
Primary lead EU 2m Dây cắm nguồn chuẩn EU 2m	833.89.002	**69.300**

Description Mô tả	Art. No Mã số	Price* (VND) Giá* (Đ)
Primary lead US 2m Dây cắm nguồn chuẩn US 2m	833.89.003	**106.000**

LOOX LED 3022/3023 LIGHT, ROUND
ĐÈN LOOX 3022/3023 DẠNG TRÒN

3 YEARS

24 V SYSTEM/ HỆ 24 V

LED 3022

LED 3023

Description Mô tả	Mounting Cách lắp đặt	Art. No Mã số	Price* (VND) Giá* (Đ)
Loox LED 3022, 3000K, 4.8W	Recess mounted Lắp âm	833.75.100	**869.000**
Loox LED 3022, 4000K, 4.8W		833.75.101	**869.000**
Loox LED 3023, 3000K, 4.8W	Surface mounted Lắp nổi	833.77.130	**869.000**
Loox LED 3023, 4000K, 4.8W		833.77.131	**1.496.000**

LOOX LED 3001 RECESS/SURFACE MOUNTED DOWNLIGHT, ROUND
ĐÈN LOOX 3001 LẮP ÂM/NỔI DẠNG TRÒN

24 V SYSTEM/ HỆ 24 V

Description Mô tả	Finish Màu hoàn thiện	Art. No Mã số	Price* (VND) Giá* (Đ)
Loox LED 3001, 3200K, 1.7W	Silver anodized Mạ bạc	833.75.016	**385.000**
Loox LED 3001, 5000K, 1.7W		833.75.006	**385.000**
Loox LED 3001, 3200K, 1.7W	Black Màu đen	833.75.017	**385.000**
Loox LED 3001, 5000K, 1.7W		833.75.007	**385.000**

Loox LED 3001 Accessories Phụ kiện đèn Loox LED 3001		Art. No Mã số	Price* (VND) Giá* (Đ)
Bezel Vòng treo	Silver anodized Mạ bạc	833.77.710	**58.300**
	Black Màu đen	833.77.711	**58.300**

We reserve the right to alter specifications without notice. Price is inclusive of 10% VAT.

LOOX LED 3015 FLEXIBLE STRIP LIGHT, 5M, 600 LEDS
ĐÈN LOOX DÂY 3015, 5M, 600 LEDS

3 YEARS

24 V SYSTEM/ HỆ 24 V

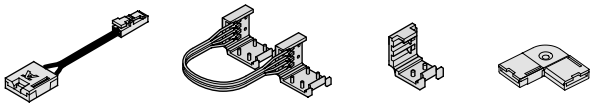

① ② ③ ④

Description Mô tả		Art. No Mã số	Price* (VND) Giá* (Đ)
Loox LED 3015, 3000K, 5m, 15W/m		833.76.240	**3.322.000**
Loox LED 3015, 4000K, 5m, 15W/m		833.76.241	**3.322.000**
Loox LED 3015, 6000K, 5m, 15W/m		833.76.242	**3.322.000**

Loox LED 3015 Accessories Phụ kiện đèn Loox LED 3015		Art. No Mã số	Price* (VND) Giá* (Đ)
① 2m lead with 24V plug system Dây nối 2m kết nối giữa đèn LED dây và biến điện		833.77.759	**44.000**
② Interconnecting lead with clip Dây nối kéo dài đèn LED	50mm	833.77.814	**53.900**
	500mm	833.77.815	**50.930**
	1000mm	833.77.816	**77.000**
	2000mm	833.77.817	**90.200**
③ Clip connecor Kẹp nối cho LED dây		833.77.760	**12.100**
④ Corner connector Nối góc dạng cố định		833.77.762	**18.700**

LOOX LED DRIVER CONSTANT VOLTAGE 24V BIẾN ĐIỆN HỆ THỐNG 24V

Description Mô tả	Art. No Mã số	Price* (VND) Giá* (Đ)
Loox Adapter 24 V, 20W	833.77.945	**594.000**
Loox Adapter 24 V, 40W	833.77.947	**770.000**
Loox Adapter 24 V, 90W	833.77.949	**1.672.000**

Description Mô tả	Art. No Mã số	Price* (VND) Giá* (Đ)
Primary lead EU 2m Dây cắm nguồn chuẩn EU 2m	833.89.002	**66.000**

Description Mô tả	Art. No Mã số	Price* (VND) Giá* (Đ)
Primary lead US 2m Dây cắm nguồn chuẩn US 2m	833.89.003	**111.100**

LOOX ALUMINIUM PROFILES

THANH NHÔM ĐỊNH VỊ ĐÈN LOOX

3 YEARS

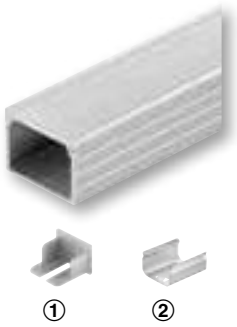

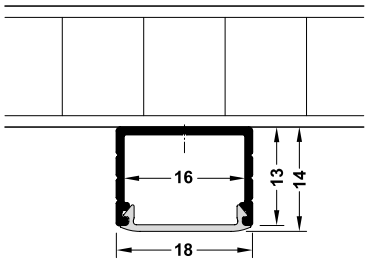

Description Mô tả	Art. No Mã số	Price* (VND) Giá* (Đ)
Profile surface mounting, milky cover Thanh nhôm gắn nổi, kính che trắng sữa	833.72.841	**352.000**
Profile surface mounting accessories Phụ kiện cho thanh nhôm gắn nổi	**Art. No** Mã số	**Price* (VND)** Giá* (Đ)
① End cap plastic, silver coloured, 2 pieces Nắp che 2 đầu bằng nhựa	833.72.853	**14.300**
② Mounting bracket Bas treo	833.74.832	**22.000**

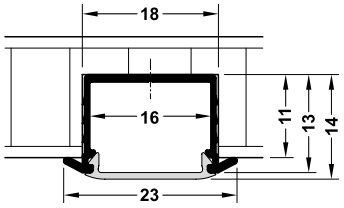

Description Mô tả	Art. No Mã số	Price* (VND) Giá* (Đ)
Profile for recess mounting, milky cover Thanh nhôm gắn âm, kính che trắng sữa	833.72.846	**605.000**
Profile recess mounting accessories Phụ kiện cho thanh nhôm gắn âm	**Art. No** Mã số	**Price* (VND)** Giá* (Đ)
End cap with cable outlet Nắp che với khe luồn dây	833.72.854	**18.700**

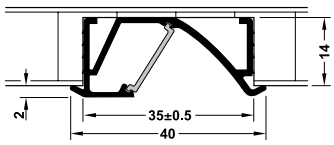

Description Mô tả	Art. No Mã số	Price* (VND) Giá* (Đ)
Profile for recess mounting, angled plus, frosted cover Thanh nhôm gắn âm, góc chiếu nghiêng, kính mờ	833.74.845	**594.000**
Profile recess mounting accessories Phụ kiện cho thanh nhôm gắn âm	**Art. No** Mã số	**Price* (VND)** Giá* (Đ)
End cap Nắp che	833.74.848	**21.450**

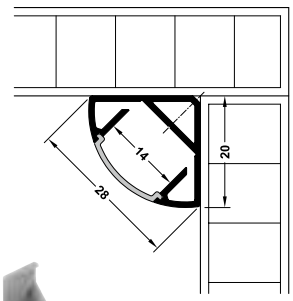

Description Mô tả	Art. No Mã số	Price* (VND) Giá* (Đ)
Profile for corner mounting, milky cover Thanh nhôm gắn góc, kính che trắng sữa	833.74.812	**418.000**
Profile corner mounting accessories Phụ kiện cho thanh nhôm gắn góc	**Art. No** Mã số	**Price* (VND)** Giá* (Đ)
① End cap with cable outlet / Nắp che với khe luồn dây	833.74.822	**14.300**
② Mounting plate / Bas treo	833.74.826	**17.050**
③ Bracket / Bas đỡ	833.74.825	**21.450**

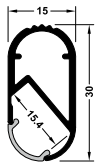

Description Mô tả	Art. No Mã số	Price* (VND) Giá* (Đ)
Wardrobe rail, 2500mm, aluminium silver anodized Thanh nhôm treo quần áo, 2500mm, màu bạc	833.72.790	**616.000**
Wardrobe rail accessories Phụ kiện cho thanh nhôm treo quần áo	**Art. No** Mã số	**Price* (VND)** Giá* (Đ)
① Oval rail end support Bas treo cuối	803.33.757	**11.000**
② Rail center support, chrome plated Bas treo giữa, mạ crom	802.07.200	**162.800**

We reserve the right to alter specifications without notice. Price is inclusive of 10% VAT.

LOOX ALUMINIUM PROFILES

THANH NHÔM ĐỊNH VỊ ĐÈN LOOX

3 YEARS

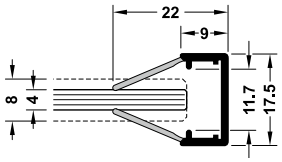

Description Mô tả	Art. No Mã số	Price* (VND) Giá* (Đ)
Glass edge profile, 2m Thanh nhựa nẹp cạnh thủy tinh, 2m	833.74.733	**308.000**

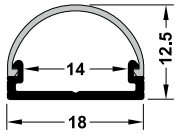

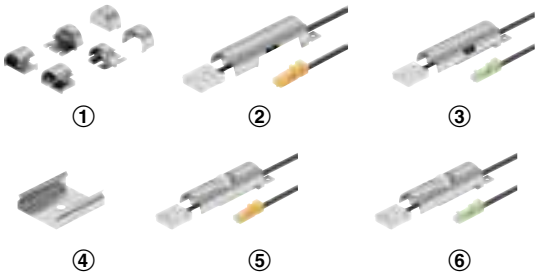

Description Mô tả	Art. No Mã số	Price* (VND) Giá* (Đ)
Drawer profile, 2.5m Thanh nhôm gắn hộc kéo, 2,5m	833.74.835	**473.000**
Drawer profile Accessories Phụ kiện cho thanh nhôm gắn hộc kéo	**Cat. No.** Mã số	**Price* (VND)** Giá* (Đ)
① End cap set, plastic ABS, silver coloured Nắp che 2 đầu bằng nhựa	833.74.877	**201.300**
② Door sensor 12V for Loox drawer profile Công tắc cảm biến 12V cho hộc kéo	833.89.110	**286.000**
③ Door sensor 24V for Loox drawer profile Công tắc cảm biến 24V cho hộc kéo	833.89.111	**286.000**
④ Mounting bracket Bas treo	833.74.893	**21.780**
⑤ Motion detector 12V Công tắc cảm biến chuyển động 12V	833.89.088	**517.000**
⑥ Motion detector 24V Công tắc cảm biến chuyển động 12V	833.89.089	**517.000**

Description Mô tả	Art. No Mã số	Price* (VND) Giá* (Đ)
Cooling bar for leading heat away from 12V and 24V LED strip light Thanh nhôm tản nhiệt cho đèn LED dây 12V & 14V	833.77.700	**91.300**

Description Mô tả		Art. No Mã số	Price* (VND) Giá* (Đ)
Cable cover Nắp che dây điện	White (RAL 9010) Trắng (RAL 9010)	833.74.795	**308.000**
	Beige (RAL 1001) Màu be (RAL 1001)	833.74.796	**308.000**
	Black (RAL 9005) Màu đen (RAL 9005)	833.74.797	**308.000**

Milky / Màu trắng sữa

Frosted / Kính mờ

Description Mô tả		Art. No Mã số	Price* (VND) Giá* (Đ)
Replacement diffuser Nắp chụp đèn led dây	Milky / Màu trắng sữa	833.74.781	**210.100**
	Frosted / Kính mờ	833.74.780	**220.000**

MODULAR SWITCHES
CÔNG TẮC HỆ MODULAR

3 YEARS

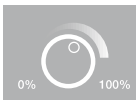

Description Mô tả	Art. No Mã số	Price* (VND) Giá* (Đ)
Sensor switch, modular (on-off switching) Công tắc bật/tắt không chạm, hệ modular	833.89.127	**374.000**
Description **Mô tả**	**Art. No** **Mã số**	**Price* (VND)** **Giá* (Đ)**
Door sensor switch, modular Công tắc cửa, hệ modular	833.89.128	**374.000**
Description **Mô tả**	**Art. No** **Mã số**	**Price* (VND)** **Giá* (Đ)**
Motion detector, modular Công tắc cảm biến chuyển động, hệ modular	833.89.129	**572.000**
Description **Mô tả**	**Art. No** **Mã số**	**Price* (VND)** **Giá* (Đ)**
Dimmer, modular Công tắc điều chỉnh sáng tối, hệ modular	833.89.126	**264.000**
Description **Mô tả**	**Art. No** **Mã số**	**Price* (VND)** **Giá* (Đ)**
Capacitive switch/dimmer, modular Công tắc cảm ứng điện dung/điều chỉnh sáng tối, hệ modular	833.89.133	**341.000**
Description **Mô tả**	**Art. No** **Mã số**	**Price* (VND)** **Giá* (Đ)**
Universal door contact switch, modular Công tắc cửa, hệ modular	833.89.143	**253.000**
Description **Mô tả**	**Art. No** **Mã số**	**Price* (VND)** **Giá* (Đ)**
Lead for modular switch, 2000mm Dây nguồn cho công tắc hệ modular, 2000mm	833.89.142	**92.400**
Description **Mô tả**	**Art. No** **Mã số**	**Price* (VND)** **Giá* (Đ)**
Housing for switch Ø12 surface mounting, silver Đế cho công tắc Ø12, màu bạc	833.89.092	**36.300**

LOOX SWITCHES, WITH 2M LEAD CÔNG TẮC ĐÈN LOOX, DÂY NGUỒN 2M

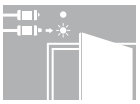

Description Mô tả	Art. No Mã số	Price* (VND) Giá* (Đ)
Door contact switch Công tắc cửa bản lề	833.89.059	**104.500**
Description **Mô tả**	**Art. No** **Mã số**	**Price* (VND)** **Giá* (Đ)**
Housing for door contact switch Ø13, black Đế cho công tắc cửa Ø13, màu đen	833.89.048	**20.900**
Description **Mô tả**	**Art. No** **Mã số**	**Price* (VND)** **Giá* (Đ)**
Push switch Công tắc nhấn bật/ tắt	833.89.108	**157.300**
Description **Mô tả**	**Art. No** **Mã số**	**Price* (VND)** **Giá* (Đ)**
Rocker switch Công tắc bật/ tắt	833.89.106	**144.100**

We reserve the right to alter specifications without notice. Price is inclusive of 10% VAT.

3 YEARS

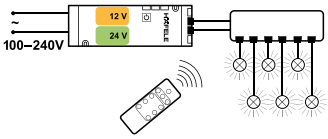

Description Mô tả		Art. No Mã số	Price* (VND) Giá* (Đ)
Premium 6-channel radio receiver Bộ nhận tín hiệu 6 cổng	12 V system Hệ 12 V	833.73.741	**946.000**
	24 V system Hệ 24 V	833.77.785	**1.683.000**

Premium 6-channel radio receiver accessories Phụ kiện cho bộ nhận tín hiệu 6 cổng	Art. No Mã số	Price* (VND) Giá* (Đ)
Remote control for 12V & 24V system Bộ điều khiển từ xa cho hệ 12V & 24V	833.89.121	**440.000**

Description Mô tả		Art. No Mã số	Price* (VND) Giá* (Đ)
Basic 4-channel radio receiver Bộ nhận tín hiệu 4 cổng	12 V system Hệ 12 V	833.73.740	**1.056.000**
	24 V system Hệ 24 V	833.77.784	**1.254.000**

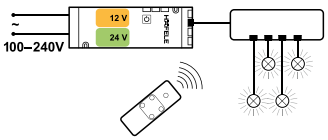

Basic 4-channel receiver accessories Phụ kiện cho bộ nhận tín hiệu 4 cổng	Art. No Mã số	Price* (VND) Giá* (Đ)
Remote control for 12V & 24V system Bộ điều khiển từ xa cho hệ 12V & 24V	833.89.120	**506.000**

Description Mô tả	Art. No Mã số	Price* (VND) Giá* (Đ)
Radio switch for 12V & 24V system Công tắc điều khiển từ xa cho hệ 12V & 24V	833.89.122	**693.000**

Radio switch 12V/24V accessories Phụ kiện cho công tắc điều khiển từ xa	Art. No Mã số	Price* (VND) Giá* (Đ)
Housing for surface mounting Nắp che công tắc	833.89.123	**69.300**

LOOX SYSTEM COMPONENTS
PHỤ KIỆN ĐÈN LOOX

3 YEARS

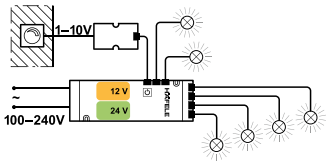

Description Mô tả	Art. No Mã số	Price* (VND) Giá* (Đ)
Dimmer interface 1-10V, modular 12V/ 24V system Bộ điều chỉnh sáng tối 1-10V, hệ modular 12V/24V	833.89.144	**264.000**

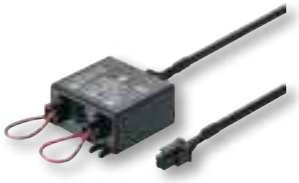

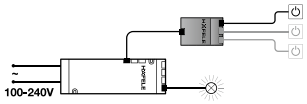

Description Mô tả	Art. No Mã số	Price* (VND) Giá* (Đ)
Multi switch box with change-over switch Bộ chia công tắc chuyển trạng thái đồng thời	833.89.066	**172.700**

Description Mô tả	Art. No Mã số	Price* (VND) Giá* (Đ)
Lead for multi switch box, 2000mm Dây nối bộ chia công tắc	833.89.069	**81.400**

Description Mô tả	Art. No Mã số	Price* (VND) Giá* (Đ)
Extension lead for switches, 2000mm Dây nối mở rộng công tắc	833.89.067	**90.200**

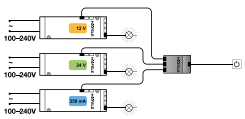

Description Mô tả	Art. No Mã số	Price* (VND) Giá* (Đ)
Multi driver box Bộ chia biến điện	833.89.061	**242.000**

Description Mô tả	Art. No Mã số	Price* (VND) Giá* (Đ)
Lead for multi driver box, 2000mm Dây nối bộ chia biến điện	833.89.069	**78.000**

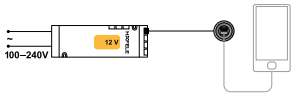

Description Mô tả	Art. No Mã số	Price* (VND) Giá* (Đ)
USB converter modular - for 12V system, output 5V Bộ chuyển nguồn 12V sang 5V, đầu cắm USB, hệ modular	833.73.751	**191.000**

Description Mô tả	Art. No Mã số	Price* (VND) Giá* (Đ)	Price* (VND) Giá* (Đ)
Extension leads 2000mm Dây nối mở rộng 2000mm	12V system	833.73.766	**55.000**
	24V system	833.77.714	**37.400**

We reserve the right to alter specifications without notice. Price is inclusive of 10% VAT.

LOOX SYSTEM COMPONENTS

PHỤ KIỆN ĐÈN LOOX

3 YEARS

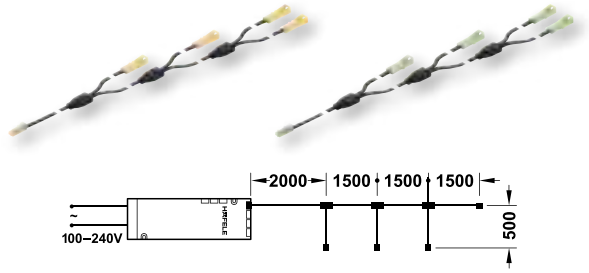

Description Mô tả	Art. No Mã số	Price* (VND) Giá* (Đ)	Price* (VND) Giá* (Đ)
4-way extension lead for additional lights Dây nối chia 4 đèn	12 V system Hệ 12 V	833.74.773	**196.900**
	24 V system Hệ 24 V	833.77.813	**188.100**

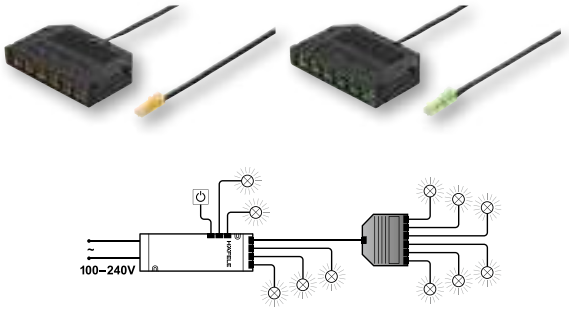

Description Mô tả	Art. No Mã số	Price* (VND) Giá* (Đ)	Price* (VND) Giá* (Đ)
6-way distributor Bộ chia 6 đèn	12 V system Hệ 12 V	833.74.798	**111.100**
	24 V system Hệ 24 V	833.77.724	**133.100**

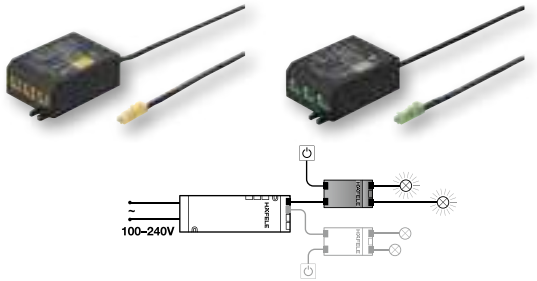

Description Mô tả	Art. No Mã số	Price* (VND) Giá* (Đ)	Price* (VND) Giá* (Đ)
3-way distributor with switching function Bộ chia 3 với đầu cắm công tắc	12 V system Hệ 12 V	833.74.751	**88.000**
	24 V system Hệ 24 V	833.77.723	**133.100**

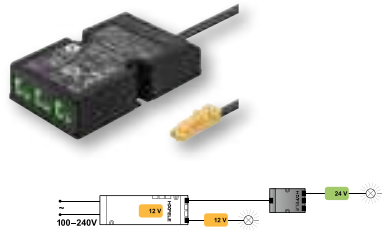

Description Mô tả	Art. No Mã số	Price* (VND) Giá* (Đ)
Converter 12V to 24V Bộ chuyển đổi 12V sang 24V	833.77.934	**374.000**

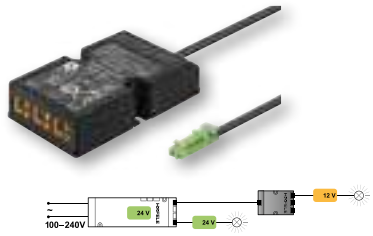

Description Mô tả	Art. No Mã số	Price* (VND) Giá* (Đ)
Converter 24V to 12V Bộ chuyển đổi 24V sang 12V	833.74.947	**202.400**

AUDIO SYSTEM 12V

HỆ THỐNG ÂM THANH LẮP ÂM TƯỜNG, ÂM TỦ 12V

3 YEARS

Description Mô tả	Art. No Mã số	Price* (VND) Giá* (Đ)
Sound system 420 with stereo amplifer Hệ thống điều khiển âm thanh 420	822.65.003	**7.095.000**

Description Mô tả	Art. No Mã số	Price* (VND) Giá* (Đ)
Exciter Loa	822.65.002	**2.211.000**

Description Mô tả	Art. No Mã số	Price* (VND) Giá* (Đ)
Sound system 105 with intergrated exciter 5W Hệ thống âm thanh 105 tích hợp loa 5W	822.65.001	**3.256.000**

Description Mô tả	Art. No Mã số	Price* (VND) Giá* (Đ)
Constant voltage 12V modular, 27W Nguồn điện 12V, hệ modular, 27W	833.74.937	**649.000**

Description Mô tả	Art. No Mã số	Price* (VND) Giá* (Đ)
Mains leads 12V, 4m with 2 slots Dây nối hệ 12V, 4m với 2 đầu cắm	833.74.749	**88.000**

We reserve the right to alter specifications without notice. Price is inclusive of 10% VAT.

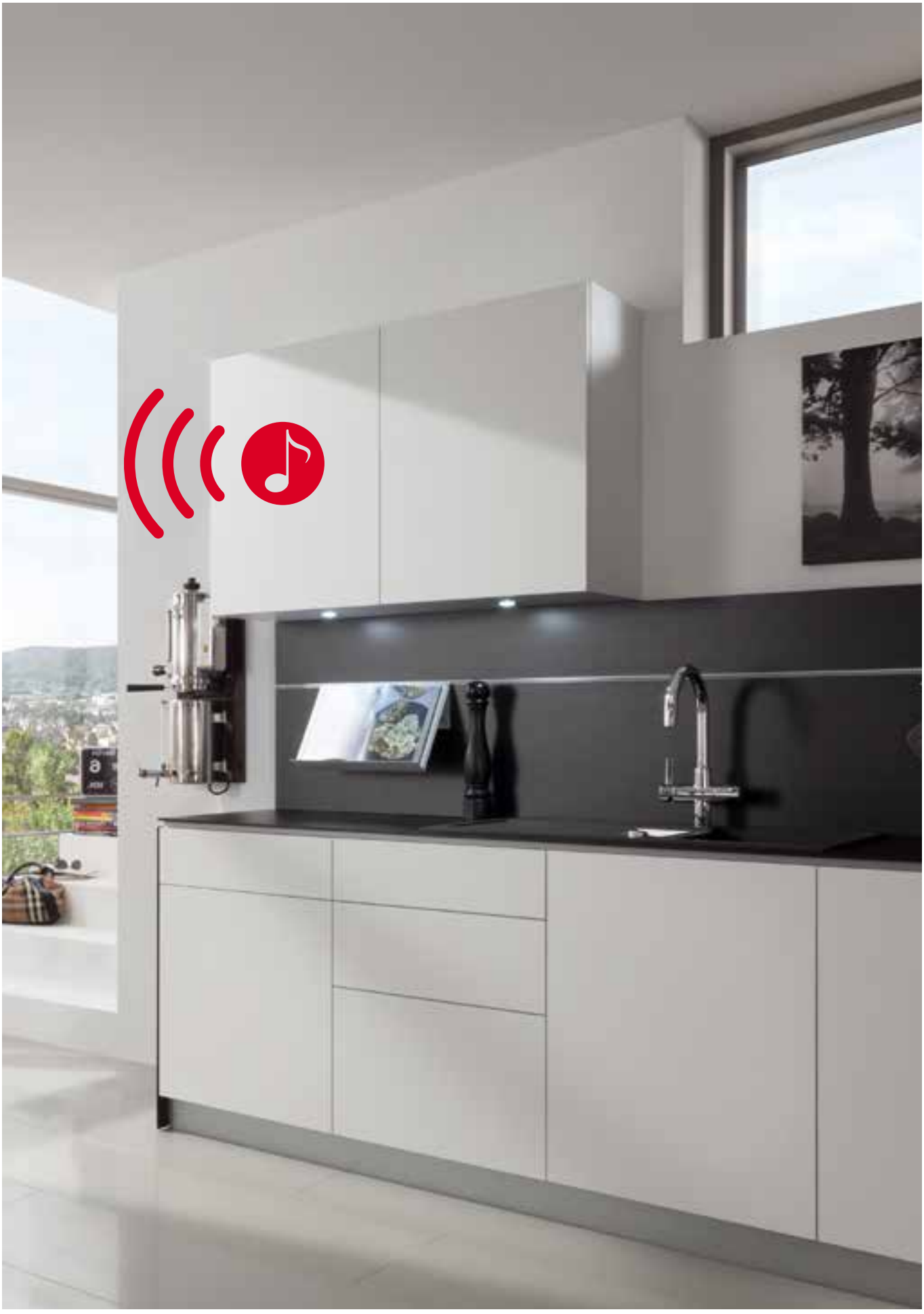

FURNITURE CONSTRUCTION
PHỤ KIỆN CÔNG TRÌNH

A pioneer in connecting fittings for lightweight panels without frame, Häfele was one of the first companies to develop connectors that make it possible to create extremely robust, load bearing structures using this innovative material.

Tiên phong trong việc sáng tạo những phụ kiện kết nối cho tấm gỗ trọng lượng nhẹ không cần khung, Hafele là một trong những đơn vị đầu tiên phát triển các loại ốc liên kết đa dạng & linh hoạt cho nhiều thiết kế, kiểu dáng đồ nội thất.

FORM AND FUNCTION, PERFECTLY COMBINED.

HOÀN HẢO TỪNG CHI TIẾT.

Minor as they are, fittings like connectors and hinges are crucial to not only securing but improving the functionality of furniture. Developed with specialist knowledge and decades of experience, Häfele's broad product range allows you to perfect your work in every detail.

Dù nhỏ nhưng những phụ kiện như bas kết nối và bản lề đóng vai trò quan trọng trong việc đảm bảo cũng như cải thiện tính năng của đồ nội thất. Được phát triển với kiến thức chuyên môn và kinh nghiệm lâu năm, bộ sưu tập sản phẩm khổng lồ của Häfele giúp bạn chế tác sản phẩm hoàn hảo đến từng chi tiết.

SOFT-CLOSE HINGES
BẢN LỀ GIẢM CHẤN

With soft-close hinges, doors can be closed and opened easily and silently. No more annoying slamming sound.

Bản lề giảm chấn giúp cửa đóng mở dễ dàng và êm ái. Không còn những tiếng đóng sầm gây khó chịu nữa.

PUSH-TO-OPEN FOR HINGE DOOR
NÊM NHẤN CHO CỬA BẢN LỀ

Perfect solutions for handless doors, the hinges help open every door for you with just a slight push.

Là giải pháp hoàn hảo cho cửa không tay nắm, bản lề giúp bạn mở mọi cánh cửa chỉ với thao tác nhấn nhẹ nhàng.

CONNECTORS
PHỤ KIỆN KẾT NỐI

Connecting furniture items, be it a shelf or a bed, is now easier and more efficient with our patented connectors.

Việc kết nối nội thất, dù là kệ hay giường, giờ đây dễ dàng và hiệu quả hơn với các bas kết nối đã được cấp bằng sáng chế của chúng tôi.

METALLA CONCEALED HINGES

BẢN LỀ METALLA

5 YEARS

METALLA A (slide-on system)
• The door is fitted onto the fixed mounting plate by sliding on
Bản lề METALLA A (cơ cấu trượt)
• Cửa trượt lắp vào đế bản lề bằng cách trượt
METALLA SM (quick fixing system)
• The door is fitted onto the fixed mounting plate using quick fixing system
Bản lề METALLA SM (cơ cấu lắp nhấn)
• Cửa được lắp vào đế bản lề bằng cơ cấu nhấn

Slide on system
Bản lề trượt

Clip on system
Bản lề nhấn

Attachment methods
Cách lắp đặt

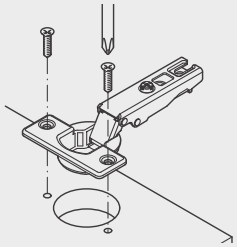

Cup for screw fixing
Cup fixing with chipboard screws with countersunk head

Lắp chén bản lề
Chén bản lề được lắp vào ván bằng vít ván dăm có đầu mũ

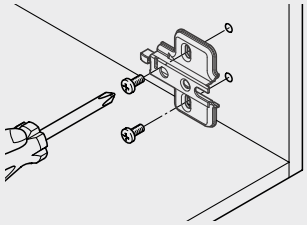

Mounting plate for screw fixing
Fitting with chipboard screws or with pre-mounted countersunk special screws into 32 mm series drilled holes

Lắp đế bản lề
Sử dụng vít ván dăm có đầu mũ bằng vào lỗ vít theo hệ thống 32

Mounting door to cabinet
Liên kết cửa vào tủ

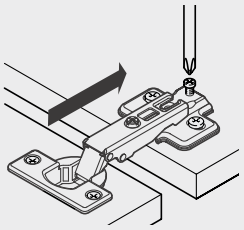

Cup for screw fixing
Cup fixing with chipboard screws with countersunk head

Lắp chén bản lề
Chén bản lề được lắp vào ván bằng vít ván dăm có đầu mũ

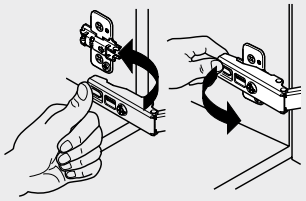

Mounting plate for screw fixing
Fitting with chipboard screws or with pre-mounted countersunk special screws into 32 mm series drilled holes

Lắp đế bản lề
Sử dụng vít ván dăm có đầu mũ bằng vào lỗ vít theo hệ thống 32

Adjustment options / Điều chỉnh

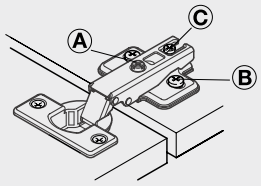

Ⓐ

Lateral adjustment: Adjusting distance on concealed hinge ±3 mm
Điều chỉnh chiều ngang: Khoảng cách điều chỉnh ±3mm

Ⓑ

Height adjustment: Via mounting plates adjusting distance ±2 mm
Điều chỉnh chiều cao: Thông qua đế bản lề, khoảng cách điều chỉnh ±2mm

Ⓒ

Depth adjustment: Adjusting distance on concealed hinge + 4 mm, -1 mm
Điều chỉnh chiều sâu: Khoảng cách điều chỉnh + 4mm, -1mm

Number of concealed hinges per door / Số lượng bản lề cho mỗi cánh cửa

> The values in the table are sample measurements. A trail mounting is recommended.
> The number of concealed hinges per door depends on:
- Door width and height, door weight and door material. According to the example diagram, with a door height of 1,500 mm and a door weight of 712 kg, three concealed hinges have to be fitted.

> Số lượng trong bảng là thiết kế mẫu. Trong quá trình sản xuất và lắp đặt nên kiểm tra thực tế.
> Số lượng bản lề bật cho mỗi cánh cửa phụ thuộc vào:
- Chiều rộng và chiều cao, khối lượng và chất liệu cửa. Ví dụ: với một cánh cửa cao 1500mm và khối lượng 7-12kg, ta cần sử dụng 3 bản lề.

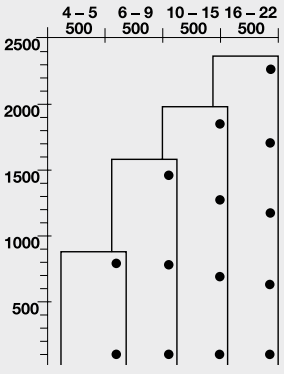

We reserve the right to alter specifications without notice. Price is inclusive of 10% VAT.

METALLA SM 110° - METALLA SM BLACK
BẢN LỀ METALLA SM 110° - BẢN LỀ METALLA SM ĐEN

5 YEARS

With integrated soft close
Có cơ chế đóng giảm chấn

- Material: Steel cup and hinge arm
- Finish: Nickel plated
- Cup fixing: For screw fixing
- Installation: Door to cabinet with SM quick fixing system
- Drilling depth: Hinge cup 12mm
- Adjustment facility: Side adjustment ±3 mm, height adjustment +2mm (via mounting plate), depth adjustment ±2 mm

- Chất liệu: Tay và chén bản lề bằng thép
- Bề mặt hoàn thiện: Mạ nickel
- Lắp chén bản lề: Lắp đặt bằng vít
- Lắp đặt: Lắp vào cửa và tủ với bằng cơ cấu nhấn SM
- Chiều sâu lỗ khoan: Chén bản lề 12 mm
- Điều chỉnh: Điều chỉnh mặt bên ±3 mm, điều chỉnh chiều cao +2 mm (qua đế bản lề), điều chỉnh chiều sâu ±2 mm

Full overlay mounting / Lắp trùm ngoài

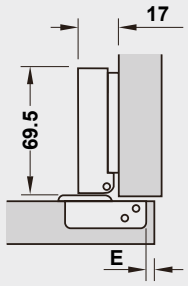

Door overlay mm / Độ trùm cánh tủ mm									
10	11	12	13	14	15	16	17	18	
				3	4	5	6	7	0
Distance to cup E (mm) Khoảng cách đến chén E (mm)				Mounting plate distance (mm) Độ cao đế bản lề (mm)					

Description Mô tả	Art.No. Mã số	Price* (VND) Giá* (Đ)
Hinge overlay Bản lề trùm ngoài	315.20.750	**47.960**

Packing: 1 or 200 pieces / Đóng gói: 1 hoặc 200 cái

Half overlay mounting / Lắp trùm nửa

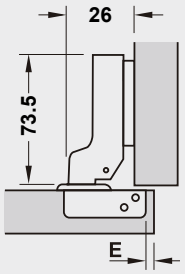

Door overlay mm / Độ trùm cánh tủ mm									
1	2	3	4	5	6	7	8	9	
				3	4	5	6	7	0
Distance to cup E (mm) Khoảng cách đến chén E (mm)				Mounting plate distance (mm) Độ cao đế bản lề (mm)					

Description Mô tả	Art.No. Mã số	Price* (VND) Giá* (Đ)
Hinge overlay Bản lề trùm ngoài	315.20.751	**48.510**

Packing: 1 or 200 pieces / Đóng gói: 1 hoặc 200 cái

Inset mounting / Lắp lọt lòng

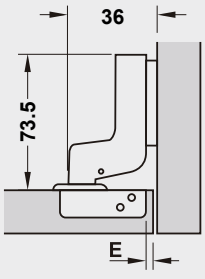

Door overlay mm / Độ trùm cánh tủ mm									
-8	-7	-6	-5	-4	-3	-2	-1	0	
				3	4	5	6	7	0
Distance to cup E (mm) Khoảng cách đến chén E (mm)				Mounting plate distance (mm) Độ cao đế bản lề (mm)					

Description Mô tả	Art.No. Mã số	Price* (VND) Giá* (Đ)
Hinge overlay Bản lề trùm ngoài	315.20.752	**48.510**

Packing: 1 or 200 pieces / Đóng gói: 1 hoặc 200 cái

Mounting plate

Drilling pattern

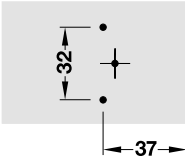

Description Mô tả	Art.No. Mã số	Price* (VND) Giá* (Đ)
H=0 Mounting plate with 2 screw holes with adjustable screws H=0 Đế bản lề với 2 lỗ bắt vít với ốc điều chỉnh	315.98.656	**11.550**
H=0 Mounting plate with 2 screw holes H=0 Đế bản lề với 2 lỗ bắt vít	306.00.005	**5.500**

Packing: 1 or 200 pieces / Đóng gói: 1 hoặc 200 cái

METALLA SM 110° - METALLA SM STAINLESS STEEL
BẢN LỀ METALLA SM 110° - BẢN LỀ METALLA SM INOX

5 YEARS

SUS 304

- Material: stainless steel cup and hinge arm
- Finish: polish
- Cup fixing: For screw fixing
- Installation: Door to cabinet with SM quick fixing system
- Drilling depth: Hinge cup 12mm
- Adjustment facility: Side adjustment ±3 mm, height adjustment +2mm

- Chất liệu: Tay và chén bản lề bằng inox
- Bề mặt hoàn thiện: Bóng
- Lắp chén bản lề: Lắp đặt bằng vít
- Lắp đặt: Lắp vào cửa và tủ với bằng cơ cấu nhấn SM
- Chiều sâu lỗ khoan: Chén bản lề 12 mm
- Điều chỉnh: Điều chỉnh mặt bên ±3 mm, điều chỉnh chiều cao +2 mm

Full overlay mounting / Lắp trùm ngoài

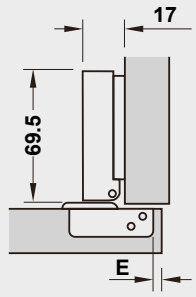

Door overlay mm / Độ trùm cánh tủ mm									
10	11	12	13	14	15	16	17	18	
				3	4	5	6	7	0
Distance to cup E (mm) Khoảng cách đến chén E (mm)				Mounting plate distance (mm) Độ cao đế bản lề (mm)					

Description Mô tả	Art.No. Mã số	Price* (VND) Giá* (Đ)
Soft-closing Đóng giảm chấn	315.06.750	**72.600**
Unsprung Không bật	315.06.350	**63.800**

Packing: 1 or 200 pieces / Đóng gói: 1 hoặc 200 cái

Half overlay mounting / Lắp trùm nửa

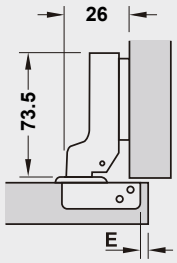

Door overlay mm / Độ trùm cánh tủ mm									
1	2	3	4	5	6	7	8	9	
				3	4	5	6	7	0
Distance to cup E (mm) Khoảng cách đến chén E (mm)				Mounting plate distance (mm) Độ cao đế bản lề (mm)					

Description Mô tả	Art.No. Mã số	Price* (VND) Giá* (Đ)
Soft-closing Đóng giảm chấn	315.06.751	**72.600**
Unsprung Không bật	315.06.351	**63.800**

Packing: 1 or 200 pieces / Đóng gói: 1 hoặc 200 cái

Inset mounting / Lắp lọt lòng

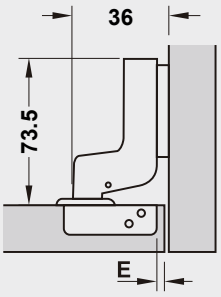

Door overlay mm / Độ trùm cánh tủ mm									
-8	-7	-6	-5	-4	-3	-2	-1	0	
				3	4	5	6	7	0
Distance to cup E (mm) Khoảng cách đến chén E (mm)				Mounting plate distance (mm) Độ cao đế bản lề (mm)					

Description Mô tả	Art.No. Mã số	Price* (VND) Giá* (Đ)
Soft-closing Đóng giảm chấn	315.06.752	**73.700**
Unsprung Không bật	315.06.352	**64.900**

Packing: 1 or 200 pieces / Đóng gói: 1 hoặc 200 cái

Mounting plate

Drilling pattern

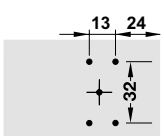

Description Mô tả	Art.No. Mã số	Price* (VND) Giá* (Đ)
H=0 Mounting plate with 4 screw holes H=0 Đế bản lề với 4 lỗ bắt vít	315.98.570	**6.160**

Packing: 1 or 200 pieces / Đóng gói: 1 hoặc 200 cái

We reserve the right to alter specifications without notice. Price is inclusive of 10% VAT.

METALLA SM 110° - METALLA SM STAINLESS STEEL - DIY
BẢN LỀ METALLA SM 110° - BẢN LỀ METALLA SM INOX - DIY (TỰ LẮP ĐẶT)

5 YEARS

- Material: stainless steel cup and hinge arm
- Finish: polish
- Cup fixing: For screw fixing
- Installation: Door to cabinet with SM quick fixing system
- Drilling depth: Hinge cup 12mm
- Adjustment facility: Side adjustment ±3 mm, height adjustment +2mm

- Chất liệu: Tay và chén bản lề bằng inox
- Bề mặt hoàn thiện: Bóng
- Lắp chén bản lề: Lắp đặt bằng vít
- Lắp đặt: Lắp vào cửa và tủ với bằng cơ cấu nhấn SM
- Chiều sâu lỗ khoan: Chén bản lề 12 mm
- Điều chỉnh: Điều chỉnh mặt bên ±3 mm, điều chỉnh chiều cao +2 mm

With integrated soft close
Có cơ chế đóng giảm chấn

Full overlay mounting / Lắp trùm ngoài

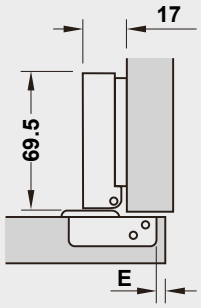

Door overlay mm / Độ trùm cánh tủ mm									
10	11	12	13	14	15	16	17	18	
				3	4	5	6	7	0
Distance to cup E (mm) Khoảng cách đến chén E (mm)				Mounting plate distance (mm) Độ cao đế bản lề (mm)					

Description Mô tả	Art.No. Mã số	Price* (VND) Giá* (Đ)
Full set DIY Trọn bộ DIY	483.01.720	**138.600**

Supplied with: whole set included 2 hinges, 2 mounting plate and set of screw.
Trọn bộ gồm: 2 bản lề, 2 đế bản lề và bộ vít
Packing: 1 set / Đóng gói: 1 bộ

Half overlay mounting / Lắp trùm nửa

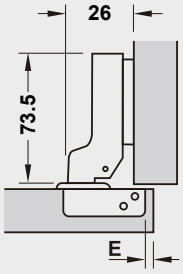

Door overlay mm / Độ trùm cánh tủ mm									
1	2	3	4	5	6	7	8	9	
				3	4	5	6	7	0
Distance to cup E (mm) Khoảng cách đến chén E (mm)				Mounting plate distance (mm) Độ cao đế bản lề (mm)					

Description Mô tả	Art.No. Mã số	Price* (VND) Giá* (Đ)
Full set DIY Trọn bộ DIY	483.01.721	**139.700**

Supplied with: whole set included 2 hinges, 2 mounting plate and set of screw.
Trọn bộ gồm: 2 bản lề, 2 đế bản lề và bộ vít
Packing: 1 set / Đóng gói: 1 bộ

Inset mounting / Lắp lọt lòng

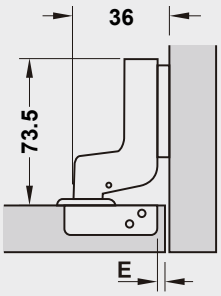

Door overlay mm / Độ trùm cánh tủ mm									
-8	-7	-6	-5	-4	-3	-2	-1	0	
				3	4	5	6	7	0
Distance to cup E (mm) Khoảng cách đến chén E (mm)				Mounting plate distance (mm) Độ cao đế bản lề (mm)					

Description Mô tả	Art.No. Mã số	Price* (VND) Giá* (Đ)
Full set DIY Trọn bộ DIY	483.01.722	**139.700**

Supplied with: whole set included 2 hinges, 2 mounting plate and set of screw.
Trọn bộ gồm: 2 bản lề, 2 đế bản lề và bộ vít
Packing: 1 set / Đóng gói: 1 bộ

METALLA SM 110° - METALLA SM STANDARD
BẢN LỀ METALLA SM 110° - BẢN LỀ METALLA SM TIÊU CHUẨN

5 YEARS

- Material: Steel cup and hinge arm
- Finish: polish
- Cup fixing: For screw fixing
- Installation: Door to cabinet with SM quick fixing system
- Drilling depth: Hinge cup 12mm
- Adjustment facility: Side adjustment ±3 mm, height adjustment +2mm

- Chất liệu: Tay và chén bản lề bằng thép
- Bề mặt hoàn thiện: Bóng
- Lắp chén bản lề: Lắp đặt bằng vít
- Lắp đặt: Lắp vào cửa và tủ với bằng cơ cấu nhấn SM
- Chiều sâu lỗ khoan: Chén bản lề 12 mm
- Điều chỉnh: Điều chỉnh mặt bên ±3 mm, điều chỉnh chiều cao +2 mm

Full overlay mounting / Lắp trùm ngoài

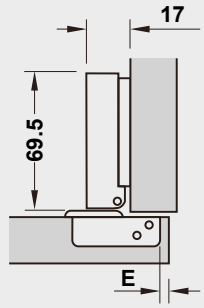

Door overlay mm / Độ trùm cánh tủ mm									
10	11	12	13	14	15	16	17	18	
				3	4	5	6	7	0
Distance to cup E (mm) Khoảng cách đến chén E (mm)				Mounting plate distance (mm) Độ cao đế bản lề (mm)					

Description Mô tả	Art.No. Mã số	Price* (VND) Giá* (Đ)
Soft-closing Đóng giảm chấn	311.01.500	**44.440**
Unsprung Không bật	315.18.300	**19.030**

Packing: 1 or 200 pieces / Đóng gói: 1 hoặc 200 cái

Half overlay mounting / Lắp trùm nửa

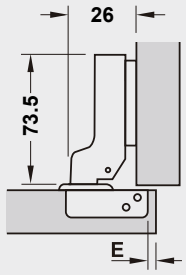

Door overlay mm / Độ trùm cánh tủ mm									
1	2	3	4	5	6	7	8	9	
				3	4	5	6	7	0
Distance to cup E (mm) Khoảng cách đến chén E (mm)				Mounting plate distance (mm) Độ cao đế bản lề (mm)					

Description Mô tả	Art.No. Mã số	Price* (VND) Giá* (Đ)
Soft-closing Đóng giảm chấn	311.01.501	**45.650**
Unsprung Không bật	315.18.301	**19.690**

Packing: 1 or 200 pieces / Đóng gói: 1 hoặc 200 cái

Inset mounting / Lắp lọt lòng

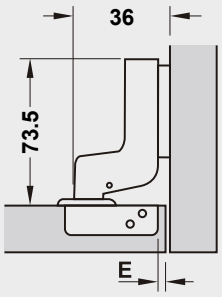

Door overlay mm / Độ trùm cánh tủ mm									
-8	-7	-6	-5	-4	-3	-2	-1	0	
				3	4	5	6	7	0
Distance to cup E (mm) Khoảng cách đến chén E (mm)				Mounting plate distance (mm) Độ cao đế bản lề (mm)					

Description Mô tả	Art.No. Mã số	Price* (VND) Giá* (Đ)
Soft-closing Đóng giảm chấn	311.01.502	**45.650**
Unsprung Không bật	315.18.302	**19.690**

Packing: 1 or 200 pieces / Đóng gói: 1 hoặc 200 cái

We reserve the right to alter specifications without notice. Price is inclusive of 10% VAT.

METALLA SM - MOUNTING PLATE
ĐẾ BẢN LỀ METALLA SM

5 YEARS

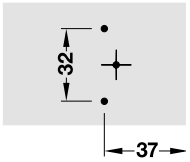

Mounting plate for soft-closing hinge
Đế của bản lề đóng giảm chấn

Description Mô tả	Art.No. Mã số	Price* (VND) Giá* (Đ)
H=0 Mounting plate with 2 screw holes H=0 Đế bản lề với 2 lỗ bắt vít	311.70.550	**7.150**

Packing: 1 or 200 pieces / Đóng gói: 1 hoặc 200 cái

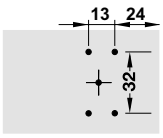

Mounting plate for soft-closing hinge
Đế của bản lề đóng giảm chấn

Description Mô tả	Art.No. Mã số	Price* (VND) Giá* (Đ)
H=0 Mounting plate with 4 screw holes H=0 Đế bản lề với 4 lỗ bắt vít	311.71.670	**6.380**

Packing: 1 or 200 pieces / Đóng gói: 1 hoặc 200 cái

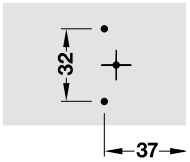

Mounting plate for unsprung hinge
Đế của bản lề không bật

Description Mô tả	Art.No. Mã số	Price* (VND) Giá* (Đ)
H=0 Mounting plate with 2 screw holes H=0 Đế bản lề với 2 lỗ bắt vít	315.98.670	**9.680**

Packing: 1 or 200 pieces / Đóng gói: 1 hoặc 200 cái

METALLA SM 110° - METALLA SM DIY
BẢN LỀ METALLA SM 110° - BẢN LỀ METALLA SM DIY (TỰ LẮP ĐẶT)

5 YEARS

smuso

With integrated soft close
Có cơ chế đóng giảm chấn

- Material: steel cup and hinge arm
- Finish: polish
- Cup fixing: For screw fixing
- Installation: Door to cabinet with SM quick fixing system
- Drilling depth: Hinge cup 12mm
- Adjustment facility: Side adjustment ±3 mm, height adjustment +2mm

- Chất liệu: Tay và chén bản lề bằng thép
- Bề mặt hoàn thiện: Bóng
- Lắp chén bản lề: Lắp đặt bằng vít
- Lắp đặt: Lắp vào cửa và tủ với bằng cơ cấu nhấn SM
- Chiều sâu lỗ khoan: Chén bản lề 12 mm
- Điều chỉnh: Điều chỉnh mặt bên ±3 mm, điều chỉnh chiều cao +2 mm

Full overlay mounting / Lắp trùm ngoài

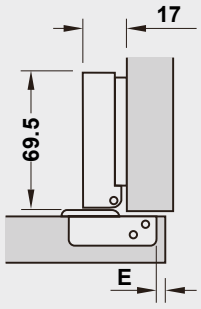

Door overlay mm / Độ trùm cánh tủ mm									
10	11	12	13	14	15	16	17	18	
				3	4	5	6	7	0
Distance to cup E (mm) Khoảng cách đến chén E (mm)				Mounting plate distance (mm) Độ cao đế bản lề (mm)					

Description Mô tả	**Art.No.** Mã số	**Price* (VND)** Giá* (Đ)
Full set DIY Trọn bộ DIY	493.03.020	**92.400**

Supplied with: whole set included 2 hinges, 2 mounting plate and set of screw.
Trọn bộ gồm: 2 bản lề, 2 đế bản lề và bộ vít
Packing: 1 set / Đóng gói: 1 bộ

Half overlay mounting / Lắp trùm nửa

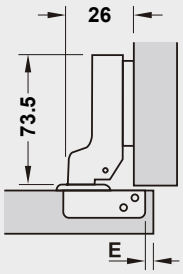

Door overlay mm / Độ trùm cánh tủ mm									
1	2	3	4	5	6	7	8	9	
				3	4	5	6	7	0
Distance to cup E (mm) Khoảng cách đến chén E (mm)				Mounting plate distance (mm) Độ cao đế bản lề (mm)					

Description Mô tả	**Art.No.** Mã số	**Price* (VND)** Giá* (Đ)
Full set DIY Trọn bộ DIY	493.03.022	**93.500**

Supplied with: whole set included 2 hinges, 2 mounting plate and set of screw.
Trọn bộ gồm: 2 bản lề, 2 đế bản lề và bộ vít
Packing: 1 set / Đóng gói: 1 bộ

Inset mounting / Lắp lọt lòng

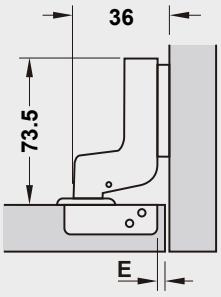

Door overlay mm / Độ trùm cánh tủ mm									
-8	-7	-6	-5	-4	-3	-2	-1	0	
				3	4	5	6	7	0
Distance to cup E (mm) Khoảng cách đến chén E (mm)				Mounting plate distance (mm) Độ cao đế bản lề (mm)					

Description Mô tả	**Art.No.** Mã số	**Price* (VND)** Giá* (Đ)
Full set DIY Trọn bộ DIY	493.03.023	**93.500**

Supplied with: whole set included 2 hinges, 2 mounting plate and set of screw.
Trọn bộ gồm: 2 bản lề, 2 đế bản lề và bộ vít
Packing: 1 set / Đóng gói: 1 bộ

We reserve the right to alter specifications without notice. Price is inclusive of 10% VAT.

METALLA SM 95° FOR PROFILE DOOR
BẢN LỀ METALLA SM 95° - CHO CỬA GỖ DÀY

5 YEARS

- Integrated soft closing mechanism
- High corrosion resistance 48 hours neutral salt spray test according DIN ISO 9227
- Suitable for thick door panels and frames

- Có cơ chế đóng giảm chấn
- Khả năng chống ăn mòn hiệu quả được kiểm chứng qua thử nghiệm phun muối trung hòa trong 48 giờ theo tiêu chuẩn DIN ISO 9227
- Phù hợp với ván và khung cửa dày

- Material: Steel cup and hinge arm
- Finish: Nickel plated
- Cup fixing: For screw fixing
- Installation: Door to cabinet with SM quick fixing system
- Drilling depth: Hinge cup 13.5mm> For door thickness: 18 - 32mm
- Adjustment facility: Side adjustment ±2 mm, height adjustment +2mm (via mounting plate), depth adjustment ±2 mm
- With automatic closing spring

- Chất liệu: Tay và chén bản lề bằng thép
- Bề mặt hoàn thiện: Mạ nickel
- Lắp chén bản lề: Lắp đặt bằng vít
- Lắp đặt: Lắp vào cửa và tủ với bằng cơ cấu nhấn SM
- Chiều sâu lỗ khoan: Chén bản lề 13,5 mm> Chiều dày cửa phù hợp: 18 - 32 mm
- Điều chỉnh: Điều chỉnh mặt bên ±2 mm, điều chỉnh chiều cao +2 mm (qua đế bản lề), điều chỉnh chiều sâu ±2 mm
- Có lò xo đóng tự động

Full overlay mounting / Lắp trùm ngoài

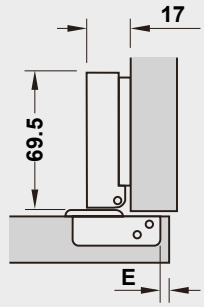

Door overlay mm / Độ trùm cánh tủ mm					
21	22	23	24	25	
3	4	5	6	7	0
Distance to cup E (mm) Khoảng cách đến chén E (mm)			Mounting plate distance (mm) Độ cao đế bản lề (mm)		

Finish / Color Màu hoàn thiện	**Art.No.** Mã số	**Price* (VND)** Giá* (Đ)
Black / Đen	308.03.003	**57.750**
Bright / Màu sáng	315.08.850	**47.300**

Packing: 1 pieces / Đóng gói: 1 cái

Half overlay mounting / Lắp trùm nửa

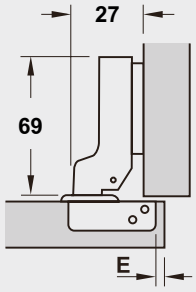

Door overlay mm / Độ trùm cánh tủ mm									
7	8	9	10	11	12	13	14	15	SM
				3	4	5	6	7	0
Distance to cup E (mm) Khoảng cách đến chén E (mm)					Mounting plate distance (mm) Độ cao đế bản lề (mm)				

Finish / Color Màu hoàn thiện	**Art.No.** Mã số	**Price* (VND)** Giá* (Đ)
Black / Đen	308.03.004	**63.800**
Bright / Màu sáng	315.08.851	**48.400**

Packing: 1 pieces / Đóng gói: 1 cái

Inset mounting / Lắp lọt lòng

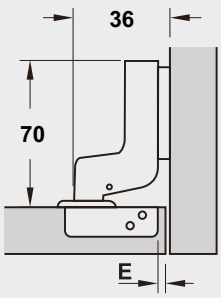

Door overlay mm / Độ trùm cánh tủ mm									
-7	-6	-5	-4	-3	-2	-1	0	1	SM
				3	4	5	6	7	0
Distance to cup E (mm) Khoảng cách đến chén E (mm)					Mounting plate distance (mm) Độ cao đế bản lề (mm)				

Finish / Color Màu hoàn thiện	**Art.No.** Mã số	**Price* (VND)** Giá* (Đ)
Black / Đen	308.03.005	**63.800**
Bright / Màu sáng	315.08.852	**48.400**

Packing: 1 pieces / Đóng gói: 1 cái

METALLA SM - MOUNTING PLATE
ĐẾ BẢN LỀ METALLA SM

5 YEARS

Drilling pattern

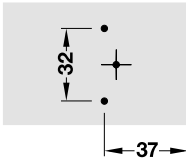

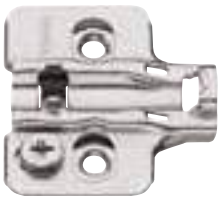

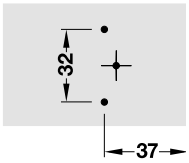

Mounting plate for black hinge
Đế cho bản lề màu đen

Description Mô tả	**Art.No.** Mã số	**Price* (VND)** Giá* (Đ)
H=0 Mounting plate with 2 screw holes H=0 Đế bản lề với 2 lỗ bắt vít	315.98.656	**12.100**

Packing: 1 or 200 pieces / Đóng gói: 1 hoặc 200 cái

Mounting plate for bright hinge
Đế cho bản lề màu sáng

Description Mô tả	**Art.No.** Mã số	**Price* (VND)** Giá* (Đ)
H=0 Mounting plate with 2 screw holes H=0 Đế bản lề với 2 lỗ bắt vít	315.98.670	**9.900**

Packing: 1 or 200 pieces / Đóng gói: 1 hoặc 200 cái

We reserve the right to alter specifications without notice. Price is inclusive of 10% VAT.

METALLA SM 165° FOR PULL-OUT APPLICATION
BẢN LỀ METALLA SM 165° CHO ỨNG DỤNG NGĂN KÉO TRONG

5 YEARS

> Drilling depth: Hinge cup 12 mm
> Fixing door to carcase: Clip on system
> Adjustment facility: 3-dimensional (with appropriate mounting plate)
> For door thickness: 14-26 mm with automatic closing spring

> Chiều sâu lỗ khoan: Chén bản lề 12 mm
> Lắp vào cửa và tủ: Cơ cấu lắp nhấn
> Điều chỉnh: 3 chiều (với đế bản lề phù hợp)
> Chiều dày cửa phù hợp: 14-26 mm với lò xo đóng tự động

> Integrated soft closing mechanism
> High corrosion resistance 48 hours neutral salt spray test according DIN ISO 9227
> Có cơ chế đóng giảm chấn
> Khả năng chống ăn mòn hiệu quả được kiểm chứng qua thử nghiệm phun muối trung hòa trong 48 giờ theo tiêu chuẩn DIN ISO 9227

Full overlay mounting / Lắp trùm ngoài

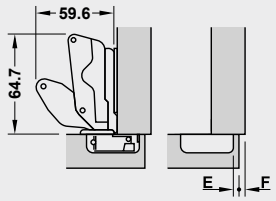

Door overlay mm / Độ trùm cánh tủ mm									
13	14	15	16	17	18	19	20	21	
				3	4	5	6	7	0
Distance to cup E (mm) Khoảng cách đến chén E (mm)					Mounting plate distance (mm) Độ cao đế bản lề (mm)				

Finish / Color Màu hoàn thiện	**Art.No.** Mã số	**Price* (VND)** Giá* (Đ)
Black / Đen	315.28.750	**94.600**
Bright / Màu sáng	315.02.750	**86.700**

Packing: 1 or 50 pieces / Đóng gói: 1 hoặc 50 cái

Half overlay mounting / Lắp trùm nửa

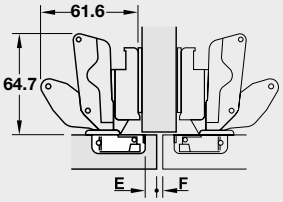

Door overlay mm / Độ trùm cánh tủ mm									
3	4	5	6	7	8	9	10	11	12
		3	4	5	6	7	8	9	0
Distance to cup E (mm) Khoảng cách đến chén E (mm)					Mounting plate distance (mm) Độ cao đế bản lề (mm)				

Finish / Color Màu hoàn thiện	**Art.No.** Mã số	**Price* (VND)** Giá* (Đ)
Black / Đen	315.28.751	**95.700**
Bright / Màu sáng	315.02.751	**86.900**

Packing: 1 or 50 pieces / Đóng gói: 1 hoặc 50 cái

Inset mounting / Lắp lọt lòng

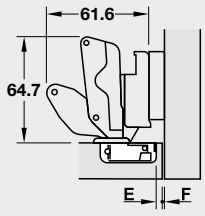

Door overlay mm / Độ trùm cánh tủ mm									
							-1	0	
							3	4	0
Distance to cup E (mm) Khoảng cách đến chén E (mm)					Mounting plate distance (mm) Độ cao đế bản lề (mm)				

Finish / Color Màu hoàn thiện	**Art.No.** Mã số	**Price* (VND)** Giá* (Đ)
Black / Đen	315.28.752	**96.800**
Bright /	315.02.752	**86.900**

Packing: 1 or 50 pieces / Đóng gói: 1 hoặc 50 cái

METALLA SM - MOUNTING PLATE
ĐẾ BẢN LỀ METALLA SM

5 YEARS

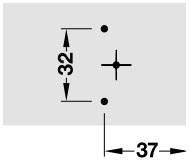

Mounting plate for black hinge
Đế cho bản lề màu đen

Description Mô tả	**Art.No.** Mã số	**Price* (VND)** Giá* (Đ)
H=0 Mounting plate with 2 screw holes H=0 Đế bản lề với 2 lỗ bắt vít	315.98.656	**12.100**

Packing: 1 or 200 pieces / Đóng gói: 1 hoặc 200 cái

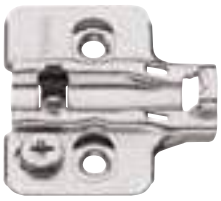

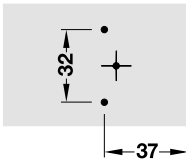

Mounting plate for bright hinge
Đế cho bản lề màu sáng

Description Mô tả	**Art.No.** Mã số	**Price* (VND)** Giá* (Đ)
H=0 Mounting plate with 2 screw holes H=0 Đế bản lề với 2 lỗ bắt vít	315.98.670	**9.900**

Packing: 1 or 200 pieces / Đóng gói: 1 hoặc 200 cái

We reserve the right to alter specifications without notice. Price is inclusive of 10% VAT.

METALLA SM 110 FOR NARROW ALUMINIUM FRAME DOORS
BẢN LỀ METALLA SM 110° CHO CỬA KHUNG NHÔM

5 YEARS

- > Material: Steel hinge arm and zinc alloy cup
- > Adjustment facility: 3-dimensional ±2 mm
- > For frame width: 19-23 mm
- > With automatic closing spring

- > Vật liệu: tay bản lề thép và chén hợp kim kẽm
- > Điều chỉnh: 3 chiều ±2 mm
- > Cho khung nhôm: 19 - 23mm
- > Đóng giảm chấn

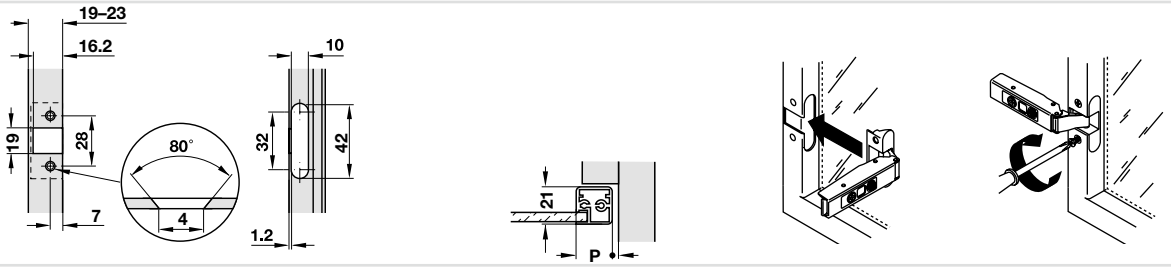

Full overlay mounting / Lắp trùm ngoài

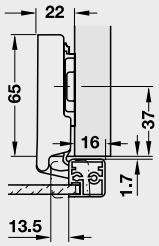

Door overlay mm / Độ trùm cánh tủ mm									
11	12	13	14	15	16	17	18	19	
		19	20	21	22	23			0
Distance to cup E (mm) Khoảng cách đến chén E (mm)					Mounting plate distance (mm) Độ cao đế bản lề (mm)				

Finish / Color Màu hoàn thiện	Art.No. Mã số	Price* (VND) Giá* (Đ)
Black / Đen	315.26.710	**60.500**
Bright / Màu sáng	311.68.510	**60.500**

Packing: 1 or 50 pieces / Đóng gói: 1 hoặc 50 cái

Half overlay mounting / Lắp trùm nửa

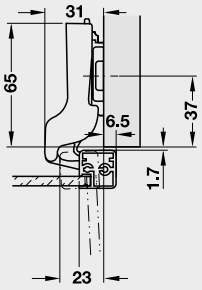

Door overlay mm / Độ trùm cánh tủ mm									
3	4	5	6	7	8	9	10	11	
		19	20	21	22	23			0
Distance to cup E (mm) Khoảng cách đến chén E (mm)					Mounting plate distance (mm) Độ cao đế bản lề (mm)				

Finish / Color Màu hoàn thiện	Art.No. Mã số	Price* (VND) Giá* (Đ)
Black / Đen	315.26.711	**64.900**
Bright / Màu sáng	311.68.511	**64.900**

Packing: 1 or 50 pieces / Đóng gói: 1 hoặc 50 cái

Inset mounting / Lắp lọt lòng

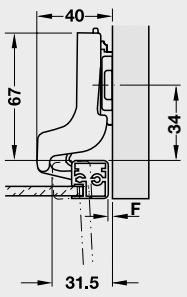

Door overlay mm / Độ trùm cánh tủ mm									
-5	-4	-3	-2	-1	0	1	2	3	
			19	20	21	22	13		0
Distance to cup E (mm) Khoảng cách đến chén E (mm)					Mounting plate distance (mm) Độ cao đế bản lề (mm)				

Finish / Color Màu hoàn thiện	Art.No. Mã số	Price* (VND) Giá* (Đ)
Black / Đen	315.26.712	**64.900**
Bright /	311.68.512	**64.900**

Packing: 1 or 50 pieces / Đóng gói: 1 hoặc 50 cái

METALLA SM - MOUNTING PLATE
ĐẾ BẢN LỀ METALLA SM

5 YEARS

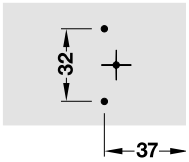

Mounting plate for black hinge
Đế cho bản lề màu đen

Description Mô tả	**Art.No.** Mã số	**Price* (VND)** Giá* (Đ)
H=0 Mounting plate with 2 screw holes H=0 Đế bản lề với 2 lỗ bắt vít	315.98.656	**12.100**

Packing: 1 or 200 pieces / Đóng gói: 1 hoặc 200 cái

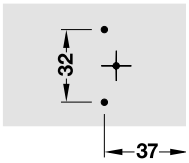

Mounting plate for bright hinge
Đế cho bản lề màu sáng

Description Mô tả	**Art.No.** Mã số	**Price* (VND)** Giá* (Đ)
H=0 Mounting plate with 2 screw holes H=0 Đế bản lề với 2 lỗ bắt vít	311.71.540	**6.400**

Packing: 1 or 200 pieces / Đóng gói: 1 hoặc 200 cái

We reserve the right to alter specifications without notice. Price is inclusive of 10% VAT.

5 YEARS

Accessories for METTALLA SM black collection / phụ kiện cho bộ sưu tập bản lề METTALLA SM đen

Hinge-arm cover cap
Nắp che tay bản lề

Description Mô tả	Art.No. Mã số	Price* (VND) Giá* (Đ)
Hinge-arm cover cap in Black / Nắp che tay bản lề	315.59.018	**1.740**

Packing: 1 or 1000 pieces / Đóng gói: 1 hoặc 1000 cái

Cup cover cap
Nắp che chén bản lề

Description Mô tả	Art.No. Mã số	Price* (VND) Giá* (Đ)
Cover cap for hinge cup 35mm Nắp che chén bản lề 35 mm	315.59.019	**1.100**
Cover cap for hinge cup 40mm Nắp che chén bản lề 40 mm	315.59.022	**2.200**

Packing: 1 or 1000 pieces / Đóng gói: 1 hoặc 1000 cái

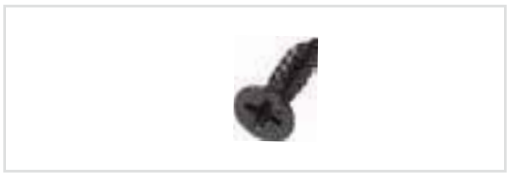

Black screw
Vít đen

Description Mô tả	Art.No. Mã số	Price* (VND) Giá* (Đ)
Black screw 4 x 15.5 mm Vít đen 4 x 15,5 mm	315.59.091	**900**

Packing: 1 or 1000 pieces / Đóng gói: 1 hoặc 1000 cái

Accessories for METTALLA SM stainless steel / Phụ kiện cho bộ sưu tập bản lề METTALLA SM inox

Hinge-arm cover cap
Nắp che tay bản lề

Description Mô tả	Art.No. Mã số	Price* (VND) Giá* (Đ)
Cover cap for hinge cup 35mm Nắp che chén bản lề 35 mm	315.59.008	**1.800**

Packing: 1 or 1000 pieces / Đóng gói: 1 hoặc 1000 cái

Accessories for METTALLA SM standard / phụ kiện cho bản lề METTALLA SM tiêu chuẩn

Cup cover cap
Nắp che chén bản lề

Description Mô tả	Art.No. Mã số	Price* (VND) Giá* (Đ)
Cover cap for hinge cup 35mm with soft - close Nắp che chén bản lề 35 mm có đóng giảm chấn	311.91.560	**1.000**
Cover cap for hinge cup 35mm without soft - close Nắp che chén bản lề 35 mm không có đóng giảm chấn	311.91.500	**1.100**

Packing: 1 or 1000 pieces / Đóng gói: 1 hoặc 1000 cái

METALLA A 110° - METALLA A STANDARD
BẢN LỀ METALLA A 110° - BẢN LỀ METALLA A TIÊU CHUẨN

5 YEARS

- Material: steel cup and hinge arm
- Finish: polish
- Cup fixing: For screw fixing
- Installation: Door to cabinet with SM quick fixing system
- Drilling depth: Hinge cup 12mm
- Adjustment facility: Side adjustment ±3 mm, height adjustment +2mm

- Chất liệu: Tay và chén bản lề bằng thép
- Bề mặt hoàn thiện: Bóng
- Lắp chén bản lề: Lắp đặt bằng vít
- Lắp đặt: Lắp vào cửa và tủ với bằng cơ cấu nhấn SM
- Chiều sâu lỗ khoan: Chén bản lề 12 mm
- Điều chỉnh: Điều chỉnh mặt bên ±3 mm, điều chỉnh chiều cao +2 mm

Full overlay mounting / Lắp trùm ngoài

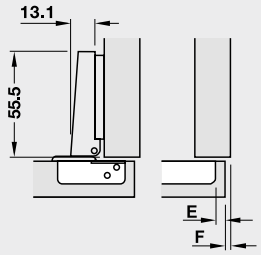

Door overlay mm / Độ trùm cánh tủ mm									
13	14	15	16	17	18	19	20	21	
			3	4	5	6	7		0
Distance to cup E (mm) Khoảng cách đến chén E (mm)					Mounting plate distance (mm) Độ cao đế bản lề (mm)				

Description Mô tả	Art.No. Mã số	Price* (VND) Giá* (Đ)
Soft-closing Đóng giảm chấn	311.88.510	**26.000**
Non soft-closing Không đóng giảm chấn	311.01.077	**9.400**
Unsprung Không bật	315.31.550	**15.100**

Packing: 1 or 200 pieces / Đóng gói: 1 hoặc 200 cái

Half overlay mounting / Lắp trùm nửa

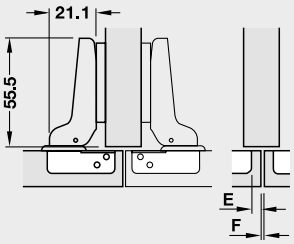

Door overlay mm / Độ trùm cánh tủ mm								
7	8	9	10	11	12	13	14	SM
	3	4	5	6	7			0
Distance to cup E (mm) Khoảng cách đến chén E (mm)					Mounting plate distance (mm) Độ cao đế bản lề (mm)			

Description Mô tả	Art.No. Mã số	Price* (VND) Giá* (Đ)
Soft-closing Đóng giảm chấn	311.88.511	**27.200**
Non soft-closing Không đóng giảm chấn	311.01.078	**9.900**
Unsprung Không bật	315.31.551	**15.100**

Packing: 1 or 200 pieces / Đóng gói: 1 hoặc 200 cái

Inset mounting / Lắp lọt lòng

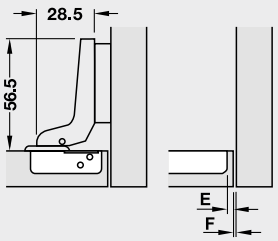

Door overlay mm / Độ trùm cánh tủ mm								
2	1	0	-1	-2	-3	-4	-5	SM
	3	4	5	6	7			0
Distance to cup E (mm) Khoảng cách đến chén E (mm)					Mounting plate distance (mm) Độ cao đế bản lề (mm)			

Description Mô tả	Art.No. Mã số	Price* (VND) Giá* (Đ)
Soft-closing Đóng giảm chấn	311.88.512	**27.200**
Non soft-closing Không đóng giảm chấn	311.01.079	**9.900**
Unsprung Không bật	315.31.552	**15.100**

Packing: 1 or 200 pieces / Đóng gói: 1 hoặc 200 cái

We reserve the right to alter specifications without notice. Price is inclusive of 10% VAT.

METALLA A - MOUNTING PLATE
ĐẾ BẢN LỀ METALLA A

5 YEARS

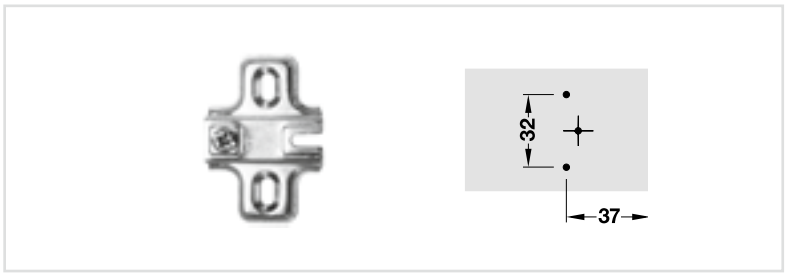

Mounting plate for soft-closing hinge
Đế của bản lề đóng giảm chấn

Description Mô tả	Art.No. Mã số	Price* (VND) Giá* (Đ)
H=0 Mounting plate with 2 screw holes H=0 Đế bản lề với 2 lỗ bắt vít	311.98.700	**3.900**

Packing: 1 or 200 pieces / Đóng gói: 1 hoặc 200 cái

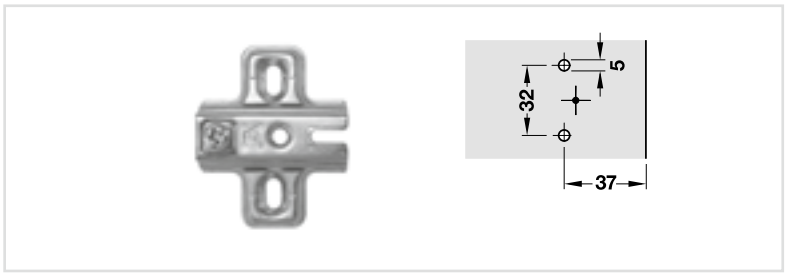

Mounting plate for non soft-closing hinge
Đế của bản lề không đóng giảm chấn

Description Mô tả	Art.No. Mã số	Price* (VND) Giá* (Đ)
H=0 Mounting plate with 4 screw holes H=0 Đế bản lề với 4 lỗ bắt vít	311.01.080	**3.900**

Packing: 1 or 200 pieces / Đóng gói: 1 hoặc 200 cái

Mounting plate for non soft-closing hinge
Đế của bản lề không đóng giảm chấn

Description Mô tả	Art.No. Mã số	Price* (VND) Giá* (Đ)
H=0 Mounting plate with 2 screw holes H=0 Đế bản lề với 2 lỗ bắt vít	311.98.560	**3.900**

Packing: 1 or 200 pieces / Đóng gói: 1 hoặc 200 cái

METALLA A SPECIAL ANGLE HINGE

BẢN LỀ METALLA A CHO GÓC MỞ ĐẶC BIỆT

5 YEARS

Metalla A 95° for profile door / Bản lề Metalla A 95° cho cửa gỗ dài

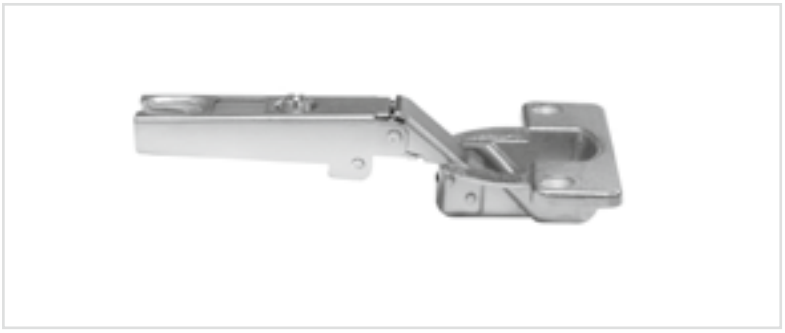

- Material: steel cup and hinge arm
- Finish: polish
- Cup fixing: For screw fixing
- Installation: Door to cabinet with SM quick fixing system
- Drilling depth: Hinge cup 12mm
- Adjustment facility: Side adjustment ±3 mm, height adjustment +2mm

- Chất liệu: Tay và chén bản lề bằng thép
- Bề mặt hoàn thiện: Bóng
- Lắp chén bản lề: Lắp đặt bằng vít
- Lắp đặt: Lắp vào cửa và tủ với bằng cơ cấu nhấn SM
- Chiều sâu lỗ khoan: Chén bản lề 12 mm
- Điều chỉnh: Điều chỉnh mặt bên ±3 mm, điều chỉnh chiều cao +2 mm

Door overlay mm / Độ trùm cánh tủ mm											
Full overlay / Trùm ngoài	21	22	23	24	25	26	27	28	29	30	
Half overlay / Trùm nửa	13	14	15	16	17	18	19	20	21	22	
Inset / Lọt lòng	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	
	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	0
Distance to cup E (mm) Khoảng cách đến chén E (mm)								Mounting plate distance (mm) Độ cao đế bản lề (mm)			

Description Mô tả	**Art.No.** Mã số	**Price* (VND)** Giá* (Đ)
Full overlay Trùm ngoài	311.81.500	**24.200**
Half overlay Trùm nửa	311.81.502	**24.200**
inset Lọt lòng	311.81.503	**26.700**

Packing: 1 or 200 pieces / Đóng gói: 1 hoặc 200 cái

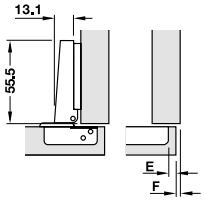

Full overlay mounting
Trùm ngoài

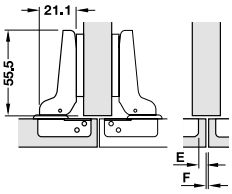

Half overlay mounting
Trùm nửa

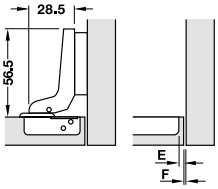

Inset mounting
Lọt lòng

Metalla A 165° / Bản lề Metalla A 165°

Door overlay mm / Độ trùm cánh tủ mm						
Full overlay / Trùm ngoài	15	16	17	18	19	
Half overlay / Trùm nửa	10	11	12	13	14	
Inset / Lọt lòng	6	7	8	9	10	
	3	4	5	6	7	0
Distance to cup E (mm) Khoảng cách đến chén E (mm)			Mounting plate distance (mm) Độ cao đế bản lề (mm)			

Description Mô tả	**Art.No.** Mã số	**Price* (VND)** Giá* (Đ)
Full overlay Trùm ngoài	311.93.500	**37.400**
Half overlay Trùm nửa	311.93.502	**46.200**
inset Lọt lòng	311.93.503	**46.200**

Packing: 1 or 200 pieces / Đóng gói: 1 hoặc 200 cái

We reserve the right to alter specifications without notice. Price is inclusive of 10% VAT.

METALLA A SPECIAL HINGE

BẢN LỀ METALLA A ĐẶC BIỆT

5 YEARS

Metalla A pie-cut corner hinge / Bản lề Metalla A nối góc

Art.No. Mã số	Price* (VND) Giá* (Đ)
311.83.516	**12.100**

Packing: 1 or 200 pieces / Đóng gói: 1 hoặc 200 cái

Metalla A hinge for blind corner / Bản lề Metalla A 95° cho góc mù

Art.No. Mã số	Price* (VND) Giá* (Đ)
311.83.514	**13.300**

Packing: 1 or 200 pieces / Đóng gói: 1 hoặc 200 cái

METALLA A - MOUNTING PLATE

ĐẾ BẢN LỀ METALLA A

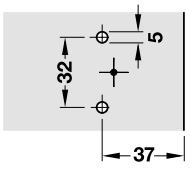

Description Mô tả	Art.No. Mã số	Price* (VND) Giá* (Đ)
H=0 Mounting plate with 4 screw holes H=0 Đế bản lề với 4 lỗ bắt vít	311.01.080	**3.300**

Packing: 1 or 250 pieces / Đóng gói: 1 hoặc 200 cái

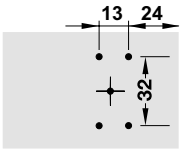

Description Mô tả	Art.No. Mã số	Price* (VND) Giá* (Đ)
H=0 Mounting plate with 2 screw holes H=0 Đế bản lề với 2 lỗ bắt vít	311.98.560	**3.300**

Packing: 1 or 250 pieces / Đóng gói: 1 hoặc 200 cái

METALLA A 110° - METALLA A DIY

BẢN LỀ METALLA A 110° - BẢN LỀ METALLA A DIY (TỰ LẮP ĐẶT)

5 YEARS

smuso

- Material: steel cup and hinge arm
- Finish: polish
- Cup fixing: For screw fixing
- Installation: Door to cabinet with SM quick fixing system
- Drilling depth: Hinge cup 12mm
- Adjustment facility: Side adjustment ±3 mm, height adjustment +2mm

- Chất liệu: Tay và chén bản lề bằng thép
- Bề mặt hoàn thiện: Bóng
- Lắp chén bản lề: Lắp đặt bằng vít
- Lắp đặt: Lắp vào cửa và tủ với bằng cơ cấu nhấn SM
- Chiều sâu lỗ khoan: Chén bản lề 12 mm
- Điều chỉnh: Điều chỉnh mặt bên ±3 mm, điều chỉnh chiều cao +2 mm

Full overlay mounting / Lắp trùm ngoài

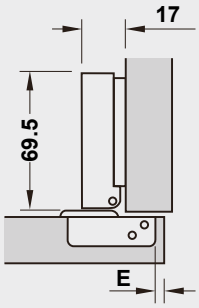

Door overlay mm / Độ trùm cánh tủ mm									
10	11	12	13	14	15	16	17	18	
				3	4	5	6	7	0
Distance to cup E (mm) Khoảng cách đến chén E (mm)				Mounting plate distance (mm) Độ cao đế bản lề (mm)					

Description Mô tả	**Art.No.** Mã số	**Price* (VND)** Giá* (Đ)
Full set DIY Trọn bộ DIY	493.03.021	**52.500**

Supplied with: whole set included 2 hinges, 2 mounting plate and set of screw
Trọn bộ gồm: 2 bản lề, 2 đế bản lề và bộ vít
Packing: 1 set / Đóng gói: 1 bộ

Half overlay mounting / Lắp trùm nửa

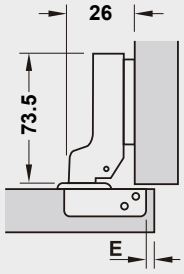

Door overlay mm / Độ trùm cánh tủ mm									
1	2	3	4	5	6	7	8	9	
				3	4	5	6	7	0
Distance to cup E (mm) Khoảng cách đến chén E (mm)				Mounting plate distance (mm) Độ cao đế bản lề (mm)					

Description Mô tả	**Art.No.** Mã số	**Price* (VND)** Giá* (Đ)
Full set DIY Trọn bộ DIY	493.03.024	**53.600**

Supplied with: whole set included 2 hinges, 2 mounting plate and set of screw.
Trọn bộ gồm: 2 bản lề, 2 đế bản lề và bộ vít
Packing: 1 set / Đóng gói: 1 bộ

Inset mounting / Lắp lọt lòng

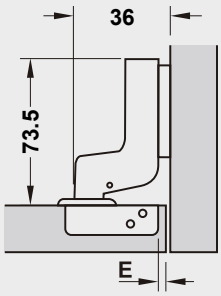

Door overlay mm / Độ trùm cánh tủ mm									
-8	-7	-6	-5	-4	-3	-2	-1	0	
				3	4	5	6	7	0
Distance to cup E (mm) Khoảng cách đến chén E (mm)				Mounting plate distance (mm) Độ cao đế bản lề (mm)					

Description Mô tả	**Art.No.** Mã số	**Price* (VND)** Giá* (Đ)
Full set DIY Trọn bộ DIY	493.03.025	**54.600**

Supplied with: whole set included 2 hinges, 2 mounting plate and set of screw.
Trọn bộ gồm: 2 bản lề, 2 đế bản lề và bộ vít
Packing: 1 set / Đóng gói: 1 bộ

We reserve the right to alter specifications without notice. Price is inclusive of 10% VAT.

METALLA MINI A 110°

BẢN LỀ METALLA MINI A 110°

5 YEARS

- Material: Steel cup and hinge arm
- Finish: Nickel plated
- Cup fixing: For screw fixing
- Installation: Door to cabinet with SM quick fixing system
- Drilling depth: Hinge cup 12mm
- Adjustment facility: Side adjustment ±3 mm, height adjustment +2mm (via mounting plate), depth adjustment ±2 mm

- Chất liệu: Tay và chén bản lề bằng thép
- Bề mặt hoàn thiện: Mạ nickel
- Lắp chén bản lề: Lắp đặt bằng vít
- Lắp đặt: Lắp vào cửa và tủ với bằng cơ cấu nhấn SM
- Chiều sâu lỗ khoan: Chén bản lề 12 mm
- Điều chỉnh: Điều chỉnh mặt bên ±3 mm, điều chỉnh chiều cao +2 mm (qua đế bản lề), điều chỉnh chiều sâu ±2 mm

Full overlay mounting / Lắp trùm ngoài

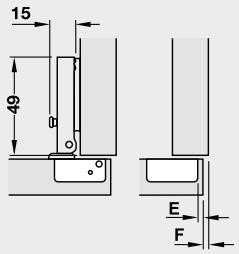

Door overlay mm / Độ trùm cánh tủ mm									
10	11	12	13	14	15	16	17	18	
					3	4	5		0
Distance to cup E (mm) Khoảng cách đến chén E (mm)					Mounting plate distance (mm) Độ cao đế bản lề (mm)				

Art.No. Mã số	Price* (VND) Giá* (Đ)
311.01.070	**8.800**

Packing: 1 or 250 pieces / Đóng gói: 1 hoặc 250 cái

Half overlay mounting / Lắp trùm nửa

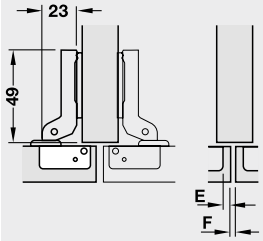

Door overlay mm / Độ trùm cánh tủ mm									
1	2	3	4	5	6	7	8	9	
				3	4	5			0
Distance to cup E (mm) Khoảng cách đến chén E (mm)					Mounting plate distance (mm) Độ cao đế bản lề (mm)				

Art.No. Mã số	Price* (VND) Giá* (Đ)
311.01.071	**8.800**

Packing: 1 or 250 pieces / Đóng gói: 1 hoặc 250 cái

Inset mounting / Lắp lọt lòng

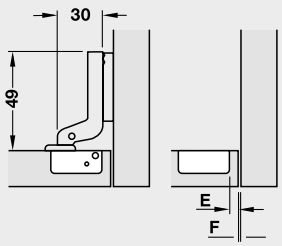

Door overlay mm / Độ trùm cánh tủ mm								
-4	-3	-2	-1	0	1	2	3	
			3	4	5			0
Distance to cup E (mm) Khoảng cách đến chén E (mm)				Mounting plate distance (mm) Độ cao đế bản lề (mm)				

Art.No. Mã số	Price* (VND) Giá* (Đ)
311.01.072	**8.800**

Packing: 1 or 250 pieces / Đóng gói: 1 hoặc 250 cái

Mounting plate

Drilling pattern

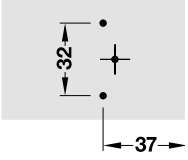

Description Mô tả	Art.No. Mã số	Price* (VND) Giá* (Đ)
H=0 Mounting plate with 2 screw holes H=0 Đế bản lề với 2 lỗ bắt vít	311.01.076	**2.200**

Packing: 1 or 250 pieces / Đóng gói: 1 hoặc 250 cái

METALLA MINI A 110° FOR GLASS DOOR
BẢN LỀ METALLA MINI A 110° CHO CỬA KÍNH

5 YEARS

- Material: Steel cup and hinge arm
- Finish: Nickel plated
- Cup fixing: For screw fixing
- Installation: Door to cabinet with SM quick fixing system
- Drilling depth: Hinge cup 12mm
- Adjustment facility: Side adjustment ±3 mm, height adjustment +2mm (via mounting plate), depth adjustment ±2 mm

- Chất liệu: Tay và chén bản lề bằng thép
- Bề mặt hoàn thiện: Mạ nickel
- Lắp chén bản lề: Lắp đặt bằng vít
- Lắp đặt: Lắp vào cửa và tủ với bằng cơ cấu nhấn SM
- Chiều sâu lỗ khoan: Chén bản lề 12 mm
- Điều chỉnh: Điều chỉnh mặt bên ±3 mm, điều chỉnh chiều cao +2 mm (qua đế bản lề), điều chỉnh chiều sâu ±2 mm

Installation dimensions

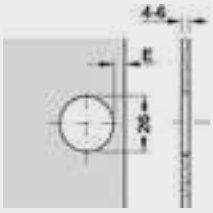

Drilling pattern for cup fixing

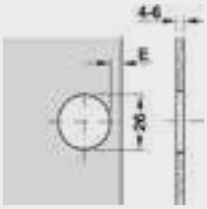

Full overlay mounting / Lắp trùm ngoài

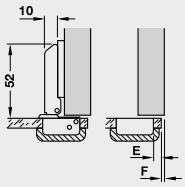

Door overlay mm / Độ trùm cánh tủ mm									
11.5	12.5	13.5	14.5	15.5	16.5	17.5	18.5	19.5	
				3	4	5	6	0	0
		3	4	5	6				2
Distance to cup E (mm) Khoảng cách đến chén E (mm)					Mounting plate distance (mm) Độ cao đế bản lề (mm)				

Art.No. Mã số	Price* (VND) Giá* (Đ)
311.01.073	**8.000**

Packing: 1 or 250 pieces / Đóng gói: 1 hoặc 200 cái

Half overlay mounting / Lắp trùm nửa

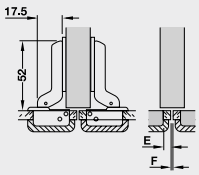

Door overlay mm / Độ trùm cánh tủ mm									
1.5	2.5	3.5	4.5	5.5	6.5	7.5	8.5	9.5	
				3	4	5	6		0
		3	4	5	6				2
Distance to cup E (mm) Khoảng cách đến chén E (mm)					Mounting plate distance (mm) Độ cao đế bản lề (mm)				

Art.No. Mã số	Price* (VND) Giá* (Đ)
311.01.074	**10.300**

Packing: 1 or 250 pieces / Đóng gói: 1 hoặc 200 cái

Inset mounting / Lắp lọt lòng

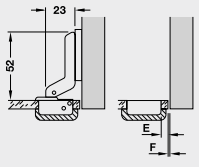

Door overlay mm / Độ trùm cánh tủ mm									
-6.5	-5.5	-4.5	-3.5	-2.5	-1.5	-0.5	0.5	1.5	
				3	4	5	6		0
		3	4	5	6				2
Distance to cup E (mm) Khoảng cách đến chén E (mm)					Mounting plate distance (mm) Độ cao đế bản lề (mm)				

Art.No. Mã số	Price* (VND) Giá* (Đ)
311.01.075	**10.300**

Packing: 1 or 250 pieces / Đóng gói: 1 hoặc 200 cái

We reserve the right to alter specifications without notice. Price is inclusive of 10% VAT.

5 YEARS

Accessories for METTALLA A / Phụ kiện cho bản lề METTALLA A

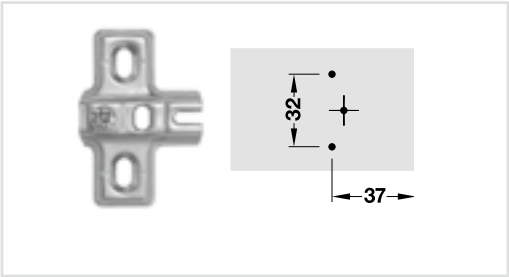

Mounting plate
Đế bản lề

Description Mô tả	Art.No. Mã số	Price* (VND) Giá* (Đ)
H=0 Mounting plate with 2 screw holes H=0 Đế bản lề với 2 lỗ bắt vít	311.01.076	**2.200**

Packing: 1 or 250 pieces / Đóng gói: 1 hoặc 250 cái

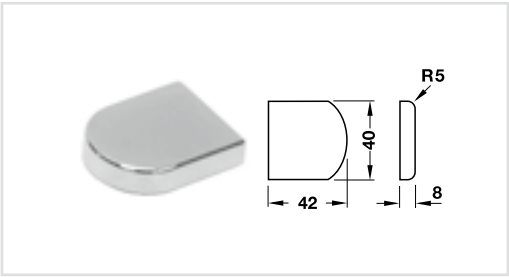

Accessories
Phụ kiện

Description Mô tả	Art.No. Mã số	Price* (VND) Giá* (Đ)
Front plate, semi-circular Tấm trước, hình bán nguyệt	311.43.230	**9.790**

Packing: 1 or 250 pieces / Đóng gói: 1 hoặc 250 cái

Cup cover cap
Nắp che chén bản lề

Description Mô tả	Art.No. Mã số	Price* (VND) Giá* (Đ)
Cover cap for hinge cup 35mm with soft - close Nắp che chén bản lề 35 mm có đóng giảm chấn	311.91.560	**1.100**
Cover cap for hinge cup 35mm without soft - close Nắp che chén bản lề 35 mm không có đóng giảm chấn	311.91.500	**924**

Packing: 1 or 1000 pieces / Đóng gói: 1 hoặc 1000 cái

HINGE FOR WOOD THICKNESS 13 - 51MM
BẢN LỀ ÂM CHO CỬA GỖ DÀY 13 - 51 MM

LIFETIME WARRANTY

- > Opening angle: 180°
- > Material: Housing: Zinc alloy
  Joint: Steel
- > Installation: For screw fixing

- > Góc mở: 180°
- > Chất liệu: Vỏ: Hợp kim kẽm
  Khớp nối: Thép
- > Lắp đặt: Lắp đặt bằng vít

Finish Hoàn thiện	For wood thickness (mm) Chiều dày cửa gỗ (mm)	Art.No. Mã số	Price* (VND) Giá* (Đ)
Satin chrome	13- 16	341.07.718	**345.400**
	13- 16	341.07.518	**301.400**
	19 - 24	341.07.527	**315.700**
	22 - 26	341.07.545	**566.500**
Satin brass	28 - 34	341.07.554	**1.178.100**
	35 - 38	341.14.563	**1.687.400**
	41 - 45	341.14.572	**1.745.700**
	48 - 51	341.14.581	**2.642.200**

Drilling pattern / Thông số khoan

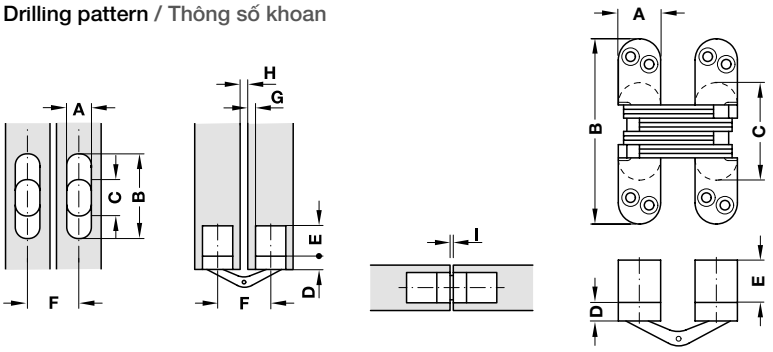

Packing: 1 piece / Đóng gói: 1 cái

Application and planning dimensions / Ứng dụng và chuẩn bị kích thước lắp đặt

For door thickness mm	13-16	19-24	19-25	22-26	28-34	35-38	41-45	48-51
Dim. A mm	9.7	12.9	12.8	16.1	19.4	25.6	28.5	35.6
Dim. B mm	42.9	44.5	60.0	69.7	95.0	117.0	117.5	139.1
Dim. C mm	23.0	20.0	32.0	35.0	53.0	66.0	78.0	78.0
Dim. C1 mm	-	-	-	17.0	20.0	26.0	31.0	37.0
Dim. D mm	5.0	5.0	6.4	7.0	9.5	12.0	10.0	11.9
Dim. E mm	13.0	20.0	20.0	25.0	29.0	39.0	43.0	52.0
Gap F mm	17.1	22.1	22.1	27.4	32.6	43.7	50.9	62.0
Gap G mm	2.4	3.2	3.2	4.0	4.8	6.4	6.4	7.5
Gap H mm	2.7	2.7	2.7	3.5	4.0	5.5	9.5	8.0
Gap I mm	0.8	0.8	1.6	1.2	1.2	1.6	1.2	1.6

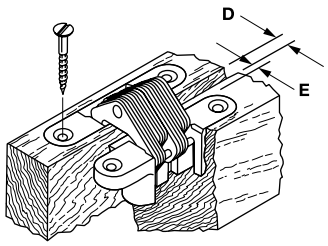

Số bản lề cho mỗi cửa / Number of hinges per door

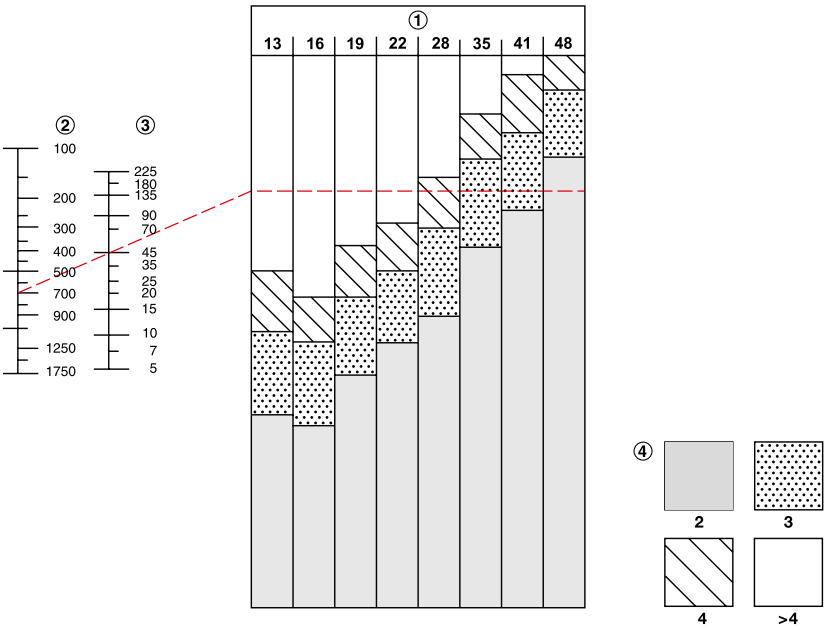

Example:
A door 700 mm wide that weighs 45 kg and has a thickness of 41 mm would require three hinges No. 341.07.572 or 341.07.772.
① Door thickness in mm
② Door width in mm
③ Door weight in kg
④ Number of door hinges

Ví dụ:
Cửa rộng 700 mm, trọng lượng 45 kg, dày 41 mm cần sửa dụng 3 bản lề bật loại 341.07.572 hoặc 341.07.772.
① Chiều dày cửa theo mm
② Chiều rộng cửa theo mm
③ Trọng lượng cửa theo kg
④ Số bản lề

We reserve the right to alter specifications without notice. Price is inclusive of 10% VAT.

GS 45° MITRED HINGES FOR 45° MITRE APPLICATION
BẢN LỀ MITRED GS 45 ỨNG DỤNG CHO GÓC VÁT CHÉO 45°

LIFETIME WARRANTY

- Material: Zinc alloy cup, steel hinge arm
- Finish: Nickel plated
- For door thickness: 16 - 22mm
- Side panel thickness: 16 - 20mm, from 20mm and above the edge has to be chamfered by 3mm
- Adjustment facility: 3-dimensional
- Installation: For screw fixing

- Chất liệu: Chén bản lề bằng hợp kim kẽm, tay bản lề bằng thép
- Bề mặt hoàn thiện: Mạ nickel
- Chiều dày cửa phù hợp: 16 - 22 mm
- Chiều dày ván bên: 16 - 20 mm, từ 20 mm trở lên cạnh bên sẽ bị vạt thêm 3 mm
- Điều chỉnh: 3 chiều
- Lắp đặt: Lắp đặt bằng vít

Adjustment facility / Khả năng điều chỉnh

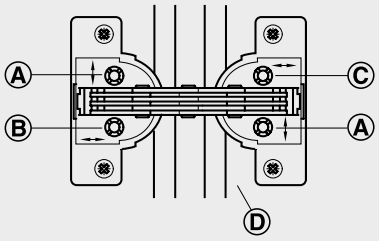

Ⓐ Height Ⓒ Depth
Ⓑ Side Ⓓ Side panel
Height adjustment 3 mm side and depth adjustment 1.5 mm
Note: Provide 2 mm surrounding door gap.

Ⓐ Chiều cao Ⓒ Chiều sâu
Ⓑ Mặt bên Ⓓ Ván bên
Điều chỉnh chiều cao 3 mm
Điều chỉnh mặt bên và chiều sâu 1,5 mm
Lưu ý: Tạo độ hở 2mm cho cửa xung quanh

Number of hinges per door / Số bản lề cho mỗi cửa

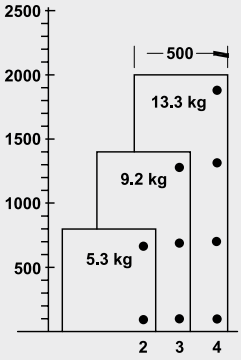

- Sample measurements for wood thickness 19 mm
- Door width up to 500 mm

- Sample measurements for wood thickness 19 mm
- Door width up to 500 mm

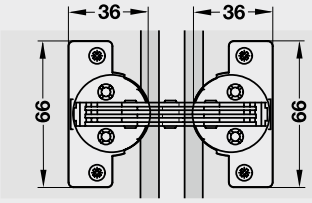

Opening angle Góc mở	Art.No. Mã số	Price* (VND) Giá* (Đ)
135°	325.00.708	**519.200**

Packing: 1 or 20 pieces / Đóng gói: 1 hoặc 20 cái

Drilling pattern for 45 mitre cut
Thông số khoan cho góc vát chéo 45°

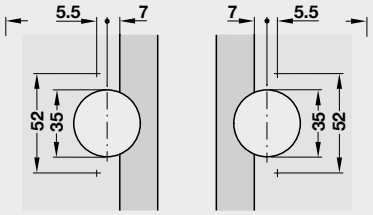

Mounting / Lắp đặt

① Door ① Cửa
② Side panel ② Ván bên

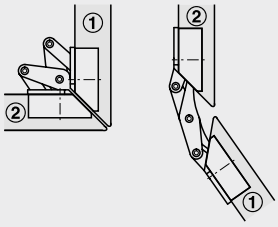

Door closed Door open

HIDDEN HINGE

BẢN LỀ ÂM

- > 105^{O} opening angle
- > For min. 18 mm thick wood doors
- > Possible drilling distance on wood doors (K): from 3 mm - 6 mm
- > Adjustment: Side: +/-2 mm; Depth: +2/-.5 mm; Height: +/-1.5 mm
- > Max. door weight: 20 kg
- > Max. door dimensions: W x H: 610 x 2100 mm
- > Cup depth: 16.5 mm
  L x W x D: 60 x 70 x 10 mm
- > Diameter: 15.5 mm stepped mortice in door 42 mm
  stepped mortice in cabinet

- > Góc mở 105^{O}
- > Chiều dày cửa gỗ tối thiểu 18 mm
- > Khoảng cách lỗ khoan khả thi trên cửa gỗ (K): từ 3 mm - 6 mm
- > Điều chỉnh: Mặt bên: +/-2 mm; Chiều sâu: +2/-0,5 mm; Chiều cao: +/-1,5 mm
- > Trọng lượng cửa tối đa: 20 kg
- > Kích thước cửa tối đa: R x C: 610 x 2100 mm
- > Chiều sâu chén bản lề: 16,5 mm
  D x R x S: 60 x 70 x 10 mm
- > Đường kính: 15,5 mm cho lỗ mộng đục vào cửa tủ 2 mm cho lỗ mộng đục vào thân tủ

Finish Màu hoàn thiện	Description Mô tả	Art.No. Mã số		Price* (VND) Giá* (Đ)
Nikel plate Mạ nicken	Soft - close Đóng giảm chấn	329.97.520		**3.367.000**
	Push to open Nhấn mở	329.97.820		**3.450.000**

Supplied with: 2 hinges and 1 installation screws.

Trọn bộ gồm: 2 bản lề và 1 bộ ốc lắp đặt.
Packing: 1 set / Đóng gói: 1 bộ

DRILLING PATTERN FOR TIMBER DOORS

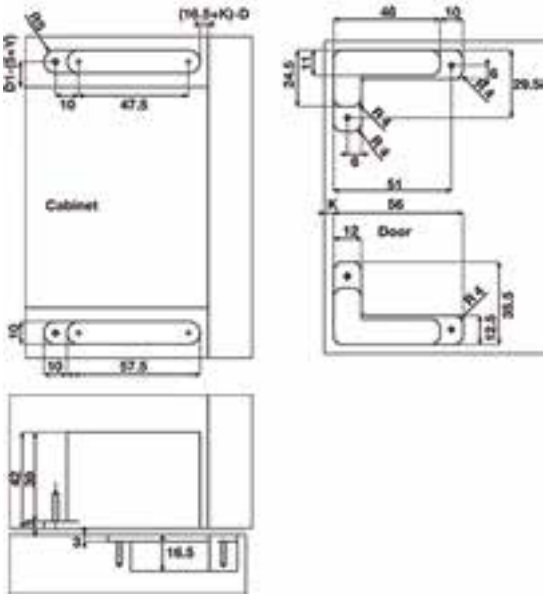

DRILLING PATTERN FOR ALUMINIUM DOORS

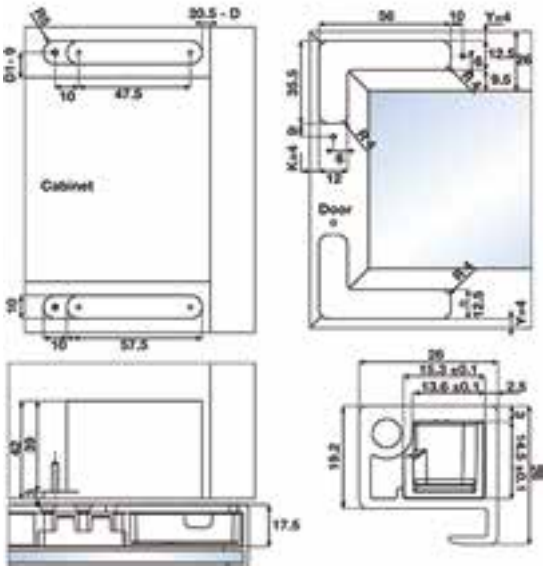

We reserve the right to alter specifications without notice. Price is inclusive of 10% VAT.

FLAP HINGE FOR WOODEN FLAPS
BẢN LỀ CỬA LẬT CHO CỬA LẬT BẰNG GỖ

LIFETIME WARRANTY

MADE IN EUROPE

Drilling dimensions in base panel and flap
Ứng dụng và chuẩn bị kích thước lắp đặt

Drilling pattern / Thông số khoan

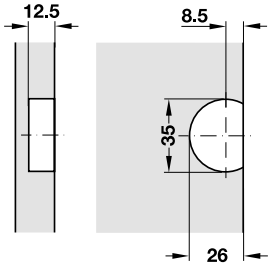

- > Material: Zinc alloy
- > Finish: Nickel plated
- > Installation: For screw fixing
- > Chất liệu: Hợp kim kẽm
- > Bề mặt hoàn thiện: Mạ nickel
- > Lắp đặt: Lắp đặt bằng vít

Art.No. / Mã số	Price* (VND) / Giá* (Đ)
342.66.730	

Packing: 1, 10 or 50 pieces / Đóng gói: 1, 10 hoặc 50 cái

Application and planning dimensions
Ứng dụng và chuẩn bị kích thước lắp đặt

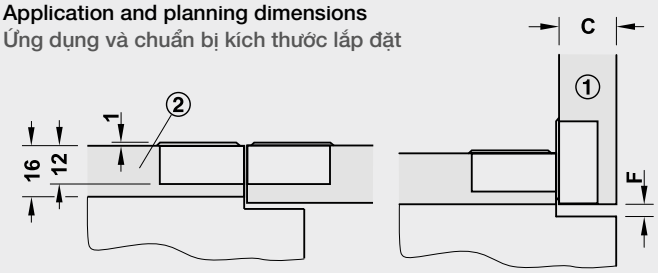

Flap open
② Base panel

Cửa mở
② Ván đế

HOSPA ϕ 3.0

Flap closed
① Flap
C = flap thickness
F = gap

Cửa đóng
① Cửa
C = chiều dày cửa
F = độ hở

Adjustment facility
Khả năng điều chỉnh

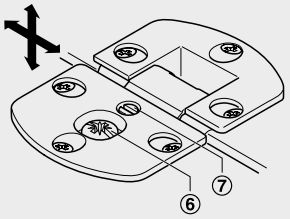

⑥ Side and depth adjustment ±1 mm
⑦ Height adjustment: +2, -1 mm

⑥ Điều chỉnh mặt bên và chiều sâu ±1 mm
⑦ Height adjustment: +2, -1 mm

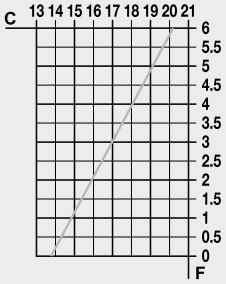

Gap calculation with 1 mm curve

Tính toán độ hở với độ cong 1 mm

GS MITRED FLAP HINGE OPENING ANGLE 95°
BẢN LỀ CỬA LẬT MITRED GS GÓC MỞ 95°

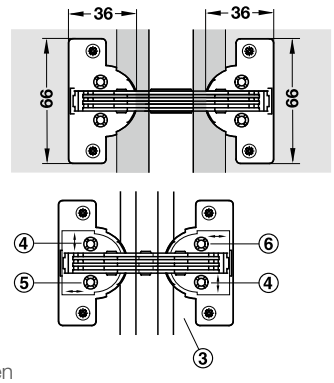

③ Side panel
④ Height adjustment 3 mm
⑤ Side and
⑥ depth adjustment 1.5 mm

③ Ván bên
④ Điều chỉnh chiều cao 3 mm
⑤ Điều chỉnh mặt bên và
⑥ Chiều sâu 1,5 mm

- > Material: Zinc alloy cup, steel hinge arm
- > Finish: Nickel plated
- > Mitre cut: 45°
- > For door thickness: 16 - 22mm
- > Side panel thickness: 16 - 22mm, from 20mm and above the edge has to be chamfered by 3mm
- > Adjustment facility: height adjustment 3mm, width and depth adjustment 1.5mm
- > Installation: For screw fixing
- > Chất liệu: Chén bản lề bằng hợp kim kẽm, tay bản lề bằng thép
- > Bề mặt hoàn thiện: Mạ nickel
- > Góc vát chéo: 45°
- > Chiều dày cửa phù hợp: 16 - 22 mm
- > Chiều dày mặt bên: 16 - 22 mm, từ 20 mm trở lên cạnh sẽ bị vạt thêm 3 mm
- > Điều chỉnh: Điều chỉnh chiều cao 3 mm, điều chỉnh chiều rộng và chiều sâu 1,5 mm
- > Lắp đặt: Lắp đặt bằng vít

Drilling pattern for 45 mitre / Thông số khoan cho góc vát chéo 45°

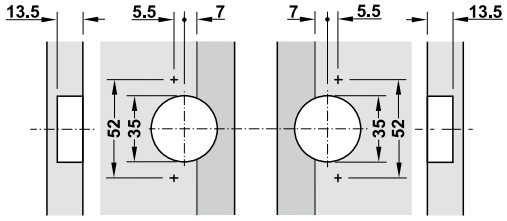

Flap / Cửa Cabinet / Tủ

① Flap ② Base panel

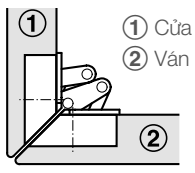

① Cửa
② Ván đế

Flap closed / Cửa đóng

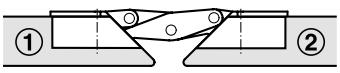

Flap open / Cửa mở

Note
To be used in combination with flap stay only.

Lưu ý
Chỉ được kết hợp sử dụng với tay chống cửa.

Art.No. / Mã số	Price* (VND) / Giá* (Đ)
325.02.702	**546.700**

Packing: 1, 10 or 50 pieces / Đóng gói: 1, 10 hoặc 50 cái

CHEST LID HINGE WITH SOFT CLOSE
BẢN LỀ NẮP RƯƠNG VỚI CƠ CHẾ ĐÓNG GIẢM CHẤN

LIFETIME WARRANTY

- Opening angle: 105°
- Area of application: For chest lids
- Material: Hinge and cover cap: Plastic mounting plate: Aluminium soft closing mechanism: Stainless steel
- Colour: Hinge and mounting plate: Black, cover cap: Black
- Installation: For recess mounting
- Góc mở: 105°
- Ứng dụng: Cho nắp rương
- Chất liệu: Bản lề và nắp che: Nhựa - Đế bản lề: Nhôm - Cơ chế đóng giảm chấn: Inox
- Màu: Bản lề và đến bản lề: Đen - Nắp che: Đen
- Lắp đặt: Lắp âm

With integrated rotary soft closing mechanism for gentle lowering of chest lids
Tích hợp cơ chế đóng xoay giảm chấn để đóng nắp rương nhẹ nhàng, êm ru

Sample measurements for choosing the correct hinge
Note
The calculated hinge moment values apply to lids made from 19 mm thick chipboard with density 700 kg/m³. Trial mounting required with other values and threshold values.

Lựa chọn bản lề phù hợp theo thiết kế mẫu
Lưu ý
Các giá trị mômen bản lề đã tính toán được áp dụng cho các loại nắp dày bằng ván dăm với khối lượng riêng là 700 kg/m³. Khi lắp đặt thử cần có các giá trị ngưỡng và các giá trị khác.

For small lids / Đối với nắp nhỏ

Lid height H mm	Lid width B mm												
	300	400	500	600	700	800	900	1000	1100	1200	1300	1400	1500
200									195	213	230	248	266
300		185	231	277	323	369	415	461	508				
400	263	350	438	526									
500	426	568											
	Torque Ncm												

= 356.53.310 and 356.53.710 = 356.53.300 and 356.53.700

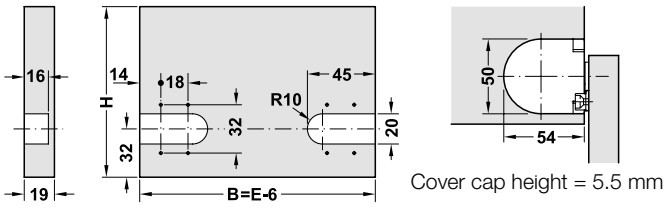

Cover cap height = 5.5 mm

For medium sized lids / Đối với nắp vừa

Lid height H mm	Lid width B mm												
	300	400	500	600	700	800	900	1000	1400	1500	1600	1700	1800
300									624	669	713	758	802
400					599	684	770	855					
500		558	697	837									
600	619	826											
	Torque in Ncm												

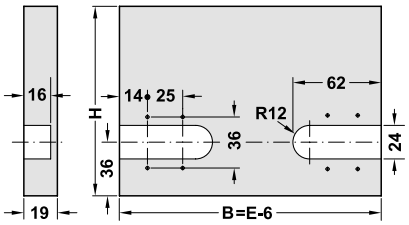

Cover cap height = 10 mm

Application examples / Ví dụ ứng dụng

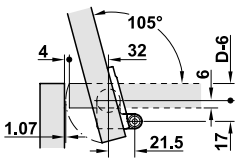

Standard application
Ứng dụng tiêu chuẩn

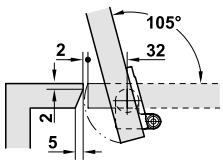

Mounting with blind corner
Lắp đặt với góc mù

E = internal chest width, B = lid width, D = lid thickness

Version / Phiên bản	Art.No. / Mã số	Price* (VND) / Giá* (Đ)
Torque 200 - 340 Ncm Mômen xoắn 200 - 340 Ncm	356.53.310	**2.338.600**
Torque 340 - 500 Ncm Mômen xoắn 340 - 500 Ncm	356.53.300	**2.234.100**

Packing: 1 or 10 pairs / Đóng gói: 1 hoặc 20 cặp

Application examples / Ví dụ ứng dụng

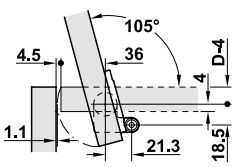

Standard application
Ứng dụng tiêu chuẩn

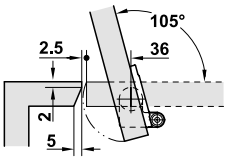

Mounting with blind corner
Lắp đặt với góc mù

E = chiều rộng lòng hòm, B = chiều rộng hòm, D = chiều dày hòm

Version	Art.No. / Mã số	Price* (VND) / Giá* (Đ)
Torque 600 - 800 Ncm Mômen xoắn 600 - 800 Ncm	356.53.330	**2.668.600**

Packing: 1 or 10 pairs / Đóng gói: 1 hoặc 20 cặp

We reserve the right to alter specifications without notice. Price is inclusive of 10% VAT.

SURFACE PUSH PIN
NÊM NHẤN

LIFETIME WARRANTY

MADE IN EUROPE

- > Mechanism provides a silent yet powerful operation
- > Suitable for a wide range of doors
- > Installation: Ø10mm hole or order adapter housing and plate for surface mounting.
- > Buffer version for cabinet using sprung hinges.
- > Adjustment: +6 / -0.45mm

- > Cơ chế hoạt động vừa mạnh mẽ vừa êm ái
- > Phù hợp với rất nhiều loại cửa
- > Lắp đặt: Lỗ có Ø10 mm hoặc đặt mua đế bắt biến thế và đế nêm để lắp đặt trên bề mặt.
- > Phiên bản đầu cao su dành cho tủ có bản lề bật.
- > Điều chỉnh: +6 / -0,45 mm

Installation to be embedded inside the panel / Lắp đặt lồng vào bên trong ván tủ

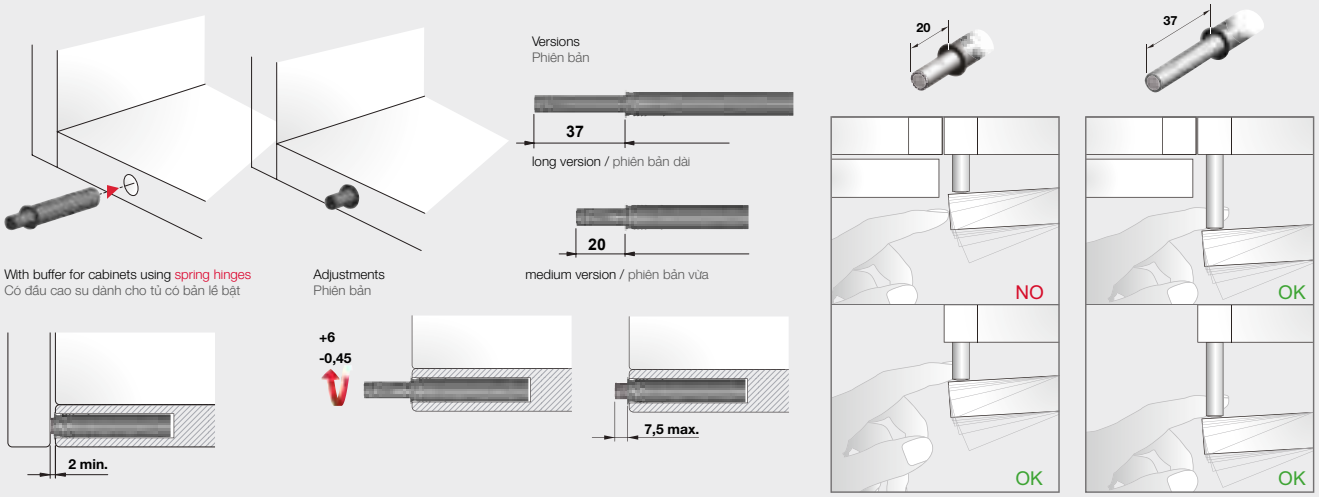

Installation through adapter housing / Lắp đặt qua đế bắt biến thế

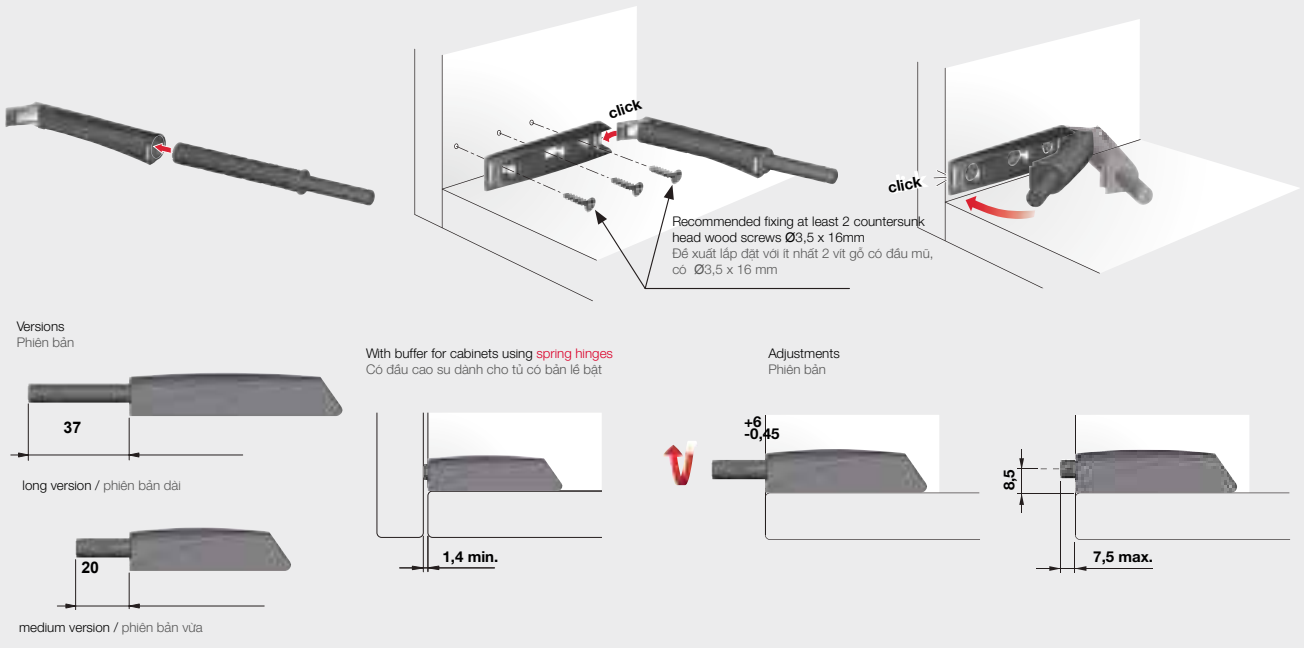

CONCEALED PUSH PIN

NÊM NHẤN

LIFETIME WARRANTY

Suggested installation spots for Push pin / Gợi ý các điểm lắp đặt cho nêm nhấn

Base cabinets and upper cabinets with hinged doors
Tủ dưới và tủ trên với cửa có bản lề

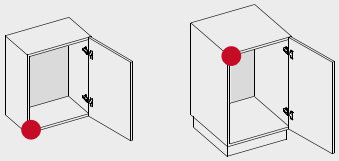

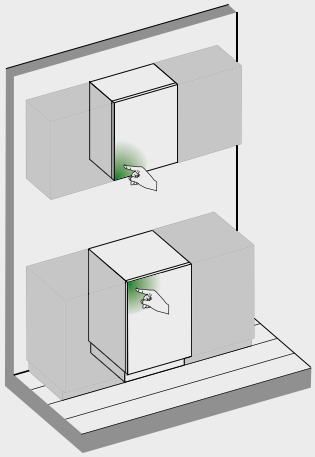

Tall cabinets with hinged doors
Tủ cao với cửa có bản lề

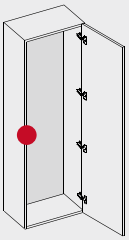

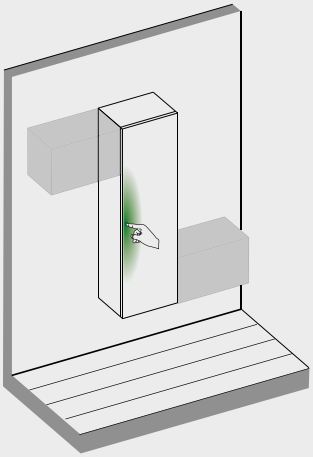

Base cabinets and upper cabinets with flap doors
Tủ dưới và tủ trên với cửa lật

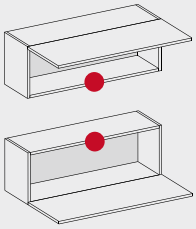

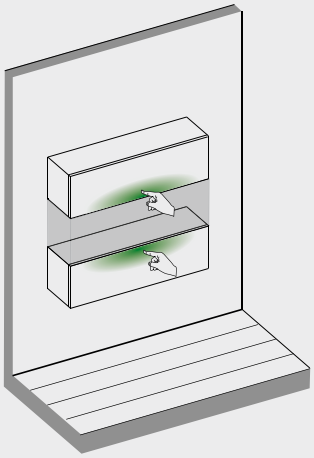

Push pin suggested spot
Vị trí gợi ý cho nêm nhấn

Activating area of Push pin
Vùng kích hoạt của nêm nhấn

We reserve the right to alter specifications without notice. Price is inclusive of 10% VAT.

PUSH PIN

NÊM NHẤN

LIFETIME WARRANTY

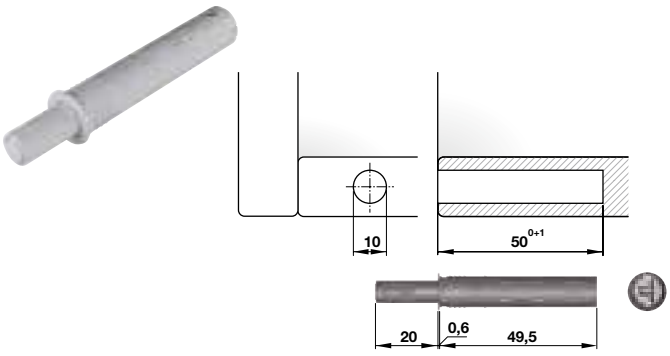

Push pin medium version, with buffer
Nêm nhấn phiên bản vừa, có đầu cao su

Version Phiên bản	Colour finish Màu hoàn thiện	Art.No. Mã số	Price* (VND) Giá* (Đ)
With buffer Đầu cao su	Light grey / Xám nhạt	356.12.513	**104.000**
	Anthracite / Đen anthracite	356.12.313	**104.000**
	White / Trắng	356.12.713	**104.000**
With magnet Đầu nam châm	Light grey / Xám nhạt	356.12.501	**110.000**
	Anthracite / Đen anthracite	356.12.301	**110.000**
	White / Trắng	356.12.701	**110.000**

Packing: 1 piece / Đóng gói: 1 cái

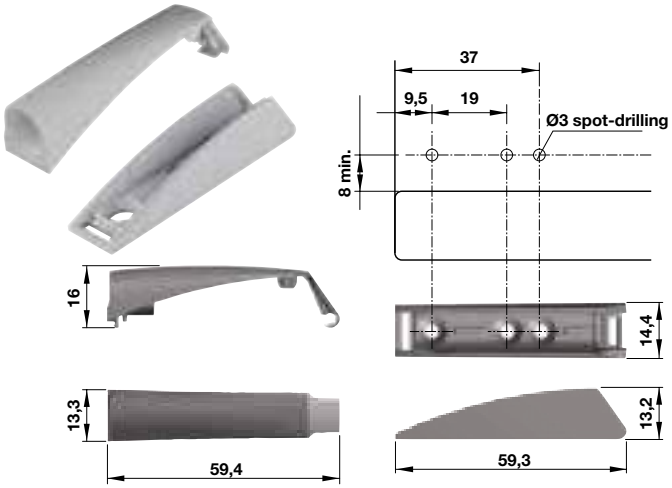

Adapter housing and plate for medium version
Đế bắt biến thế và đế nêm cho phiên bản vừa

Version Phiên bản	Colour finish Màu hoàn thiện	Art.No. Mã số	Price* (VND) Giá* (Đ)
With buffer Đầu cao su	Light grey / Xám nhạt	356.12.526	**19.100**
	Anthracite / Đen anthracite	356.12.326	**19.100**
	White / Trắng	356.12.726	**19.100**

Packing: 1 piece / Đóng gói: 1 cái

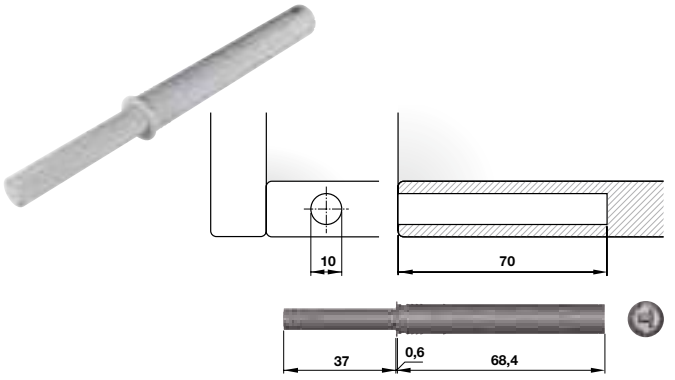

Push pin long version, with buffer
Nêm nhấn phiên bản dài, có đầu cao su

Version Phiên bản	Colour finish Màu hoàn thiện	Art.No. Mã số	Price* (VND) Giá* (Đ)
With buffer Đầu cao su	Light grey / Xám nhạt	356.12.517	**129.800**
	Anthracite / Đen anthracite	356.12.317	**129.800**
	White / Trắng	356.12.717	**129.800**
With magnet Đầu nam châm	Light grey / Xám nhạt	356.12.505	**141.900**
	Anthracite / Đen anthracite	356.12.305	**141.900**
	White / Trắng	356.12.705	**141.900**

Packing: 1 piece / Đóng gói: 1 cái

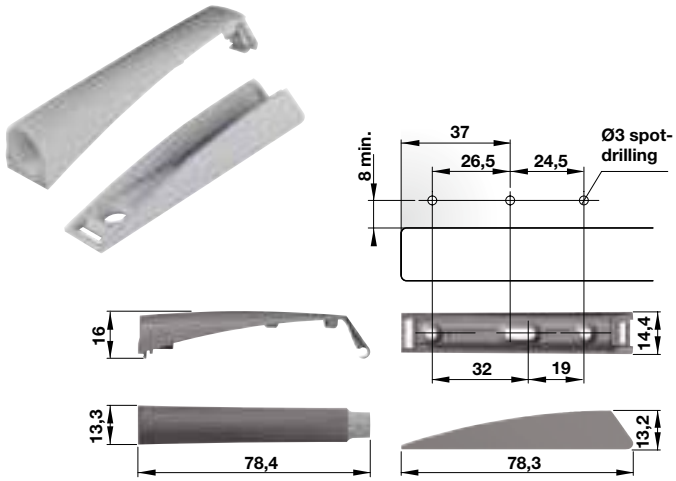

Adapter housing and plate for long version
Đế bắt biến thế và đế nêm cho phiên bản dài

Colour finish Màu hoàn thiện	Art.No. Mã số	Price* (VND) Giá* (Đ)
Light grey / Xám nhạt	356.12.527	**21.400**
Anthracite / Đen anthracite	356.12.327	**21.400**
White / Trắng	356.12.727	**21.400**

Packing: 1 piece / Đóng gói: 1 cái

PUSH PLATE TO OPEN FOR MAGNET
BAS HÍT CHO NÊM NHẤN LOẠI NAM CHÂM

LIFETIME WARRANTY

Colour Màu	Art.No. Mã số	Price* (VND) Giá* (Đ)
Chrome plate Mạ crom	356.01.549	**4.100**

Packing: 50 or 5000 pieces / Đóng gói: 50 hoặc 5000 cặp

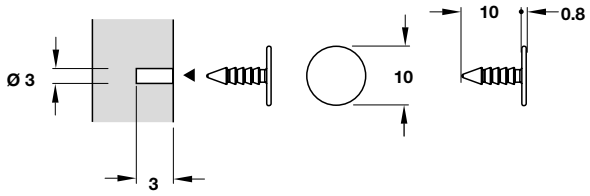

DOOR BUFFER FOR DRILLING IN FIXING
CHẶN CỬA GIẢM ỒN LẮP ĐẶT QUA LỖ KHOAN

Colour Màu	Art.No. Mã số	Price* (VND) Giá* (Đ)
Transparent Trong suốt	356.20.460	**1.300**

Packing: 50 or 5000 pieces / Đóng gói: 50 hoặc 5000 cặp

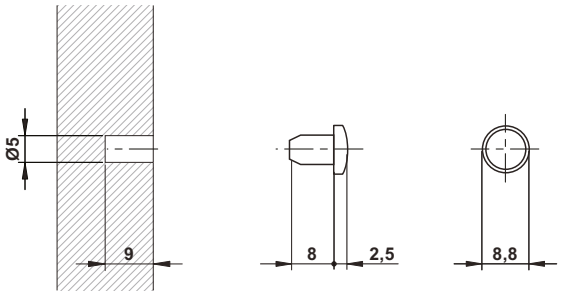

DOOR BUFFER FOR GLUE FIXING
CHẶN CỬA GIẢM ỒN GẮN BẰNG KEO DÁN

Colour Màu	Art.No. Mã số	Price* (VND) Giá* (Đ)
Transparent Trong suốt	356.21.420	**1.100**

Packing: 50 or 5000 pieces / Đóng gói: 50 hoặc 5000 cặp

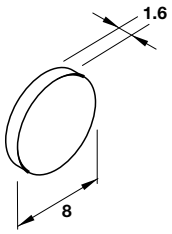

We reserve the right to alter specifications without notice. Price is inclusive of 10% VAT.

SYMO 3000 FURNITURE LOCK

KHÓA TỦ SYMO 3000

This modular system offers fitting efficiency as lock cases can be pre-mounted to furniture and cylinders added at a later date. The system offers maximum versatility as the same cylinder core will fit most of the various types of lock handle and case.

Hệ thống khóa theo mô-đun này lắp đặt cực kỳ tiện lợi vì vỏ khóa có thể được lắp trước vào tủ, còn ruột khóa thì được lắp sau. Ngoài ra, hệ thống khóa này còn mang đến sự linh hoạt tối đa vì một ruột khóa có thể vừa với hầu hết mọi loại tay khóa và vỏ khóa.

STEP 1 / BƯỚC 1 **Select lock cases** / Lựa chọn vỏ khóa

SYMO 3000 RIM LOCK CASES
VỎ KHÓA VUÔNG SYMO 3000

LIFETIME WARRANTY

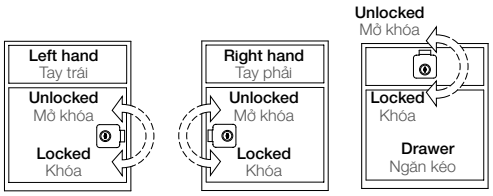

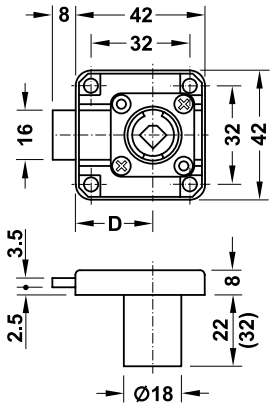

The locks can be operated by turning the protective cap with a screwdriver or coin, before the cylinder cores are installed

Cylinder housing
Vỏ khóa

Protective cap
Nắp bảo vệ

Khóa có thể được vận hành bằng cách dùng tuốc nơ vít hoặc đồng xu để xoay nắp bảo vệ trước khi ruột khóa được lắp đặt

> Material: Zinc alloy
> Finish: Nickel plated
> Backset D: 25mm
> Installation: For screw fixing

> Chất liệu: Hợp kim kẽm
> Bề mặt hoàn thiện: Mạ nicken
> Tâm lỗ khóa đến mép cửa D: 25 mm
> Lắp đặt: Lắp đặt bằng vít

Dead bolt rim lock
Khóa vuông chốt chết

Mounting Cách lắp	**Cylinder housing length (mm)** Chiều dài vỏ khóa (mm)	**Art. No** Mã số	**Price* (VND)** Giá* (Đ)
Drawer version (key turn to the right) Loại ngăn kéo (chìa vặn sang bên phải)	22	232.26.621	**45.100**
	26	232.26.651	**48.600**
	32	232.26.681	**54.400**

Supplied with: 1 piece rim lock and 1 piece cylinder rosette.
Trọn bộ gồm: 1 khóa vuông và 1 vòng chặn ruột khóa.
Packing: 1 or 20 pieces / Đóng gói: 1 hoặc 20 cái

SYMO 3000 CAM LOCK CASES
KHÓA CỐP SYMO 3000

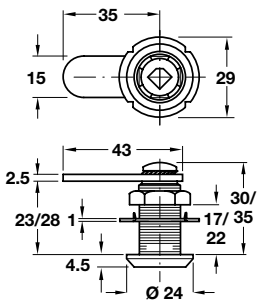

Drilling pattern / Biểu đồ khoan

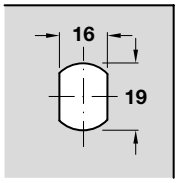

> Material: Zinc alloy
> Finish: Polished nickel plated
> Closure direction: 90° locking cam, (reversible), 180° key
> Installation: For screw fixing with hexagon nut

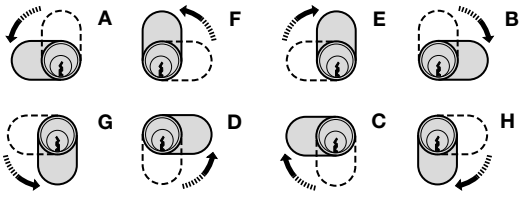

> 90° Closure direction:
> Closure directions can be altered by re-positioning the cam, but always moving in the same direction:
> Closure direction A can be altered to D, F or G
> Closure direction B can be altered to C, E or H

> Độ đóng 90°
> Có thể thay đổi độ đóng bằng cách chỉnh lại vị trí của cốp, nhưng luôn luôn di chuyển theo cùng một chiều:
> Độ đóng A có thể đổi thành D, F hoặc G
> Độ đóng B có thể đổi thành C, E hoặc H

The locks can be operated by turning the protective cap with a screwdriver or coin, before the cylinder cores are installed

Cylinder housing
Vỏ khóa

Protective cap
Nắp bảo vệ

Khóa có thể được vận hành bằng cách dùng tuốc nơ vít hoặc đồng xu để xoay nắp bảo vệ trước khi ruột khóa được lắp đặt

> Chất liệu: Hợp kim kẽm
> Bề mặt hoàn thiện: Mạ nicken bóng
> Độ đóng: Cốp khóa 90, (có thể xoay ngược), chìa khóa 180°
> Lắp đặt: Lắp đặt bằng vít với đai ốc sáu cạnh

Cam lock case, Nut attachment, straight locking cam
Vỏ khóa cốp, gắn bằng đai ốc, vít khóa cam thẳng

For door thickness (mm) Chiều dày cửa (mm)	**Closure direction** Độ đóng	**Art. No** Mã số	**Price* (VND)** Giá* (Đ)
22	A (D, F, G)	235.88.621	**46.200**

Supplied with: 1 piece cam lock, 1 piece lock washer, 1 piece locking cam (pre-mounted),
Trọn bộ gồm: 1 khóa cốp, 1 long đền khóa, 1 khóa cốp (lắp sẵn).
Packing: 1 or 20 pieces / Đóng gói: 1 hoặc 20 cái

STEP 1 / BƯỚC 1 **Select lock cases** / Lựa chọn vỏ khóa

SYMO 3000 GLASS DOOR LEVER LOCK CASES
VỎ KHÓA CHO TAY NẮM CỬA KÍNH SYMO 3000

LIFETIME WARRANTY

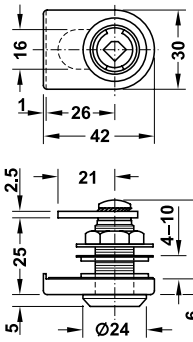

> 90° Closure direction:
> Closure directions can be altered by re-positioning the cam, but always moving in the same direction:
> Closure direction A can be altered to D, F or G
> Closure direction B can be altered to C, E or H

> Độ đóng 90°
> Có thể thay đổi độ đóng bằng cách chỉnh lại vị trí của cốp, nhưng luôn luôn di chuyển theo cùng một chiều:
> Độ đóng A có thể đổi thành D, F hoặc G
> Độ đóng B có thể đổi thành C, E hoặc H

The locks can be operated by turning the protective cap with a screwdriver or coin, before the cylinder cores are installed

Cylinder housing
Vỏ khóa

Protective cap
Nắp bảo vệ

Khóa có thể được vận hành bằng cách dùng tuốc nơ vít hoặc đồng xu để xoay nắp bảo vệ trước khi ruột khóa được lắp đặt

Drilling pattern / Biểu đồ khoan

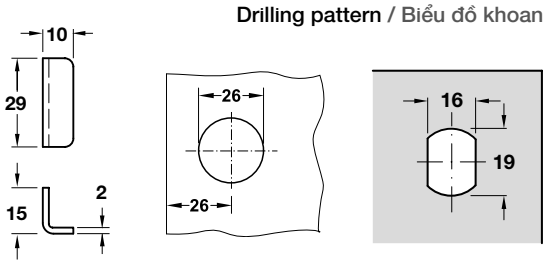

> Material: Zinc alloy
> Finish: Polished nickel plated
> Closure direction: 90° locking cam, (reversible), 180° key
> Installation: For screw fixing with hexagon nut

> Chất liệu: Hợp kim kẽm
> Bề mặt hoàn thiện: Mạ nicken bóng
> Độ đóng: Cốp khóa 90, (có thể xoay ngược), chìa khóa 180
> Lắp đặt: Lắp đặt bằng vít với đai ốc sáu cạnh

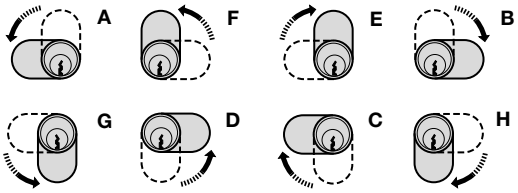

Glass door cam lock			
For glass thickness (mm)	**Closure direction**	**Art. No** Mã số	**Price* (VND)** Giá* (Đ)
4 - 10	B (C, E, H)	233.42.601	**80.900**

Supplied with: 1 piece glass door cam lock, 1 piece locking cam, 1 piece fixing nut and 1 piece angled striking plate,
Trọn bộ gồm: 1.
Packing: 1 or 20 pieces / Đóng gói: 1 hoặc 20 cái

We reserve the right to alter specifications without notice. Price is inclusive of 10% VAT.

STEP 1 / BƯỚC 1 **Select lock cases** / Lựa chọn vỏ khóa

SYMO 3000 GLASS DOOR LEVER LOCK CASES
VỎ KHÓA CHO TAY NẮM CỬA KÍNH SYMO 3000

LIFETIME WARRANTY

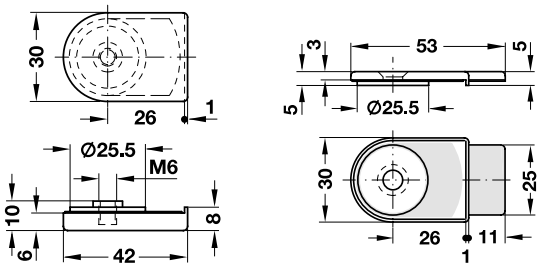

- Area of application: For Symo glass door cam lock, for double doors, for gap thickness max. 8mm
- Material: Zinc alloy
- Finish: Polished nickel plated
- Ứng dụng: Dùng cho khóa cốp cửa kính Symo, cho cửa đôi, cho độ hở tối đa 8 mm
- Chất liệu: Hợp kim kẽm
- Bề mặt hoàn thiện: Mạ nicken bóng

Closure plate and trim cap for double doors Nắp che cho cửa đôi	
Art. No Mã số	**Price* (VND)** Giá* (Đ)
233.40.712	**75.000**

Supplied with: 2 pieces front panels, blank, 1 piece threaded screw M6 x 10mm (for glass thickness up to 8mm), 1 piece threaded screw M6 x 12mm (for glass thickness 8-10mm)
Trọn bộ gồm: 2 miếng kẹp trước, khoảng trống, 1 vít ren M6 x 10 mm (với chiều dày của kính tối đa 8 mm), 1 vít ren M6 x 12 mm (với chiều dày của kính từ 8 - 10 mm).
Packing: 1 or 20 pieces / Đóng gói: 1 hoặc 20 cái

Application / Ứng dụng

Where glass double doors are used together with the counterpiece, the following closure directions of the glass door cam lock are required:

Khi cửa kính đôi cùng sử dụng một nắp che thì độ đóng lại của khóa cốp của kính được yêu cầu như sau:

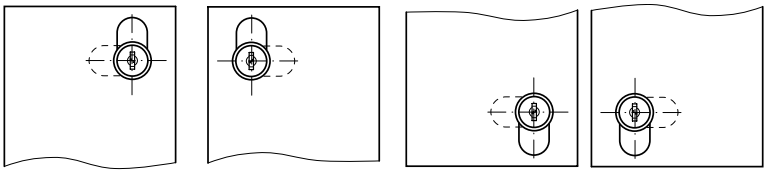

Top left: **closure direction E**
Trái trên: Độ đóng E

Top right: **closure direction F**
Phải trên: Độ đóng F

Bottom left: **closure direction G**
Trái dưới: Độ đóng G

Bottom right: **closure direction H**
Phải dưới: Độ đóng H

Drilling pattern / Biểu đồ khoan

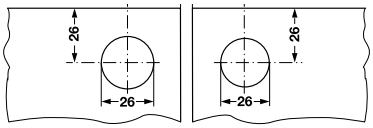

Installation / Lắp đặt

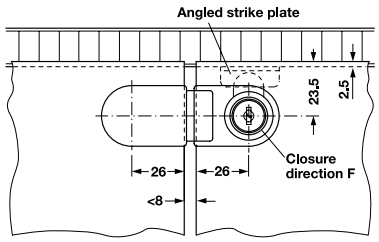

Elbow catch lock for 2 doors / Khóa mỏ quạ cho cửa 2 cánh

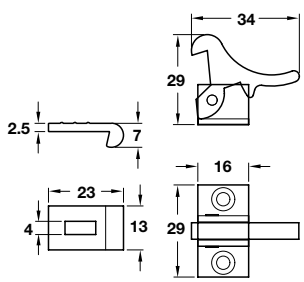

- Area of application: For left or right hand use
- Spring loaded
- Material: Brass
- Sử dụng: Dành cho tay trái hoặc tay phải
- Chịu tải bằng lò xo
- Chất liệu: Đồng

Finish Hoàn thiện	Art. No Mã số	Price* (VND) Giá* (Đ)
Bronzed / Đồng	245.74.010	**38.200**

Packing: 1 piece / Đóng gói: 1 cái

STEP 1 / BƯỚC 1 **Select lock cases** / Lựa chọn vỏ khóa

SYMO 3000 PUSH BUTTON LOCK CASES
VỎ KHÓA NHẤN SYMO 3000

LIFETIME WARRANTY

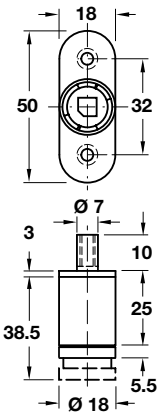

> Material: Zinc alloy
> Finish: Nickel plated
> Version: With M5 internal thread in locking pin for use with central locking systems
> Closure travel: 180°

> Chất liệu: Hợp kim kẽm
> Bề mặt hoàn thiện: Mạ nicken
> Phiên bản: Với ren trong M5 trong chốt khóa để dùng với bộ khóa trung tâm
> Độ đóng: 180°

Push-button cylinder Ruột khóa nhấn		
Cylinder housing length (mm) Chiều dài vỏ khóa (mm)	**Art. No** Mã số	**Price* (VND)** Giá* (Đ)
27.5mm (unlocked 38.5mm)	234.65.601	**50.900**

Supplied with: 1 piece push-button cylinder and 1 piece cylinder rosette.
Trọn bộ gồm: 1 ruột khóa nhấn và 1 vòng chặn ruột khóa.
Packing: 1 or 20 pieces / Đóng gói: 1 hoặc 20 cái

Locking sleeve for push-button cylinder / Vỏ dành cho ruột khóa nhấn

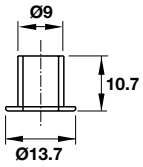

> Material: Brass
> Finish: Matt nickel plated
> Installation: For mounting in drilled hole

> Chất liệu: Đồng thau
> Bề mặt hoàn thiện: Mạ nicken mờ
> Lắp đặt: Lắp đặt vào lỗ khoan

Locking sleeve for push-button cylinder Vỏ dành cho ruột khóa nhấn	
Art. No Mã số	**Price* (VND)** Giá* (Đ)
234.59.994 ✈	**6.600**

Packing: 1 or 100 pieces / Đóng gói: 1 hoặc 100 cái

We reserve the right to alter specifications without notice. Price is inclusive of 10% VAT.

SYMO 3000 CENTRAL LOCKING SYSTEM

BỘ KHÓA TRUNG TÂM SYMO 3000

LIFETIME WARRANTY

Central locking rotary lock, twin wing / Khóa trung tâm có lõi xoay, đế lắp vào 2 mặt

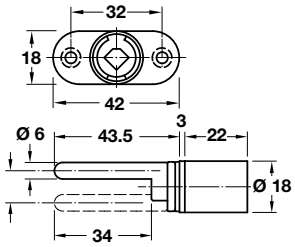

> Material: Zinc alloy
> Finish: Nickel plated
> Version: Lifting pin with 17mm travel
> Closure travel: 180°
> Installation: For installation in fixed front panel

> Chất liệu: Hợp kim kẽm
> Bề mặt hoàn thiện: Mạ nicken
> Phiên bản: Chốt nâng với biên độ nâng 17 mm
> Độ đóng: 180°
> Lắp đặt: Lắp vào mặt cửa trước

Central locking rotary lock, twin wing
Khóa trung tâm có lõi xoay, đế lắp vào 2 mặt

Travel (mm) Biên độ nâng (mm)	**Art. No** Mã số	**Price* (VND)** Giá* (Đ)
17	234.98.611	**34.700**

Packing: 1 or 10 pieces / Đóng gói: 1 hoặc 10 cái

Central locking rotary lock, twin wing / Khóa trung tâm có lõi xoay, đế lắp vào 2 mặt

> Material: Lock: Zinc alloy, Locking bar: Aluminium
> Finish: Lock: Nickel plated
> Version: With pre-mounted locking bar 600mm
> Backset D: 22mm
> Closure travel: 180°
> Travel: 8mm
> Installation: For screw fixing

> Chất liệu: Khóa: Hợp kim kẽm, Chốt khóa: Nhôm
> Bề mặt hoàn thiện: Khóa: Mạ nicken
> Phiên bản: Có chốt khóa lắp sẵn 600 mm
> Tâm lỗ khóa đến mép cửa D: 22 mm
> Độ đóng: 180°
> Biên độ nâng: 8 mm
> Lắp đặt: Lắp đặt bằng vít

Central locking system with locking bar
Bộ khóa trung tâm với then khóa

Description	**Art. No** Mã số	**Price* (VND)** Giá* (Đ)
Set of accessories for central lock Bộ phụ kiện cho khóa trung tâm	234.99.984	**60.000**

Packing: 1 or 10 pieces / Đóng gói: 1 hoặc 10 cái

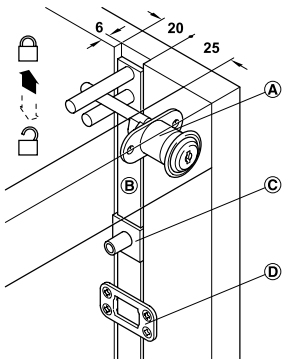

Ⓐ Central locking rotary lock case
Ⓑ Central locking bar
Ⓒ Arresting pin
Ⓓ Bar guide

Central locking bar, arresting pin and bar guide are not supplied. Please order separately.

Ⓐ Lõi xoay của khóa trung tâm
Ⓑ Chốt khóa trung tâm
Ⓒ Chốt chặn
Ⓓ Bas dẫn hướng
Chốt khóa trung tâm, chốt chặn và bas dẫn hướng không được cung cấp kèm theo. Vui lòng đặt mua riêng.

STEP 2 / BƯỚC 2 **Select cylinder core** / Lựa chọn ruột khóa

SYMO 3000 CYLINDER CORES
RUỘT KHÓA SYMO 3000

LIFETIME WARRANTY

Inserting the cylinder core / Lắp ruột khóa

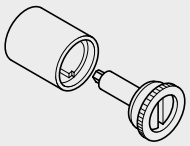

Remove protective cap from cylinder housing

Tháo nắp bảo vệ ra khỏi vỏ khóa

Insert the cylinder core into the cylinder housing and exert light pressure until cylinder core snaps into place

Cho ruột khóa vào trong vỏ và ấn nhẹ lên đó cho tới khi ruột khóa đã được lắp gọn vào bên trong

Removing the cylinder core / Tháo ruột khóa

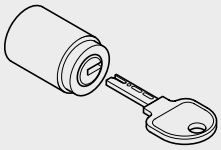

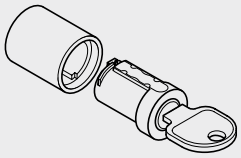

The cylinder core can only be removed from the cylinder housing by using the removal key (removal key can only be used in unlocked position)

Ruột khóa chỉ có thể được tháo ra khỏi vỏ khóa bằng cách dùng chìa tháo ruột khóa (chìa tháo ruột khóa chỉ được tra ở vị trí mở khóa)

Insert the removal key into the cylinder housing and withdraw under slight pressure

Tra chìa tháo ruột khóa vào vỏ khóa và dùng lực nhẹ để rút ruột khóa ra

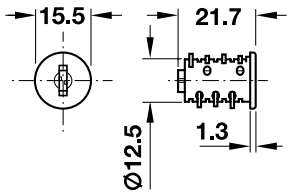

- Material: Housing: Zinc alloy, plate levers: Brass
- Finish: Nickel plated
- Locking system: With 6 plate levers
- Installation: Left or right, for plug fitting

- Chất liệu: Vỏ: Hợp kim kẽm, lá kim loại: Đồng thau
- Bề mặt hoàn thiện: Mạ nicken
- Hệ thống khóa: Với 6 lá kim loại
- Lắp đặt: Trái hoặc phải, lắp bằng chốt

With different key changes, unsorted
Hệ thống các ruột khóa với chìa không trùng nhau, chưa phân nhóm

Suitable master key (MK): MK 1 - 3
Thích hợp cho hệ thống chìa chủ

Key changes Các chìa không trùng nhau	**Master key** Hệ thống chìa chủ theo nhóm	**Cat. No.** Mã số	**Price* (VND)** Giá* (Đ)
SH 0001 - 0200	MK 1 Nhóm 1	210.41.611	**55.500**
SH 0201 - 0600	MK 2 Nhóm 2	210.41.612	**55.500**
SH 0601 - 2600	MK 3 Nhóm 3	210.41.613	**55.500**

Packing: 1 or 50 pcs.
Tiêu chuẩn đóng gói: 1 hoặc 50 cái.

With different key changes, unsorted
Hệ thống các ruột khóa với chìa không trùng nhau, chưa phân nhóm

Master key not possible
Chìa chủ không mở được

	Art. No Mã số	**Price* (VND)** Giá* (Đ)
0-120 key change Chìa không trùng nhau	210.40.600	**55.500**

Packing: 1 or 20 pcs.
Tiêu chuẩn đóng gói: 1 hoặc 20 cái.

We reserve the right to alter specifications without notice. Price is inclusive of 10% VAT.

STEP 3 / BƯỚC 3 **Select accessories (Optional)** / Lựa chọn phụ kiện (không bắt buộc)

SYMO 3000 ACCESSORIES
PHỤ KIỆN CHO SYMO 3000

LIFETIME WARRANTY

Inserting the cylinder core / Lắp ruột khóa

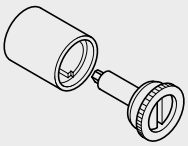

Remove protective cap from cylinder housing

Tháo nắp bảo vệ ra khỏi vỏ khóa

Insert the cylinder core into the cylinder housing and exert light pressure until cylinder core snaps into place

Cho ruột khóa vào trong vỏ và ấn nhẹ lên đó cho tới khi ruột khóa đã được lắp gọn vào bên trong

Removing the cylinder core / Tháo ruột khóa

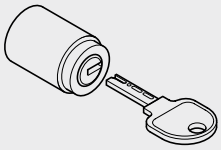

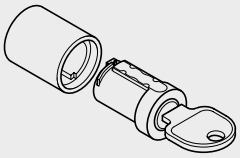

The cylinder core can only be removed from the cylinder housing by using the removal key (removal key can only be used in unlocked position)

Ruột khóa chỉ có thể được tháo ra khỏi vỏ khóa bằng cách dùng chìa tháo ruột khóa (chìa tháo ruột khóa chỉ được tra ở vị trí mở khóa)

Insert the removal key into the cylinder housing and withdraw under slight pressure

Tra chìa tháo ruột khóa vào vỏ khóa và dùng lực nhẹ để rút ruột khóa ra

> Material: Steel
> Finish: Nickel plated

> Chất liệu: Thép
> Bề mặt hoàn thiện: Mạ nicken

Master key / Chìa chủ

Master key Chìa chủ	Art. No Mã số	Price* (VND) Giá* (Đ)
MK1 / Chìa chủ 1	210.11.001	**62.400**
MK2 / Chìa chủ 2	210.11.002	**62.400**
MK3 / Chìa chủ 3	210.11.003	**62.400**

Packing: 1 piece / Đóng gói: 1 cái

> Material: Steel
> Finish: Nickel plated

> Chất liệu: Thép
> Bề mặt hoàn thiện: Mạ nicken

Removal key / Chìa rút ruột khóa

Art. No Mã số	Price* (VND) Giá* (Đ)
210.11.090	**107.500**

Packing: 1 piece / Đóng gói: 1 cái

> Material: Steel
> Finish: Nickel plated

> Chất liệu: Thép
> Bề mặt hoàn thiện: Mạ nicken

Key blank / Phôi chìa

Art. No Mã số	Price* (VND) Giá* (Đ)
210.11.080	**18.500**

Packing: 1 piece / Đóng gói: 1 cái

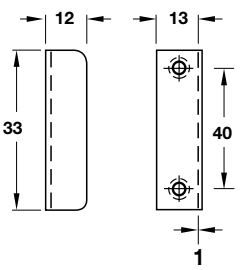

> Material: Steel
> Finish: Nickel plated

> Chất liệu: Thép
> Bề mặt hoàn thiện: Mạ nicken

Angled striking plate / Bas giữ góc vuông

Art. No Mã số	Price* (VND) Giá* (Đ)
239.41.013	**5.200**

Packing: 1 or 100 pieces / Đóng gói: 1 hoặc 100 cái

ECONO CAM LOCK
KHÓA CỐP ECONO

5 YEARS

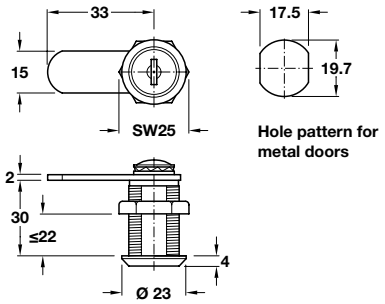

- Material: Polished chrome-plated zinc alloy
- Closure travel: 90°
- Version: Standard profile
- Locking system: With 6 plate levers
- Installation: For screw fixing with hexagon nut (hole pattern 19.7 x 17.5 mm)
- Key change: 120 different key changes possible

- Chất liệu: Hợp kim kẽm mạ Crôm bóng
- Độ đóng: 90°
- Phiên bản: Tiêu chuẩn
- Hệ thống khóa: với 6 lá kim loại
- Lắp đặt: sử dụng ốc lục giác với vít vặn (lỗ 19,7 x 17,5 mm)
- Các chìa không trùng: có thể tạo ra được 120 chìa khác nhau mà không bị trùng nhau

Key change - Keyed different
Chìa không trùng nhau

Closure travel Độ đóng kín	**For door thickness** Độ dày của cửa	**Art. No** Mã số	**Price* (VND)** Giá* (Đ)
90°	Max. 22 mm Tối đa 22 mm	235.19.211	**39.300**

Supplied with: 1 Cam lock, 2 Folding keys, 1 Locking cam, straight, 1 Lock washer, 1 Fixing nut (pre-mounted).
Trọn bộ gồm: 1 khóa cốp, 2 Chìa khóa, 1 vít khóa cam, thẳng, 1 long đền, 1 đai ốc lắp sẵn.
Packing: 1 piece / Đóng gói: 1 cái

ECONO RIM LOCK
KHÓA VUÔNG ECONO

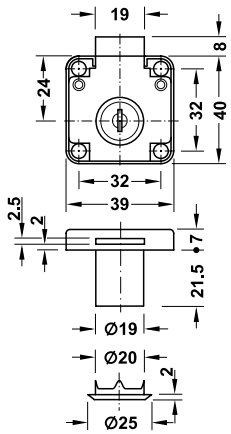

- Area of application: For shutters and drawer runners
- Material: Zinc housing and cylinder, brass rosette
- Finished: nickel plate
- Installation: screw fixing

- Ứng dụng: dùng cho cửa đồ gỗ và hộc kéo
- Nguyên liệu: phần thân và lõi khóa bằng hợp kim kẽm, vòng chặn bằng đồng
- Bề mặt: mạ niken
- Cách lắp đặt: sử dụng vít

Max.door thickness Độ dày cửa tối đa	**Art. No** Mã số	**Price* (VND)** Giá* (Đ)
22 mm	232.01.220	**34.700**
30 mm	232.01.230	**35.500**

Packing: 1 piece / Đóng gói: 1 cái

We reserve the right to alter specifications without notice. Price is inclusive of 10% VAT.

ECONO CENTRAL LOCKING ROTARY LOCK
KHÓA TRUNG TÂM ECONO

5 YEARS

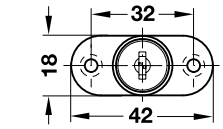

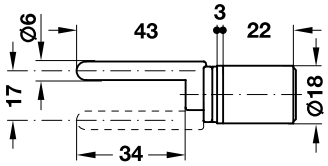

- Area of application: For mounting in the carcase side panel
- Material: Zinc alloy housing and cylinder, brass key, aluminum bar
- Finished: nickel plate
- Version: - with aluminum bar, 600 mm long
  - with 3 plate levers
- Installation: screw fixing

- Ứng dụng: lắp đặt dọc theo hông tủ
- Nguyên liệu: phần thân và lõi khóa bằng hợp kim kẽm, chìa khóa bằng đồng, thanh chốt bằng nhôm
- Hoàn thiện: mạ nickel
- Phụ kiện: - Thanh nhôm dài 600 mm
  - 3 bas khóa
- Cách lắp đặt: sử dụng vít

Lock Thân khóa	**Art. No** Mã số	**Price* (VND)** Giá* (Đ)
With mounting plate on two sides Với đế lắp vào 2 mặt	234.99.240	**74.000**

Packing: 1 piece / Đóng gói: 1 cái

LOCKS DIY
BỘ KHÓA TỦ DIY

5 YEARS

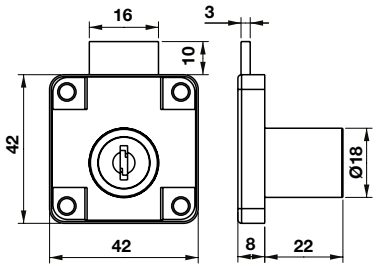

DIY packing-drawer lock
Bộ khóa tủ DIY

Finish Hoàn thiện	Art. No Mã số	Price* (VND) Giá* (Đ)
Bộ khóa tủ DIY mạ niken	482.01.110	**100.600**

Packing: 1 piece / Đóng gói: 1 cái

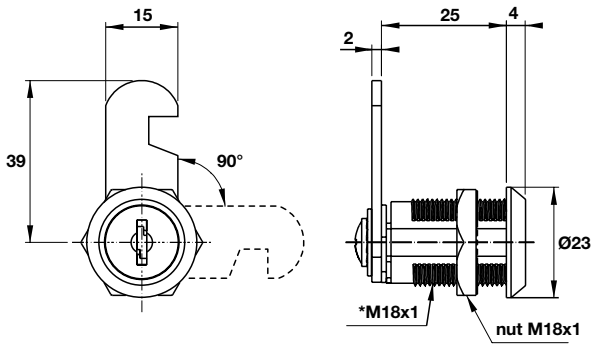

DIY packing-cam lock
DIY - khóa cam DIY 18 x 25 mm, mạ niken

Finish Hoàn thiện	Art. No Mã số	Price* (VND) Giá* (Đ)
Bộ khóa tủ DIY mạ niken	482.01.111	**86.700**

Packing: 1 piece / Đóng gói: 1 cái

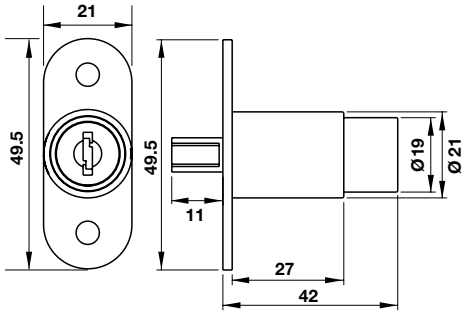

DIY packing-push door lock
Khóa push DIY

Finish Hoàn thiện	Art. No Mã số	Price* (VND) Giá* (Đ)
Khóa Push DIY, mạ niken	482.01.112	**97.100**

Packing: 1 piece / Đóng gói: 1 cái

We reserve the right to alter specifications without notice. Price is inclusive of 10% VAT.

5 YEARS

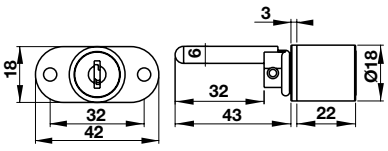

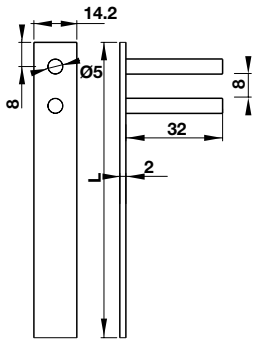

DIY packing-central lock
Khóa cho nhiều ngăn kéo

Finish Hoàn thiện	Art. No Mã số	Price* (VND) Giá* (Đ)
Khóa cho nhiều ngăn kéo, mạ Niken	482.01.113	**127.100**

Packing: 1 piece / Đóng gói: 1 cái

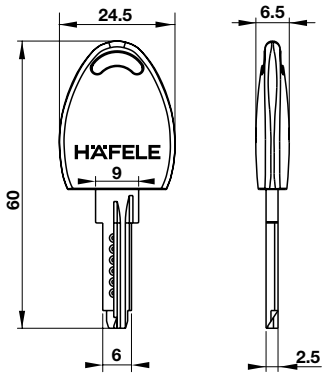

DIY packing-master key
Hệ chìa chủ cho hệ khóa DIY

Finish Hoàn thiện	Art. No Mã số	Price* (VND) Giá* (Đ)
Hệ chìa chủ cho khóa DIY	482.01.114	**65.900**

Packing: 1 piece / Đóng gói: 1 cái

IXCONNECT MINIFIX 15 METAL HOUSINGS

ỐC LIÊN KẾT IXCONNECT MINIFIX 15

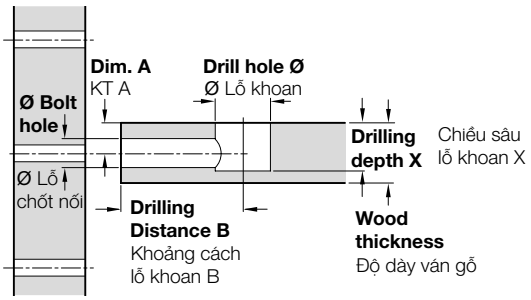

> Drill hole Ø	Ø15 mm for housings
> Drilling depth X	depends on type of housing and wood thickness
> Drilling distance B	choice of B 24 (24 mm) or B 34 (34 mm) drilling distance from drill-hole centre to panel front edge
> Bolt drill hole Ø	Ø7 or Ø8 mm in panel front edge according to choice of connecting bolt
> Lỗ khoan Ø	Ø15 mm cho vỏ
> Chiều sâu lỗ khoan X	tùy thuộc vào loại vỏ và chiều dày ván gỗ (xem cột đặt hàng để biết thêm chi tiết)
> Khoảng cách lỗ khoan B	chọn khoảng cách lỗ khoan B 24 (24 mm) hoặc B 34 (34 mm) từ tâm lỗ khoan tới cạnh ván trước
> Lỗ chốt nối Ø	Ø7 hoặc Ø8 mm trong cạnh ván trước theo loại chốt nối đã lựa chọn

Minifix 15 without rim / Vỏ nối Minifix 15 không vành

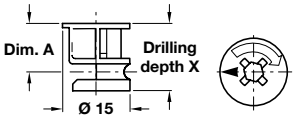

> Drive: PZ2 cross slot, flat blade or SW4 hexagon socket
> Zinc alloy

> Sử dụng: PZ2 rãnh chéo, lưỡi phẳng hoặc ốc lục giác SW4
> Hợp kim kẽm

For wood thickness Độ dày ván gỗ	Finish Bề mặt hoàn thiện	Drilling depth D Chiều sâu lỗ khoan D	Dim A KT A	Art. No Mã số	Price* (VND) Giá* (Đ)
From / Từ 15	Nikel Plated Mạ niken	12.0+0.5	7,5	262.26.532	**1.980**
From / Từ 16		12.5+0.5	8	262.26.533	**1.430**
From / Từ 18		13.5+0.5	9	262.26.534	**2.310**
From / Từ 16	Nikel coloured Màu niken	12.5+0.5	8	262.26.133	**1.210**

Packing: 100 or 1000 piece / Đóng gói: 100 hoặc 1000 cái

Mini bolt / Chốt nối nhỏ

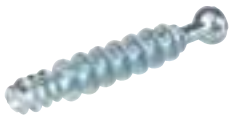

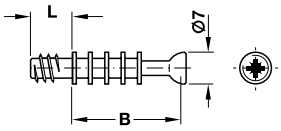

Thread Đường ren	Finish Bề mặt hoàn thiện	Thread length L Chiều dài đường ren L	Drilling dim.B KT khoan B	Art. No Mã số	Price* (VND) Giá* (Đ)
M6	Galvanized Mạ kẽm	11	24	262.28.642	**803**
Direct fixing Gắn trực tiếp		8	34	262.28.624	**803**

Packing: 100 or 1000 piece / Đóng gói: 100 hoặc 1000 cái

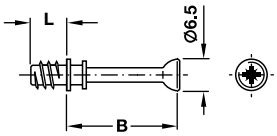

Thread Đường ren	Finish Bề mặt hoàn thiện	Thread length L Chiều dài đường ren L	Drilling dim.B KT khoan B	Art. No Mã số	Price* (VND) Giá* (Đ)
M6	Galvanized Mạ kẽm	8,5	24	262.28.615	**660**

Packing: 100 or 1000 piece / Đóng gói: 100 hoặc 1000 cái

We reserve the right to alter specifications without notice. Price is inclusive of 10% VAT.

IXCONNECT MINIFIX 15 METAL HOUSINGS

ỐC LIÊN KẾT IXCONNECT MINIFIX 15

LIFETIME WARRANTY

MADE IN GERMANY

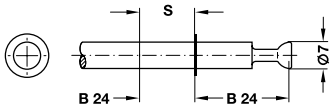

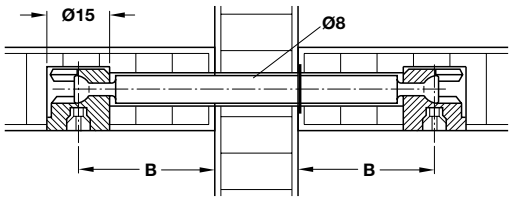

Panel thickness W (mm) Độ dày ván W (mm)	Drilling distance B (mm) Khoảng cách lỗ khoan B (mm)	Art. No Mã số	Price* (VND) Giá* (Đ)
16	24	262.27.805	**5.610**

Packing: 100 or 1000 piece / Đóng gói: 100 hoặc 1000 cái

MADE IN GERMANY

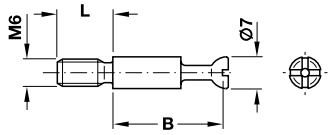

Panel thickness W (mm) Độ dày ván W (mm)	Drilling distance B (mm) Khoảng cách lỗ khoan B (mm)	Art. No Mã số	Price* (VND) Giá* (Đ)
12	24	262.27.941	**1.980**

Packing: 100 or 1000 piece / Đóng gói: 100 hoặc 1000 cái

MADE IN GERMANY

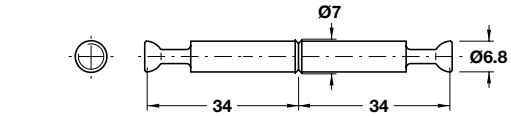

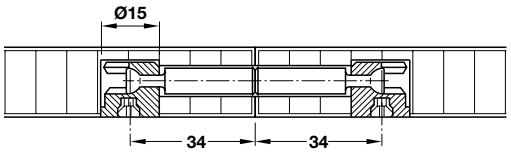

Drilling distance B (mm) Khoảng cách lỗ khoan B (mm)	Art. No Mã số	Price* (VND) Giá* (Đ)
34	262.28.786	**4.840**

Packing: 100 or 1000 piece / Đóng gói: 100 hoặc 1000 cái

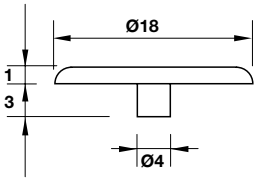

Corver cap for mini fix 15 without rim
Nắp che cho vỏ nối Minifix 15 không vành

Color Màu	Art. No Mã số	Price* (VND) Giá* (Đ)
Pin coloured / Màu thông	262.24.055	**220**
Black / Đen	262.24.359	**220**
White / Trắng	262.24.751	**220**

Packing: 500 piece / Đóng gói: 500 cái

IXCONECT RAFIX 20

ỐC LIÊN KẾT IXCONECT RAFIX 20

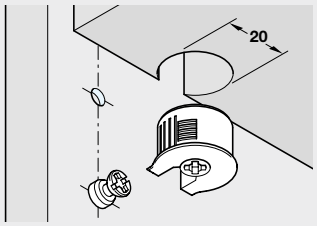

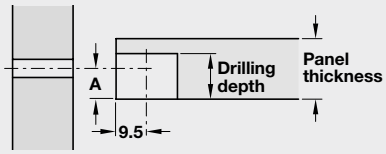

Without ridge:
The horizontal panel can be installed end-on or from above

With ridge:
The horizontal panel can only be installed from above and the cabinet elements are pre-assembled

Drilling depth X = depends on type of housing and wood thickness
Dimension A = 1/2 wood thickness

White, RAL 9003

Brown, RAL 8014

> Material: Plastic, zinc alloy tightening element
> Drive: PZ2 cross slot

> Chất liệu: Nhựa, phần siết chặt: Hợp kim kẽm
> Sử dụng: PZ2 rãnh chéo

Note:
The colours shown are similar to RAL colours an are as close as possible to the actual standard colours. The colour shades may vary slightly due to production reasons.

Lưu ý:
Các màu được thể hiện tương tự với các màu RAL và giống nhất có thể với màu chuẩn thực tế. Các sắc thái màu có thể hơi khác nhau vì lý do sản xuất.

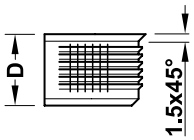

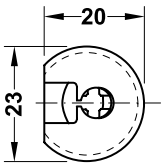

For wood thickness Độ dày ván gỗ	Finish Bề mặt hoàn thiện	Drilling depth D Độ dày	Dim A Chiều sâu lỗ khoan D	Art. No Mã số	Price* (VND) Giá* (Đ)
From / Từ 19	White / Trắng	12.0+0.5	9,5	263.10.705	**6.600**
From / Từ 19	Brown / Nâu	14.2+0.2	9,5	263.10.105	**7.000**

Packing: 100 or 1000 piece / Đóng gói: 100 hoặc 1000 cái

Rafix S20 connecting bolt / Chốt nối Rafix S20

MADE IN GERMANY

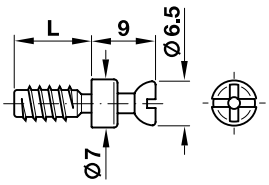

Thread Đường ren	Finish Bề mặt hoàn thiện	Thread length L Chiều dài đường ren L	Art. No Mã số	Price* (VND) Giá* (Đ)
M6	Galvanized Mạ kẽm	11	263.20.847	**2.200**

Packing: 100 or 1000 piece / Đóng gói: 100 hoặc 1000 cái

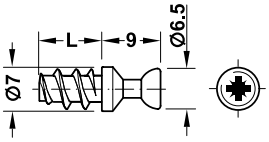

Thread Đường ren	Finish Bề mặt hoàn thiện	Thread length L Chiều dài đường ren L	Art. No Mã số	Price* (VND) Giá* (Đ)
M7	Zinc alloy Hợp kim kẽm	7,5	263.20.131	**1.900**

Packing: 100 or 1000 piece / Đóng gói: 100 hoặc 1000 cái

Glue - in - sleeves / Tắc kê dán keo

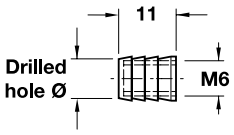

For drilling holes Lỗ khoan	Length (mm) Chiều dài (mm)	Internal thread Đường ren bên trong	Art. No Mã số	Price* (VND) Giá* (Đ)
10	10	M5	039.32.050	**750**
10	11,00	M5	039.33.266	**750**

Packing: 100 or 1000 piece / Đóng gói: 100 hoặc 1000 cái

We reserve the right to alter specifications without notice. Price is inclusive of 10% VAT.

IXCONECT RV CABINET CONNECTORS

BAS LIÊN KẾT IXCONECT RV

LIFETIME WARRANTY

MADE IN GERMANY

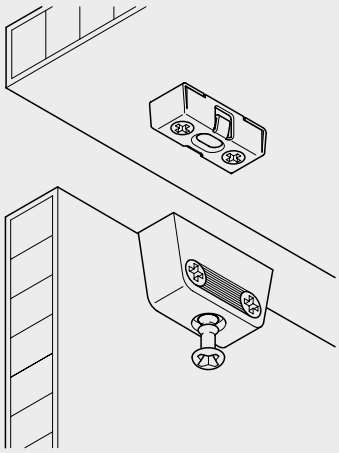

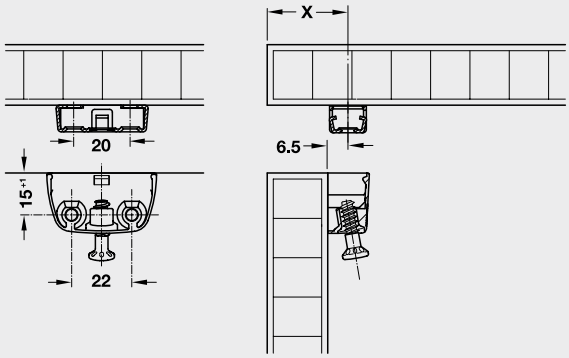

Dim. X = wood thickness + 6.5 mm

- Area of application: For connections with strong angular rigidity
- Material: Connector: Zinc alloy, connecting screw: Steel
- Drive: PZ2 cross slot
- Installation: For screw fixing with pre-mounted connecting screw

- Phạm vi áp dụng: liền kết nối góc
- Vật liệu: thiết bị liên kết: hợp kim kẽm, ốc liên kết: thép
- Đầu vặn: PZ2
- Lắp đặt: bắn ốc trực tiếp vào gỗ với ốc liên kết có sẵn trong phụ kiện

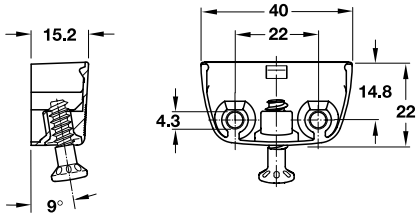

RV/O Top element Bas nối trên		
Color Màu	**Art. No** Mã số	**Price* (VND)** Giá* (Đ)
Nickel plated / Mạ niken	262.72.701	**16.500**
Packing: 500 piece / Đóng gói: 500 cái		

- Material: Steel
- Drive: PZ2 cross slot
- Installation: For screw fixing

- Vật liệu: thép
- Đầu vặn: PZ2
- Lắp đặt: bắn ốc trực tiếp

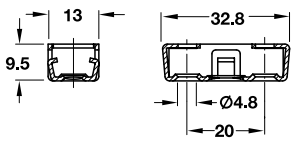

RV/U-T3 Internal element with tolerance compensation ±1.5 mm		
Color Màu	**Art. No** Mã số	**Price* (VND)** Giá* (Đ)
Galvanized / Mạ kẽm	262.72.953	**4.000**
Packing: 500 piece / Đóng gói: 500 cái		

IXCONNECT SC 8/60 SPREADING CONNECTOR
PHỤ KIỆN KẾT NỐI IXCONNECT SC 8/60

LIFETIME WARRANTY

MADE IN GERMANY

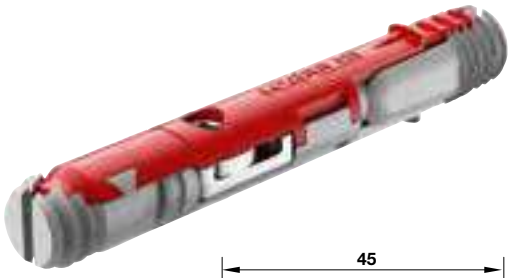

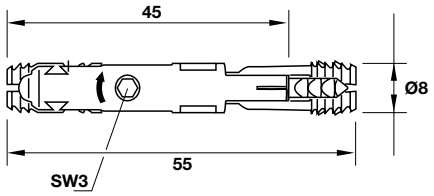

- Material: Plastic/zinc alloy
- Finish/colour: Red/grey
- Area of application: For concealed installation of cabinet connections in chipboard
- For wood thickness: From 15 mm
- Installation: Plug fitting into drill hole Ø8 mm without tools, the connector expands with a 180° turn of the tightening screw with SW3 hexagon socket.

- Ứng dụng: Lắp âm để nối các hộc tủ ván dăm
- Độ dày ván gỗ: Từ 15 mm
- Lỗ khoan phù hợp: Ø8 mm
- Lắp đặt: Lắp vào lỗ khoan Ø8 mm không cần dụng cụ, có thể dùng keo dán
- Chức năng: Khi hai phần nội thất được nối với nhau tại, phụ kiện kết nối mở rộng khi xoay vít siết với ốc lục giác SW3 một góc 180°
- Hợp kim kẽm và nhựa

Scan for more information

Color Màu	Art. No Mã số	Price* (VND) Giá* (Đ)
Red/grey Đen/Xám	262.11.111	**2.400**

Packing: 100 or 2000 or 160000 piece
Đóng gói: 100 hoặc 2000 hoặc 160000 cái

Installation / Vị trí khoan

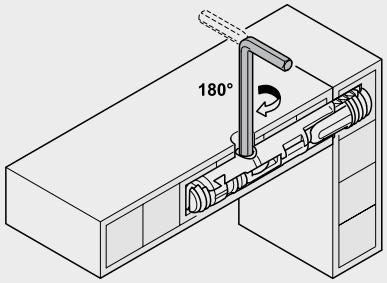

1. Join components using connector
2. Turn by 180°: The connector expands and the components are pulled together

1. Dùng phụ kiện kết nối gắn các thành phần nội thất lại với nhau
2. Xoay 180°: Phụ kiện kết nối mở rộng và các thành phần nội thất được kéo vào sát nhau

- **One-piece connector**
- **Can also be used as cabinet connector for large furniture items**
- **Quick and easy installation**
- **For concealed applications, only a Ø6 mm drill hole for securing the connector is visible after installation**
- **Separable connection**

- **Phụ kiện kết nối liền một khối**
- **Có thể được dùng làm phụ kiện kết nối hộc tủ cho các đồ nội thất lớn**
- **Lắp đặt nhanh chóng và dễ dàng.**
- **Khi lắp âm, chỉ để lộ lỗ khoan Ø6 mm cố định phụ kiện sau khi lắp đặt**
- **Kết nối có thể tách rời**
- **Lắp vừa lỗ khoan tiêu chuẩn Ø8 mm**
- **Độ dày ván phù hợp là 15 mm**

Drilling pattern / Vị trí khoan

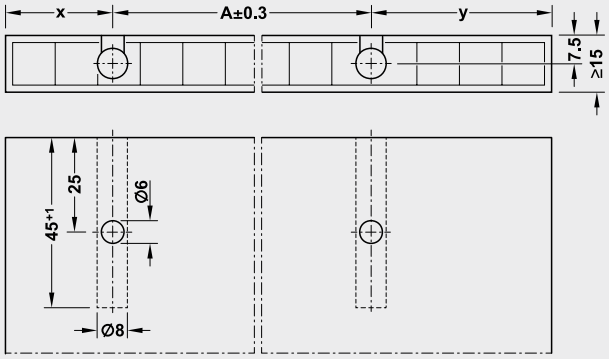

Shelf preparation details: Drill Ø8 mm hole
The Ø6 mm drill hole can be drilled from above or underneath

Chi tiết thông số cho kệ: Lỗ khoan Ø8 mm
Lỗ khoan Ø6 mm có thể khoan từ bên trên hoặc bên dưới

Drilling pattern / Vị trí khoan

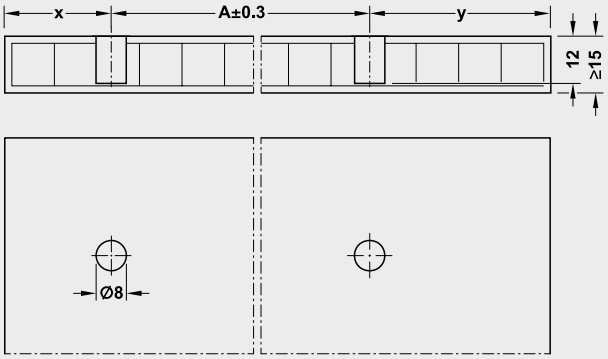

Side panel preparation details
Chi tiết thông số cho mặt bên

We reserve the right to alter specifications without notice. Price is inclusive of 10% VAT.

IXCONNECT SC 8/25 SPREADING CONNECTOR
PHỤ KIỆN KẾT NỐI IXCONNECT SC 8/25

LIFETIME WARRANTY

MADE IN GERMANY

interzum Award

PATENT

Scan for more information

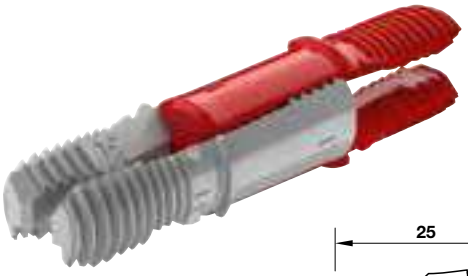

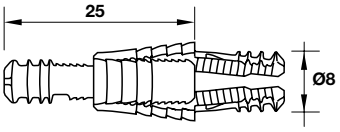

- **One-piece connector**
- **Can be used as cabinet connector in small furniture items**
- **Quick and easy installation without tools**
- **For use in 8 mm drill hole**
- **For concealed applications**

- **Phụ kiện kết nối liền một khối**
- **Có thể được dùng làm phụ kiện kết nối hộc tủ cho các đồ nội thất nhỏ**
- **Lắp đặt nhanh chóng và dễ dàng**
- **Lắp vừa lỗ khoan tiêu chuẩn 8 mm**

- Area of application: For concealed, not removable cabinet connections in small furniture items and drawers, for use in MDF board and chipboard in combination with wooden dowels
- For wood thickness: From 15 mm
- Installation: For press fitting into drill hole Ø8 mm without tools, can also be glued (optional)
- Functionality: Both connector components expand synchronously in the drill hole when joining both panel components, the connector is fixed into end position with a gentle tap on the panel components

- Ứng dụng: Lắp âm, không thể tháo rời các phụ kiện kết nối hộc tủ trong các đồ nội thất nhỏ và ngăn kéo, dùng cho ván gỗ MDF và ván dăm, có thể sử dụng kết hợp với chốt gỗ
- Độ dày ván gỗ: Từ 15 mm
- Lỗ khoan phù hợp: Ø8 mm
- Lắp đặt: Lắp vào lỗ khoan Ø8 mm không cần dụng cụ, có thể dùng keo dán
- Chức năng: Khi hai phần nội thất được nối với nhau, hai đầu phụ kiện kết nối mở rộng vào trong lỗ khoan, sau đó, vỗ nhẹ vào hai ván nội thất, hai phần của phụ kiện kết nối được đẩy lên nhau và mở rộng ra.

Color Màu sắc	Art. No Mã số	Price* (VND) Giá* (Đ)
Red/grey Đen/Xám	262.11.117	**14.800**

Packing: 100 or 2000 or 160000 piece
Đóng gói: 100 hoặc 2000 hoặc 160000 cái

Note
- The use in combination with wooden dowel 6x30 is recommended
- Recommended furniture size:
- Furniture circumference: 2 x height + 2 x width < 3 m
- Depth < 40 cm

Drilling pattern / Vị trí khoan

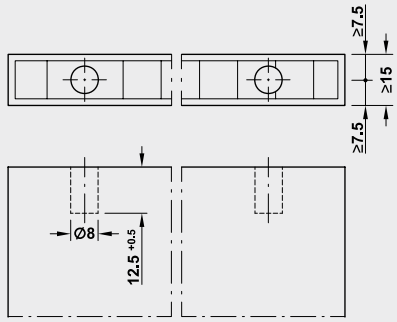

Drill hole on front edge / Lỗ khoan ở cạnh trước

Drilling pattern / Vị trí khoan

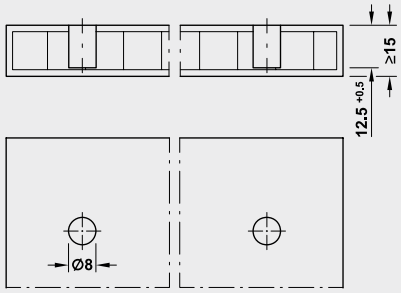

Drill hole on surface / Lỗ khoan trên bề mặt

Installation / Vị trí khoan

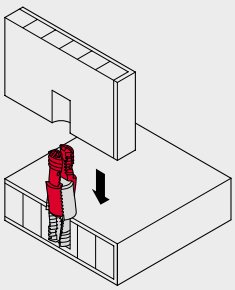

1. Push connector into drill hole

1. Lắp phụ kiện kết nối vào lỗ khoan

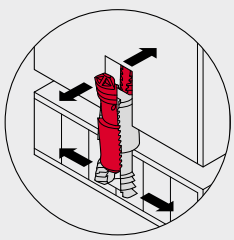

2. Join both panel components; both connector components expand synchronously in the drill hole

2. Cả 2 đầu của phụ kiện kết nối phải đồng thời mở ra khi các bộ phận nội thất được gắn lại với nhau

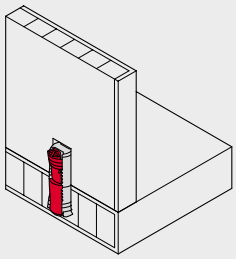

3. Completely concealed, not removable connection

3. Lắp âm hoàn toàn, không thể tháo rời

CONFIRMAT ONE-PIECE CONNECTOR
PHỤ KIỆN KẾT NỐI CONFIRMAT

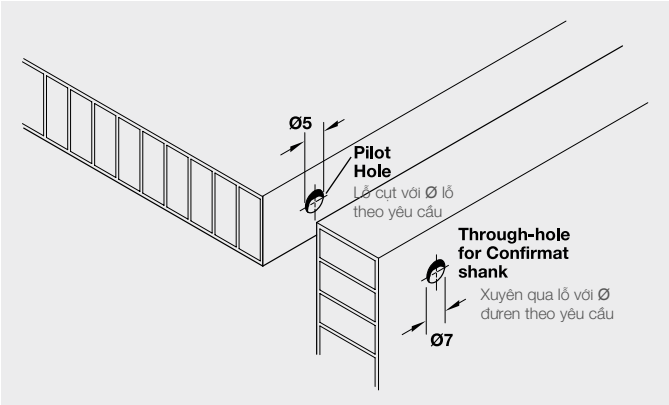

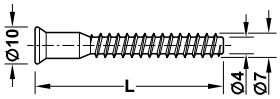

- Cost effective drilling operations
- Easy assembly and dismantling of cabinets
- Long shank and deep cutting thread ensures accurate and close fitting panel joints
- Galvanized or black steel

- Tiết kiệm chi phí khoan lỗ
- Tháo lắp dễ dàng
- Duren dài & đường ren được cắt sâu giúp đảm bảo các mối nối được chính xác và giữ chặt.
- Mạ kẽm hoặc thép đen

For drilling hole Ø5 mm
Cho lỗ khoan đường kính Ø5 mm

Application Ứng dụng	Finish Bề mặt hoàn thiện	Length	Art. No Mã số	Price* (VND) Giá* (Đ)
For 5mm drilling hole with special thread Cho lỗ khoan 5 mm với đường ren đặc biệt	Nikel Plated Mạ nicken	38	264.43.091	**990**
	Nikel coloured Nikel coloured	58	264.43.190	**880**

PLUG-IN SHELF SUPPORTS
BAS ĐỠ KỆ LOẠI LẮP ẤN

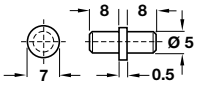

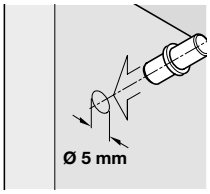

- With collar
- For Ø5 mm hole
- Load carrying capacity 80 kg*
- Steel

- Có vòng trục
- Cho lỗ có đường kính Ø5 mm
- Tải trọng: 80 kg
- Thép

For drilling hole Ø5 mm
Cho lỗ khoan đường kính Ø5 mm

Finish	Art. No Mã số	Price* (VND) Giá* (Đ)
Bright Galvanized Mạ kẽm sáng	282.43.905	**360**

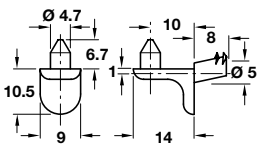

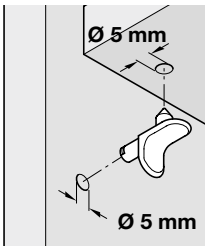

- With recessed seat, twin grooves and shelf-fixing lug
- For Ø5 mm hole
- Load carrying capacity 125 kg*
- Zinc alloy

- Phiên bản: Có rãnh đôi
- Kiểu lắp vào kệ: Kèm đầu cắm
- Tải trọng: Mỗi cái đỡ được 15,6 kg, tức là với tải trọng 62,4 kg thì dùng 4 bas đỡ kệ, đã kiểm tra nắp che đến 1,7 kg theo chuẩn DIN EN 16337:2013-08
- Chất liệu: Hợp kim kẽm
- Lắp đặt: Lắp ấn vào lỗ khoan Ø5 mm

Shelf support, plug in, for Ø5 mm holes
Bas đỡ kệ cho lỗ khoan Ø5 mm

Finish	Art. No Mã số	Price* (VND) Giá* (Đ)
Bright Galvanized Mạ niken	282.24.720	**2.900**

We reserve the right to alter specifications without notice. Price is inclusive of 10% VAT.

PLUG-IN SHELF SUPPORTS
BAS ĐỠ KỆ LOẠI LẮP ẤN

LIFETIME WARRANTY

MADE IN GERMANY

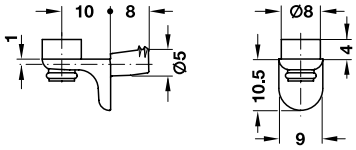

- Version: With 2 grooves, with plastic support
- Load bearing capacity: 6.25 kg per piece, i.e. 25 kg load bearing capacity when using 4 shelf supports, tested with 1.7 kg plate for impact test in compliance with DIN EN 16337:2013-08
- Material: Zinc alloy, Support: Plastic
- Colour: Support: Transparent
- Installation: For plug fitting into drill hole Ø5 mm

- Phiên bản: Có rãnh đôi, chân đỡ bằng nhựa
- Tải trọng: Mỗi cái đỡ được 6,25 kg, tức là với tải trọng 25 kg thì dùng 4 bas đỡ kệ, đã kiểm tra nắp che đến 1,7 kg theo chuẩn DIN EN 16337:2013-08
- Chất liệu: Hợp kim kẽm, chân đỡ: Nhựa
- Màu: Chân đỡ: Trong suốt
- Lắp đặt: Lắp ấn vào lỗ khoan Ø5 mm

Shelf supports for glass shelves, for plug fitting into Ø5 mm drill hole

Finish Bề mặt hoàn thiện	Art. No Mã số	Price* (VND) Giá* (Đ)
Nikel plate Mạ niken	282.24.732	**700**

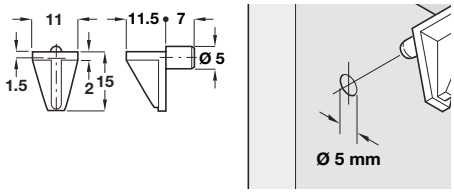

- Material: Plastic
- Installation: For plug fitting into drill hole Ø5 mm

- Chất liệu: Nhựa
- Lắp đặt: Lắp ấn vào lỗ khoan Ø5 mm

Ixconnect shelf supports, for 5 mm series drilled holes

Finish Bề mặt hoàn thiện	Art. No Mã số	Price* (VND) Giá* (Đ)
Plastic	283.63.715	**6.000**

WALL MOUNTING CONCEALED SHELF SUPPORT
CHỐT ĐỠ KỆ ÂM GẮN TƯỜNG

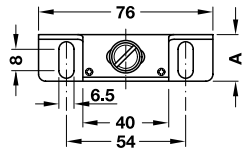

Drilling and routing dimensions in shelf
Kích thước khoan và lắp đặt trên kệ

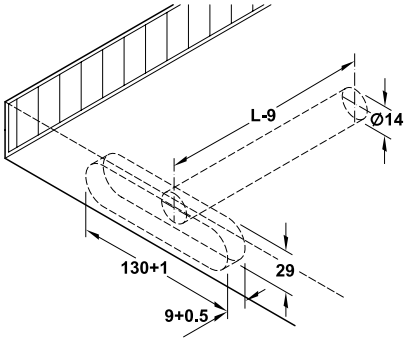

- Area of application: For concealed installation
- Material: Steel
- Finish: Galvanized
- Version: With screw-on plate
- Adjustment facility: Inclination adjustment:
- Via adjusting screws, height adjustment:
- Via slots in screw-on plate
- Installation: For screw fixing to support element, for mounting in drilled hole in shelf

- Ứng dụng: Lắp âm
- Chất liệu: Thép
- Bề mặt hoàn thiện: Mạ kẽm
- Phiên bản: Có đế bắt vít
- Điều chỉnh: Điều chỉnh độ nghiêng: Qua vít điều chỉnh, điều chỉnh chiều cao: Qua các lỗ trên đế bắt vít
- Lắp đặt: Lắp đặt bằng vít trên các bộ phận đỡ, gắn vào các lỗ khoan trên kệ

Shelf support with screw-on plate, inclination and height adjustment

Finish Bề mặt hoàn thiện	Length Chiều dài (mm)	Art. No Mã số	Price* (VND) Giá* (Đ)
Galvanized / Mạ kẽm	100	283.33.931	**37.000**
	110	283.33.930	**39.300**

Note: Max. distance between two shelf supports: 700 mm
Lưu ý: Khoảng cách tối đa giữa hai chốt đỡ kệ: 700 mm

CABINET HANGERS

PHỤ KIỆN TREO KỆ TỦ

Commonly used in a kitchen environment, hangers support the weight of cabinets and their contents. Our range provides a choice of fitting finishes, so hangers are either visible inside the cabinet, or hidden behind the cabinet carcase.

Thường được sử dụng trong khu vực bếp, các phụ kiện treo kệ tủ giúp nâng đỡ kệ tủ bếp và toàn bộ đồ dùng bên trong. Dải phụ kiện của Hafele đa dạng về màu sắc bề mặt, do đó có thể được nhìn thấy khi mở tủ hoặc giấu sau cánh tủ.

CONCEALED CABINET HANGER
BAS TREO TỦ ÂM TƯỜNG

LIFETIME WARRANTY

MADE IN EUROPE

Scan for more information

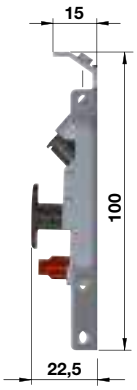

Drilling plan for Libra H1 fixed under the cabinet top

Sơ đồ khoan cho Libra H1 gắn bên dưới mặt trên

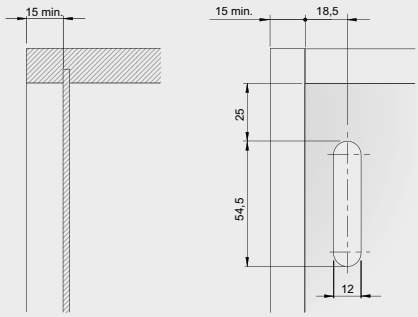

- Material: Zinc alloy, steel
- Finish: Zinc plated
- Load bearing capacity: 150kg* per pair (Load carrying capacity applies to 2 cabinet hangers bearing an evenly distributed load in accordance with regulation DIN 68840)
- Adjustment facility: 2 way independent adjustment: Vertical adjustment: 13mm; Horizontal adjustment: 12mm
- Installation: For screw fixing

- Chất liệu: Hợp kim kẽm, thép
- Bề mặt hoàn thiện: Mạ kẽm
- Tải trọng: 150kg* cho mỗi cặp (Tải trọng này áp dụng cho 2 cặp bas treo tủ âm tường chịu tải trọng phân bố đều theo quy định DIN 68840)
- Điều chỉnh: điều chỉnh 2 chiều độc lập: Chiều dọc: 13 mm; Chiều ngang: 12 mm
- Lắp đặt: Lắp đặt bằng vít

Art. No / Mã số	**Price* (VND)** / Giá* (Đ)
290.41.900	**47.400**

Packing: 1 piece / Đóng gói: 1 cái

Adjustments **Điều chỉnh**

PZ2

cross screwdriver

Tuốc nơ vít 4 cạnh

1- Vertical adjustment: 13 mm

1 - Điều chỉnh chiều dọc

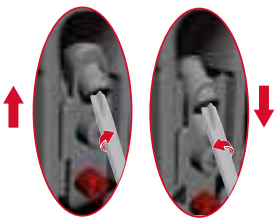

2- In-Depth adjustment: 12 mm

2 - Điều chỉnh chiều sâu

3- Anti-turnover locking

Stop screwing the red bolt when it touches the wall plate.

3 - Khóa chống lật

Ngừng vặn bu lông đỏ khi bu lông đỏ đã chạm tới mặt đế trên tường.

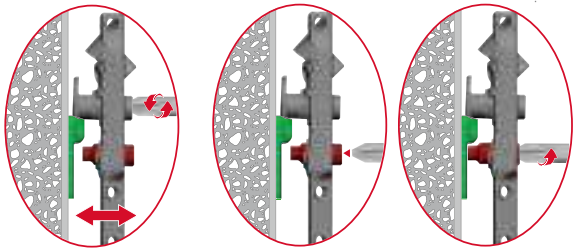

CONCEALED CABINET HANGER
BAS TREO TỦ ÂM TƯỜNG

LIFETIME WARRANTY

MADE IN EUROPE

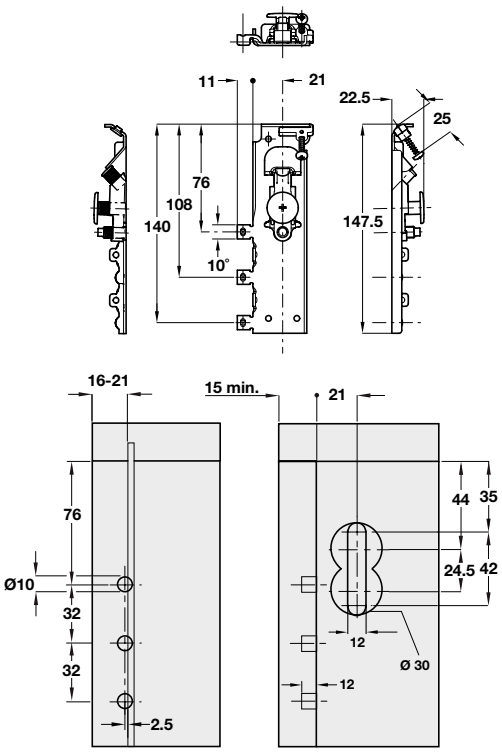

- Handed
- Slots into side cabinet by making four face borings and secured in position by rotating the locking pin with ridges 180°
- Load carrying capacity: 150 kg per pair (Load carrying capacity applies to 2 cabinet hangers bearing an evenly distributed load in accordance with regulation DIN 68840)
- Two-way independent adjustment: Vertical adjustment: 13 mm
- Horizontal adjustment: 12 mm
- Zinc-plated steel
- Chia thành các bên
- Gắn vào mặt bên tủ bằng cách tạo lỗ khoan 4 mặt và cố định bằng cách xoay chốt khóa có đường vân 180°
- Tải trọng: 150 kg cho mỗi cặp (Tải trọng này áp dụng cho 2 cặp bas treo tủ âm tường chịu tải trọng phân bố đều theo quy định DIN 68840)
- Điều chỉnh 2 chiều độc lập: Điều chỉnh chiều dọc: 13 mm
- Điều chỉnh chiều ngang: 12 mm
- Thép mạ kẽm
- Số lượng đặt hàng: 1 cái (đặt mua 1 cái bên phải và 1 cái bên trái)

Application Ứng dụng	**Art. No** Mã số	**Price* (VND)** Giá* (Đ)
Right hand / Bên phải	290.41.905	**64.700**
Left hand / Bên trái	290.41.915	**64.700**

Packing: 1 piece / Đóng gói: 1 cái

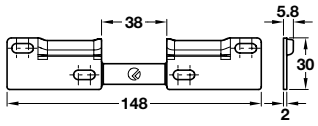

Cabinet Hanger wall plate
Đế gắn tường cho bas treo tủ

Finish Bề mặt hoàn thiện	**Art. No** Mã số	**Price* (VND)** Giá* (Đ)
Zinc plated / Mạ kẽm	290.41.990	**22.000**

Packing: 1 piece / Đóng gói: 1 cái

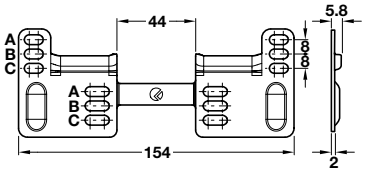

Cabinet Hanger wall plate
Đế gắn tường cho bas treo tủ

Finish Bề mặt hoàn thiện	**Art. No** Mã số	**Price* (VND)** Giá* (Đ)
Zinc plated / Mạ kẽm	290.41.991	**31.300**

Packing: 1 piece / Đóng gói: 1 cái

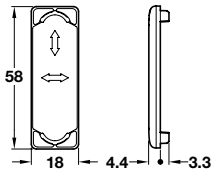

Cabinet Hanger wall plate
Đế gắn tường cho bas treo tủ

Color Bề mặt hoàn thiện	**Art. No** Mã số	**Price* (VND)** Giá* (Đ)
White / Trắng	290.36.771	**5.800**
Grey / Xám	290.36.571	**7.000**
Silver / Bạc	290.36.765	**12.100**

Packing: 1 piece / Đóng gói: 1 cái

We reserve the right to alter specifications without notice. Price is inclusive of 10% VAT.

CONCEALED CABINET HANGER

BAS TREO TỦ TƯỜNG

LIFETIME WARRANTY

MADE IN EUROPE

Scan for more information

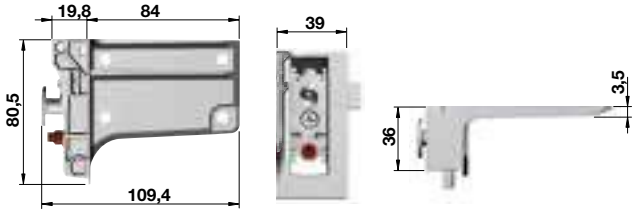

- Material: Zinc alloy, steel
- Finish: Zinc plated
- Load bearing capacity: 150kg* per pair (Load carrying capacity applies to 2 cabinet hangers bearing an evenly distributed load in accordance with regulation DIN 68840)
- Adjustment facility: 2 way independent adjustment: Vertical adjustment: 13mm; Horizontal adjustment: 12mm
- Installation: For screw fixing

- Chất liệu: Hợp kim kẽm, thép
- Bề mặt hoàn thiện: Mạ kẽm
- Tải trọng: 120kg* cho mỗi cặp (Tải trọng này áp dụng cho 2 cặp bas treo tủ âm tường chịu tải trọng phân bố đều theo quy định DIN 68840)
- Điều chỉnh: điều chỉnh 2 chiều độc lập: Chiều dọc: 13 mm; Chiều ngang: 12 mm
- Lắp đặt: Lắp đặt bằng vít

installation under the cabinet top / Lắp dưới mặt trên tủ

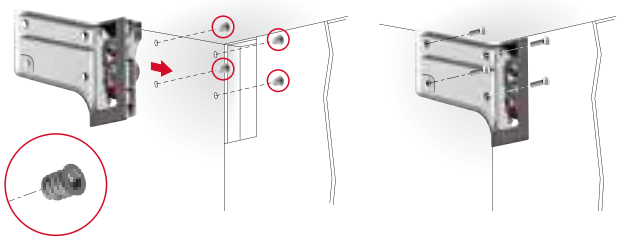

Application Ứng dụng	Art. No Mã số	Price* (VND) Giá* (Đ)
Right hand / Bên phải	290.41.920	**381.200**
Left hand / Bên trái	290.41.921	**381.200**

Supplied with: 1 pair cabinet hanger, 1 piece wall plate (to split in 2 pieces) and 2 pieces cover cap.
Trọn bộ gồm: 1 bas treo tủ, 1 đế gắn tường (chia thành 2 phần) và 2 nắp che
Packing: 1 piece / Đóng gói: 1 cái

Drilling plan with back panel wood thickness 4 - 14 mm
Sơ đồ khoan cho ván gỗ mặt sau có độ dày 4 - 14 mm

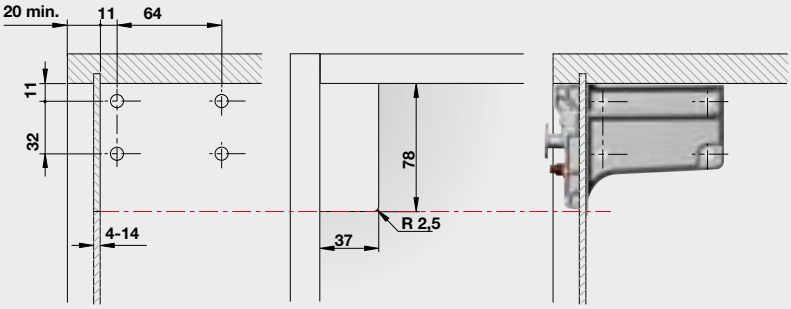

Side panel 15-16 mm thick
Ván bên dày 15 - 16 mm

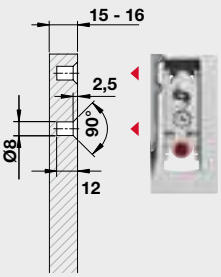

Side panel 18-19 mm thick
Ván bên dày 18 - 19 mm

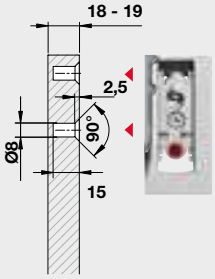

Recommended fixing accessories:
- insert nut M6 x 10 mm
- flat head screw M6 x 12 mm

Đề xuất phụ kiện lắp đặt:
- đai ốc M6 x 10 mm
- vít đầu dẹt M6 x 12 mm

CONCEALED CABINET HANGER
BAS TREO TỦ TƯỜNG

LIFETIME WARRANTY

MADE IN EUROPE

Aluminium bar

Recommend for bathroom unit with drawer/s
Aluminium bar (H:40.2mm)

Khuyên dùng cho các nội thất phòng tắm có ngăn kéo
Thanh nhôm gia cố (C: 40,2 mm)

Drilling plan with back panel wood thickness 4 mm and H. 40,2 mm aluminium bar

Sơ đồ khoan cho ván gỗ mặt sau có độ dày 4 mm và cao 40,2 mm

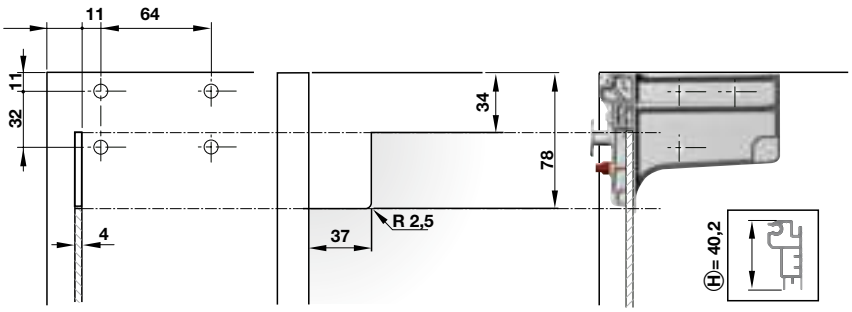

Aluminium bar (H:40.2mm)
Thanh nhôm gia cố

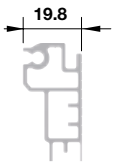

Wall plate
Đế gắn tường

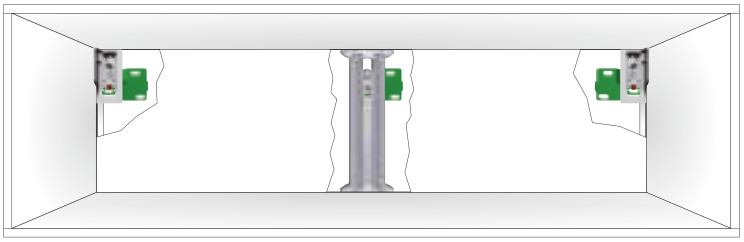

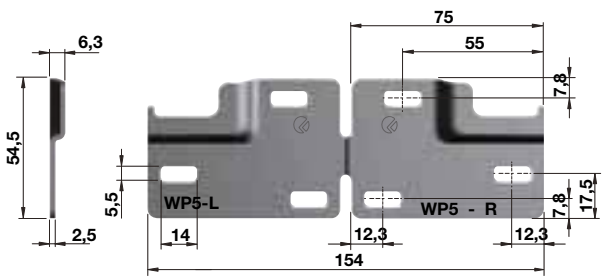

Stress intensity level on the wall
Áp lực trên tường

By adding extra hanging points on the aluminium bar, the capacity loading is more evenly distributed, thus sensibly reducing the stress intensity level on the wall.

By adding extra hanging points on the aluminium bar, the capacity loading is more evenly distributed, thus sensibly reducing the stress intensity level on the wall.

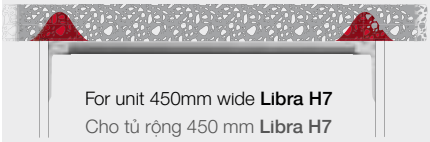

For unit 450mm wide **Libra H7**
Cho tủ rộng 450 mm **Libra H7**

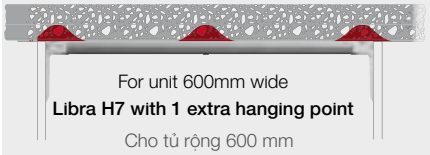

For unit 600mm wide
Libra H7 with 1 extra hanging point
Cho tủ rộng 600 mm
Libra H7 cộng thêm 1 điểm treo

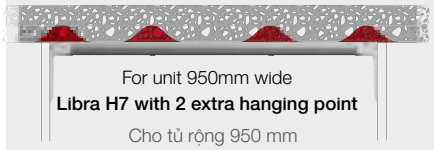

For unit 950mm wide
Libra H7 with 2 extra hanging point
Cho tủ rộng 950 mm
Libra H7 cộng thêm 2 điểm treo

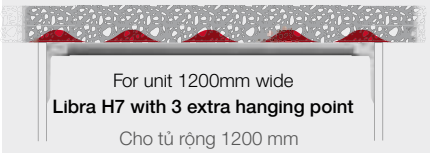

For unit 1200mm wide
Libra H7 with 3 extra hanging point
Cho tủ rộng 1200 mm
Libra H7 cộng thêm 3 điểm treo

Aluminium bar (H:40.2mm)
Thanh nhôm gia cố (cao: 40,2 mm)

Load Tải trọng	Art. No Mã số	Price* (VND) Giá* (Đ)
+40 kg	290.41.926	**947.100**

Packing: 1 piece / Đóng gói: 1 cái

Wall plate
Đế gắn tường

Finish Bề mặt hoàn thiện	Art. No Mã số	Price* (VND) Giá* (Đ)
Zinc plated Mạ kẽm	290.41.994	**90.100**

Packing: 1 piece / Đóng gói: 1 cái

We reserve the right to alter specifications without notice. Price is inclusive of 10% VAT.

CABINET HANGER FOR WALL UNIT
BAS TREO TỦ TƯỜNG

LIFETIME WARRANTY

MADE IN EUROPE

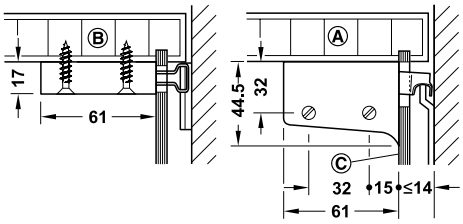

- > Unhanded
- > Screw fixing
- > Load carrying capacity 130 kg
- > Two-way adjustment
- > Plastic

- > Có thể lắp ở mọi bên
- > Lắp đặt bằng vít
- > Tải trọng 130 kg
- > Điều chỉnh 2 chiều
- > Bằng nhựa

Cabinet Hanger Screw fixings
Bas treo tủ lắp bằng vít

Color Màu	Art. No Mã số	Price* (VND) Giá* (Đ)
White / Trắng	290.00.740	**26.700**

Packing: 1 or 200 piece / Đóng gói: 1 or 200 cái

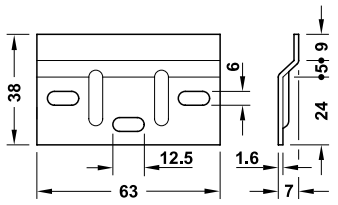

- > For use with cabinet hangers
- > Bright steel

- > Dùng với bas treo tủ
- > Thép sáng màu

Cabinet Hanger Wall plate
Đế gắn tường

Plate thickness Độ dày đế	Art. No Mã số	Price* (VND) Giá* (Đ)
1.6mm	290.08.920	**6.300**

Packing: 1 or 200 piece / Đóng gói: 1 or 200 cái

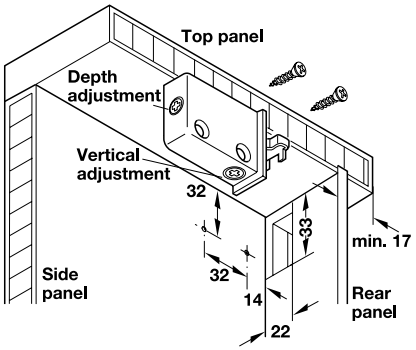

Cabinet Hanger Wall plate
Đế gắn tường

Color Màu	Mounting Lắp đặt	Art. No Mã số	Price* (VND) Giá* (Đ)
White	Left hand	290.00.700	**32.400**
White	Right hand	290.00.701	**32.400**

Packing: 1 or 200 piece / Đóng gói: 1 or 200 cái

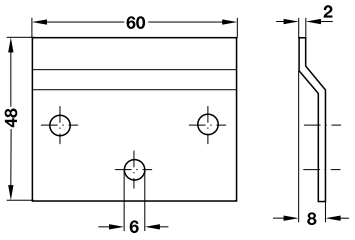

- > Material: steel
- > Finish: Galvanized
- > Installation: for screw fixing

- > Chất liệu: Thép
- > Bề mặt hoàn thiện: Mạ kẽm
- > Lắp đặt: Lắp đặt bằng vít

Cabinet Hanger Wall plate
Đế gắn tường chiều dài 60 mm

Plate thickness Độ dày đế	Art. No Mã số	Price* (VND) Giá* (Đ)
2.0mm	290.08.900	**11.200**

Packing: 1 or 200 piece / Đóng gói: 1 or 200 cái

PLINTH FIXINGS & FURNITURE CASTORS

LEN CHÂN & CHÂN TỦ NỘI THẤT

AXILO™ PLINTH ADJUSTING FI TTING SYSTEM
BỘ ĐIỀU CHỈNH CHIỀU CAO CHÂN ĐẾ

LIFETIME WARRANTY

Scan for more information

AXILO™ by Häfele is a new, revolutionary plinth adjusting fitting system. The combination of the adjusting tool and the plinth adjusting foot makes levelling a kitchen or a furniture item a simple, comfortable operation.

AXILO™ của Hafele là bộ điều chỉnh chiều cao chân đế mới được ra mắt và có những tính năng vô cùng ưu việt. Với sự kết hợp giữa thanh và chân đế điều chỉnh, giờ đây việc nâng chiều cao từ bếp hay bất cứ đồ nội thất nào cũng đều trở nên đơn giản và dễ dàng hơn bao giờ hết

THE REASON FOR USING AXILO™ / LÝ DO NÊN CHỌN AXILO™

Easy cabinet levelling with just a few manual operations.
Dễ dàng điều chỉnh chiều cao của chân đế chỉ với vài thao tác thủ công đơn giản.

Time saving of up to 50% during kitchen or furniture assembly.
Tiết kiệm thời gian lên tới 50% trong quá trình lắp đặt tủ bếp hoặc đồ nội thất.

Ergonomic and back-friendly installation.
Lắp đặt dễ dàng, tiện lợi, không gây đau lưng

Large area of application for plinth heights from 50 to 220 mm.
Ứng dụng linh hoạt cho chiều cao chân đế từ 50 tới 220 mm.

UNIQUE FEATURES OF THE AXILO™ PLINTH ADJUSTING FITTING SYSTEM
NHỮNG TÍNH NĂNG ĐỘC ĐÁO CỦA BỘ ĐIỀU CHỈNH CHIỀU CAO CHÂN ĐẾ AXILO

This outstanding feature distinguishes AXILO™ from technically comparable connectors from other manufacturers:
Những tính năng nổi bật sau đây khiến cho AXILO™ trở nên khác biệt so với các phụ kiện kết nối tương tự đến từ các nhà sản xuất khác:

ERGONOMIC / TIỆN LỢI
No more bending over, crawling, or stretching: With AXILO™ you can also conveniently access the rear plinth feet.
Không còn phải cúi, bò hay giãn căng người: Với AXILO™, bạn có thể dễ dàng chạm tới chân đế ở phía sau

EFFICIENT / HIỆU QUẢ
Since you always work in front of the cabinet with AXILO™, you always have the spirit level in view which saves time and energy.
Với AXILO™, bạn có thể xử lý mọi thứ khi ngồi ở ngay phía trước tủ, do vậy bạn sẽ tiết kiệm được rất nhiều thời gian và công sức.

QUICK / NHANH CHÓNG
Convenient operation with a power tool also possible thanks to a 1/4” chuck, both in the AXILO™ adjusting tool and also in the AXILO™ extension.
Bạn có thể xử lý mọi việc thuận tiện với công cụ thông minh là nhờ có ống cặp 1/4" được trang bị trên thanh điều chỉnh AXILO™ và cả trên thanh mở rộng AXILO

UNCOMPLICATED / DỄ DÀNG
The AXILO™ adjusting tool can be positioned and operated from any angle. Practical, particularly in areas that are difficult to access.
Thanh điều chỉnh của AXILO™ có thể chỉnh vị trí và hoạt động từ bất cứ góc độ nào. Vô cùng thiết thực, đặc biệt là ở những vị trí khó chạm tới.

LONG REACH / TẦM VỚI XA
The unique AXILO™ adjusting tool acts as an extended arm with the additional extension you can even reach the plinth feet of corner base units.
Thanh điều chỉnh độc đáo của AXILO™ giống như một cánh tay mở rộng được nối dài ra giúp bạn chạm tới được cả những chân tủ dưới nằm trong góc.

UNIVERSAL / LINH HOẠT
AXILO™ can be used for all types of cabinet, from the kitchen base unit, to the office cabinet to wardrobes.
AXILO™ có thể được sử dụng cho mọi loại tủ, từ tủ bếp dưới cho tới tủ văn phòng và tủ quần áo.

AXILO™ PLINTH ADJUSTING FI TTING SYSTEM
BỘ ĐIỀU CHỈNH CHIỀU CAO CHÂN ĐẾ

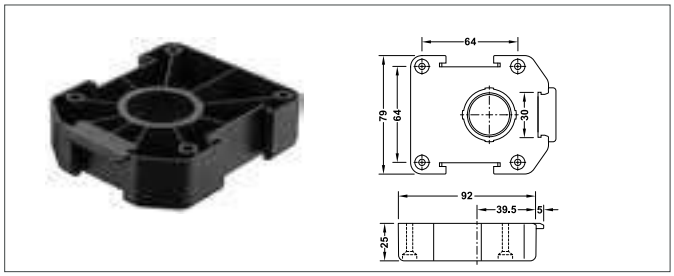

> Material: Plastic
> Colour: Black
> Installation: For screw fixing

> Chất liệu: Nhựa
> Màu: Đen
> Lắp đặt: Lắp bằng vít

Installation Lắp đặt	Art. No Mã số	Price* (VND) Giá* (Đ)
For screw fixing Lắp đặt bằng vít	637.38.287	**19.700**

Packing: 1 or 500 pieces / Đóng gói: 1 or 500 cái

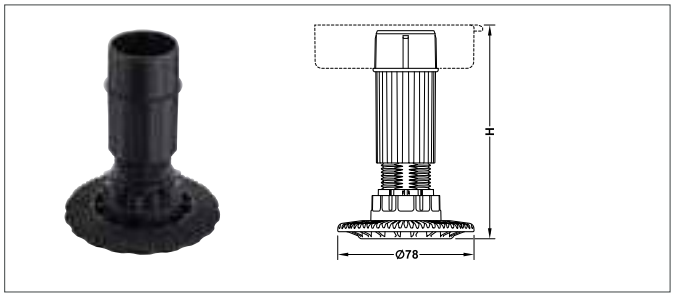

Installation height H (mm) Chiều cao lắp đặt H (mm)	Adjustment facility (mm) Khả năng điều chỉnh (mm)	Art. No Mã số		Price* (VND) Giá* (Đ)
60	53 - 80	637.76.351	✈	**34.100**
80	70 - 100	637.76.352	✈	**34.500**
100	90 - 120	637.76.353		**34.700**
125	115 - 145	637.76.354	✈	**35.000**
150	140 - 170	637.76.355		**36.000**
180	170 - 200	637.76.356	✈	**37.400**
200	190 - 220	637.76.357	✈	**40.700**

> Material: Plastic - Colour: Black
> Installation: For plug fitting into mounting plate
> Height adjustment: Adjustable at the side and from above -10 to +20 mm using AXILO™ 78 adjusting tool
> Height adjustment facility: <80 kg cabinet weight
> Load bearing capacity: 150 kg/foot

> Chất liệu: Nhựa - Màu: Đen
> Lắp đặt: Lắp ấn vào đế
> Điều chỉnh chiều cao: Có thể điều chỉnh ở mặt bên và từ trên -10 tới +20 mm bằng thanh điều chỉnh AXILO™ 78
> Điều chỉnh chiều cao: <80 kg trọng lượng tủ
> Tải trọng: 150 kg/chân

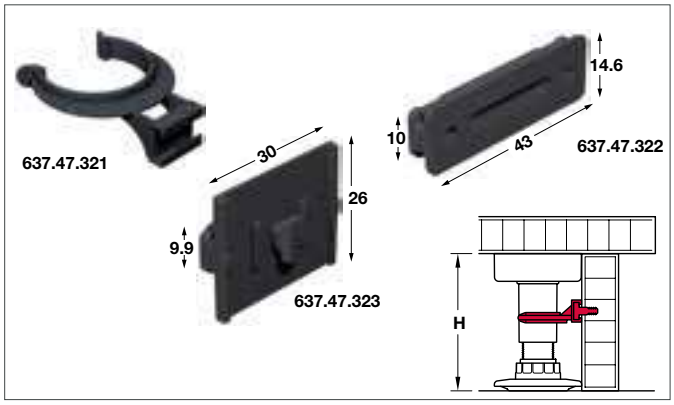

Installation height H (mm) Chiều cao lắp đặt H (mm)	Art. No Mã số	Price* (VND) Giá* (Đ)
Plinth clips / Bas kẹp	637.47.321	**4.400**
Panel clip, screw fixing(for wooden plinth) / Kẹp ván chân đế, bắt vít (cho chân đế gỗ)	637.47.322	**5.500**
Retaining clip (for aluminium plinth) Kẹp cố định (cho chân đế nhôm)	637.47.323	**4.400**

Packing: 1 or 500 pieces / Đóng gói: 1 hoặc 500 cái

> Area if application: For fixing the plinth panel
> Material: Plastic - Finish: Black
> Installation: For plug fitting into mounting plates

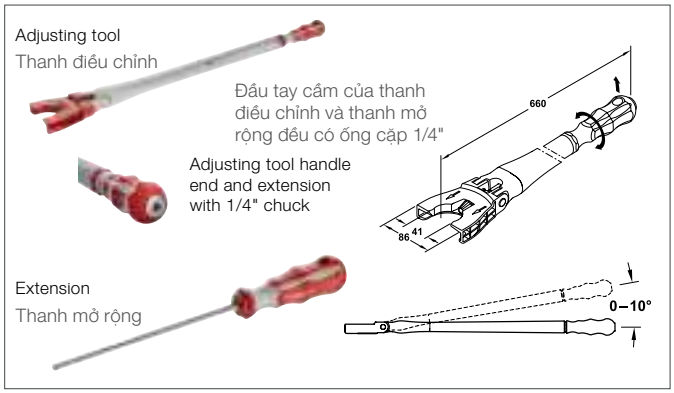

Item description Mô tả	Art. No Mã số	Price* (VND) Giá* (Đ)
Adjusting tool / Thanh điều chỉnh	637.76.360	**3.630.000**
Extension / Thanh mở rộng	637.76.361	**827.200**

Packing: 1 piece / Đóng gói: 1 cái

> Area of application: For ergonomic and time saving height adjustment of AXILO™ 78 plinth adjusting fitting system in the entire plinth area, also for corner cabinets, for example
> Material: Plastic, mechanism: Steel
> Adjustment facility: Adjustment angle height 0-10°
> Version: Chuck 1/4" (bit supplied)

> Ứng dụng: Tiện lợi và tiết kiệm thời gian, bộ điều chỉnh chiều cao chân đế AXILO™ 78 ứng dụng cho toàn bộ vùng chân đế, ví dụ, kể cả các tủ góc
> Chất liệu: Nhựa, Phần cơ chế kéo dài: Thép
> Điều chỉnh: Điều chỉnh độ cao góc 0-10°
> Phiên bản: Có ống cặp 1/4" (được cung cấp kèm theo)

Height adjustment by rotating by hand or with electric tool to safe time. **Điều chỉnh bằng cách vặn bằng tay hoặc dùng máy khoan để tiết kiệm thời gian**

We reserve the right to alter specifications without notice. Price is inclusive of 10% VAT.

FURNITURE PLASTIC FOOT

CHÂN TỦ BẰNG NHỰA

5 YEARS

MADE IN GERMANY

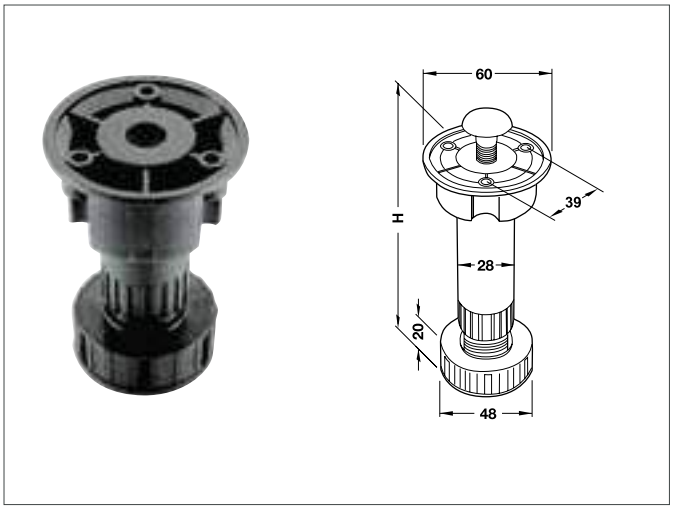

> Colour: Black
> Adjusting range: -5 to +10 mm
> Installation: With M10 fixing screw or 3 chipboard screws with countersunk head Ø3.5 mm
> Màu: Đen
> Phạm vi điều chỉnh: -5 tới +10 mm
> Lắp đặt: Bằng vít M10 hoặc 3 vít ván dăm có đầu mũ Ø3.5 mm

Adjustable plinth foot, plastic
Chân tủ có điều chỉnh độ cao, bằng nhựa

Installation height H (mm) Chiều cao lắp đặt H (mm)	Art. No Mã số	Price* (VND) Giá* (Đ)
80	637.45.308	**19.100**
100	637.45.326	**19.100**
120	637.45.344	**20.800**
150	637.45.371	**22.600**

Packing: 1 piece / Đóng gói: 1 cái

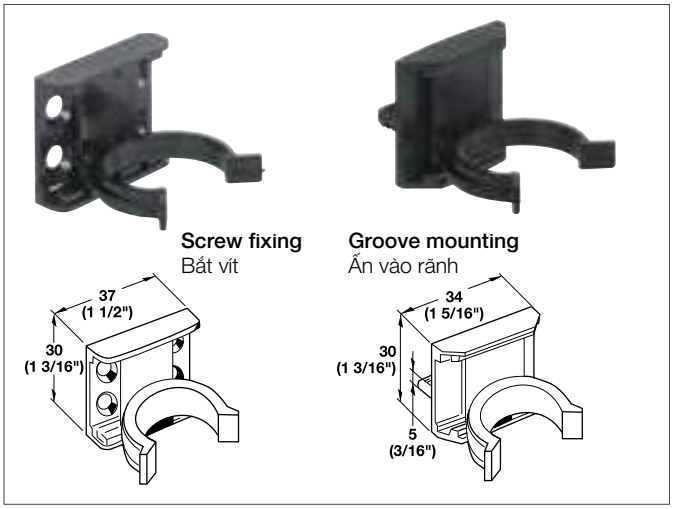

Plinth clip / Bás kẹp

Installation Lắp đặt	Art. No Mã số	Price* (VND) Giá* (Đ)
For screw fixing Bắt vít	637.45.906	**8.000**
For groove mounting Ấn vào rãnh	637.45.915	**10.400**

Packing: 1 piece / Đóng gói: 1 cái

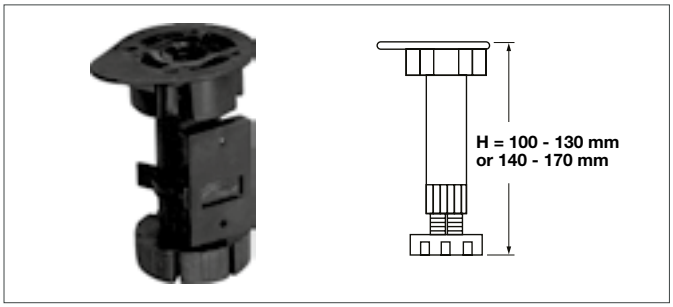

> Material: Plastic black (polypropylene)
> Load capacity: Max. 150 kg/4 pcs.
> Adjustable height: 30 mm
> Chất liệu: Nhựa đen (polypropylene)
> Tải trọng: Tối đa 150 kg/4 chân
> Điều chỉnh chiều cao: 30 mm

Furniture leg for wooden panel / Chân tủ cho ván gỗ

Installation height H (mm) Chiều cao lắp đặt H (mm)	Art. No Mã số	Price* (VND) Giá* (Đ)
100-130	637.15.012	**45.100**

Supplied with: 4 Legs and 2 Clips
Trọn bộ gồm: 4 chân và 2 kẹp

Clip for wooden panel / Kẹp cho ván gỗ

Installation Lắp đặt	Art. No Mã số	Price* (VND) Giá* (Đ)
Screw fixing to front panel Bắt vít vào ván trước	637.15.019	**1.400**

Packing: 1 piece / Đóng gói: 1 cái

FRONT PANEL FOR ADJUSTABLE CABINET LEG
PHỤ KIỆN LEN CHÂN TỦ

5 YEARS

Front panel for adjustable cabinet leg
Len chân bằng nhôm

Material Chất liệu	**Finish** Màu hoàn thiện	**Dimension (H x L) (mm)** Kích thước (C x D) (mm)	**Art. No** Mã số	**Price* (VND)** Giá* (Đ)
Aluminum and plastic Nhôm & nhựa	Aluminum / Màu nhôm	100x4000	713.29.941	**1.686.300**
	Black / Màu đen	100x4000	713.29.311	**1.640.100**
	White / Màu trắng	100x4000	713.29.711	**1.640.100**

Side corner for alumninum front panel
Nối góc len chân

Material Chất liệu	**Finish** Màu hoàn thiện	**Dimension (H x L) (mm)** Kích thước (C x D) (mm)	**Art. No** Mã số	**Price* (VND)** Giá* (Đ)
Aluminum and plastic Nhôm & nhựa	Aluminum / Màu nhôm	100x4000	713.29.994	**41.600**
	Black / Màu đen	100x4000	713.29.391	**37.000**
	White / Màu trắng	100x4000	713.29.791	**37.000**

Clip connector for front panel
Bao nối cho len chân

Material Chất liệu	**Art. No** Mã số	**Price* (VND)** Giá* (Đ)
Plastic Nhựa	637.47.320	**4.700**

We reserve the right to alter specifications without notice. Price is inclusive of 10% VAT.

HÄFELE WEBSITE. INTELLIGENT TOOL FOR YOUR GREAT EFFICIENCY.

TRANG WEB HÄFELE CÔNG CỤ THÔNG MINH CHO BẠN HIỆU QUẢ TỐI ƯU.

QUICK AND EASY. PRODUCT SEARCH.

TÌM KIẾM SẢN PHẨM NHANH CHÓNG & DỄ DÀNG.

Searching, finding and navigating have become more interactive and intuitive. You enter the required properties quickly and easily in accordance with your planning logic. Or use intelligent filters to narrow down the selection. You receive an overview with several alternative products, and can conveniently select and compare.

Thao tác tìm kiếm và sử dụng nay mang tính tương tác cao hơn và thân thiện hơn với người dùng. Có thể tìm kiếm sản phẩm theo tính năng phù hợp với mục đích sử dụng. Hoặc dùng các bộ lọc thông minh để thu hẹp phạm vi tìm kiếm. Kết quả tìm kiếm hiển thị đầy đủ thông tin để bạn lựa chọn và so sánh.

MAXIMUM CONVENIENCE.
PERSONAL ACCOUNT.

TIỆN LỢI TỐI ĐA VỚI TÀI KHOẢN CÁ NHÂN.

The "My Account" area allows you to find and order products more quickly: from the list of your previous orders, the list of your 100 most ordered products, and stock lists to collections of items for projects. You can also view the details of your current orders, including their package. Tangible help during every day work.

“Tài khoản của tôi” cho phép bạn tìm kiếm và đặt hàng nhanh chóng hơn: từ danh sách các đơn hàng cũ, danh sách 100 sản phẩm được bạn đặt mua nhiều nhất, danh sách sản phẩm còn hàng đến các bộ sưu tập sản phẩm dành cho dự án. Bạn cũng có thể xem chi tiết trạng thái của các đơn hàng hiện tại, bao gồm quy cách đóng gói. Tất cả sẵn sàng hỗ trợ bạn trong từng thao tác.

AT A GLANCE.
ALL MATERIALS FOR YOUR PLANNING.

CÓ SẴN TẤT CẢ NHỮNG GÌ CẦN THIẾT CHO CÔNG VIỆC HOẠCH ĐỊNH.

All product information is organized in an easily accessible way. You will also find other materials needed for planning: CAD data, installation instructions, photos, ordering assistance, accessory references, planning tools for sliding doors and lighting. Remarkably, our online ordering and designing platform EasyHome will be your gateway to the world of modern furniture.

Toàn bộ thông tin sản phẩm được sắp xếp rõ ràng và dễ tìm kiếm. Bạn cũng có thể tìm thấy những tài liệu khác cần thiết cho công việc hoạch định: dữ liệu CAD, hướng dẫn sử dụng, hỗ trợ đặt hàng, hình ảnh, thông tin tham khảo về phụ kiện, công cụ hoạch định dành cho cửa trượt và chiếu sáng. Đặc biệt, nền tảng trực tuyến EasyHome sẽ giúp bạn tiếp cận thế giới nội thất hiện đại.

SERVICES DỊCH VỤ

GUIDE FOR INSTALLATION & USE (999.11.327)
HƯỚNG DẪN LẮP ĐẶT, SỬ DỤNG (999.11.327)

FOR INSTALLATION INQUIRY, PLEASE CALL OUR HOTLINE (TOLL-FREE): 1800 1797

VUI LÒNG GỌI HOTLINE MIỄN PHÍ: **1800 1797** ĐỂ ĐƯỢC LẮP ĐẶT SẢN PHẨM.

The aforementioned (standard) installation service fee is applied to the following areas:
Các khu vực sau sẽ áp dụng phí lắp đặt tiêu chuẩn:

> Northern region: Hanoi, Hung Yen (Eco-park, Pho Noi, Yen My Town), Bac Ninh (Tu Son Commune, Bac Ninh City), Vinh Phuc (Vinh Yen City, Phuc Yen Town)
> Central region: Quang Tri, Hue, Da Nang, Quang Nam, Nha Trang, Buon Ma Thuot
> Southern region: HCMC, Dong Nai, Binh Duong, Vung Tau, Can Tho

> Miền Bắc: Hà Nội, Hưng Yên (Eco-park, Phố Nối, TT. Yên Mỹ), Bắc Ninh (TX. Từ Sơn, TP. Bắc Ninh), Vĩnh Phúc (TP. Vĩnh Yên, TX. Phúc Yên)
> Miền Trung: Quảng Trị, Huế, Đà Nẵng, Quảng Nam, Nha Trang, Buôn Ma Thuột
> Miền Nam: TP. Hồ Chí Minh, Đồng Nai, Bình Dương, Vũng Tàu, Cần Thơ

Other areas / Các khu vực khác:

> Standard installation service fee + **800,000 VND/person/day** + travel expenses (if any) + accommodation fees (if any)

> Phí lắp đặt tiêu chuẩn + **800.000 VNĐ/kỹ thuật viên/ngày** + phí đi lại (nếu có) + phí khách sạn (nếu có)

WARRANTY TERMS ĐIỀU KIỆN BẢO HÀNH

1.	**Repair or replacement of parts or accessories shall be free of charge on condition that** **Sửa chữa hoặc thay thế phụ tùng, linh kiện miễn phí nếu khách hàng đáp ứng đầy đủ các điều kiện sau:**
a.	The product's warranty period is still valid. Sản phẩm còn trong thời hạn bảo hành.
b.	Customer presents a purchase invoice or delivery note issued by Häfele or Häfele's authorized dealer when making a warranty claim. Xuất trình hóa đơn mua hàng hoặc biên bản giao hàng (được cung cấp bởi Häfele hoặc đại lý được ủy quyền của Häfele) khi có yêu cầu bảo hành.
c.	The product has been used properly and in accordance with the manufacturer's instruction. Sản phẩm được sử dụng đúng mục đích, công năng và theo hướng dẫn của nhà sản xuất.
d.	The product's failures and defects are deemed to have been caused by the failures or defects of parts, accessories, or the manufacturer's faults. Những hư hỏng, lỗi của sản phẩm được kết luận là do hư hỏng hoặc lỗi của phụ tùng, linh kiện hoặc do lỗi nhà sản xuất.
2.	**A defective product shall be replaced with a new equivalent on condition that** **Đổi sản phẩm mới tương tự cho khách hàng cho các trường hợp sau:**
a.	It is impossible to repair or remedy the product's failures. Repair time is much longer than regulated. Không sửa chữa được hoặc không khắc phục được lỗi của sản phẩm. Thời gian để sửa chữa, khắc phục quá lâu so với quy định.
b.	Under-warranty repairs have been done many times for the same failure without fixing it. Häfele shall consider and determine at its discretion and on a case-by-case basis how many failed repairs the product needs to get before being replaced with a new equivalent. Đã thực hiện bảo hành nhiều lần (cho cùng một lỗi) trong thời hạn bảo hành mà vẫn không khắc phục được lỗi. Việc xác định số lần bảo hành đã thực hiện làm căn cứ đổi sản phẩm mới tương tự sẽ được Häfele xem xét và toàn quyền quyết định trong từng trường hợp cụ thể.
3.	**New equivalents** **Các hình thức đổi sản phẩm mới**
	A defective product can be replaced with a new product of the same model and features, or one of the same model but more advanced features. Depending on the situation, the parties shall agree upon the remaining value of the defective product as a basis for replacement under this clause. Accordingly, the parties shall agree upon the difference between the price of the substitute and the defective product that one party shall pay to the other party at the time of product exchange. Đổi sản phẩm cùng loại và có tính năng tương tự hoặc đổi sản phẩm cùng loại nhưng có tính năng cao cấp hơn. Tùy theo tình hình thực tế, các bên sẽ thỏa thuận về giá trị còn lại của sản phẩm hư hỏng bị thay thế để làm căn cứ đổi sản phẩm mới tương tự theo điều khoản này.

Theo đó, các bên sẽ thống nhất số tiền chênh lệch giữa giá của sản phẩm mới thay thế và sản phẩm lỗi bị thay thể mà một bên cần thanh toán lại cho bên kia tại thời điểm đổi sản phẩm.

All failed or defective parts, accessories, or products replaced according to this warranty article shall be the property of Häfele.
Tất cả các phụ tùng, linh kiện hoặc sản phẩm bị lỗi, hư hỏng hoặc khiếm khuyết và được thay thế theo điều khoản bảo hành này sẽ trở thành tài sản của Häfele.

4.	**This warranty shall not be applicable in the following cases** **Các trường hợp sau không thuộc phạm vi bảo hành**
a.	Any damage not caused by manufacturing faults. Các hư hỏng không phải do lỗi sản xuất.
b.	Any damage caused by improper transportation and installation. Các hư hỏng do vận chuyển, lắp đặt không theo hướng dẫn của nhà sản xuất.
c.	Any damage caused by improper storing of the product and the arbitrary change of the product's structure synchronization. Các hư hỏng do khách hàng cất giữ sản phẩm không đúng yêu cầu, tự ý thay đổi cấu trúc sản phẩm đồng bộ.
d.	Any surface damage caused by construction and improper care of the product such as being exposed to substances, dirt, and high humidity Các hư hỏng bề mặt do thi công, bảo quản sản phẩm không đúng, như để sản phẩm tiếp xúc trực tiếp với hóa chất, bụi bẩn, môi trường với độ ẩm cao v.v
e.	Surface corrosion during use (for stainless steel parts) Bề mặt bị ăn mòn trong quá trình sử dụng, hoặc bị rỉ sét đối với các thành phần thép xi mạ
f.	Any damage caused by abusing the product with excessive loads Các hư hỏng do sử dụng vượt quá tải trọng và thông số cho phép của sản phẩm
g.	Any damage caused by the product's defects Các thiệt hại do sản phẩm bị lỗi gây ra
h.	Exhibited products and the like Các sản phẩm trưng bày và tương tự
i.	Any damage caused by wrong or improper use of the product Các hư hỏng do sản phẩm không được sử dụng phù hợp với mục đích
j.	Any damage caused by natural disasters such as floods and fires Các hư hỏng do thiên tai như lũ lụt, hỏa hoạn v.v
k.	**For lighting equipment** **Đối với thiết bị chiếu sáng**
	> The product's wire shortened for connecting purposes Sản phẩm đã bị cắt, nối phần dây điện kèm theo sản phẩm
	> Installation and use against electrical safety rules Lắp đặt và sử dụng không theo các quy tắc an toàn điện
	> Total output capacity of used lights larger than the capacity limit of driver Tổng công suất của các đèn sử dụng vượt quá công suất giới hạn của bộ điều khiển
	> Any damage caused by voltage spikes Các hư hỏng do điện áp đột biến
	> Any damage caused by rodents, insects Các hư hỏng có dấu hiệu do chuột, côn trùng xâm nhập, cắn phá
5.	**Notes about installation and maintenance** **Một số lưu ý trong việc lắp đặt và bảo quản**
a.	Most of the fittings are installed during the final stage of construction. Đa số các sản phẩm sẽ được lắp đặt trong giai đoạn cuối của quá trình thi công.
b.	If the product must be installed during construction, it needs to be carefully shielded. Nếu phải lắp đặt sản phẩm trong quá trình đang thi công, cần có biện pháp che chắn bao bọc sản phẩm cẩn thận.
c.	Do not let dirt, lime, and wall plaster get into or on the surface of the product. Không để bụi bẩn, bột đá, bột trét tường v.v rơi vào bên trong hoặc trên bề mặt của sản phẩm.
d.	Do not expose the product to corrosives such as gasoline, strong detergents with high content of chlorine, acetone solvent, acid, and benzene. Không để sản phẩm tiếp xúc với các hóa chất ăn mòn như xăng, chất tẩy rửa mạnh, có nồng độ Clo cao, dung môi aceton, axit, benzene v.v.
e.	Substances recommended for cleaning and preserving the product are RP7, WD40, and Autosol together with a dry and soft cloth. Hóa chất được khuyến nghị để làm sạch bề mặt và bảo quản sản phẩm là RP7, WD40, Autosol với vải mềm và khô.

HÄFELE

www.hafele.com

Công ty TNHH Hafele Việt Nam
Lầu 3, Tòa nhà Ree
9 Đoàn Văn Bơ, Quận 4
TP. Hồ Chí Minh
Phone: (+84 28) 39 113 113
Email: info@hafele.com.vn

TÜVRheinland CERTIFIED
Management System ISO 9001:2015
www.tuv.com ID 9105061177

206.317.1104 - June 2019